SAO Y; Hội đồng Nhân dân thành phố; Thời gian ký: 2026-06-10T10:59:18+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/2026/NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 20/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-KTNS của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

b) Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi Điều 3 Quy định giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019;

c) Nghị quyết số 287/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố:

- Tổ chức triển khai ban hành và áp dụng bảng giá đất bảo đảm tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc, phương pháp định giá đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, các nghị định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn liên quan. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, số liệu, minh bạch trong việc thu thập thông tin, phương pháp xác định giá đất và kết quả tham mưu đề xuất.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường công tác khảo sát, thu thập, chuẩn hóa, cập nhật và xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất đầy đủ, khách quan, đa chiều; bảo đảm việc xác định giá đất có căn cứ thực tiễn, phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất theo từng khu vực, vị trí, mục đích sử dụng đất, điều kiện kết cấu hạ tầng và khả năng sinh lợi của thửa đất. Việc xây dựng dữ liệu phải tránh tình trạng phụ thuộc vào thông tin kê khai không đầy đủ hoặc giao dịch không phản ánh đúng giá thực tế trên thị trường.

- Sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về vị trí tương tự theo hướng công khai, minh bạch để áp dụng thống nhất trên địa bàn thành phố.

- Khẩn trương trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/20526/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ; ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo thẩm quyền và thời gian quy định; trong đó, lưu ý lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, độc lập, khách quan; đồng thời tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát trách nhiệm của đơn vị tư vấn, Hội đồng thẩm định giá đất và các cơ quan liên quan nhằm hạn chế sai sót trong quá trình thực hiện. Trong quá trình xây dựng, cần tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, thực chất đối với người dân, doanh nghiệp, hiệp hội, hội, chuyên gia và các đối tượng chịu tác động; tăng cường công khai, minh bạch thông tin, phương pháp xác định và cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để tạo sự đồng thuận xã hội và hạn chế khiếu nại, khiếu kiện phát sinh.

- Chỉ đạo việc áp dụng bảng giá đất trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải bảo đảm công bằng, khách quan, sát thực tế, chú trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thu hồi đất; đồng thời tăng cường công tác đối thoại, giải thích, vận động, công khai thông tin nhằm tạo sự đồng thuận trong nhân dân, hạn chế phát sinh điểm nóng, khiếu kiện kéo dài trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá đầy đủ tác động của bảng giá đất đối với thu ngân sách nhà nước, chi phí đầu tư của doanh nghiệp, nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, giá bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giá thuê đất, giá nhà ở và môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố; tình hình khiếu nại, vướng mắc phát sinh và đề xuất giải pháp xử lý phù hợp để bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người dân.

- Chủ động rà soát, cập nhật biến động của thị trường bất động sản, tình hình phát triển hạ tầng, điều chỉnh quy hoạch và biến động kinh tế - xã hội để kịp thời đề xuất điều chỉnh bảng giá đất hoặc hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp thực tiễn, tránh tình trạng gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và đảm bảo giá đất thành phố phù hợp với thị trường.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đức Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định bảng giá đất và giá đất cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện định giá đất.

c) Người sử dụng đất.

d) Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Phạm vi áp dụng bảng giá đất

Giá đất và bảng giá các loại đất ban hành tại Quy định này được áp dụng cho các trường hợp áp dụng Bảng giá đất theo quy định pháp luật đất đai.

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Tiêu chí xác định khu vực đất nông nghiệp

a) Khu vực I là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất bao gồm các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hải Vân (ngoại trừ khu vực thuộc địa bàn xã Hòa Bắc cũ của phường Hải Vân), Hội An, Hội An Đông và Hội An Tây.

b) Khu vực II là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực I gồm các xã, phường: xã Bà Nà, xã Hòa Vang, xã Hòa Tiến và khu vực thuộc địa bàn xã Hòa Bắc cũ của phường Hải Vân, Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Điện Bàn.

c) Khu vực III là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực I và II bao gồm các xã: Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Tân Hiệp, Tam Anh, Núi Thành, Tam Xuân, Tam Hải, Chiên Đàn, Thăng Bình, Thăng Điền, Thăng An, Thăng Trường, Đồng Dương, Thăng Phú, Nam Phước, Tây Hồ, Duy Nghĩa, Phú Ninh, Duy Xuyên, Xuân Phú, Đại Lộc, Vu Gia và Hà Nha.

d) Khu vực IV là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực I, II, III gồm các xã: Tam Mỹ, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Đức Phú, Thu Bồn, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Tây Giang, A Vương, Trà My, Thượng Đức, Phú Thuận, Trà Liên, Trà Tân, Trà Đốc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Lãnh Ngọc, Trà Giáp, Việt An và Hiệp Đức.

đ) Khu vực V là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực I, II, III, IV bao gồm các xã: Hùng Sơn, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, La Dêê, Nam Giang, Đắc Pring, La Êê, Nam Trà My, Trà Leng, Trà Vân, Trà Tập, Trà Linh, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Hiệp, Nông Sơn, Phước Chánh, Phước Thành, Quế Phước và Phước Trà.

2. Tiêu chí xác định vị trí đất nông nghiệp (áp dụng đối với địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ và không áp dụng đối với địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ)

a) Đối với khu vực I, II thì vị trí đất nông nghiệp được xác định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ mép ngoài của nền đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề đường giao thông của đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã trong phạm vi bán kính dưới 200m.

- Vị trí 2: Các thửa đất còn lại trừ vị trí 1.

b) Đối với khu vực III, IV, V vị trí đất nông nghiệp được xác định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ mép ngoài của nền đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề đường giao thông của đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã trong phạm vi bán kính dưới 200m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ mép ngoài của nền đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề đường giao thông của đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã trong phạm vi bán kính từ 200m đến dưới 500m.

- Vị trí 3: Các thửa đất còn lại trừ vị trí 1 và 2.

3. Giá đất nông nghiệp

a) Giá đất nông nghiệp tại địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ được quy định tại Phụ lục IA kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất nông nghiệp tại địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ được quy định tại Phụ lục IB kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất.

d) Đối với đất nông nghiệp khác

- Đất sử dụng để nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm và đất ươm tạo con giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác còn lại được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm.

đ) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 10% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 2 lần giá đất trồng cây lâu năm của cùng vị trí, khu vực.

Điều 4. Giá đất ở tại đô thị

1. Tiêu chí xác định vị trí đất ở tại đô thị

a) Căn cứ đất ở mặt tiền đường phố và ven đường kiệt (hoặc hẻm) mà phân loại theo 5 vị trí sau đây:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.

- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.

- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.

- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.

- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt (tính từ đường phố chính đến mép thửa đất gần nhất) được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đanh đậy hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các giấy tờ hợp pháp khác. Trường hợp thửa đất không có các giấy tờ nêu trên hoặc thửa đất có kiệt đi ra nhiều đường phố, thì giá đất được xác định theo kiệt của đường phố mà có giá trị thửa đất cao nhất.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại đô thị

a) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Về hệ số áp dụng

+ Hệ số 1,00: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.

+ Hệ số 0,95: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.

+ Hệ số 0,90: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.

+ Hệ số 0,85: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.

+ Hệ số 0,80: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

- Điểm mốc để tính hệ số khoảng cách áp dụng hệ số được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

b) Hệ số theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

- Hệ số chiều sâu thửa đất: Tùy theo chiều sâu thửa đất từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1,0: Từ 0m đến ≤ 25m

+ Hệ số 0,8: Từ trên 25m đến ≤ 50m

+ Hệ số 0,7: Từ trên 50m đến ≤ 100m

+ Hệ số 0,6: Từ trên 100m đến ≤ 150m

+ Hệ số 0,5: Từ trên 150m đến ≤ 200m

+ Hệ số 0,4: Từ trên 200m

- Hệ số che khuất của thửa đất: Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm. Được áp dụng cho tất cả các vị trí trong bảng giá đất.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố khác, khi áp dụng các hệ số chiều sâu thửa đất mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

- Đối với phần diện tích vừa bị che khuất vừa nằm trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất.

c) Hệ số giáp ranh giữa các trục đường, đường phố, đoạn đường phố

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó;

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau. Trường hợp vệt 50m chia thành 2 phần thì căn cứ vào 2 phần chiều dài (một phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh và một phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh) để xác định giá đất của thửa đất. Trường hợp phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh có chiều dài lớn hơn hoặc bằng phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì toàn bộ thửa đất tính theo giá đất giáp ranh. Trường hợp phần phạm vi thuộc 50m giáp ranh có chiều dài nhỏ hơn phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì không tính giá đất giáp ranh.

- Trường hợp một thửa đất có thể áp dụng 2 cách tính nêu trên và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

- Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

- Trường hợp thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số sau đây:

+ Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,1.

+ Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,2.

+ Vị trí đất có ba mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,3.

+ Vị trí đất có hai mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,05.

+ Vị trí đất tại góc bo cong (có hai mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05.

+ Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông hoặc đường kiệt mặt sau (với bề rộng đường kiệt từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.

+ Riêng đối với thửa đất từ hai mặt tiền trở lên nhưng có một mặt tiền giáp với quốc lộ mà chưa đấu nối vào quốc lộ theo quy định thì không áp dụng hệ số đặc biệt với mặt tiền chưa đấu nối với quốc lộ.

- Diện tích đất áp dụng các hệ số nêu trên chỉ tính trong khu vực chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong. Đối với các thửa đất có 02 mặt tiền (trước và sau) thì chỉ nhân hệ số nêu trên cho phần diện tích trong phạm vi chiều sâu 25m tính theo đường phố có giá đất cao nhất (không nhân hệ số này cho đường có giá đất thấp hơn). Đối với các thửa đất có 03 mặt tiền trở lên mà có chiều dài cạnh thửa đất tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong lớn hơn 25m thì chỉ áp dụng hệ số 03 mặt tiền trở lên cho phần diện tích trong khu vực 25m kể từ góc ngã 3, ngã 4, góc đường bo cong.

- Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại khoản này.

- Trường hợp xác định giá đất cụ thể thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất các hệ số trên cho phù hợp, trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

đ) Hệ số hạ tầng: Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 là đường đất thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt cùng vị trí 2, 3 trong bảng giá đất (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này). Đối với các đường kiệt có độ rộng lòng đường từ 5,5m trở lên và có vỉa hè (do không đủ điều kiện đặt tên đường) thì giá đất tính bằng 1,2 so với giá đất ở tại vị trí 2.

e) Hệ số giá đất áp dụng đối với vị trí đất có độ cao trung bình thấp hơn tim đường

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn tim đường từ 1,0m đến 2,0m.

- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn tim đường trên 2,0m.

3. Giá đất ở tại đô thị

a) Giá đất ở tại đô thị tại địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ được quy định tại Phụ lục IIA và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất ở tại đô thị tại địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ được quy định tại Phụ lục IIB kèm theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp thửa đất bị ảnh hưởng bởi một hoặc nhiều yếu tố được quy định tại khoản 2 Điều này thì khi xác định giá đất phải nhân một hoặc nhiều hệ số ảnh hưởng với giá đất quy định tại các phụ lục bảng giá đất kèm theo.

Điều 5. Giá đất ở tại nông thôn

1. Tiêu chí xác định vị trí đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn là đất để làm nhà ở và các mục đích khác phục vụ cho đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu vực nông thôn.

Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính xã, trừ đất ở đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn nhưng vẫn thuộc địa giới đơn vị hành chính xã.

Quy định tiêu chí xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

a) Tiêu chí xác định vị trí đất ở tại nông thôn đối với địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ

a1) Căn cứ đất ở và ven đường kiệt (hoặc hẻm) mà phân loại theo 5 vị trí sau đây:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại Phụ lục số IIIA và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

a2) Độ rộng của đường kiệt (tính từ đường phố chính đến mép thửa đất gần nhất) được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai

bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đanh đậy hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

a3) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các giấy tờ hợp pháp khác. Trường hợp thửa đất không có các giấy tờ nêu trên hoặc thửa đất có kiệt đi ra nhiều đường phố, thì giá đất được xác định theo kiệt của đường phố mà có giá trị thửa đất cao nhất.

a4) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (tính theo vị trí và tính theo độ rộng đường liên thôn, liên xã) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

b) Tiêu chí xác định vị trí đất ở tại nông thôn đối với địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ

Đất ở nông thôn áp dụng đối với đất ven đường đất, ven đường bê tông hoặc đường nhựa bao gồm các đường đã đặt tên, đường liên thôn, liên xã, liên tỉnh. Các đường thuộc các thôn được quy định theo độ rộng gồm: Đường rộng từ 5m trở lên; đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m; đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m; đường rộng dưới 2m.

Ngoài ra còn có các khu dân cư ở nông thôn đã được đầu tư hạ tầng nhưng chưa được đặt tên.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại nông thôn chỉ áp dụng cho các đường đã đặt tên (kể cả đường liên thôn, liên xã) tại Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB, cụ thể:

a) Hệ số khoảng cách: Đối với các đường thuộc các thôn quy định tại Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB mà xuất phát từ các đường Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh, đường Bà Nà - Suối Mơ, đường Hải Vân - Túy Loan, đường Hòa Phước - Hòa Khương, các đường Vành Đai phía Tây, các tuyến Quốc lộ, ĐT, ĐH thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- Cách đường dưới 50m: nhân hệ số 1,2.

- Cách đường từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,15.

- Cách đường từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,10.

- Cách đường từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,05.

Điểm mốc để tính hệ số khoảng cách được tính từ ranh giới thửa đất gần nhất đến các đường nêu trên.

b) Hệ số chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Quy định này.

c) Hệ số giáp ranh giữa các trục đường, đường phố, đoạn đường phố thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Quy định này.

d) Hệ số đối với thửa đất đặc biệt thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định này.

đ) Hệ số hạ tầng

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa tương ứng.

- Đối với đất ven đường đất thì nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa tương ứng.

- Đối với đất ven đường (chưa được đặt tên) mà đường đó có vỉa hè hai bên thì nhân hệ số 1,2 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa tương ứng.

e) Hệ số giá đất áp dụng đối với vị trí đất có độ cao trung bình thấp hơn tim đường thực hiện như giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp thửa đất bị ảnh hưởng bởi một hoặc nhiều yếu tố được quy định tại khoản 2 Điều này thì khi xác định giá đất phải nhân một hoặc nhiều hệ số ảnh hưởng (nếu có) với giá đất quy định tại các phụ lục bảng giá đất kèm theo.

Điều 6. Giá đất ở tại đô thị và tại nông thôn đối với những đường chưa được đặt tên

1. Tiêu chí và các hệ số ảnh hưởng đến giá đất (nếu có) đối với những đường chưa được đặt tên tại đô thị và tại nông thôn thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp các đường chưa được quy định giá đất tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này thì xử lý như sau:

a) Trường hợp chiều rộng lòng đường có chênh lệch nhỏ hơn 0,5m so với đường đã được quy định giá đất thì giá đất được tính theo giá đất của đường có mặt cắt liền kề thấp hơn *(Ví dụ: Giá đất đường 5,6m đến dưới 6m thì giá đất được tính theo giá đất đường 5,5m).*

b) Trường hợp chiều rộng lòng đường có chênh lệch lớn hơn 0,5m so với đường có chiều rộng lòng đường đã quy định giá đất thì giá đất được tính bình quân của 2 đường có mặt cắt liền kề trong cùng một khu dân cư *(Ví dụ: Giá đất đường từ 6m đến 7m thì giá đất được tính bình quân của đường 5,5m và đường 7,5m).*

c) Các mức giá đất quy định tại Phụ lục IV áp dụng đối với các đường có vỉa hè mỗi bên rộng từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với giá đất của đường có cùng lòng đường và cùng khu dân cư.

d) Giá đất đường 2 làn tăng 20% so với giá đất của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường. *(Ví dụ: Giá đất đường 7,5m hai làn (7,5m x 2m) tăng 20% so với giá đất đường 7,5m.)*

3. Giá đất tại đô thị và tại nông thôn đối với những đường chưa được đặt tên tại các khu dân cư được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ được quy định tại Phụ lục VA kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ được quy định tại Phụ lục VB kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Giá các loại đất trong khu công nghệ cao

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá các loại đất trong khu công nghệ cao

a) Hệ số đối với thửa đất đặc biệt: Trường hợp thửa đất hoặc khu đất có vị trí 02 mặt tiền trở lên thì thửa đất hoặc khu đất đó được nhân (x) thêm hệ số 1,1 cho mỗi góc ngã 3 hoặc ngã 4 đối với phần diện tích trong khu vực chiều sâu và chiều ngang 50m.

b) Hệ số chiều sâu thửa đất hoặc khu đất, được tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè, quy định như sau:

- Hệ số 1,0: Từ 0m đến ≤ 50m

- Hệ số 0,9: Từ trên 50m đến ≤ 100m

- Hệ số 0,8: Từ trên 100m

2. Giá các loại đất trong khu công nghệ cao được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị quyết này.

Điều 9. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn

1. Tiêu chí xác định vị trí đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn được thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại khoản 1 Điều 4 và giá đất ở tại nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn

a) Hệ số khoảng cách đất thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quy định này.

b) Hệ số theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

- Hệ số chiều sâu thửa đất: Tùy theo chiều sâu thửa đất từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1,0: Từ 0m đến ≤ 25m

+ Hệ số 0,9: Từ trên 25m đến ≤ 50m

+ Hệ số 0,75: Từ trên 50m đến ≤ 100m

+ Hệ số 0,6: Từ trên 100m đến ≤ 150m

+ Hệ số 0,5: Từ trên 150m đến ≤ 200m

+ Hệ số 0,4: Từ trên 200m

Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

- Hệ số che khuất của thửa đất: Đối với thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

- Đối với phần diện tích vừa bị che khuất, vừa nằm trong khu vực chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất khoản này.

c) Hệ số giáp ranh giữa các trục đường, đường phố, đoạn đường phố được thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Quy định này.

d) Hệ số đối với thửa đất đặc biệt thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Quy định này.

đ) Hệ số hạ tầng được thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Quy định này.

e) Hệ số giá đất áp dụng đối với vị trí đất có độ cao trung bình thấp hơn tim đường thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn được quy định tại Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp thửa đất bị ảnh hưởng bởi một hoặc nhiều yếu tố được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì khi xác định giá đất phải nhân bởi một hoặc nhiều hệ số ảnh hưởng (nếu có) với giá đất quy định tại các phụ lục bảng giá đất kèm theo, cụ thể:

a) Đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của các đường quy định tại bảng giá đất.

b) Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Áp dụng cho các đường đã đặt tên, đường liên thôn, liên xã (trừ các đường thuộc các thôn được quy định độ rộng).

Điều 10. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn

1. Tiêu chí xác định vị trí đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn được thực hiện như giá đất ở tại đô thị được quy định tại khoản 1 Điều 4 hoặc giá đất ở tại nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn được thực hiện như giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 9 Quy định này.

3. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn được quy định tại Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 11. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí. Khi tính giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thì không áp dụng các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Điều 12. Giá đất sử dụng vào các công trình khác

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính (có thời hạn sử dụng lâu dài) được tính bằng giá đất ở cùng vị trí.

2. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (đất sử dụng có thời hạn)

a) Đất xây dựng cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo; Đất rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát

- Phần diện tích đất xây dựng công trình tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

- Phần diện tích đất còn lại không xây dựng công trình tính bằng 60% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

b) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất xây dựng cơ sở văn hóa còn lại (trừ đất Rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát) được tính bằng 60% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

c) Các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh

a) Đất bãi xe được tính bằng 35% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

b) Đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không hoặc phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay được tính bằng với giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

c) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Phần diện tích xây dựng công trình được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

- Phần diện tích không xây dựng công trình được tính bằng 35% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

d) Giá đất chợ dân sinh, chợ đầu mối bằng 60% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

đ) Các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

5. Đối với đất phi nông nghiệp còn lại mà chưa được quy định giá đất tại Nghị quyết này thì giá đất tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí.

6. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất (nếu có) được áp dụng như giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn được quy định tại khoản 2 Điều 9 hoặc giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Điều 13. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản

Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giao Sở Nông Nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để đề xuất hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

Điều 14. Đối với đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giao Sở Nông Nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ

phí khi chuyển quyền sử dụng đất và các trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa có giá đất tại bảng giá đất thì được áp dụng giá đất theo Nghị quyết này.

3. Đối với các tuyến đường chưa có giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư trước thời điểm Nghị quyết này được thông qua và có hiệu lực thi hành, giao Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, kiểm tra giá đất tại bảng giá đất, có ý kiến đề xuất cụ thể về giá đất theo giá đất trong bảng giá đất tại vị trí tương tự trình Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố để quyết định giá đất tương ứng tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc thời điểm bố trí tái định cư bằng Quyết định cá biệt.

Điều 16. Xử lý các trường hợp phát sinh, vướng mắc

Trong quá trình tổ chức thực hiện trường hợp phát hiện bất cập, sai sót (nếu có) hoặc có nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị có liên quan, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân thành phố trong kỳ họp gần nhất đối với quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất (nếu có)./.

Phụ lục IA
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên loại đất, Khu vực	Giá đất
I	**Khu vực I**	
1	Đất trồng cây hàng năm	200.000
2	Đất trồng cây lâu năm	200.000
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	106.000
4	Đất rừng sản xuất	37.000
II	**Khu vực II**	
1	Đất trồng cây hàng năm	140.000
2	Đất trồng cây lâu năm	140.000
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	106.000
4	Đất rừng sản xuất	37.000

Phụ lục IB

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đất nông nghiệp	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
1.1	*Khu vực 1*	200	160	
1.2	*Khu vực 2*	160	128	
1.3	*Khu vực 3*	100	80	60
1.4	*Khu vực 4*	60	48	36
1.5	*Khu vực 5*	35	28	21
2	Đất trồng cây lâu năm			
2.1	*Khu vực 1*	200	160	
2.2	*Khu vực 2*	160	128	
2.3	*Khu vực 3*	100	80	60
2.4	*Khu vực 4*	60	48	36
2.5	*Khu vực 5*	35	28	21
3	Đất nuôi trồng thủy sản			
3.1	*Khu vực 1*	140	112	
3.2	*Khu vực 2*	112	90	
3.3	*Khu vực 3*	70	56	42
3.4	*Khu vực 4*	42	34	25
3.5	*Khu vực 5*	25	20	15
4	Đất làm muối			
4.1	*Khu vực 1*	95	76	
4.2	*Khu vực 2*	76	61	
4.3	*Khu vực 3*	48	38	29
4.4	*Khu vực 4*	29	23	17
4.5	*Khu vực 5*	17	14	10

Số TT	Loại đất nông nghiệp	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đất rừng sản xuất			
5.1	*Khu vực 1*	70	56	
5.2	*Khu vực 2*	55	44	
5.3	*Khu vực 3*	35	28	21
5.4	*Khu vực 4*	21	17	13
5.5	*Khu vực 5*	12	10	7

Phụ lục IIA

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chàm	Phan Thành Tài	162.160	44.540	31.100	25.930	22.970	97.300	26.720	18.660	15.560	13.780	81.080	22.270	15.550	12.970	11.490
		Phan Thành Tài	Tiểu La	120.520	40.490	28.270	23.570	20.880	72.310	24.290	16.960	14.140	12.530	60.260	20.250	14.140	11.790	10.440
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	134.160	30.590	25.770	22.300	19.320	80.500	18.350	15.460	13.380	11.590	67.080	15.300	12.890	11.150	9.660
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	62.960	25.610	22.310	18.870	16.210	37.780	15.370	13.390	11.320	9.730	31.480	12.810	11.160	9.440	8.110
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	42.870					25.720					21.440				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	36.780					22.070					18.390				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	30.310					18.190					15.160				
3	3 Tháng 2			90.580	28.610	24.560	20.100	16.400	54.350	17.170	14.740	12.060	9.840	45.290	14.310	12.280	10.050	8.200
4	30 Tháng 4			102.160					61.300					51.080				
5	An Bắc 1			24.120					14.470					12.060				
6	An Bắc 2			25.320					15.190					12.660				
7	An Bắc 3			25.320					15.190					12.660				
8	An Bắc 4			24.120					14.470					12.060				
9	An Bắc 5			22.900					13.740					11.450				
10	An Cư 1			50.470					30.280					25.240				
11	An Cư 2			50.470					30.280					25.240				
12	An Cư 3			50.470					30.280					25.240				
13	An Cư 4			48.100					28.860					24.050				
14	An Cư 5			48.070					28.840					24.040				
15	An Cư 6			48.070					28.840					24.040				
16	An Cư 7			46.960					28.180					23.480				
17	An Dương Vương			61.250					36.750					30.630				
18	An Đồn			56.380	19.260	16.500	13.500	11.020	33.830	11.560	9.900	8.100	6.610	28.190	9.630	8.250	6.750	5.510
19	An Đồn 1			56.380					33.830					28.190				
20	An Đồn 2			48.970					29.380					24.490				
21	An Đồn 3			66.740					40.040					33.370				
22	An Đồn 4			77.620					46.570					38.810				
23	An Đồn 5			67.130					40.280					33.570				
24	An Đồn 6			76.190					45.710					38.100				
25	An Hải 1			31.620					18.970					15.810				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	An Hải 2			31.620					18.970					15.810				
27	An Hải 3			31.620					18.970					15.810				
28	An Hải 4			31.620					18.970					15.810				
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn 3,5m		25.160					15.100					12.580				
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		31.620					18.970					15.810				
		Đoạn 3,5m		27.640					16.580					13.820				
31	An Hải 7			31.620					18.970					15.810				
32	An Hải 8			31.620					18.970					15.810				
33	An Hải 9			31.620					18.970					15.810				
34	An Hải 10			29.050					17.430					14.530				
35	An Hải 11			27.450					16.470					13.730				
36	An Hải 12			31.830					19.100					15.920				
37	An Hải 14			27.330					16.400					13.670				
38	An Hải 15			27.450					16.470					13.730				
39	An Hải 16			27.450					16.470					13.730				
40	An Hải 17			28.460					17.080					14.230				
41	An Hải 18			27.380					16.430					13.690				
42	An Hải 19			27.640					16.580					13.820				
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn còn lại		27.590					16.550					13.800				
44	An Hải 21			27.640					16.580					13.820				
45	An Hải 22			28.560					17.140					14.280				
46	An Hải Bắc 1			25.160					15.100					12.580				
47	An Hải Bắc 2			25.160					15.100					12.580				
48	An Hải Bắc 3			25.160					15.100					12.580				
49	An Hải Bắc 4			24.150					14.490					12.080				
50	An Hải Bắc 5			25.160					15.100					12.580				
51	An Hải Bắc 6			25.160					15.100					12.580				
52	An Hải Bắc 7			31.620					18.970					15.810				
53	An Hải Bắc 8			27.130					16.280					13.570				
54	An Hải Đông 1			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
55	An Hòa 1			26.900					16.140					13.450				
56	An Hòa 2			21.290					12.770					10.650				
57	An Hòa 3			21.290					12.770					10.650				
58	An Hòa 4			26.970					16.180					13.490				
59	An Hòa 5			20.190					12.110					10.100				
60	An Hòa 6			21.290					12.770					10.650				
61	An Hòa 7			21.290					12.770					10.650				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	An Hòa 8			21.290					12.770					10.650				
63	An Hòa 9			26.900					16.140					13.450				
64	An Hòa 10			17.470	8.350	6.970	5.680	4.630	10.480	5.010	4.180	3.410	2.780	8.740	4.180	3.490	2.840	2.320
65	An Hòa 11			17.230					10.340					8.620				
66	An Hòa 12			26.900					16.140					13.450				
67	An Hòa 14			21.290					12.770					10.650				
68	An Hòa 15			24.250					14.550					12.130				
69	An Hòa 16			24.250					14.550					12.130				
70	An Hòa 17			24.250					14.550					12.130				
71	An Hòa 18			24.250					14.550					12.130				
72	An Mỹ			49.860					29.920					24.930				
73	An Mỹ 2			38.720					23.230					19.360				
74	An Mỹ 3			36.980					22.190					18.490				
75	An Mỹ 4			36.980					22.190					18.490				
76	An Mỹ 5			38.720					23.230					19.360				
77	An Mỹ 6			38.720					23.230					19.360				
78	An Mỹ 7			38.720					23.230					19.360				
79	An Mỹ 8			38.720					23.230					19.360				
80	An Ngãi 1			4.650					2.790					2.330				
81	An Ngãi 2			4.650					2.790					2.330				
82	An Ngãi 3			5.730					3.440					2.870				
83	An Ngãi 4			4.650					2.790					2.330				
84	An Ngãi 5			4.650					2.790					2.330				
85	An Ngãi 6			4.650					2.790					2.330				
86	An Ngãi 7			4.650					2.790					2.330				
87	An Ngãi 8			4.650					2.790					2.330				
88	An Ngãi 9			4.750					2.850					2.380				
89	An Nhơn 1			48.910					29.350					24.460				
90	An Nhơn 2			44.010					26.410					22.010				
91	An Nhơn 3			44.010	15.670	13.460	11.370	9.460	26.410	9.400	8.080	6.820	5.680	22.010	7.840	6.730	5.690	4.730
92	An Nhơn 4			34.470					20.680					17.240				
93	An Nhơn 5			34.470					20.680					17.240				
94	An Nhơn 6			37.430					22.460					18.720				
95	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		38.160					22.900					19.080				
		Đoạn 3,5m		34.470					20.680					17.240				
96	An Nhơn 8			37.130					22.280					18.570				
97	An Nhơn 9			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
98	An Nhơn 10			34.470					20.680					17.240				
99	An Nhơn 11			34.470					20.680					17.240				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	An Nhơn 12			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
101	An Nhơn 14			34.470					20.680					17.240				
102	An Nhơn 15			34.470					20.680					17.240				
103	An Nông			45.570					27.340					22.790				
104	An Tư Công Chúa			39.300					23.580					19.650				
105	An Thượng 1			187.580					112.550					93.790				
106	An Thượng 2			165.450					99.270					82.730				
107	An Thượng 3			147.230					88.340					73.620				
108	An Thượng 4			133.360					80.020					66.680				
109	An Thượng 5			40.200					24.120					20.100				
110	An Thượng 6			57.790					34.670					28.900				
111	An Thượng 7			40.170					24.100					20.090				
112	An Thượng 8			40.210					24.130					20.110				
113	An Thượng 9			55.370					33.220					27.690				
114	An Thượng 10			51.300					30.780					25.650				
115	An Thượng 11			51.920					31.150					25.960				
116	An Thượng 12			37.390					22.430					18.700				
117	An Thượng 14			39.190	16.960	14.560	11.960	9.810	23.510	10.180	8.740	7.180	5.890	19.600	8.480	7.280	5.980	4.910
118	An Thượng 15			37.280					22.370					18.640				
119	An Thượng 16			37.190					22.310					18.600				
120	An Thượng 17			41.770					25.060					20.890				
121	An Thượng 18			37.300	16.960	14.560	11.960	9.810	22.380	10.180	8.740	7.180	5.890	18.650	8.480	7.280	5.980	4.910
122	An Thượng 19			37.510					22.510					18.760				
123	An Thượng 20			43.160					25.900					21.580				
124	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		42.160					25.300					21.080				
		Đoạn 3,5m		37.280	14.640	12.710	10.420	8.530	22.370	8.780	7.630	6.250	5.120	18.640	7.320	6.360	5.210	4.270
125	An Thượng 22			46.960	17.940	15.330	12.570	10.320	28.180	10.760	9.200	7.540	6.190	23.480	8.970	7.670	6.290	5.160
126	An Thượng 23			43.470					26.080					21.740				
127	An Thượng 24	Đoạn chỉnh trang		45.860	17.940	15.330	12.570	10.320	27.520	10.760	9.200	7.540	6.190	22.930	8.970	7.670	6.290	5.160
		Đoạn chia lô		43.470	17.940	15.330	12.570	10.320	26.080	10.760	9.200	7.540	6.190	21.740	8.970	7.670	6.290	5.160
128	An Thượng 26			105.730					63.440					52.870				
129	An Thượng 27			97.220					58.330					48.610				
130	An Thượng 28			97.220					58.330					48.610				
131	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	100.280					60.170					50.140				
		Lê Quang Đạo	cuối đường	89.080	17.940	15.330	12.570	10.320	53.450	10.760	9.200	7.540	6.190	44.540	8.970	7.670	6.290	5.160
132	An Thượng 30			92.780					55.670					46.390				
133	An Thượng 31			93.600					56.160					46.800				
134	An Thượng 32			93.600					56.160					46.800				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
135	An Thượng 33			93.600					56.160					46.800				
136	An Thượng 34			95.560					57.340					47.780				
137	An Thượng 35	Đoạn 7,5m		105.480					63.290					52.740				
		Đoạn 5,5m		84.930					50.960					42.470				
138	An Thượng 36			105.480					63.290					52.740				
139	An Thượng 37			83.400					50.040					41.700				
140	An Thượng 38			84.930					50.960					42.470				
141	An Thượng 39			84.930					50.960					42.470				
142	An Thượng 40			77.680					46.610					38.840				
143	An Trung 1			51.480	22.110	17.800	14.540	11.170	30.890	13.270	10.680	8.720	6.700	25.740	11.060	8.900	7.270	5.590
144	An Trung 2			51.480					30.890					25.740				
145	An Trung 3			70.120					42.070					35.060				
146	An Trung 4			34.280					20.570					17.140				
147	An Trung 5			27.910					16.750					13.960				
148	An Trung 6			27.910					16.750					13.960				
149	An Trung 7			27.910					16.750					13.960				
150	An Trung 8			27.910					16.750					13.960				
151	An Trung 9			33.610					20.170					16.810				
152	An Trung 10			27.910					16.750					13.960				
153	An Trung 11			28.270					16.960					14.140				
154	An Trung 12			27.910					16.750					13.960				
155	An Trung 14			27.910					16.750					13.960				
156	An Trung 15			27.910					16.750					13.960				
157	An Trung 16			27.910					16.750					13.960				
158	An Trung Đông 1			40.330	21.410	18.070	14.290	11.650	24.200	12.850	10.840	8.570	6.990	20.170	10.710	9.040	7.150	5.830
159	An Trung Đông 2			40.830					24.500					20.420				
160	An Trung Đông 3			40.830					24.500					20.420				
161	An Trung Đông 4			40.830					24.500					20.420				
162	An Trung Đông 5			40.830					24.500					20.420				
163	An Trung Đông 6			40.830					24.500					20.420				
164	An Trung Đông 7	Đoạn 5,5m		40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
		Đoạn 3,5m		40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
165	An Vĩnh			33.250	20.670	18.700	13.170	10.960	19.950	12.400	11.220	7.900	6.580	16.630	10.340	9.350	6.590	5.480
166	An Xuân			42.200					25.320					21.100				
167	An Xuân 1			25.870					15.520					12.940				
168	An Xuân 2			25.870					15.520					12.940				
169	Anh Đức	Hòa Quý	Hòa Quý	23.490					14.090					11.750				
170	Anh Thơ			32.950					19.770					16.480				
171	Ấp Bắc			15.650	4.380	3.750	3.070	2.520	9.390	2.630	2.250	1.840	1.510	7.830	2.190	1.880	1.540	1.260

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
172	Âu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	39.770	8.890	7.800	6.690	5.440	23.860	5.330	4.680	4.010	3.260	19.890	4.450	3.900	3.350	2.720
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Âu Cơ	28.430	7.840	6.990	5.730	4.680	17.060	4.700	4.190	3.440	2.810	14.220	3.920	3.500	2.870	2.340
		Kiệt 205 Âu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	11.460	5.540	4.770	4.360	3.570	6.880	3.320	2.860	2.620	2.140	5.730	2.770	2.390	2.180	1.790
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	12.870	5.540	4.770	4.360	3.570	7.720	3.320	2.860	2.620	2.140	6.440	2.770	2.390	2.180	1.790
173	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		15.490					9.290					7.750				
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		13.570					8.140					6.790				
174	Ban Ban 1			12.980					7.790					6.490				
175	Ban Ban 2			12.980					7.790					6.490				
176	Ban Ban 3			12.980					7.790					6.490				
177	Ban Ban 4			12.980					7.790					6.490				
178	Ban Ban 5			12.980					7.790					6.490				
179	Ban Ban 6			12.980					7.790					6.490				
180	Ban Ban 7			12.980					7.790					6.490				
181	Ban Ban 8			12.980					7.790					6.490				
182	Ban Ban 9			12.520					7.510					6.260				
183	Ban Ban 10			12.980					7.790					6.490				
184	Ban Ban 11			12.980					7.790					6.490				
185	Ban Ban 12			12.980					7.790					6.490				
186	Ban Ban 14			12.980					7.790					6.490				
187	Ban Ban 15			15.170					9.100					7.590				
188	Ban Ban 16			12.980					7.790					6.490				
189	Ban Ban 17			12.980					7.790					6.490				
190	Ban Ban 18			12.980					7.790					6.490				
191	Ban Ban 19			12.980					7.790					6.490				
192	Ban Ban 20			12.980					7.790					6.490				
193	Ban Ban 21			12.980					7.790					6.490				
194	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	68.700	36.170	26.400	23.890	19.210	41.220	21.700	15.840	14.330	11.530	34.350	18.090	13.200	11.950	9.610
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	60.470	27.590	23.980	20.220	16.700	36.280	16.550	14.390	12.130	10.020	30.240	13.800	11.990	10.110	8.350
195	Bá Giáng 1			15.030					9.020					7.520				
196	Bá Giáng 2			15.030					9.020					7.520				
197	Bá Giáng 3			15.030					9.020					7.520				
198	Bá Giáng 4			15.030					9.020					7.520				
199	Bá Giáng 5			18.150					10.890					9.080				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
200	Bá Giáng 6			16.440					9.860					8.220				
201	Bá Giáng 7			16.440					9.860					8.220				
202	Bá Giáng 8			16.440					9.860					8.220				
203	Bá Giáng 9			16.440					9.860					8.220				
204	Bá Giáng 10			16.440					9.860					8.220				
205	Bá Giáng 11			16.500					9.900					8.250				
206	Bá Giáng 12			16.500					9.900					8.250				
207	Bá Giáng 14			16.500					9.900					8.250				
208	Bà Bang Nhãn			20.850	7.220	6.190	5.070	4.130	12.510	4.330	3.710	3.040	2.480	10.430	3.610	3.100	2.540	2.070
209	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	62.310					37.390					31.160				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	52.540	17.670	15.260	12.530	10.260	31.520	10.600	9.160	7.520	6.160	26.270	8.840	7.630	6.270	5.130
		Chế Lan Viên	cuối đường	45.520	17.670	15.260	12.530	10.260	27.310	10.600	9.160	7.520	6.160	22.760	8.840	7.630	6.270	5.130
210	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc phường Hòa Khánh		13.960					8.380					6.980				
211	Bạch Đằng	Đống Đa	Nguyễn Du	249.530	44.110	36.100	29.510	24.000	149.720	26.470	21.660	17.710	14.400	124.770	22.060	18.050	14.760	12.000
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	318.130	44.110	36.100	29.510	24.000	190.880	26.470	21.660	17.710	14.400	159.070	22.060	18.050	14.760	12.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	340.970	49.370	42.110	34.450	28.140	204.580	29.620	25.270	20.670	16.880	170.490	24.690	21.060	17.230	14.070
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	177.570					106.540					88.790				
212	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		24.030					14.420					12.020				
		Đoạn 5,5m		21.750					13.050					10.880				
213	Bãi Sậy			23.310					13.990					11.660				
214	Bát Nàn Công Chúa			23.900					14.340					11.950				
215	Bàu Cầu 1			12.120					7.270					6.060				
216	Bàu Cầu 2			12.120					7.270					6.060				
217	Bàu Cầu 3			12.120					7.270					6.060				
218	Bàu Cầu 4			12.120					7.270					6.060				
219	Bàu Cầu 5			12.120					7.270					6.060				
220	Bàu Cầu 6			12.120					7.270					6.060				
221	Bàu Cầu 7			12.120					7.270					6.060				
222	Bàu Cầu 8			12.120					7.270					6.060				
223	Bàu Cầu 9			12.120					7.270					6.060				
224	Bàu Cầu 10			12.120					7.270					6.060				
225	Bàu Cầu 11			12.120					7.270					6.060				
226	Bàu Cầu 12			12.120					7.270					6.060				
227	Bàu Cầu 14			12.120					7.270					6.060				
228	Bàu Cầu 15			12.340					7.400					6.170				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
229	Bàu Cầu 16			12.120					7.270					6.060				
230	Bàu Cầu 17			12.120					7.270					6.060				
231	Bàu Cầu 18			12.120					7.270					6.060				
232	Bàu Cầu 19			12.120					7.270					6.060				
233	Bàu Cầu 20			12.120					7.270					6.060				
234	Bàu Cầu 21			12.120					7.270					6.060				
235	Bàu Cầu 22			12.120					7.270					6.060				
236	Bàu Cầu 23			12.120					7.270					6.060				
237	Bàu Cầu 24			12.120					7.270					6.060				
238	Bàu Cầu 25			14.040					8.420					7.020				
239	Bàu Cầu 26			12.030					7.220					6.020				
240	Bàu Cầu 27			11.990					7.190					6.000				
241	Bàu Cầu 28			12.120					7.270					6.060				
242	Bàu Gia 1			12.550					7.530					6.280				
243	Bàu Gia Thượng 1			13.660	7.890	6.870	5.590	4.540	8.200	4.730	4.120	3.350	2.720	6.830	3.950	3.440	2.800	2.270
244	Bàu Gia Thượng 2			13.660					8.200					6.830				
245	Bàu Gia Thượng 3			13.710					8.230					6.860				
246	Bàu Gia Thượng 4			17.260					10.360					8.630				
247	Bàu Hạc 1			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
248	Bàu Hạc 2			39.110					23.470					19.560				
249	Bàu Hạc 3			37.590					22.550					18.800				
250	Bàu Hạc 4			37.590					22.550					18.800				
251	Bàu Hạc 5			36.640	15.900	13.180	10.030	7.770	21.980	9.540	7.910	6.020	4.660	18.320	7.950	6.590	5.020	3.890
252	Bàu Hạc 6			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
253	Bàu Hạc 7			41.270					24.760					20.640				
254	Bàu Hạc 8			41.270					24.760					20.640				
255	Bàu Làng			33.490	12.340	9.960	8.420	5.900	20.090	7.400	5.980	5.050	3.540	16.750	6.170	4.980	4.210	2.950
256	Bàu Làng 2			33.330					20.000					16.670				
257	Bàu Làng 3			33.330					20.000					16.670				
258	Bàu Làng 4			33.330					20.000					16.670				
259	Bàu Làng 5	Nguyễn Đức Trung	Đỗ Ngọc Du	32.150					19.290					16.080				
260	Bàu Làng 6	Bàu Làng 3	Đỗ Ngọc Du	32.150					19.290					16.080				
261	Bàu Mạc 1			16.670					10.000					8.340				
262	Bàu Mạc 2			16.670					10.000					8.340				
263	Bàu Mạc 3			16.670					10.000					8.340				
264	Bàu Mạc 4			16.250					9.750					8.130				
265	Bàu Mạc 5			16.990					10.190					8.500				
266	Bàu Mạc 6			16.630					9.980					8.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
267	Bàu Mạc 7			16.130					9.680					8.070				
268	Bàu Mạc 8			16.670					10.000					8.340				
269	Bàu Mạc 9			18.700	6.300	5.460	4.460	3.620	11.220	3.780	3.280	2.680	2.170	9.350	3.150	2.730	2.230	1.810
270	Bàu Mạc 10			15.150					9.090					7.580				
271	Bàu Mạc 11			15.150					9.090					7.580				
272	Bàu Mạc 12			17.010	6.300	5.460	4.460	3.620	10.210	3.780	3.280	2.680	2.170	8.510	3.150	2.730	2.230	1.810
273	Bàu Mạc 14			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
274	Bàu Mạc 15			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
275	Bàu Mạc 16			15.150					9.090					7.580				
276	Bàu Mạc 17			16.480					9.890					8.240				
277	Bàu Mạc 18			14.960					8.980					7.480				
278	Bàu Mạc 19			17.210					10.330					8.610				
279	Bàu Mạc 20			14.710					8.830					7.360				
280	Bàu Mạc 21			16.230					9.740					8.120				
281	Bàu Mạc 22			16.670					10.000					8.340				
282	Bàu Mạc 23			21.960					13.180					10.980				
283	Bàu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	23.050					13.830					11.530				
		Đặng Minh Khiêm	cuối đường	21.650	8.560	7.350	6.010	4.910	12.990	5.140	4.410	3.610	2.950	10.830	4.280	3.680	3.010	2.460
284	Bàu Năng 2			23.280					13.970					11.640				
285	Bàu Năng 3			25.160					15.100					12.580				
286	Bàu Năng 4			23.010					13.810					11.510				
287	Bàu Năng 5			23.560					14.140					11.780				
288	Bàu Năng 6			23.010					13.810					11.510				
289	Bàu Năng 7			22.330					13.400					11.170				
290	Bàu Năng 8			22.330					13.400					11.170				
291	Bàu Năng 9			22.710					13.630					11.360				
292	Bàu Năng 10			21.770					13.060					10.890				
293	Bàu Năng 11			20.860	8.800	7.530	6.160	5.210	12.520	5.280	4.520	3.700	3.130	10.430	4.400	3.770	3.080	2.610
294	Bàu Năng 12			19.350					11.610					9.680				
295	Bàu Năng 14			19.060					11.440					9.530				
296	Bàu Năng 15			22.330					13.400					11.170				
297	Bàu Nghè 1			4.650					2.790					2.330				
298	Bàu Nghè 2			4.650					2.790					2.330				
299	Bàu Nghè 3			4.650					2.790					2.330				
300	Bàu Nghè 4			4.650					2.790					2.330				
301	Bàu Nghè 5			5.730					3.440					2.870				
302	Bàu Nghè 6			4.650					2.790					2.330				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
303	Bàu Nghè 7			4.650					2.790					2.330				
304	Bàu Nghè 8			4.650					2.790					2.330				
305	Bàu Nghè 9			4.650					2.790					2.330				
306	Bắc Thượng 1			12.120					7.270					6.060				
307	Bắc Thượng 2			9.480					5.690					4.740				
308	Bắc Thượng 3			9.480					5.690					4.740				
309	Bắc Thượng 4			9.480					5.690					4.740				
310	Bắc Thượng 5			9.480					5.690					4.740				
311	Bàu Tràm 1			33.720					20.230					16.860				
312	Bàu Tràm 2			34.270					20.560					17.140				
313	Bàu Tràm 3			30.710					18.430					15.360				
314	Bàu Tràm Trung			33.390					20.030					16.700				
315	Bàu Trảng 1			23.510	10.200	7.830	6.480	5.450	14.110	6.120	4.700	3.890	3.270	11.760	5.100	3.920	3.240	2.730
316	Bàu Trảng 2			22.430					13.460					11.220				
317	Bàu Trảng 3			25.800					15.480					12.900				
318	Bàu Trảng 4			25.210					15.130					12.610				
319	Bàu Trảng 5			22.430	10.200	7.830	6.480	5.450	13.460	6.120	4.700	3.890	3.270	11.220	5.100	3.920	3.240	2.730
320	Bàu Trảng 6			25.800					15.480					12.900				
321	Bàu Trảng 7			21.810	10.200	7.830	6.480	5.450	13.090	6.120	4.700	3.890	3.270	10.910	5.100	3.920	3.240	2.730
322	Bàu Sen 1			51.290					30.770					25.650				
323	Bàu Sen 2			45.780					27.470					22.890				
324	Bàu Sen 3			43.730					26.240					21.870				
325	Bàu Vàng 1			17.370					10.420					8.690				
326	Bàu Vàng 2			17.790					10.670					8.900				
327	Bàu Vàng 3			17.790					10.670					8.900				
328	Bàu Vàng 4			17.790					10.670					8.900				
329	Bàu Vàng 5			17.790					10.670					8.900				
330	Bàu Vàng 6			17.790					10.670					8.900				
331	Bắc Đẩu			53.090	22.530	19.230	15.660	12.750	31.850	13.520	11.540	9.400	7.650	26.550	11.270	9.620	7.830	6.380
332	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	34.080	10.670	8.920	7.460	6.070	20.450	6.400	5.350	4.480	3.640	17.040	5.340	4.460	3.730	3.040
		Phan Khoan	cuối đường	21.900	7.870	6.890	5.700	4.650	13.140	4.720	4.130	3.420	2.790	10.950	3.940	3.450	2.850	2.330
333	Bế Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	62.990	23.510	18.170	14.560	11.020	37.790	14.110	10.900	8.740	6.610	31.500	11.760	9.090	7.280	5.510
		Nhà số 184	cuối đường	50.730	23.510	18.170	14.560	11.020	30.440	14.110	10.900	8.740	6.610	25.370	11.760	9.090	7.280	5.510
334	Bích Khê			25.810					15.490					12.910				
335	Bình An 1			31.290					18.770					15.650				
336	Bình An 2			31.290					18.770					15.650				
337	Bình An 3			31.190					18.710					15.600				
338	Bình An 4			31.290					18.770					15.650				
339	Bình An 5			31.290					18.770					15.650				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
340	Bình An 6			31.290					18.770					15.650				
341	Bình An 7	Đoạn 5,5m		25.610	18.130	15.570	13.720	11.800	15.370	10.880	9.340	8.230	7.080	12.810	9.070	7.790	6.860	5.900
		Đoạn 7,5m		28.410	18.130	15.570	13.720	11.800	17.050	10.880	9.340	8.230	7.080	14.210	9.070	7.790	6.860	5.900
342	Bình Giã			16.850					10.110					8.430				
343	Bình Hòa 1			17.470					10.480					8.740				
344	Bình Hòa 2			17.470					10.480					8.740				
345	Bình Hòa 3			17.470					10.480					8.740				
346	Bình Hòa 4			20.230					12.140					10.120				
347	Bình Hòa 5			17.470					10.480					8.740				
348	Bình Hòa 6			17.470					10.480					8.740				
349	Bình Hòa 7			17.470					10.480					8.740				
350	Bình Hòa 8			17.040					10.220					8.520				
351	Bình Hòa 9			17.760					10.660					8.880				
352	Bình Hòa 10			28.770					17.260					14.390				
353	Bình Hòa 11			21.480					12.890					10.740				
354	Bình Hòa 12			21.480					12.890					10.740				
355	Bình Hòa 14			19.000	8.710	7.670	6.240	5.090	11.400	5.230	4.600	3.740	3.050	9.500	4.360	3.840	3.120	2.550
356	Bình Hòa 15			19.080	8.710	7.670	6.240	5.090	11.450	5.230	4.600	3.740	3.050	9.540	4.360	3.840	3.120	2.550
357	Bình Hòa 16			26.140					15.680					13.070				
358	Bình Kỳ	Mai Đăng Chơn	cầu Quốc	9.890	3.700	3.180	2.600	2.120	5.930	2.220	1.910	1.560	1.270	4.950	1.850	1.590	1.300	1.060
359	Bình Minh 1			66.990					40.190					33.500				
360	Bình Minh 2			60.980					36.590					30.490				
361	Bình Minh 3			63.400					38.040					31.700				
362	Bình Minh 4			166.280					99.770					83.140				
363	Bình Minh 5			166.280					99.770					83.140				
364	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	99.230					59.540					49.620				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	167.000					100.200					83.500				
365	Bình Minh 7			127.810					76.690					63.910				
366	Bình Minh 8			153.860					92.320					76.930				
367	Bình Minh 9			127.810					76.690					63.910				
368	Bình Minh 10			153.860					92.320					76.930				
369	Bình Thái 1			18.460	8.350	6.970	5.680	4.630	11.080	5.010	4.180	3.410	2.780	9.230	4.180	3.490	2.840	2.320
370	Bình Thái 2			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
371	Bình Thái 3			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
372	Bình Thái 4			10.990	7.520	6.590	5.370	4.380	6.590	4.510	3.950	3.220	2.630	5.500	3.760	3.300	2.690	2.190
373	Bình Than			40.920	13.500	11.630	10.040	7.820	24.550	8.100	6.980	6.020	4.690	20.460	6.750	5.820	5.020	3.910
374	Bờ Đầm 1			9.430					5.660					4.720				
375	Bờ Đầm 2			8.510					5.110					4.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
376	Bờ Đầm 3			8.510					5.110					4.260				
377	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		9.430					5.660					4.720				
		Đoạn 5,5m		8.510					5.110					4.260				
378	Bờ Đầm 5			8.510					5.110					4.260				
379	Bờ Đầm 6			8.510					5.110					4.260				
380	Bờ Đầm 7			8.510					5.110					4.260				
381	Bờ Đầm 8			8.510					5.110					4.260				
382	Bờ Đầm 9			8.510					5.110					4.260				
383	Bờ Đầm 10			8.510					5.110					4.260				
384	Bờ Đầm 11			8.510					5.110					4.260				
385	Bờ Đầm 12			8.510					5.110					4.260				
386	Bờ Đầm 14			8.510					5.110					4.260				
387	Bờ Quan 1	Hòa Quý	Anh Đức	20.830					12.500					10.420				
388	Bờ Quan 2			20.300					12.180					10.150				
389	Bờ Quan 3			19.760					11.860					9.880				
390	Bờ Quan 4			19.730					11.840					9.870				
391	Bờ Quan 5			19.730					11.840					9.870				
392	Bờ Quan 6			19.730					11.840					9.870				
393	Bờ Quan 7			19.730					11.840					9.870				
394	Bờ Quan 8			19.730					11.840					9.870				
395	Bờ Quan 9			19.730					11.840					9.870				
396	Bờ Quan 10			19.680					11.810					9.840				
397	Bờ Quan 11			19.730					11.840					9.870				
398	Bờ Quan 12			19.730					11.840					9.870				
399	Bờ Quan 14			19.740					11.840					9.870				
400	Bờ Quan 15	Hòa Quý	Từ Giấy	19.730					11.840					9.870				
401	Bờ Quan 16	Hòa Quý	Bờ Quan 14	19.730					11.840					9.870				
402	Bờ Quan 17	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
403	Bờ Quan 18	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
404	Bờ Quan 19	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
405	Bờ Quan 20	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
406	Bờ Quan 21	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
407	Bờ Quan 22	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
408	Bờ Quan 23	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
409	Bờ Quan 24	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
410	Bờ Quan 25	Hòa Quý	Anh Đức	21.920					13.150					10.960				
411	Bờ Quan 26	Bờ Quan 25	Đầm Sen 1	21.920					13.150					10.960				
412	Bùi Binh Uyên			25.650	6.390	5.490	4.490	3.660	15.390	3.830	3.290	2.690	2.200	12.830	3.200	2.750	2.250	1.830
413	Bùi Cầm Hổ			12.210					7.330					6.110				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
414	Bùi Chát			13.920	6.300	5.460	4.460	3.620	8.350	3.780	3.280	2.680	2.170	6.960	3.150	2.730	2.230	1.810
415	Bùi Công Trừng			25.810					15.490					12.910				
416	Bùi Dương Lịch			28.890	13.440	11.370	9.340	7.650	17.330	8.060	6.820	5.600	4.590	14.450	6.720	5.690	4.670	3.830
417	Bùi Giáng			20.110	7.870	6.890	5.700	4.650	12.070	4.720	4.130	3.420	2.790	10.060	3.940	3.450	2.850	2.330
418	Bùi Hiển			20.890	7.870	6.890	5.700	4.650	12.530	4.720	4.130	3.420	2.790	10.450	3.940	3.450	2.850	2.330
419	Bùi Huy Đáp			12.210					7.330					6.110				
420	Bùi Huy Bích			21.230					12.740					10.620				
421	Bùi Hữu Nghĩa			34.410					20.650					17.210				
422	Bùi Kỷ			39.050					23.430					19.530				
423	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		28.240					16.940					14.120				
		Đoạn 3,5m		24.110					14.470					12.060				
424	Bùi Quốc Hưng			50.190					30.110					25.100				
425	Bùi Quốc Khái			31.370					18.820					15.690				
426	Bùi Tá Hán			56.820	14.560	12.520	10.240	8.340	34.090	8.740	7.510	6.140	5.000	28.410	7.280	6.260	5.120	4.170
427	Bùi Tấn Diên			18.550					11.130					9.280				
428	Bùi Thế Mỹ			24.000	7.220	6.190	5.070	4.130	14.400	4.330	3.710	3.040	2.480	12.000	3.610	3.100	2.540	2.070
429	Bùi Thị Xuân			52.240	22.110	17.800	14.540	11.170	31.340	13.270	10.680	8.720	6.700	26.120	11.060	8.900	7.270	5.590
430	Bùi Thiện Ngộ			25.810					15.490					12.910				
431	Bùi Trang Chước			32.460					19.480					16.230				
432	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		48.660					29.200					24.330				
		Đoạn 5,5m		43.580					26.150					21.790				
433	Bùi Viện			34.200					20.520					17.100				
434	Bùi Vịnh	Đoạn 7,5m		24.360	8.360	7.250	5.910	4.800	14.620	5.020	4.350	3.550	2.880	12.180	4.180	3.630	2.960	2.400
		Đoạn 5,5m		18.440	7.890	6.870	5.590	4.540	11.060	4.730	4.120	3.350	2.720	9.220	3.950	3.440	2.800	2.270
435	Bùi Xuân Phái			39.210					23.530					19.610				
436	Bùi Xương Tự			19.100	7.910	6.970	5.680	4.630	11.460	4.750	4.180	3.410	2.780	9.550	3.960	3.490	2.840	2.320
437	Bùi Xương Trạch			19.970	7.960	6.490	5.310	4.340	11.980	4.780	3.890	3.190	2.600	9.990	3.980	3.250	2.660	2.170
438	B1 - Hồng Phước			17.860					10.720					8.930				
439	Ca Văn Thỉnh			38.760	20.320	17.400	14.230	11.650	23.260	12.190	10.440	8.540	6.990	19.380	10.160	8.700	7.120	5.830
440	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cầm Lệ	56.760	14.140	10.930	8.450	6.910	34.060	8.480	6.560	5.070	4.150	28.380	7.070	5.470	4.230	3.460
		Ngã tư Cầm Lệ	Nguyễn Nhàn	43.170	10.440	9.020	7.360	6.010	25.900	6.260	5.410	4.420	3.610	21.590	5.220	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Nhàn	chân cầu vượt Hòa Cầm	29.440	9.250	7.950	6.310	5.530	17.660	5.550	4.770	3.790	3.320	14.720	4.630	3.980	3.160	2.770
		chân cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	15.980	7.660	6.460	5.290	4.350	9.590	4.600	3.880	3.170	2.610	7.990	3.830	3.230	2.650	2.180
441	Cao Bá Đạt			11.760					7.060					5.880				
442	Cao Bá Nhạ			28.930					17.360					14.470				
443	Cao Bá Quát			48.270					28.960					24.140				
444	Cao Hồng Lãnh			22.830					13.700					11.420				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
445	Cao Lỗ			25.540					15.320					12.770				
446	Cao Sơn 1			25.020					15.010					12.510				
447	Cao Sơn 2			23.610					14.170					11.810				
448	Cao Sơn 3			23.610					14.170					11.810				
449	Cao Sơn 4			23.610					14.170					11.810				
450	Cao Sơn 5			23.610					14.170					11.810				
451	Cao Sơn 6			23.610					14.170					11.810				
452	Cao Sơn 7			23.610					14.170					11.810				
453	Cao Sơn 8			23.610					14.170					11.810				
454	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		41.160					24.700					20.580				
		Đoạn 7,5m		28.260	10.670	8.920	7.460	6.070	16.960	6.400	5.350	4.480	3.640	14.130	5.340	4.460	3.730	3.040
455	Cao Thắng			78.930	26.440	22.580	18.470	15.110	47.360	15.860	13.550	11.080	9.070	39.470	13.220	11.290	9.240	7.560
456	Cao Xuân Dục			39.760					23.860					19.880				
457	Cao Xuân Huy			39.960					23.980					19.980				
458	Cầm Bá Thước			51.670					31.000					25.840				
459	Cầm Bắc 1			21.640					12.980					10.820				
460	Cầm Bắc 2			21.640					12.980					10.820				
461	Cầm Bắc 3			21.640					12.980					10.820				
462	Cầm Bắc 4			16.500					9.900					8.250				
463	Cầm Bắc 5			16.420					9.850					8.210				
464	Cầm Bắc 6			16.420					9.850					8.210				
465	Cầm Bắc 7			16.420					9.850					8.210				
466	Cầm Bắc 8			16.420					9.850					8.210				
467	Cầm Bắc 9			16.420	7.890	6.870	5.590	4.540	9.850	4.730	4.120	3.350	2.720	8.210	3.950	3.440	2.800	2.270
468	Cầm Bắc 10			16.420					9.850					8.210				
469	Cầm Bắc 11			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
470	Cầm Bắc 12			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
471	Cầm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	Khu vực đang thi công	6.740					4.040					3.370				
472	Cầm Bình 2	Cầu Đỏ - Túy Loan	Mặt đường bê tông nhựa	6.740					4.040					3.370				
473	Cầm Bình 3	Cầm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	6.740					4.040					3.370				
474	Cầm Chánh 1			16.280					9.770					8.140				
475	Cầm Chánh 2			16.280					9.770					8.140				
476	Cầm Chánh 3			16.280					9.770					8.140				
477	Cầm Chánh 4			18.160					10.900					9.080				
478	Cầm Chánh 5			16.280					9.770					8.140				
479	Cầm Nam 1			15.490					9.290					7.750				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
480	Cẩm Nam 2			15.220					9.130					7.610				
481	Cẩm Nam 3			15.490					9.290					7.750				
482	Cẩm Nam 4			15.490					9.290					7.750				
483	Cẩm Nam 5			15.490					9.290					7.750				
484	Cẩm Nam 6			15.380					9.230					7.690				
485	Cẩm Nam 7			14.970					8.980					7.490				
486	Cẩm Nam 8			15.300					9.180					7.650				
487	Cẩm Nam 9			15.490					9.290					7.750				
488	Cẩm Nam 10			20.110					12.070					10.060				
489	Cẩm Nam 11			20.110					12.070					10.060				
490	Cẩm Nam 12			20.110					12.070					10.060				
491	Cần Giuộc			26.400	11.800	9.570	7.810	6.050	15.840	7.080	5.740	4.690	3.630	13.200	5.900	4.790	3.910	3.030
492	Cầu Đò - Túy Loan	Nguyễn Như Đổ	Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	9.810	4.970	4.260	3.480	2.840	5.890	2.980	2.560	2.090	1.700	4.910	2.490	2.130	1.740	1.420
		Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	Hết địa phận phường Cẩm Lệ	8.210	4.970	4.260	3.480	2.840	4.930	2.980	2.560	2.090	1.700	4.110	2.490	2.130	1.740	1.420
493	Cô Bắc			70.840	32.490	27.920	22.850	18.610	42.500	19.490	16.750	13.710	11.170	35.420	16.250	13.960	11.430	9.310
494	Cô Giang			80.030	29.510	25.370	20.760	16.910	48.020	17.710	15.220	12.460	10.150	40.020	14.760	12.690	10.380	8.460
495	Cổ Mân 1			27.680					16.610					13.840				
496	Cổ Mân 2			27.680					16.610					13.840				
497	Cổ Mân 3			26.580					15.950					13.290				
498	Cổ Mân 4			24.750					14.850					12.380				
499	Cổ Mân 5			24.750					14.850					12.380				
500	Cổ Mân 6			24.750					14.850					12.380				
501	Cổ Mân 7			23.060					13.840					11.530				
502	Cổ Mân 8			25.610					15.370					12.810				
503	Cổ Mân 9			25.380					15.230					12.690				
504	Cổ Mân Cúc 1			13.030					7.820					6.520				
505	Cổ Mân Cúc 2			13.030					7.820					6.520				
506	Cổ Mân Cúc 3			13.030					7.820					6.520				
507	Cổ Mân Cúc 4			13.030					7.820					6.520				
508	Cổ Mân Lan 1			13.030					7.820					6.520				
509	Cổ Mân Lan 2			12.680					7.610					6.340				
510	Cổ Mân Lan 3			13.030					7.820					6.520				
511	Cổ Mân Lan 4			13.030					7.820					6.520				
512	Cổ Mân Mai 1			13.420					8.050					6.710				
513	Cổ Mân Mai 2			13.420					8.050					6.710				
514	Cổ Mân Mai 3			13.720					8.230					6.860				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
515	Cổ Mân Mai 4			12.650					7.590					6.330				
516	Cổ Mân Mai 5			13.220					7.930					6.610				
517	Cồn Dầu 1			14.890					8.930					7.450				
518	Cồn Dầu 2			14.810					8.890					7.410				
519	Cồn Dầu 3			14.810					8.890					7.410				
520	Cồn Dầu 4			14.810					8.890					7.410				
521	Cồn Dầu 5			14.810					8.890					7.410				
522	Cồn Dầu 6			14.810					8.890					7.410				
523	Cồn Dầu 7			14.810					8.890					7.410				
524	Cồn Dầu 8			14.810					8.890					7.410				
525	Cồn Dầu 9			14.810					8.890					7.410				
526	Cồn Dầu 10			14.810					8.890					7.410				
527	Cồn Dầu 11			25.810					15.490					12.910				
528	Cồn Dầu 12			25.810					15.490					12.910				
529	Cồn Dầu 14			25.810					15.490					12.910				
530	Cồn Dầu 15			25.810					15.490					12.910				
531	Cồn Dầu 16			25.530					15.320					12.770				
532	Cồn Dầu 17			25.810					15.490					12.910				
533	Cồn Dầu 18			25.670					15.400					12.840				
534	Cồn Dầu 19			26.220					15.730					13.110				
535	Cồn Dầu 20			25.810					15.490					12.910				
536	Cồn Dầu 21			25.810					15.490					12.910				
537	Cồn Dầu 22			25.810					15.490					12.910				
538	Cồn Dầu 23			25.810					15.490					12.910				
539	Cồn Dầu 24			25.810					15.490					12.910				
540	Cồn Dầu 25			40.550					24.330					20.280				
541	Cồn Đình			11.700					7.020					5.850				
542	Cống Quỳnh			13.660	7.910	6.970	5.680	4.630	8.200	4.750	4.180	3.410	2.780	6.830	3.960	3.490	2.840	2.320
543	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	51.620	16.790	13.410	11.450	8.870	30.970	10.070	8.050	6.870	5.320	25.810	8.400	6.710	5.730	4.440
		Huỳnh Ngọc Huệ	cuối đường	40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
544	Châu Thị Vĩnh Tế			95.320	17.940	15.330	12.570	10.320	57.190	10.760	9.200	7.540	6.190	47.660	8.970	7.670	6.290	5.160
545	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		37.540	17.740	15.570	14.160	11.620	22.520	10.640	9.340	8.500	6.970	18.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Đoạn 3,5m		28.510	17.740	15.570	13.940	11.620	17.110	10.640	9.340	8.360	6.970	14.260	8.870	7.790	6.970	5.810
546	Châu Văn Liêm			46.130	18.390	15.760	14.250	11.690	27.680	11.030	9.460	8.550	7.010	23.070	9.200	7.880	7.130	5.850
547	Chế Lan Viên			43.740	17.670	15.990	13.130	10.760	26.240	10.600	9.590	7.880	6.460	21.870	8.840	8.000	6.570	5.380
548	Chế Viết Tấn			32.770					19.660					16.390				
549	Chi Lăng			159.320	39.920	32.360	26.420	21.620	95.590	23.950	19.420	15.850	12.970	79.660	19.960	16.180	13.210	10.810

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
550	Chính Hữu	Đoạn 10,5m x 2		103.920	22.590	19.260	16.510	14.190	62.350	13.550	11.560	9.910	8.510	51.960	11.300	9.630	8.260	7.100
		Đoạn 10,5m		89.290	22.590	19.260	16.510	14.190	53.570	13.550	11.560	9.910	8.510	44.650	11.300	9.630	8.260	7.100
551	Chơn Tâm 1			17.140					10.280					8.570				
552	Chơn Tâm 2			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
553	Chơn Tâm 3			17.340					10.400					8.670				
554	Chơn Tâm 4			18.450					11.070					9.230				
555	Chơn Tâm 5			17.340					10.400					8.670				
556	Chơn Tâm 6			17.340					10.400					8.670				
557	Chơn Tâm 7			17.140					10.280					8.570				
558	Chơn Tâm 8			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
559	Chơn Tâm 9			18.990					11.390					9.500				
560	Chơn Tâm 10			17.340					10.400					8.670				
561	Chơn Tâm 11			18.250					10.950					9.130				
562	Chơn Tâm 12			17.340					10.400					8.670				
563	Chu Cẩm Phong			25.340					15.200					12.670				
564	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	47.950					28.770					23.980				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	42.810					25.690					21.410				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	34.800					20.880					17.400				
565	Chu Lai			13.540					8.120					6.770				
566	Chu Mạnh Trinh			39.960					23.980					19.980				
567	Chu Văn An			87.270	28.390	25.720	22.040	18.890	52.360	17.030	15.430	13.220	11.330	43.640	14.200	12.860	11.020	9.450
568	Chúc Động			17.680					10.610					8.840				
569	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	75.660					45.400					37.830				
		cầu Tiên Sơn	cuối đường	59.770	12.530	10.770	8.810	7.180	35.860	7.520	6.460	5.290	4.310	29.890	6.270	5.390	4.410	3.590
570	Dã Tượng			43.400	14.850	12.100	9.900	8.100	26.040	8.910	7.260	5.940	4.860	21.700	7.430	6.050	4.950	4.050
571	Diên Hồng			30.970					18.580					15.490				
572	Diệp Minh Châu			25.810					15.490					12.910				
573	Doãn Kế Thiện			31.580					18.950					15.790				
574	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		80.740					48.440					40.370				
		Đoạn 7,5m		58.290					34.970					29.150				
575	Doãn Uẩn			36.170	13.000	11.140	9.120	7.440	21.700	7.800	6.680	5.470	4.460	18.090	6.500	5.570	4.560	3.720
576	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Vân	cổng chùa Thanh Hải	66.750	14.470	11.780	9.390	7.010	40.050	8.680	7.070	5.630	4.210	33.380	7.240	5.890	4.700	3.510
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	34.130	10.310	7.910	6.330	4.880	20.480	6.190	4.750	3.800	2.930	17.070	5.160	3.960	3.170	2.440
		Phùng Hưng	cuối đường	29.420	7.890	6.640	5.430	4.440	17.650	4.730	3.980	3.260	2.660	14.710	3.950	3.320	2.720	2.220

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
577	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	80.190	35.100	31.850	25.110	21.870	48.110	21.060	19.110	15.070	13.120	40.100	17.550	15.930	12.560	10.940
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	94.550	35.100	31.850	25.110	21.870	56.730	21.060	19.110	15.070	13.120	47.280	17.550	15.930	12.560	10.940
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	73.170	33.370	28.950	22.980	19.090	43.900	20.020	17.370	13.790	11.450	36.590	16.690	14.480	11.490	9.550
578	Dương Bá Cung			12.660					7.600					6.330				
579	Dương Bá Trạc			38.670	20.320	17.400	14.230	11.650	23.200	12.190	10.440	8.540	6.990	19.340	10.160	8.700	7.120	5.830
580	Dương Bạch Mai			21.600					12.960					10.800				
581	Dương Bích Liên			27.420					16.450					13.710				
582	Dương Cát Lợi			13.740					8.240					6.870				
583	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	56.090	18.240	15.670	12.820	10.440	33.650	10.940	9.400	7.690	6.260	28.050	9.120	7.840	6.410	5.220
		Huy Du	Chính Hữu	81.830	22.460	18.160	14.850	12.120	49.100	13.480	10.900	8.910	7.270	40.920	11.230	9.080	7.430	6.060
		Chính Hữu	Võ Nguyên Giáp	121.290	24.290	20.930	15.010	12.240	72.770	14.570	12.560	9.010	7.340	60.650	12.150	10.470	7.510	6.120
584	Dương Đức Hiền			22.930					13.760					11.470				
585	Dương Đức Nhan			14.630					8.780					7.320				
586	Dương Khuê			73.950	18.710	16.060	13.210	10.810	44.370	11.230	9.640	7.930	6.490	36.980	9.360	8.030	6.610	5.410
587	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	25.080					15.050					12.540				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	28.350					17.010					14.180				
588	Dương Loan	Đoạn 10,5m		24.510	5.130	4.160	2.910	2.250	14.710	3.080	2.500	1.750	1.350	12.260	2.570	2.080	1.460	1.130
		Đoạn 7,5m		19.420					11.650					9.710				
589	Dương Quảng Hàm			40.420					24.250					20.210				
590	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		14.270					8.560					7.140				
		Đoạn 7,5m		12.990					7.790					6.500				
591	Dương Sơn 2			12.990					7.790					6.500				
592	Dương Sơn 3			12.990					7.790					6.500				
593	Dương Sơn 4			12.990					7.790					6.500				
594	Dương Sơn 5			10.910					6.550					5.460				
595	Dương Sơn 6			10.910					6.550					5.460				
596	Dương Sơn 7			10.670					6.400					5.340				
597	Dương Sơn 8			10.910					6.550					5.460				
598	Dương Sơn 9			10.910					6.550					5.460				
599	Dương Sơn 10			12.990					7.790					6.500				
600	Dương Sơn 11			12.990					7.790					6.500				
601	Dương Tôn Hải			26.160					15.700					13.080				
602	Dương Tụ Quán			55.040	16.960	14.560	11.960	9.810	33.020	10.180	8.740	7.180	5.890	27.520	8.480	7.280	5.980	4.910
603	Dương Tử Giang			31.030					18.620					15.520				
604	Dương Tự Minh			91.760					55.060					45.880				
605	Dương Thạc			39.660					23.800					19.830				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
606	Dương Thanh			28.780					17.270					14.390				
607	Dương Thị Xuân Quý			47.390	17.670	15.260	12.530	10.260	28.430	10.600	9.160	7.520	6.160	23.700	8.840	7.630	6.270	5.130
608	Dương Thưởng			32.090	17.740	15.570	14.160	11.620	19.250	10.640	9.340	8.500	6.970	16.050	8.870	7.790	7.080	5.810
609	Dương Trí Trạch			53.220					31.930					26.610				
610	Dương Văn An			30.210					18.130					15.110				
611	Dương Vân Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	33.870					20.320					16.940				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cố	32.030					19.220					16.020				
612	Đa Mặn 1			20.560					12.340					10.280				
613	Đa Mặn 2			20.560					12.340					10.280				
614	Đa Mặn 3			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
615	Đa Mặn 4			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
616	Đa Mặn 5			27.070					16.240					13.540				
617	Đa Mặn 6			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
618	Đa Mặn 7			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
619	Đa Mặn 8			22.310	11.330	9.790	7.990	6.490	13.390	6.800	5.870	4.790	3.890	11.160	5.670	4.900	4.000	3.250
620	Đa Mặn 9			22.310					13.390					11.160				
621	Đa Mặn 10			22.310					13.390					11.160				
622	Đa Mặn 11			23.580					14.150					11.790				
623	Đa Mặn 12			23.580					14.150					11.790				
624	Đa Mặn 14			23.580					14.150					11.790				
625	Đa Mặn 15			21.460					12.880					10.730				
626	Đa Mặn Đông 1			21.900					13.140					10.950				
627	Đa Mặn Đông 2			23.170					13.900					11.590				
628	Đa Mặn Đông 3			18.930	11.330	9.790	7.990	6.490	11.360	6.800	5.870	4.790	3.890	9.470	5.670	4.900	4.000	3.250
629	Đa Mặn Đông 4			20.960	11.330	9.790	7.990	6.490	12.580	6.800	5.870	4.790	3.890	10.480	5.670	4.900	4.000	3.250
630	Đá Bàn 1			11.280					6.770					5.640				
631	Đá Bàn 2			9.160					5.500					4.580				
632	Đá Bàn 3			9.460					5.680					4.730				
633	Đá Bàn 4			9.460					5.680					4.730				
634	Đá Bàn 5			8.070					4.840					4.040				
635	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		11.280					6.770					5.640				
		Đoạn 3,75m		8.070					4.840					4.040				
636	Đá Bàn 7			8.070					4.840					4.040				
637	Đá Bàn 8			8.070					4.840					4.040				
638	Đá Bàn 9			9.460					5.680					4.730				
639	Đá Bàn 10			8.070					4.840					4.040				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
640	Đá Bàn 11			11.280					6.770					5.640				
641	Đá Mọc 1			16.460	7.140	6.290	5.130	4.160	9.880	4.280	3.770	3.080	2.500	8.230	3.570	3.150	2.570	2.080
642	Đá Mọc 2			16.000					9.600					8.000				
643	Đá Mọc 3			16.000					9.600					8.000				
644	Đá Mọc 4			16.670	7.140	6.290	5.130	4.160	10.000	4.280	3.770	3.080	2.500	8.340	3.570	3.150	2.570	2.080
645	Đá Mọc 5			16.000					9.600					8.000				
646	Đa Phước 1			30.330					18.200					15.170				
647	Đa Phước 2			31.460					18.880					15.730				
648	Đa Phước 3			30.330					18.200					15.170				
649	Đa Phước 4			30.330					18.200					15.170				
650	Đa Phước 5			29.710					17.830					14.860				
651	Đa Phước 6			29.710					17.830					14.860				
652	Đa Phước 7			29.710					17.830					14.860				
653	Đa Phước 8			29.710					17.830					14.860				
654	Đa Phước 9			30.330					18.200					15.170				
655	Đa Phước 10			29.710					17.830					14.860				
656	Đà Sơn			16.330	5.840	5.210	4.160	3.400	9.800	3.500	3.130	2.500	2.040	8.170	2.920	2.610	2.080	1.700
657	Đà Sơn 2			9.050	3.680	3.130	2.580	2.020	5.430	2.210	1.880	1.550	1.210	4.530	1.840	1.570	1.290	1.010
658	Đà Sơn 3			13.630					8.180					6.820				
659	Đà Sơn 4			10.970					6.580					5.490				
660	Đà Sơn 5			11.050					6.630					5.530				
661	Đà Sơn 6			10.970					6.580					5.490				
662	Đà Sơn 7			10.970					6.580					5.490				
663	Đà Sơn 8			10.970					6.580					5.490				
664	Đại An 1			15.110					9.070					7.560				
665	Đại An 2			15.110					9.070					7.560				
666	Đại An 3			17.550					10.530					8.780				
667	Đại An 4			15.110					9.070					7.560				
668	Đại An 5			17.550					10.530					8.780				
669	Đại La 1			4.310					2.590					2.160				
670	Đại La 2			3.550					2.130					1.780				
671	Đại La 3	Đoạn 7,5m		4.310					2.590					2.160				
		Đoạn 5,5m		3.550					2.130					1.780				
672	Đại La 4			3.550					2.130					1.780				
673	Đại La 5			3.550					2.130					1.780				
674	Đại La 6			3.550					2.130					1.780				
675	Đàm Quang Trung			8.960	5.190	4.510	3.860	3.160	5.380	3.110	2.710	2.320	1.900	4.480	2.600	2.260	1.930	1.580
676	Đàm Thanh 1			11.190					6.710					5.600				
677	Đàm Thanh 2			10.600					6.360					5.300				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
678	Đàm Thanh 3			10.240					6.140					5.120				
679	Đàm Thanh 4			10.270					6.160					5.140				
680	Đàm Thanh 5			10.600					6.360					5.300				
681	Đàm Thanh 6			10.600					6.360					5.300				
682	Đàm Thanh 7			10.600					6.360					5.300				
683	Đàm Thanh 8			10.160					6.100					5.080				
684	Đàm Thanh 9			10.600					6.360					5.300				
685	Đàm Thanh 10			13.550					8.130					6.780				
686	Đàm Thanh 11			13.550					8.130					6.780				
687	Đàm Văn Lễ			26.310	10.670	8.920	7.460	6.070	15.790	6.400	5.350	4.480	3.640	13.160	5.340	4.460	3.730	3.040
688	Đạm Phương			19.940					11.960					9.970				
689	Đào Cam Mộc			49.800					29.880					24.900				
690	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		12.680	7.960	6.490	5.310	4.340	7.610	4.780	3.890	3.190	2.600	6.340	3.980	3.250	2.660	2.170
691	Đào Công Soạn			11.150					6.690					5.580				
692	Đào Doãn Địch			17.180	8.260	7.250	6.100	4.950	10.310	4.960	4.350	3.660	2.970	8.590	4.130	3.630	3.050	2.480
693	Đào Duy Anh			60.850					36.510					30.430				
694	Đào Duy Kỳ			27.140					16.280					13.570				
695	Đào Duy Tùng			30.560					18.340					15.280				
696	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	74.900	27.540	23.690	20.370	17.490	44.940	16.520	14.210	12.220	10.490	37.450	13.770	11.850	10.190	8.750
		Hết nhà số 21	cuối đường	60.220	24.900	21.470	19.120	16.630	36.130	14.940	12.880	11.470	9.980	30.110	12.450	10.740	9.560	8.320
697	Đào Nghiễm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	9.030	4.000	3.440	2.810	2.280	5.420	2.400	2.060	1.690	1.370	4.520	2.000	1.720	1.410	1.140
		Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	cuối đường	7.900	4.000	3.440	2.810	2.280	4.740	2.400	2.060	1.690	1.370	3.950	2.000	1.720	1.410	1.140
698	Đào Nguyên Phổ			26.040					15.620					13.020				
699	Đào Ngọc Chua			9.820					5.890					4.910				
700	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		20.670	8.260	7.250	6.100	4.950	12.400	4.960	4.350	3.660	2.970	10.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		16.030	8.260	7.250	6.100	4.950	9.620	4.960	4.350	3.660	2.970	8.020	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hòa Nam 14	cuối đường	15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
701	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		51.900	31.600	26.720	22.080	18.190	31.140	18.960	16.030	13.250	10.910	25.950	15.800	13.360	11.040	9.100
		Đoạn không có vỉa hè		46.730	31.600	26.720	22.080	18.190	28.040	18.960	16.030	13.250	10.910	23.370	15.800	13.360	11.040	9.100
702	Đào Trinh Nhất			12.050					7.230					6.030				
703	Đào Trí			34.330	17.600	15.170	13.070	10.600	20.600	10.560	9.100	7.840	6.360	17.170	8.800	7.590	6.540	5.300
704	Đảo Xanh 1			59.050					35.430					29.530				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
705	Đảo Xanh 2			81.730					49.040					40.870				
706	Đảo Xanh 3			59.050					35.430					29.530				
707	Đảo Xanh 4			53.790					32.270					26.900				
708	Đảo Xanh 5			53.790					32.270					26.900				
709	Đảo Xanh 6			53.790					32.270					26.900				
710	Đảo Xanh 7			78.000					46.800					39.000				
711	Đặng Chất			9.810	3.690	3.070	2.630	1.990	5.890	2.210	1.840	1.580	1.190	4.910	1.850	1.540	1.320	1.000
712	Đặng Chiêm			7.420					4.450					3.710				
713	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	31.360					18.820					15.680				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	25.640					15.380					12.820				
714	Đặng Đoàn Bằng			39.940					23.960					19.970				
715	Đặng Đình Vân			33.280					19.970					16.640				
716	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.040					8.420					7.020				
717	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		20.110					12.070					10.060				
		Đoạn 5,5m		15.520					9.310					7.760				
718	Đặng Hồi Xuân			21.760					13.060					10.880				
719	Đặng Huy Tá			23.130	8.560	7.350	6.010	4.910	13.880	5.140	4.410	3.610	2.950	11.570	4.280	3.680	3.010	2.460
720	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đinh Đức Thiện	21.400					12.840					10.700				
		Đinh Đức Thiện	cuối đường	18.260					10.960					9.130				
721	Đặng Minh Khiêm			22.620					13.570					11.310				
722	Đặng Nguyên Cẩn			34.450					20.670					17.230				
723	Đặng Nhơn			19.920					11.950					9.960				
724	Đặng Nhữ Lâm			20.290	12.210	10.530	9.200	7.510	12.170	7.330	6.320	5.520	4.510	10.150	6.110	5.270	4.600	3.760
725	Đặng Như Mai			17.860	8.260	7.250	6.100	4.950	10.720	4.960	4.350	3.660	2.970	8.930	4.130	3.630	3.050	2.480
726	Đặng Phúc Thông			14.870					8.920					7.440				
727	Đặng Tất			22.420					13.450					11.210				
728	Đặng Tử Kính			57.680	30.930	26.470	21.580	17.270	34.610	18.560	15.880	12.950	10.360	28.840	15.470	13.240	10.790	8.640
729	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	70.770	33.390	26.210	21.270	15.730	42.460	20.030	15.730	12.760	9.440	35.390	16.700	13.110	10.640	7.870
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	67.170	33.390	26.210	21.270	15.730	40.300	20.030	15.730	12.760	9.440	33.590	16.700	13.110	10.640	7.870
730	Đặng Thái Thân			19.320	7.140	6.130	5.010	4.090	11.590	4.280	3.680	3.010	2.450	9.660	3.570	3.070	2.510	2.050
731	Đặng Thùy Trâm			51.590	20.150	18.100	13.890	11.290	30.950	12.090	10.860	8.330	6.770	25.800	10.080	9.050	6.950	5.650
732	Đặng Trần Côn			27.410					16.450					13.710				
733	Đặng Văn Bá			18.310					10.990					9.160				
734	Đặng Văn Kiều			12.330					7.400					6.170				
735	Đặng Văn Ngữ			33.640	9.680	8.600	7.040	5.740	20.180	5.810	5.160	4.220	3.440	16.820	4.840	4.300	3.520	2.870

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
736	Đặng Văn Chung			20.580					12.350					10.290				
737	Đặng Vũ Hỷ			44.960	22.850	17.550	15.030	12.220	26.980	13.710	10.530	9.020	7.330	22.480	11.430	8.780	7.520	6.110
738	Đặng Xuân Bảng			30.000					18.000					15.000				
739	Đặng Xuân Thiều			26.320					15.790					13.160				
740	Đầm Rong 1			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
741	Đầm Rong 2			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
742	Đầm Sen 1	Hòa Quý	Anh Đức	21.920					13.150					10.960				
743	Đầm Sen 2	Đầm Sen 1	Đầm Sen 6	19.730					11.840					9.870				
744	Đầm Sen 3	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
745	Đầm Sen 4	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
746	Đầm Sen 5	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
747	Đầm Sen 6	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
748	Đầm Sen 7	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
749	Đầm Sen 8	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
750	Đầm Sen 9	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
751	Đầm Sen 10	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
752	Đầm Sen 11	Đầm Sen 10	Đầm Sen 17	19.730					11.840					9.870				
753	Đầm Sen 12	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
754	Đầm Sen 14	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
755	Đầm Sen 15	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
756	Đầm Sen 16	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
757	Đầm Sen 17	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
758	Đầm Sen 18	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	19.730					11.840					9.870				
759	Đầm Sen 19	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	19.730					11.840					9.870				
760	Đầm Sen 20	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
761	Đầm Sen 21	Đầm Sen 20	Hòa Quý	19.730					11.840					9.870				
762	Đầm Sen 22	Đầm Sen 20	Hòa Quý	19.730					11.840					9.870				
763	Đậu Quang Lĩnh			25.810					15.490					12.910				
764	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		110.070	27.420	21.570	17.010	13.720	66.040	16.450	12.940	10.210	8.230	55.040	13.710	10.790	8.510	6.860
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		125.730	27.420	21.570	17.010	13.720	75.440	16.450	12.940	10.210	8.230	62.870	13.710	10.790	8.510	6.860
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	117.440	24.680	20.130	16.100	12.220	70.460	14.810	12.080	9.660	7.330	58.720	12.340	10.070	8.050	6.110
		chân Cầu vượt	cuối đường	43.100	10.620	8.610	6.260	5.280	25.860	6.370	5.170	3.760	3.170	21.550	5.310	4.310	3.130	2.640
765	Đinh Công Tráng			39.870					23.920					19.940				
766	Đinh Công Trứ			45.130	14.640	12.570	10.280	8.380	27.080	8.780	7.540	6.170	5.030	22.570	7.320	6.290	5.140	4.190
767	Đinh Châu			36.830					22.100					18.420				
768	Đinh Đạt			47.510	13.970	11.970	9.820	8.050	28.510	8.380	7.180	5.890	4.830	23.760	6.990	5.990	4.910	4.030
769	Đinh Đức Thiện			26.520					15.910					13.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
770	Đinh Gia Khánh			25.630					15.380					12.820				
771	Đinh Gia Trinh			22.680	5.360	4.380	3.050	2.380	13.610	3.220	2.630	1.830	1.430	11.340	2.680	2.190	1.530	1.190
772	Đinh Lễ			28.030					16.820					14.020				
773	Đinh Liệt			24.760	9.000	8.020	6.570	5.350	14.860	5.400	4.810	3.940	3.210	12.380	4.500	4.010	3.290	2.680
774	Đinh Núp			23.350					14.010					11.680				
775	Đinh Nhật Tân			13.120	7.140	6.290	5.130	4.160	7.870	4.280	3.770	3.080	2.500	6.560	3.570	3.150	2.570	2.080
776	Đinh Nhật Thận			19.070	12.830	10.840	8.870	7.210	11.440	7.700	6.500	5.320	4.330	9.540	6.420	5.420	4.440	3.610
777	Đinh Tiên Hoàng			48.110	20.010	17.190	14.070	11.470	28.870	12.010	10.310	8.440	6.880	24.060	10.010	8.600	7.040	5.740
778	Đinh Thị Hòa			70.960	20.400	17.510	14.280	11.630	42.580	12.240	10.510	8.570	6.980	35.480	10.200	8.760	7.140	5.820
779	Đinh Thị Vân			30.190					18.110					15.100				
780	Đinh Văn Chấp			22.710					13.630					11.360				
781	Đinh Văn Chất			9.710					5.830					4.860				
782	Đoàn Hữu Trưng			24.100	9.000	8.020	6.570	5.350	14.460	5.400	4.810	3.940	3.210	12.050	4.500	4.010	3.290	2.680
783	Đoàn Khuê			39.730	12.530	10.770	8.810	7.180	23.840	7.520	6.460	5.290	4.310	19.870	6.270	5.390	4.410	3.590
784	Đoàn Ngọc Nhạc	Đoạn 7,5m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn 5,5m		16.080					9.650					8.040				
785	Đoàn Nguyễn Tuấn			13.640					8.180					6.820				
786	Đoàn Nguyễn Thục			16.420					9.850					8.210				
787	Đoàn Nhữ Hài			40.590	16.850	14.390	11.590	8.470	24.350	10.110	8.630	6.950	5.080	20.300	8.430	7.200	5.800	4.240
788	Đoàn Phú Tứ			17.510	7.670	6.870	5.600	4.590	10.510	4.600	4.120	3.360	2.750	8.760	3.840	3.440	2.800	2.300
789	Đoàn Quý Phi			39.110					23.470					19.560				
790	Đoàn Thị Điểm			78.030	32.360	27.680	23.780	20.480	46.820	19.420	16.610	14.270	12.290	39.020	16.180	13.840	11.890	10.240
791	Đoàn Trần Nghiệp			23.520					14.110					11.760				
792	Đoàn Văn Cừ			11.100					6.660					5.550				
793	Đò Xu			36.920					22.150					18.460				
794	Đô Đốc Bảo			21.940					13.160					10.970				
795	Đô Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.660					16.600					13.830				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	24.830					14.900					12.420				
		Vũ Thạnh	cuối đường	20.690					12.410					10.350				
796	Đô Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		27.930					16.760					13.970				
		Đoạn 7,5m		22.190					13.310					11.100				
797	Đô Đốc Tuyết			20.170					12.100					10.090				
798	Đồng Cửa 1			13.230					7.940					6.620				
799	Đồng Cửa 2			13.770					8.260					6.890				
800	Đồng Cửa 3			13.230					7.940					6.620				
801	Đồng Cửa 4			16.800					10.080					8.400				
802	Đồng Cửa 5			13.230					7.940					6.620				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
803	Đồng Cửa 6			13.770					8.260					6.890				
804	Đồng Cửa 7			16.800					10.080					8.400				
805	Đồng Khoa 1	Đường 7,5 chưa đặt tên	Tô Hoài	19.680					11.810					9.840				
806	Đồng Khoa 2	Nam Long	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
807	Đồng Khoa 3	Đồng Khoa 1	Đồng Khoa 4	19.680					11.810					9.840				
808	Đồng Khoa 4	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
809	Đồng Khoa 5	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
810	Đồng Khoa 6	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
811	Đồng Khoa 7	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
812	Đồng Lớn 1			8.590					5.150					4.300				
813	Đồng Lớn 2			8.590					5.150					4.300				
814	Đồng Lớn 3			8.590					5.150					4.300				
815	Đồng Lớn 4			8.590					5.150					4.300				
816	Đồng Lớn 5			8.590					5.150					4.300				
817	Đồng Lớn 6			8.590					5.150					4.300				
818	Đồng Lớn 7			8.590					5.150					4.300				
819	Đồng Lớn 8			8.590					5.150					4.300				
820	Đồng Lớn 9			8.590					5.150					4.300				
821	Đồng Lớn 10			8.590					5.150					4.300				
822	Đồng Lớn 11			8.590					5.150					4.300				
823	Đồng Lớn 12			8.590					5.150					4.300				
824	Đồng Lớn 14			8.590					5.150					4.300				
825	Đồng Lớn 15			8.590					5.150					4.300				
826	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điểu	Đầm Sen 21	23.640					14.180					11.820				
827	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	56.370					33.820					28.190				
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cố	42.640					25.580					21.320				
828	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	187.940					112.760					93.970				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	85.620	17.940	15.330	12.570	10.320	51.370	10.760	9.200	7.540	6.190	42.810	8.970	7.670	6.290	5.160
829	Đỗ Bí			104.190	29.520	24.070	20.020	16.420	62.510	17.710	14.440	12.010	9.850	52.100	14.760	12.040	10.010	8.210
830	Đỗ Đăng Đệ			32.770					19.660					16.390				
831	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có vỉa hè		22.950					13.770					11.480				
		Đoạn không có vỉa hè		17.140	7.960	6.490	5.310	4.340	10.280	4.780	3.890	3.190	2.600	8.570	3.980	3.250	2.660	2.170

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
832	Đỗ Đình Thiện			10.890					6.530					5.450				
833	Đỗ Đức Dục			14.090					8.450					7.050				
834	Đỗ Hành			30.870					18.520					15.440				
835	Đỗ Huy Uyển			61.260					36.760					30.630				
836	Đỗ Năng Tế			19.500					11.700					9.750				
837	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		49.780					29.870					24.890				
		Đoạn 5,5m		33.330	12.340	9.960	8.420	5.900	20.000	7.400	5.980	5.050	3.540	16.670	6.170	4.980	4.210	2.950
		Đoạn 3,5m		24.120	11.180	9.050	7.500	5.150	14.470	6.710	5.430	4.500	3.090	12.060	5.590	4.530	3.750	2.580
838	Đỗ Nhuận			17.490	8.990	7.880	6.440	5.270	10.490	5.390	4.730	3.860	3.160	8.750	4.500	3.940	3.220	2.640
839	Đỗ Pháp Thuận			49.170					29.500					24.590				
840	Đỗ Quang			69.880	33.390	26.210	21.270	15.730	41.930	20.030	15.730	12.760	9.440	34.940	16.700	13.110	10.640	7.870
841	Đỗ Quỳ			27.110					16.270					13.560				
842	Đỗ Tự			18.250					10.950					9.130				
843	Đỗ Thế Chấp			92.850					55.710					46.430				
844	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		30.970	11.970	10.290	7.950	6.490	18.580	7.180	6.170	4.770	3.890	15.490	5.990	5.150	3.980	3.250
		Đoạn 5,5m		23.030	10.830	9.350	7.220	5.870	13.820	6.500	5.610	4.330	3.520	11.520	5.420	4.680	3.610	2.940
845	Đỗ Xuân Cát			43.310	23.820	21.070	17.970	15.330	25.990	14.290	12.640	10.780	9.200	21.660	11.910	10.540	8.990	7.670
846	Đỗ Xuân Hợp			34.780					20.870					17.390				
847	Đốc Ngữ			28.500	18.130	15.570	13.720	11.800	17.100	10.880	9.340	8.230	7.080	14.250	9.070	7.790	6.860	5.900
848	Đội Cấn			20.600					12.360					10.300				
849	Đội Cung			20.020					12.010					10.010				
850	Đồng Bài 1			25.840					15.500					12.920				
851	Đồng Bài 2			23.780					14.270					11.890				
852	Đồng Bài 3			23.780					14.270					11.890				
853	Đồng Bài 4			24.580					14.750					12.290				
854	Đống Công Tường			13.590					8.150					6.800				
855	Đông Du			27.150					16.290					13.580				
856	Đống Đa	3 tháng 2	Ông Ích Khiêm	131.930	31.360	28.260	23.860	21.150	79.160	18.820	16.960	14.320	12.690	65.970	15.680	14.130	11.930	10.580
		3 tháng 2	Như Nguyệt	117.240					70.340					58.620				
857	Đông Giang			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
858	Đông Hải 1			23.610					14.170					11.810				
859	Đông Hải 2			23.900					14.340					11.950				
860	Đông Hải 3			23.440					14.060					11.720				
861	Đông Hải 4			23.440					14.060					11.720				
862	Đông Hải 5			23.200					13.920					11.600				
863	Đông Hải 6			23.610					14.170					11.810				
864	Đông Hải 7			23.610					14.170					11.810				
865	Đông Hải 8			23.610					14.170					11.810				
866	Đông Hải 9			23.440					14.060					11.720				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
867	Đông Hải 10			23.610					14.170					11.810				
868	Đông Hải 11			23.440					14.060					11.720				
869	Đông Hải 12			23.510					14.110					11.760				
870	Đông Hải 14			23.610					14.170					11.810				
871	Đồng Kè	Âu Cơ	Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	14.660	6.420	5.810	4.830	3.960	8.800	3.850	3.490	2.900	2.380	7.330	3.210	2.910	2.420	1.980
		Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	cuối đường	12.100	6.420	5.810	4.830	3.960	7.260	3.850	3.490	2.900	2.380	6.050	3.210	2.910	2.420	1.980
872	Đông Kinh Nghĩa Thục			74.170	20.400	17.510	14.280	11.630	44.500	12.240	10.510	8.570	6.980	37.090	10.200	8.760	7.140	5.820
873	Đồng Khởi			19.520					11.710					9.760				
874	Đông Lợi 1			17.780					10.670					8.890				
875	Đông Lợi 2			13.690					8.210					6.850				
876	Đông Lợi 3			13.690	8.480	7.290	5.690	4.370	8.210	5.090	4.370	3.410	2.620	6.850	4.240	3.650	2.850	2.190
877	Đông Lợi 4			26.460					15.880					13.230				
878	Đông Phước 1			7.940	4.960	4.240	3.470	2.840	4.760	2.980	2.540	2.080	1.700	3.970	2.480	2.120	1.740	1.420
879	Đồng Phước Huyến			16.210					9.730					8.110				
880	Đông Thạnh 1			22.130					13.280					11.070				
881	Đông Thạnh 2			22.130					13.280					11.070				
882	Đông Thạnh 3			22.130					13.280					11.070				
883	Đông Trà 1			12.900					7.740					6.450				
884	Đông Trà 2			12.900					7.740					6.450				
885	Đông Trà 3			12.900					7.740					6.450				
886	Đông Trà 4			13.550					8.130					6.780				
887	Đông Trà 5			12.900					7.740					6.450				
888	Đông Trà 6			12.900					7.740					6.450				
889	Đông Trà 7			12.900					7.740					6.450				
890	Đông Trà 8			12.900					7.740					6.450				
891	Đồng Trí 1			11.790					7.070					5.900				
892	Đồng Trí 2			11.790					7.070					5.900				
893	Đồng Trí 3			13.050	7.610	6.740	5.240	4.500	7.830	4.570	4.040	3.140	2.700	6.530	3.810	3.370	2.620	2.250
894	Đồng Trí 4			11.790					7.070					5.900				
895	Đồng Trí 5			12.350					7.410					6.180				
896	Đồng Trí 6			14.520					8.710					7.260				
897	Đồng Trí 7			14.520					8.710					7.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
898	Đồng Trí 8			14.520					8.710					7.260				
899	Đồng Xoài			26.320					15.790					13.160				
900	Đức Lợi 1			40.260					24.160					20.130				
901	Đức Lợi 2			42.970	23.300	20.660	17.970	15.330	25.780	13.980	12.400	10.780	9.200	21.490	11.650	10.330	8.990	7.670
902	Đức Lợi 3			45.190	23.300	20.660	17.970	15.330	27.110	13.980	12.400	10.780	9.200	22.600	11.650	10.330	8.990	7.670
903	Gia Tròn 1			13.230					7.940					6.620				
904	Gia Tròn 2			11.670					7.000					5.840				
905	Gia Tròn 3			11.670					7.000					5.840				
906	Gia Tròn 4			13.770					8.260					6.890				
907	Gia Tròn 5			11.670					7.000					5.840				
908	Giang Châu 1			31.500					18.900					15.750				
909	Giang Châu 2			31.500					18.900					15.750				
910	Giang Châu 3			31.500					18.900					15.750				
911	Giang Văn Minh			37.530	16.950	14.600	11.590	9.990	22.520	10.170	8.760	6.950	5.990	18.770	8.480	7.300	5.800	5.000
912	Giáng Hương 1			40.730					24.440					20.370				
913	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		42.650					25.590					21.330				
		Đoạn 7,5m		38.430					23.060					19.220				
914	Giáng Hương 3			38.430					23.060					19.220				
915	Giáng Hương 4			38.430					23.060					19.220				
916	Giáng Hương 5			38.430					23.060					19.220				
917	Giáng Hương 6			38.430					23.060					19.220				
918	Giáng Hương 7			38.430					23.060					19.220				
919	Giáng Hương 8			38.430					23.060					19.220				
920	Giáng Hương 9			38.430					23.060					19.220				
921	Giáng Hương 10			38.430					23.060					19.220				
922	Giáp Hải			24.630					14.780					12.320				
923	Giáp Văn Cương			22.210					13.330					11.110				
924	Hà Bồng			25.810					15.490					12.910				
925	Hà Bổng			130.390	29.180	25.020	21.220	17.400	78.230	17.510	15.010	12.730	10.440	65.200	14.590	12.510	10.610	8.700
926	Hà Chương			128.510	27.670	23.820	20.220	16.570	77.110	16.600	14.290	12.130	9.940	64.260	13.840	11.910	10.110	8.290
927	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					7.840				
928	Hà Đặc	Đoạn 5,5m		61.050					36.630					30.530				
		Đoạn 3,5m		49.400					29.640					24.700				
929	Hà Đông 1			55.860					33.520					27.930				
930	Hà Đông 2			43.590					26.150					21.800				
931	Hà Đông 3			30.290	11.180	9.050	7.500	5.150	18.170	6.710	5.430	4.500	3.090	15.150	5.590	4.530	3.750	2.580

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
932	Hà Hồi			21.790					13.070					10.900				
933	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	47.380	21.360	17.400	14.230	11.650	28.430	12.820	10.440	8.540	6.990	23.690	10.680	8.700	7.120	5.830
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	41.390	20.260	16.540	13.540	11.050	24.830	12.160	9.920	8.120	6.630	20.700	10.130	8.270	6.770	5.530
934	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	84.650	16.850	14.390	11.590	8.470	50.790	10.110	8.630	6.950	5.080	42.330	8.430	7.200	5.800	4.240
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	75.780	14.470	11.680	9.990	6.910	45.470	8.680	7.010	5.990	4.150	37.890	7.240	5.840	5.000	3.460
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	59.560	11.110	9.280	7.820	5.850	35.740	6.670	5.570	4.690	3.510	29.780	5.560	4.640	3.910	2.930
935	Hà Kỳ Ngộ			89.990	14.810	11.970	9.820	8.050	53.990	8.890	7.180	5.890	4.830	45.000	7.410	5.990	4.910	4.030
936	Hà Khê			74.770	16.850	14.390	11.590	8.470	44.860	10.110	8.630	6.950	5.080	37.390	8.430	7.200	5.800	4.240
937	Hà Mục			22.430					13.460					11.220				
938	Hà Tông Huân			33.830					20.300					16.920				
939	Hà Tông Quyền			36.780	9.680	8.600	7.040	5.740	22.070	5.810	5.160	4.220	3.440	18.390	4.840	4.300	3.520	2.870
940	Hà Thị Thân			56.030	23.550	20.310	12.880	10.680	33.620	14.130	12.190	7.730	6.410	28.020	11.780	10.160	6.440	5.340
941	Hà Văn Mao			8.510					5.110					4.260				
942	Hà Văn Tính			28.160					16.900					14.080				
943	Hà Văn Trí			19.180	10.290	8.870	7.220	5.870	11.510	6.170	5.320	4.330	3.520	9.590	5.150	4.440	3.610	2.940
944	Hà Xuân 1			35.530	13.670	10.840	9.150	6.160	21.320	8.200	6.500	5.490	3.700	17.770	6.840	5.420	4.580	3.080
945	Hà Xuân 2			35.530					21.320					17.770				
946	Hải Hồ			58.100	25.190	22.790	19.610	15.950	34.860	15.110	13.670	11.770	9.570	29.050	12.600	11.400	9.810	7.980
947	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	99.600	30.060	27.320	22.080	18.950	59.760	18.040	16.390	13.250	11.370	49.800	15.030	13.660	11.040	9.480
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	94.850	30.060	27.320	22.080	18.950	56.910	18.040	16.390	13.250	11.370	47.430	15.030	13.660	11.040	9.480
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	53.400	28.630	26.150	20.960	18.040	32.040	17.180	15.690	12.580	10.820	26.700	14.320	13.080	10.480	9.020
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	112.780	33.320	30.100	25.530	23.090	67.670	19.990	18.060	15.320	13.850	56.390	16.660	15.050	12.770	11.550
948	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	53.470	25.190	22.790	19.610	15.950	32.080	15.110	13.670	11.770	9.570	26.740	12.600	11.400	9.810	7.980
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	36.300					21.780					18.150				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	23.820	16.340	14.010	12.240	10.730	14.290	9.800	8.410	7.340	6.440	11.910	8.170	7.010	6.120	5.370

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
949	Hải Triều			25.470	7.370	6.330	5.180	4.220	15.280	4.420	3.800	3.110	2.530	12.740	3.690	3.170	2.590	2.110
950	Hàm Nghi			178.710	40.300	34.380	24.830	18.820	107.230	24.180	20.630	14.900	11.290	89.360	20.150	17.190	12.420	9.410
951	Hàm Tử			54.110	18.710	16.060	13.210	10.810	32.470	11.230	9.640	7.930	6.490	27.060	9.360	8.030	6.610	5.410
952	Hàm Trung 1			10.050					6.030					5.030				
953	Hàm Trung 2			10.850					6.510					5.430				
954	Hàm Trung 3			10.850					6.510					5.430				
955	Hàm Trung 4			10.000					6.000					5.000				
956	Hàm Trung 5			9.930					5.960					4.970				
957	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		11.610					6.970					5.810				
		Đoạn có lòng đường 5m		9.930					5.960					4.970				
958	Hàm Trung 7			9.590					5.750					4.800				
959	Hàm Trung 8			11.610					6.970					5.810				
960	Hàm Trung 9			9.550					5.730					4.780				
961	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		38.050	16.450	14.580	12.320	10.590	22.830	9.870	8.750	7.390	6.350	19.030	8.230	7.290	6.160	5.300
		Đoạn còn lại		32.430	16.450	14.580	12.320	10.590	19.460	9.870	8.750	7.390	6.350	16.220	8.230	7.290	6.160	5.300
962	Hàn Thuyên			58.510	20.610	17.790	14.550	11.880	35.110	12.370	10.670	8.730	7.130	29.260	10.310	8.900	7.280	5.940
963	Hằng Phương Nữ Sĩ			17.490					10.490					8.750				
964	Hoa Lư			21.780					13.070					10.890				
965	Hòa An 1			20.020					12.010					10.010				
966	Hòa An 2			23.900					14.340					11.950				
967	Hòa An 3			19.320					11.590					9.660				
968	Hòa An 4			19.320					11.590					9.660				
969	Hòa An 5			19.320					11.590					9.660				
970	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		17.630					10.580					8.820				
		Đoạn 5,0m		12.800					7.680					6.400				
971	Hòa An 7			14.170	7.480	6.560	5.410	4.390	8.500	4.490	3.940	3.250	2.630	7.090	3.740	3.280	2.710	2.200
972	Hòa An 8			17.370					10.420					8.690				
973	Hòa An 9			17.180					10.310					8.590				
974	Hòa An 10			15.610					9.370					7.810				
975	Hòa An 11			15.610					9.370					7.810				
976	Hòa An 12			14.190	8.260	7.250	6.100	4.950	8.510	4.960	4.350	3.660	2.970	7.100	4.130	3.630	3.050	2.480
977	Hòa An 14			14.100	8.260	7.250	6.100	4.950	8.460	4.960	4.350	3.660	2.970	7.050	4.130	3.630	3.050	2.480
978	Hòa An 15			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
979	Hòa An 16			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
980	Hòa An 17			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
981	Hòa An 18			19.320					11.590					9.660				
982	Hòa An 19			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
983	Hòa An 20			10.170					6.100					5.090				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
984	Hòa An 21			10.170					6.100					5.090				
985	Hòa An 22			10.170					6.100					5.090				
986	Hòa An 23			10.000					6.000					5.000				
987	Hòa An 24			10.490	7.080	6.200	5.130	4.190	6.290	4.250	3.720	3.080	2.510	5.250	3.540	3.100	2.570	2.100
988	Hòa An 25			14.970	7.870	6.890	5.700	4.650	8.980	4.720	4.130	3.420	2.790	7.490	3.940	3.450	2.850	2.330
989	Hòa An 26			15.170	7.870	6.890	5.700	4.650	9.100	4.720	4.130	3.420	2.790	7.590	3.940	3.450	2.850	2.330
990	Hòa Bình 1			15.030					9.020					7.520				
991	Hòa Bình 2			15.030					9.020					7.520				
992	Hòa Bình 3			15.030					9.020					7.520				
993	Hòa Bình 4			15.030					9.020					7.520				
994	Hòa Bình 5			17.550					10.530					8.780				
995	Hòa Bình 6			15.030					9.020					7.520				
996	Hòa Bình 7			15.030					9.020					7.520				
997	Hòa Khê 1	Trần Xuân Lê	Thúc Tề	25.620					15.370					12.810				
998	Hòa Khê 2	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	25.620					15.370					12.810				
999	Hòa Khê 3	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	25.620					15.370					12.810				
1000	Hòa Liên 1			11.620					6.970					5.810				
1001	Hòa Liên 2			11.620					6.970					5.810				
1002	Hòa Liên 3			10.890					6.530					5.450				
1003	Hòa Liên 4			10.890					6.530					5.450				
1004	Hòa Liên 5			10.890					6.530					5.450				
1005	Hòa Liên 6			10.890					6.530					5.450				
1006	Hòa Liên 7			10.890					6.530					5.450				
1007	Hòa Liên 8			10.890					6.530					5.450				
1008	Hòa Liên 9			10.890					6.530					5.450				
1009	Hòa Liên 10			10.890					6.530					5.450				
1010	Hòa Liên 11			10.890					6.530					5.450				
1011	Hòa Minh 1			19.330					11.600					9.670				
1012	Hòa Minh 2			19.800					11.880					9.900				
1013	Hòa Minh 3			18.720					11.230					9.360				
1014	Hòa Minh 4			19.730					11.840					9.870				
1015	Hòa Minh 5			19.730					11.840					9.870				
1016	Hòa Minh 6			19.800					11.880					9.900				
1017	Hòa Minh 7			19.730					11.840					9.870				
1018	Hòa Minh 8			22.090					13.250					11.050				
1019	Hòa Minh 9			20.290					12.170					10.150				
1020	Hòa Minh 10			19.730					11.840					9.870				
1021	Hòa Minh 11			19.290					11.570					9.650				
1022	Hòa Minh 12			19.390					11.630					9.700				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1023	Hòa Minh 14			19.020					11.410					9.510				
1024	Hòa Minh 15			19.170					11.500					9.590				
1025	Hòa Minh 16			19.730					11.840					9.870				
1026	Hòa Minh 17			19.730					11.840					9.870				
1027	Hòa Minh 18			19.730					11.840					9.870				
1028	Hòa Minh 19			19.880					11.930					9.940				
1029	Hòa Minh 20			19.390					11.630					9.700				
1030	Hòa Minh 21			19.730					11.840					9.870				
1031	Hòa Minh 22			20.290					12.170					10.150				
1032	Hòa Minh 23			19.730					11.840					9.870				
1033	Hòa Minh 24			20.760					12.460					10.380				
1034	Hòa Minh 25			18.130					10.880					9.070				
1035	Hòa Minh 26			20.760					12.460					10.380				
1036	Hòa Minh 27			20.260					12.160					10.130				
1037	Hòa Minh 28			21.300					12.780					10.650				
1038	Hòa Minh 29			20.760					12.460					10.380				
1039	Hòa Minh 30			21.300					12.780					10.650				
1040	Hòa Mỹ 1			15.800					9.480					7.900				
1041	Hòa Mỹ 2			14.440					8.660					7.220				
1042	Hòa Mỹ 3			14.440					8.660					7.220				
1043	Hòa Mỹ 4			13.860					8.320					6.930				
1044	Hòa Mỹ 5			13.860					8.320					6.930				
1045	Hòa Mỹ 6			14.300					8.580					7.150				
1046	Hòa Mỹ 7			17.090					10.250					8.550				
1047	Hòa Mỹ 8			15.800					9.480					7.900				
1048	Hòa Mỹ 9			16.030	8.990	7.880	6.440	5.270	9.620	5.390	4.730	3.860	3.160	8.020	4.500	3.940	3.220	2.640
1049	Hòa Nam 1			17.640					10.580					8.820				
1050	Hòa Nam 2			17.640					10.580					8.820				
1051	Hòa Nam 3			16.960					10.180					8.480				
1052	Hòa Nam 4			17.640	8.260	7.250	6.100	4.950	10.580	4.960	4.350	3.660	2.970	8.820	4.130	3.630	3.050	2.480
1053	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tưởng	20.860					12.520					10.430				
		Nguyễn Huy Tưởng	cuối đường	17.350					10.410					8.680				
1054	Hòa Nam 6			20.860					12.520					10.430				
1055	Hòa Nam 7			15.570					9.340					7.790				
1056	Hòa Nam 8			15.570					9.340					7.790				
1057	Hòa Nam 9			15.570					9.340					7.790				
1058	Hòa Nam 10			18.470					11.080					9.240				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1059	Hòa Nam 11			16.340					9.800					8.170				
1060	Hòa Nam 12			16.100					9.660					8.050				
1061	Hòa Nam 14			16.100					9.660					8.050				
1062	Hòa Nam 15			16.100	7.140	6.290	5.060	4.160	9.660	4.280	3.770	3.040	2.500	8.050	3.570	3.150	2.530	2.080
1063	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
		Đoạn 5,5m		18.770					11.260					9.390				
1064	Hòa Phú 2			17.200					10.320					8.600				
1065	Hòa Phú 3			18.710					11.230					9.360				
1066	Hòa Phú 4			18.130					10.880					9.070				
1067	Hòa Phú 5			17.200					10.320					8.600				
1068	Hòa Phú 6			18.330					11.000					9.170				
1069	Hòa Phú 7			18.170					10.900					9.090				
1070	Hòa Phú 8			18.170					10.900					9.090				
1071	Hòa Phú 9			21.530					12.920					10.770				
1072	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		19.710					11.830					9.860				
		Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
1073	Hòa Phú 11			18.360					11.020					9.180				
1074	Hòa Phú 12			19.710					11.830					9.860				
1075	Hòa Phú 14			23.810	8.990	7.880	6.440	5.270	14.290	5.390	4.730	3.860	3.160	11.910	4.500	4.500	4.500	4.500
1076	Hòa Phú 15			23.810					14.290					11.910				
1077	Hòa Phú 16			19.710					11.830					9.860				
1078	Hòa Phú 17			17.910					10.750					8.960				
1079	Hòa Phú 18			18.170					10.900					9.090				
1080	Hòa Phú 19			19.710					11.830					9.860				
1081	Hòa Phú 20			21.560					12.940					10.780				
1082	Hòa Phú 21			21.390					12.830					10.700				
1083	Hòa Phú 22			23.810					14.290					11.910				
1084	Hòa Phú 23			21.020					12.610					10.510				
1085	Hòa Phú 24			24.650					14.790					12.330				
1086	Hòa Phú 25			23.810					14.290					11.910				
1087	Hòa Phú 26			23.810					14.290					11.910				
1088	Hòa Phú 27			21.740					13.040					10.870				
1089	Hòa Phú 28			23.150					13.890					11.580				
1090	Hòa Phú 29			24.140					14.480					12.070				
1091	Hòa Phú 30			23.810					14.290					11.910				
1092	Hòa Phú 31			23.810					14.290					11.910				
1093	Hòa Phú 32			23.810					14.290					11.910				
1094	Hòa Quý	Anh Đức	Anh Đức	26.330					15.800					13.170				
1095	Hóa Mỹ			24.950					14.970					12.480				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1096	Hóa Quê Trung 1			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1097	Hóa Quê Trung 2			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1098	Hóa Quê Trung 3			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1099	Hóa Sơn 1			34.070					20.440					17.040				
1100	Hóa Sơn 2			33.460					20.080					16.730				
1101	Hóa Sơn 3			36.260					21.760					18.130				
1102	Hóa Sơn 4			33.250					19.950					16.630				
1103	Hóa Sơn 5			33.250					19.950					16.630				
1104	Hóa Sơn 6			34.980					20.990					17.490				
1105	Hóa Sơn 7			37.690					22.610					18.850				
1106	Hóa Sơn 8			37.690					22.610					18.850				
1107	Hóa Sơn 9			37.690					22.610					18.850				
1108	Hóa Sơn 10			44.450					26.670					22.230				
1109	Hỏa Sơn 1			27.090	7.290	6.270	5.130	4.190	16.250	4.370	3.760	3.080	2.510	13.550	3.650	3.140	2.570	2.100
1110	Hỏa Sơn 2			21.370					12.820					10.690				
1111	Hỏa Sơn 3			21.370	7.290	6.270	5.130	4.190	12.820	4.370	3.760	3.080	2.510	10.690	3.650	3.140	2.570	2.100
1112	Hỏa Sơn 4			21.370					12.820					10.690				
1113	Hỏa Sơn 5			21.370					12.820					10.690				
1114	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kính	Lê Văn Hưu	48.400	18.710	16.060	13.210	10.810	29.040	11.230	9.640	7.930	6.490	24.200	9.360	8.030	6.610	5.410
		Lê Văn Hưu	cuối đường	39.830	18.710	16.060	13.210	10.810	23.900	11.230	9.640	7.930	6.490	19.920	9.360	8.030	6.610	5.410
1115	Hoàng Bật Đạt			16.270					9.760					8.140				
1116	Hoàng Bích Sơn			73.410	20.400	17.510	14.280	11.630	44.050	12.240	10.510	8.570	6.980	36.710	10.200	8.760	7.140	5.820
1117	Hoàng Bình Chính			31.370	9.190	7.870	6.440	5.250	18.820	5.510	4.720	3.860	3.150	15.690	4.600	3.940	3.220	2.630
1118	Hoàng Công Chất			34.550					20.730					17.280				
1119	Hoàng Châu Ký	Đoạn 7,5m		17.930					10.760					8.970				
		Đoạn 5,5m		13.480					8.090					6.740				
1120	Hoàng Diệu	Phan Châu Trinh	Nguyễn Văn Linh	113.180	44.740	36.740	30.970	24.570	67.910	26.840	22.040	18.580	14.740	56.590	22.370	18.370	15.490	12.290
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	121.520	41.690	34.350	25.860	22.920	72.910	25.010	20.610	15.520	13.750	60.760	20.850	17.180	12.930	11.460
		Trưng Nữ Vương	Duy Tân	101.650	36.420	31.030	20.750	17.690	60.990	21.850	18.620	12.450	10.610	50.830	18.210	15.520	10.380	8.850
1121	Hoàng Dư Khương			25.280					15.170					12.640				
1122	Hoàng Đạo Thành			16.010					9.610					8.010				
1123	Hoàng Đạo Thúy			16.650					9.990					8.330				
1124	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		20.290					12.170					10.150				
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
1125	Hoàng Đức Lương			62.960					37.780					31.480				
1126	Hoàng Hà	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	22.680					13.610					11.340				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1127	Hoàng Hiệp			25.810					15.490					12.910				
1128	Hoàng Hối Khanh			15.170					9.100					7.590				
1129	Hoàng Hoa Thám			139.670	32.730	28.120	22.390	17.000	83.800	19.640	16.870	13.430	10.200	69.840	16.370	14.060	11.200	8.500
1130	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	184.150					110.490					92.080				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	108.550					65.130					54.280				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	84.120					50.470					42.060				
1131	Hoàng Minh Giám			14.020					8.410					7.010				
1132	Hoàng Minh Thảo			18.070	5.310	4.740	3.780	3.090	10.840	3.190	2.840	2.270	1.850	9.040	2.660	2.370	1.890	1.550
1133	Hoàng Minh Thắng			49.370					29.620					24.690				
1134	Hoàng Ngân			19.920					11.950					9.960				
1135	Hoàng Ngọc Phách			20.980					12.590					10.490				
1136	Hoàng Như Tiếp	Phạm Xuân Thâm	Hoàng Hà	21.080					12.650					10.540				
1137	Hoàng Phê			5.770					3.460					2.890				
1138	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	24.770					14.860					12.390				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	25.000					15.000					12.500				
1139	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	158.390	24.740	20.610	15.010	12.280	95.030	14.840	12.370	9.010	7.370	79.200	12.370	10.310	7.510	6.140
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	147.440	22.270				88.460	13.360				73.720	11.140			
		Lê Văn Lương	cuối đường	38.940	12.260	10.730	10.020	7.150	23.360	7.360	6.440	6.010	4.290	19.470	6.130	5.370	5.010	3.580
1140	Hoàng Sâm	Đoàn Ngọc Nhạc	Phạm Hùng	15.940					9.560					7.970				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	15.680					9.410					7.840				
1141	Hoàng Sĩ Khải			62.420	18.240	15.670	12.820	10.440	37.450	10.940	9.400	7.690	6.260	31.210	9.120	7.840	6.410	5.220
1142	Hoàng Tăng Bí			26.510	9.000	8.020	6.570	5.350	15.910	5.400	4.810	3.940	3.210	13.260	4.500	4.010	3.290	2.680
1143	Hoàng Tích Trí			32.350					19.410					16.180				
1144	Hoàng Thế Thiện			25.820					15.490					12.910				
1145	Hoàng Thị Ái			19.920					11.950					9.960				
1146	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	40.620					24.370					20.310				
		Nguyễn Sinh Sắc	chân cầu vượt Ngã 3 Huế	50.040	9.740	8.340	6.820	5.570	30.020	5.840	5.000	4.090	3.340	25.020	4.870	4.170	3.410	2.790
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		20.490	8.720	7.490	6.130	5.010	12.290	5.230	4.490	3.680	3.010	10.250	4.360	3.750	3.070	2.510
1147	Hoàng Thiều Hoa			24.000					14.400					12.000				
1148	Hoàng Thúc Trâm			53.640	28.000	23.780	19.180	15.630	32.180	16.800	14.270	11.510	9.380	26.820	14.000	11.890	9.590	7.820

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1149	Hoàng Trọng Mậu			37.220					22.330					18.610				
1150	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		21.340					12.800					10.670				
		Đoạn 10,5m		30.790					18.470					15.400				
1151	Hoàng Tuấn Nhã	Tôn Đản	Giáp đường gom đường sắt	9.720	5.760	4.930	4.040	3.300	5.830	3.460	2.960	2.420	1.980	4.860	2.880	2.470	2.020	1.650
1152	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	28.180	11.690	10.080	8.240	6.700	16.910	7.010	6.050	4.940	4.020	14.090	5.850	5.040	4.120	3.350
		Nguyễn Đình Chiểu	cuối đường	25.630	11.330	9.790	7.990	6.490	15.380	6.800	5.870	4.790	3.890	12.820	5.670	4.900	4.000	3.250
1153	Hoàng Văn Lai			11.460	4.290	3.540	3.000	2.450	6.880	2.570	2.120	1.800	1.470	5.730	2.150	1.770	1.500	1.230
1154	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đà Sơn	22.610	8.570	7.560	6.540	5.360	13.570	5.140	4.540	3.920	3.220	11.310	4.290	3.780	3.270	2.680
		Đà Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	17.740	6.190	5.190	4.490	3.670	10.640	3.710	3.110	2.690	2.200	8.870	3.100	2.600	2.250	1.840
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	cuối đường	16.460	6.770	5.680	4.900	4.010	9.880	4.060	3.410	2.940	2.410	8.230	2.030	1.710	1.470	1.210
1155	Hoàng Văn Thụ			135.770	48.050	39.300	34.710	27.480	81.460	28.830	23.580	20.830	16.490	67.890	24.030	19.650	17.360	13.740
1156	Hoàng Việt			31.260					18.760					15.630				
1157	Hoàng Xuân Hãn	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyên	41.810	10.130	9.020	7.360	6.010	25.090	6.080	5.410	4.420	3.610	20.910	5.070	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Văn Huyên	cuối đường	39.760					23.860					19.880				
1158	Hoàng Xuân Nhị			42.200					25.320					21.100				
1159	Học Phi			8.510					5.110					4.260				
1160	Hói Kiếng 1			19.680					11.810					9.840				
1161	Hói Kiếng 2			19.680					11.810					9.840				
1162	Hói Kiếng 3			19.680					11.810					9.840				
1163	Hói Kiếng 4			19.680					11.810					9.840				
1164	Hói Kiếng 5			19.680					11.810					9.840				
1165	Hói Kiếng 6			19.680					11.810					9.840				
1166	Hói Kiếng 7			19.680					11.810					9.840				
1167	Hói Kiếng 8			19.680					11.810					9.840				
1168	Hói Kiếng 10			19.630					11.780					9.820				
1169	Hói Kiếng 11			19.680					11.810					9.840				
1170	Hói Kiếng 12			19.680					11.810					9.840				
1171	Hói Kiếng 14			19.680					11.810					9.840				
1172	Hói Kiếng 15			19.680					11.810					9.840				
1173	Hói Kiếng 16			19.680					11.810					9.840				
1174	Hói Kiếng 17			19.680					11.810					9.840				
1175	Hói Kiếng 18			19.680					11.810					9.840				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1176	Hói Kiểng 19			19.680					11.810					9.840				
1177	Hói Kiểng 20			19.680					11.810					9.840				
1178	Hói Kiểng 21			19.680					11.810					9.840				
1179	Hói Kiểng 22			19.680					11.810					9.840				
1180	Hói Kiểng 23			19.680					11.810					9.840				
1181	Hói Kiểng 24			19.680					11.810					9.840				
1182	Hói Kiểng 25	Phan Hoan	Hoàng Như Tiếp	19.680					11.810					9.840				
1183	Hói Kiểng 26			19.680					11.810					9.840				
1184	Hói Kiểng 27			19.680					11.810					9.840				
1185	Hói Kiểng 28	Đặng Hồi Xuân	Hói Kiểng 30	19.680					11.810					9.840				
1186	Hói Kiểng 29			19.680					11.810					9.840				
1187	Hói Kiểng 30			19.680					11.810					9.840				
1188	Hói Kiểng 31			19.680					11.810					9.840				
1189	Hói Kiểng 32			19.680					11.810					9.840				
1190	Hói Kiểng 33			19.680					11.810					9.840				
1191	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		16.790	7.800	6.750	5.370	4.470	10.070	4.680	4.050	3.220	2.680	8.400	3.900	3.380	2.690	2.240
1192	Hồ Biểu Chánh			43.430					26.060					21.720				
1193	Hồ Đắc Di			33.370					20.020					16.690				
1194	Hồ Hán Thương			61.990	14.050	11.930	9.780	8.000	37.190	8.430	7.160	5.870	4.800	31.000	7.030	5.970	4.890	4.000
1195	Hồ Học Lãm			46.690	14.170	12.080	9.840	8.000	28.010	8.500	7.250	5.900	4.800	23.350	7.090	6.040	4.920	4.000
1196	Hồ Huân Nghiệp			32.280					19.370					16.140				
1197	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	178.710	29.180	25.020	21.220	17.400	107.230	17.510	15.010	12.730	10.440	89.360	14.590	12.510	10.610	8.700
		Morision	Đông Kinh Nghĩa Thục	151.840	20.530	17.510	15.010	12.900	91.100	12.320	10.510	9.010	7.740	75.920	10.270	8.760	7.510	6.450
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Vương Thừa Vũ	113.500	19.400	17.010	14.280	12.290	68.100	11.640	10.210	8.570	7.370	56.750	9.700	8.510	7.140	6.150
		Từ Võ Văn Kiệt về phía Nam, dài 220m.		117.920	24.310	20.820	17.040	13.900	70.750	14.590	12.490	10.220	8.340	58.960	12.160	10.410	8.520	6.950
1198	Hồ Nguyên Trừng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	40.320	11.450	9.850	7.600	6.200	24.190	6.870	5.910	4.560	3.720	20.160	5.730	4.930	3.800	3.100
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	52.710	20.110	17.620	13.810	11.880	31.630	12.070	10.570	8.290	7.130	26.360	10.060	8.810	6.910	5.940
1199	Hồ Phi Tích			23.570					14.140					11.790				
1200	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	43.660	13.150	10.710	8.540	6.370	26.200	7.890	6.430	5.120	3.820	21.830	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	cuối đường	31.820	8.470	7.260	5.940	4.850	19.090	5.080	4.360	3.560	2.910	15.910	4.240	3.630	2.970	2.430

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1201	Hồ Trung Lượng			27.520					16.510					13.760				
1202	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cẩm Bắc 9	19.790	7.890	6.870	5.590	4.540	11.870	4.730	4.120	3.350	2.720	9.900	3.950	3.440	2.800	2.270
		Cẩm Bắc 9	cuối đường	18.930					11.360					9.470				
1203	Hồ Sĩ Đống			9.490					5.690					4.750				
1204	Hồ Sĩ Phấn			28.890					17.330					14.450				
1205	Hồ Sĩ Tân			25.490					15.290					12.750				
1206	Hồ Tông Thốc			51.200					30.720					25.600				
1207	Hồ Tùng Mậu			30.740	8.410	6.990	5.770	4.720	18.440	5.050	4.190	3.460	2.830	15.370	4.210	3.500	2.890	2.360
1208	Hồ Tương			43.290	13.170	10.850	9.390	7.450	25.970	7.900	6.510	5.630	4.470	21.650	6.590	5.430	4.700	3.730
1209	Hồ Ty			14.010					8.410					7.010				
1210	Hồ Thấu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	71.530	20.150	17.870	15.010	12.280	42.920	12.090	10.720	9.010	7.370	35.770	10.080	8.940	7.510	6.140
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	68.370	13.970	11.970	9.820	8.050	41.020	8.380	7.180	5.890	4.830	34.190	6.990	5.990	4.910	4.030
1211	Hồ Xuân Hương			105.950	18.580	16.050	13.190	10.800	63.570	11.150	9.630	7.910	6.480	52.980	9.290	8.030	6.600	5.400
1212	Hố Truông 1			15.750					9.450					7.880				
1213	Hố Truông 2			20.640					12.380					10.320				
1214	Hồng Phước 1			9.770					5.860					4.890				
1215	Hồng Phước 2			12.040					7.220					6.020				
1216	Hồng Phước 3			12.290					7.370					6.150				
1217	Hồng Phước 4			11.320					6.790					5.660				
1218	Hồng Phước 5			11.180					6.710					5.590				
1219	Hồng Thái			17.890					10.730					8.950				
1220	Hùng Vương			197.170	49.210	40.410	34.070	27.030	118.300	29.530	24.250	20.440	16.220	98.590	24.610	20.210	17.040	13.520
1221	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	44.930	17.700	15.680	13.090	11.250	26.960	10.620	9.410	7.850	6.750	22.470	8.850	7.840	6.550	5.630
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	41.580					24.950					20.790				
1222	Huy Du			55.010					33.010					27.510				
1223	Huyền Quang			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1224	Huyền Trân Công Chúa			57.900	9.720	8.310	6.750	5.530	34.740	5.830	4.990	4.050	3.320	28.950	4.860	4.160	3.380	2.770
1225	Huỳnh Bá Chánh			10.370	3.920	3.380	2.770	2.270	6.220	2.350	2.030	1.660	1.360	5.190	1.960	1.690	1.390	1.140
1226	Huỳnh Dạng			22.500					13.500					11.250				
1227	Huỳnh Lắm			22.980	3.920	3.380	2.770	2.270	13.790	2.350	2.030	1.660	1.360	11.490	1.960	1.690	1.390	1.140
1228	Huỳnh Lý			33.230	16.450	14.580	12.320	10.590	19.940	9.870	8.750	7.390	6.350	16.620	8.230	7.290	6.160	5.300
1229	Huỳnh Mẫn Đạt			49.840					29.900					24.920				
1230	Huỳnh Ngọc Đủ			25.810					15.490					12.910				
1231	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	64.390	13.330	11.960	10.360	9.030	38.630	8.000	7.180	6.220	5.420	32.200	6.670	5.980	5.180	4.520
		Hà Huy Tập	cuối đường	50.240	13.170	11.420	9.910	8.590	30.140	7.900	6.850	5.950	5.150	25.120	6.590	5.710	4.960	4.300
		30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	75.140	25.050	21.620	17.710	15.250	45.080	15.030	12.970	10.630	9.150	37.570	12.530	10.810	8.860	7.630

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1232	Huỳnh Tấn Phát	Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyên Trừng	62.290	24.260	20.630	16.890	13.990	37.370	14.560	12.380	10.130	8.390	31.150	12.130	10.320	8.450	7.000
1233	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		10.980	4.190	3.470	2.810	2.220	6.590	2.510	2.080	1.690	1.330	5.490	2.100	1.740	1.410	1.110
		Đoạn 5,5m		10.290	4.190	3.470	2.810	2.220	6.170	2.510	2.080	1.690	1.330	5.150	2.100	1.740	1.410	1.110
1234	Huỳnh Thị Một			22.640					13.580					11.320				
1235	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	101.730	39.350	33.550	28.790	24.780	61.040	23.610	20.130	17.270	14.870	50.870	19.680	16.780	14.400	12.390
		Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	90.670	39.350	33.550	28.790	24.780	54.400	23.610	20.130	17.270	14.870	45.340	19.680	16.780	14.400	12.390
1236	Huỳnh Tịnh Của			11.360					6.820					5.680				
1237	Huỳnh Văn Gấm			27.520					16.510					13.760				
1238	Huỳnh Văn Nghệ			22.980					13.790					11.490				
1239	Huỳnh Xuân Nhị			18.800					11.280					9.400				
1240	Hưng Hóa 1			34.830					20.900					17.420				
1241	Hưng Hóa 2			39.170					23.500					19.590				
1242	Hưng Hóa 3			39.170					23.500					19.590				
1243	Hưng Hóa 4			39.170					23.500					19.590				
1244	Hưng Hóa 5			39.030					23.420					19.520				
1245	Hưng Hóa 6			38.910					23.350					19.460				
1246	Hưng Hóa 7			39.170					23.500					19.590				
1247	Hương Hải Thiền Sư			37.650					22.590					18.830				
1248	Hướng Dương 1			12.950					7.770					6.480				
1249	Hướng Dương 2			12.950					7.770					6.480				
1250	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	27.640	12.530	10.770	8.810	7.180	16.580	7.520	6.460	5.290	4.310	13.820	6.270	5.390	4.410	3.590
		Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	30.510					18.310					15.260				
		Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	38.550					23.130					19.280				
1251	Kiều Oánh Mậu			19.600					11.760					9.800				
1252	Kiều Phụng	Tế Hanh	Phạm Hữu Nghi	13.570					8.140					6.790				
		Phạm Hữu Nghi	cuối đường	12.520					7.510					6.260				
1253	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.400					8.640					7.200				
1254	Kim Đồng			29.400					17.640					14.700				
1255	Kim Liên 1			7.500					4.500					3.750				
1256	Kim Liên 2			7.430					4.460					3.720				
1257	Kim Liên 3			7.500					4.500					3.750				
1258	Kinh Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	37.990					22.790					19.000				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	33.090					19.850					16.550				
1259	Kỳ Đồng			57.680	11.800	9.520	8.180	5.700	34.610	7.080	5.710	4.910	3.420	28.840	5.900	4.760	4.090	2.850
1260	Kha Vạng Cân			15.140					9.080					7.570				
1261	Khái Đông 1			12.900					7.740					6.450				
1262	Khái Đông 2			12.900					7.740					6.450				
1263	Khái Đông 3			12.900					7.740					6.450				
1264	Khái Đông 4			12.900					7.740					6.450				
1265	Khái Tây 1			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1266	Khái Tây 2			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1267	Khái Tây 3			14.330					8.600					7.170				
1268	Khái Tây 4			14.330					8.600					7.170				
1269	Khái Tây 5			16.770					10.060					8.390				
1270	Khái Tây 6			14.330					8.600					7.170				
1271	Khánh An 1			12.870					7.720					6.440				
1272	Khánh An 2			12.270					7.360					6.140				
1273	Khánh An 3			10.550					6.330					5.280				
1274	Khánh An 4			10.550					6.330					5.280				
1275	Khánh An 5			12.870					7.720					6.440				
1276	Khánh An 6	Đoạn 15m		19.180					11.510					9.590				
		Đoạn 7,5m		13.070					7.840					6.540				
1277	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		12.000					7.200					6.000				
		Đoạn 5,5m		10.980					6.590					5.490				
1278	Khánh An 8			9.430					5.660					4.720				
1279	Khánh An 9			10.550					6.330					5.280				
1280	Khánh An 10			10.550					6.330					5.280				
1281	Khánh An 11			13.270					7.960					6.640				
1282	Khánh An 12			9.650					5.790					4.830				
1283	Khánh An 14			7.910	3.680	3.130	2.580	2.020	4.750	2.210	1.880	1.550	1.210	3.960	1.840	1.570	1.290	1.010
1284	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	56.120					33.670					28.060				
		Lê Chân	Giáp đường quy hoạch 10,5m	32.550					19.530					16.280				
1285	Khúc Thừa Dụ			30.290					18.170					15.150				
1286	Khuê Bắc 1			21.870					13.120					10.940				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1287	Khuê Bắc 2			21.870					13.120					10.940				
1288	Khuê Bắc 3			21.870					13.120					10.940				
1289	Khuê Đông			17.720					10.630					8.860				
1290	Khuê Mỹ Đông 1			53.810					32.290					26.910				
1291	Khuê Mỹ Đông 2			43.180					25.910					21.590				
1292	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		51.810					31.090					25.910				
		Đoạn 5,5m		46.500					27.900					23.250				
1293	Khuê Mỹ Đông 4			43.180	16.650	14.280	11.640	9.440	25.910	9.990	8.570	6.980	5.660	21.590	8.330	7.140	5.820	4.720
1294	Khuê Mỹ Đông 5			45.170					27.100					22.590				
1295	Khuê Mỹ Đông 6			45.170					27.100					22.590				
1296	Khuê Mỹ Đông 7			52.980					31.790					26.490				
1297	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		52.980					31.790					26.490				
		Đoạn 5,5m		48.710					29.230					24.360				
1298	Khuê Mỹ Đông 9			52.980					31.790					26.490				
1299	Khuê Mỹ Đông 10			59.130					35.480					29.570				
1300	Khuê Mỹ Đông 11			52.980					31.790					26.490				
1301	Khuê Mỹ Đông 12			50.330					30.200					25.170				
1302	Khuê Mỹ Đông 14			50.650					30.390					25.330				
1303	Khuê Mỹ Đông 15			48.550					29.130					24.280				
1304	Khương Hữu Dụng			18.320					10.990					9.160				
1305	La Hối			24.760					14.860					12.380				
1306	Lã Xuân Oai			151.300					90.780					75.650				
1307	Lạc Long Quân			20.610	7.120	6.360	5.210	4.260	12.370	4.270	3.820	3.130	2.560	10.310	3.560	3.180	2.610	2.130
1308	Lâm Hoành			88.740	21.990	19.990	14.670	12.800	53.240	13.190	11.990	8.800	7.680	44.370	11.000	10.000	7.340	6.400
1309	Lâm Nhĩ			17.420	8.260	7.250	6.100	4.950	10.450	4.960	4.350	3.660	2.970	8.710	4.130	3.630	3.050	2.480
1310	Lâm Quang Thự			29.280					17.570					14.640				
1311	Lê A			14.670					8.800					7.340				
1312	Lê Anh Xuân			40.780					24.470					20.390				
1313	Lê Ấm			25.810					15.490					12.910				
1314	Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	Mai Dị	52.790	19.510	15.570	13.940	11.620	31.670	11.710	9.340	8.360	6.970	26.400	9.760	7.790	6.970	5.810
		Mai Dị	Châu Thượng Văn	47.360	19.510	15.570	13.940	11.620	28.420	11.710	9.340	8.360	6.970	23.680	9.760	7.790	6.970	5.810
1315	Lê Bình			60.600					36.360					30.300				
1316	Lê Bôi			38.410	13.230	11.370	9.340	7.650	23.050	7.940	6.820	5.600	4.590	19.210	6.620	5.690	4.670	3.830
1317	Lê Cảnh Tuân			24.440					14.660					12.220				
1318	Lê Cao Lãng			16.420					9.850					8.210				
1319	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		9.990	3.690	3.070	2.630	1.990	5.990	2.210	1.840	1.580	1.190	5.000	1.850	1.540	1.320	1.000
		Đoạn 5,5m		7.380	3.340	3.070	2.630	1.990	4.430	2.000	1.840	1.580	1.190	3.690	1.670	1.540	1.320	1.000
1320	Lê Công Thành	Hòa Quý	Bờ Quan 25	22.220					13.330					11.110				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1321	Lê Cơ			30.970	17.740	15.570	13.940	11.620	18.580	10.640	9.340	8.360	6.970	15.490	8.870	7.790	6.970	5.810
1322	Lê Chân			34.560					20.740					17.280				
1323	Lê Doãn Nhạ			26.440	8.820	7.330	6.040	4.950	15.860	5.290	4.400	3.620	2.970	13.220	4.410	3.670	3.020	2.480
1324	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		111.550					66.930					55.780				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	207.830	50.470	41.700	34.090	27.920	124.700	30.280	25.020	20.450	16.750	103.920	25.240	20.850	17.050	13.960
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	164.210	36.640	30.160	23.550	17.860	98.530	21.980	18.100	14.130	10.720	82.110	18.320	15.080	11.780	8.930
1325	Lê Duy Đình			44.660	23.510	18.170	14.560	11.020	26.800	14.110	10.900	8.740	6.610	22.330	11.760	9.090	7.280	5.510
1326	Lê Duy Lương			20.380					12.230					10.190				
1327	Lê Đại			38.260					22.960					19.130				
1328	Lê Đại Hành			39.600	10.440	9.020	7.360	6.010	23.760	6.260	5.410	4.420	3.610	19.800	5.220	4.510	3.680	3.010
1329	Lê Đinh			15.180					9.110					7.590				
1330	Lê Đình Chinh			18.310					10.990					9.160				
1331	Lê Đình Diên	Ngô Mây	Phạm Hùng	15.340					9.200					7.670				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	14.960					8.980					7.480				
1332	Lê Đình Dương			135.420	42.470	37.310	31.550	24.980	81.250	25.480	22.390	18.930	14.990	67.710	21.240	18.660	15.780	12.490
1333	Lê Đình Ky			16.440	7.350	6.420	5.510	4.450	9.860	4.410	3.850	3.310	2.670	8.220	3.680	3.210	2.760	2.230
1334	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	141.200	39.190	32.810	27.890	24.040	84.720	23.510	19.690	16.730	14.420	70.600	19.600	16.410	13.950	12.020
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	117.470	39.190	32.810	27.890	24.040	70.480	23.510	19.690	16.730	14.420	58.740	19.600	16.410	13.950	12.020
		Nguyễn Tri Phương	cuối đường	86.920	31.700	27.560	23.530	20.080	52.150	19.020	16.540	14.120	12.050	43.460	15.850	13.780	11.770	10.040
1335	Lê Đình Thám			81.610	30.430	26.470	22.530	19.150	48.970	18.260	15.880	13.520	11.490	40.810	15.220	13.240	11.270	9.580
1336	Lê Độ			102.040	19.480	15.870	12.980	11.000	61.220	11.690	9.520	7.790	6.600	51.020	9.740	7.940	6.490	5.500
1337	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		58.530	14.940	12.800	10.510	8.610	35.120	8.960	7.680	6.310	5.170	29.270	7.470	6.400	5.260	4.310
		Đoạn 7,5m x 2		50.120	14.940	12.800	10.510	8.610	30.070	8.960	7.680	6.310	5.170	25.060	7.470	6.400	5.260	4.310
1338	Lê Hiến Mai			16.310					9.790					8.160				
1339	Lê Hồng Phong			122.060	42.470	37.310	31.550	24.980	73.240	25.480	22.390	18.930	14.990	61.030	21.240	18.660	15.780	12.490
1340	Lê Hồng Sơn			28.650					17.190					14.330				
1341	Lê Hữu Kiều			23.750					14.250					11.880				
1342	Lê Hữu Khánh			33.780					20.270					16.890				
1343	Lê Hữu Trác			41.820	22.850	18.690	15.030	12.220	25.090	13.710	11.210	9.020	7.330	20.910	11.430	9.350	7.520	6.110
1344	Lê Hy			20.530					12.320					10.270				
1345	Lê Hy Cát			33.600	12.320	10.580	8.660	7.050	20.160	7.390	6.350	5.200	4.230	16.800	6.160	5.290	4.330	3.530
1346	Lê Kim Lăng			25.850					15.510					12.930				
1347	Lê Khắc Cần			45.230					27.140					22.620				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1348	Lê Khôi			50.190					30.110					25.100				
1349	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	63.980	35.390	24.770	22.730	18.560	38.390	21.230	14.860	13.640	11.140	31.990	17.700	12.390	11.370	9.280
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	57.250	28.040	23.980	20.220	16.700	34.350	16.820	14.390	12.130	10.020	28.630	14.020	11.990	10.110	8.350
1350	Lê Lâm			39.900					23.940					19.950				
1351	Lê Lộ			92.550					55.530					46.280				
1352	Lê Lợi	Đống Đa	Lý Tự Trọng	112.320	44.980	41.640	26.700	22.950	67.390	26.990	24.980	16.020	13.770	56.160	22.490	20.820	13.350	11.480
		Lý Tự Trọng	Pasteur	95.710	47.340	41.570	28.970	24.890	57.430	28.400	24.940	17.380	14.930	47.860	23.670	20.790	14.490	12.450
1353	Lê Mạnh Trinh			61.780					37.070					30.890				
1354	Lê Minh Trung			25.810					15.490					12.910				
1355	Lê Ninh			66.820					40.090					33.410				
1356	Lê Như Hổ			29.720					17.830					14.860				
1357	Lê Nỗ			53.460	18.280	15.960	15.250	13.160	32.080	10.970	9.580	9.150	7.900	26.730	9.140	7.980	7.630	6.580
1358	Lê Ngân			26.730	11.370	9.800	7.570	6.160	16.040	6.820	5.880	4.540	3.700	13.370	5.690	4.900	3.790	3.080
1359	Lê Ngô Cát			54.100	20.630	18.290	14.510	12.330	32.460	12.380	10.970	8.710	7.400	27.050	10.320	9.150	7.260	6.170
1360	Lê Phụ Trần			29.050					17.430					14.530				
1361	Lê Phụng Hiểu			39.800					23.880					19.900				
1362	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		27.530					16.520					13.770				
		Đoạn 5,5m		15.090					9.050					7.550				
1363	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		33.590					20.150					16.800				
		Đoạn 10,5m		38.360					23.020					19.180				
1364	Lê Quang Đạo			135.150	29.520	24.070	20.020	16.420	81.090	17.710	14.440	12.010	9.850	67.580	14.760	12.040	10.010	8.210
1365	Lê Quang Định			14.610					8.770					7.310				
1366	Lê Quang Hòa			32.280					19.370					16.140				
1367	Lê Quang Sung			44.030	16.360	13.620	11.130	9.090	26.420	9.820	8.170	6.680	5.450	22.020	8.180	6.810	5.570	4.550
1368	Lê Quát			17.260					10.360					8.630				
1369	Lê Quý Đôn			93.600	38.340	32.840	25.750	21.190	56.160	23.000	19.700	15.450	12.710	46.800	19.170	16.420	12.880	10.600
1370	Lê Sao			15.690					9.410					7.850				
1371	Lê Sát			53.460	18.610	16.430	13.340	11.880	32.080	11.170	9.860	8.000	7.130	26.730	9.310	8.220	6.670	5.940
1372	Lê Sỹ			37.560					22.540					18.780				
1373	Lê Tấn Toán			62.350					37.410					31.180				
1374	Lê Tấn Trung			56.450	15.200	12.800	10.510	8.610	33.870	9.120	7.680	6.310	5.170	28.230	7.600	6.400	5.260	4.310
1375	Lê Tự Nhất Thống			12.360					7.420					6.180				
1376	Lê Thạch	Đoạn 10,5m		33.610	10.670	8.920	7.460	6.070	20.170	6.400	5.350	4.480	3.640	16.810	5.340	4.460	3.730	3.040
		Đoạn 7,5m		21.580	8.260	7.250	6.100	4.950	12.950	4.960	4.350	3.660	2.970	10.790	4.130	3.630	3.050	2.480
1377	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	97.420	33.310	29.040	23.760	19.390	58.450	19.990	17.420	14.260	11.630	48.710	16.660	14.520	11.880	9.700

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	88.720	31.390	28.150	20.970	17.030	53.230	18.830	16.890	12.580	10.220	44.360	15.700	14.080	10.490	8.520
1378	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	9.730					5.840					4.870				
1379	Lê Thành Phương			11.460					6.880					5.730				
1380	Lê Thánh Tôn			88.030	42.760	34.610	30.000	23.710	52.820	25.660	20.770	18.000	14.230	44.020	21.380	17.310	15.000	11.860
1381	Lê Thận			15.970					9.580					7.990				
1382	Lê Thế Trung	Nguyễn Như Đãi	Nguyễn Như Đổ	8.860	5.760	4.930	4.040	3.300	5.320	3.460	2.960	2.420	1.980	4.430	2.880	2.470	2.020	1.650
1383	Lê Thị Hồng Gấm			42.400					25.440					21.200				
1384	Lê Thì Hiến			13.550					8.130					6.780				
1385	Lê Thị Riêng			23.900					14.340					11.950				
1386	Lê Thị Tính			30.510	15.270	12.440	10.180	7.930	18.310	9.160	7.460	6.110	4.760	15.260	7.640	6.220	5.090	3.970
1387	Lê Thị Xuyến			38.700	15.900	14.380	11.980	9.930	23.220	9.540	8.630	7.190	5.960	19.350	7.950	7.190	5.990	4.970
1388	Lê Thiện Trị			13.730					8.240					6.870				
1389	Lê Thiệt			20.770					12.460					10.390				
1390	Lê Thiết Hùng			19.860					11.920					9.930				
1391	Lê Thước			55.970	20.400	17.510	14.280	11.630	33.580	12.240	10.510	8.570	6.980	27.990	10.200	8.760	7.140	5.820
1392	Lê Thương			12.040					7.220					6.020				
1393	Lê Trí Viễn			22.830					13.700					11.420				
1394	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		20.560	9.850	8.150	6.560	5.070	12.340	5.910	4.890	3.940	3.040	10.280	4.930	4.080	3.280	2.540
		Trường Chinh	Tôn Đản	28.050	8.650	7.580	6.430	5.210	16.830	5.190	4.550	3.860	3.130	14.030	4.330	3.790	3.220	2.610
		Tôn Đản	Cổng mỏ đá Phước Tường	20.150	8.190	7.180	6.070	4.920	12.090	4.910	4.310	3.640	2.950	10.080	4.100	3.590	3.040	2.460
		Cổng mỏ đá Phước Tường	cuối đường	14.660	6.650	5.810	4.930	3.980	8.800	3.990	3.490	2.960	2.390	7.330	3.330	2.910	2.470	1.990
1395	Lê Trọng Thứ			15.170					9.100					7.590				
1396	Lê Trung Đình			13.160					7.900					6.580				
1397	Lê Trực	Đoạn 7,5m		14.550					8.730					7.280				
		Đoạn 5,5m		12.210					7.330					6.110				
1398	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		20.650	8.760	7.140	5.840	4.780	12.390	5.260	4.280	3.500	2.870	10.330	4.380	3.570	2.920	2.390
		Phía không có vỉa hè		18.050	8.760	7.140	5.840	4.780	10.830	5.260	4.280	3.500	2.870	9.030	4.380	3.570	2.920	2.390
1399	Lê Văn Duyệt			79.100	18.770	16.970	14.490	11.820	47.460	11.260	10.180	8.690	7.090	39.550	9.390	8.490	7.250	5.910
1400	Lê Văn Đức			58.680					35.210					29.340				
1401	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	69.030	13.780	11.760	9.630	7.850	41.420	8.270	7.060	5.780	4.710	34.520	6.890	5.880	4.820	3.930
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	50.470	9.260	8.000	6.590	5.420	30.280	5.560	4.800	3.950	3.250	25.240	4.630	4.000	3.300	2.710
1402	Lê Văn Huân			33.250					19.950					16.630				
1403	Lê Văn Hưu			61.940	18.710	16.060	13.210	10.810	37.160	11.230	9.640	7.930	6.490	30.970	9.360	8.030	6.610	5.410
1404	Lê Văn Linh			20.980	8.760	7.140	5.840	4.780	12.590	5.260	4.280	3.500	2.870	10.490	4.380	3.570	2.920	2.390

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1405	Lê Văn Long			47.870	21.080	17.050	13.930	11.300	28.720	12.650	10.230	8.360	6.780	23.940	10.540	8.530	6.970	5.650
1406	Lê Văn Lương			52.450	12.710	10.730	8.770	7.150	31.470	7.630	6.440	5.260	4.290	26.230	6.360	5.370	4.390	3.580
1407	Lê Văn Miến			17.810	8.650	7.430	6.080	4.960	10.690	5.190	4.460	3.650	2.980	8.910	4.330	3.720	3.040	2.480
1408	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		105.390					63.230					52.700				
		Đoạn 7,5m		81.990	20.400	17.510	14.280	11.630	49.190	12.240	10.510	8.570	6.980	41.000	10.200	8.760	7.140	5.820
1409	Lê Văn Sỹ			19.700					11.820					9.850				
1410	Lê Văn Tâm			37.390					22.430					18.700				
1411	Lê Văn Thiêm			31.620					18.970					15.810				
1412	Lê Văn Thịnh			30.400					18.240					15.200				
1413	Lê Văn Thủ			31.170					18.700					15.590				
1414	Lê Văn Thứ			41.130	14.850	12.100	9.900	8.100	24.680	8.910	7.260	5.940	4.860	20.570	7.430	6.050	4.950	4.050
1415	Lê Vĩnh Huy			38.340	17.740	15.570	14.160	11.620	23.000	10.640	9.340	8.500	6.970	19.170	8.870	7.790	7.080	5.810
1416	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		21.950	8.260	7.250	6.100	4.950	13.170	4.960	4.350	3.660	2.970	10.980	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.130					10.280					8.570				
1417	Liêm Lạc 1			14.090					8.450					7.050				
1418	Liêm Lạc 2			10.430					6.260					5.220				
1419	Liêm Lạc 3			10.160					6.100					5.080				
1420	Liêm Lạc 4			10.430					6.260					5.220				
1421	Liêm Lạc 5			10.430					6.260					5.220				
1422	Liêm Lạc 6			10.430					6.260					5.220				
1423	Liêm Lạc 7			10.430					6.260					5.220				
1424	Liêm Lạc 8			10.430					6.260					5.220				
1425	Liêm Lạc 9			10.430					6.260					5.220				
1426	Liêm Lạc 10			10.430					6.260					5.220				
1427	Liêm Lạc 11			10.430					6.260					5.220				
1428	Liêm Lạc 12			10.560					6.340					5.280				
1429	Liêm Lạc 14			10.560					6.340					5.280				
1430	Liêm Lạc 15			10.560					6.340					5.280				
1431	Liêm Lạc 16			10.560					6.340					5.280				
1432	Liêm Lạc 17			10.560					6.340					5.280				
1433	Liêm Lạc 18			10.560					6.340					5.280				
1434	Liêm Lạc 19			10.560					6.340					5.280				
1435	Liêm Lạc 20			10.720					6.430					5.360				
1436	Liêm Lạc 21			10.320					6.190					5.160				
1437	Liêm Lạc 22			10.560					6.340					5.280				
1438	Liêm Lạc 24			14.090					8.450					7.050				
1439	Liêm Lạc 25			10.430					6.260					5.220				
1440	Loseby			140.730					84.440					70.370				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1441	Lỗ Giáng 1			15.980					9.590					7.990				
1442	Lỗ Giáng 2			15.980					9.590					7.990				
1443	Lỗ Giáng 3			15.980					9.590					7.990				
1444	Lỗ Giáng 4			14.710					8.830					7.360				
1445	Lỗ Giáng 5			14.710					8.830					7.360				
1446	Lỗ Giáng 6			14.710					8.830					7.360				
1447	Lỗ Giáng 7			14.710					8.830					7.360				
1448	Lỗ Giáng 8			14.710					8.830					7.360				
1449	Lỗ Giáng 9			14.710					8.830					7.360				
1450	Lỗ Giáng 10			14.710					8.830					7.360				
1451	Lỗ Giáng 11			14.710					8.830					7.360				
1452	Lỗ Giáng 12			13.930					8.360					6.970				
1453	Lỗ Giáng 14			13.930					8.360					6.970				
1454	Lỗ Giáng 15			13.980					8.390					6.990				
1455	Lỗ Giáng 16			13.930					8.360					6.970				
1456	Lỗ Giáng 17			13.930					8.360					6.970				
1457	Lỗ Giáng 18			13.930					8.360					6.970				
1458	Lỗ Giáng 19			13.900					8.340					6.950				
1459	Lỗ Giáng 20			13.800					8.280					6.900				
1460	Lỗ Giáng 21			13.570					8.140					6.790				
1461	Lỗ Giáng 22			13.570					8.140					6.790				
1462	Lỗ Giáng 23			13.570					8.140					6.790				
1463	Lỗ Giáng 24			13.540					8.120					6.770				
1464	Lộc Ninh			14.890					8.930					7.450				
1465	Lộc Phước 1			20.750	12.830	11.090	9.100	7.440	12.450	7.700	6.650	5.460	4.460	10.380	6.420	5.550	4.550	3.720
1466	Lư Giang			19.420					11.650					9.710				
1467	Lương Đắc Bằng			11.460					6.880					5.730				
1468	Lương Định Của			35.170	10.130	9.020	7.360	6.010	21.100	6.080	5.410	4.420	3.610	17.590	5.070	4.510	3.680	3.010
1469	Lương Hữu Khánh			33.120					19.870					16.560				
1470	Lương Khánh Thiện			22.500					13.500					11.250				
1471	Lương Khắc Ninh			14.090					8.450					7.050				
1472	Lương Ngọc Quyến			66.860	21.080	17.050	13.930	11.300	40.120	12.650	10.230	8.360	6.780	33.430	10.540	8.530	6.970	5.650
1473	Lương Nhữ Hộc	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	67.210					40.330					33.610				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	42.560	18.190	15.670	13.540	11.700	25.540	10.910	9.400	8.120	7.020	21.280	9.100	7.840	6.770	5.850
1474	Lương Thế Vinh			41.040	21.410	18.070	14.290	11.650	24.620	12.850	10.840	8.570	6.990	20.520	10.710	9.040	7.150	5.830
1475	Lương Thúc Kỳ			23.920					14.350					11.960				
1476	Lương Trúc Đàm			27.260					16.360					13.630				
1477	Lương Văn Can			25.630	7.960	6.490	5.310	4.340	15.380	4.780	3.890	3.190	2.600	12.820	3.980	3.250	2.660	2.170

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1478	Lưu Đình Chất			14.160					8.500					7.080				
1479	Lưu Hữu Phước			31.620					18.970					15.810				
1480	Lưu Nhân Chú			20.860					12.520					10.430				
1481	Lưu Quang Thuận			42.130	17.670	15.260	12.530	10.260	25.280	10.600	9.160	7.520	6.160	21.070	8.840	7.630	6.270	5.130
1482	Lưu Quang Vũ			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1483	Lưu Quý Kỳ			49.130	18.610	16.430	14.550	11.880	29.480	11.170	9.860	8.730	7.130	24.570	9.310	8.220	7.280	5.940
1484	Lưu Trùng Dương			15.970					9.580					7.990				
1485	Lưu Trọng Lư			37.720					22.630					18.860				
1486	Lưu Văn Lang			37.400	7.610	6.520	5.340	4.360	22.440	4.570	3.910	3.200	2.620	18.700	3.810	3.260	2.670	2.180
1487	Lý Chính Thắng			17.480					10.490					8.740				
1488	Lý Đạo Thành			36.700					22.020					18.350				
1489	Lý Nam Đế			85.550					51.330					42.780				
1490	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	44.400					26.640					22.200				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	40.160					24.100					20.080				
1491	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		32.620					19.570					16.310				
		Đoạn 7,5m		24.750					14.850					12.380				
		Đoạn 5,5m		19.020					11.410					9.510				
1492	Lý Tế Xuyên			20.600					12.360					10.300				
1493	Lý Tử Tấn			41.800					25.080					20.900				
1494	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	92.270	45.460	30.660	24.980	20.440	55.360	27.280	18.400	14.990	12.260	46.140	22.730	15.330	12.490	10.220
		Hải Hồ	Thanh Sơn	84.470	19.070	16.390	13.410	10.920	50.680	11.440	9.830	8.050	6.550	42.240	9.540	8.200	6.710	5.460
1495	Lý Thái Tổ			157.640	44.740	36.940	27.310	22.220	94.580	26.840	22.160	16.390	13.330	78.820	22.370	18.470	13.660	11.110
1496	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	47.630	13.150	10.710	8.540	6.370	28.580	7.890	6.430	5.120	3.820	23.820	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	cuối đường	40.370	13.740	11.200	8.920	6.660	24.220	8.240	6.720	5.350	4.000	20.190	6.870	5.600	4.460	3.330
1497	Lý Thánh Tông			69.560					41.740					34.780				
1498	Lý Thiên Bảo			12.290					7.370					6.150				
1499	Lý Thường Kiệt			104.230	34.510	29.960	24.440	19.930	62.540	20.710	17.980	14.660	11.960	52.120	17.260	14.980	12.220	9.970
1500	Lý Triện			40.920	13.170	10.850	9.390	7.450	24.550	7.900	6.510	5.630	4.470	20.460	6.590	5.430	4.700	3.730
1501	Lý Văn Phức			26.380					15.830					13.190				
1502	Lý Văn Tố			52.360					31.420					26.180				
1503	Mạc Cửu			32.350					19.410					16.180				
1504	Mạc Đăng Doanh			25.590					15.350					12.800				
1505	Mạc Đăng Dung			25.590					15.350					12.800				
1506	Mạc Đĩnh Chi			70.840	35.740	30.710	25.140	20.470	42.500	21.440	18.430	15.080	12.280	35.420	17.870	15.360	12.570	10.240
1507	Mạc Thị Bưởi			37.530					22.520					18.770				
1508	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	21.340					12.800					10.670				
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	32.350					19.410					16.180				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1509	Mai Am			44.820	16.720	14.770	12.550	10.920	26.890	10.030	8.860	7.530	6.550	22.410	8.360	7.390	6.280	5.460
1510	Mai An Tiêm			12.330					7.400					6.170				
1511	Mai Anh Tuấn			15.780					9.470					7.890				
1512	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	31.300					18.780					15.650				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	26.010					15.610					13.010				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	42.970					25.780					21.490				
1513	Mai Dị	Tiểu La	Lê Bá Trinh	39.530	17.740	15.570	14.160	11.620	23.720	10.640	9.340	8.500	6.970	19.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	43.050	17.740	15.570	14.160	11.620	25.830	10.640	9.340	8.500	6.970	21.530	8.870	7.790	7.080	5.810
1514	Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	34.500	4.540	3.870	3.170	2.590	20.700	2.720	2.320	1.900	1.550	17.250	2.270	1.940	1.590	1.300
		Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	26.290	4.290	3.670	3.000	2.450	15.770	2.570	2.200	1.800	1.470	13.150	2.150	1.840	1.500	1.230
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	19.160	3.410	2.930	2.390	1.950	11.500	2.050	1.760	1.430	1.170	9.580	1.710	1.470	1.200	980
1515	Mai Hắc Đế			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
1516	Mai Lão Bạng			32.360	16.450	14.580	12.320	10.590	19.420	9.870	8.750	7.390	6.350	16.180	8.230	7.290	6.160	5.300
1517	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	96.840	29.520	24.070	20.020	16.420	58.100	17.710	14.440	12.010	9.850	48.420	14.760	12.040	10.010	8.210
		Đỗ Bá	Ngô Thì Sĩ	112.730	29.520	24.070	20.020	16.420	67.640	17.710	14.440	12.010	9.850	56.370	14.760	12.040	10.010	8.210
		Ngô Thì Sĩ	Phan Tứ	89.860	29.520	24.070	20.020	16.420	53.920	17.710	14.440	12.010	9.850	44.930	14.760	12.040	10.010	8.210
1518	Mai Văn Ngọc			11.540					6.920					5.770				
1519	Mai Xuân Thưởng			47.280	16.850	14.620	11.590	8.470	28.370	10.110	8.770	6.950	5.080	23.640	8.430	7.310	5.800	4.240
1520	Man Thiện			54.160					32.500					27.080				
1521	Mân Quang 1			19.300					11.580					9.650				
1522	Mân Quang 2			19.300					11.580					9.650				
1523	Mân Quang 3			19.300					11.580					9.650				
1524	Mân Quang 4			19.300	14.120	12.190	10.010	8.190	11.580	8.470	7.310	6.010	4.910	9.650	7.060	6.100	5.010	4.100
1525	Mân Quang 5			23.770	14.120	12.190	10.010	8.190	14.260	8.470	7.310	6.010	4.910	11.890	7.060	6.100	5.010	4.100
1526	Mân Quang 6			16.630					9.980					8.320				
1527	Mân Quang 7			16.880					10.130					8.440				
1528	Mân Quang 8			26.590	12.830	11.090	9.590	8.300	15.950	7.700	6.650	5.750	4.980	13.300	6.420	5.550	4.800	4.150
1529	Mân Quang 9			25.340					15.200					12.670				
1530	Mân Quang 10			25.340					15.200					12.670				
1531	Mân Quang 11			25.340					15.200					12.670				
1532	Mân Quang 12			18.610					11.170					9.310				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1533	Mân Quang 14			18.610	12.830	11.090	9.590	8.300	11.170	7.700	6.650	5.750	4.980	9.310	6.420	5.550	4.800	4.150
1534	Mân Quang 15			18.530					11.120					9.270				
1535	Mân Quang 16			18.610					11.170					9.310				
1536	Mân Quang 17			18.610					11.170					9.310				
1537	Mân Quang 18			18.610					11.170					9.310				
1538	Mân Thái 1			22.200	13.370	11.440	9.330	7.570	13.320	8.020	6.860	5.600	4.540	11.100	6.690	5.720	4.670	3.790
1539	Mẹ Hiền			24.920	11.840	10.160	8.110	6.020	14.950	7.100	6.100	4.870	3.610	12.460	5.920	5.080	4.060	3.010
1540	Mẹ Nhu			31.160	11.840	10.160	8.110	6.020	18.700	7.100	6.100	4.870	3.610	15.580	5.920	5.080	4.060	3.010
1541	Mẹ Suốt			11.290	5.310	4.740	3.780	3.090	6.770	3.190	2.840	2.270	1.850	5.650	2.660	2.370	1.890	1.550
1542	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		29.490					17.690					14.750				
		Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
1543	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		21.500					12.900					10.750				
		Đoạn 15m		21.230					12.740					10.620				
1544	Miếu Bông 1			10.330					6.200					5.170				
1545	Miếu Bông 2			10.330					6.200					5.170				
1546	Miếu Bông 3			10.330					6.200					5.170				
1547	Miếu Bông 4			10.330					6.200					5.170				
1548	Miếu Bông 5			10.340					6.200					5.170				
1549	Miếu Bông 6			14.590					8.750					7.300				
1550	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		74.810					44.890					37.410				
		Đoạn 7,5m x 2		47.930					28.760					23.970				
		Đoạn 20m		60.060					36.040					30.030				
		Đoạn 15m		42.850					25.710					21.430				
		Đoạn 10,5m		26.600					15.960					13.300				
		Đoạn 7,5m		23.200					13.920					11.600				
1551	Morrison			92.130	21.530	18.400	15.010	12.240	55.280	12.920	11.040	9.010	7.340	46.070	10.770	9.200	7.510	6.120
1552	Mộc Bài 1			21.320					12.790					10.660				
1553	Mộc Bài 2			21.320					12.790					10.660				
1554	Mộc Bài 3			21.320					12.790					10.660				
1555	Mộc Bài 4			21.320					12.790					10.660				
1556	Mộc Bài 5			24.780					14.870					12.390				
1557	Mộc Bài 6			22.120					13.270					11.060				
1558	Mộc Bài 7			16.810					10.090					8.410				
1559	Mộc Bài 8			16.810					10.090					8.410				
1560	Mộc Bài 9			16.810					10.090					8.410				
1561	Mộc Sơn 1			29.160	6.390	5.490	4.490	3.660	17.500	3.830	3.290	2.690	2.200	14.580	3.200	2.750	2.250	1.830
1562	Mộc Sơn 2			29.160					17.500					14.580				
1563	Mộc Sơn 3			32.670	6.390	5.490	4.490	3.660	19.600	3.830	3.290	2.690	2.200	16.340	3.200	2.750	2.250	1.830

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1564	Mộc Sơn 4			43.330					26.000					21.670				
1565	Mộc Sơn 5			28.170	6.390	5.490	4.490	3.660	16.900	3.830	3.290	2.690	2.200	14.090	3.200	2.750	2.250	1.830
1566	Mộc Sơn 6			25.650					15.390					12.830				
1567	Mộc Sơn 7			44.880					26.930					22.440				
1568	Mỹ An 1			41.070					24.640					20.540				
1569	Mỹ An 2			40.000					24.000					20.000				
1570	Mỹ An 3			40.000					24.000					20.000				
1571	Mỹ An 4			39.470					23.680					19.740				
1572	Mỹ An 5			40.110					24.070					20.060				
1573	Mỹ An 6			40.110					24.070					20.060				
1574	Mỹ An 7			40.110					24.070					20.060				
1575	Mỹ An 8			40.110					24.070					20.060				
1576	Mỹ An 9			40.110					24.070					20.060				
1577	Mỹ An 10			40.110					24.070					20.060				
1578	Mỹ An 11			37.040					22.220					18.520				
1579	Mỹ An 12			37.040					22.220					18.520				
1580	Mỹ An 14			37.040					22.220					18.520				
1581	Mỹ An 15			37.040					22.220					18.520				
1582	Mỹ An 16			37.040					22.220					18.520				
1583	Mỹ An 17			41.410					24.850					20.710				
1584	Mỹ An 18			31.810					19.090					15.910				
1585	Mỹ An 19			33.480					20.090					16.740				
1586	Mỹ An 20			33.480					20.090					16.740				
1587	Mỹ An 21			33.480					20.090					16.740				
1588	Mỹ An 22			33.480					20.090					16.740				
1589	Mỹ An 23			33.480					20.090					16.740				
1590	Mỹ An 24			33.480					20.090					16.740				
1591	Mỹ An 25			33.480					20.090					16.740				
1592	Mỹ An 26			30.400					18.240					15.200				
1593	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		49.850					29.910					24.930				
		Đoạn 4,0m		34.390					20.630					17.200				
1594	Mỹ Đa Đông 2			49.590					29.750					24.800				
1595	Mỹ Đa Đông 3			49.590					29.750					24.800				
1596	Mỹ Đa Đông 4			34.390					20.630					17.200				
1597	Mỹ Đa Đông 5			49.590					29.750					24.800				
1598	Mỹ Đa Đông 6			36.450					21.870					18.230				
1599	Mỹ Đa Đông 7			36.450					21.870					18.230				
		Đoạn 4m		34.390	17.670	15.260	12.530	10.260	20.630	10.600	9.160	7.520	6.160	17.200	8.840	7.630	6.270	5.130

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1600	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		32.670	17.670	15.260	12.530	10.260	19.600	10.600	9.160	7.520	6.160	16.340	8.840	7.630	6.270	5.130
1601	Mỹ Đa Đông 9			41.590					24.950					20.800				
1602	Mỹ Đa Đông 10			49.590	17.670	15.260	12.530	10.260	29.750	10.600	9.160	7.520	6.160	24.800	8.840	7.630	6.270	5.130
1603	Mỹ Đa Đông 11			41.590					24.950					20.800				
1604	Mỹ Đa Đông 12			51.370	17.670	15.260	12.530	10.260	30.820	10.600	9.160	7.520	6.160	25.690	8.840	7.630	6.270	5.130
1605	Mỹ Đa Tây 1			30.430					18.260					15.220				
1606	Mỹ Đa Tây 2			30.870					18.520					15.440				
1607	Mỹ Đa Tây 3			30.870					18.520					15.440				
1608	Mỹ Đa Tây 4			31.730					19.040					15.870				
1609	Mỹ Đa Tây 5			31.500					18.900					15.750				
1610	Mỹ Đa Tây 6			31.500					18.900					15.750				
1611	Mỹ Đa Tây 7			31.500					18.900					15.750				
1612	Mỹ Đa Tây 8			31.580					18.950					15.790				
1613	Mỹ Đa Tây 9			34.210					20.530					17.110				
1614	Mỹ Đa Tây 10	Đoạn 7,5m		29.380					17.630					14.690				
		Đoạn 5,5m		28.510					17.110					14.260				
1615	Mỹ Đa Tây 11			25.490					15.290					12.750				
1616	Mỹ Đa Tây 12			29.380					17.630					14.690				
1617	Mỹ Khê 1			58.960	21.240	18.420	14.170	12.170	35.380	12.740	11.050	8.500	7.300	29.480	10.620	9.210	7.090	6.090
1618	Mỹ Khê 2			56.790	21.240	18.420	14.170	12.170	34.070	12.740	11.050	8.500	7.300	28.400	10.620	9.210	7.090	6.090
1619	Mỹ Khê 3			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1620	Mỹ Khê 4			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1621	Mỹ Khê 5			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1622	Mỹ Khê 6			64.820	21.240	18.420	14.170	12.170	38.890	12.740	11.050	8.500	7.300	32.410	10.620	9.210	7.090	6.090
1623	Mỹ Khê 7			57.910	23.370	20.260	15.580	13.390	34.750	14.020	12.160	9.350	8.030	28.960	11.690	10.130	7.790	6.700
1624	Mỹ Khê 8			59.030	23.370	20.260	15.850	12.930	35.420	14.020	12.160	9.510	7.760	29.520	11.690	10.130	7.930	6.470
1625	Mỹ Thị			25.760	11.330	9.790	7.990	6.490	15.460	6.800	5.870	4.790	3.890	12.880	5.670	4.900	4.000	3.250
1626	Nam Long	Phạm Xuân Thâm	Đồng Khoa 4	21.080					12.650					10.540				
1627	Nại Hiên Đông 1			17.970					10.780					8.990				
1628	Nại Hiên Đông 2			17.970					10.780					8.990				
1629	Nại Hiên Đông 3			17.970					10.780					8.990				
1630	Nại Hiên Đông 4			17.970					10.780					8.990				
1631	Nại Hiên Đông 5			17.970					10.780					8.990				
1632	Nại Hiên Đông 6			18.180					10.910					9.090				
1633	Nại Hiên Đông 7			17.970					10.780					8.990				
1634	Nại Hiên Đông 8			17.970					10.780					8.990				
1635	Nại Hiên Đông 9			17.970					10.780					8.990				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1636	Nại Hiên Đông 10			17.970					10.780					8.990				
1637	Nại Hiên Đông 11			17.850					10.710					8.930				
1638	Nại Hiên Đông 12			18.260					10.960					9.130				
1639	Nại Hiên Đông 14			18.260					10.960					9.130				
1640	Nại Hiên Đông 15			17.970					10.780					8.990				
1641	Nại Hiên Đông 16			17.970					10.780					8.990				
1642	Nại Hiên Đông 17			17.970					10.780					8.990				
1643	Nại Hiên Đông 18			17.970					10.780					8.990				
1644	Nại Hiên Đông 19			25.220					15.130					12.610				
1645	Nại Hiên Đông 20			25.220					15.130					12.610				
1646	Nại Hưng 1			31.490					18.890					15.750				
1647	Nại Hưng 2			22.430					13.460					11.220				
1648	Nại Nam			40.510					24.310					20.260				
1649	Nại Nam 2			59.190					35.510					29.600				
1650	Nại Nam 3			59.390					35.630					29.700				
1651	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		59.390					35.630					29.700				
		Đoạn 7,5m		49.220					29.530					24.610				
1652	Nại Nam 5			49.220					29.530					24.610				
1653	Nại Nam 6			49.220					29.530					24.610				
1654	Nại Nam 7			49.220					29.530					24.610				
1655	Nại Nam 8			49.400					29.640					24.700				
1656	Nại Nghĩa 1			16.560					9.940					8.280				
1657	Nại Nghĩa 2			16.560					9.940					8.280				
1658	Nại Nghĩa 3			16.480					9.890					8.240				
1659	Nại Nghĩa 4			16.170					9.700					8.090				
1660	Nại Nghĩa 5			16.560					9.940					8.280				
1661	Nại Nghĩa 6			16.560					9.940					8.280				
1662	Nại Nghĩa 7			16.730					10.040					8.370				
1663	Nại Tú 1			26.120					15.670					13.060				
1664	Nại Tú 2			40.010					24.010					20.010				
1665	Nại Tú 3			32.500					19.500					16.250				
1666	Nại Tú 4			38.000					22.800					19.000				
1667	Nại Thịnh 1			21.880					13.130					10.940				
1668	Nại Thịnh 2			22.130					13.280					11.070				
1669	Nại Thịnh 3			20.730					12.440					10.370				
1670	Nại Thịnh 4			20.730					12.440					10.370				
1671	Nại Thịnh 5			22.750					13.650					11.380				
1672	Nại Thịnh 6			22.750					13.650					11.380				
1673	Nại Thịnh 7			22.750					13.650					11.380				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1674	Nại Thịnh 8			22.750					13.650					11.380				
1675	Nại Thịnh 9			23.930					14.360					11.970				
1676	Nại Thịnh 10			22.750					13.650					11.380				
1677	Nại Thịnh 11			22.400					13.440					11.200				
1678	Nại Thịnh 12			22.430					13.460					11.220				
1679	Nam Cao			27.460	8.940	7.980	6.810	5.580	16.480	5.360	4.790	4.090	3.350	13.730	4.470	3.990	3.410	2.790
1680	Nam An 1			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1681	Nam An 2			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1682	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	Trần Đại Nghĩa	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		Trần Đại Nghĩa	Mai Đăng Chơn	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		Mai Đăng Chơn	cầu Hòa Phước	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		cầu Hòa Phước	Đường QL.1A	22.600					13.560					11.300				
1683	Nam Sơn 1			42.750	19.680	16.850	14.550	11.880	25.650	11.810	10.110	8.730	7.130	21.380	9.840	8.430	7.280	5.940
1684	Nam Sơn 2			35.240					21.140					17.620				
1685	Nam Sơn 3			35.100					21.060					17.550				
1686	Nam Sơn 4			35.240					21.140					17.620				
1687	Nam Sơn 5			30.470					18.280					15.240				
1688	Nam Thành			15.950	4.380	3.750	3.070	2.520	9.570	2.630	2.250	1.840	1.510	7.980	2.190	1.880	1.540	1.260
1689	Nam Thọ 1			22.210					13.330					11.110				
1690	Nam Thọ 2			22.420					13.450					11.210				
1691	Nam Thọ 3			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1692	Nam Thọ 4			23.300					13.980					11.650				
1693	Nam Thọ 5			24.140					14.480					12.070				
1694	Nam Thọ 6			22.420					13.450					11.210				
1695	Nam Thọ 7			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1696	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phổ	39.100					23.460					19.550				
		Nguyễn Tường Phổ	Hoàng Thị Loan	35.290					21.170					17.650				
1697	Ninh Tốn			32.640					19.580					16.320				
1698	Non Nước			38.310	9.190	7.870	6.440	5.250	22.990	5.510	4.720	3.860	3.150	19.160	4.600	3.940	3.220	2.630
1699	Nông Quốc Chấn			13.230					7.940					6.620				
1700	Nơ Trang Long			37.550					22.530					18.780				
1701	Núi Thành	Trưng Nữ Vương	Duy Tân	94.610	36.140	31.090	25.390	21.010	56.770	21.680	18.650	15.230	12.610	47.310	18.070	15.550	12.700	10.510
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	69.650	24.220	20.860	19.500	16.270	41.790	14.530	12.520	11.700	9.760	34.830	12.110	10.430	9.750	8.140
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	60.490	18.610	16.960	16.010	13.090	36.290	11.170	10.180	9.610	7.850	30.250	9.310	8.480	8.010	6.550
1702	Nước Mặn 1			29.720					17.830					14.860				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1703	Nước Mặn 2			29.270					17.560					14.640				
1704	Nước Mặn 3			29.720					17.830					14.860				
1705	Nước Mặn 4			29.720					17.830					14.860				
1706	Nước Mặn 5			29.720					17.830					14.860				
1707	Nước Mặn 6			29.720					17.830					14.860				
1708	Nước Mặn 7			29.720					17.830					14.860				
1709	Nước Mặn 8			29.720					17.830					14.860				
1710	Nghiêm Xuân Yêm			41.320	13.780	11.850	9.690	7.900	24.790	8.270	7.110	5.810	4.740	20.660	6.890	5.930	4.850	3.950
1711	Ngọc Hân			46.180					27.710					23.090				
1712	Ngọc Hồi			25.740					15.440					12.870				
1713	Ngô Cao Lãng			53.840					32.300					26.920				
1714	Ngô Chân Lưu			15.090	8.990	7.880	6.440	5.270	9.050	5.390	4.730	3.860	3.160	7.550	4.500	3.940	3.220	2.640
1715	Ngô Chi Lan			31.490	16.450	14.580	12.320	10.590	18.890	9.870	8.750	7.390	6.350	15.750	8.230	7.290	6.160	5.300
1716	Ngô Đức Kế			25.030					15.020					12.520				
1717	Ngô Gia Khảm			35.540	11.960	9.960	8.420	5.900	21.320	7.180	5.980	5.050	3.540	17.770	5.980	4.980	4.210	2.950
1718	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	107.900	39.740	34.170	28.040	24.890	64.740	23.840	20.500	16.820	14.930	53.950	19.870	17.090	14.020	12.450
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	106.570	39.740	34.170	28.040	24.890	63.940	23.840	20.500	16.820	14.930	53.290	19.870	17.090	14.020	12.450
1719	Ngô Huy Diễn			32.280					19.370					16.140				
1720	Ngô Mây			15.210					9.130					7.610				
1721	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
1722	Ngô Nhân Tịnh			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
1723	Ngô Quang Huy			59.450	20.400	17.510	14.280	11.630	35.670	12.240	10.510	8.570	6.980	29.730	10.200	8.760	7.140	5.820
1724	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	70.690	27.140	20.560	15.970	13.710	42.410	16.280	12.340	9.580	8.230	35.350	13.570	10.280	7.990	6.860
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	62.490	20.410	17.410	13.500	11.640	37.490	12.250	10.450	8.100	6.980	31.250	10.210	8.710	6.750	5.820
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	53.390	18.030	15.480	12.930	11.450	32.030	10.820	9.290	7.760	6.870	26.700	9.020	7.740	6.470	5.730
		Trương Định	Yết Kiêu	49.030	14.460	12.290	10.090	8.270	29.420	8.680	7.370	6.050	4.960	24.520	7.230	6.150	5.050	4.140
1725	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	26.180	9.280	7.690	6.350	5.200	15.710	5.570	4.610	3.810	3.120	13.090	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		12.220	6.460	5.550	4.300	3.480	7.330	3.880	3.330	2.580	2.090	6.110	3.230	2.780	2.150	1.740
1726	Ngô Tất Tố			58.440					35.060					29.220				
1727	Ngô Thế Lân			21.910	8.260	7.250	6.100	4.950	13.150	4.960	4.350	3.660	2.970	10.960	4.130	3.630	3.050	2.480
1728	Ngô Thế Vinh			37.010					22.210					18.510				
1729	Ngô Thì Hiệu			27.470					16.480					13.740				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1730	Ngô Thì Hương			20.210					12.130					10.110				
1731	Ngô Thị Liễu			40.230					24.140					20.120				
1732	Ngô Thì Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	110.650					66.390					55.330				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	86.920	16.960	14.560	11.960	9.810	52.150	10.180	8.740	7.180	5.890	43.460	8.480	7.280	5.980	4.910
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	83.270	16.960	14.560	11.960	9.810	49.960	10.180	8.740	7.180	5.890	41.640	8.480	7.280	5.980	4.910
1733	Ngô Thì Trí			17.820					10.690					8.910				
1734	Ngô Thì Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	36.020	9.280	7.690	6.350	5.200	21.610	5.570	4.610	3.810	3.120	18.010	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại		27.090	8.410	6.990	5.770	4.720	16.250	5.050	4.190	3.460	2.830	13.550	4.210	3.500	2.890	2.360
1735	Ngô Tử Hạ			10.580					6.350					5.290				
1736	Ngô Trí Hòa			21.960					13.180					10.980				
1737	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tốn	49.360					29.620					24.680				
		Ninh Tốn	Đoàn Phú Tứ	33.240					19.940					16.620				
1738	Ngô Viết Hữu			14.080	3.920	3.380	2.770	2.270	8.450	2.350	2.030	1.660	1.360	7.040	1.960	1.690	1.390	1.140
1739	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	11.930	4.000	3.440	2.810	2.280	7.160	2.400	2.060	1.690	1.370	5.970	2.000	1.720	1.410	1.140
		Đoạn còn lại		8.790	4.000	3.440	2.810	2.280	5.270	2.400	2.060	1.690	1.370	4.400	2.000	1.720	1.410	1.140
1740	Ngũ Hành Sơn			71.280	19.600	16.680	13.640	11.140	42.770	11.760	10.010	8.180	6.680	35.640	9.800	8.340	6.820	5.570
1741	Nguyễn An Ninh			27.030	8.580	7.390	6.030	4.890	16.220	5.150	4.430	3.620	2.930	13.520	4.290	3.700	3.020	2.450
1742	Nguyễn Án			8.620					5.170					4.310				
1743	Nguyễn Ân			25.590					15.350					12.800				
1744	Nguyễn Bá Học			60.480					36.290					30.240				
1745	Nguyễn Bá Lân	Đoạn 7,5m		51.720					31.030					25.860				
		Đoạn 4,0m		33.770	17.670	15.260	12.530	10.260	20.260	10.600	9.160	7.520	6.160	16.890	8.840	7.630	6.270	5.130
1746	Nguyễn Bá Loan			8.670					5.200					4.340				
1747	Nguyễn Bá Ngọc			24.000					14.400					12.000				
1748	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	16.580	5.930	5.130	4.230	3.460	9.950	3.560	3.080	2.540	2.080	8.290	2.970	2.570	2.120	1.730
1749	Nguyễn Bảo			12.360					7.420					6.180				
1750	Nguyễn Biểu			41.260					24.760					20.630				
1751	Nguyễn Bình			36.540					21.920					18.270				
1752	Nguyễn Bính			14.940	7.350	6.420	5.510	4.450	8.960	4.410	3.850	3.310	2.670	7.470	3.680	3.210	2.760	2.230

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1753	Nguyễn Bỉnh Khiêm			44.730					26.840					22.370				
1754	Nguyễn Cảnh Chân			33.400					20.040					16.700				
1755	Nguyễn Cảnh Dị			21.850					13.110					10.930				
1756	Nguyễn Cao			27.140	9.920	8.420	7.060	5.430	16.280	5.950	5.050	4.240	3.260	13.570	4.960	4.210	3.530	2.720
1757	Nguyễn Cao Luyện			55.570					33.340					27.790				
1758	Nguyễn Công Hãng			41.270	11.800	9.570	7.810	6.050	24.760	7.080	5.740	4.690	3.630	20.640	5.900	4.790	3.910	3.030
1759	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	22.680	8.260	7.250	6.100	4.950	13.610	4.960	4.350	3.660	2.970	11.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Nguyễn Đình Tứ	cuối đường	17.830	7.870	6.890	5.700	4.650	10.700	4.720	4.130	3.420	2.790	8.920	3.940	3.450	2.850	2.330
1760	Nguyễn Công Sáu			53.840					32.300					26.920				
1761	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
1762	Nguyễn Công Triều			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
1763	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	73.550	22.140	17.970	12.390	10.490	44.130	13.280	10.780	7.430	6.290	36.780	11.070	8.990	6.200	5.250
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	85.470	24.070	19.610	16.040	13.080	51.280	14.440	11.770	9.620	7.850	42.740	12.040	9.810	8.020	6.540
1764	Nguyễn Cơ Thạch			45.070					27.040					22.540				
1765	Nguyễn Cư Trinh			39.190					23.510					19.600				
1766	Nguyễn Cửu Vân			20.510					12.310					10.260				
1767	Nguyễn Chánh			25.520	8.650	7.430	6.080	4.960	15.310	5.190	4.460	3.650	2.980	12.760	4.330	3.720	3.040	2.480
1768	Nguyễn Chơn			21.180					12.710					10.590				
1769	Nguyễn Chế Nghĩa			20.940					12.560					10.470				
1770	Nguyễn Chí Diểu			41.060					24.640					20.530				
1771	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	104.980	47.340	41.570	28.970	24.890	62.990	28.400	24.940	17.380	14.930	52.490	23.670	20.790	14.490	12.450
		Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	117.170	47.340	41.570	28.970	24.890	70.300	28.400	24.940	17.380	14.930	58.590	23.670	20.790	14.490	12.450
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	96.430	40.890	37.850	24.270	20.860	57.860	24.530	22.710	14.560	12.520	48.220	20.450	18.930	12.140	10.430
1772	Nguyễn Chí Trung			5.640					3.380					2.820				
1773	Nguyễn Chích			22.730	8.860	7.590	6.210	5.070	13.640	5.320	4.550	3.730	3.040	11.370	4.430	3.800	3.110	2.540
1774	Nguyễn Chu Sỹ			10.570					6.340					5.290				
1775	Nguyễn Du			99.070	34.510	28.670	25.490	20.860	59.440	20.710	17.200	15.290	12.520	49.540	17.260	14.340	12.750	10.430
1776	Nguyễn Dục			16.530					9.920					8.270				
1777	Nguyễn Duy			23.070					13.840					11.540				
1778	Nguyễn Duy Cung			12.900					7.740					6.450				
1779	Nguyễn Duy Hiệu			61.960	24.500	19.150	16.200	12.800	37.180	14.700	11.490	9.720	7.680	30.980	12.250	9.580	8.100	6.400
1780	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Đăng Chơn	48.390	9.190	7.870	6.440	5.250	29.030	5.510	4.720	3.860	3.150	24.200	4.600	3.940	3.220	2.630

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		cổng Trường Mai Đăng Chơn	cuối đường	37.580	8.880	7.620	6.250	5.080	22.550	5.330	4.570	3.750	3.050	18.790	4.440	3.810	3.130	2.540
1781	Nguyễn Dữ			27.990	11.370	9.800	7.570	6.160	16.790	6.820	5.880	4.540	3.700	14.000	5.690	4.900	3.790	3.080
1782	Nguyễn Đăng			25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1783	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		36.510					21.910					18.260				
		Đoạn 5,5m		33.840					20.300					16.920				
1784	Nguyễn Đăng Giai			51.000					30.600					25.500				
1785	Nguyễn Đăng Tuân			19.780					11.870					9.890				
1786	Nguyễn Đăng Tuyển			35.080					21.050					17.540				
1787	Nguyễn Địa Lô			18.040					10.820					9.020				
1788	Nguyễn Đình			56.530	14.550	12.510	10.270	8.420	33.920	8.730	7.510	6.160	5.050	28.270	7.280	6.260	5.140	4.210
1789	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Văn Hiến	Đa Mặn 7	33.890	12.320	10.580	8.660	7.050	20.330	7.390	6.350	5.200	4.230	16.950	6.160	5.290	4.330	3.530
		Đa Mặn 7	cuối đường	19.010	11.330	9.790	7.990	6.490	11.410	6.800	5.870	4.790	3.890	9.510	5.670	4.900	4.000	3.250
1790	Nguyễn Đình Hiến			19.960					11.980					9.980				
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Khúc Thừa Dụ	Dương Lâm	27.650					16.590					13.830				
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	Phan Bá Vành	22.220					13.330					11.110				
1792	Nguyễn Đình Thi	Chế Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	34.600					20.760					17.300				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	27.190					16.310					13.600				
1793	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 10,5m		23.920	8.750	7.980	6.520	5.340	14.350	5.250	4.790	3.910	3.200	11.960	4.380	3.990	3.260	2.670
		Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 7,5m		22.200	8.750	7.980	6.520	5.340	13.320	5.250	4.790	3.910	3.200	11.100	4.380	3.990	3.260	2.670
		Nguyễn Huy Tưởng	cuối đường	22.370	7.140	6.290	5.130	4.160	13.420	4.280	3.770	3.080	2.500	11.190	3.570	3.150	2.570	2.080
1794	Nguyễn Đình Tựu	Đoạn 10,5m		45.930	11.800	9.570	7.810	6.050	27.560	7.080	5.740	4.690	3.630	22.970	5.900	4.790	3.910	3.030
		Đoạn 7,5m		32.440	13.510	11.030	9.030	7.000	19.460	8.110	6.620	5.420	4.200	16.220	6.760	5.520	4.520	3.500
		Đoạn 5,5m		25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1795	Nguyễn Đình Trân			42.480					25.490					21.240				
1796	Nguyễn Đình Trọng	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	36.610					21.970					18.310				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	31.200					18.720					15.600				
1797	Nguyễn Đóa	Trương Minh Ký	Kiều Sơn Đen	17.930					10.760					8.970				
		Kiều Sơn Đen	Phạm Hữu Nghi	15.180					9.110					7.590				
1798	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		21.340	8.990	7.880	6.440	5.270	12.800	5.390	4.730	3.860	3.160	10.670	4.500	3.940	3.220	2.640
		Đoạn 5,5m		16.790	8.990	7.880	6.440	5.270	10.070	5.390	4.730	3.860	3.160	8.400	4.500	3.940	3.220	2.640

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1799	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				
1800	Nguyễn Đôn Tiết			54.740	21.080	17.050	13.930	11.300	32.840	12.650	10.230	8.360	6.780	27.370	10.540	8.530	6.970	5.650
1801	Nguyễn Đổng Chi			38.640					23.180					19.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1802	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		62.040	13.970	11.970	9.820	8.050	37.220	8.380	7.180	5.890	4.830	31.020	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 7,5m		56.290	13.970	11.970	9.820	8.050	33.770	8.380	7.180	5.890	4.830	28.150	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 5,5m		40.260	13.230	11.370	9.340	7.650	24.160	7.940	6.820	5.600	4.590	20.130	6.620	5.690	4.670	3.830
1803	Nguyễn Đức Cảnh			34.510					20.710					17.260				
1804	Nguyễn Đức Thiệu			16.420					9.850					8.210				
1805	Nguyễn Đức Thuận			66.180	12.530	10.770	8.810	7.180	39.710	7.520	6.460	5.290	4.310	33.090	6.270	5.390	4.410	3.590
1806	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khảm	78.340	14.470	11.680	9.990	6.910	47.000	8.680	7.010	5.990	4.150	39.170	7.240	5.840	5.000	3.460
		Ngô Gia Khảm	cuối đường	62.230	12.980	10.470	8.180	5.700	37.340	7.790	6.280	4.910	3.420	31.120	6.490	5.240	4.090	2.850
1807	Nguyễn Gia Thiều			38.230					22.940					19.120				
1808	Nguyễn Gia Trí			24.450	13.890	11.980	9.980	8.610	14.670	8.330	7.190	5.990	5.170	12.230	6.950	5.990	4.990	4.310
1809	Nguyễn Giản Thanh			25.440					15.260					12.720				
1810	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tần	Lê Kim Lăng	15.010	7.910	6.970	5.680	4.630	9.010	4.750	4.180	3.410	2.780	7.510	3.960	3.490	2.840	2.320
		Lê Kim Lăng	cuối đường	14.870	7.910	6.970	5.680	4.630	8.920	4.750	4.180	3.410	2.780	7.440	3.960	3.490	2.840	2.320
1811	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	13.470					8.080					6.740				
		Võ Duy Dương	Trương Vân Lĩnh	10.980					6.590					5.490				
1812	Nguyễn Hanh			51.330	17.600	15.170	13.070	10.600	30.800	10.560	9.100	7.840	6.360	25.670	8.800	7.590	6.540	5.300
1813	Nguyễn Hành			24.990					14.990					12.500				
1814	Nguyễn Hàm Ninh			11.610					6.970					5.810				
1815	Nguyễn Hiền			19.930					11.960					9.970				
1816	Nguyễn Hiến Lê			27.460					16.480					13.730				
1817	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	87.390	35.820	30.430	26.070	22.450	52.430	21.490	18.260	15.640	13.470	43.700	17.910	15.220	13.040	11.230
		Nguyễn Văn Linh	cuối đường	85.660	33.700	28.800	24.770	21.400	51.400	20.220	17.280	14.860	12.840	42.830	16.850	14.400	12.390	10.700
1818	Nguyên Hồng			41.260					24.760					20.630				
1819	Nguyễn Hồng Ánh			18.560					11.140					9.280				
1820	Nguyễn Huy Chương			80.590					48.350					40.300				
1821	Nguyễn Huy Lượng			26.720	9.920	8.420	7.060	5.430	16.030	5.950	5.050	4.240	3.260	13.360	4.960	4.210	3.530	2.720
1822	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	14.980					8.990					7.490				
		Phạm Hùng	Trần Tử Bình	11.140					6.680					5.570				
1823	Nguyễn Huy Tự			19.090					11.450					9.550				
1824	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	20.710	9.340	8.040	6.580	5.380	12.430	5.600	4.820	3.950	3.230	10.360	4.670	4.020	3.290	2.690
		Bệnh viện Lao	cuối đường	13.770	7.140	6.290	5.130	4.160	8.260	4.280	3.770	3.080	2.500	6.890	3.570	3.150	2.570	2.080
1825	Nguyễn Hữu An			27.170					16.300					13.590				
1826	Nguyễn Hữu Cảnh			38.590					23.150					19.300				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1827	Nguyễn Hữu Cầu			29.160					17.500					14.580				
1828	Nguyễn Hữu Dật			59.630	25.050				35.780	15.030				29.820	12.530			
1829	Nguyễn Hữu Hào			26.680					16.010					13.340				
1830	Nguyễn Hữu Tiến			25.080					15.050					12.540				
1831	Nguyễn Hữu Thận			14.410					8.650					7.210				
1832	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	96.170	26.520	22.470	18.290	15.990	57.700	15.910	13.480	10.970	9.590	48.090	13.260	11.240	9.150	8.000
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	69.510					41.710					34.760				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	41.280	12.700	10.830	8.370	6.830	24.770	7.620	6.500	5.020	4.100	20.640	6.350	5.420	4.190	3.420
1833	Nguyễn Hữu Thông			61.530					36.920					30.770				
1834	Nguyễn Kiều			17.560					10.540					8.780				
1835	Nguyễn Kim			17.520					10.510					8.760				
1836	Nguyễn Khang			26.030					15.620					13.020				
1837	Nguyễn Khánh Toàn			44.200					26.520					22.100				
1838	Nguyễn Khả Trạc			12.080					7.250					6.040				
1839	Nguyễn Khắc Cần			22.400					13.440					11.200				
1840	Nguyễn Khắc Nhu			16.800	7.610	6.740	5.520	4.500	10.080	4.570	4.040	3.310	2.700	8.400	3.810	3.370	2.760	2.250
1841	Nguyễn Khắc Viện			55.800	7.610	6.520	5.340	4.360	33.480	4.570	3.910	3.200	2.620	27.900	3.810	3.260	2.670	2.180
1842	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		20.380					12.230					10.190				
		Đoạn 5,5m		15.690					9.410					7.850				
1843	Nguyễn Khoái			50.220					30.130					25.110				
1844	Nguyễn Khuyến			19.850	7.610	6.740	5.520	4.500	11.910	4.570	4.040	3.310	2.700	9.930	3.810	3.370	2.760	2.250
1845	Nguyễn Lai			20.120					12.070					10.060				
1846	Nguyễn Lâm			35.720					21.430					17.860				
1847	Nguyễn Lộ Trạch			45.470					27.280					22.740				
1848	Nguyễn Lữ			32.740					19.640					16.370				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1849	Nguyễn Lương Bằng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	46.380	9.790	8.370	6.660	5.440	27.830	5.870	5.020	4.000	3.260	23.190	4.900	4.190	3.330	2.720
		Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng)	Phan Văn Định	38.610	8.890	7.980	6.450	5.280	23.170	5.330	4.790	3.870	3.170	19.310	4.450	3.990	3.230	2.640
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	22.270	6.590	5.650	4.680	3.830	13.360	3.950	3.390	2.810	2.300	11.140	3.300	2.830	2.340	1.920
		Nguyễn Tất Thành	cầu Nam Ô	19.160	5.930	5.130	4.230	3.460	11.500	3.560	3.080	2.540	2.080	9.580	2.970	2.570	2.120	1.730
1850	Nguyễn Lý			14.470					8.680					7.240				
1851	Nguyễn Mậu Kiến			15.540					9.320					7.770				
1852	Nguyễn Mậu Tài			28.650					17.190					14.330				
1853	Nguyễn Minh Chấn			12.570	5.300	4.740	3.780	3.090	7.540	3.180	2.840	2.270	1.850	6.290	2.650	2.370	1.890	1.550
1854	Nguyễn Minh Châu			16.120					9.670					8.060				
1855	Nguyễn Minh Không			16.130					9.680					8.070				
1856	Nguyễn Minh Vân			5.310					3.190					2.660				
1857	Nguyễn Mộng Tuân			20.610	8.990	7.880	6.440	5.270	12.370	5.390	4.730	3.860	3.160	10.310	4.500	3.940	3.220	2.640
1858	Nguyễn Mỹ			27.520					16.510					13.760				
1859	Nguyễn Nghiêm			40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
1860	Nguyễn Nghiễm			26.950					16.170					13.480				
1861	Nguyễn Nhàn			28.090	8.810	7.840	6.410	5.230	16.850	5.290	4.700	3.850	3.140	14.050	4.410	3.920	3.210	2.620
1862	Nguyễn Nho Túy			21.840					13.100					10.920				
1863	Nguyễn Như Đổ	Đoạn 6m		8.450	4.970	4.260	3.480	2.840	5.070	2.980	2.560	2.090	1.700	4.230	2.490	2.130	1.740	1.420
		Đoạn 7,5m		8.600					5.160					4.300				
1864	Nguyễn Như Đãi			10.780	5.760	4.930	4.040	3.300	6.470	3.460	2.960	2.420	1.980	5.390	2.880	2.470	2.020	1.650
1865	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	19.490	9.120	7.830	6.410	5.230	11.690	5.470	4.700	3.850	3.140	9.750	4.560	3.920	3.210	2.620
		Tiếp giáp đường sắt	cuối đường	14.810	7.600	6.530	5.350	4.360	8.890	4.560	3.920	3.210	2.620	7.410	3.800	3.270	2.680	2.180
1866	Nguyễn Nhược Pháp			19.730					11.840					9.870				
1867	Nguyễn Phạm Tuân			25.120					15.070					12.560				
1868	Nguyễn Phan Chánh			21.470					12.880					10.740				
1869	Nguyễn Phan Vinh			41.310	14.940	12.800	10.510	8.610	24.790	8.960	7.680	6.310	5.170	20.660	7.470	6.400	5.260	4.310
1870	Nguyễn Phẩm			39.200					23.520					19.600				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1871	Nguyễn Phi Khanh			60.420					36.250					30.210				
1872	Nguyễn Phong Sắc			37.440	11.970	10.290	7.950	6.490	22.460	7.180	6.170	4.770	3.890	18.720	5.990	5.150	3.980	3.250
1873	Nguyễn Phú Hường			8.390	4.970	4.260	3.480	2.840	5.030	2.980	2.560	2.090	1.700	4.200	2.490	2.130	1.740	1.420
1874	Nguyễn Phục			33.100					19.860					16.550				
1875	Nguyễn Phước Chu			10.250	3.900	3.340	2.730	2.220	6.150	2.340	2.000	1.640	1.330	5.130	1.950	1.670	1.370	1.110
1876	Nguyễn Phước Lan			73.370					44.020					36.690				
1877	Nguyễn Phước Nguyên	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	40.160	15.100	12.300	10.040	7.660	24.100	9.060	7.380	6.020	4.600	20.080	7.550	6.150	5.020	3.830
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	30.580	13.510	11.030	9.030	7.000	18.350	8.110	6.620	5.420	4.200	15.290	6.760	5.520	4.520	3.500
1878	Nguyễn Phước Tần			31.290					18.770					15.650				
1879	Nguyễn Phước Thái			37.730	11.800	9.570	7.810	6.050	22.640	7.080	5.740	4.690	3.630	18.870	5.900	4.790	3.910	3.030
1880	Nguyễn Quang Bích			51.150					30.690					25.580				
1881	Nguyễn Quang Chung			24.760					14.860					12.380				
1882	Nguyễn Quang Diêu			23.970					14.380					11.990				
1883	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1884	Nguyễn Quốc Trị			32.280					19.370					16.140				
1885	Nguyễn Quý Anh			20.910					12.550					10.460				
1886	Nguyễn Quý Cảnh			15.170					9.100					7.590				
1887	Nguyễn Quý Đức			22.110	8.760	7.140	5.840	4.780	13.270	5.260	4.280	3.500	2.870	11.060	4.380	3.570	2.920	2.390
1888	Nguyễn Quyền			17.020	8.260	7.250	6.100	4.950	10.210	4.960	4.350	3.660	2.970	8.510	4.130	3.630	3.050	2.480
1889	Nguyễn Sáng			64.550	19.980	16.300	13.560	11.650	38.730	11.990	9.780	8.140	6.990	32.280	9.990	8.150	6.780	5.830
1890	Nguyễn Sắc Kim			21.180					12.710					10.590				
1891	Nguyễn Sĩ Cố			39.420	13.440	11.370	9.340	7.650	23.650	8.060	6.820	5.600	4.590	19.710	6.720	5.690	4.670	3.830
1892	Nguyễn Sinh Sắc			58.480					35.090					29.240				
1893	Nguyễn Sơn			40.360					24.220					20.180				
1894	Nguyễn Sơn Hà			30.320					18.190					15.160				
1895	Nguyễn Sơn Trà			61.880	24.220	20.860	19.500	16.270	37.130	14.530	12.520	11.700	9.760	30.940	12.110	10.430	9.750	8.140
1896	Nguyễn Súy			36.550					21.930					18.280				
1897	Nguyễn Sỹ Huynh	Đầm Sen 21	Anh Đức	20.130					12.080					10.070				
1898	Nguyễn Tạo			12.900					7.740					6.450				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1899	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận phường Liên Chiểu	21.420					12.850					10.710				
		Hết địa phận phường Liên Chiểu	Nguyễn Lương Bằng	31.840					19.100					15.920				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Tri	32.130	8.650	7.430	6.080	4.960	19.280	5.190	4.460	3.650	2.980	16.070	4.330	3.720	3.040	2.480
		Trần Đình Tri	Nguyễn Sinh Sắc	49.550	8.650	7.430	6.080	4.960	29.730	5.190	4.460	3.650	2.980	24.780	4.330	3.720	3.040	2.480
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	52.090					31.250					26.050				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	68.300	15.240	12.900	10.560	8.770	40.980	9.140	7.740	6.340	5.260	34.150	7.620	6.450	5.280	4.390
		Hà Khê	Tôn Thất Đạm	82.000	20.030	17.460	14.280	11.880	49.200	12.020	10.480	8.570	7.130	41.000	10.020	8.730	7.140	5.940
		Tôn Thất Đạm	Ông Ích Khiêm	84.420	33.650	29.120	24.820	20.150	50.650	20.190	17.470	14.890	12.090	42.210	16.830	14.560	12.410	10.080
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	96.940	35.420	30.440	26.180	22.560	58.160	21.250	18.260	15.710	13.540	48.470	17.710	15.220	13.090	11.280
		2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt		64.200					38.520					32.100				
1900	Nguyễn Tuân			31.620					18.970					15.810				
1901	Nguyễn Tuấn Thiện			28.090	13.940	11.590	9.650	7.870	16.850	8.360	6.950	5.790	4.720	14.050	6.970	5.800	4.830	3.940
1902	Nguyễn Tuyển			13.440					8.060					6.720				
1903	Nguyễn Tư Giản			44.120					26.470					22.060				
1904	Nguyễn Tường Phổ			33.630	9.120	7.830	6.410	5.230	20.180	5.470	4.700	3.850	3.140	16.820	4.560	3.920	3.210	2.620
1905	Nguyễn Thái Bình			21.590					12.950					10.800				
1906	Nguyễn Thái Học			164.170	44.740	36.740	30.970	24.570	98.500	26.840	22.040	18.580	14.740	82.090	22.370	18.370	15.490	12.290
1907	Nguyễn Thành Hãn			29.160	16.950	14.600	11.590	9.990	17.500	10.170	8.760	6.950	5.990	14.580	8.480	7.300	5.800	5.000
1908	Nguyễn Thành Long			11.390					6.830					5.700				
1909	Nguyễn Thanh Năm			14.960	9.850	8.150	6.560	5.070	8.980	5.910	4.890	3.940	3.040	7.480	4.930	4.080	3.280	2.540
1910	Nguyễn Thành Ý			37.850					22.710					18.930				
1911	Nguyễn Thần Hiến			42.430					25.460					21.220				
1912	Nguyễn Thế Kỷ			29.720					17.830					14.860				
1913	Nguyễn Thế Lịch			16.320					9.790					8.160				
1914	Nguyễn Thế Lộc			62.490	18.240	15.670	12.820	10.440	37.490	10.940	9.400	7.690	6.260	31.250	9.120	7.840	6.410	5.220
1915	Nguyễn Thi			38.930					23.360					19.470				
1916	Nguyễn Thị Ba			24.050					14.430					12.030				
1917	Nguyễn Thị Bảy			26.250					15.750					13.130				
1918	Nguyễn Thị Cận			13.790					8.270					6.900				
1919	Nguyễn Thị Định			64.660					38.800					32.330				
1920	Nguyễn Thị Hồng			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1921	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	103.470	44.970	36.710	27.510	22.630	62.080	26.980	22.030	16.510	13.580	51.740	22.490	18.360	13.760	11.320
		Quang Trung	Hùng Vương	104.780	47.340	37.970	34.350	29.980	62.870	28.400	22.780	20.610	17.990	52.390	23.670	18.990	17.180	14.990
1922	Nguyễn Thị Sáu			25.650					15.390					12.830				
1923	Nguyễn Thị Thập			36.190					21.710					18.100				
1924	Nguyễn Thiên Tích			11.620					6.970					5.810				
1925	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		34.030	19.940	16.640	13.600	11.060	20.420	11.960	9.980	8.160	6.640	17.020	9.970	8.320	6.800	5.530
		Đoạn 5m		31.000	19.110	15.880	12.970	10.520	18.600	11.470	9.530	7.780	6.310	15.500	9.560	7.940	6.490	5.260
1926	Nguyễn Thiện Thuật			76.530	31.740	27.380	23.710	20.500	45.920	19.040	16.430	14.230	12.300	38.270	15.870	13.690	11.860	10.250
1927	Nguyễn Thiếp			35.390	20.440	17.720	11.970	10.290	21.230	12.260	10.630	7.180	6.170	17.700	10.220	8.860	5.990	5.150
1928	Nguyễn Thông			61.740	23.550	20.310	12.880	10.680	37.040	14.130	12.190	7.730	6.410	30.870	11.780	10.160	6.440	5.340
1929	Nguyễn Thuật			17.480	8.260	7.250	6.100	4.950	10.490	4.960	4.350	3.660	2.970	8.740	4.130	3.630	3.050	2.480
1930	Nguyễn Thúy			22.570					13.540					11.290				
1931	Nguyễn Thức Đường			43.330					26.000					21.670				
1932	Nguyễn Thức Tự			13.910					8.350					6.960				
1933	Nguyễn Thượng Hiền			21.120					12.670					10.560				
1934	Nguyễn Trác			37.130					22.280					18.570				
1935	Nguyễn Trãi			91.860	35.600	30.450	26.160	22.770	55.120	21.360	18.270	15.700	13.660	45.930	17.800	15.230	13.080	11.390
1936	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		87.810	26.520	22.470	18.290	15.990	52.690	15.910	13.480	10.970	9.590	43.910	13.260	11.240	9.150	8.000
		Đoạn không có dải phân cách		63.260	25.050	21.620	16.690	14.390	37.960	15.030	12.970	10.010	8.630	31.630	12.530	10.810	8.350	7.200
1937	Nguyễn Triệu Luật			4.650					2.790					2.330				
1938	Nguyễn Trọng Hợp			17.160					10.300					8.580				
1939	Nguyễn Trọng Nghĩa			36.870	14.850	12.100	9.900	8.100	22.120	8.910	7.260	5.940	4.860	18.440	7.430	6.050	4.950	4.050
1940	Nguyễn Trung Ngạn			21.370	7.960	6.490	5.310	4.340	12.820	4.780	3.890	3.190	2.600	10.690	3.980	3.250	2.660	2.170
1941	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	44.700	16.500	14.250	11.640	9.440	26.820	9.900	8.550	6.980	5.660	22.350	8.250	7.130	5.820	4.720
		Lê Phụng Hiểu	cuối đường	32.540	14.630	12.780	10.490	8.580	19.520	8.780	7.670	6.290	5.150	16.270	7.320	6.390	5.250	4.290
1942	Nguyễn Trực			36.020					21.610					18.010				
1943	Nguyễn Trường Tộ			50.770	27.230	24.650	21.070	17.990	30.460	16.340	14.790	12.640	10.790	25.390	13.620	12.330	10.540	9.000
1944	Nguyễn Văn Bổng	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1945	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	19.070					11.440					9.540				
		cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía có đường sắt	8.980	3.900	3.340	2.730	2.220	5.390	2.340	2.000	1.640	1.330	4.490	1.950	1.670	1.370	1.110
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	16.640	4.800	4.110	3.300	2.700	9.980	2.880	2.470	1.980	1.620	8.320	2.400	2.060	1.650	1.350
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	13.550	4.800	4.110	3.300	2.700	8.130	2.880	2.470	1.980	1.620	6.780	2.400	2.060	1.650	1.350
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	8.950	3.780	3.230	2.560	2.050	5.370	2.270	1.940	1.540	1.230	4.480	1.890	1.620	1.280	1.030
1946	Nguyễn Văn Giáp			15.250					9.150					7.630				
1947	Nguyễn Văn Huề			24.630	10.690	9.120	7.340	5.100	14.780	6.410	5.470	4.400	3.060	12.320	5.350	4.560	3.670	2.550
1948	Nguyễn Văn Huyên	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tứ	28.950	9.680	8.600	7.040	5.740	17.370	5.810	5.160	4.220	3.440	14.480	4.840	4.300	3.520	2.870
		Phạm Tứ	Thăng Long	33.640					20.180					16.820				
1949	Nguyễn Văn Hưởng			22.200					13.320					11.100				
1950	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	242.780	52.030	44.020	37.860	32.590	145.670	31.220	26.410	22.720	19.550	121.390	26.020	22.010	18.930	16.300
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	200.710	46.610	38.720	30.150	24.520	120.430	27.970	23.230	18.090	14.710	100.360	23.310	19.360	15.080	12.260
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	127.550	41.350	34.530	27.610	21.820	76.530	24.810	20.720	16.570	13.090	63.780	20.680	17.270	13.810	10.910
1951	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghi	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1952	Nguyễn Văn Nguyễn			63.020	9.260	8.000	6.590	5.420	37.810	5.560	4.800	3.950	3.250	31.510	4.630	4.000	3.300	2.710
1953	Nguyễn Văn Phương			24.920					14.950					12.460				
1954	Nguyễn Văn Siêu			46.530					27.920					23.270				
1955	Nguyễn Văn Tạo			27.240	9.000	8.020	6.570	5.350	16.340	5.400	4.810	3.940	3.210	13.620	4.500	4.010	3.290	2.680

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1956	Nguyễn Văn Tấn	Trần Nam Trung	Phù Đổng	18.380					11.030					9.190				
		Phù Đổng	Huỳnh Tịnh Của	12.830					7.700					6.420				
1957	Nguyễn Văn Tố			32.730					19.640					16.370				
1958	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	114.950	21.150	18.210	14.990	12.320	68.970	12.690	10.930	8.990	7.390	57.480	10.580	9.110	7.500	6.160
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	166.630	21.150	18.210	14.990	12.320	99.980	12.690	10.930	8.990	7.390	83.320	10.580	9.110	7.500	6.160
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	170.170	22.390	18.210	14.990	12.320	102.100	13.430	10.930	8.990	7.390	85.090	11.200	9.110	7.500	6.160
1959	Nguyễn Văn Thông	Cổng khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Kỵ	31.950					19.170					15.980				
		Tôn Thất Dương Kỵ	Vũ Xuân Thiều	25.300					15.180					12.650				
1960	Nguyễn Văn Thủ			50.200					30.120					25.100				
1961	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		76.580					45.950					38.290				
		Đoạn thuộc địa phận phường An Hải và phường Ngũ Hành Sơn		46.180					27.710					23.090				
1962	Nguyễn Văn Tỵ			11.970					7.180					5.990				
1963	Nguyễn Văn Vĩnh			13.450					8.070					6.730				
1964	Nguyễn Văn Xuân	Đỗ Tự	Huỳnh Xuân Nhị	10.510					10.950					9.130				
		Huỳnh Xuân Nhị	Phạm Hùng	18.250					6.310					5.260				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	11.500					6.900					5.750				
1965	Nguyễn Viết Xuân			19.640					11.780					9.820				
1966	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		26.570					15.940					13.290				
		Đoạn 7,5m		25.480	8.860	7.590	6.210	5.070	15.290	5.320	4.550	3.730	3.040	12.740	4.430	3.800	3.110	2.540
1967	Nguyễn Xiển			38.350					23.010					19.180				
1968	Nguyễn Xuân Hữu			13.660	7.520	6.590	5.370	4.380	8.200	4.510	3.950	3.220	2.630	6.830	3.760	3.300	2.690	2.190
1969	Nguyễn Xuân Khoát			69.710					41.830					34.860				
1970	Nguyễn Xuân Lâm			34.940					20.960					17.470				
1971	Nguyễn Xuân Nhĩ			48.290	18.610	16.430	13.340	10.140	28.970	11.170	9.860	8.000	6.080	24.150	9.310	8.220	6.670	5.070
1972	Nguyễn Xuân Ôn			51.420					30.850					25.710				
1973	Nhân Hòa 1			12.830					7.700					6.420				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1974	Nhân Hòa 2			13.080					7.850					6.540				
1975	Nhân Hòa 3			12.660					7.600					6.330				
1976	Nhân Hòa 4			12.930					7.760					6.470				
1977	Nhân Hòa 5			12.660					7.600					6.330				
1978	Nhân Hòa 6			12.660					7.600					6.330				
1979	Nhân Hòa 7			12.660					7.600					6.330				
1980	Nhân Hòa 8			12.950					7.770					6.480				
1981	Nhân Hòa 9			12.830					7.700					6.420				
1982	Nhất Chi Mai			20.530					12.320					10.270				
1983	Nhơn Hòa 1			15.370	7.140	6.290	5.130	4.160	9.220	4.280	3.770	3.080	2.500	7.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1984	Nhơn Hòa 2			15.370					9.220					7.690				
1985	Nhơn Hòa 3			16.020	7.140	6.290	5.130	4.160	9.610	4.280	3.770	3.080	2.500	8.010	3.570	3.150	2.570	2.080
1986	Nhơn Hòa 4			15.000	7.140	6.290	5.130	4.160	9.000	4.280	3.770	3.080	2.500	7.500	3.570	3.150	2.570	2.080
1987	Nhơn Hòa 5			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1988	Nhơn Hòa 6			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1989	Nhơn Hòa 7			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1990	Nhơn Hòa 8			12.950	7.140	6.290	5.130	4.160	7.770	4.280	3.770	3.080	2.500	6.480	3.570	3.150	2.570	2.080
1991	Nhơn Hòa 9			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1992	Nhơn Hòa 10			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1993	Nhơn Hòa 11			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1994	Nhơn Hòa 12			12.190					7.310					6.100				
1995	Nhơn Hòa 14			12.280	7.270	6.380	5.410	4.390	7.370	4.360	3.830	3.250	2.630	6.140	3.640	3.190	2.710	2.200
1996	Nhơn Hòa 15			12.480					7.490					6.240				
1997	Nhơn Hòa 16			12.480					7.490					6.240				
1998	Nhơn Hòa 17			12.480					7.490					6.240				
1999	Nhơn Hòa 18			12.480					7.490					6.240				
2000	Nhơn Hòa 19			11.870					7.120					5.940				
2001	Nhơn Hòa 20			11.870					7.120					5.940				
2002	Nhơn Hòa 21			11.770					7.060					5.890				
2003	Nhơn Hòa 22			11.870					7.120					5.940				
2004	Nhơn Hòa 23			11.870					7.120					5.940				
2005	Nhơn Hòa Phước 1			15.370					9.220					7.690				
2006	Nhơn Hòa Phước 2			12.710					7.630					6.360				
2007	Nhơn Hòa Phước 3			12.450					7.470					6.230				
2008	Nhơn Hòa Xuân			13.080					7.850					6.540				
2009	Như Nguyệt			122.630					73.580					61.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2010	Ông Ích Đường	cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	49.540	10.810	9.780	7.980	6.530	29.720	6.490	5.870	4.790	3.920	24.770	5.410	4.890	3.990	3.270
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	43.620	10.440	9.020	7.360	6.010	26.170	6.260	5.410	4.420	3.610	21.810	5.220	4.510	3.680	3.010
2011	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	129.700	43.580	34.430	25.480	19.210	77.820	26.150	20.660	15.290	11.530	64.850	21.790	17.220	12.740	9.610
		Lê Đình Dương	Quang Trung	140.910	48.410	39.010	27.820	21.590	84.550	29.050	23.410	16.690	12.950	70.460	24.210	19.510	13.910	10.800
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	99.760	35.110	26.610	23.440	18.210	59.860	21.070	15.970	14.060	10.930	49.880	17.560	13.310	11.720	9.110
2012	Ông Khế 1			7.610					4.570					3.810				
2013	Ông Khế 2			6.530					3.920					3.270				
2014	Ông Khế 3			6.530					3.920					3.270				
2015	Ông Khế 4			6.530					3.920					3.270				
2016	Ông Khế 5			6.530					3.920					3.270				
2017	Ông Khế 6			6.530					3.920					3.270				
2018	Pasteur			144.200	38.930	29.320	25.890	22.970	86.520	23.360	17.590	15.530	13.780	72.100	19.470	14.660	12.950	11.490
2019	Phạm Bành			15.260					9.160					7.630				
2020	Phạm Bằng			39.600	13.500	11.630	9.550	7.820	23.760	8.100	6.980	5.730	4.690	19.800	6.750	5.820	4.780	3.910
2021	Phạm Công Trứ			12.830					7.700					6.420				
2022	Phạm Cự Lượng			45.060	22.530	18.650	16.090	12.410	27.040	13.520	11.190	9.650	7.450	22.530	11.270	9.330	8.050	6.210
2023	Phạm Duy Tốn			14.090					8.450					7.050				
2024	Phạm Đình Hổ			30.360					18.220					15.180				
2025	Phạm Đôn Lễ			11.620					6.970					5.810				
2026	Phạm Đức Nam			17.780					10.670					8.890				
2027	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trinh	Nguyễn Chí Thanh	102.770	40.450	33.540	26.170	23.110	61.660	24.270	20.120	15.700	13.870	51.390	20.230	16.770	13.090	11.560
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	92.370	40.450	33.540	26.170	23.110	55.420	24.270	20.120	15.700	13.870	46.190	20.230	16.770	13.090	11.560
2028	Phạm Hùng			39.580	6.210	5.060	3.530	2.750	23.750	3.730	3.040	2.120	1.650	19.790	3.110	2.530	1.770	1.380
2029	Phạm Huy Thông			30.780					18.470					15.390				
2030	Phạm Hữu Nghi	Đoạn 10,5m		20.890					12.530					10.450				
		Đoạn 5,5m x 2		15.200					9.120					7.600				
2031	Phạm Hữu Kính			57.200	19.770	16.910	13.900	11.370	34.320	11.860	10.150	8.340	6.820	28.600	9.890	8.460	6.950	5.690
2032	Phạm Hữu Nhật			51.720					31.030					25.860				
2033	Phạm Kiệt			56.690	16.650	14.280	11.640	9.440	34.010	9.990	8.570	6.980	5.660	28.350	8.330	7.140	5.820	4.720
2034	Phạm Khiêm Ích			39.280					23.570					19.640				
2035	Phạm Nổi			15.090	7.290	6.270	5.130	4.190	9.050	4.370	3.760	3.080	2.510	7.550	3.650	3.140	2.570	2.100

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2036	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		22.020	9.850	8.150	6.560	5.070	13.210	5.910	4.890	3.940	3.040	11.010	4.930	4.080	3.280	2.540
		Đoạn 5,5m		15.570	9.850	8.150	6.560	5.070	9.340	5.910	4.890	3.940	3.040	7.790	4.930	4.080	3.280	2.540
2037	Phạm Ngọc Thạch			41.270					24.760					20.640				
2038	Phạm Ngũ Lão			58.460	32.360	27.680	22.650	18.510	35.080	19.420	16.610	13.590	11.110	29.230	16.180	13.840	11.330	9.260
2039	Phạm Như Hiền			10.810					6.490					5.410				
2040	Phạm Nhữ Tăng			54.350	16.850	14.620	11.590	8.470	32.610	10.110	8.770	6.950	5.080	27.180	8.430	7.310	5.800	4.240
2041	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	28.040	8.940	7.980	6.810	5.580	16.820	5.360	4.790	4.090	3.350	14.020	4.470	3.990	3.410	2.790
		Nam Cao	Khánh An 1	16.760	7.610	6.740	5.520	4.500	10.060	4.570	4.040	3.310	2.700	8.380	3.810	3.370	2.760	2.250
2042	Phạm Phú Tiết			46.650					27.990					23.330				
2043	Phạm Phú Thứ			160.600	44.740	36.740	30.970	24.570	96.360	26.840	22.040	18.580	14.740	80.300	22.370	18.370	15.490	12.290
2044	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		36.560	21.930	18.310	14.960	12.170	21.940	13.160	10.990	8.980	7.300	18.280	10.970	9.160	7.480	6.090
		Đoạn 5m		29.400	21.020	17.470	14.270	11.580	17.640	12.610	10.480	8.560	6.950	14.700	10.510	8.740	7.140	5.790
2045	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
2046	Phạm Sư Mạnh			20.600					12.360					10.300				
2047	Phạm Tiến Duật	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	25.690					15.410					12.850				
2048	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		51.090					30.650					25.550				
		Đoạn 3,5m		32.270					19.360					16.140				
2049	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		37.900					22.740					18.950				
		Đoạn 7,5m		29.590					17.750					14.800				
2050	Phạm Tứ			32.260	10.130	9.020	7.360	6.010	19.360	6.080	5.410	4.420	3.610	16.130	5.070	4.510	3.680	3.010
2051	Phạm Thận Duật			22.640					13.580					11.320				
2052	Phạm Thế Hiển			37.270					22.360					18.640				
2053	Phạm Thị Lam Anh			8.740	4.190	3.470	2.810	2.220	5.240	2.510	2.080	1.690	1.330	4.370	2.100	1.740	1.410	1.110
2054	Phạm Thiều			50.960					30.580					25.480				
2055	Phạm Văn Bạch			40.050	18.610	16.430	13.340	10.140	24.030	11.170	9.860	8.000	6.080	20.030	9.310	8.220	6.670	5.070
2056	Phạm Văn Đồng			197.180	29.600	25.420	21.220	17.400	118.310	17.760	15.250	12.730	10.440	98.590	14.800	12.710	10.610	8.700
2057	Phạm Văn Nghị			108.070	26.570	19.420	15.660	13.770	64.840	15.940	11.650	9.400	8.260	54.040	13.290	9.710	7.830	6.890
2058	Phạm Văn Ngôn			19.050					11.430					9.530				
2059	Phạm Văn Tráng			17.650					10.590					8.830				
2060	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		51.830					31.100					25.920				
		Đoạn 7,5m		27.990					16.790					14.000				
2061	Phạm Vấn			45.310	13.970	11.970	9.820	8.050	27.190	8.380	7.180	5.890	4.830	22.660	6.990	5.990	4.910	4.030
2062	Phạm Viết Chánh			20.770	7.890	6.870	5.590	4.540	12.460	4.730	4.120	3.350	2.720	10.390	3.950	3.440	2.800	2.270
2063	Phạm Vinh			15.540					9.320					7.770				
2064	Phạm Xuân Ẩn			25.410					15.250					12.710				
2065	Phạm Xuân Thâm	đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	21.080					12.650					10.540				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2066	Phan Anh			40.160					24.100					20.080				
2067	Phan Bá Phiến			30.360	14.850	12.790	10.500	8.600	18.220	8.910	7.670	6.300	5.160	15.180	7.430	6.400	5.250	4.300
2068	Phan Bá Vành	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	27.370					16.420					13.690				
		Dương Lâm	Nguyễn Đình Hoàn	22.220					13.330					11.110				
2069	Phan Bôi	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	55.630					33.380					27.820				
		Đoạn còn lại		50.840	15.670	13.700	11.570	9.460	30.500	9.400	8.220	6.940	5.680	25.420	7.840	6.850	5.790	4.730
2070	Phan Bội Châu			113.910	34.620	29.960	24.440	19.930	68.350	20.770	17.980	14.660	11.960	56.960	17.310	14.980	12.220	9.970
2071	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toản	140.900	42.680	36.150	30.200	24.720	84.540	25.610	21.690	18.120	14.830	70.450	21.340	18.080	15.100	12.360
		Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Linh	117.800	42.680	36.150	30.200	24.720	70.680	25.610	21.690	18.120	14.830	58.900	21.340	18.080	15.100	12.360
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	104.000	38.250	32.380	27.060	22.150	62.400	22.950	19.430	16.240	13.290	52.000	19.130	16.190	13.530	11.080
2072	Phan Du			13.290					7.970					6.650				
2073	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	68.580	24.660	20.300	19.500	16.270	41.150	14.800	12.180	11.700	9.760	34.290	12.330	10.150	9.750	8.140
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	57.990	21.360	17.400	14.230	11.650	34.790	12.820	10.440	8.540	6.990	29.000	10.680	8.700	7.120	5.830
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	47.940					28.760					23.970				
2074	Phan Đình Giót			12.220	5.690	4.880	4.040	3.270	7.330	3.410	2.930	2.420	1.960	6.110	2.850	2.440	2.020	1.640
2075	Phan Đình Phùng			145.150	49.210	40.410	34.070	27.030	87.090	29.530	24.250	20.440	16.220	72.580	24.610	20.210	17.040	13.520
2076	Phan Đình Thông			24.880					14.930					12.440				
2077	Phan Hành Sơn			71.460	18.710	16.060	13.210	10.810	42.880	11.230	9.640	7.930	6.490	35.730	9.360	8.030	6.610	5.410
2078	Phan Hoan			21.240					12.740					10.620				
2079	Phan Huy Chú			55.270					33.160					27.640				
2080	Phan Huy Ích			34.560					20.740					17.280				
2081	Phan Huy Ôn			31.420	19.560	16.850	14.550	11.880	18.850	11.740	10.110	8.730	7.130	15.710	9.780	8.430	7.280	5.940
2082	Phan Huy Thực			24.340					14.600					12.170				
2083	Phan Huỳnh Điểu			23.540					14.120					11.770				
2084	Phan Kế Bính			38.560	17.940	16.380	14.660	13.240	23.140	10.760	9.830	8.800	7.940	19.280	8.970	8.190	7.330	6.620
2085	Phan Khoang			19.760	7.870	6.890	5.700	4.650	11.860	4.720	4.130	3.420	2.790	9.880	3.940	3.450	2.850	2.330
2086	Phan Khôi			16.570					9.940					8.290				
2087	Phan Liêm			109.990					65.990					55.000				
2088	Phan Ngọc Nhân			18.770					11.260					9.390				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2089	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
		Đoạn 7,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
2090	Phan Phu Tiên			28.780	9.920	8.420	7.060	5.430	17.270	5.950	5.050	4.240	3.260	14.390	4.960	4.210	3.530	2.720
2091	Phan Quang Định			5.780					3.470					2.890				
2092	Phan Sĩ Thực			13.900	7.910	6.970	5.680	4.630	8.340	4.750	4.180	3.410	2.780	6.950	3.960	3.490	2.840	2.320
2093	Phan Thêm			5.800					3.480					2.900				
2094	Phan Tòng			29.420					17.650					14.710				
2095	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		105.540					63.320					52.770				
		Đoạn 5,5m		90.740					54.440					45.370				
2096	Phan Tốn			17.210					10.330					8.610				
2097	Phan Tứ			98.150	17.670	15.260	12.530	10.260	58.890	10.600	9.160	7.520	6.160	49.080	8.840	7.630	6.270	5.130
2098	Phan Thanh			124.740	36.000	30.930	24.200	16.410	74.840	21.600	18.560	14.520	9.850	62.370	18.000	15.470	12.100	8.210
2099	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		92.500	34.180	31.160	24.500	20.140	55.500	20.510	18.700	14.700	12.080	46.250	17.090	15.580	12.250	10.070
		Đoạn 10,5m		96.880	34.180	31.160	24.500	20.140	58.130	20.510	18.700	14.700	12.080	48.440	17.090	15.580	12.250	10.070
2100	Phan Thao			27.320					16.390					13.660				
2101	Phan Thị Nể			22.150					13.290					11.080				
2102	Phan Thúc Duyện			45.230	17.940	15.330	12.570	10.320	27.140	10.760	9.200	7.540	6.190	22.620	8.970	7.670	6.290	5.160
2103	Phan Thúc Trực			12.000					7.200					6.000				
2104	Phan Triêm			21.520					12.910					10.760				
2105	Phan Trọng Tuệ			38.790					23.270					19.400				
2106	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		15.060	5.620	5.020	3.320	2.720	9.040	3.370	3.010	1.990	1.630	7.530	2.810	2.510	1.660	1.360
		Đoạn 7,5m		12.180	5.620	5.020	3.320	2.720	7.310	3.370	3.010	1.990	1.630	6.090	2.810	2.510	1.660	1.360
2107	Phan Văn Đạt			18.230					10.940					9.120				
2108	Phan Văn Định			19.980	8.580	7.390	6.030	4.890	11.990	5.150	4.430	3.620	2.930	9.990	4.290	3.700	3.020	2.450
2109	Phan Văn Hớn			32.840					19.700					16.420				
2110	Phan Văn Thuật			20.480					12.290					10.240				
2111	Phan Văn Trị			20.730	8.760	7.140	5.840	4.780	12.440	5.260	4.280	3.500	2.870	10.370	4.380	3.570	2.920	2.390
2112	Phan Văn Trường			19.980					11.990					9.990				
2113	Phan Xích Long			27.100					16.260					13.550				
2114	Phần Lăng 1			20.760					12.460					10.380				
2115	Phần Lăng 2			21.430					12.860					10.720				
2116	Phần Lăng 3			20.760					12.460					10.380				
2117	Phần Lăng 4			20.760					12.460					10.380				
2118	Phần Lăng 5			20.760					12.460					10.380				
2119	Phần Lăng 6			26.290					15.770					13.150				
2120	Phần Lăng 7			26.290	11.800	9.570	7.810	6.050	15.770	7.080	5.740	4.690	3.630	13.150	5.900	4.790	3.910	3.030
2121	Phần Lăng 8			26.530	11.800	9.570	7.810	6.050	15.920	7.080	5.740	4.690	3.630	13.270	5.900	4.790	3.910	3.030
2122	Phần Lăng 9	Đoạn 5,5m		21.770					13.060					10.890				
		Đoạn 3,5m		20.760					12.460					10.380				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2123	Phần Lăng 10			21.770					13.060					10.890				
2124	Phần Lăng 11			22.020					13.210					11.010				
2125	Phần Lăng 12			21.770					13.060					10.890				
2126	Phần Lăng 14			21.770					13.060					10.890				
2127	Phần Lăng 15			21.770					13.060					10.890				
2128	Phần Lăng 16			21.770					13.060					10.890				
2129	Phần Lăng 17			21.770					13.060					10.890				
2130	Phần Lăng 18			21.770					13.060					10.890				
2131	Phần Lăng 19			23.970					14.380					11.990				
2132	Phần Lăng 20			22.020					13.210					11.010				
2133	Phi Bình 1			18.690					11.210					9.350				
2134	Phi Bình 2			18.690					11.210					9.350				
2135	Phi Bình 3			18.490					11.090					9.250				
2136	Phi Bình 4			18.690					11.210					9.350				
2137	Phi Bình 5			16.870					10.120					8.440				
2138	Phi Bình 6			15.350					9.210					7.680				
2139	Phi Bình 7			15.350					9.210					7.680				
2140	Phi Bình 8			16.870					10.120					8.440				
2141	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	44.340	13.970	11.970	10.190	8.490	26.600	8.380	7.180	6.110	5.090	22.170	6.990	5.990	5.100	4.250
		Nhà số 43	cuối đường	37.990	13.230	11.370	9.340	7.650	22.790	7.940	6.820	5.600	4.590	19.000	6.620	5.690	4.670	3.830
2142	Phong Bắc 1			13.660					8.200					6.830				
2143	Phong Bắc 2			13.660					8.200					6.830				
2144	Phong Bắc 3			13.660					8.200					6.830				
2145	Phong Bắc 4			14.500					8.700					7.250				
2146	Phong Bắc 5			13.660					8.200					6.830				
2147	Phong Bắc 6			13.660					8.200					6.830				
2148	Phong Bắc 7			13.660					8.200					6.830				
2149	Phong Bắc 8			13.580					8.150					6.790				
2150	Phong Bắc 9			13.070					7.840					6.540				
2151	Phong Bắc 10			12.990					7.790					6.500				
2152	Phong Bắc 11			18.930					11.360					9.470				
2153	Phong Bắc 12			13.660					8.200					6.830				
2154	Phong Bắc 14			18.930					11.360					9.470				
2155	Phong Bắc 15			17.040					10.220					8.520				
2156	Phong Bắc 16			17.040					10.220					8.520				
2157	Phong Bắc 17			12.400					7.440					6.200				
2158	Phong Bắc 18			13.660					8.200					6.830				
2159	Phong Bắc 19			13.660					8.200					6.830				
2160	Phong Bắc 20			13.660	7.660	6.660	5.450	4.470	8.200	4.600	4.000	3.270	2.680	6.830	3.830	3.330	2.730	2.240

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2161	Phù Đổng			14.530					8.720					7.270				
2162	Phú Lộc 1			23.520					14.110					11.760				
2163	Phú Lộc 2			23.890					14.330					11.950				
2164	Phú Lộc 3			25.220					15.130					12.610				
2165	Phú Lộc 4			22.610	9.020	7.650	6.420	5.430	13.570	5.410	4.590	3.850	3.260	11.310	4.510	3.830	3.210	2.720
2166	Phú Lộc 5			25.310					15.190					12.660				
2167	Phú Lộc 6			25.030					15.020					12.520				
2168	Phú Lộc 7			25.030					15.020					12.520				
2169	Phú Lộc 8			24.260					14.560					12.130				
2170	Phú Lộc 9			26.280					15.770					13.140				
2171	Phú Lộc 10			26.280	9.920	8.420	7.060	5.430	15.770	5.950	5.050	4.240	3.260	13.140	4.960	4.210	3.530	2.720
2172	Phú Lộc 11			27.900					16.740					13.950				
2173	Phú Lộc 12			26.280					15.770					13.140				
2174	Phú Lộc 14			21.470					12.880					10.740				
2175	Phú Lộc 15			22.500					13.500					11.250				
2176	Phú Lộc 16			22.120					13.270					11.060				
2177	Phú Lộc 17			22.500					13.500					11.250				
2178	Phú Lộc 18			23.030					13.820					11.520				
2179	Phú Lộc 19			27.500	9.920	8.420	7.060	5.430	16.500	5.950	5.050	4.240	3.260	13.750	4.960	4.210	3.530	2.720
2180	Phú Lộc 20			21.440					12.860					10.720				
2181	Phú Lộc 21			21.440					12.860					10.720				
2182	Phú Lộc 22			31.450					18.870					15.730				
2183	Phú Lộc 23			24.750					14.850					12.380				
2184	Phú Thạnh 1			16.840					10.100					8.420				
2185	Phú Thạnh 2			16.840					10.100					8.420				
2186	Phú Thạnh 3			16.840					10.100					8.420				
2187	Phú Thạnh 4			16.840					10.100					8.420				
2188	Phú Thạnh 5			16.840					10.100					8.420				
2189	Phú Thạnh 6			16.840					10.100					8.420				
2190	Phú Thạnh 7			21.290					12.770					10.650				
2191	Phú Thạnh 8			16.840					10.100					8.420				
2192	Phú Thạnh 9			16.230					9.740					8.120				
2193	Phú Thạnh 10			16.230					9.740					8.120				
2194	Phú Xuân 1			21.400					12.840					10.700				
2195	Phú Xuân 2			21.400					12.840					10.700				
2196	Phú Xuân 3			24.150					14.490					12.080				
2197	Phú Xuân 4			21.400					12.840					10.700				
2198	Phú Xuân 5			22.510					13.510					11.260				
2199	Phú Xuân 6			20.410					12.250					10.210				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2200	Phú Xuân 7			20.440					12.260					10.220				
2201	Phú Xuân 8			20.110					12.070					10.060				
2202	Phú Xuân 9			24.150	8.800	7.530	6.160	5.040	14.490	5.280	4.520	3.700	3.020	12.080	4.400	3.770	3.080	2.520
2203	Phục Đán			27.710					16.630					13.860				
2204	Phùng Chí Kiên			25.330					15.200					12.670				
2205	Phùng Hưng			41.630	13.150	10.710	8.540	6.370	24.980	7.890	6.430	5.120	3.820	20.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2206	Phùng Khắc Khoan			44.730					26.840					22.370				
2207	Phùng Tá Chu	Đoạn 7,5m		53.190	17.260	14.790	12.100	9.900	31.910	10.360	8.870	7.260	5.940	26.600	8.630	7.400	6.050	4.950
		Đoạn 5,5m		44.620	14.120	12.100	9.900	8.100	26.770	8.470	7.260	5.940	4.860	22.310	7.060	6.050	4.950	4.050
2208	Phùng Thế Tài	Phan Huỳnh Điểu	đường 7,5m chưa đặt tên	25.850					15.510					12.930				
2209	Phước Hòa 1			14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
2210	Phước Hòa 2	Đoạn 10,5m		25.690					15.410					12.850				
		Đoạn 5,5m		14.590					8.750					7.300				
2211	Phước Hòa 3			14.590					8.750					7.300				
2212	Phước Hòa 4			14.270	7.960	6.490	5.310	4.340	8.560	4.780	3.890	3.190	2.600	7.140	3.980	3.250	2.660	2.170
2213	Phước Hòa 5			13.950	7.960	6.490	5.310	4.340	8.370	4.780	3.890	3.190	2.600	6.980	3.980	3.250	2.660	2.170
2214	Phước Hòa 6	Đoạn 5,5m		13.430					8.060					6.720				
		Đoạn 5m		12.680					7.610					6.340				
2215	Phước Lý 1			12.070					7.240					6.040				
2216	Phước Lý 2			12.070					7.240					6.040				
2217	Phước Lý 3			12.070					7.240					6.040				
2218	Phước Lý 4			12.070					7.240					6.040				
2219	Phước Lý 5			12.070					7.240					6.040				
2220	Phước Lý 6			14.620					8.770					7.310				
2221	Phước Lý 7			12.070					7.240					6.040				
2222	Phước Lý 8			14.620					8.770					7.310				
2223	Phước Lý 9			14.780					8.870					7.390				
2224	Phước Lý 10			14.620					8.770					7.310				
2225	Phước Lý 11			14.620					8.770					7.310				
2226	Phước Lý 12			13.900					8.340					6.950				
2227	Phước Lý 14			14.620					8.770					7.310				
2228	Phước Lý 15			14.620					8.770					7.310				
2229	Phước Lý 16			14.620					8.770					7.310				
2230	Phước Lý 17			12.070					7.240					6.040				
2231	Phước Lý 18			12.070					7.240					6.040				
2232	Phước Lý 19			12.070					7.240					6.040				
2233	Phước Lý 20			12.070					7.240					6.040				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2234	Phước Lý 21			12.070					7.240					6.040				
2235	Phước Lý 22			12.070					7.240					6.040				
2236	Phước Mỹ 1			41.840					25.100					20.920				
2237	Phước Mỹ 2			31.520					18.910					15.760				
2238	Phước Mỹ 3			35.330					21.200					17.670				
2239	Phước Mỹ 4			31.520					18.910					15.760				
2240	Phước Tường 1			11.360					6.820					5.680				
2241	Phước Tường 2			11.130					6.680					5.570				
2242	Phước Tường 3			9.510					5.710					4.760				
2243	Phước Tường 4			9.260					5.560					4.630				
2244	Phước Tường 5			12.660					7.600					6.330				
2245	Phước Tường 6			9.910					5.950					4.960				
2246	Phước Tường 7			9.090					5.450					4.550				
2247	Phước Tường 8			12.320					7.390					6.160				
2248	Phước Tường 9			11.210					6.730					5.610				
2249	Phước Tường 10			9.510					5.710					4.760				
2250	Phước Tường 11			10.000					6.000					5.000				
2251	Phước Tường 12			10.000					6.000					5.000				
2252	Phước Tường 14			9.370					5.620					4.690				
2253	Phước Tường 15			9.510					5.710					4.760				
2254	Phước Tường 16			11.240					6.740					5.620				
2255	Phước Trường 1			65.670					39.400					32.840				
2256	Phước Trường 2			51.920	15.080	12.780	10.700	9.250	31.150	9.050	7.670	6.420	5.550	25.960	7.540	6.390	5.350	4.630
2257	Phước Trường 3			48.070					28.840					24.040				
2258	Phước Trường 4			38.770					23.260					19.390				
2259	Phước Trường 5			40.860					24.520					20.430				
2260	Phước Trường 6			40.860					24.520					20.430				
2261	Phước Trường 7			40.860					24.520					20.430				
2262	Phước Trường 8			48.070					28.840					24.040				
2263	Phước Trường 9			48.070					28.840					24.040				
2264	Phước Trường 10			55.200	13.230	11.370	9.340	7.650	33.120	7.940	6.820	5.600	4.590	27.600	6.620	5.690	4.670	3.830
2265	Phước Trường 11			54.050					32.430					27.030				
2266	Phước Trường 12			48.300					28.980					24.150				
2267	Phước Trường 14			48.300					28.980					24.150				
2268	Phước Trường 15			47.820					28.690					23.910				
2269	Phước Trường 16			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2270	Phước Trường 17			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2271	Quách Thị Trang			24.190					14.510					12.100				
2272	Quách Xân			15.760					9.460					7.880				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2273	Quán Khái 1			12.970					7.780					6.490				
2274	Quán Khái 2			13.610					8.170					6.810				
2275	Quán Khái 3			12.970					7.780					6.490				
2276	Quán Khái 4			12.970					7.780					6.490				
2277	Quán Khái 5			12.970					7.780					6.490				
2278	Quán Khái 6			12.970					7.780					6.490				
2279	Quán Khái 7			12.970					7.780					6.490				
2280	Quán Khái 8			12.970					7.780					6.490				
2281	Quán Khái 9			11.460					6.880					5.730				
2282	Quán Khái 10			11.460					6.880					5.730				
2283	Quán Khái 11			11.460					6.880					5.730				
2284	Quán Khái 12			11.460					6.880					5.730				
2285	Quán Khái Tây 1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	15.510					9.310					7.760				
2286	Quán Khái Tây 2	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	18.890					11.330					9.450				
2287	Quán Khái Tây 3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	18.890					11.330					9.450				
2288	Quán Khái Tây 4	Đường 7,5m đang thi công	Khu vực đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2289	Quán Khái Tây 5	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	14.330					8.600					7.170				
2290	Quán Khái Tây 6	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	14.330					8.600					7.170				
2291	Quán Khái Tây 7	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2292	Quán Khái Tây 8	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2293	Quán Khái Tây 9	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	14.330					8.600					7.170				
2294	Quán Khái Tây 10	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	14.330					8.600					7.170				
2295	Quán Khái Tây 11	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2296	Quang Dũng			74.900	21.520	17.520	14.330	11.730	44.940	12.910	10.510	8.600	7.040	37.450	10.760	8.760	7.170	5.870
2297	Quang Thành 1			16.280					9.770					8.140				
2298	Quang Thành 2			16.280					9.770					8.140				
2299	Quang Trung			150.620	45.460	37.200	28.460	23.280	90.370	27.280	22.320	17.080	13.970	75.310	22.730	18.600	14.230	11.640

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2300	Quảng Nam	Đoạn 20m		57.790					34.670					28.900				
		Đoạn 15m		41.260					24.760					20.630				
2301	Quy Mỹ			41.800					25.080					20.900				
2302	Song Hào			35.770	4.160	3.610	2.970	2.440	21.460	2.500	2.170	1.780	1.460	17.890	2.080	1.810	1.490	1.220
2303	Sơn Thủy 1			24.980					14.990					12.490				
2304	Sơn Thủy 2			23.330					14.000					11.670				
2305	Sơn Thủy 3			24.610					14.770					12.310				
2306	Sơn Thủy 4			20.750					12.450					10.380				
2307	Sơn Thủy 5			20.750					12.450					10.380				
2308	Sơn Thủy 6			20.750					12.450					10.380				
2309	Sơn Thủy 7			20.750					12.450					10.380				
2310	Sơn Thủy 8			20.750					12.450					10.380				
2311	Sơn Thủy 9			20.750					12.450					10.380				
2312	Sơn Thủy 10			20.750					12.450					10.380				
2313	Sơn Thủy 11			20.380					12.230					10.190				
2314	Sơn Thủy 12			20.000					12.000					10.000				
2315	Sơn Thủy Đông 1			34.250					20.550					17.130				
2316	Sơn Thủy Đông 2			39.940					23.960					19.970				
2317	Sơn Thủy Đông 3			36.000					21.600					18.000				
2318	Sơn Thủy Đông 4			36.250					21.750					18.130				
2319	Suối Đá 1			31.260					18.760					15.630				
2320	Suối Đá 2			31.260					18.760					15.630				
2321	Suối Đá 3			30.300					18.180					15.150				
2322	Suối Lương			7.590	3.450	2.930	2.420	1.900	4.550	2.070	1.760	1.450	1.140	3.800	1.730	1.470	1.210	950
2323	Sử Hy Nhan			8.110	3.690	3.070	2.630	1.990	4.870	2.210	1.840	1.580	1.190	4.060	1.850	1.540	1.320	1.000
2324	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiến	Chùa Quan Thế Âm	32.100	9.190	7.870	6.440	5.250	19.260	5.510	4.720	3.860	3.150	16.050	4.600	3.940	3.220	2.630
2325	Sương Nguyệt Anh			51.370					30.820					25.690				
2326	Tạ Hiện			37.620	17.740	15.570	14.160	11.620	22.570	10.640	9.340	8.500	6.970	18.810	8.870	7.790	7.080	5.810
2327	Tạ Mỹ Duật			53.380	17.240	15.070	12.730	10.410	32.030	10.340	9.040	7.640	6.250	26.690	8.620	7.540	6.370	5.210
2328	Tạ Quang Bửu			12.490					7.490					6.250				
2329	Tản Đà			79.620	21.520	17.520	14.330	11.730	47.770	12.910	10.510	8.600	7.040	39.810	10.760	8.760	7.170	5.870
2330	Tăng Bạt Hổ			83.320	32.360	27.680	23.780	20.700	49.990	19.420	16.610	14.270	12.420	41.660	16.180	13.840	11.890	10.350
2331	Tân An 1			32.840					19.700					16.420				
2332	Tân An 2			33.110					19.870					16.560				
2333	Tân An 3			32.590					19.550					16.300				
2334	Tân An 4			35.970					21.580					17.990				
2335	Tân Hòa 1			14.030					8.420					7.020				
2336	Tân Hòa 2			14.030					8.420					7.020				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2337	Tân Hòa 3			14.030					8.420					7.020				
2338	Tân Hòa 4			14.030					8.420					7.020				
2339	Tân Hòa 5			14.030					8.420					7.020				
2340	Tân Hòa 6			14.030					8.420					7.020				
2341	Tân Hòa 7			36.250					21.750					18.130				
2342	Tân Hòa 8			37.610					22.570					18.810				
2343	Tân Hòa 9			37.610					22.570					18.810				
2344	Tân Hòa 10			13.650					8.190					6.830				
2345	Tân Lập 1			67.550					40.530					33.780				
2346	Tân Lập 2			63.760					38.260					31.880				
2347	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		36.050					21.630					18.030				
		Đoạn 7,5m		29.060					17.440					14.530				
2348	Tân Phú 1			31.740					19.040					15.870				
2349	Tân Phú 2			30.720					18.430					15.360				
2350	Tân Thái 1			36.910					22.150					18.460				
2351	Tân Thái 2			30.240					18.140					15.120				
2352	Tân Thái 3			30.840					18.500					15.420				
2353	Tân Thái 4			30.800					18.480					15.400				
2354	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		30.800					18.480					15.400				
		Đoạn 3,5m		25.110					15.070					12.560				
2355	Tân Thái 6			30.800					18.480					15.400				
2356	Tân Thái 7			25.480					15.290					12.740				
2357	Tân Thái 8			25.480					15.290					12.740				
2358	Tân Thái 9			30.800					18.480					15.400				
2359	Tân Thái 10			35.080					21.050					17.540				
2360	Tân Thuận			40.860	13.440	11.370	9.040	7.650	24.520	8.060	6.820	5.420	4.590	20.430	6.720	5.690	4.520	3.830
2361	Tân Trà			35.610					21.370					17.810				
2362	Tân Trào			17.890					10.730					8.950				
2363	Tây Sơn			17.250					10.350					8.630				
2364	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	19.890					11.930					9.950				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	17.310					10.390					8.660				
2365	Tiên Sơn 1			41.810					25.090					20.910				
2366	Tiên Sơn 2			37.560					22.540					18.780				
2367	Tiên Sơn 3			38.830					23.300					19.420				
2368	Tiên Sơn 4			38.960					23.380					19.480				
2369	Tiên Sơn 5			38.960					23.380					19.480				
2370	Tiên Sơn 6			37.800					22.680					18.900				
2371	Tiên Sơn 7			44.440					26.660					22.220				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2372	Tiên Sơn 8			43.330					26.000					21.670				
2373	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		46.640					27.980					23.320				
		Đoạn 5,5m		42.520					25.510					21.260				
2374	Tiên Sơn 10			40.780	17.700	15.680	13.090	11.250	24.470	10.620	9.410	7.850	6.750	20.390	8.850	7.840	6.550	5.630
2375	Tiên Sơn 11			46.640					27.980					23.320				
2376	Tiên Sơn 12			35.890					21.530					17.950				
2377	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		38.430					23.060					19.220				
		Đoạn 3,75m		35.890					21.530					17.950				
2378	Tiên Sơn 15			39.330					23.600					19.670				
2379	Tiên Sơn 16			37.050					22.230					18.530				
2380	Tiên Sơn 17			37.600					22.560					18.800				
2381	Tiên Sơn 18			37.760					22.660					18.880				
2382	Tiên Sơn 19			32.260					19.360					16.130				
2383	Tiên Sơn 20			32.080					19.250					16.040				
2384	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	87.980	26.950	23.080	19.250	16.570	52.790	16.170	13.850	11.550	9.940	43.990	13.480	11.540	9.630	8.290
		Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ	76.530	19.940	17.130	13.720	11.800	45.920	11.960	10.280	8.230	7.080	38.270	9.970	8.570	6.860	5.900
2385	Tô Hiến Thành			52.100	21.240	18.420	14.410	11.750	31.260	12.740	11.050	8.650	7.050	26.050	10.620	9.210	7.210	5.880
2386	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	19.760	8.990	7.880	6.440	5.270	11.860	5.390	4.730	3.860	3.160	9.880	4.500	3.940	3.220	2.640
		Hoàng Thị Loan	cuối đường	19.680	8.800	7.530	6.160	5.040	11.810	5.280	4.520	3.700	3.020	9.840	4.400	3.770	3.080	2.520
2387	Tố Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	46.690	20.260	16.540	13.540	11.050	28.010	12.160	9.920	8.120	6.630	23.350	10.130	8.270	6.770	5.530
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	50.380	22.290	18.190	14.890	12.160	30.230	13.370	10.910	8.930	7.300	25.190	11.150	9.100	7.450	6.080
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	58.170	24.220	19.430	18.560	15.500	34.900	14.530	11.660	11.140	9.300	29.090	12.110	9.720	9.280	7.750
2388	Tô Ngọc Vân			66.000	21.560	17.560	14.360	11.750	39.600	12.940	10.540	8.620	7.050	33.000	10.780	8.780	7.180	5.880
2389	Tô Vĩnh Diện			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2390	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	22.680	9.000	8.020	6.570	5.350	13.610	5.400	4.810	3.940	3.210	11.340	4.500	4.010	3.290	2.680
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	20.580	8.190	7.180	6.070	4.920	12.350	4.910	4.310	3.640	2.950	10.290	4.100	3.590	3.040	2.460
		Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	13.670	6.900	5.900	4.950	4.190	8.200	4.140	3.540	2.970	2.510	6.840	3.450	2.950	2.480	2.100
		Đường vào kho bom (CK55)	cuối đường	9.830	5.760	4.930	4.040	3.300	5.900	3.460	2.960	2.420	1.980	4.920	2.880	2.470	2.020	1.650
2391	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	50.730	10.580	9.120	7.150	5.850	30.440	6.350	5.470	4.290	3.510	25.370	5.290	4.560	3.580	2.930
		cầu Đa Cô	Âu Cơ	54.580	10.260	8.660	7.080	5.780	32.750	6.160	5.200	4.250	3.470	27.290	5.130	4.330	3.540	2.890
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)		30.140	9.120	7.830	6.410	5.230	18.080	5.470	4.700	3.850	3.140	15.070	4.560	3.920	3.210	2.620
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		19.890	9.120	7.830	6.410	5.230	11.930	5.470	4.700	3.850	3.140	9.950	4.560	3.920	3.210	2.620
2392	Tôn Quang Phiệt			37.700					22.620					18.850				
2393	Tôn Thất Dương Kỵ			28.390					17.030					14.200				
2394	Tôn Thất Đạm			117.340	17.270	15.090	12.350	10.460	70.400	10.360	9.050	7.410	6.280	58.670	8.640	7.550	6.180	5.230
2395	Tôn Thất Tùng			61.380	21.520	17.520	14.330	11.730	36.830	12.910	10.510	8.600	7.040	30.690	10.760	8.760	7.170	5.870
2396	Tôn Thất Thiệp			39.750	16.960	14.560	11.960	9.810	23.850	10.180	8.740	7.180	5.890	19.880	8.480	7.280	5.980	4.910
2397	Tôn Thất Thuyết			27.480					16.490					13.740				
2398	Tống Duy Tân			21.510	8.990	7.880	6.440	5.270	12.910	5.390	4.730	3.860	3.160	10.760	4.500	3.940	3.220	2.640
2399	Tống Phước Phổ			50.530	24.500	20.980	19.250	16.570	30.320	14.700	12.590	11.550	9.940	25.270	12.250	10.490	9.630	8.290
2400	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	20.920					12.550					10.460				
		Trần Đình Tri	cuối đường	19.980					11.990					9.990				
2401	Tú Mỡ	Đoạn 10,5m		24.600					14.760					12.300				
		Đoạn 7,5m		21.580					12.950					10.790				
2402	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		17.940	8.260	7.250	6.100	4.950	10.760	4.960	4.350	3.660	2.970	8.970	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
2403	Tuệ Tĩnh			60.670	30.930	26.510	22.980	17.310	36.400	18.560	15.910	13.790	10.390	30.340	15.470	13.260	11.490	8.660
2404	Tùng Lâm 1			13.160					7.900					6.580				
2405	Tùng Lâm 2			13.160					7.900					6.580				
2406	Tùng Lâm 3			13.160					7.900					6.580				
2407	Tùng Lâm 4			13.160					7.900					6.580				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2408	Tùng Lâm 5			13.160					7.900					6.580				
2409	Tùng Lâm 6			13.160					7.900					6.580				
2410	Tùng Lâm 7			13.160					7.900					6.580				
2411	Tùng Lâm 8			13.160					7.900					6.580				
2412	Tùng Lâm 9			13.160					7.900					6.580				
2413	Tùng Lâm 10			13.160					7.900					6.580				
2414	Tùng Thiện Vương			30.400					18.240					15.200				
2415	Tuy Lý Vương			30.400					18.240					15.200				
2416	Từ Giấy			22.660					13.600					11.330				
2417	Thạch Lam			48.500	19.380	16.870	12.850	11.070	29.100	11.630	10.120	7.710	6.640	24.250	9.690	8.440	6.430	5.540
2418	Thạch Sơn 1			9.640					5.780					4.820				
2419	Thạch Sơn 2			9.300					5.580					4.650				
2420	Thạch Sơn 3			9.900					5.940					4.950				
2421	Thạch Sơn 4			9.900					5.940					4.950				
2422	Thạch Sơn 5			9.900					5.940					4.950				
2423	Thạch Sơn 6			9.900					5.940					4.950				
2424	Thạch Sơn 7			9.000					5.400					4.500				
2425	Thái Phiên			145.510	44.740	36.740	30.970	24.570	87.310	26.840	22.040	18.580	14.740	72.760	22.370	18.370	15.490	12.290
2426	Thái Thị Bôi			46.570	17.080	14.760	13.960	12.630	27.940	10.250	8.860	8.380	7.580	23.290	8.540	7.380	6.980	6.320
2427	Thái Văn A			16.440					9.860					8.220				
2428	Thái Văn Lung			25.070					15.040					12.540				
2429	Thâm Tâm			20.600					12.360					10.300				
2430	Thanh Duyên			49.590					29.750					24.800				
2431	Thành Điện Hải			117.090					70.250					58.550				
2432	Thanh Hải			59.730	20.760	17.350	13.930	11.300	35.840	12.460	10.410	8.360	6.780	29.870	10.380	8.680	6.970	5.650
2433	Thanh Hóa			30.880					18.530					15.440				
2434	Thanh Huy 1			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2435	Thanh Huy 2			41.890	12.340	9.960	8.420	5.900	25.130	7.400	5.980	5.050	3.540	20.950	6.170	4.980	4.210	2.950
2436	Thanh Huy 3			41.890					25.130					20.950				
2437	Thanh Khê 6			43.630	13.150	10.710	8.540	6.370	26.180	7.890	6.430	5.120	3.820	21.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2438	Thanh Long			56.520	20.760	17.350	13.930	11.300	33.910	12.460	10.410	8.360	6.780	28.260	10.380	8.680	6.970	5.650
2439	Thanh Lương 1			19.900					11.940					9.950				
2440	Thanh Lương 2			19.610					11.770					9.810				
2441	Thanh Lương 3			19.180					11.510					9.590				
2442	Thanh Lương 4			17.880					10.730					8.940				
2443	Thanh Lương 5			24.860					14.920					12.430				
2444	Thanh Lương 6			24.860					14.920					12.430				
2445	Thanh Lương 7			24.860					14.920					12.430				
2446	Thanh Lương 8			24.860					14.920					12.430				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2447	Thanh Lương 9			24.860					14.920					12.430				
2448	Thanh Lương 10			24.860					14.920					12.430				
2449	Thanh Lương 11			24.860					14.920					12.430				
2450	Thanh Lương 12			24.860					14.920					12.430				
2451	Thanh Lương 14			24.860					14.920					12.430				
2452	Thanh Lương 15			24.860					14.920					12.430				
2453	Thanh Lương 16			24.860					14.920					12.430				
2454	Thanh Lương 17			24.860					14.920					12.430				
2455	Thanh Lương 18			24.860					14.920					12.430				
2456	Thanh Lương 19			24.860					14.920					12.430				
2457	Thanh Lương 20			24.860					14.920					12.430				
2458	Thanh Lương 21			24.860					14.920					12.430				
2459	Thanh Lương 22			24.860					14.920					12.430				
2460	Thanh Lương 23			24.860					14.920					12.430				
2461	Thanh Lương 24			24.860					14.920					12.430				
2462	Thanh Lương 25			24.860					14.920					12.430				
2463	Thanh Lương 26			24.860					14.920					12.430				
2464	Thanh Lương 27			24.860					14.920					12.430				
2465	Thanh Lương 28			24.860					14.920					12.430				
2466	Thanh Lương 29			24.860					14.920					12.430				
2467	Thanh Lương 30			24.860					14.920					12.430				
2468	Thanh Lương 31			24.860					14.920					12.430				
2469	Thanh Lương 32			24.860					14.920					12.430				
2470	Thanh Nghị			22.230					13.340					11.120				
2471	Thanh Sơn			64.050	20.760	17.350	13.930	11.300	38.430	12.460	10.410	8.360	6.780	32.030	10.380	8.680	6.970	5.650
2472	Thanh Sơn 2			47.870					28.720					23.940				
2473	Thanh Tân			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2474	Thanh Tịnh			27.440					16.460					13.720				
2475	Thành Thái			30.430	9.680	8.600	7.040	5.740	18.260	5.810	5.160	4.220	3.440	15.220	4.840	4.300	3.520	2.870
2476	Thanh Thủy			67.790	20.760	17.350	13.930	11.300	40.670	12.460	10.410	8.360	6.780	33.900	10.380	8.680	6.970	5.650
2477	Thanh Vinh 1			6.230					3.740					3.120				
2478	Thanh Vinh 2			6.230					3.740					3.120				
2479	Thanh Vinh 3			6.230					3.740					3.120				
2480	Thanh Vinh 4			6.440	3.340	3.070	2.630	1.990	3.860	2.000	1.840	1.580	1.190	3.220	1.670	1.540	1.320	1.000
2481	Thanh Vinh 5			6.270	3.340	3.070	2.630	1.990	3.760	2.000	1.840	1.580	1.190	3.140	1.670	1.540	1.320	1.000
2482	Thanh Vinh 6			6.230					3.740					3.120				
2483	Thanh Vinh 7			6.230					3.740					3.120				
2484	Thanh Vinh 8			6.250	3.340	3.070	2.630	1.990	3.750	2.000	1.840	1.580	1.190	3.130	1.670	1.540	1.320	1.000
2485	Thanh Vinh 9			6.230	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740	2.000	1.840	1.580	1.190	3.120	1.670	1.540	1.320	1.000

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2486	Thanh Vinh 10			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2487	Thanh Vinh 11			6.230					3.740					3.120				
2488	Thanh Vinh 12			6.650	3.340	3.070	2.630	1.990	3.990	2.000	1.840	1.580	1.190	3.330	1.670	1.540	1.320	1.000
2489	Thanh Vinh 14			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2490	Thanh Vinh 15			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2491	Thanh Vinh 16			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2492	Thanh Vinh 17			7.380					4.430					3.690				
2493	Thành Vinh 1			23.010	13.080	11.050	9.200	7.650	13.810	7.850	6.630	5.520	4.590	11.510	6.540	5.530	4.600	3.830
2494	Thành Vinh 2			21.610	13.080	11.050	9.200	7.650	12.970	7.850	6.630	5.520	4.590	10.810	6.540	5.530	4.600	3.830
2495	Thành Vinh 3			24.140	13.080	11.050	9.200	7.650	14.480	7.850	6.630	5.520	4.590	12.070	6.540	5.530	4.600	3.830
2496	Thành Vinh 4			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2497	Thành Vinh 5			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2498	Thăng Long	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		66.770	20.470	18.070	14.480	12.490	40.060	12.280	10.840	8.690	7.490	33.390	10.240	9.040	7.240	6.250
		giáp địa phận phường Hòa Cường	cầu Cẩm Lệ	39.110					23.470					19.560				
		cầu Cẩm Lệ	cầu Đỏ	30.200					18.120					15.100				
		cầu Đỏ	hết địa phận phường Cẩm Lệ	17.120					10.270					8.560				
2499	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Hộc	38.460					23.080					19.230				
		Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Trác	42.430					25.460					21.220				
2500	Thân Công Tài			12.480	7.480	6.560	5.410	4.390	7.490	4.490	3.940	3.250	2.630	6.240	3.740	3.280	2.710	2.200
2501	Thân Nhân Trung			41.260					24.760					20.630				
2502	Thân Văn Nhiếp			15.170					9.100					7.590				
2503	Thép Mới	Đoạn 7,5m		27.890					16.730					13.950				
		Đoạn 5,5m		24.000					14.400					12.000				
2504	Thế Lữ			33.080	17.320	14.930	12.820	10.440	19.850	10.390	8.960	7.690	6.260	16.540	8.660	7.470	6.410	5.220
2505	Thi Sách			51.840	24.520	21.120	16.690	14.390	31.100	14.710	12.670	10.010	8.630	25.920	12.260	10.560	8.350	7.200
2506	Thích Phước Huệ			16.270					9.760					8.140				
2507	Thích Quảng Đức			22.990					13.790					11.500				
2508	Thích Thiện Chiếu			25.700					15.420					12.850				
2509	Thiều Chửu			24.860					14.920					12.430				
2510	Thổ Sơn 1			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2511	Thổ Sơn 2			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2512	Thôi Hữu			32.250					19.350					16.130				
2513	Thu Bồn	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	12.570					7.540					6.290				
		Phạm Hùng	Quốc lộ 1A	12.200					7.320					6.100				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2514	Thủ Khoa Huân			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
2515	Thuận An 1			29.190	15.900	14.380	11.980	9.930	17.510	9.540	8.630	7.190	5.960	14.600	7.950	7.190	5.990	4.970
2516	Thuận An 2			29.190					17.510					14.600				
2517	Thuận An 3			29.190					17.510					14.600				
2518	Thuận An 4			31.300					18.780					15.650				
2519	Thuận An 5			29.520					17.710					14.760				
2520	Thuận An 6			43.390					26.030					21.700				
2521	Thuận Yến			60.410					36.250					30.210				
2522	Thúc Tề			25.880	11.800	9.570	7.810	6.050	15.530	7.080	5.740	4.690	3.630	12.940	5.900	4.790	3.910	3.030
2523	Thủy Sơn 1			39.720					23.830					19.860				
2524	Thủy Sơn 2			36.630					21.980					18.320				
2525	Thủy Sơn 3			36.630					21.980					18.320				
2526	Thủy Sơn 4			39.940					23.960					19.970				
2527	Thủy Sơn 5			39.940					23.960					19.970				
2528	Thủy Sơn 6			36.630					21.980					18.320				
2529	Thượng Đức			17.250					10.350					8.630				
2530	Tô Hoài	Phùng Thế Tài	Phạm Tiến Duật	26.170					15.700					13.090				
2531	Trà Ban 1			7.610					4.570					3.810				
2532	Trà Ban 2			7.610					4.570					3.810				
2533	Trà Ban 3			7.610					4.570					3.810				
2534	Trà Khê 1			19.510					11.710					9.760				
2535	Trà Khê 2			19.510					11.710					9.760				
2536	Trà Khê 3			22.800					13.680					11.400				
2537	Trà Khê 4			19.510					11.710					9.760				
2538	Trà Khê 5			30.640					18.380					15.320				
2539	Trà Khê 6			24.020					14.410					12.010				
2540	Trà Khê 7			22.800					13.680					11.400				
2541	Trà Khê 8			19.510					11.710					9.760				
2542	Trà Khê 9			19.510					11.710					9.760				
2543	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		29.160					17.500					14.580				
		Đoạn 5,5m		22.880					13.730					11.440				
2544	Trà Na 1			9.750	4.190	3.470	2.810	2.220	5.850	2.510	2.080	1.690	1.330	4.880	2.100	1.740	1.410	1.110
2545	Trà Na 2			9.750					5.850					4.880				
2546	Trà Na 3			10.600	4.190	3.470	2.810	2.220	6.360	2.510	2.080	1.690	1.330	5.300	2.100	1.740	1.410	1.110
2547	Trà Na 4			11.390					6.830					5.700				
2548	Trần Anh Tông			39.810	13.150	10.710	8.540	6.370	23.890	7.890	6.430	5.120	3.820	19.910	6.580	5.360	4.270	3.190

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2549	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa phận phường An Hải		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		181.900					109.140					90.950				
2550	Trần Bích San			14.540					8.720					7.270				
2551	Trần Bình Trọng			91.250	34.070	29.270	25.210	21.730	54.750	20.440	17.560	15.130	13.040	45.630	17.040	14.640	12.610	10.870
2552	Trần Can			28.240					16.940					14.120				
2553	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	105.120	20.030	17.460	14.280	10.800	63.070	12.020	10.480	8.570	6.480	52.560	10.020	8.730	7.140	5.400
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	91.700	20.030	17.460	14.280	10.800	55.020	12.020	10.480	8.570	6.480	45.850	10.020	8.730	7.140	5.400
		Hà Huy Tập	cuối đường	66.010	18.000	14.980	12.240	10.000	39.610	10.800	8.990	7.340	6.000	33.010	9.000	7.490	6.120	5.000
2554	Trần Cừ			25.330					15.200					12.670				
2555	Trần Duy Chiến			51.200	13.820	11.640	9.560	7.830	30.720	8.290	6.980	5.740	4.700	25.600	6.910	5.820	4.780	3.920
2556	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	45.930	4.590	3.960	3.270	2.680	27.560	2.750	2.380	1.960	1.610	22.970	2.300	1.980	1.640	1.340
		Văn Tân	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cuối đường	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
2557	Trần Đăng			24.350					14.610					12.180				
2558	Trần Đăng Ninh			69.400					41.640					34.700				
2559	Trần Đình Đàn			65.670	20.400	17.510	14.280	11.630	39.400	12.240	10.510	8.570	6.980	32.840	10.200	8.760	7.140	5.820
2560	Trần Đình Long			13.660					8.200					6.830				
2561	Trần Đình Nam			22.490	8.430	7.130	5.930	4.830	13.490	5.060	4.280	3.560	2.900	11.250	4.220	3.570	2.970	2.420
2562	Trần Đình Tri			23.540	8.650	7.430	6.080	4.960	14.120	5.190	4.460	3.650	2.980	11.770	4.330	3.720	3.040	2.480
2563	Trần Đức			12.020	4.190	3.470	2.810	2.220	7.210	2.510	2.080	1.690	1.330	6.010	2.100	1.740	1.410	1.110
2564	Trần Đức Thảo			54.010	19.380	16.570	14.230	12.270	32.410	11.630	9.940	8.540	7.360	27.010	9.690	8.290	7.120	6.140
2565	Trần Đức Thông			41.340					24.800					20.670				
2566	Trần Hoành	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	48.650	12.530	10.770	8.810	7.180	29.190	7.520	6.460	5.290	4.310	24.330	6.270	5.390	4.410	3.590
2567	Trần Huấn			41.940	12.700	10.830	8.370	6.830	25.160	7.620	6.500	5.020	4.100	20.970	6.350	5.420	4.190	3.420
2568	Trần Huy Liệu			22.420	8.760	7.140	5.840	4.780	13.450	5.260	4.280	3.500	2.870	11.210	4.380	3.570	2.920	2.390
2569	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tú 2	80.500	20.760	18.770	16.100	13.390	48.300	12.460	11.260	9.660	8.030	40.250	10.380	9.390	8.050	6.700
		Nại Tú 2	cầu Sông Hàn	113.510	25.430	21.740	18.040	14.770	68.110	15.260	13.040	10.820	8.860	56.760	12.720	10.870	9.020	7.390
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	182.370	36.390	30.720	21.480	17.970	109.420	21.830	18.430	12.890	10.780	91.190	18.200	15.360	10.740	8.990
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	101.650	27.140	20.560	15.970	13.710	60.990	16.280	12.340	9.580	8.230	50.830	13.570	10.280	7.990	6.860
2570	Trần Hữu Duẩn			14.300					8.580					7.150				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Trần Hữu Dực			40.530					24.320					20.270				
2572	Trần Hữu Độ			34.690					20.810					17.350				
2573	Trần Hữu Tước			86.270					51.760					43.140				
2574	Trần Hữu Trang			32.700					19.620					16.350				
2575	Trần Kế Xương			93.830	35.600	30.450	26.160	22.010	56.300	21.360	18.270	15.700	13.210	46.920	17.800	15.230	13.080	11.010
2576	Trần Kim Bảng			20.070					12.040					10.040				
2577	Trần Kim Xuyến			24.860					14.920					12.430				
2578	Trần Khánh Dư			44.840	17.940	15.330	12.570	10.320	26.900	10.760	9.200	7.540	6.190	22.420	8.970	7.670	6.290	5.160
2579	Trần Khát Chân			32.730					19.640					16.370				
2580	Trần Lê			22.260					13.360					11.130				
2581	Trần Lựu			15.000					9.000					7.500				
2582	Trần Mai Ninh			19.960					11.980					9.980				
2583	Trần Minh Tông			25.710					15.430					12.860				
2584	Trần Minh Thiệt			19.780					11.870					9.890				
2585	Trần Nam Trung	Võ Chí Công	Dương Loan	37.310					22.390					18.660				
		Dương Loan	cuối đường	32.360					19.420					16.180				
2586	Trần Ngọc Sương			20.530	7.660	6.460	5.290	4.350	12.320	4.600	3.880	3.170	2.610	10.270	3.830	3.230	2.650	2.180
2587	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	27.460					16.480					13.730				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Tri	26.320					15.790					13.160				
		Trần Đình Tri	cuối đường	24.550					14.730					12.280				
2588	Trần Nguyên Hãn			51.550					30.930					25.780				
2589	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hàn	Cao Lỗ	65.790					39.470					32.900				
		Cao Lỗ	cuối đường	46.540	15.610	13.400	10.470	8.570	27.920	9.370	8.040	6.280	5.140	23.270	7.810	6.700	5.240	4.290
2590	Trần Nhật Duật			22.730	12.630	10.890	9.070	7.560	13.640	7.580	6.530	5.440	4.540	11.370	6.320	5.450	4.540	3.780
2591	Trần Phú	Đống Đa	Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	200.550	39.830	33.340	27.800	22.700	120.330	23.900	20.000	16.680	13.620	100.280	19.920	16.670	13.900	11.350
		Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	Nguyễn Văn Linh	237.930	48.800	39.900	32.660	26.640	142.760	29.280	23.940	19.600	15.980	118.970	24.400	19.950	16.330	13.320
		Đoạn 2 bên hầm chui		102.050	44.800	38.470	31.570	25.930	61.230	26.880	23.080	18.940	15.560	51.030	22.400	19.240	15.790	12.970
2592	Trần Phước Thành			36.900	12.700	10.830	8.370	6.830	22.140	7.620	6.500	5.020	4.100	18.450	6.350	5.420	4.190	3.420
2593	Trần Quang Diệu			52.240	23.620	20.320	14.130	11.170	31.340	14.170	12.190	8.480	6.700	26.120	11.810	10.160	7.070	5.590
2594	Trần Quang Khải			28.420	15.400	13.000	10.630	8.690	17.050	9.240	7.800	6.380	5.210	14.210	7.700	6.500	5.320	4.350
2595	Trần Quang Long			20.550					12.330					10.280				
2596	Trần Quốc Hoàn			81.270					48.760					40.640				
2597	Trần Quốc Tảng			11.620					6.970					5.810				
2598	Trần Quốc Toản			148.740	49.210	40.410	34.070	27.030	89.240	29.530	24.250	20.440	16.220	74.370	24.610	20.210	17.040	13.520

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2599	Trần Quốc Thảo			14.090					8.450					7.050				
2600	Trần Quốc Vượng			19.090					11.450					9.550				
2601	Trần Quý Cáp			95.520	30.360	25.890	22.210	19.090	57.310	18.220	15.530	13.330	11.450	47.760	15.180	12.950	11.110	9.550
2602	Trần Quý Hai	Đoạn 7,5m		20.530	7.910	6.970	5.680	4.630	12.320	4.750	4.180	3.410	2.780	10.270	3.960	3.490	2.840	2.320
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
2603	Trần Quý Khoách			19.000					11.400					9.500				
2604	Trần Quý Kiên	Đoạn 7,5m		18.690					11.210					9.350				
		Đoạn 5,5m		15.350					9.210					7.680				
2605	Trần Sâm			26.830					16.100					13.420				
2606	Trần Tấn			13.350					8.010					6.680				
2607	Trần Tấn Mới	Đoạn có vỉa hè		36.370	15.410	13.320	10.530	9.110	21.820	9.250	7.990	6.320	5.470	18.190	7.710	6.660	5.270	4.560
		Đoạn không có vỉa hè		34.270	15.410				20.560	9.250				17.140	7.710			
2608	Trần Tống			56.430	21.520	17.520	14.330	11.730	33.860	12.910	10.510	8.600	7.040	28.220	10.760	8.760	7.170	5.870
2609	Trần Thái Tông			19.570	9.850	8.150	6.560	5.070	11.740	5.910	4.890	3.940	3.040	9.790	4.930	4.080	3.280	2.540
2610	Trần Thanh Mại			57.540					34.520					28.770				
2611	Trần Thánh Tông	Ngô Quyền	Vân Đồn	39.020					23.410					19.510				
		Vân Đồn	cuối đường	40.740					24.440					20.370				
2612	Trần Thanh Trung			39.760					23.860					19.880				
2613	Trần Thị Lý	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		75.580					45.350					37.790				
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		52.210					31.330					26.110				
2614	Trần Thủ Độ			35.410	12.650	10.830	8.370	6.830	21.250	7.590	6.500	5.020	4.100	17.710	6.330	5.420	4.190	3.420
2615	Trần Thúc Nhẫn			22.680					13.610					11.340				
2616	Trần Thuyết			30.820					18.490					15.410				
2617	Trần Triệu Luật	đầu đường	Nguyễn Chơn	24.250					14.550					12.130				
		Nguyễn Chơn	Nguyễn Sinh Sắc	24.730					14.840					12.370				
2618	Trần Trọng Khiêm			30.140	13.000	11.140	9.120	7.440	18.080	7.800	6.680	5.470	4.460	15.070	6.500	5.570	4.560	3.720
2619	Trần Tử Bình			14.000					8.400					7.000				
2620	Trần Văn Cẩn			14.930					8.960					7.470				
2621	Trần Văn Dư			66.420	17.670	15.260	12.530	10.260	39.850	10.600	9.160	7.520	6.160	33.210	8.840	7.630	6.270	5.130
2622	Trần Văn Đán			29.690					17.810					14.850				
2623	Trần Văn Đang			21.950					13.170					10.980				
2624	Trần Văn Giảng			26.380					15.830					13.190				
2625	Trần Văn Giáp			38.460					23.080					19.230				
2626	Trần Văn Giàu			12.230					7.340					6.120				
2627	Trần Văn Hai			29.720					17.830					14.860				
2628	Trần Văn Kỷ			30.620					18.370					15.310				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2629	Trần Văn Lan			15.540					9.320					7.770				
2630	Trần Văn Ơn	Đoạn 7,5m		23.260	8.260	7.250	6.100	4.950	13.960	4.960	4.350	3.660	2.970	11.630	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2631	Trần Văn Quế			12.000					7.200					6.000				
2632	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	53.310	16.650	14.280	11.640	9.440	31.990	9.990	8.570	6.980	5.660	26.660	8.330	7.140	5.820	4.720
		Vũ Mộng Nguyên	cuối đường	23.270	13.320	11.420	9.310	7.550	13.960	7.990	6.850	5.590	4.530	11.640	6.660	5.710	4.660	3.780
2633	Trần Văn Trà			30.080					18.050					15.040				
2634	Trần Văn Trứ			137.610					82.570					68.810				
2635	Trần Viện			19.260					11.560					9.630				
2636	Trần Xuân Hòa			25.770					15.460					12.890				
2637	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	33.680	14.370	12.450	10.730	7.770	20.210	8.620	7.470	6.440	4.660	16.840	7.190	6.230	5.370	3.890
		Hà Huy Tập	Trần Can	30.280	13.770	11.870	10.230	7.370	18.170	8.260	7.120	6.140	4.420	15.140	6.890	5.940	5.120	3.690
		Trần Can	Nguyễn Công Hãng	33.680	12.980	11.320	9.770	7.010	20.210	7.790	6.790	5.860	4.210	16.840	6.490	5.660	4.890	3.510
2638	Trần Xuân Soạn			19.560					11.740					9.780				
2639	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
2640	Triệu Quốc Đạt			17.030	7.910	6.970	5.680	4.630	10.220	4.750	4.180	3.410	2.780	8.520	3.960	3.490	2.840	2.320
2641	Triệu Việt Vương			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
2642	Trinh Đường			9.020	6.900	5.900	4.950	4.190	5.410	4.140	3.540	2.970	2.510	4.510	3.450	2.950	2.480	2.100
2643	Trịnh Công Sơn			60.520	18.610	16.960	16.010	13.090	36.310	11.170	10.180	9.610	7.850	30.260	9.310	8.480	8.010	6.550
2644	Trịnh Đình Thảo			46.580	12.700	10.830	8.370	6.830	27.950	7.620	6.500	5.020	4.100	23.290	6.350	5.420	4.190	3.420
2645	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	21.190					12.710					10.600				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thượng Hiền	18.550					11.130					9.280				
2646	Trịnh Khả			15.210					9.130					7.610				
2647	Trịnh Khắc Lập			13.750					8.250					6.880				
2648	Trịnh Lỗi			32.800					19.680					16.400				
2649	Trịnh Quang Xuân			12.160					7.300					6.080				
2650	Trung Đồng			11.820					7.090					5.910				
2651	Trung Hòa 1			14.730					8.840					7.370				
2652	Trung Hòa 2			14.840					8.900					7.420				
2653	Trung Hòa 3			14.920					8.950					7.460				
2654	Trung Hòa 4			14.790					8.870					7.400				
2655	Trung Hòa 5			13.970					8.380					6.990				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2656	Trung Lập 1			10.800					6.480					5.400				
2657	Trung Lập 2			9.310					5.590					4.660				
2658	Trung Lập 3			9.310					5.590					4.660				
2659	Trung Lập 4			10.800					6.480					5.400				
2660	Trung Lập 5			9.310					5.590					4.660				
2661	Trung Lập 6			9.310					5.590					4.660				
2662	Trung Lập 7			9.310					5.590					4.660				
2663	Trung Lập 8			9.310					5.590					4.660				
2664	Trung Lập 9			14.340					8.600					7.170				
2665	Trung Lập 10			9.310					5.590					4.660				
2666	Trung Lập 11			9.310					5.590					4.660				
2667	Trung Lập 12			10.800					6.480					5.400				
2668	Trung Lập 14			9.310					5.590					4.660				
2669	Trung Lập 15			9.310					5.590					4.660				
2670	Trung Lập 16			9.310					5.590					4.660				
2671	Trung Lập 17			17.600					10.560					8.800				
2672	Trung Lập 18			9.310					5.590					4.660				
2673	Trung Lương 1			14.930					8.960					7.470				
2674	Trung Lương 2			14.930					8.960					7.470				
2675	Trung Lương 3			14.930					8.960					7.470				
2676	Trung Lương 4			14.930					8.960					7.470				
2677	Trung Lương 5			14.930					8.960					7.470				
2678	Trung Lương 6			18.310					10.990					9.160				
2679	Trung Lương 7			18.720					11.230					9.360				
2680	Trung Lương 8			29.720					17.830					14.860				
2681	Trung Lương 9			29.720					17.830					14.860				
2682	Trung Lương 10			28.990					17.390					14.500				
2683	Trung Lương 11			29.720					17.830					14.860				
2684	Trung Lương 12			29.720					17.830					14.860				
2685	Trung Lương 14			29.720					17.830					14.860				
2686	Trung Lương 15			30.000					18.000					15.000				
2687	Trung Lương 16			29.720					17.830					14.860				
2688	Trung Lương 17			30.170					18.100					15.090				
2689	Trung Lương 18			33.880					20.330					16.940				
2690	Trung Lương 19			33.880					20.330					16.940				
2691	Trung Lương 20			33.880					20.330					16.940				
2692	Trung Nghĩa 1			17.190					10.310					8.600				
2693	Trung Nghĩa 2			17.190					10.310					8.600				
2694	Trung Nghĩa 3			17.190					10.310					8.600				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2695	Trung Nghĩa 4			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2696	Trung Nghĩa 5			17.700					10.620					8.850				
2697	Trung Nghĩa 6			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2698	Trung Nghĩa 7			17.650					10.590					8.830				
2699	Trung Nghĩa 8			17.650					10.590					8.830				
2700	Trung Nghĩa 9			21.290					12.770					10.650				
2701	Trừ Văn Thố			13.660					8.200					6.830				
2702	Trưng Nữ Vương	Bảo tàng Chàm	Nguyễn Thiện Thuật	87.590	36.140	31.090	25.390	22.200	52.550	21.680	18.650	15.230	13.320	43.800	18.070	15.550	12.700	11.100
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	90.850	36.140	31.090	25.390	22.200	54.510	21.680	18.650	15.230	13.320	45.430	18.070	15.550	12.700	11.100
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	74.170	34.430	29.150	24.350	19.940	44.500	20.660	17.490	14.610	11.960	37.090	17.220	14.580	12.180	9.970
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	70.160	21.270	17.040	11.920	10.510	42.100	12.760	10.220	7.150	6.310	35.080	10.640	8.520	5.960	5.260
2703	Trưng Nhị			50.260	24.710	19.730	17.000	13.930	30.160	14.830	11.840	10.200	8.360	25.130	12.360	9.870	8.500	6.970
2704	Trương Công Huấn			12.600					7.560					6.300				
2705	Trương Công Hy			29.210					17.530					14.610				
2706	Trương Chí Cương			58.040	17.600	15.170	13.070	10.600	34.820	10.560	9.100	7.840	6.360	29.020	8.800	7.590	6.540	5.300
2707	Trương Minh Hùng			12.980					7.790					6.490				
2708	Trương Đăng Quế			22.880					13.730					11.440				
2709	Trương Định	Đoạn 10,5m		53.120	19.980	16.300	13.560	11.650	31.870	11.990	9.780	8.140	6.990	26.560	9.990	8.150	6.780	5.830
		Đoạn 7,5m		42.980	18.030	15.480	12.930	11.450	25.790	10.820	9.290	7.760	6.870	21.490	9.020	7.740	6.470	5.730
2710	Trương Gia Mô			13.380	3.920	3.380	2.770	2.270	8.030	2.350	2.030	1.660	1.360	6.690	1.960	1.690	1.390	1.140
2711	Trương Hán Siêu			44.820					26.890					22.410				
2712	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		11.880					7.130					5.940				
		Đoạn 5,5m		10.080					6.050					5.040				
2713	Trương Minh Giảng			22.540					13.520					11.270				
2714	Trương Minh Ký			20.890					12.530					10.450				
2715	Trương Quang Được			26.460					15.880					13.230				
2716	Trương Quang Giao			20.100	7.960	6.490	5.310	4.340	12.060	4.780	3.890	3.190	2.600	10.050	3.980	3.250	2.660	2.170
2717	Trương Quốc Dụng			26.050					15.630					13.030				
2718	Trương Quyền			40.690					24.410					20.350				
2719	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		15.440					9.260					7.720				
		Đoạn 7,5m		13.210					7.930					6.610				
2720	Trương Xuân Nam			22.880					13.730					11.440				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2721	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	31.430	14.590	11.880	9.690	7.480	18.860	8.750	7.130	5.810	4.490	15.720	7.300	5.940	4.850	3.740
		chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	39.590	16.350	13.290	10.840	7.930	23.750	9.810	7.970	6.500	4.760	19.800	8.180	6.650	5.420	3.970
		Hà Huy Tập	phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	32.700	14.590	11.880	9.690	7.480	19.620	8.750	7.130	5.810	4.490	16.350	7.300	5.940	4.850	3.740
		phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	nút giao thông Hòa Cầm	21.450	8.360	7.250	5.910	4.800	12.870	5.020	4.350	3.550	2.880	10.730	4.180	3.630	2.960	2.400
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhàn	19.910	8.360	7.250	5.910	4.800	11.950	5.020	4.350	3.550	2.880	9.960	4.180	3.630	2.960	2.400
		Nguyễn Nhàn	cầu Đỏ	16.380	7.660	6.460	5.290	4.350	9.830	4.600	3.880	3.170	2.610	8.190	3.830	3.230	2.650	2.180
2722	Trường Chinh (phía có đường sắt)	cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	15.390	6.540	5.510	4.740	3.880	9.230	3.920	3.310	2.840	2.330	7.700	3.270	2.760	2.370	1.940
		Lê Trọng Tấn	cầu vượt Hòa Cầm	12.920	6.130	5.220	4.400	3.650	7.750	3.680	3.130	2.640	2.190	6.460	3.070	2.610	2.200	1.830
		cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	10.340	5.510	4.660	3.740	3.120	6.200	3.310	2.800	2.240	1.870	5.170	2.760	2.330	1.870	1.560
2723	Trường Sa	Minh Mạng	Non Nước	94.870	10.750	9.240	7.620	6.270	56.920	6.450	5.540	4.570	3.760	47.440	5.380	4.620	3.810	3.140
		Non Nước	An Nông	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770
		An Nông	cuối đường	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770
2724	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	17.800	5.760	4.930	4.040	3.300	10.680	3.460	2.960	2.420	1.980	8.900	2.880	2.470	2.020	1.650
		đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	Trường quân sự QK5	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
		Trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
2725	Trường Thi 1			55.530					33.320					27.770				
2726	Trường Thi 2			55.040					33.020					27.520				
2727	Trường Thi 3			54.640					32.780					27.320				
2728	Trường Thi 4			48.840					29.300					24.420				
2729	Trường Thi 5			49.650					29.790					24.830				
2730	Trường Thi 6			54.160					32.500					27.080				
2731	Trường Thi 7			59.840					35.900					29.920				
2732	Trương Văn Đa			23.240					13.940					11.620				
2733	Trương Văn Hiến			38.170					22.900					19.090				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2734	Trương Vân Lĩnh			8.780					5.270					4.390				
2735	Ung Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		49.090					29.450					24.550				
		Đoạn 5,5m		41.710					25.030					20.860				
		Đoạn 3,5m		37.420					22.450					18.710				
2736	Vạn Tường			12.250	4.380	3.750	3.070	2.520	7.350	2.630	2.250	1.840	1.510	6.130	2.190	1.880	1.540	1.260
2737	Văn Cao			77.630	21.520	17.520	14.330	11.730	46.580	12.910	10.510	8.600	7.040	38.820	10.760	8.760	7.170	5.870
2738	Văn Cận			38.570					23.140					19.290				
2739	Văn Tân			14.690					8.810					7.350				
2740	Văn Tiến Dũng	Đinh GiaTrinh	Nguyễn Xuân Lâm	32.790					19.670					16.400				
		Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.980					16.790					13.990				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	23.590					14.150					11.800				
		Vũ Thạnh	cuối đường	21.450					12.870					10.730				
2741	Văn Thánh 1			10.060					6.040					5.030				
2742	Văn Thánh 2			10.060					6.040					5.030				
2743	Văn Thánh 3			10.010					6.010					5.010				
2744	Văn Thánh 4			10.060					6.040					5.030				
2745	Vân Dương 1	Đoạn 7,5m		9.350					5.610					4.680				
		Đoạn 5,5m		8.080					4.850					4.040				
2746	Vân Dương 2			8.080					4.850					4.040				
2747	Vân Dương 3			8.180					4.910					4.090				
2748	Vân Dương 4			8.080					4.850					4.040				
2749	Vân Dương 5			8.080					4.850					4.040				
2750	Vân Dương 6			9.350					5.610					4.680				
2751	Vân Đài Nữ Sĩ			14.790					8.870					7.400				
2752	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	64.560					38.740					32.280				
		Trần Thánh Tông	cuối đường	54.220					32.530					27.110				
2753	Việt Bắc			33.200					19.920					16.600				
2754	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		73.400					44.040					36.700				
		Đoạn 5,5m		56.670					34.000					28.340				
2755	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		31.750					19.050					15.880				
		Đoạn 7,5m		23.700					14.220					11.850				
2756	Võ Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	62.430					37.460					31.220				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chơn	41.860	4.290	3.670	3.000	2.450	25.120	2.570	2.200	1.800	1.470	20.930	2.150	1.840	1.500	1.230
		Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	36.010	4.290	3.670	3.000	2.450	21.610	2.570	2.200	1.800	1.470	18.010	2.150	1.840	1.500	1.230

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2757	Võ Duy Dương			13.090					7.850					6.550				
2758	Võ Duy Ninh			35.080	14.710	12.590	10.260	8.330	21.050	8.830	7.550	6.160	5.000	17.540	7.360	6.300	5.130	4.170
2759	Võ Nghĩa			59.390					35.630					29.700				
2760	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	220.240	26.320	23.820	20.560	16.860	132.140	15.790	14.290	12.340	10.120	110.120	13.160	11.910	10.280	8.430
		Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	279.640	32.760	26.860	21.220	17.400	167.780	19.660	16.120	12.730	10.440	139.820	16.380	13.430	10.610	8.700
		Võ Văn Kiệt	Phan Tứ	229.150	24.650	21.020	16.300	13.300	137.490	14.790	12.610	9.780	7.980	114.580	12.330	10.510	8.150	6.650
		Phan Tứ	Hồ Xuân Hương	149.650	20.740	17.910	13.890	12.050	89.790	12.440	10.750	8.330	7.230	74.830	10.370	8.960	6.950	6.030
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	120.170	18.670	15.900	13.590	11.640	72.100	11.200	9.540	8.150	6.980	60.090	9.340	7.950	6.800	5.820
2761	Võ Như Hưng			40.890	18.710	16.060	13.210	10.810	24.530	11.230	9.640	7.930	6.490	20.450	9.360	8.030	6.610	5.410
2762	Võ Quảng			15.260					9.160					7.630				
2763	Võ Quý Huân			46.250					27.750					23.130				
2764	Võ Sạ			15.260					9.160					7.630				
2765	Võ Thành Vỹ			15.260					9.160					7.630				
2766	Võ Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	52.930					31.760					26.470				
		đường 3/2	cuối đường	45.370					27.220					22.690				
2767	Võ Tự	Đoạn 7,5m		10.800					6.480					5.400				
		Đoạn 5,5m		9.310					5.590					4.660				
2768	Võ Trường Toản			30.750	15.760	14.250	12.200	10.440	18.450	9.460	8.550	7.320	6.260	15.380	7.880	7.130	6.100	5.220
2769	Võ Văn Đặng			23.990					14.390					12.000				
2770	Võ Văn Đồng			32.670					19.600					16.340				
2771	Võ Văn Kiệt			227.860	35.210	29.730	21.060	17.970	136.720	21.130	17.840	12.640	10.780	113.930	17.610	14.870	10.530	8.990
2772	Võ Văn Ngân	Đoạn 10,5m		26.720					16.030					13.360				
		Đoạn 7,5m		18.310					10.990					9.160				
2773	Võ Văn Tần			106.930	17.440	14.950	12.870	11.120	64.160	10.460	8.970	7.720	6.670	53.470	8.720	7.480	6.440	5.560
2774	Vũ Cán			11.430					6.860					5.720				
2775	Vũ Công Hòe	Giáp đường gom đường sắt	số 3 KCN Hòa Cầm	8.860	5.760	4.930	4.040	3.300	5.320	3.460	2.960	2.420	1.980	4.430	2.880	2.470	2.020	1.650
2776	Vũ Duy Đoán			38.170					22.900					19.090				
2777	Vũ Duy Thanh			64.770					38.860					32.390				
2778	Vũ Đình Liên			27.450					16.470					13.730				
2779	Vũ Đình Long			38.310	14.710	12.590	10.260	8.330	22.990	8.830	7.550	6.160	5.000	19.160	7.360	6.300	5.130	4.170
2780	Vũ Huy Tấn			11.020					6.610					5.510				
2781	Vũ Hữu			51.460					30.880					25.730				
2782	Vũ Hữu Lợi			19.910					11.950					9.960				
2783	Vũ Lập			14.980					8.990					7.490				
2784	Vũ Lăng			17.870	6.900	5.900	4.950	4.190	10.720	4.140	3.540	2.970	2.510	8.940	3.450	2.950	2.480	2.100

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2785	Vũ Miên			10.470	5.710	4.640	2.790	2.170	6.280	3.430	2.780	1.670	1.300	5.240	2.860	2.320	1.400	1.090
2786	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		52.770					31.660					26.390				
		Đoạn 5,5m		43.660	16.650	14.280	11.640	9.440	26.200	9.990	8.570	6.980	5.660	21.830	8.330	7.140	5.820	4.720
2787	Vũ Ngọc Nhạ			49.130					29.480					24.570				
2788	Vũ Ngọc Phan	Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh		34.140					20.480					17.070				
		Đoạn còn lại		29.280					17.570					14.640				
2789	Vũ Phạm Hàm			4.580					2.750					2.290				
2790	Vũ Quỳnh			31.510					18.910					15.760				
2791	Vũ Tông Phan			30.300	14.710	12.590	10.260	8.330	18.180	8.830	7.550	6.160	5.000	15.150	7.360	6.300	5.130	4.170
2792	Vũ Thạnh			14.190					8.510					7.100				
2793	Vũ Thành Năm			27.400					16.440					13.700				
2794	Vũ Trọng Hoàng			27.060	9.000	8.020	6.570	5.350	16.240	5.400	4.810	3.940	3.210	13.530	4.500	4.010	3.290	2.680
2795	Vũ Trọng Hối	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điểu	21.080					12.650					10.540				
2796	Vũ Trọng Phụng			38.510					23.110					19.260				
2797	Vũ Văn Cẩn	Đoạn 10,5m		24.490					14.690					12.250				
		Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
2798	Vũ Văn Dũng			73.550	23.740	20.310	12.880	10.680	44.130	14.240	12.190	7.730	6.410	36.780	11.870	10.160	6.440	5.340
2799	Vũng Thùng 1			18.640					11.180					9.320				
2800	Vũng Thùng 2			15.110					9.070					7.560				
2801	Vũng Thùng 3			15.000					9.000					7.500				
2802	Vũng Thùng 4			15.110					9.070					7.560				
2803	Vũng Thùng 5			14.810					8.890					7.410				
2804	Vũng Thùng 6			14.960					8.980					7.480				
2805	Vũng Thùng 7			15.370					9.220					7.690				
2806	Vũng Thùng 8			14.960					8.980					7.480				
2807	Vũng Thùng 9			15.110	6.750	5.820	5.030	3.910	9.070	4.050	3.490	3.020	2.350	7.560	3.380	2.910	2.520	1.960
2808	Vùng Trung 1			22.000					13.200					11.000				
2809	Vùng Trung 2			22.000					13.200					11.000				
2810	Vùng Trung 3			22.000					13.200					11.000				
2811	Vùng Trung 4			22.090					13.250					11.050				
2812	Vùng Trung 5			22.000					13.200					11.000				
2813	Vùng Trung 6			19.910					11.950					9.960				
2814	Vùng Trung 7			19.910					11.950					9.960				
2815	Vùng Trung 8			19.910					11.950					9.960				
2816	Vùng Trung 9			19.910					11.950					9.960				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2817	Vùng Trung 10			20.920					12.550					10.460				
2818	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
		Đoạn 5,5m		19.910					11.950					9.960				
2819	Vùng Trung 12			19.910					11.950					9.960				
2820	Vùng Trung 14			20.920					12.550					10.460				
2821	Vùng Trung 15			19.910					11.950					9.960				
2822	Vùng Trung 16			19.910					11.950					9.960				
2823	Vùng Trung 17			19.910					11.950					9.960				
2824	Vùng Trung 18			21.380					12.830					10.690				
2825	Vùng Trung 19			20.920					12.550					10.460				
2826	Vũ Xuân Thiều			25.000					15.000					12.500				
2827	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	102.870					61.720					51.440				
		Hồ Nghinh	cuối đường	71.330	20.400	17.510	14.280	11.630	42.800	12.240	10.510	8.570	6.980	35.670	10.200	8.760	7.140	5.820
2828	Xóm Đồng			23.390	11.330	9.790	7.990	6.490	14.030	6.800	5.870	4.790	3.890	11.700	5.670	4.900	4.000	3.250
2829	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	100.400	33.250	30.070	27.410	20.440	60.240	19.950	18.040	16.450	12.260	50.200	16.630	15.040	13.710	10.220
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	93.860					56.320					46.930				
2830	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Đình Tựu	23.070	11.130	9.050	6.720	5.230	13.840	6.680	5.430	4.030	3.140	11.540	5.570	4.530	3.360	2.620
2831	Xuân Diệu			45.740					27.440					22.870				
2832	Xuân Đán 1			34.580	15.900	14.380	11.980	9.930	20.750	9.540	8.630	7.190	5.960	17.290	7.950	7.190	5.990	4.970
2833	Xuân Đán 2			30.290	15.900	14.380	11.980	9.930	18.170	9.540	8.630	7.190	5.960	15.150	7.950	7.190	5.990	4.970
2834	Xuân Đán 3			38.960	15.900	14.380	11.980	9.930	23.380	9.540	8.630	7.190	5.960	19.480	7.950	7.190	5.990	4.970
2835	Xuân Hòa 1			37.410					22.450					18.710				
2836	Xuân Hòa 2			37.410	11.960	9.960	8.420	5.900	22.450	7.180	5.980	5.050	3.540	18.710	5.980	4.980	4.210	2.950
2837	Xuân Hòa 3			44.970					26.980					22.490				
2838	Xuân Hòa 4			44.970					26.980					22.490				
2839	Xuân Hòa 5			40.470					24.280					20.240				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 7,5m		22.680					13.610					11.340				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 10,5m		26.170					15.700					13.090				
2841	Xuân Quỳnh			44.570	13.780	11.850	9.690	7.900	26.740	8.270	7.110	5.810	4.740	22.290	6.890	5.930	4.850	3.950
2842	Xuân Tâm			45.930	22.290	20.110	16.040	12.940	27.560	13.370	12.070	9.620	7.760	22.970	11.150	10.060	8.020	6.470
2843	Xuân Thiều 1			12.790					7.670					6.400				
2844	Xuân Thiều 2			12.790					7.670					6.400				
2845	Xuân Thiều 3			15.420					9.250					7.710				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2846	Xuân Thiều 4			15.420					9.250					7.710				
2847	Xuân Thiều 5			14.180					8.510					7.090				
2848	Xuân Thiều 6			12.790					7.670					6.400				
2849	Xuân Thiều 7			14.680					8.810					7.340				
2850	Xuân Thiều 8			13.380					8.030					6.690				
2851	Xuân Thiều 9			12.500					7.500					6.250				
2852	Xuân Thiều 10			12.550					7.530					6.280				
2853	Xuân Thiều 11			13.750					8.250					6.880				
2854	Xuân Thiều 12			12.830					7.700					6.420				
2855	Xuân Thiều 14			13.030					7.820					6.520				
2856	Xuân Thiều 15			12.790					7.670					6.400				
2857	Xuân Thiều 16			12.790					7.670					6.400				
2858	Xuân Thiều 17			12.790					7.670					6.400				
2859	Xuân Thiều 18			9.630					5.780					4.820				
2860	Xuân Thiều 19			9.090					5.450					4.550				
2861	Xuân Thiều 20			7.550					4.530					3.780				
2862	Xuân Thiều 21			7.550					4.530					3.780				
2863	Xuân Thiều 22			9.990					5.990					5.000				
2864	Xuân Thiều 23			8.820					5.290					4.410				
2865	Xuân Thiều 24			11.310					6.790					5.660				
2866	Xuân Thiều 25			8.890					5.330					4.450				
2867	Xuân Thiều 26			8.840					5.300					4.420				
2868	Xuân Thiều 27			9.090					5.450					4.550				
2869	Xuân Thiều 28			9.090					5.450					4.550				
2870	Xuân Thiều 29			9.630					5.780					4.820				
2871	Xuân Thiều 30			9.090					5.450					4.550				
2872	Xuân Thiều 31			9.090					5.450					4.550				
2873	Xuân Thiều 32			9.090					5.450					4.550				
2874	Xuân Thiều 33			9.210					5.530					4.610				
2875	Xuân Thiều 34			18.870					11.320					9.440				
2876	Xuân Thiều 35			18.870					11.320					9.440				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2877	Xuân Thiều 36			14.120					8.470					7.060				
2878	Xuân Thiều 37			14.120					8.470					7.060				
2879	Xuân Thiều 38			14.120					8.470					7.060				
2880	Xuân Thủy			46.870					28.120					23.440				
2881	Ỷ Lan Nguyên Phi			59.580	25.070	21.630	18.690	15.540	35.750	15.040	12.980	11.210	9.320	29.790	12.540	10.820	9.350	7.770
2882	Yersin			32.130	11.330	9.790	7.990	6.490	19.280	6.800	5.870	4.790	3.890	16.070	5.670	4.900	4.000	3.250
2883	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	148.740	44.800	38.470	31.570	25.930	89.240	26.880	23.080	18.940	15.560	74.370	22.400	19.240	15.790	12.970
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	135.420	42.530	36.650	30.100	24.710	81.250	25.520	21.990	18.060	14.830	67.710	21.270	18.330	15.050	12.360
2884	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	36.940	13.740	11.180	8.920	6.620	22.160	8.240	6.710	5.350	3.970	18.470	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	33.970					20.380					16.990				
2885	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	37.850	13.740	11.180	8.920	6.620	22.710	8.240	6.710	5.350	3.970	18.930	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	36.080	13.740	11.180	8.920	6.620	21.650	8.240	6.710	5.350	3.970	18.040	6.870	5.590	4.460	3.310
2886	Yên Khê 3			35.900					21.540					17.950				
2887	Yên Thế			33.150					19.890					16.580				
2888	Yến Bắc 1	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	9.550					5.730					4.780				
2889	Yến Bắc 2	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	10.290					6.170					5.150				
2890	Yết Kiêu			45.660	15.700	13.410	10.410	8.490	27.400	9.420	8.050	6.250	5.090	22.830	7.850	6.710	5.210	4.250
2891	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			9.510					5.710					4.760				
2892	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			8.760	4.970	4.260	3.480	2.840	5.260	2.980	2.560	2.090	1.700	4.380	2.490	2.130	1.740	1.420
2893	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			21.020	5.210	4.430	3.650	2.870	12.610	3.130	2.660	2.190	1.720	10.510	2.610	2.220	1.830	1.440

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2894	Đường QL.1A	Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Châu cũ		23.950	5.710	4.640	2.790	2.170	14.370	3.430	2.780	1.670	1.300	11.980	2.860	2.320	1.400	1.090
		Giáp địa phận xã Hòa Châu cũ	cầu Quá Giáng	18.580	5.710	4.640	2.790	2.170	11.150	3.430	2.780	1.670	1.300	9.290	2.860	2.320	1.400	1.090
		cầu Quá Giáng	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	17.260	5.140	4.180	2.510	1.950	10.360	3.080	2.510	1.510	1.170	8.630	2.570	2.090	1.260	980
		Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	Hết địa phận phường Hòa Xuân	16.810	5.140	4.180	2.510	1.950	10.090	3.080	2.510	1.510	1.170	8.410	2.570	2.090	1.260	980
2895	Đường QL.1A cũ	Cầu Đỏ cũ	Đường ĐT.605	3.500					2.100					1.750				
2896	Đường vành đai phía Tây	Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		16.870					10.120					8.440				
2897	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		4.560					2.740					2.280				
2898	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Phước cũ	10.700					6.420					5.350				
		Đoạn thuộc địa bàn phường Hòa Châu cũ		3.500					2.100					1.750				
2899	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	6.430					3.860					3.220				
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	4.360					2.620					2.180				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.899	Đường ĐT.601	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	Địa phận phường Hải Vân	2.960					1.780					1.480				
		Địa phận phường Hải Vân	Khe Cầu Mít	1.070					640					540				
		Khe Cầu Mít	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	1.610					970					810				
		Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	1.070					640					540				
		Cầu Khe Đào	Cuối đường	990					590					500				
2900	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	11.930					7.160					5.970				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	7.380					4.430					3.690				
2901	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	14.280					8.570					7.140				
2902	Đường ĐH.2	Địa phận phường Hòa Khánh	ĐT.602	3.360					2.020					1.680				
2903	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	9.870					5.920					4.940				
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	9.860					5.920					4.930				
2904	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc địa phận phường Hải Vân		5.940					3.560					2.970				
		Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		5.940					3.560					2.970				
		Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Khánh		6.310					3.790					3.160				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2905	Đường Ngô Xuân Thu nối dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Răm	1.950					1.170					980				
		cầu Khe Răm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	1.070					640					540				
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	1.070					640					540				

(*) Tên ĐVHC: Tên đơn vị hành chính gồm 12 phường: An Hải, An Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, Hải Vân, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Xuân, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê.

Phụ lục IIB

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

1. Phường An Thắng

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Phường Điện Thắng Nam (cũ)	Phường Điện Nam Trung (cũ) (Quốc lộ 1A cũ)	7.732					4.639					3.866				
		Đường tránh Vĩnh Điện (cũ)	Cầu Vĩnh Điện mới (Đoạn thuộc địa phận phường Điện An cũ)	1.492					895					746				
		Xã Điện Thắng Bắc (cũ)	Hết địa phận xã Điện Thắng Trung (cũ)	8.847					5.308					4.424				
		Phường Điện Thắng Trung (cũ)	Hết địa phận phường Điện Thắng Nam (cũ)	7.310					4.386					3.655				
2	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ (Đường Quốc lộ 1A (cũ)) từ Km 947	Cầu Giáp Ba	11.724					7.034					5.862				
3	Đường Phan Châu Trinh	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường TTHC phường Điện An (cũ)	6.594					3.957					3.297				
		TTHC phường Điện An (cũ)	Kênh thủy lợi Phong Nhị	2.650					1.590					1.325				
4	Đường Trần Quý Cáp	Phường Vĩnh Điện (cũ) (đường ĐT609 cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.746					2.248					1.873				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Xã Điện Phước (cũ)	3.338					2.003					1.669				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Lý Thái Tổ	Sông Vĩnh Điện	2.822					1.693					1.411				
		Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	4.174					2.504					2.087				
		Cầu Bến Tư	Xã Điện Phước (cũ)	2.822					1.693					1.411				
6	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Phường Vĩnh Điện (cũ)	Khu dân cư Nam Điện An	11.452					6.871					5.726				
		Khu dân cư Nam Điện An	Cuối tuyến	2.699					1.619					1.350				
7	Đường Lương Thế Vinh	Ngã ba Lầu Sập	Đường vào HTX II Điện Hoà (cũ) (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Trung cũ)	3.354					2.012					1.677				
8	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Cổng chào khối phố Thanh Quýt 1	2.554					1.533					1.277				
		Cổng chào khối phố Thanh Quýt 1	Hết địa phận phường Điện Thắng Trung (cũ)	2.139					1.284					1.070				
9	Đường ĐH1 (giáp đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhật, phường Điện Thắng Nam cũ)			6.384					3.830					3.192				
10	Đường ĐH 06, đoạn từ Hợp tác xã 1 đến giáp xã Điện Thắng Nam (cũ)	Đường ĐH 06 đoạn từ Hợp tác xã 1	Đường tránh 609 mới	1.558					935					779				
		Đường tránh 609 mới	Xã Điện Thắng Nam (cũ)	1.558					935					779				
11	Đường ĐH6 (đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam cũ)			1.964					1.178					982				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường ĐH14			6.461					3.877					3.231				
13	Đường ĐH15.ĐB	Đường ĐH15.ĐB đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam (cũ)		1.779					1.067					889				
14	Đất ở trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	8.945					5.367					4.473				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		8.945					5.367					4.473				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		8.945					5.367					4.473				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		8.945					5.367					4.473				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô C4 đến lô C31)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô D6 đến lô Đ19)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B1 đến lô B3)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô E10 đến lô E23)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô F4 đến lô F31)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B26 đến lô B29)		7.251					4.350					3.625				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô A1 đến lô A39)		5.984					3.591					2.992				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B4 đến lô B39)		5.984					3.591					2.992				
15	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư, thương mại dịch vụ Phong Nhị	Đường 27m (6m-15m-6m)		11.265					6.759					5.632				
		Đường 11,5m (4m-7,5m)		8.343					5.006					4.171				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		8.002					4.801					4.001				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.365					3.819					3.183				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Khu dân cư số 1	Đường 22,5m (3m-7,5m-1,5m-7,5m-3m)		5.941					3.564					2.970				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.045					2.427					2.022				
		Đường 11,5m (2m-7,5m-2m)		3.918					2.351					1.959				
17	Khu dân cư số 1 mở rộng	Đường Phan Chu Trinh có mặt cắt ngang 22,5m (3,0m -7,4m-1,6m-7,5m-3,0 m)		9.869					5.922					4.935				
		Đường Nguyễn Thành Ý có mặt cắt ngang 13,1m (6,1m-5,5 m-1,5m)		6.382					3.829					3.191				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m)		6.269					3.761					3.134				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m) gần khu đất đình làng Ngọc Tam		5.897					3.538					2.949				
		Đường có mặt cắt ngang 12,4m (3,0m-7,5m-1,9m), 12,5m (2,0m-7,5m-3,0m)		6.192					3.715					3.096				
18	Khu dân cư số 2	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		5.901					3.541					2.951				
		Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.860					2.916					2.430				
		Đường 12m (3m-6m-3m)		4.072					2.443					2.036				
19	Khu dân cư Nam Điện An (Xã Điện An)	Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m (4m-13m-4m)		20.592					12.355					10.296				
		Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m (5m-11m-5m)		20.592					12.355					10.296				
		Đường mặt cắt 25m (5m-15m-5m)		20.460					12.276					10.230				
		Đường mặt cắt 19,5m (4m-11,5m-4m)		19.644					11.786					9.822				
		Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)		17.084					10.250					8.542				
20	Khu dân cư Nam Điện An (giai đoạn 2)	Đường rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)		6.911					4.147					3.456				
21	Các tuyến đường trong khu bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện An cũ)	Đường Huy Cận		6.827					4.096					3.414				
		Đường Lê Thị Hồng Gấm		6.315					3.789					3.157				
		Đường Lê Văn Hiến		6.827					4.096					3.414				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Phan Khôi (Xã Điện An cũ)			7.985					4.791					3.993				
23	Khu tái định cư Bằng An Trung - Đường QH 27 m (Đường hiện trạng mặt cắt 23m (3m-7,5m-2m-7,5m-3m) + lề mỗi bên thêm 2m)			4.900					2.940					2.450				
24	Khu dân cư khối 4 - Khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		8.012					4.807					4.006				
		Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)		7.488					4.493					3.744				
25	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhật 1	Ranh giới xã Điện Thắng Bắc (cũ)	Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	7.467					4.480					3.734				
		Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	Nút ĐH6	6.958					4.175					3.479				
		Nút ĐH6	Nút ngã tư giáp Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1	5.474					3.284					2.737				
		Nút ngã tư Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1	Kênh thuỷ lợi KN5	6.458					3.875					3.229				
26	Đường nhựa 15,5m	Đường nhựa 15,5m (4m-7,5m-4m) trong Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1		2.973					1.784					1.487				
27	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thắng Trung cũ)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		10.635					6.381					5.318				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		11.430					6.858					5.715				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đoạn từ cổng chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải) đến nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	Cổng chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải)	Nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	2.483					1.490					1.242				
29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Xâm đến Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	Nhà ông Nguyễn Đức Xâm	Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	2.483					1.490					1.242				
30	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tiền đến Trường TH Nguyễn Khuyến	Nhà ông Nguyễn Hữu Tiền	Trường TH Nguyễn Khuyến	1.964					1.178					982				
31	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư đến Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	Nhà ông Nguyễn Văn Tư	Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	1.964					1.178					982				
32	Đoạn từ sân phơi đội 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Cư (ĐH6 quy hoạch cũ)	Sân phơi đội 9	Nhà ông Nguyễn Văn Cư (ĐH6 quy hoạch cũ)	1.964					1.178					982				
33	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tá đến nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	Nhà ông Nguyễn Bá Tá	Nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	1.964					1.178					982				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đoạn từ Chợ Thanh Quý (cũ) đến nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	Chợ Thanh Quý (cũ)	Nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	1.964					1.178					982				
35	Đoạn từ nhà ông Trương Công Thơm đến nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	Nhà ông Trương Công Thơm	Nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	1.964					1.178					982				
36	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tê đến nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	Nhà ông Nguyễn Hữu Tê	Nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	1.964					1.178					982				
37	Đường bê tông nội bộ Cụm CN Trảng Nhật 1	Đường bê tông nội bộ trong Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1 có bề rộng từ 5,5m trở lên		1.964					1.178					982				
38	Đường nhựa Phong Lục Tây			2.835					1.701					1.418				
39	Khu dân cư Phong Lục Tây - Đường bê tông 3m			6.338					3.803					3.169				
40	Đường UBND xã Điện Thắng Trung (cũ) đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	1.672					1.003					836				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường ĐH6	1.776					1.066					888				
42	Đường từ Hùng Vương đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	Đường Hùng Vương	Chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	1.964					1.178					982				
43	Đường quy hoạch 7,5m (hiện trạng đường đất 3m)			1.709					1.025					854				
44	Khu phố chợ Điện Thắng Trung (cũ)	Đường rộng 16,5m (3m-10,5m-3m)		9.726					5.836					4.863				
		Đường rộng 10m (2m-6m-2m)		7.243					4.346					3.621				
		Tuyến đường 6m trong KDC Hòa Thắng Giai đoạn 1		2.035					1.221					1.018				
		Cổng chào khối phố Thanh Quýt 3	Nhà văn hóa Khối phố Thanh Quýt 3	1.744					1.046					872				
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Lộc đi Điện Ngọc (cũ)		1.744					1.046					872				
45	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư đô thị Điện Thắng Trung (cũ) (khu vực 2)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		7.274					4.364					3.637				
		Đường 16,5m (3m-7,5m-3m-2m-1m)		6.663					3.998					3.332				
		Đường 15,5m (3m-7,5m-5m)		6.663					3.998					3.332				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.255					3.753					3.128				
		Đường 13,5m thuộc đường 33m (3m-7,5m-3m); (3m-5,5m-5m-mương thủy lợi 6m- 5m-5,5m-3m)		6.300					3.780					3.150				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
46	Tuyến đường Nguyễn Hữu Có - Nguyễn Văn Đông			1.785					1.071					893				
47	Đường từ ĐT.609 đến Điện An			1.785					1.071					893				
48	Đường ĐH6.ĐB lý trình Km4+100 - Km5+500			1.785					1.071					893				
49	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 13,5m	Đường 13,5m		6.255					3.753					3.128				
50	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 15,5m	Đường 15,5m		6.662					3.997					3.331				
51	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tại khối Câu Nhi	Đường bê tông 5,5m - vỉa hè 6m		2.800					1.680					1.400				
52	Khu dân cư nông thôn tại Khu cây da Thanh Tú tại khối An Thanh	Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		3.500					2.100					1.750				
53	Các tuyến đường còn lại phường An Thắng	Đường nhựa		2.069					1.242					1.035				
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		2.003					1.202					1.002				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m		1.966					1.180					983				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.631					979					816				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.448					869					724				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.597					958					798				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.306					784					653				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.320					792					660				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.170					702					585				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.027					616					514				

2. Phường Bàn Thạch

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 1	Cầu Ông Trang	Bến xe	16.416					9.850					8.208				
2	Đường Phan Bội Châu	Bến xe	Đường Nguyễn Du	33.061					19.836					16.530				
3	Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	22.342					13.405					11.171				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	27.002					16.201					13.501				
5	Đường Trần Quý Cáp	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	27.648					16.589					13.824				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	23.501					14.100					11.750				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	20.736					12.442					10.368				
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	24.818					14.891					12.409				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	30.932					18.559					15.466				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	22.797					13.678					11.398				
		Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	10.348					6.209					5.174				
		Đường Nguyễn Hoàng	Giáp Công ty Phước Kỳ Nam	10.348					6.209					5.174				
7	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	Đường Trưng Nữ Vương	15.985					9.591					7.993				
8	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	9.786					5.871					4.893				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Trần Phú	Nhà bảo tàng Tỉnh Quảng Nam (cũ)	Đường Phan Bội Châu.	22.607					13.564					11.303				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	26.777					16.066					13.389				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	22.937					13.762					11.468				
10	Đường Trần Phú (nối dài)	Đường Nguyễn Hoàng	Hết ngã ba trục chính Khu công nghiệp Thuận Yên	10.942					6.565					5.471				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường mới	8.970					5.382					4.485				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường cũ	7.552					4.531					3.776				
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	27.725					16.635					13.862				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	24.838					14.903					12.419				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	18.228					10.937					9.114				
12	Đường Nguyễn Chí Thanh			23.358					14.015					11.679				
13	Đường Hà Huy Tập	Đường Phan Bội Châu	Đường Giang Văn Minh	12.630					7.578					6.315				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Đặng Văn Ngữ	13.457					8.074					6.728				
		Đường Đặng Văn Ngữ	Cuối tuyến	9.606					5.764					4.803				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phan Bội Châu	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	23.017					13.810					11.509				
		Phường Quảng Phú	Cầu Vĩnh Bình	7.439					4.463					3.720				
		Cầu Vĩnh Bình	Đường Đà Nẵng	10.885					6.531					5.443				
15	Đường Đặng Dung	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.122					10.273					8.561				
16	Đường Trương Chí Cương			19.738					11.843					9.869				
17	Đường Trần Trung Tri			11.674					7.005					5.837				
18	Đường Đoàn Thị Điểm			11.812					7.087					5.906				
19	Đường Đoàn Quý Phi			10.314					6.188					5.157				
20	Đường Nguyễn Hữu Dật			10.348					6.209					5.174				
21	Đường Nguyễn Tường Phổ			10.238					6.143					5.119				
22	Đường Nguyễn Cư Trinh			10.348					6.209					5.174				
23	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			11.770					7.062					5.885				
24	Đường Hoàng Hữu Nam			16.315					9.789					8.158				
25	Đường Trần Thị Lý			14.587					8.752					7.294				
26	Đường Phan Thúc Duyện			12.933					7.760					6.466				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường Đinh Núp			12.752					7.651					6.376				
28	Đường Đặng Trần Côn			12.607					7.564					6.304				
29	Đường Lương Văn Can			12.391					7.435					6.196				
30	Đường Phan Bá Phiến			13.078					7.847					6.539				
31	Đường Phạm Sư Mạnh			12.114					7.268					6.057				
32	Đường Lưu Nhân Chú			12.114					7.268					6.057				
33	Đường Giang Văn Minh			12.134					7.280					6.067				
34	Đường Nguyễn Chích			12.114					7.268					6.057				
35	Đường Nguyễn Văn Tố			9.786					5.871					4.893				
36	Đường Châu Thượng Vân			12.856					7.714					6.428				
37	Đường Phan Anh			12.114					7.268					6.057				
38	Đường Châu Văn Liêm			12.750					7.650					6.375				
39	Đường Lê Đình Thám			12.772					7.663					6.386				
40	Đường Đặng Văn Ngữ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 15,5m		11.476					6.886					5.738				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		10.152					6.091					5.076				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Đường Lâm Quang Thự	Đoạn đường có mặt cắt rộng 13m		11.154					6.692					5.577				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 5,5m		7.005					4.203					3.502				
42	Đường Ông Ích Đường			12.298					7.379					6.149				
43	Đường Lê Cơ			10.942					6.565					5.471				
44	Đường Nguyễn Phúc Chu	Đoạn đường có mặt cắt rộng 30m		16.279					9.768					8.140				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 13,5m		12.013					7.208					6.006				
45	Đường Lý Đạo Thành			10.942					6.565					5.471				
46	Đường Tống Phước Phổ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		13.546					8.127					6.773				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		11.262					6.757					5.631				
47	Đường Nguyễn Khoa			12.114					7.268					6.057				
48	Đường Nguyễn Trung Ngoạn			12.114					7.268					6.057				
49	Đường Chiến Thắng			16.927					10.156					8.464				
50	Đường Đinh Liệt			13.434					8.060					6.717				
51	Đường Xuân Diệu			16.416					9.850					8.208				
52	Đường Lưu Trọng Lư			16.416					9.850					8.208				
53	Đường Chế Lan Viên			16.189					9.713					8.095				
54	Đường Phạm Phú Thứ			16.189					9.713					8.095				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Đường Trần Đại Nghĩa			20.113					12.068					10.057				
56	Đường Thạch Lam			15.685					9.411					7.843				
57	Đường Ngô Tất Tố			15.554					9.332					7.777				
58	Đường Nguyễn Tuân			16.416					9.850					8.208				
59	Đường Nguyên Hồng			16.626					9.976					8.313				
60	Đường Vũ Trọng Phụng			17.306					10.384					8.653				
61	Đường Nguyễn Đình Thi			16.416					9.850					8.208				
62	Đường Đỗ Quang			21.456					12.874					10.728				
63	Đường Đào Duy Từ			20.408					12.245					10.204				
64	Đường Phan Tứ			20.408					12.245					10.204				
65	Đường Khương Hữu Dụng			16.484					9.890					8.242				
66	Đường Vũ Thành Năm			16.416					9.850					8.208				
67	Đường Bạch Đằng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.877					13.126					10.939				
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hồ Nghinh	19.311					11.587					9.656				
		Đường Hồ Nghinh	Đường Trưng Nữ Vương	15.344					9.206					7.672				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Nguyễn Du	16.188					9.713					8.094				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
68	Đường Lê Thị Xuyến	Đường Nguyễn Du	Đường Bàn Thạch	16.484					9.890					8.242				
69	Đường Thanh Niên			10.282					6.169					5.141				
70	Đường Trần Đình Đàn			16.484					9.890					8.242				
71	Đường Nguyễn Hiền			16.416					9.850					8.208				
72	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			16.416					9.850					8.208				
73	Đường Phan Thành Tài			16.416					9.850					8.208				
74	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Phan Bội Châu	Đường QH Bạch Đằng	15.756					9.454					7.878				
75	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	16.013					9.608					8.007				
76	Đường Hồ Tùng Mậu			16.091					9.655					8.046				
77	Đường Trần Nguyên Đán			16.416					9.850					8.208				
78	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Bội Châu	Cuối tuyến	14.621					8.773					7.311				
79	Đường Lam Sơn			21.181					12.709					10.591				
80	Đường Hồ Nghinh			19.772					11.863					9.886				
81	Đường Chương Dương			16.484					9.890					8.242				
82	Đường Nguyễn Công Trứ			15.685					9.411					7.843				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Đường Nguyễn Huy Chương			15.314					9.188					7.657				
84	Đường Đoàn Kết			14.290					8.574					7.145				
85	Đường Hà Huy Giáp			14.942					8.965					7.471				
86	Đường Trần Nhật Duật			13.352					8.011					6.676				
87	Đường Dã Tượng			15.023					9.014					7.512				
88	Đường Trần Thủ Độ			17.947					10.768					8.974				
89	Đường Huyền Trân Công Chúa			13.094					7.856					6.547				
90	Đường Ngô Sĩ Liên			13.955					8.373					6.978				
91	Đường Lương Thế Vinh			13.962					8.377					6.981				
92	Đường Yết Kiêu			13.917					8.350					6.959				
93	Đường Trần Khánh Dư			15.374					9.225					7.687				
94	Đường Nguyễn Đình Hiến			13.928					8.357					6.964				
95	Đường Nguyễn Khoái			16.899					10.139					8.450				
96	Đường Trịnh Hoài Đức			16.100					9.660					8.050				
97	Đường 22/12			13.532					8.119					6.766				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
98	Đường Bùi Cẩm Hổ			17.078					10.247					8.539				
99	Đường Đoàn Nhữ Hài			17.832					10.699					8.916				
100	Đường Đinh Lễ			15.685					9.411					7.843				
101	Đường Trần Thái Tông			19.088					11.453					9.544				
102	Đường Trần Thánh Tông			15.742					9.445					7.871				
103	Đường Đỗ Đăng Tuyển			20.408					12.245					10.204				
104	Đường Lê Đình Dương			20.310					12.186					10.155				
105	Đường Phan Hoan			16.416					9.850					8.208				
106	Đường Ngô Đức Kế	Đường Lê Quý Đôn	Đường QH Bạch Đằng	15.734					9.440					7.867				
107	Đường Nguyễn Thích			15.969					9.581					7.985				
108	Đường Phan Khôi	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường QH Bạch Đằng	16.334					9.800					8.167				
109	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	22.484					13.490					11.242				
110	Đường Bùi Thế Mỹ			16.484					9.890					8.242				
111	Đường Nguyễn Quý Hương			16.484					9.890					8.242				
112	Đường Bàn Thạch			10.348					6.209					5.174				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Đường Đà Nẵng	Giáp cầu Vạn Long (xã Tam An cũ)	Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	8.970					5.382					4.485				
		Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	Cầu khe Bala (Thôn Tân Thái)	10.772					6.463					5.386				
114	Đường Tỉnh lộ 615	Cầu Mỹ Cang	Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	4.751					2.851					2.376				
		Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	Cầu khe Bala	4.751					2.851					2.376				
		Cầu khe Bala	Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công	3.517					2.110					1.758				
		Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công - cứu hộ, cứu nạn	Cầu Tỉnh Thủy	3.923					2.354					1.962				
115	KDC trước Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường QH rộng 12m		12.114					7.268					6.057				
116	KDC Thuận Trà	Đường nội bộ rộng 9m		10.348					6.209					5.174				
		Đường nội bộ rộng 13,5m		12.114					7.268					6.057				
117	Đường nội bộ còn lại thuộc KDC số 7	Các đoạn còn lại		10.358					6.215					5.179				
118	KDC TDP 11 - Phường Hòa Thuận (cũ)			6.831					4.099					3.416				
119	KDC TDP Mỹ Thạch Trung (nội bộ 9 m)			9.786					5.871					4.893				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
120	Đường Kênh N2 (Hòa Thuận cũ)	Giáp ranh Phường Tam Kỳ	Đường Trần Phú (nối dài)	5.758					3.455					2.879				
		Đường Trần Phú (nối dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	4.936					2.961					2.468				
121	Đường rộng 11,5m thuộc KDC Hòa Thuận			12.114					7.268					6.057				
122	Đường gom nút giao thông Lý Thường Kiệt và Nguyễn Hoàng			13.247					7.948					6.624				
123	Khu dân cư Thuận Trà 1 (KDC Thuận Trà mở rộng)	Đoạn đường có mặt cắt rộng 22,5m		15.764					9.458					7.882				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 19,5m		15.370					9.222					7.685				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		14.224					8.534					7.112				
124	Khu nhà ở gia đình cán bộ - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam	Đường nội bộ rộng 12m		13.237					7.942					6.619				
125	Khu dân cư - Tái định cư Thuận Trà	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m-6m)		13.920					8.352					6.960				
		Đường quy hoạch 16,5m		11.739					7.044					5.870				
		Đường quy hoạch 12,5m (2m-5,5m-2m)		10.208					6.125					5.104				
		Đường quy hoạch 11,5m		9.280					5.568					4.640				
		Đường quy hoạch 9,5m		8.816					5.290					4.408				
		Đường quy hoạch 8,5m		8.584					5.150					4.292				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
126	Khu dân cư - Tái định cư Tây Nam Thuận Trà	Đường quy hoạch 41m		19.323					11.594					9.662				
		Đường quy hoạch 25m		17.515					10.509					8.758				
		Đường quy hoạch 22,5m		15.949					9.569					7.975				
		Đường quy hoạch 14,5m		12.430					7.458					6.215				
127	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Trung	Đường quy hoạch 17,5m		13.112					7.867					6.556				
		Đường quy hoạch 15,5m		12.754					7.653					6.377				
		Đường quy hoạch 13,5m		12.397					7.438					6.198				
128	Khu dân cư số 6	Đường nội bộ rộng 11m		16.416					9.850					8.208				
129	KDC Văn Thánh - Khổng Miếu			16.484					9.890					8.242				
130	Khu phố mới Tân Thạnh	Đường bê tông rộng 5,5m		8.510					5.106					4.255				
		Đường bê tông rộng 6m		10.942					6.565					5.471				
		Đường bê tông rộng 7m		10.942					6.565					5.471				
131	Khu nhà ở gia đình quân đội - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đường quy hoạch rộng 10,5m		16.484					9.890					8.242				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		13.532					8.119					6.766				
132	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5,5m đến 7,5m		6.988					4.193					3.494				
133	Khu Đông Tân Thạnh	Đường quy hoạch rộng 13m		16.484					9.890					8.242				
		Đường quy hoạch rộng 27m		20.408					12.245					10.204				
134	Đường Trục chính TDP Đoan Trai (5,5m)	Đường Bạch Đằng	Nhà ông Huỳnh Tấn Sơn	6.092					3.655					3.046				
135	Khu dân cư ADB (GĐ3) và KDC Trường Đồng	Đường quy hoạch rộng 5,5m		8.906					5.344					4.453				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
136	Đường quy hoạch rộng 16,5m thuộc Khu Tái định cư Bắc trung tâm thương mại			16.484					9.890					8.242				
137	Đường bê tông từ 2m trở lên thuộc TDP Hòa Nam			6.112					3.667					3.056				
138	Khu đô thị kiểu mẫu Tây Bắc	Đường quy hoạch rộng 14m		13.606					8.163					6.803				
		Đường quy hoạch rộng 12m		10.836					6.502					5.418				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		8.115					4.869					4.058				
139	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Bắc: Bê tông rộng 8m			9.553					5.732					4.776				
140	Đường nối KDC số 6 đến Khu phố mới Tân Thạnh và Khu Tái định cư: quy hoạch 13,5m			14.479					8.687					7.239				
141	Đường nhựa từ Trần Quý Cáp (bên hông Phòng Giáo dục đào tạo TP Tam Kỳ (cũ)) đến cuối tuyến			16.484					9.890					8.242				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
142	Đường Trục chính từ Mỹ Cang đi Thạch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam (cũ)	Ranh giới thôn Thạch Tân - Thái Nam	Xã Bình Nam (cũ)	2.029					1.217					1.014				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ thôn Mỹ Cang đến Đình Làng Thạch Tân	4.234					2.540					2.117				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ ngã ba nhà ông Xuyến đến ranh giới thôn Thạch Tân	2.841					1.704					1.420				
143	Khu tái định cư Tam Thăng	Đường có mặt cắt rộng 19,5m		8.131					4.879					4.066				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m		5.421					3.252					2.710				
144	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Đới: Từ ĐT 615 đi Bình Nam (cũ)			2.300					1.380					1.150				
145	Đường Trục chính xâm nhập nhựa TDP Kim Thành	Chợ Kim Thành	Tổ dân phố Ngọc Mỹ	2.841					1.704					1.420				
146	Đường liên TDP Vĩnh Bình đi TDP Xuân Quý			3.517					2.110					1.758				
147	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Thành	Đường ĐT615	Giáp khu TĐC Điện Biên Phủ	2.706					1.623					1.353				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
148	Khu TĐC Điện Biên Phủ - quy hoạch 15,5m (Hiện trạng 3,5m)			2.882					1.729					1.441				
149	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 27m		9.413					5.648					4.706				
		Đường có mặt cắt rộng 19,5m		7.507					4.504					3.754				
		Đường có mặt cắt rộng 17,18m		7.299					4.379					3.650				
150	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Đoan Trai	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.145					3.687					3.072				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		3.598					2.159					1.799				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		3.598					2.159					1.799				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		2.435					1.461					1.218				
151	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		7.722					4.633					3.861				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		6.536					3.922					3.268				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		6.532					3.919					3.266				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.514					2.708					2.257				
152	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.831					4.099					3.416				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		6.524					3.914					3.262				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		6.524					3.914					3.262				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.498					2.699					2.249				
153	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		7.314					4.388					3.657				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		5.607					3.364					2.804				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		5.616					3.370					2.808				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		3.994					2.396					1.997				
154	TDP Phương Hoà Tây, Phương Hòa Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		5.227					3.136					2.614				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		4.191					2.515					2.096				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.194					2.516					2.097				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		3.463					2.078					1.732				
155	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		4.326					2.596					2.163				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		2.976					1.786					1.488				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		2.976					1.786					1.488				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		2.435					1.461					1.218				
156	Các đường còn lại của TDP Phương Hòa Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.501					3.900					3.250				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		4.867					2.920					2.434				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.867					2.920					2.434				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.056					2.434					2.028				
157	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		2.029					1.217					1.014				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.758					1.055					879				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.488					893					744				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.177					706					589				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
158	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		2.029					1.217					1.014				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.758					1.055					879				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.488					893					744				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.177					706					589				
159	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1.758					1.055					879				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.623					974					812				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.353					812					676				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.082					649					541				
160	Đường Lý Thường Kiệt	Cầu chui Nguyễn Hoàng	Đường Trưng Nữ Vương	14.387					8.632					7.194				
161	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		952					571					476				
162	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Đoan Trai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		9.831					5.899					4.916				
163	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		9.376					5.626					4.688				
164	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		8.333					5.000					4.167				
165	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.361					4.417					3.681				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
166	TDP Phương Hoà Tây, Phương Hòa Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.222					3.733					3.111				
167	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.929					4.157					3.465				
168	Các tuyến còn lại của TDP Phương Hòa Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.850					4.710					3.925				
169	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		952					571					476				
170	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		875					525					438				
171	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 22,5m		7.797					4.678					3.898				

3. Phường Điện Bàn Bắc

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Giáp xã Hòa Phước (cũ) (TP Đà Nẵng (cũ))	Hết địa phận phường Điện Thắng Bắc (cũ)	13.782					8.269					6.891				
2	Tỉnh lộ 605	Giáp xã Hoà Tiến (cũ) - TP Đà Nẵng (cũ)	Hết đường rộng 20,5m	6.358					3.815					3.179				
		Đường 20,5m	Phía Bắc đường cao tốc	3.877					2.326					1.939				
		Phía Bắc đường cao tốc	Xí nghiệp vôi (cũ)	1.958					1.175					979				
		Xí nghiệp vôi (cũ)	Cầu Cẩm Lý	4.623					2.774					2.311				
3	Đường Lương Thế Vinh (Đường ĐH1)	Ngã ba Lầu Sập	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	3.342					2.005					1.671				
4	Đường ĐH 01 (Điện Thắng (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang (đường nhựa 5,5m)	4.925					2.955					2.462				
		Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang	Đầu đường ĐH3 (Quán Ngạnh)	5.779					3.467					2.890				
		Đầu đường ĐH3 (Quán Ngạnh)	Đường sắt	3.344					2.006					1.672				
		Đường sắt	Cầu Đông Hoà - Điện Thọ (cũ)	2.181					1.308					1.090				
5	Đường ĐH 03 (Điện Phước (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba đường giáp ĐH01	Hết ngã ba đường vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhật 2	2.493					1.496					1.247				
		Hết ngã ba đường vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhật 2	Cầu Chánh Mười – Điện Hòa	2.061					1.237					1.031				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường ĐH5.ĐB	Đường ĐH5.ĐB qua địa phận Phường Điện Bàn Bắc		8.482					5.089					4.241				
7	Đường ĐH6			1.962					1.177					981				
8	Đường ĐH12. ĐB	Đường ĐT 605 (Cây xăng dầu khu vực V)	Dốc Sỏi - Hoà Tiến (cũ)	1.584					951					792				
9	Đường ĐH 16.ĐB	Đường ĐH 16.ĐB	Qua xã Điện Tiến (cũ)	1.128					677					564				
10	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà máy Pepsi (Điện Thắng Bắc (cũ))	Đường Quốc lộ 1A	Nhà máy Pepsi (cũ)	3.852					2.311					1.926				
11	Khu dân cư số 1	Đường quy hoạch 12,5m (2m-7,5m-3m)		5.670					3.402					2.835				
		Đường quy hoạch 13,5m (3m-7,5m-3m)		5.712					3.427					2.856				
		Đường quy hoạch 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)		8.101					4.861					4.051				
12	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thắng Bắc (cũ))	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.329					3.797					3.165				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		6.818					4.091					3.409				
13	Khu tái định cư dự án Đường và Cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện (cũ)	Mặt cắt đường 12m (2,5m-7m-2,5m)		3.419					2.052					1.710				
14	Đường nhựa - các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường từ khe nước	Cống Sáu Sung	1.905					1.143					953				
15	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Ngã ba bưu điện	Kênh KN7 (Trường THCS Lê Trí Viễn)	2.554					1.533					1.277				
		Khối phố Bồ Mưng 1	Khối phố Viêm Tây 3 (cũ)	1.830					1.098					915				
		Đường ĐH 15 - Đoạn đầu tuyến		2.554					1.533					1.277				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường ĐH1	Đập Bàu Nít	2.269					1.361					1.134				
		Đường 409: Từ Đình Hà Thanh	Xã Hoà Tiến (cũ) (TP Đà Nẵng)	4.046					2.428					2.023				
		Đường ĐT605	Đường 409 (Hà Đông-Bích Bắc)	3.503					2.102					1.751				
		Đường gom dân sinh cầu Bầu Sáu		1.964					1.178					982				
		Đường vào CCN Trảng Nhật 2		2.269					1.361					1.134				
17	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Cây xăng dầu Hoàng Thịnh	Hội trường thôn Xuân Diệm	1.481					889					741				
		Nhà văn hóa thôn Xuân Diệm	Cầu Đá thôn 2 Diệm Sơn	2.141					1.284					1.070				
18	Các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.312					787					656				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.211					727					606				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.025					615					513				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		768					461					384				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.025					615					513				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		768					461					384				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		702					421					351				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		768					461					384				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		513					308					257				
19	Các tuyến đường còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.687					1.012					843				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.444					866					722				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.358					815					679				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.094					657					547				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.358					815					679				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.094					657					547				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.094					657					547				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.053					632					527				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		940					564					470				
20	Các tuyến đường: Khu dân cư Hồ Biện Trên, phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Trục đường quy hoạch 5m trong khu dân cư Hồ Biện Trên		4.112					2.467					2.056				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đoạn Quốc lộ 1A – ngõ ông Danh)		5.025					3.015					2.512				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đường ĐH 01 đi khu dân cư Hồ Biện Trên)		5.472					3.283					2.736				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (trong khu dân cư Hồ Biện Trên)		5.025					3.015					2.512				
		Trục đường quy hoạch 13,5m (Đường ĐH 01 đi ngõ ông Danh) khu dân cư Hồ Biện Trên		5.025					3.015					2.512				
21	Các tuyến đường còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên		1.743					1.046					871				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.231					738					615				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.283					770					641				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.212					727					606				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.279					767					640				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.212					727					606				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.212					727					606				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		944					566					472				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		835					501					417				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Các tuyến đường còn lại của phường Điện Thắng Bắc (cũ):	Đường quy hoạch 8,5m (Đoạn nhà ông Tho – nhà bà Cẩm) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 9m (Đoạn từ đường ĐH01 – đi nhà ông Ôn) (Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 13,5m (Đoạn từ đường ĐH01 đi giáp kênh KN7) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 17,5m (Đoạn từ đường ĐH 01 đến giáp đường Bồ Mưng 1 – đi Viêm Tây 3) (Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên)		1.632					979					816				

4. Phường Điện Bàn Đông

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Đoạn qua địa phận phường Điện Nam Trung (cũ)		7.972					4.783					3.986				
2	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 607A)	Đường Trần Đại Nghĩa	Ngã tư Điện Ngọc	21.427					12.856					10.713				
		Ngã tư Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ	12.551					7.531					6.276				
3	Đường Trần Thủ Độ (ĐT 607A)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	11.569					6.941					5.785				
		Nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành	11.115					6.669					5.558				
4	Đoạn từ đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo vào đến cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo	Cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	13.913					8.348					6.957				
5	Các đường bê tông trong Khu tái định cư phường Điện Nam Bắc (cũ) (đường QH 2,5m-5,5m-2,5m)			4.616					2.770					2.308				
6	Khu TĐC 2 bên Trục đường chính vào KCN Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)			8.074					4.844					4.037				
7	Đường bê tông giáp khu công viên Trần Thủ Độ (ĐT 607A cũ)			10.180					6.108					5.090				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Lạc Long Quân (Đường ĐT607B)	Ngã tư Thương Tín về phía Đông	Hết nhà ông Nguyễn Bè	9.394					5.636					4.697				
		Nhà ông Nguyễn Bè	Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	6.709					4.025					3.355				
		Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	Phía Tây Cầu Nghĩa Tự	8.031					4.819					4.016				
		Phía Đông cầu Nghĩa Tự	Ngã ba Thống Nhất	10.226					6.135					5.113				
9	Đường An Dương Vương (Đường ĐT 607B)	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	11.401					6.841					5.701				
		Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba Lai Nghi	8.536					5.122					4.268				
10	Đường từ ĐT 608 đến - Cầu Hưng Lai Nghi - ĐT 607A	Đường ĐT608 đi Cầu Hưng	Đường Trần Thủ Độ	4.149					2.489					2.075				
11	Đường Võ Nguyên Giáp			19.647					11.788					9.824				
12	Các đường trong khu bãi tắm Hà My			18.140					10.884					9.070				
13	Đường Võ Như Hưng	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Tính (về phía Đông đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	8.068					4.841					4.034				
		Hết nhà bà Tính	Hết nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	5.884					3.530					2.942				
		Nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	Phường Điện Dương (cũ)	4.405					2.643					2.203				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Phạm Như Xương (ĐT603)	Đường Quốc lộ 1A	Kênh thuỷ lợi trạm bơm Tứ câu	4.577					2.746					2.289				
		Giáp kênh thuỷ lợi trạm bơm Tứ câu	Đường bê tông 1/5	4.859					2.915					2.430				
		Hết đường bê tông 1/5	Hết trường Phạm Như Xương	5.501					3.301					2.751				
		Hết trường Phạm Như Xương	Đường Trần Hưng Đạo và đường Trần Thủ Độ	6.715					4.029					3.358				
15	Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc	Cây xăng Điện Ngọc I	Đường 2 làn (đoạn 1 làn)	7.756					4.654					3.878				
		Đường 2 làn	Hết dự án KĐT Đất Quảng Green City	10.988					6.593					5.494				
		Dự án KĐT Đất Quảng Green City	Đường Võ Nguyên Giáp	12.028					7.217					6.014				
16	Đường Lê Đình			9.727					5.836					4.864				
17	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Giáp thành phố Đà Nẵng cũ	Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	13.766					8.260					6.883				
		Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	Cuối đường	5.435					3.261					2.718				
18	Đường Lê Tấn Viễn			6.730					4.038					3.365				
19	Đường Lê Quý Đôn			7.509					4.505					3.754				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường ĐH7.ĐB	Đường ĐH7.ĐB đoạn giáp phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Sông Ngân Hà	4.001					2.401					2.001				
21	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)	Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		9.091					5.454					4.545				
		Đường 12,5m (3,5m-5,5m-3,5m)		5.464					3.278					2.732				
22	Phường Điện Dương (cũ): Các tuyến đường mới đặt tên	Đường Nguyễn Lộ Trạch		8.918					5.351					4.459				
		Đường Nguyễn Viết Xuân		8.918					5.351					4.459				
		Đường Phạm Ngọc Thạch		7.367					4.420					3.684				
		Đường Nguyễn Bá Ngọc		7.367					4.420					3.684				
		Đường Vũ Văn Dũng		7.367					4.420					3.684				
		Đường Yết Kiêu		7.367					4.420					3.684				
		Đường Nguyễn Thiếp		5.946					3.567					2.973				
		Đường Nguyễn Cư Trinh		5.946					3.567					2.973				
		Đường Tống Duy Tân		5.946					3.567					2.973				
		Đường Ngô Văn Sở		5.170					3.102					2.585				
23	Đường quy hoạch 14m	Đường quy hoạch 14m (hiện trạng đường đất >3m - Khối Quảng Lăng A)		2.337					1.402					1.168				
24	Đường Trần Phú	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Trích (về phía Tây đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	6.240					3.744					3.120				
		Hết nhà bà Trích	Hết nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	4.328					2.597					2.164				
		Nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	Sông Quảng Hậu	3.120					1.872					1.560				
		Cầu Quảng Hậu	Đường Hùng Vương	4.612					2.767					2.306				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Đường vào xí nghiệp gạch Lai Nghi	Đường ĐT 607B vào	Xí nghiệp gạch Lai Nghi	3.584					2.150					1.792				
26	Đường Hồ Nghinh (Đường ĐH9)	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà ông Thân Mính	4.539					2.723					2.270				
		Hết nhà ông Thân Mính	Xã Điện Minh (cũ)	4.175					2.505					2.088				
27	Đường ĐH9			4.719					2.831					2.359				
28	Phường Điện Nam Đông (cũ): Đường quy hoạch 19,5m	Đường Lạc Long Quân	Nhà bà Ngô Thị Tiết	5.365					3.219					2.682				
29	Các đường khác phường Điện Dương (cũ)	Nhà ông Võ Đình Tùng	Khu du lịch Nam Hải - Điện Dương (cũ)	4.617					2.770					2.308				
30	Các đường trong khu vực dân cư 2 khối phố của phường Điện Ngọc (cũ) là khối phố Tứ Câu và khối phố Ngân Hà	Đường nhựa		2.742					1.645					1.371				
		Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		3.475					2.085					1.738				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		3.014					1.808					1.507				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.579					1.547					1.289				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.340					804					670				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.923					1.154					961				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.422					853					711				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.710					1.026					855				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.615					969					807				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.256					754					628				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Các đường trong khu vực 6 khối phố ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 khối phố ven biển nằm ở phía Đông đường Du lịch ven biển		6.470					3.882					3.235				
32	Các khu vực còn lại của 4 khối phố (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)	Đường bê tông từ 5m trở lên		4.330					2.598					2.165				
		Đường bê tông từ 3m đến dưới 5m		2.860					1.716					1.430				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.642					1.585					1.321				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.926					1.156					963				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		2.254					1.352					1.127				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.907					1.144					953				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng dưới 2m		1.560					936					780				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.955					1.173					977				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.788					1.073					894				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.529					918					765				
33	Các đường trong khu vực dân cư khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.472					883					736				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.338					803					669				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.114					668					557				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		892					535					446				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.114					668					557				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		892					535					446				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		892					535					446				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		668					401					334				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		668					401					334				
34	Các đường trong khu vực dân cư khối phố Quảng Hậu	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		2.153					1.292					1.076				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.081					1.248					1.040				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.634					981					817				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		2.081					1.248					1.040				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.634					981					817				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.634					981					817				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.486					892					743				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.338					803					669				
35	Các đường trong khu vực dân cư Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		3.145					1.887					1.573				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.081					1.248					1.040				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.634					981					817				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		2.081					1.248					1.040				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.634					981					817				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.469					881					734				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.339					804					670				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.206					723					603				
36	Các đường trong khu vực dân cư còn lại (trừ khối phố Tứ Câu; Ngân Hà); Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên thuộc 6 khối phố ven biển nằm ở phía đông Đường du lịch ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc); Hà My Trung, Hà My Tây; Tân Khai; Hà Bản; khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ); Quảng Hậu; Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		5.062					3.037					2.531				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		4.002					2.401					2.001				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		3.045					1.827					1.522				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		2.048					1.229					1.024				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		3.075					1.845					1.538				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		2.258					1.355					1.129				
		Đường cấp phối có bề rộng dưới 2m		1.860					1.116					930				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		2.365					1.419					1.182				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.086					1.252					1.043				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.538					923					769				
		Đường nhựa		4.391					2.634					2.195				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Khu dân cư 1A	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.130					4.878					4.065				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		11.159					6.695					5.580				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		12.032					7.219					6.016				
38	Khu dân cư 1B	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.887					5.332					4.443				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.614					5.768					4.807				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.614					5.768					4.807				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		11.302					6.781					5.651				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.569					6.941					5.785				
39	Khu dân cư 2A (chưa được đặt tên)	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		5.010					3.006					2.505				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.984					3.590					2.992				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.391					3.835					3.196				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.900					4.740					3.950				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		9.240					5.544					4.620				
40	Khu dân cư 03	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.257					4.954					4.129				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.152					4.891					4.076				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.828					5.297					4.414				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.720					6.432					5.360				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		11.217					6.730					5.609				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.365					6.819					5.683				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Vệt khớp nối giữa Khu đô thị số 3 và Trường Cao đẳng Công nghệ Đông Á	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.021					5.412					4.510				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.107					4.864					4.054				
42	Khu dân cư 04	Đường 14,5m (3m - 7,5m - 4m)		6.306					3.784					3.153				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.306					3.784					3.153				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.107					4.264					3.553				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.215					4.929					4.108				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.524					5.114					4.262				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		8.945					5.367					4.473				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		9.853					5.912					4.927				
43	Khu dân cư 7B	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.737					4.042					3.369				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		7.700					4.620					3.850				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.975					4.785					3.988				
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		9.087					5.452					4.544				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.087					5.452					4.544				
		Đường 21,5m (4m - 15m - 2,5m)		9.624					5.774					4.812				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.298					5.579					4.649				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.143					6.086					5.072				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.462					6.277					5.231				
44	Khu đô thị số 9	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.826					4.096					3.413				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.972					4.783					3.986				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 21,25m (5m - 11,25m - 5m)		8.270					4.962					4.135				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		8.270					4.962					4.135				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.270					4.962					4.135				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		9.612					5.767					4.806				
		Đường 40m (5m - 7,5m - 15m - 7,5m - 5m)		9.676					5.806					4.838				
45	Các tuyến đường đặt tên trong khu dân cư 09	Đường Thái Thị Bôi		8.956					5.374					4.478				
		Đường Phan Trọng Tuệ		8.036					4.822					4.018				
		Đường Nguyễn Huy Chương		7.671					4.602					3.835				
		Đường Trần Tống: mặt cắt 15,5m		7.671					4.602					3.835				
		Đường Trần Tống: mặt cắt 23,25m		8.956					5.374					4.478				
		Đường Võ Văn Tần		7.671					4.602					3.835				
		Đường Phan Hành Sơn		7.671					4.602					3.835				
		Đường Trịnh Đình Thảo		8.036					4.822					4.018				
		Đường Nguyễn Bá Phát		8.036					4.822					4.018				
		Đường Phạm Huy Thông		8.036					4.822					4.018				
		Đường Tống Văn Sương		10.315					6.189					5.157				
46	Khu dân cư 11	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.177					4.906					4.089				
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		9.100					5.460					4.550				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.100					5.460					4.550				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.005					6.003					5.003				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.310					6.786					5.655				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		7.303					4.382					3.652				
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		7.848					4.709					3.924				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.956					5.374					4.478				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.880					5.928					4.940				
48	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc giai đoạn 2	Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		8.193					4.916					4.096				
		Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		8.496					5.098					4.248				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.641					5.184					4.320				
		Đường 17m (5,5mx2 - 6m)		8.780					5.268					4.390				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.241					6.145					5.121				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.241					6.145					5.121				
49	Khu đô thị Ngân Câu Ngân Giang	Đường 5,5m không lề		6.334					3.800					3.167				
		Đường 7,5m		6.693					4.016					3.347				
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		6.895					4.137					3.448				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		7.552					4.531					3.776				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.723					4.634					3.862				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.156					4.894					4.078				
		Đường 15,5m (2,5m - 10,5m - 2,5m)		9.590					5.754					4.795				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.240					5.544					4.620				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.054					5.432					4.527				
		Đường 27m (5,5m - 7,5m - 1m - 7,5m - 5,5m)		9.054					5.432					4.527				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
50	Các tuyến đường đặt tên trong Khu đô thị Ngân Câu - Ngân Giang	Đường Nguyễn Đình Thi		8.956					5.374					4.478				
		Đường Ngô Tất Tố		8.177					4.906					4.089				
		Đường Nam Cao		7.671					4.602					3.835				
		Đường Tô Hiệu		7.671					4.602					3.835				
		Đường Thế Lữ		7.671					4.602					3.835				
		Đường Thạch Lam		7.671					4.602					3.835				
		Đường Lưu Quang Vũ		7.671					4.602					3.835				
		Đường Đỗ Nhuận		7.671					4.602					3.835				
51	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.097					4.858					4.049				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.552					5.131					4.276				
		Đường 14m (5m - 7,5m - 1,5m)		8.552					5.131					4.276				
		Đường 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		9.926					5.956					4.963				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		9.590					5.754					4.795				
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		10.464					6.278					5.232				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.067					6.040					5.034				
		Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc		10.988					6.593					5.494				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.988					6.593					5.494				
52	Khu đô thị An Phú Quý	Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		5.811					3.487					2.906				
		Đường 8,5m (3m - 5,5m)		5.811					3.487					2.906				
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		5.811					3.487					2.906				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.359					3.815					3.179				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.896					4.138					3.448				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.799					4.079					3.400				
53	Khu đô thị Sentosa Riverside	Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		5.751					3.451					2.876				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.024					4.814					4.012				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.404					5.042					4.202				
		Đường 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		8.404					5.042					4.202				
		Đường 15,5m (5m - 7,5m - 3m)		8.700					5.220					4.350				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.238					5.543					4.619				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.702					5.821					4.851				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.569					6.341					5.285				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.569					6.341					5.285				
54	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside	Đường rộng 7,5m (không lề)		7.948					4.769					3.974				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.974					5.984					4.987				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		10.371					6.223					5.186				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		10.649					6.390					5.325				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		10.673					6.404					5.337				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.785					6.471					5.393				
		Dũng Sĩ Điện Ngọc (cũ) - 1 lô		12.224					7.334					6.112				
55	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside mở rộng	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.702					6.421					5.351				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.716					5.229					4.358				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.679					5.207					4.339				
		Đường 5,5m (0m - 5,5m - 0m)		5.417					3.250					2.709				
		Đường 5,0m (0m - 5,0m - 0m)		5.417					3.250					2.709				
56	Khu dân cư Thái Dương 1	Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		5.464					3.278					2.732				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.635					4.581					3.818				
57	Khu dân cư Thái Dương 2	Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		5.977					3.586					2.989				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		7.125					4.275					3.563				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.084					4.251					3.542				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.242					4.345					3.621				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.491					5.095					4.246				
58	Khu tái định cư Điện Dương - Điện Ngọc	Đường 7m (1,5m - 4m - 1,5m)		7.902					4.741					3.951				
		Đường 8,5m (1,5m - 5,5m - 1,5m)		8.692					5.215					4.346				
		Đường 10m (1,5m - 5,5m - 3m)		9.482					5.689					4.741				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.482					5.689					4.741				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		10.273					6.164					5.137				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		11.290					6.774					5.645				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		13.417					8.050					6.708				
59	Khu tái định cư Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.804					4.082					3.402				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.454					4.472					3.727				
60	Khu đô thị Bách Đạt	Đường 27m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		7.439					4.464					3.720				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 27m tâm linh (áp dụng cho lô C12 - 01; C12 - 02; C11 - 07; C13 - 01 đến C13 - 04; D6 - 28)		8.174					4.905					4.087				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		6.542					3.925					3.271				
		Đường 20,5m tâm linh (áp dụng cho lô C13 - 5 đến C13 - 29; D8 - 01 đến D8 - 11; D9 - 28)		6.192					3.715					3.096				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.077					3.646					3.039				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.787					3.472					2.894				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.505					3.303					2.753				
61	Khu đô thị Viêm Minh - Hà Dừa	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.957					3.574					2.978				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.687					4.012					3.344				
		Đường 27m gồm các Block A2; A14; A15; A16 và các lô từ A8 - 14 đến A8 - 19		7.849					4.710					3.925				
		Đường 27m gồm các Block A1 và A7		9.070					5.442					4.535				
62	Khu đô thị DATQUANG Riverside	Đường có mặt cắt ngang 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		17.288					10.373					8.644				
		Đường có mặt cắt ngang 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m) liền kề khu cây xanh		18.198					10.919					9.099				
		Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 4m)		19.758					11.855					9.879				
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự		15.273					9.164					7.636				
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		16.012					9.607					8.006				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		16.012					9.607					8.006				
		Đường có mặt cắt ngang 18,5m (6m - 7,5m - 5m) đối diện khu cây xanh		17.178					10.307					8.589				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m)		15.030					9.018					7.515				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m) Biệt thự		14.338					8.603					7.169				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		15.078					9.047					7.539				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		15.096					9.058					7.548				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		15.505					9.303					7.753				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) Biệt thự		14.051					8.430					7.025				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		14.791					8.874					7.395				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự		13.843					8.306					6.922				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		14.582					8.749					7.291				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự đối diện sông Cổ cò		15.405					9.243					7.703				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt ngang 11,5m (2m - 7,5m - 2m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		14.020					8.412					7.010				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m (không có lề, rộng 7,5m) liền kề hoặc đối diện vệt cây xanh (CX1, CX2) hoặc khu DVTM (TM2, TM3) (các khu CX1, CX2 và TM2, TM3 có độ rộng là 22m) tiếp nối vào tuyến đường 27m)		17.322					10.393					8.661				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự		13.011					7.807					6.506				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự đối diện khu cây xanh, gần khu thương mại		16.523					9.914					8.261				
63	Khu đô thị QNK I	Đất ở mặt cắt đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		11.220					6.732					5.610				
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m - 15m - 5m)		11.592					6.955					5.796				
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m - 15m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		12.155					7.293					6.078				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.423					6.254					5.212				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		10.986					6.592					5.493				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) ven sông Cổ Cò		11.608					6.965					5.804				
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.574					5.744					4.787				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		10.091					6.055					5.046				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		9.361					5.617					4.681				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		9.877					5.926					4.939				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		9.156					5.494					4.578				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		9.673					5.804					4.837				
64	Khu dân cư 1A Điện Dương	Đường 29m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 7m)		10.685					6.411					5.343				
		Đường 21,5m (5m - 11,5m - 5m)		9.213					5.528					4.607				
		Đường 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		9.039					5.423					4.520				
		Đường 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		7.832					4.699					3.916				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.159					4.296					3.580				
		Đường 11,5m (4m - 5,5m - 2m)		5.998					3.599					2.999				
65	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 29m (5m - 7,5x2 - 5m)		13.243					7.946					6.622				
		Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.783					7.070					5.892				
		Đường rộng 17m		9.569					5.741					4.785				
		Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.069					4.241					3.535				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
66	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 2)	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) mặt tiền chợ		12.299					7.380					6.150				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.005					6.603					5.502				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.933					4.760					3.967				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m) mặt tiền chợ		8.674					5.204					4.337				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m) đối diện công viên cây xanh		8.203					4.922					4.102				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m)		7.782					4.669					3.891				
67	Khu đô thị Đại Dương Xanh	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		7.382					4.429					3.691				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.088					3.053					2.544				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		4.941					2.965					2.471				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		4.799					2.880					2.400				
68	Khu đô thị Coco Riverside	Đường 32m (6m - 7,5m - 5m - 7,5m - 6m)		8.106					4.864					4.053				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		7.436					4.462					3.718				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.638					3.383					2.819				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.472					3.283					2.736				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.312					3.187					2.656				
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m) và 12,5m (5m - 7,5m - 0m) đối diện sông		5.814					3.488					2.907				
69	Khu phức hợp Hà My	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.145					4.887					4.073				
		Đất ở mặt cắt đường 18,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.796					5.277					4.398				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.599					3.360					2.800				
70	Khu đô thị Bình An Riverside	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.742					3.445					2.871				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.599					3.360					2.800				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) giáp hồ nước (gồm B7 - 01 đến B7 - 06; B8 - 01 đến B8 - 03; B9 - 01, B9 - 02; B10 - 01; B11 - 01)		5.878					3.527					2.939				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện công viên cây xanh (gồm C3 - 01 đến C3 - 07; C4 - 01)		5.969					3.582					2.985				
71	Khu đô thị Ven Sông Dương Hội	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.145					4.887					4.073				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.742					3.445					2.871				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện cây xanh (gồm lô D4 - 01 đến D4 - 05; D1 - 21 đến D1 - 28)		6.115					3.669					3.058				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) giáp sông Cổ Cò		6.326					3.795					3.163				
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m)		5.599					3.360					2.800				
72	Khu đô thị Hà Quảng	Đường 29m (7m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		13.514					8.108					6.757				
		Đường 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		11.441					6.864					5.720				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.335					6.801					5.667				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.278					4.967					4.139				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện cây xanh		8.686					5.212					4.343				
		Đường 7,5m (0m - 7,5m - 0m) đối diện cây xanh		8.247					4.948					4.124				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
73	Khu đô thị Ngọc Dương Coco	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.684					5.811					4.842				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.959					4.175					3.479				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.763					4.058					3.381				
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m) giáp sông Cổ Cò		7.379					4.428					3.690				
74	Khu đô thị Phú Thịnh	Đường có mặt cắt 27m (6m - 15m - 6m)		9.806					5.883					4.903				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.303					4.982					4.152				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		8.942					5.365					4.471				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		9.654					5.792					4.827				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.931					4.158					3.465				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.431					4.458					3.715				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.729					4.037					3.364				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.230					4.338					3.615				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.534					3.921					3.267				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.035					4.221					3.518				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực tâm linh tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		8.709					5.226					4.355				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực tâm linh		8.204					4.923					4.102				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực tâm linh		8.007					4.804					4.004				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) nằm trên khu vực trũng thấp		9.652					5.791					4.826				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) nằm trên khu vực trũng thấp, tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		10.289					6.173					5.145				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m) nằm trên khu vực trũng thấp		7.534					4.520					3.767				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực trũng thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		7.836					4.702					3.918				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực trũng thấp		7.331					4.398					3.665				
76	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực trũng thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		7.639					4.584					3.820				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực trũng thấp		7.134					4.281					3.567				
		Các lô còn lại - Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m) (Đường 607B hiện trạng)		15.481					9.288					7.740				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.839					6.503					5.419				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		11.475					6.885					5.737				
		Các lô còn lại - Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.407					5.044					4.204				
		Các lô còn lại - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m)		8.204					4.923					4.102				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.007					4.804					4.004				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		8.513					5.108					4.257				
		Các lô còn lại - Đường bê tông 5m		6.676					4.006					3.338				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
77	Khu C8 – Bãi tắm Hà My	Đường 13m (vỉa hè 3m + lòng 7m + vỉa hè 3m)		20.175					12.105					10.088				
		Đường 7,5m (vỉa hè 1m + lòng 5,5m + vỉa hè 1m)		18.497					11.098					9.249				
78	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Hưng Thịnh tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	Đường có mặt cắt 27m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		8.099					4.859					4.049				
		Đường có mặt cắt 19,5m (6m - 7,5m - 6m)		6.950					4.170					3.475				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.156					3.693					3.078				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		6.050					3.630					3.025				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		6.591					3.954					3.295				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3,5m - 7,5m - 2,5m)		5.947					3.568					2.974				
79	Khu dân cư Chợ Điện Dương	Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.135					4.881					4.068				
80	Khu đô thị An Phú	Đường có mặt cắt 27m (6m - 15m - 6m)		9.806					5.883					4.903				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.303					4.982					4.152				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		8.942					5.365					4.471				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		9.654					5.792					4.827				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.931					4.158					3.465				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.431					4.458					3.715				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.729					4.037					3.364				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.230					4.338					3.615				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.534					3.921					3.267				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.035					4.221					3.518				
81	Khu phố chợ Điện Nam Bắc	Đất ở liền kề - Đường 17,5m giáp chợ (5m+7,5m+5m)		9.251					5.551					4.626				
		Đất ở liền kề - Đường 17,5m không giáp chợ (5m+7,5m+5m)		9.255					5.553					4.628				
		Đất ở liền kề - Đường 12,5m (2m+7,5m+3m)		8.743					5.246					4.372				
		Đất ở liền kề - Đường 11,5m (3m+5,5m+3m)		8.899					5.339					4.450				
		Đất ở liền kề - Đường 7,5m (0m+7,5m+0m)		8.886					5.332					4.443				
82	Khu phố chợ Điện Nam Trung (đường chưa đặt tên)	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.846					4.108					3.423				
		Đường 12,5m (2,5m - 7,5m - 2,5m)		6.908					4.145					3.454				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.908					4.145					3.454				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.505					4.503					3.753				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		11.332					6.799					5.666				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		12.657					7.594					6.328				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Các tuyến đường trong khu phố chợ Điện Nam Trung	Đường Quách Thị Trang - độ rộng lòng đường là 15m		14.126					8.475					7.063				
		Đường Đặng Thai Mai - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Cù Chính Lan - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Trần Văn Giàu - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Bế Văn Đàn - độ rộng lòng đường là 5,5m		7.568					4.541					3.784				
84	Khu dân cư mới Bình An 2	Đường 13,5m (3m - 5,5m - 5m)		5.341					3.204					2.670				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.214					3.129					2.607				
85	Khu đô thị Thiên Ân	Đường 39m (6m - 7,5m - 12m - 7,5m - 6m)		9.231					5.539					4.616				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		7.711					4.626					3.855				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m (CVCX))		8.469					5.081					4.235				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		6.642					3.985					3.321				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.630					3.378					2.815				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (CVCX))		6.042					3.625					3.021				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (GTĐN))		5.257					3.154					2.629				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (CVCX - GTĐN))		5.669					3.402					2.835				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.463					3.278					2.732				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (CVCX))		5.876					3.526					2.938				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (GTĐN))		5.088					3.053					2.544				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (TL))		5.088					3.053					2.544				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.302					3.181					2.651				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m (CVCX))		5.716					3.430					2.858				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m (TL))		4.927					2.956					2.464				
86	Các tuyến đường trong khu Bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện Nam Trung cũ)	Đường Huy Cận		6.163					3.698					3.082				
		Đường Lê Thị Hồng Gấm		5.701					3.421					2.851				
		Đường Lê Văn Hiến		6.163					3.698					3.082				
87	Đất trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô C1 đến lô C3)		7.272					4.363					3.636				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		7.272					4.363					3.636				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		7.272					4.363					3.636				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		7.272					4.363					3.636				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô C4 đến lô C31)		5.685					3.411					2.842				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô D6 đến lô Đ19)		5.685					3.411					2.842				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B1 đến lô B3)		5.685					3.411					2.842				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô E10 đến lô E23)		5.685					3.411					2.842				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô F4 đến lô F31)		5.685					3.411					2.842				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B26 đến lô B29)		5.685					3.411					2.842				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô A1 đến lô A39)		5.259					3.155					2.629				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B4 đến lô B39)		5.259					3.155					2.629				
88	Khu đô thị Ánh Dương	Đường có mặt cắt 25m (5m - 15m - 5m)		8.910					5.346					4.455				
		Đường có mặt cắt 25m (5m - 15m - 5m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		9.327					5.596					4.664				
		Đường có mặt cắt 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		7.052					4.231					3.526				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.957					4.174					3.478				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.775					4.065					3.387				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		7.192					4.315					3.596				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện và liền kề khu cây xanh		7.654					4.593					3.827				
89	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)		6.206					3.724					3.103				
90	Khu TĐC Thương tín	Đường QH rộng 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)		5.159					3.095					2.580				
		Đường QH rộng 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		4.493					2.696					2.247				
		Đường QH rộng 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		3.931					2.359					1.966				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
91	Khu dân cư và dịch vụ Cầu Hưng Lai Nghi (Giai đoạn 1)	Đường 27m (6m - 15,0m - 6m)		9.359					5.615					4.680				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.750					5.250					4.375				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m) khu vực đối diện chợ		11.130					6.678					5.565				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 6m)		10.329					6.198					5.165				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp chợ và đối diện cổng chợ		9.664					5.798					4.832				
		Đường 15,5m đối diện Công viên		8.849					5.309					4.425				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.420					5.052					4.210				
92	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		11.783					7.070					5.892				
93	Khu dân cư An Cư 1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.894					3.536					2.947				
94	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 27 m (5,5 - 7,5 - 1,0 - 7,5 - 5,5)		9.054					5.432					4.527				
95	Đường Văn Tiến Dũng (phường Điện Nam Đông cũ)	Đường 7 m		5.500					3.300					2.750				
96	Đường vào Bãi tắm Viêm Đông (phường Điện Ngọc cũ)	Đường 30m (3 - 10,5 - 3 - 10,5 - 3)		11.592					6.955					5.796				
97	Khu dân cư Cầu Hưng - Lai Nghi (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.795					4.677					3.898				
		Đường 17,5m (4m - 7,5m - 6m)		9.095					5.457					4.548				
		Đường 21,5m (6m - 10,5m - 5m)		11.433					6.860					5.717				
98	Khu đô thị Đông Dương	Đường 33m (5m - 23m - 5m)		13.852					8.311					6.926				
99	Khu đô thị Mỹ Gia	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.737					4.042					3.369				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	Xây dựng nhà ở Khu đô thị thương mại dịch vụ Bắc Hội An	Đường 41m (3m - 7,5m - 20m - 7,5m - 3m)		13.170					7.902					6.585				
		Đường 25,5m (7m - 15,5m - 3m)		13.170					7.902					6.585				
		Đường 20,5m (3m - 10,5m - 7m)		11.924					7.154					5.962				
		Đường 16,5m (3m - 10,5m - 3m)		11.390					6.834					5.695				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		9.822					5.893					4.911				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.383					5.630					4.691				

5. Phường Điện Bàn

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 14H	Quốc lộ 14H qua địa bàn phường Điện Phương (cũ)		3.778					2.267					1.889				
2	Đường Trần Nhân Tông	Cầu Giáp Ba	Bắc Cầu Vĩnh Điện	12.553					7.532					6.276				
		Nam Cầu Vĩnh Điện	Bắc Cống Nhung	13.791					8.274					6.895				
		Nam Cống Nhung	Xã Điện Minh (cũ)	12.108					7.265					6.054				
3	Đường Trần Quý Cáp			7.692					4.615					3.846				
4	Đường Mẹ Thứ			9.737					5.842					4.868				
5	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 1A mới	Cống chui	7.521					4.512					3.760				
		Cống chui	Phường Điện Bàn Đông	7.711					4.627					3.856				
6	Đường Hoằng Hóa	Thị trấn Vĩnh Điện (cũ)	Đường xuống HTX NN I Điện Minh	9.332					5.599					4.666				
		Đường xuống HTX NN I Điện Minh	Hết cây xăng Hướng Thủy	8.056					4.834					4.028				
		Hết cây xăng Hướng Thủy	Phường Điện Phương (cũ)	7.352					4.411					3.676				
		Phường Điện Minh (cũ)	Cầu Câu Lâu cũ	8.031					4.819					4.016				
7	Đường Hùng Vương	Đường tránh Vĩnh Điện (cũ) – Quốc lộ 1A (Đoạn thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		2.053					1.232					1.027				
		Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện (cũ) – Quốc lộ 1A		2.807					1.684					1.404				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường ĐH13.ĐB	Đường ĐH13.ĐB (xã Điện Phương cũ)		1.782					1.069					891				
9	Đường ĐH 02	Nhà ông Nguyễn Sau	Đường Hoằng Hóa	2.554					1.533					1.277				
10	Đường Hoàng Diệu			11.655					6.993					5.828				
11	Đường Phan Thành Tài			4.286					2.572					2.143				
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi			4.430					2.658					2.215				
13	Đường Phạm Phú Thứ			7.129					4.277					3.565				
14	Đường Trần Cao Vân	Đường Hoàng Diệu	Đường Cao Thắng	6.233					3.740					3.117				
		Đường Cao Thắng	Đường Phan Thành Tài	4.979					2.987					2.490				
15	Đường Lê Đình Dương			5.258					3.155					2.629				
16	Đường Bùi Thị Xuân			4.758					2.855					2.379				
17	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			4.758					2.855					2.379				
18	Đường Lê Hữu Trác			12.118					7.271					6.059				
19	Đường Cao Thắng			5.103					3.062					2.552				
20	Đường Tuệ Tĩnh			6.732					4.039					3.366				
21	Đường Trần Thị Lý			4.398					2.639					2.199				
22	Đường Phan Thúc Duyện			10.643					6.386					5.322				
23	Đường Cao Sơn Pháo	Đường Phan Thúc Duyện	Đường Nguyễn Phan Vinh	12.091					7.254					6.045				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Nguyễn Phan Vinh	Coffee Sài Gòn Phố	14.480					8.688					7.240				
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu			12.664					7.598					6.332				
25	Đường Nguyễn Phan Vinh			11.087					6.652					5.544				
26	Đường Phạm Khôi	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Phan Thúc Duyện	13.092					7.855					6.546				
		Đường Phan Thúc Duyện	Phường Điện An (cũ)	10.505					6.303					5.252				
27	Đường Duy Tân			6.305					3.783					3.153				
28	Đường Hoàng Hữu Nam			6.236					3.742					3.118				
29	Đường Phan Thanh			8.921					5.353					4.461				
30	Đường Hồ Xuân Hương			8.193					4.916					4.096				
31	Đường Nguyễn Nho Túy	Đoạn trong KDC khối 3		7.891					4.735					3.946				
		Đoạn ngoài KDC khối 3		2.083					1.250					1.041				
32	Đường Bà Huyện Thanh Quang			7.767					4.660					3.884				
33	Đường Phan Khôi (Thị trấn Vĩnh Điện cũ)			7.829					4.697					3.915				
34	Đường Mai Dị			7.480					4.488					3.740				
35	Đường Trần Đình Phong			7.806					4.684					3.903				
36	Đường Phan Tốn			6.495					3.897					3.248				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Đường Phan Anh			6.593					3.956					3.297				
38	Đường Đoàn Kết			6.866					4.120					3.433				
39	Đường Nguyễn Công Trứ			4.758					2.855					2.379				
40	Đường Sư Vạn Hạnh			3.228					1.937					1.614				
41	Đường Lương Khắc Ninh			6.286					3.772					3.143				
42	Đường Cao Bá Quát			5.909					3.545					2.954				
43	Khu dân cư khối 5	Đường rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.039					3.623					3.020				
		Đường rộng 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		4.582					2.749					2.291				
44	Khu dân cư khối 6	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		7.629					4.577					3.815				
		Đường rộng 12,5m (2,5m-7,5m-2,5m)		6.826					4.096					3.413				
		Đường rộng 11,5m (2m-7,5m-2m)		6.826					4.096					3.413				
45	Các kiệt nối với đường Trần Nhân Tông	Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô vào được		3.175					1.905					1.588				
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô vào được		2.413					1.448					1.206				
		Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô không vào được		2.350					1.410					1.175				
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô không vào được		2.022					1.213					1.011				
46	Phường Vĩnh Điện (cũ): Các tuyến đường còn lại	Đường bê tông > 2m - 3m		2.425					1.455					1.213				
		Đường bê tông <= 2m		1.848					1.109					924				
		Các vị trí còn lại		1.572					943					786				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông có bề rộng từ 5,5m trở lên		3.160					1.896					1.580				
		Đường bê tông có bề rộng từ 3m đến dưới 5m		2.931					1.758					1.465				
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng			9.949					5.969					4.975				
48	Khu dân cư khối 4 và khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.012					4.807					4.006				
		Đường rộng 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		7.488					4.493					3.744				
49	Khu TĐC di dời các hộ dân tại khu Xí nghiệp đinh (cũ)	Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m)		6.502					3.901					3.251				
		Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		6.177					3.706					3.088				
50	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư khối 7	Đường Cao Thắng nối dài		7.980					4.788					3.990				
		Đường Quy hoạch 13,5m		7.838					4.703					3.919				
51	Khu đấu giá tại khối phố 1 thuộc dự án Khu dân cư chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng hạ tầng	Đường bê tông rộng 5,5m		9.768					5.861					4.884				
52	Khu dân cư đô thị Điện Minh (giai đoạn 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		12.266					7.360					6.133				
		Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		11.437					6.862					5.718				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		10.749					6.449					5.375				
		Đường 12m (3m-6m-3m)		8.954					5.372					4.477				
		Đường 12m (3m-6m-3m) đối diện công viên		9.129					5.477					4.565				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		8.856					5.313					4.428				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		8.759					5.255					4.379				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m) (tuyến đường phân ranh giới giữa phường Vĩnh Điện cũ và phường Điện Minh cũ - đường Nguyễn Nho Túy)		9.644					5.787					4.822				
53	Khu dân cư Bồng Lai	Đường phía Bắc giáp phường Vĩnh Điện (cũ) mặt cắt 17,5m (4m-7,5m-4m)		11.400					6.840					5.700				
		Đường phía Tây mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		10.260					6.156					5.130				
		Đường phía Đông mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		9.120					5.472					4.560				
54	Đường Nguyễn Hoàng	Hoằng Hoá (Nhà hàng Thanh Đông)	Đường Lê Quý Đôn	2.323					1.394					1.162				
55	Đường dẫn vào Cầu Câu Lâu mới	Đường dẫn vào Cầu Câu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Phương cũ)		2.110					1.266					1.055				
56	Đường quy hoạch 10,5m	Đường quy hoạch 10,5m (hiện trạng đường bê tông 3m đến dưới 5,5m)		1.774					1.064					887				
57	Các đường bê tông trong khu làng nghề Đông Khương	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		3.180					1.908					1.590				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.758					1.655					1.379				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.482					1.489					1.241				
58	Các đường bê tông tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		3.132					1.879					1.566				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		3.067					1.840					1.534				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.693					1.616					1.346				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
59	Các đường đất tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		4.056					2.434					2.028				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.714					1.629					1.357				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.284					1.370					1.142				
60	Đường bê tông DX	Đường bê tông DX (từ cầu Câu Lâu cũ đến Cống Luyện) có bề rộng từ 5,5m trở lên		2.128					1.277					1.064				
61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường quy hoạch 10,5m Khu dân cư khối 3 (Khu D3, D4)		6.583					3.950					3.292				
		Các trục đường 13,5m còn lại (KPC Vĩnh Điện)		8.435					5.061					4.218				
		Đường Mẹ Thứ	Đường Lê Đình Dương	7.608					4.565					3.804				
		Đường Phan Thành Tài	Đường Bùi Thị Xuân	4.035					2.421					2.018				
		Đường Phan Thành Tài (trước UBND phường Vĩnh Điện cũ)	Hết nhà bà Yến	4.323					2.594					2.162				
		Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn bên cạnh chùa Pháp Hoa)	2.903					1.742					1.452				
		Trần Nhân Tông	Hết Nhà văn hóa khối phố 1	3.369					2.021					1.684				
		Trục đường 13,5m trong khu dân cư Sơn Xuyên		8.117					4.870					4.058				
		Đường ĐX2 – Đoạn từ đường Hoằng Hóa	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	2.206					1.324					1.103				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường ĐX2 – Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Chùa Bửu Hạnh	1.696					1.018					848				
		Đường ĐH13: Đoạn từ đường Hoằng Hoá	Giáp Trường Lý Thường Kiệt	2.421					1.452					1.210				
		Đường ĐH13: Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt	Phường Điện Phương (cũ)	1.354					813					677				
		Đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		2.421					1.452					1.210				
		Đường từ đường Hoằng Hoá vào Khu tái định cư phường Điện Minh (cũ) và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)		2.098					1.259					1.049				
		Đường Hồ Nghinh: Đoạn từ phường Điện Nam Đông (cũ)	Phường Vĩnh Điện (cũ)	3.774					2.264					1.887				
		Đường ĐX4: Đoạn từ Bến Đá (phường Vĩnh Điện cũ)	Hết Đồng Hạnh (giáp Cẩm Đồng)	1.510					906					755				
62	Các tuyến đường còn lại phường Điện Minh (cũ)	Đường nhựa		1.434					861					717				
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		1.682					1.009					841				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến 5,5m		1.428					857					714				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.274					764					637				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.003					602					501				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.138					683					569				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		996					597					498				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		953					572					477				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		815					489					408				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		689					413					344				
63	Các tuyến đường còn lại phường Điện Phương (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		2.271					1.363					1.136				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		2.064					1.239					1.032				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.823					1.094					912				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.284					770					642				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.284					770					642				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.091					655					546				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		920					552					460				

6. Phường Hội An Đông

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Cửa Đại	Đường Âu Cơ	Cầu Phước Trạch	38.640					23.184					19.320				
		Cầu Phước Trạch	Đường Lê Thánh Tông (Ngân hàng NN)	33.783					20.270					16.892				
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Đường Trần Nhân Tông (Chùa Nam Quang Tự)	42.419					25.452					21.210				
		Ngã tư Trần Nhân Tông (nhà ông Bá)	Giáp phường Hội An	50.760					30.456					25.380				
2	Đường Đặng Văn Ngữ			20.999					12.599					10.499				
3	Đường Đỗ Đăng Tuyển			25.608					15.365					12.804				
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cống Trà Quế	38.949					23.369					19.474				
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thái Tổ	14.196					8.518					7.098				
6	Đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Sơn Phong	Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	47.187					28.312					23.593				
		Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	Hết nhà bà Đỗ Thị Lanh	39.496					23.698					19.748				
		Đoạn còn lại		28.735					17.241					14.368				
7	Đường Lê Đình Thám			28.534					17.120					14.267				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Lê Thánh Tông	Đường Cửa Đại	Phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	24.275					14.565					12.138				
		Kênh thủy lợi Hà Châu	Phía Bắc đến hết trạm Biến áp	19.874					11.925					9.937				
		Trạm Biến áp	Phía Đông giáp đê Đế Võng	17.265					10.359					8.633				
		Đường Cửa Đại	Phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	31.373					18.824					15.687				
9	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Giáp phường Hội An	35.692					21.415					17.846				
10	Đường Lý Thường Kiệt	Phường Sơn Phong (cũ)	Cuối tuyến giáp đường Trần Nhân Tông	49.227					29.536					24.613				
11	Đường Mạc Đỉnh Chi			22.695					13.617					11.348				
12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Tân An (cũ)	Đường Lý Thái Tổ	35.071					21.042					17.535				
13	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Phường Hội An	Ngã tư đường Trần Nhân Tông (nhà ông Thương)	40.072					24.043					20.036				
		Ngã tư đường Trần Nhân Tông (nhà ông Thiện)	Đường Trần Quốc Toản (nhà ông Hiếu)	40.945					24.567					20.472				
		Đường Trần Quốc Toản (nhà bà Cửu)	Đường Lê Thánh Tông	40.343					24.206					20.171				
14	Đường Nguyễn Trãi			18.651					11.190					9.325				
15	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cửa Đại kéo về hướng Bắc	Khu TĐC Sơn Phô 1	25.203					15.122					12.601				
		Đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	22.539					13.523					11.269				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	21.841					13.105					10.921				
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Hải Thượng Lãn Ông	19.325					11.595					9.663				
17	Đường Tôn Thất Tùng			22.311					13.387					11.156				
18	Đường Trần Nhân Tông	Mặt cắt 19,5m giáp đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Nhà ông Lê Công Dũng	32.612					19.567					16.306				
		Mặt cắt 13,5m giáp nhà ông Lê Công Dũng	Đường ĐH15	29.686					17.811					14.843				
		Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	Đường Lý Thường Kiệt	32.810					19.686					16.405				
		Đường Lý Thường Kiệt	Hết khu TĐC đường Trần Nhân Tông	29.686					17.811					14.843				
		Khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Cuối tuyến	24.998					14.999					12.499				
19	Đường Trần Bình Trọng			25.203					15.122					12.601				
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Cửa Đại	Đường Nguyễn Duy Hiệu	24.060					14.436					12.030				
		Đường Cửa Đại	Hết nhà ông Lê Doãn Vương	21.882					13.129					10.941				
		Nhà ông Lê Doãn Vương	Cuối tuyến	17.955					10.773					8.978				
21	Đường Trần Quang Khải			34.869					20.921					17.434				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Trần Quốc Toản	Đường Cửa Đại kéo về phía Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	26.662					15.997					13.331				
		Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam	Sông Đò	20.243					12.146					10.121				
23	Đường Phan Thúc Duyện	Phường Hội An	Đường Trần Quang Khải	47.569					28.542					23.785				
24	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm Châu		23.876					14.326					11.938				
25	Đường Trần Khát Chân			25.342					15.205					12.671				
26	Đoạn từ đường Cửa Đại đến giáp cống Cầu Đỏ	Đường Cửa Đại	Cống Cầu Đỏ	23.346					14.007					11.673				
27	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt - đường vào lò mổ cũ	29.978					17.987					14.989				
28	Đường bê tông trong khu TĐC Trần Nhân Tông (phía Đông)			19.784					11.870					9.892				
29	Đường bờ Nam sông Hói Muống			21.242					12.745					10.621				
30	Đường bê tông còn lại thuộc phường Cẩm Châu cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		14.722					8.833					7.361				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		11.361					6.817					5.681				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		10.882					6.529					5.441				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường chính có tên đường)	Các đường bê tông còn lại		10.361					6.216					5.180				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		13.399					8.039					6.699				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		9.362					5.617					4.681				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		8.395					5.037					4.198				
		Các đường đất còn lại		6.354					3.812					3.177				
31	Phường Cẩm Châu Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		13.413					8.048					6.707				
		Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)		21.535					12.921					10.768				
32	Phường Cẩm Châu Điểm Dân cư Sơn Phô 2	Đường bê tông có mặt cắt 4m		14.722					8.833					7.361				
33	Đường ven sông Đế Võng - Cửa Đại	Cầu Phước Trạch	Giáp địa giới phường Cẩm An	18.291					10.975					9.146				
34	Đường Âu Cơ	Đầu tuyến Âu Cơ	Đường 25m Khu đô thị Phước Trạch Phước Hải giai đoạn 2 (khối Phước Tân)	21.712					13.027					10.856				
		Đoạn còn lại		14.947					8.968					7.474				
35	Đường Cao Lỗ			8.735					5.241					4.367				
36	Đường từ Cửa Đại đến Lạc Long Quân	Đường Cửa Đại	Đường Lạc Long Quân	19.433					11.660					9.716				
37	Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn qua địa bàn Phước Trạch - Phước Hòa		5.676					3.406					2.838				
		Đoạn qua địa bàn Phước Thịnh - Phước Hải		5.546					3.328					2.773				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Đường Phan Tình			16.406					9.843					8.203				
39	Đường chưa đặt tên trong Khu dân cư Phước Hải	Đường nhựa rộng 10,5m		6.094					3.656					3.047				
40	Khu dân cư Phước Hải	Đường Thi Sách		8.312					4.987					4.156				
		Đường Tống Phước Phổ		6.664					3.998					3.332				
		Đường Nguyễn Nho Túy		6.805					4.083					3.403				
		Đường Nguyễn Văn Bổng		6.737					4.042					3.368				
		Đường Đỗ Nhuận		8.325					4.995					4.163				
41	Các tuyến đường trong khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 2)	Đường nhựa rộng 10m		14.499					8.699					7.250				
		Đường nhựa rộng 10,5m		12.697					7.618					6.349				
		Đường nhựa rộng 12m		14.737					8.842					7.369				
		Đường nhựa rộng 12,5m		15.616					9.369					7.808				
		Đường nhựa rộng 13,5m		16.638					9.983					8.319				
		Đường nhựa rộng 14m		16.638					9.983					8.319				
		Đường nhựa rộng 15,5m		17.548					10.529					8.774				
		Đường nhựa rộng 17,5m		17.548					10.529					8.774				
		Đường nhựa rộng 25m		22.669					13.601					11.334				
		Đường Đỗ Trọng Hường		13.244					7.946					6.622				
		Đường Thân Nhân Trung		12.844					7.706					6.422				
		Đường Sư Vạn Hạnh		13.822					8.293					6.911				
		Đường Lê Phụng Hiểu		17.548					10.529					8.774				
		Đường Thế Lữ		17.548					10.529					8.774				
		Đường Hàn Mặc Tử		17.548					10.529					8.774				
		Đường Nam Cao		16.910					10.146					8.455				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Nam Trân		17.548					10.529					8.774				
		Đường Nguyễn Bặc		14.725					8.835					7.363				
		Đường Ngô Thì Nhậm		16.808					10.085					8.404				
		Đường Âu Cơ	Đường Sư Vạn Hạnh	17.710					10.626					8.855				
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường Ngô Thì Nhậm	20.578					12.347					10.289				
42	Khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 1)	Đường nhựa rộng 13,5m		16.638					9.983					8.319				
		Đường nhựa rộng 22,5m		22.669					13.601					11.334				
		Đường nhựa rộng 17,5m		18.624					11.174					9.312				
		Đường nhựa rộng 12,5m		15.189					9.114					7.595				
		Đường Tản Đà		13.918					8.351					6.959				
		Đường Tú Xương		18.332					10.999					9.166				
		Đường Lê Nhân Tông		23.024					13.814					11.512				
		Đường Dương Đình Nghệ		18.050					10.830					9.025				
		Đường Hoàng Sa		18.288					10.973					9.144				
		Đường Tô Hiến Thành		20.024					12.015					10.012				
		Đường Yết Kiêu		18.160					10.896					9.080				
		Đường Lý Đạo Thành		16.752					10.051					8.376				
		Đường Lý Thánh Tông		18.252					10.951					9.126				
		Đường Lê Đại Hành		21.713					13.028					10.857				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
43	Đường còn lại thuộc Cửa Đại - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		8.211					4.927					4.106				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		4.977					2.986					2.488				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		3.429					2.057					1.714				
		Các đường bê tông còn lại		2.359					1.415					1.180				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		4.752					2.851					2.376				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		2.880					1.728					1.440				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1.984					1.190					992				
		Các đường đất còn lại		1.365					819					683				
44	Các đường còn lại trên địa bàn phường Cửa Đại	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 5m trở lên (Khu dân cư Phước Hải cũ)		12.622					7.573					6.311				
45	Đường Trương Minh Hùng			17.318					10.391					8.659				
46	Đường Mai An Tiêm			17.577					10.546					8.789				
47	Đường Tống Văn Sương	Cầu Sông Đò	UBND Xã Cẩm Thanh cũ	14.670					8.802					7.335				
		UBND Xã Cẩm Thanh cũ	Đường rừng dừa Bảy Mẫu	14.837					8.902					7.419				
48	Khu tái định cư thôn Thanh Nhứt	Đường quy hoạch lòng đường 5,5m (không vỉa hè)		7.097					4.258					3.549				
		Đường quy hoạch lòng đường 3,5m (không vỉa hè)		5.417					3.250					2.708				
49	Đường Huỳnh Thị Lựu			10.214					6.128					5.107				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
50	Đường ĐX 17 (Vạn Lăng)	Nhà ông Trần Qua	Nhà ông Đinh Thuận (Cồn Tiến)	15.790					9.474					7.895				
51	Đường ĐX 17 (Thành Nhì)	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Nhì	Nhà bà Đỗ Thị Hoa	11.689					7.013					5.844				
52	Đường ĐX 21 (Gò Hý, Thanh Tam)			8.724					5.235					4.362				
53	Đường ĐX 22 (đường nhựa thôn Vạn Lăng)	Đường Võ Chí Công	Lê Văn Nhựt	11.853					7.112					5.927				
		Nhà bà Lê Thị Thúy Vân	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh	13.270					7.962					6.635				
54	Đường ĐH 15	Đường Võ Chí Công	Cuối thôn Thanh Tam	14.302					8.581					7.151				
55	Đường Võ Chí Công			12.170					7.302					6.085				
56	Đường Lăng Bà			11.968					7.181					5.984				
57	Đường Thanh Nhứt			9.188					5.513					4.594				
58	Đường Đồng Giá			11.968					7.181					5.984				
59	Đường Xóm Dinh			9.798					5.879					4.899				
60	Đường ĐX 23	Hệ thống bơm nước thủy lợi	Cuối tuyến	8.621					5.173					4.311				
61	Đường Rừng Dừa Bảy Mẫu	Đường Cửa Đại	Khu TĐC Võng Nhi	12.605					7.563					6.302				
		Khu TĐC Võng Nhi	Đường Tống Văn Sương	18.244					10.947					9.122				
		Đường Tống Văn Sương	Quán cà phê Thư Quán	13.753					8.252					6.877				
		Quán cà phê Thư Quán	Đường Đồng Khởi	11.227					6.736					5.614				
62	Đường Võng Nhi 1	Đoạn 5,5m		8.887					5.332					4.443				
		Đoạn 3,5m		7.526					4.516					3.763				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường Võng Nhi 3	Đoạn 5,5m		7.928					4.757					3.964				
		Đoạn 3,5m		6.726					4.036					3.363				
64	Đường Đồng Khởi			12.767					7.660					6.384				
65	Đường Cây Giá Hạ			11.968					7.181					5.984				
66	Khu đô thị Võng Nhi	Đường quy hoạch 22m		23.390					14.034					11.695				
		Đường quy hoạch 18m		21.265					12.759					10.633				
		Đường quy hoạch 14m		19.140					11.484					9.570				
67	Đường Võng Nhi 2			8.359					5.015					4.179				
68	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Thanh	Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ nhà ông Đặng Thọ	Cầu Cửa Đại	9.385					5.631					4.693				
		Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ cầu Cửa Đại	Nhà ông Phạm Đắng	9.385					5.631					4.693				
69	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lệ chưa có tên thuộc phường Hội An Đông	Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Sơn Phong (cũ) và Cẩm Châu (cũ))		37.463					22.478					18.732				
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch 5m		21.934					13.160					10.967				
		Đường quy hoạch 5,5m		20.893					12.536					10.447				
		Đường quy hoạch 9,5m		21.685					13.011					10.843				
		Đường quy hoạch 12m		20.452					12.271					10.226				
		Đường quy hoạch 13m		18.345					11.007					9.173				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch 14m		17.930					10.758					8.965				
		Đường quy hoạch 17,5m		18.679					11.207					9.340				
		Đường quy hoạch 25m		19.733					11.840					9.867				
71	Đường còn lại thuộc Cẩm Thanh - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		7.378					4.427					3.689				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		6.500					3.900					3.250				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		5.060					3.036					2.530				
		Các đường bê tông còn lại		4.500					2.700					2.250				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		6.500					3.900					3.250				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		5.060					3.036					2.530				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		4.500					2.700					2.250				
		Các đường đất còn lại		3.990					2.394					1.995				

7. Phường Hội An Tây

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu			28.513					17.108					14.257				
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cống Trà Quế	34.360					20.616					17.180				
		Cầu An Bàng	Giáp bãi tắm An Bàng	43.571	18.995	17.095	15.386	13.847	26.143	11.397	10.257	9.231	8.308	21.786	9.497	8.548	7.693	6.923
3	Đường Hai Bà Trưng (Cẩm Hà cũ)	Cống Trà Quế	Đầu cầu An Bàng	21.270					12.762					10.635				
4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	16.061					9.637					8.031				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	18.816					11.290					9.408				
		Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường Lê Hồng Phong	12.230					7.338					6.115				
5	Đường Nguyễn Du			28.772					17.263					14.386				
6	Đường Lý Thái Tổ			32.526					19.516					16.263				
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường 28-3	Đường An Dương Vương	20.780	9.274	8.832	7.949	7.154	12.468	5.564	5.299	4.769	4.292	10.390	4.637	4.416	3.974	3.577
		Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	25.650	9.807	9.340	8.406	7.565	15.390	5.884	5.604	5.044	4.539	12.825	4.904	4.670	4.203	3.783
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	35.000					21.000					17.500				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Huỳnh Thúc Kháng	14.165					8.499					7.083				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Hồng Phong	16.380					9.828					8.190				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	18.765					11.259					9.382				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường bê tông Xuân Mỹ	24.781					14.869					12.391				
9	Đường Nguyễn Phan Vinh (đường EC)	Ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn cũ vào Hội An cũ)	Giáp dự án Năm Sao	32.644					19.586					16.322				
		Giáp dự án Năm Sao	Nhà ông Lê Thanh Sang (tổ 2, khối tân Thành)	59.185	27.881	26.553	23.898	21.508	35.511	16.728	15.932	14.339	12.905	29.592	13.940	13.277	11.949	10.754
10	Đường Chu Cẩm Phong	Khu TĐC Làng Chài		18.730					11.238					9.365				
11	Đường Cao Bá Quát			15.196					9.118					7.598				
12	Đường Cao Thắng			18.632					11.179					9.316				
13	Đường Chế Lan Viên			14.424					8.655					7.212				
14	Đường Chu Văn An			14.833					8.900					7.417				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 28-3	Hết đường DA khu dân cư Xuân Hà - Tu Lễ	18.820					11.292					9.410				
		Đường An Dương Vương	Hết đường 28-3	18.061					10.837					9.031				
16	Đường Đinh Tiên Hoàng			28.513					17.108					14.257				
17	Đường Đoàn Thị Điểm			14.424					8.655					7.212				
18	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	13.967					8.380					6.983				
19	Đường Hoàng Hữu Nam			14.344					8.607					7.172				
20	Đường Huỳnh Lý			15.111					9.066					7.555				
21	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			13.944					8.366					6.972				
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.274					9.164					7.637				
23	Đường Lê Đình Dương			14.224					8.534					7.112				
24	Đường Lê Đình Thám			26.662					15.997					13.331				
25	Đường Lê Văn Hiến			14.269					8.562					7.135				
26	Đường Lê Văn Hưu			14.157					8.494					7.079				
27	Đường Lưu Trọng Lư			18.264					10.958					9.132				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường Mạc Đĩnh Chi			24.583					14.750					12.292				
29	Đường Ngô Sĩ Liên			15.888					9.533					7.944				
30	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			15.111					9.066					7.555				
31	Đường Nguyễn Công Trứ			21.730					13.038					10.865				
32	Đường Nguyễn Đức Cảnh			14.412					8.647					7.206				
33	Đường Nguyễn Hiền			24.583					14.750					12.292				
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	25.465					15.279					12.733				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	21.841					13.105					10.921				
35	Đường Nguyễn Tuân			21.062					12.637					10.531				
36	Đường Nguyễn Văn Cừ			12.679					7.607					6.340				
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi			15.111					9.066					7.555				
38	Đường Núi Thành			15.111					9.066					7.555				
39	Đường Phạm Ngọc Thạch			15.207					9.124					7.603				
40	Đường Phạm Văn Đồng			24.995					14.997					12.498				
41	Đường Phan Bá Phiến			19.942					11.965					9.971				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Đường Phan Đăng Lưu			15.443					9.266					7.721				
43	Đường Phan Thanh			13.037					7.822					6.519				
44	Đường Phan Thành Tài			15.111					9.066					7.555				
45	Đường Thanh Hóa			17.321					10.393					8.661				
46	Đường Thích Quảng Đức			17.511					10.507					8.756				
47	Đường Trần Văn Dư			16.248					9.749					8.124				
48	Đường Phạm Phú Thứ	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		10.558					6.335					5.279				
49	Đường Nguyễn Thành Ý	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		12.935					7.761					6.468				
50	Đường Lương Thúc Kỳ	Các trục đường trong khu trài dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		11.250					6.750					5.625				
51	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm An (cũ)		12.710					7.626					6.355				
52	Đường Trường Sa	Đoạn thuộc Khu TĐC Tân Thạnh - Tân Mỹ		17.831					10.699					8.916				
		Đoạn thuộc Khu TĐC Làng Chài		17.720					10.632					8.860				
53	Đường Đống Đa			12.359					7.416					6.180				
54	Đường Hồ Thấu			12.359					7.416					6.180				
55	Đường Lạc Long Quân	Đoạn còn lại		23.002					13.801					11.501				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
56	Đường Lam Sơn			12.359					7.416					6.180				
57	Đường Mai An Tiêm			17.548					10.529					8.774				
58	Khu TĐC Làng Chài	Đường Bình Than		19.052					11.431					9.526				
		Đường Tuy Nhạc		18.523					11.114					9.262				
		Đường Mai Thúc Loan		14.436					8.661					7.218				
		Đường Khương Hữu Dụng		18.730					11.238					9.365				
		Đường Đặng Thùy Trâm		13.476					8.086					6.738				
		Đường Phạm Trợ		17.239					10.344					8.620				
		Đường Trần Tấn Mới		11.958					7.175					5.979				
		Đường Trương Bút		15.889					9.533					7.945				
		Đường Trần Thị Lý		15.573					9.344					7.786				
		Đường Thái Thị Bôi		11.107					6.664					5.554				
		Đường Hàm Tử		16.088					9.653					8.044				
		Đường Phạm Như Xương		13.860					8.316					6.930				
		Đường Lê Tấn Toán		12.823					7.694					6.411				
		Đường Như Nguyệt		18.046					10.828					9.023				
		Đường Vạn Kiếp		15.792					9.475					7.896				
		Đường Mẹ Thứ		15.835					9.501					7.917				
		Đường Phan Khôi		13.659					8.196					6.830				
		Đường Phan Tứ		14.084					8.451					7.042				
		Đường Thuận Yến		17.391					10.434					8.695				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Bùi Giáng		16.088					9.653					8.044				
		Đường Triệu Quốc Đạt		12.876					7.726					6.438				
		Đường Lê Thị Xuyến		11.197					6.718					5.599				
		Đường Triệu Quang Phục		15.235					9.141					7.618				
		Đường Phùng Hưng		11.994					7.196					5.997				
		Đường Hoàng Châu Ký		16.545					9.927					8.272				
		Đường Khúc Hạo		14.364					8.618					7.182				
		Đường Nguyễn Văn Xuân		16.417					9.850					8.208				
		Đường Thạch Lam		10.435					6.261					5.218				
		Đường Nguyễn Mỹ		11.510					6.906					5.755				
		Đường Dương Thị Xuân Quý		18.730					11.238					9.365				
		Đường Khúc Thừa Dụ		20.379					12.228					10.190				
		Đường Vạn Xuân		17.940					10.764					8.970				
		Đường Hàm Rồng		16.306					9.784					8.153				
59	Khu TĐC Qudos	Đường Yên Thế		13.718					8.231					6.859				
		Đường Ông Ích Khiêm		18.046					10.828					9.023				
		Đường Ông Ích Đường		12.638					7.583					6.319				
		Đường Trần Thuyết		11.225					6.735					5.613				
60	Đường Tuệ Tĩnh			18.565					11.139					9.282				
61	Đường Xuân Diệu			16.278					9.767					8.139				
62	Đường 28 Tháng 3			19.973	10.041	9.037	8.133	7.320	11.984	6.025	5.422	4.880	4.392	9.987	5.021	4.518	4.067	3.660

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường An Dương Vương	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	11.386	7.962	7.166	6.449	5.804	6.832	4.777	4.299	3.870	3.483	5.693	3.981	3.583	3.225	2.902
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Hùng Vương	8.927					5.356					4.464				
64	Đường Bế Văn Đàn			13.286					7.971					6.643				
65	Đường Bùi Chát			14.455					8.673					7.227				
66	Đường Cù Chính Lan			11.167					6.700					5.584				
67	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Nghiễm	An Dương Vương	26.514	10.243	9.755	8.780	7.902	15.909	6.146	5.853	5.268	4.741	13.257	5.121	4.878	4.390	3.951
		Đường Nguyễn Nghiễm	Phường Hội An	37.673					22.604					18.837				
68	Đường Duy Tân			11.866	7.962	7.166	6.449	5.804	7.119	4.777	4.299	3.870	3.483	5.933	3.981	3.583	3.225	2.902
69	Đường Hoàng Quốc Việt			12.701					7.620					6.350				
70	Đường Huỳnh Lắm			12.710					7.626					6.355				
71	Đường Lê Độ			10.903					6.542					5.452				
72	Đường Lê Trọng Tấn			12.144					7.286					6.072				
73	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	14.409					8.645					7.204				
74	Đường Nguyễn Khuyến			13.159					7.895					6.579				
75	Đường Nguyễn Phong Sắc			11.166					6.700					5.583				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
76	Đường Nguyễn Thị Định			12.154					7.292					6.077				
77	Đường Phạm Phán			10.148	7.962	7.166	6.449	5.804	6.089	4.777	4.299	3.870	3.483	5.074	3.981	3.583	3.225	2.902
78	Đường Phan Đình Giót			10.988					6.593					5.494				
79	Đường Phan Văn Định			12.710					7.626					6.355				
80	Đường Tô Vĩnh Diện			10.869					6.521					5.435				
81	Đường Trần Đình Tri			12.710					7.626					6.355				
82	Khu dân cư Trảng Kèo	Đường Trảng Kèo 1		21.634					12.980					10.817				
		Đường Trảng Kèo 2		16.124					9.674					8.062				
		Đường Trảng Kèo 4		16.825					10.095					8.412				
		Đường Trảng Kèo 3		16.930					10.158					8.465				
		Đường Trảng Kèo 6		14.394					8.636					7.197				
		Đường Bờ Hồ 1		14.705					8.823					7.352				
		Đường Bờ Hồ 2		18.896					11.338					9.448				
		Đường Bàu Tràm 1		16.903					10.142					8.452				
		Đường Trảng Kèo 5		13.002					7.801					6.501				
		Đường Trảng Kèo 7		14.811					8.887					7.406				
		Đường Trảng Kèo 8		12.976					7.786					6.488				
		Đường Trảng Kèo 9		13.238					7.943					6.619				
		Đường Bàu Tràm 2		12.991					7.795					6.496				
		Đường Bàu Tràm 3		12.487					7.492					6.243				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Khu dân cư B6 773	Đường Bàu Tràm 4		15.106					9.063					7.553				
		Đường Cồn Tập 2		5.480					3.288					2.740				
		Đường Bến Trễ 3		5.318					3.191					2.659				
		Đường Bến Trễ 1		5.046					3.028					2.523				
		Đường Bến Trễ 2		4.796					2.878					2.398				
		Đường Bến Trễ 4		6.254					3.753					3.127				
		Đường Bến Trễ 5		3.826					2.296					1.913				
84	Đường Bến Trễ 6			4.167					2.500					2.084				
85	Đường dọc đầm Trà Quế	Nhà ông Thành	Nhà ông Nguyễn Xí	8.658					5.195					4.329				
		Nhà ông Nguyễn Chấn	Nhà ông Mai Văn Thành	10.908					6.545					5.454				
		Nhà bà Trần Thị Cừ	Nhà ông Mai Cứ	8.658					5.195					4.329				
		Nhà ông Mai Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh Tú	8.658					5.195					4.329				
86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7		6.725					4.035					3.363				
		Đường Bến Trễ 8		6.894					4.136					3.447				
		Đường Bến Trễ 9		6.322					3.793					3.161				
		Đường Bến Trễ 10		6.606					3.964					3.303				
87	Đường Bàu Ốc Hạ 1			7.097					4.258					3.549				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	17.408					10.445					8.704				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Kết	11.574					6.944					5.787				
		Đường Đoàn Kết	Đường Đồng Nà 1	10.064					6.038					5.032				
89	Đường Cồn Tập 1			3.363					2.018					1.682				
90	Đường Bàu Ốc Thượng			6.763					4.058					3.382				
91	Đường Đoàn Kết			11.233					6.740					5.616				
92	Đường Đồng Nà 1	Cống Đồng Nà	Hết nhà ông Long	13.712					8.227					6.856				
		Nhà ông Long	Ranh giới phường Điện Dương (cũ)	7.451					4.471					3.726				
93	Đường Trà Quế 1	Đường Hai Bà Trưng	Cống Đồng Nà	8.887					5.332					4.443				
94	Đường Đồng Nà 2			13.599					8.160					6.800				
95	Đường Cồn Phi			3.767					2.260					1.884				
96	Đường Bàu Ốc Hạ 2			7.266					4.360					3.633				
97	Đường Cồn Thạnh			8.541					5.124					4.270				
98	Đường Phan Ngọc Nhân			15.159					9.096					7.580				
99	Đường Trường Chinh			14.424					8.655					7.212				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	Đường Văn Tiến Dũng			14.424					8.655					7.212				
101	Đường Võ Như Hưng			12.710					7.626					6.355				
102	Đường Võ Văn Kiệt			11.952					7.171					5.976				
103	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh			13.319					7.991					6.660				
104	Đường ven sông Đế Võng	Phường Cửa Đại (cũ)	Khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	18.575					11.145					9.288				
		Khu TĐC Làng Chài số 3	Xã Điện Dương (cũ) (huyện Điện Bàn cũ)	16.538					9.923					8.269				
105	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đường nhánh ĐH 33)		12.710					7.626					6.355				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	10.656					6.393					5.328				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 22 (khối An Phong)	9.291					5.574					4.645				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông (khối An Phong)	6.892					4.135					3.446				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nhà bà Phạm Thị Lý	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	8.067					4.840					4.034				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng (khối An Phong)	9.291					5.574					4.645				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Lê Bá Thắng (khối Xuân Quang)	14.424					8.655					7.212				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	13.993					8.396					6.997				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Công Trứ (khối Xuân Quang)	16.231					9.739					8.116				
		Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	13.788					8.273					6.894				
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Tôn Đức Thắng (khối Xuân Mỹ)	14.302					8.581					7.151				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phan Thanh Trung (khối Xuân Mỹ)	11.977					7.186					5.988				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Nguyễn Đình Nhân (khối Xuân Mỹ)	12.298					7.379					6.149				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phạm Tuấn (khối Xuân Mỹ)	12.348					7.409					6.174				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Thích Quảng Đức (khối An Phong)	8.880					5.328					4.440				
		Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất của bà Lâm Thị Út (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thửa đất của bà Dương Thị Lan (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà thờ tộc Trang (khối An Phong)	10.798					6.479					5.399				
		Đường Thích Quảng Đức	Nhà thờ tộc Nguyễn (khối An Phong)	8.880					5.328					4.440				
		Đường Tôn Đức Thắng	Thửa đất bà Đoàn Thị Nhung (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường bê tông	Nhà bà Hứa Thị Hạnh	6.616					3.970					3.308				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông Vườn Đào	Hết thửa đất ODT 133, tờ bản đồ số 19	6.616					3.970					3.308				
		Đường Thích Quảng Đức	Nhà ông Võ Anh Đào (khối An Phong)	8.735					5.241					4.367				
		Đường Lý Thái Tổ	Thửa đất Nguyễn Anh Quang	8.735					5.241					4.367				
		Đường Phan Đình Phùng	Nhà ông Hồ Tài (khối Xuân Mỹ)	12.430					7.458					6.215				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết tường rào Chùa Cao đài (khối Xuân Mỹ)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Hồ Tuân (khối Xuân Mỹ)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Mộ Nhật	9.291					5.574					4.645				
		Nhà ông Trưởng Cảnh Thu	Nhà ông Trần Trung Vĩnh	12.710					7.626					6.355				
		Nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Thửa đất số 68 (tờ bản đồ số 12)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14	12.710					7.626					6.355				
		Thửa đất số 269	Thửa đất 51 tờ bản đồ số 14	12.710					7.626					6.355				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)		21.029					12.617					10.515				
		Đường 14m (3m-8m-3m)		22.082					13.249					11.041				
		Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)		22.913					13.748					11.456				
107	Các tuyến đường thuộc khối Xuân Mỹ (cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.710					7.626					6.355				
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Đình Phùng	12.710					7.626					6.355				
108	Đường khu dân cư khối Trảng Sỏi, Phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)			11.688					7.013					5.844				
109	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (cũ) (Khu D4 đến D7)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		15.599					9.360					7.800				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		16.059					9.636					8.030				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		22.524					13.514					11.262				
110	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở Khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (Giai đoạn 1) (Khu TĐC1, TĐC1-C, TĐC2, TĐC4)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		15.991					9.594					7.995				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		20.174					12.105					10.087				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
111	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Trục ngã ba vào NTND	Hết nhà ông Ngụy Diên	4.385					2.631					2.192				
		Nhà bà Lê Thị Tiềm	Khách sạn Trà Quế	7.388					4.433					3.694				
		Đường Trảng Kèo 1	Nguyễn Chí Thanh	7.319					4.392					3.660				
		Miếu Trà Quế	Nhà ông Trần Kế	7.809					4.685					3.904				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	8.624					5.174					4.312				
		Miếu Trà Quế đến nhà ông Trần Kế	Đường Hai Bà Trưng	5.491					3.295					2.746				
		Đường Hai Bà Trưng (Cầu An Bàng)	Nhà ông Ngô Lành	4.971					2.982					2.485				
		Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Thích)	Nhà bà Hạnh, hết đường	4.366					2.620					2.183				
		Đường Bàu Ốc Hạ 2 (Nhà bà Hải)	Nhà ông Cao Minh Hùng, nhà ông Nguyễn Văn Quang, nhà ông Nguyễn Lượng	4.398					2.639					2.199				
		Đường Đoàn kết	Đường Đồng Nà 2	4.895					2.937					2.447				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Đồng Nà 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	5.661					3.396					2.830				
		Đường Đoàn Kết	Nhà ông Bùi Hay	6.321					3.793					3.161				
		Nhà ông Bùi Hay	Đường Đồng Nà 1	9.545					5.727					4.772				
112	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		7.786					4.672					3.893				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		6.980					4.188					3.490				
		Các đường còn lại		7.582					4.549					3.791				
113	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		6.797					4.078					3.398				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		5.269					3.161					2.634				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.335					2.601					2.168				
114	Khu đô thị dịch vụ Đồng Nà	Đường 5m (1m-3m-1m)		10.516					6.310					5.258				
		Đường 6m (1m-4m-1m)		10.737					6.442					5.369				
		Đường 8m (1m-6m-1m)		11.209					6.725					5.605				
		Đường 10m (1m-8m-1m)		11.724					7.034					5.862				
		Đường 19m (1m-8m-2m-8m)		13.248					7.949					6.624				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
115	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (GĐ 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		19.603					11.762					9.802				
		Đường 24,5m (5m-7,5m-5m-7m)		20.387					12.232					10.194				
116	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)		30.779					18.467					15.390				
		Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)		29.313					17.588					14.657				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		27.917					16.750					13.959				
117	Đường còn lại (phường Thanh Hà cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		8.412					5.047					4.206				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		6.537					3.922					3.269				
118	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Phường Hội An	43.571					26.143					21.786				

8. Phường Hội An

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Phú	Ngã tư Lê Lợi	Chùa Cầu	170.670					102.402					85.335				
		Đoạn còn lại		164.163					98.498					82.082				
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			139.935					83.961					69.968				
3	Đường Hoàng Diệu			128.932					77.359					64.466				
4	Đường Bạch Đằng			128.353					77.012					64.176				
5	Đường Lê Lợi			123.140					73.884					61.570				
6	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Lê Lợi	Hết nhà số 136 Nguyễn Thái Học	95.404					57.242					47.702				
		Đoạn còn lại		84.964					50.978					42.482				
7	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hoàng Diệu	Đường Hai Bà Trưng	117.230					70.338					58.615				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	81.429					48.858					40.715				
8	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú	Đường Phan Châu Trinh	75.038					45.023					37.519				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Tất Thành	79.562					47.737					39.781				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Nguyễn Tri Phương	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 118 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 97		26.096	11.000	10.253	9.000	8.000	15.658	6.600	6.152	5.400	4.800	13.048	5.500	5.127	4.500	4.000
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 120 đến số nhà 310 Bên trái: Đoạn từ số nhà 99 đến số nhà 279		21.546					12.928					10.773				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 312 đến số nhà 404 Bên trái: Đoạn từ số nhà 281 đến số nhà 377		19.645	8.000	7.777	7.000	6.000	11.787	4.800	4.666	4.200	3.600	9.823	4.000	3.888	3.500	3.000
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 406 đến số nhà 434 Bên trái: Đoạn từ số nhà 379 đến số nhà 403		18.710	8.000	7.777	7.000	6.000	11.226	4.800	4.666	4.200	3.600	9.355	4.000	3.888	3.500	3.000
		Đoạn còn lại		10.703					6.422					5.352				
10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hai Bà Trưng	100.305					60.183					50.153				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	69.026					41.415					34.513				
11	Đường 18 Tháng 8	Đường Hùng Vương	Cầu Xã Tang	76.172					45.703					38.086				
		Cầu Xã Tang	Cuối tuyến	50.245					30.147					25.122				
12	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cây xăng Bến xe cũ	82.618	21.000	20.017	18.000	16.000	49.571	12.600	12.010	10.800	9.600	41.309	10.500	10.008	9.000	8.000
		Cây xăng Bến xe cũ	Đường Nguyễn Nghiễm	43.615					26.169					21.808				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã ba Ngô Gia Tự)	59.719	19.000	18.000	16.237	15.000	35.832	11.400	10.800	9.742	9.000	29.860	9.500	9.000	8.118	7.500
		Nhà số 198	Cuối tuyến (giáp đường Trần Nhân Tông)	49.227					29.536					24.613				
14	Đường Nguyễn Trường Tộ	Miếu Ông Cọp	Hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	18.774					11.264					9.387				
		Đường Lý Thường Kiệt	Miếu Ông Cọp	40.865					24.519					20.433				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	54.856					32.914					27.428				
15	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	51.792					31.075					25.896				
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	60.781					36.469					30.391				
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	30.798	17.000	16.508	15.000	14.000	18.479	10.200	9.905	9.000	8.400	15.399	8.500	8.254	7.500	7.000
		Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	Hết đường nhựa	22.100	15.000	14.000	13.000	11.872	13.260	9.000	8.400	7.800	7.123	11.050	7.500	7.000	6.500	5.936

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Ngô Quyền	Đất nhà số 1 (Nam đường), nhà số 2 (Bắc đường)	Hết đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	58.677					35.206					29.338				
		Đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	Đường Nguyễn Phúc Tần	37.626					22.575					18.813				
18	Đường Nguyễn Phúc Tần	Lăng ông Ngọc	Kiệt 25 Nguyễn Phúc Chu	43.577					26.146					21.788				
		Đoạn còn lại		35.734					21.441					17.867				
19	Đường Lương Như Bích	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 120 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 29		19.305					11.583					9.653				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà 122 đến cuối tuyến Bên trái: Đoạn từ số nhà 31 đến cuối tuyến		14.821					8.892					7.410				
20	Đường Nguyễn Khoa	Đầu tuyến	Cầu Thanh Nam	15.353					9.212					7.676				
		Cầu Thanh Nam	Hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở	15.353					9.212					7.676				
		Đoạn còn lại		15.369					9.221					7.684				
21	Đường Trung Hà	Nhà trưng bày làng nghề	Hết nhà bà Võ Thị Tiến	9.885					5.931					4.942				
		Nhà văn hóa thôn Trung Hà	Giáp bãi Duy Phước (cũ)	7.077					4.246					3.539				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Kim Bồng Đông	Villa Oppa	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bê	8.053					4.832					4.027				
		Nhà bà Nguyễn Thị Bê	Nhà ông Nguyễn Đình Thuận	5.000					3.000					2.500				
23	Đường Lý Thái Tổ			35.692					21.415					17.846				
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Ngã tư Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Diệu	40.945					24.567					20.472				
		Đoạn còn lại		33.973					20.384					16.986				
25	Đường Bà Triệu			46.463					27.878					23.232				
26	Đường Cao Hồng Lãnh			69.353					41.612					34.676				
27	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			77.896					46.738					38.948				
28	Đường Đào Duy Từ			56.761					34.056					28.380				
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	16.041					9.625					8.021				
30	Đường Nguyễn Du	Cầu Quảng Trường	Đường Nguyễn Nghiễm	54.465					32.679					27.233				
31	Đường Nguyễn Huệ			68.694					41.216					34.347				
32	Đường Phan Bội Châu			73.602					44.161					36.801				
33	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Du	19.573					11.744					9.787				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	15.661					9.396					7.830				
34	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	42.655	22.000	20.620	19.000	17.000	25.593	13.200	12.372	11.400	10.200	21.327	11.000	10.310	9.500	8.500
35	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Bà Triệu	52.614					31.568					26.307				
36	Đường Thoại Ngọc Hầu			56.057					33.634					28.029				
37	Đường Trần Cao Vân			53.826					32.295					26.913				
38	Đường Cửa Đại	Đường Trần Hưng Đạo	Hết địa bàn phường Sơn Phong (cũ)	53.385					32.031					26.692				
39	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đoạn thuộc phường Sơn Phong (cũ)		55.292					33.175					27.646				
40	Đường Trương Minh Lượng			56.988					34.193					28.494				
41	Đường Châu Thượng Văn			90.461					54.276					45.230				
42	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)			45.323					27.194					22.661				
43	Đường Hoàng Văn Thụ			83.735					50.241					41.867				
44	Đường La Hối			47.492					28.495					23.746				
45	Đường Lưu Quý Kỳ			36.225					21.735					18.113				
46	Đường Ngô Gia Tự			40.727					24.436					20.363				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đường Nguyễn Hoàng			69.105					41.463					34.552				
48	Đường Nguyễn Phúc Chu			96.347					57.808					48.174				
49	Đường Nguyễn Phúc Nguyên			47.968					28.781					23.984				
50	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Ngô Gia Tự	40.832					24.499					20.416				
51	Đường Tiểu La			84.212					50.527					42.106				
52	Đường Trần Quý Cáp			88.101					52.861					44.051				
53	Đường Lê Trung Đình			9.273					5.564					4.636				
54	Đường Nguyễn Trung Trực			7.527					4.516					3.764				
55	Đường Trần Trung Tri			15.722					9.433					7.861				
56	Đường Kim Bồng Tây	Thôn Triêm Tây	Hết thôn Phước Trung	8.737					5.242					4.368				
		Thôn Phước Trung	Nhà văn hóa thôn Trung Hà	8.940					5.364					4.470				
57	Đường Đông Hà 1			6.842					4.105					3.421				
58	Đường Đông Hà 2			6.728					4.037					3.364				
59	Đường Kim Bửu			10.999					6.599					5.500				
60	Đường TX.31	Nhà ông Cúc	Hết thửa đất màu BHK.44, tờ bản đồ 12	6.398					3.839					3.199				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	Đường vào Miếu An Hòa			27.196					16.318					13.598				
62	Đường vào nhà Lao			29.544					17.727					14.772				
63	Đường ven sông Cẩm Nam (cũ) (Từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viết Cưu)	Hết quán Đầu Làng	Hết khu Bắc Biên	29.754					17.852					14.877				
		Đoạn còn lại		29.754					17.852					14.877				
64	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)			29.026					17.415					14.513				
65	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt – đường vào lò mổ cũ	30.579					18.347					15.289				
66	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lệ chưa có tên đường	Đường có mặt cắt rộng 29m		38.954					23.372					19.477				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Hội An)		37.463					22.478					18.732				
67	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (cũ) (Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhự đến trụ sở công an phường)		27.643					16.586					13.821				
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 19,5m (4,5m -10,5m - 4,5m)		21.980					13.188					10.990				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		16.900					10.140					8.450				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	Khu TĐC Phước Thắng (thôn Phước Trung)			8.950					5.370					4.475				
70	KDC Thanh Nam Đông	Các tuyến trong KDC Thanh Nam Đông		10.197					6.118					5.099				
71	Các tuyến đường còn lại thuộc Xã Cẩm Kim (cũ chưa đặt tên)	Đường dọc bờ kè thôn Phước Trung		10.951					6.571					5.476				
		Nhà ông Trần Bảy	Nhà ông Huỳnh Cúc thôn Phước Trung	8.259					4.955					4.130				
		Đường dọc bờ kè thôn Đông Hà		7.430					4.458					3.715				
		Giáp nhà bà Đà	Bến Sứa	6.080					3.648					3.040				
		Nhà ông Trần Văn Hưng	Hết nhà ông Vương Hữu Ban	4.916					2.949					2.458				
72	Các KDC tại Khối phố Phước Trung (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		7.410					4.446					3.705				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		7.018					4.211					3.509				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.337					2.602					2.169				
73	Các KDC tại Khối phố Trung Hà (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		6.401					3.840					3.200				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		5.180					3.108					2.590				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.121					2.472					2.060				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Các KDC tại Khối phố Đông Hà, (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		5.950					3.570					2.975				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		4.560					2.736					2.280				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		3.724					2.234					1.862				
75	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội - Đồng Hiệp (Phường Minh An cũ)			13.530					8.118					6.765				
76	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Nam (cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		8.926					5.356					4.463				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5m đến dưới 4m		8.873					5.324					4.437				
		Đường còn lại		7.256					4.353					3.628				
77	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Phô (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		17.242					10.345					8.621				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		11.143					6.686					5.571				
		Các đường còn lại		8.688					5.213					4.344				
78	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Sơn Phong (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		18.684					11.210					9.342				
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		15.762					9.457					7.881				
		Các đường còn lại		11.431					6.859					5.716				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
79	Dự án KDC kết hợp chỉnh trang đô thị khối Lâm Sa - Tu Lễ Xuân Hòa	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		21.907					13.144					10.954				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		22.471					13.483					11.236				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		23.035					13.821					11.518				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		30.684					18.411					15.342				
		Đường 45m (5m - 7,5m - 5m - 10m - 5m - 7,5m - 5m)		36.821					22.093					18.411				
80	Đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến giáp bãi bồi Đồng Hiệp	Đường Nguyễn Hoàng	Bãi bồi Đồng Hiệp	36.355					21.813					18.178				

9. Phường Hương Trà

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.195					16.917					14.098				
		Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.195	6.938	6.607	6.007	5.406	16.917	4.163	3.964	3.604	3.244	14.098	3.469	3.304	3.003	2.703
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	23.970	7.499	7.142	6.427	5.785	14.382	4.499	4.285	3.856	3.471	11.985	3.749	3.571	3.214	2.892
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	33.264					19.958					16.632				
		Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	27.559					16.535					13.780				
		Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	Cuối tuyến	20.484	7.499	7.142	6.427	5.785	12.290	4.499	4.285	3.856	3.471	10.242	3.749	3.571	3.214	2.892
3	Đường Hùng Vương	Đường Trần Cao Vân	Đường Tôn Đức Thắng	27.433	7.821	7.039	6.335	5.701	16.460	4.692	4.223	3.801	3.421	13.717	3.910	3.519	3.167	2.851
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Tam Kỳ	21.921					13.152					10.960				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	23.358	6.245	5.948	5.353	4.818	14.015	3.747	3.569	3.212	2.891	11.679	3.123	2.974	2.677	2.409
5	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Cao Vân	Cuối tuyến	9.786					5.871					4.893				
6	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	27.002					16.201					13.501				
7	Đường Thái Phiên (N14)	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	16.200					9.720					8.100				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	11.897					7.138					5.949				
8	Đường Thanh Hóa	Đường sắt	Đường Hùng Vương	9.038					5.423					4.519				
		Đường Hùng Vương	Đường Ngô Thì Nhậm	11.440					6.864					5.720				
		Đường Ngô Thì Nhậm	Phường Quảng Phú	9.038					5.423					4.519				
9	Đường Quốc lộ 40B	Đường sắt	Ngã tư Trần Nhân Tông	8.115					4.869					4.058				
10	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	17.510					10.506					8.755				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Hùng Vương	Cuối đường	14.592					8.755					7.296				
11	Đường Ngô Mây			14.338					8.603					7.169				
12	Đường Tô Vĩnh Diện			14.205					8.523					7.102				
13	Đường Lê Độ			14.446					8.667					7.223				
14	Đường Lê Anh Xuân			15.710					9.426					7.855				
15	Đường Nguyễn Viết Xuân			17.232					10.339					8.616				
16	Đường Kim Đồng			13.532					8.119					6.766				
17	Đường Lý Tự Trọng			13.765					8.259					6.882				
18	Đường Quách Thị Trang			15.098					9.059					7.549				
19	Đường Trần Văn Ơn			12.296					7.378					6.148				
20	Đường Lê Thị Hồng Gấm			12.296					7.378					6.148				
21	Đường Võ Thị Sáu			10.746					6.448					5.373				
22	Đường Trần Huy Liệu			8.115					4.869					4.058				
23	Đường Bùi Thị Xuân			13.717					8.230					6.859				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Đường Trần Quang Diệu			13.582					8.149					6.791				
25	Đường Văn Thị Thừa			13.458					8.075					6.729				
26	Đường Nguyễn Phan Vinh			13.532					8.119					6.766				
27	Đường Trần Quang Khải	Đoạn còn lại		10.944					6.566					5.472				
		Đường Trương Quang Giao	Đường Nguyễn Trác	13.680					8.208					6.840				
28	Đường Trần Thuyết			13.532					8.119					6.766				
29	Đường Trương Quang Giao			14.406					8.643					7.203				
30	Đường Nguyễn Trác			17.794					10.676					8.897				
31	Đường Nguyễn Thiếp			12.841					7.704					6.420				
32	Đường Vũ Văn Dũng			10.727					6.436					5.364				
33	Đường Ngô Văn Sở			10.910					6.546					5.455				
34	Đường Nguyễn Thuật			13.532					8.119					6.766				
35	Đường Phạm Hồng Thái			13.380					8.028					6.690				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường Lê Đình	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thuật	13.560					8.136					6.780				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Phạm Hồng Thái	10.848					6.509					5.424				
37	Đường Nguyễn Thiện Thuật			13.790					8.274					6.895				
38	Đường Hoàng Hoa Thám			13.475					8.085					6.738				
39	Đường Nguyễn Văn Bổng			7.810					4.686					3.905				
40	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bổng	13.920					8.352					6.960				
		Đường Nguyễn Văn Bổng	Đường Trần Tống	11.136					6.682					5.568				
41	Đường Nguyễn Bá Ngọc			10.784					6.470					5.392				
42	Đường Trần Tống			10.896					6.538					5.448				
43	Đường Nguyễn Xuân Vân			6.112					3.667					3.056				
44	Đường Chu Cẩm Phong			6.876					4.126					3.438				
45	Đường Hà Văn Trí			6.410					3.846					3.205				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
46	Đường Phan Đình Giót	Đường Hùng Vương	Đường Lê Anh Xuân (rộng 11,5m)	16.416					9.850					8.208				
		Đường Lê Anh Xuân	Cuối tuyến (rộng 9,5m)	10.942					6.565					5.471				
47	Đường Hồ Truyền	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bổng	13.680					8.208					6.840				
		Đường Nguyễn Văn Bổng	Đường Thái Phiên (đường bê tông)	7.980					4.788					3.990				
48	Đường Thái Viết Thương			8.158					4.895					4.079				
49	Đường Nguyễn Trác nối dài	Kênh ADB	Đường Đống Ngạc (13,5m)	12.880					7.728					6.440				
		Đường Đống Ngạc	Cuối tuyến (11,5m)	11.200					6.720					5.600				
50	Đường Đỗ Thế Chấp (Đường số 24)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ông Ích Khiêm	19.212					11.527					9.606				
		Đoạn còn lại		19.212					11.527					9.606				
51	Đường Lê Ngọc Hân			9.931					5.959					4.966				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Đường Bạch Đằng	Đường Duy Tân	Đối diện nhà ông Trần Hoàng	7.589					4.553					3.794				
		Đối diện nhà ông Trần Hoàng	Cuối tuyến	5.018					3.011					2.509				
53	Đường Cầm Bá Thước			9.786					5.871					4.893				
54	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lê Trí Viễn	Công ty Hồng Đào	9.786					5.871					4.893				
55	Đường Lê Trí Viễn			9.426					5.656					4.713				
56	Đường Lê Văn Hưu			13.826					8.296					6.913				
57	Đường Phan Huy Ích			10.348					6.209					5.174				
58	Đường Ngô Thì Nhậm			12.296					7.378					6.148				
59	Đường Trần Huấn	Đường Phan Châu Trinh	Đường Ngô Thì Nhậm	9.786					5.871					4.893				
60	Đường Hoàng Châu Ký			8.115					4.869					4.058				
61	Đường Nguyễn Bá Phát			8.115					4.869					4.058				
62	Đường Lưu Quý Kỳ			8.716					5.230					4.358				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường Cao Hồng Lãnh	Đường Phan Châu Trinh	Cổng nhà máy đèn	10.944					6.566					5.472				
		Cổng nhà máy đèn	Nhà ông Muôn	5.837					3.502					2.918				
64	Đường Lê Tấn Toán			11.330					6.798					5.665				
65	Đường Trần Cảnh Trinh	KDC Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		9.473					5.684					4.736				
66	Đường Hương Trà	Đường Phan Châu Trinh	Nhà ông Trần Trọng Ái	8.448					5.069					4.224				
		Nhà ông Trần Trọng Ái	Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hường Trung)	7.680					4.608					3.840				
		Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hường Trung)	Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	4.608					2.765					2.304				
		Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	Đường Thanh Hoá	3.456					2.074					1.728				
67	Đường Hồng Lư	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Hồng Lư	8.755					5.253					4.378				
		Ngã ba Hồng Lư	Nhà thầy Tài	7.296					4.378					3.648				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nhà thầy Tài	Cuối tuyến (đường Bạch Đằng)	5.107					3.064					2.554				
68	Đường Trần Nhân Tông	Ngã tư Trường Xuân	Kênh Ngọc Bích	7.504					4.502					3.752				
		Kênh Ngọc Bích	Cầu bà Ngôn	6.496					3.898					3.248				
69	Đường Trần Can	Đường Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	6.831					4.099					3.416				
70	Các khu TĐC đường Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 15,5m đến 17,5m		15.566					9.340					7.783				
		Đường quy hoạch rộng 19m		16.243					9.746					8.122				
71	KDC đường gom Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 19,5m		17.784					10.670					8.892				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		16.416					9.850					8.208				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		13.680					8.208					6.840				
72	Khu TĐC đường Nam Quảng Nam	Đường quy hoạch rộng 6m		6.668					4.001					3.334				
73	Đường vào Nghĩa trang Thành phố			5.077					3.046					2.538				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Đường nối từ đường Ông Ích Khiêm và đường Thanh Hóa, qua đường Trần Huy Liệu	Đường quy hoạch rộng 11,5m		14.850					8.910					7.425				
75	Khu dân cư Kho Bạc			7.676					4.606					3.838				
76	Đường còn lại thuộc KDC Đông Hùng Vương	Đường quy hoạch rộng 11,5m		11.513					6.908					5.756				
77	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)		6.112					3.667					3.056				
78	Các tuyến đường khác thuộc KDC phố chợ An Sơn	Đường quy hoạch rộng 11,5m		16.358					9.815					8.179				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		10.906					6.543					5.453				
79	Khu dân cư - Tái định cư Khối phố 4	Đường Đống Ngạc (13,5m)		12.880					7.728					6.440				
		Đường quy hoạch 27m		19.600					11.760					9.800				
		Đường quy hoạch 11,5m		11.200					6.720					5.600				
80	Khu dân cư - Tái định cư Tây Bắc đường Thanh Hóa	Đường Hà Lân (QH rộng 11,5m)		13.536					8.122					6.768				
		Đường Lê Văn Tâm (QH rộng 11,5m)		13.536					8.122					6.768				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch 11,5m Hoàng Hoa Thám nối dài (3m-5,5m-3m)		13.536					8.122					6.768				
		Đường quy hoạch 15,5m đường Phạm Hồng Thái nối dài (4m-7,5m-4m)		16.243					9.746					8.122				
		Đường quy hoạch 13,5m (6m-7,5m-vệt cây xanh)		16.243					9.746					8.122				
		Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		13.536					8.122					6.768				
81	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động tỉnh Quảng Nam	Quốc lộ 40B	Nhà bà Hồng	7.439					4.463					3.720				
82	Đường từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường QH 7,5m phía Đông sân vận động	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động	6.366					3.820					3.183				
83	Đường thâm nhập nhựa Tổ dân phố Ngọc Bích đến Tổ dân phố Hòa Lang	Nhà ông Bốn Xuân	Nhà ông Tuấn (Tổ dân phố Hòa Lang)	5.344					3.206					2.672				
		Nhà ông Nghiễm (Tổ dân phố Hòa Lang)	Ngã ba Ngọc Bích	4.008					2.405					2.004				
84	Đường bê tông xã Tam Ngọc cũ	Nhánh rẽ từ đường vào Nghĩa trang thành phố	Nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	1.870					1.122					935				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Đồng Phú	Đường cao tốc	2.405					1.443					1.202				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		2.405					1.443					1.202				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ nhà ông Đoàn Công	Đường cao tốc	2.939					1.764					1.470				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Các đường bê tông còn lại		2.138					1.283					1.069				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		2.004					1.202					1.002				
85	KDC Đồng Hành	Đường quy hoạch rộng 10m		5.376					3.226					2.688				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		6.144					3.686					3.072				
86	KDC Vườn Đào	Đường nội bộ trong KDC (Khu A)		3.864					2.318					1.932				
		Đường nội bộ trong KDC (Khu B)		3.774					2.264					1.887				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
87	Các KDC dọc tuyến Quốc lộ 40B	Đường bê tông QH 6m		5.242					3.145					2.621				
		Đường bê tông QH 15m		7.392					4.435					3.696				
88	Tất cả các đoạn đường từ đường Trần Nhân Tông vào 150m (thuộc xã Tam Ngọc cũ)			3.871					2.323					1.936				
89	Đường bê tông tổ dân phố Đồng Phú (thôn Phú Ninh (cũ))			1.894					1.136					947				
90	KDC chỉnh trang tổ dân phố Đồng Hành	Đường bê tông có độ rộng trên 3m		3.240					1.944					1.620				
		Đường đất có độ rộng từ 2,5m đến 4m		2.462					1.477					1.231				
91	Các tuyến đường thuộc Khu vực tổ dân phố 8 (phía Tây đường Hùng Vương)	Đường bê tông		5.508					3.305					2.754				
		Đường đất		4.925					2.955					2.462				
92	Các tuyến đường bê tông, đường đất thuộc tổ dân phố Hương Sơn, tổ dân phố Hương Chánh, tổ dân phố Hồng Lư, tổ dân phố Hương Trung và tổ dân phố Bàn Thạch	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		5.184					3.110					2.592				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.536					2.722					2.268				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		4.536					2.722					2.268				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.888					2.333					1.944				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
93	Đường đất trong xóm thuộc các Tổ dân phố: Thọ Tân, Ngọc Bích, Đồng Hành, Hoà Lang (Trà Lang (cũ)) và Đồng Phú			1.238					743					619				
94	Các tuyến đường bê tông, đất thuộc các tổ dân phố Hương Trà Tây và tổ dân phố Hương Trà Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		3.888					2.333					1.944				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.499					2.100					1.750				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		3.499					2.100					1.750				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.240					1.944					1.620				
95	Đường Ao Ngựa			3.106					1.864					1.553				

10. Phường Quảng Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Bàn Thạch	Đường Lê Thánh Tông	15.048					9.029					7.524				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	13.680					8.208					6.840				
		Đường Võ Chí Công	Đường Thanh Niên ven biển	11.400					6.840					5.700				
2	Đường Lê Thánh Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Tất Thành	20.292					12.175					10.146				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	16.416					9.850					8.208				
		Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	11.069					6.641					5.535				
3	Đường Thanh Hóa	Đoạn thuộc xã Tam Phú (cũ)		7.326					4.396					3.663				
4	Đường Duy Tân	Cầu 2	Đường Lê Thánh Tông	14.810					8.886					7.405				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	13.233					7.940					6.617				
		Đường Võ Chí Công	Cầu Kỳ Trung	10.958					6.575					5.479				
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Thánh Tông	18.002					10.801					9.001				
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Phường Bàn Thạch	8.986					5.391					4.493				
6	Đường Thân Nhân Trung	Đầu tuyến	Đường Bùi Tấn Diên	10.378					6.227					5.189				
		Đoạn còn lại		9.014					5.409					4.507				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Phùng Khắc Khoan			11.088					6.653					5.544				
8	Đường Đặng Thế Thân			11.088					6.653					5.544				
9	Đường Phan Kế Bính			10.835					6.501					5.418				
10	Đường Lương Ngọc Quyến			11.088					6.653					5.544				
11	Đường Tống Duy Tân			11.088					6.653					5.544				
12	Đường Nguyễn Trung Trực			13.295					7.977					6.648				
13	Đường Lê Nhân Tông			12.948					7.769					6.474				
14	Đường Đỗ Thúc Tịnh			10.714					6.429					5.357				
15	Đường Phạm Đình Hổ			11.200					6.720					5.600				
16	Đường Phan Văn Lân			13.294					7.977					6.647				
17	Đường Nguyễn Nghiễm			10.714					6.429					5.357				
18	Đường Nguyễn Cao			13.294					7.977					6.647				
19	Đường Hoàng Thế Thiện			11.200					6.720					5.600				
20	Đường Đặng Huy Trứ			11.200					6.720					5.600				
21	Đường Nguyễn Đức Trung			9.463					5.678					4.732				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Bùi Tá Hán			19.164					11.499					9.582				
23	Đường Trần Thu			11.254					6.752					5.627				
24	Đường Trịnh Uyên			11.254					6.752					5.627				
25	Đường Nguyễn Thược			10.714					6.429					5.357				
26	Đường Phan Phu Tiên			11.254					6.752					5.627				
27	Đường Dương Văn An			10.714					6.429					5.357				
28	Đường Nguyễn Quý Đức			15.344					9.206					7.672				
29	Đường Bùi Tấn Diên			11.360					6.816					5.680				
30	Đường ĐT 613B (Thanh Niên hiện trạng cũ)	Xã Thăng Trường	Ngã tư bãi tắm Tỉnh Thủy	6.148					3.689					3.074				
		Ngã tư bãi tắm Tỉnh Thủy	Đường Nguyễn Tất Thành	7.656					4.594					3.828				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Hòa Hạ	8.398					5.039					4.199				
		Ngã tư Hòa Hạ	Xã Tam Xuân	22.690					13.614					11.345				
31	Đường Tỉnh lộ 615	Cầu Tỉnh Thủy	Biển	8.970					5.382					4.485				
32	Đường Tỉnh lộ 616 (cũ)	Cầu Kỳ Trung	Ngã ba nhà ông Huỳnh Minh	21.907					13.144					10.954				
		Nhà ông Huỳnh Minh	Kè biển	17.203					10.322					8.602				
33	Đường Thanh Niên ven biển (đường đá dăm)	Đường ĐT 615	Đường bê tông đoạn nhà ông Quyết	6.112					3.667					3.056				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đường từ ngã ba Bà Tá đi Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Bà Tá	Đường Nguyễn Tất Thành	6.644					3.986					3.322				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.798					3.479					2.899				
35	Đường từ ngã ba Trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm	Ngã ba Trường Ngô Quyền	Trạm bơm sông Đầm	6.112					3.667					3.056				
36	Đường từ trạm bơm Sông Đầm đến tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	Trạm bơm sông Đầm	Tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	1.434					860					717				
37	Đường đi Cảng Cá	Đường Duy Tân	Cảng Cá	6.112					3.667					3.056				
38	Khu dân cư cầu Kỳ Phú 1 - 2 (khối phố Phú Ân)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		13.546					8.127					6.773				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		10.942					6.565					5.471				
39	Khu khai thác đất lẻ Phú Trung	Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.786					5.871					4.893				
40	Khu dân cư - tái định cư Cầu Kỳ Phú 1 - 2 (giai đoạn 3)	Đường quy hoạch rộng 22,5m		12.960					7.776					6.480				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.372					6.223					5.186				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.834					5.900					4.917				
41	Khu dân cư An Phú	Đường quy hoạch 69m		20.648					12.389					10.324				
		Đường quy hoạch 37m		19.685					11.811					9.843				
		Đường quy hoạch 30m		19.488					11.693					9.744				
		Đường quy hoạch 29m		15.660					9.396					7.830				
		Đường quy hoạch 24m		13.792					8.275					6.896				
		Đường quy hoạch 25m		12.505					7.503					6.252				
		Đường quy hoạch 20m		12.389					7.433					6.194				
		Đường quy hoạch 19m		12.296					7.378					6.148				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch 18,5m		12.064					7.238					6.032				
		Đường quy hoạch 16,5m		11.600					6.960					5.800				
		Đường quy hoạch 16m		11.484					6.890					5.742				
		Đường quy hoạch 14,5m		10.904					6.542					5.452				
		Đường Quy hoạch 12,5m		10.208					6.125					5.104				
		Đường Quy hoạch 11,5m		10.092					6.055					5.046				
		Đường Quy hoạch 7,5m		9.164					5.498					4.582				
42	Khu dân cư phía Tây An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch rộng 60m		19.740					11.844					9.870				
		Đường quy hoạch rộng 19,5m		12.859					7.716					6.430				
		Đường quy hoạch rộng 16,5m		11.280					6.768					5.640				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.603					6.362					5.302				
43	Đường bê tông liên khối phố	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Tổ dân phố Xuân Quý, phường Bàn Thạch	4.058					2.435					2.029				
44	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch 60m		19.841					11.904					9.920				
45	Khu dân cư - Tái định cư cầu Kỳ Phú 1 & 2 (giai đoạn 3) mở rộng	Đường quy hoạch rộng 22,5m		13.560					8.136					6.780				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		11.141					6.685					5.571				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m		11.029					6.617					5.515				
		Đường quy hoạch rộng 13m		10.972					6.583					5.486				
46	Khu dân cư Đông Nam cầu Kỳ Phú 1 & 2	Đường quy hoạch rộng 22,5m		13.680					8.208					6.840				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		11.286					6.772					5.643				
		Đường quy hoạch rộng 13m		11.115					6.669					5.558				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đoạn từ Duy Tân đến giáp xã Tam Xuân (cũ)	Đường Duy Tân	Xã Tam Xuân (cũ)	2.706					1.623					1.353				
48	Đường bê tông liên khối phố	Vườn ông Võ Văn Truyền	Xã Tam Xuân (cũ)	1.758					1.055					879				
49	Đường từ Duy Tân đi Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành	2.429					1.457					1.214				
50	Đường bê tông rộng từ 3m đến 5m	Nhà ông Khôi	Trạm Bơm sông Đầm đi Tổ dân phố Kim Đới, phường Bàn Thạch	1.434					860					717				
51	Đường xâm nhập nhựa - xã Tam Phú (cũ)	Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	2.798					1.679					1.399				
		Đường Thanh Hóa	Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	2.798					1.679					1.399				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Chân cầu Tam Phú	2.798					1.679					1.399				
		Chân cầu Tam Phú	Giáp cảng cá	2.661					1.596					1.330				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Nhà ông Hồ Văn Lành	2.661					1.596					1.330				
52	Từ Duy Tân đi Khu trài dân Phú Bình, Phú Đông, Tân Phú	Đường bê tông		2.706					1.623					1.353				
53	Khu dân cư nhà ở Sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp Lữ đoàn 270	Đường quy hoạch rộng 25,5m		8.820					5.292					4.410				
		Đường quy hoạch rộng 17,5m		8.820					5.292					4.410				
		Đường quy hoạch rộng 15,5m		8.568					5.141					4.284				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		8.064					4.838					4.032				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		7.560					4.536					3.780				
54	Khu dân cư Nam Tam Thanh	Đường quy hoạch 17,5m		15.086					9.052					7.543				
		Đường quy hoạch 13,5m		13.417					8.050					6.709				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m đối diện công viên cây xanh		15.086					9.052					7.543				
55	Đường giáp Tỉnh lộ 616 (cũ)	Đường Duy Tân	Sông Trường Giang (nhà ông Trung)	9.716					5.830					4.858				
56	Đường 27m	Nhà ông Dũng	Kè biển	22.433					13.460					11.217				
57	Đường nhựa từ Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ) đến đường Thanh niên ven biển	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ)	Đường Thanh niên ven biển	6.494					3.896					3.247				
58	Khu dân cư - Tái định cư phục vụ dự án nâng cấp tuyến Duy Tân	Đường quy hoạch 13,5m		9.701					5.820					4.850				
		Đường quy hoạch 11,5m		8.122					4.873					4.061				
59	KDC - TĐC khối phố Phú Đông	Đường quy hoạch 17,5m		7.392					4.435					3.696				
		Đường quy hoạch 13,5m		6.160					3.696					3.080				
		Đường quy hoạch 35m		13.440					8.064					6.720				
60	Khu tái định cư Khu tượng đài mẹ Việt Nam Anh Hùng	Đường bê tông 3,5m		7.841					4.705					3.921				
61	Khu Tái định cư khối phố Phú Thạnh	Đường quy hoạch 14,5m		8.760					5.256					4.380				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	KDC các khối phố - Phường An Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		3.850					2.310					1.925				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		3.424					2.054					1.712				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.009					1.805					1.505				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		3.009					1.805					1.505				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		2.937					1.762					1.469				
63	Các vị trí còn lại thuộc xã Tam Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1.706					1.023					853				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1.220					732					610				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1.050					630					525				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1.050					630					525				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		853					512					427				
64	Các khu dân cư còn lại của xã Tam Thanh (cũ) (trừ các trục chính)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.037					3.622					3.018				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m		5.753					3.452					2.877				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		5.347					3.208					2.674				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.933					2.960					2.466				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.649					2.789					2.325				
65	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Tuyến N1 - G39: 57m (6m-7,5m - 30,0m -7,5m - 6m)		19.825					11.895					9.913				

11. Phường Tam Kỳ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	42.557					25.534					21.278				
		Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.394					17.037					14.197				
		Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.394	7.499	7.142	6.427	5.785	17.037	4.499	4.285	3.856	3.471	14.197	3.749	3.571	3.214	2.892
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	24.138	5.622	5.341	5.074	4.820	14.483	3.373	3.205	3.044	2.892	12.069	2.811	2.671	2.537	2.410
		Đường sắt	Ngã tư Quốc lộ 40B	20.592	6.670	6.336	6.019	5.718	12.355	4.002	3.802	3.612	3.431	10.296	3.335	3.168	3.010	2.859
2	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	Ngã tư Trần Cao Vân	50.723	8.839	8.397	7.977	7.578	30.434	5.303	5.038	4.786	4.547	25.362	4.420	4.199	3.989	3.789
		Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	38.254					22.952					19.127				
3	Đường Hùng Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Cao Vân	27.433					16.460					13.717				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Bội Châu	27.002					16.201					13.501				
5	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	23.358					14.015					11.679				
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Tứ	Đường Lý Thường Kiệt	30.932					18.559					15.466				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	26.275					15.765					13.138				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	11.592					6.955					5.796				
7	Đường Phan Thanh			18.274					10.964					9.137				
8	Đường Nguyễn Đức Cảnh			18.274					10.964					9.137				
9	Đường Hoàng Bích Sơn			18.274					10.964					9.137				
10	Đường Trần Văn Dư			16.070					9.642					8.035				
11	Đường 24 tháng 3	Đường Trần Cao Vân	Đường Huỳnh Thúc Kháng	18.973					11.384					9.486				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường ngã ba Hồ Xuân Hương	13.532					8.119					6.766				
12	Đường Ngô Quyền			14.130					8.478					7.065				
13	Đường Hoàng Diệu			14.850					8.910					7.425				
14	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	9.786					5.871					4.893				
		Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Ngã tư Trần Cao Vân	13.532					8.119					6.766				
15	Đường Đặng Dung			17.122					10.273					8.561				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Cao Thắng			17.122					10.273					8.561				
17	Đường Thoại Ngọc Hầu			17.122					10.273					8.561				
18	Đường Lê Văn Long			14.842					8.905					7.421				
19	Đường Phạm Như Xương			18.973					11.384					9.486				
20	Đường Lê Vĩnh Huy			16.788					10.073					8.394				
21	Đường Hồ Xuân Hương	Ngã tư Hùng Vương	Đường 24 tháng 3 nối dài	20.899					12.540					10.450				
		Ngã tư Hùng Vương (Nhà khách Tỉnh ủy cũ)	Đường Nguyễn Hoàng	22.464					13.478					11.232				
22	Đường Nguyễn Thành Hãn			15.074					9.044					7.537				
23	Đường Lê Trung Đình			16.788					10.073					8.394				
24	Đường Lê Bá Trinh			16.788					10.073					8.394				
25	Đường Nguyễn Xuân Ôn			9.786					5.871					4.893				
26	Đường Đặng Thai Mai			12.856					7.714					6.428				
27	Đường Huỳnh Lý			12.357					7.414					6.178				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường Đinh Công Trứ			20.435					12.261					10.218				
29	Đường Lương Đình Thự			22.020					13.212					11.010				
30	Đường Hải Triều			14.850	5.970	5.686	5.117	4.605	8.910	3.582	3.411	3.070	2.763	7.425	2.985	2.843	2.559	2.303
31	Đường Ngô Chân Lưu			15.920					9.552					7.960				
32	Đường Lê Phụng Hiểu			15.685					9.411					7.843				
33	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Phước Hòa (cũ) nút Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	18.679					11.208					9.340				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	27.379					16.428					13.690				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	18.973					11.384					9.486				
		Phường Trường Xuân (cũ): Nhà bà Lương Thị Lan (KP. Xuân Bắc)	Nhà ông Nguyễn Cao Vĩnh (KP. Đồng Sim)	13.532					8.119					6.766				
34	Đường Trần Đình Phong			13.532					8.119					6.766				
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	24.643	7.036	6.701	6.092	5.483	14.786	4.222	4.021	3.655	3.290	12.322	3.518	3.351	3.046	2.741
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	29.169					17.501					14.584				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	24.885					14.931					12.442				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	27.002					16.201					13.501				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	23.358					14.015					11.679				
37	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Dục	Đường Lê Lợi	21.007					12.604					10.504				
		Đường Lê Lợi	Cuối đường	16.385					9.831					8.193				
38	Đường Nguyễn Dục	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trường Tộ	21.343					12.806					10.672				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lý Thường Kiệt	19.736					11.842					9.868				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	16.656					9.994					8.328				
39	Đường Phan Đăng Lưu			16.848					10.109					8.424				
40	Đường Nguyễn Duy Hiệu			16.848					10.109					8.424				
41	Đường Trương Định			16.848					10.109					8.424				
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trưng Nữ Vương	Cuối tuyến	24.847					14.908					12.424				
43	Đường Nguyễn Thái Học			16.683					10.010					8.342				
44	Đường Tiểu La			12.876					7.726					6.438				
45	Đường Lê Lai			15.944					9.566					7.972				
46	Đường Phạm Văn Xảo			15.944					9.566					7.972				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đường Nam Trân			25.217					15.130					12.609				
48	Đường Trần Đình Tri			25.217					15.130					12.609				
49	Đường Nguyễn Trường Tộ			25.217					15.130					12.609				
50	Đường Chu Văn An			25.217					15.130					12.609				
51	Đường Mạc Đĩnh Chi			13.532					8.119					6.766				
52	Đường Trần Bình Trọng			13.118					7.871					6.559				
53	Đường Lê Quang Sung			13.660					8.196					6.830				
54	Đường Phạm Ngũ Lão			16.902					10.141					8.451				
55	Đường Phạm Nhữ Tăng	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	14.688					8.813					7.344				
		Đường Lê Duẩn	Đường 7,5m	16.196					9.718					8.098				
		Đường 7,5m	Đường Nguyễn Hữu Huân	13.219					7.932					6.610				
56	Đường Nguyễn Phong Sắc			16.082					9.649					8.041				
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			11.254					6.752					5.627				
58	Đường Văn Cao			14.850					8.910					7.425				
59	Đường Cao Sơn Pháo			14.619					8.771					7.310				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60	Đường Hoàng Văn Thái			14.850					8.910					7.425				
61	Đường Tuệ Tĩnh			14.850					8.910					7.425				
62	Đường Bế Văn Đàn			14.850					8.910					7.425				
63	Đường Lê Chân			14.850					8.910					7.425				
64	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan			14.850					8.910					7.425				
65	Đường Nguyễn An Ninh			11.994					7.197					5.997				
66	Đường Trần Nguyên Hãn			10.942					6.565					5.471				
67	Đường Phó Đức Chính			13.972					8.383					6.986				
68	Đường Mai Xuân Thưởng			12.296					7.378					6.148				
69	Đường Dương Thưởng			17.626					10.575					8.813				
70	Đường Lương Như Bích			17.626					10.575					8.813				
71	Đường Mai Đăng Chơn			17.188					10.313					8.594				
72	Đường Hàn Thuyên			15.109					9.065					7.555				
73	Đường Nguyễn Hữu Huân			14.850					8.910					7.425				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Đường Lê Phụ Trần	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	16.128					9.677					8.064				
		Đường Lê Duẩn	Đường Hàn Thuyên	12.606					7.564					6.303				
		Đường Hàn Thuyên	Đường Hùng Vương vào Đường Trần Nguyên Hãn	17.472					10.483					8.736				
75	Đường Đặng Thuỳ Trâm			10.732					6.439					5.366				
76	Đường Trịnh Đình Thảo			10.942					6.565					5.471				
77	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	26.833					16.100					13.417				
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phan Châu Trinh	22.292					13.375					11.146				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	25.019					15.011					12.510				
78	Đường Phan Văn Trị			12.856					7.714					6.428				
79	Đường Trần Xuân Soạn			15.797					9.478					7.898				
80	Đường Nguyễn Đình Tựu			8.115					4.869					4.058				
81	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương	15.019					9.012					7.510				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	14.304					8.582					7.152				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	9.195					5.517					4.598				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
82	Đường Phan Văn Nguyên			11.875					7.125					5.938				
83	Đường Dương Hiển Tiến			10.828					6.497					5.414				
84	Đường Đỗ Thế Chấp (số 24)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Cao Vân	23.280					13.968					11.640				
85	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Duẩn	Phía Bắc cầu Bàn Thạch	21.270					12.762					10.635				
		Phía Bắc cầu Bàn Thạch	Đường Duy Tân	18.308					10.985					9.154				
86	Đường Bà Huyện Thanh Quan			16.038					9.623					8.019				
87	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	Đường Duy Tân	18.144	6.149	5.840	5.309	4.778	10.886	3.690	3.504	3.185	2.867	9.072	3.075	2.920	2.654	2.389
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hải Triều	16.908	6.149	5.840	5.309	4.778	10.145	3.690	3.504	3.185	2.867	8.454	3.075	2.920	2.654	2.389
		Đường Hải Triều	Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đinh Công Trứ	19.440	6.179	5.868	5.281	4.753	11.664	3.707	3.521	3.169	2.852	9.720	3.090	2.934	2.641	2.377
		Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đinh Công Trứ	Đường Hoàng Diệu	20.736					12.442					10.368				
88	Đường Lê Thị Xuyến	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	21.314					12.789					10.657				
89	Đường Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Ngã tư Trường Xuân (cũ)	14.880					8.928					7.440				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
90	Đường Quốc lộ 40B	Ngã tư giáp xã Tam Ngọc (cũ)	KDC, TĐC tổ 6, tổ 7 - nhà ông Phạm Minh Châu	9.184					5.510					4.592				
		Nhà ông Phạm Minh Châu, Võ Tùng	Kênh N2 (nhà ông Trương Văn Kim, Tưởng Thế Phu)	10.897					6.538					5.448				
		Kênh N2 (nhà ông Ca Chánh)	Xã Tam Thái (cũ)	9.553					5.732					4.776				
91	Đường Lê Tấn Trung			10.907	5.686	5.401	4.861	4.375	6.544	3.411	3.241	2.917	2.625	5.454	2.843	2.701	2.431	2.188
92	Đường Phan Văn Định			9.086					5.452					4.543				
93	Đường Phan Tốn			6.831					4.099					3.416				
94	Đường Phạm Khôi			6.142					3.685					3.071				
95	Đường Nguyễn Xuân Nhĩ			6.954					4.173					3.477				
96	Đường Đồng Phước Huyến			6.523					3.914					3.262				
97	Đường Lê Thiện Trị	Đường Lê Thiện Trị (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
98	Đường Lê Văn Đức	Đường Lê Văn Đức (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
99	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Nguyễn Thành Ý (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
100	Đường Lê Vĩnh Khanh	Đường Lê Vĩnh Khanh (rộng 1,5m)		11.674					7.004					5.837				
101	Đường Ngô Huy Diễn	Đường Ngô Huy Diễn (rộng11,5m)		11.674					7.004					5.837				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
102	Đường Lương Thúc Kỳ	Đường Lương Thúc Kỳ (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
103	Đường Trần Huỳnh	Đường Trần Huỳnh (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
104	Đường Trần Hoán	Đường Trần Hoán (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
105	Đường Trần Phước	Đường Trần Phước (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
106	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Nguyễn Sinh Sắc (rộng 13,5m)		12.403					7.442					6.202				
107	Đường Nguyễn Đức Thiệu			7.326					4.396					3.663				
108	Đường Trần Nhân Tông	Thuộc phường Trường Xuân (cũ)		9.086					5.452					4.543				
109	Đường Lê Huy Lưu			7.273					4.364					3.637				
110	Đường Vũ Trọng Hoàng			6.470					3.882					3.235				
111	KDC 44 căn hộ	Khu A (bê tông)		9.677					5.806					4.838				
		Khu B, C (bê tông)		9.677					5.806					4.838				
		Khu D (bê tông)		8.352					5.011					4.176				
112	Đường Trương Công Hy			11.002					6.601					5.501				
113	Khu dân cư Tứ Hiệp	Đường quy hoạch rộng 7,5m		12.874					7.724					6.437				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		14.304					8.582					7.152				
114	KDC số 1 (song song với Lê Lợi)	Đường quy hoạch rộng 27m		17.331					10.399					8.666				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
115	Khu phố 11 Phường An Mỹ (cũ)	Phía bắc ngoài KDC 44 căn hộ		8.512					5.107					4.256				
116	Khu dân cư An Mỹ Đông	Đường quy hoạch rộng 5,5m		9.786					5.871					4.893				
117	Khu dân cư tái định cư Điện Biên Phủ (mới)	Các đường còn lại		15.815					9.489					7.908				
118	Khu dân cư khối phố 8 - phường An Mỹ (cũ)	Các đường còn lại		10.260					6.156					5.130				
		Đường bao Nguyễn Hoàng (6m-7,5m-vệt cây xanh)		12.654					7.592					6.327				
119	Khu dân cư tái định cư dọc hai bên đường Điện Biên Phủ (phường An Mỹ cũ và phường An Xuân cũ)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		15.685					9.411					7.843				
		Đường quy hoạch rộng 12,5m		13.532					8.119					6.766				
120	Tuyến KDC ven hồ điều hoà Nguyễn Du	Nhà sinh hoạt khối phố	Nguyễn Thái Học	10.348					6.209					5.174				
121	Đường N10 và KDC 2 bên đường N10	Đường quy hoạch rộng 11,5m		10.942					6.565					5.471				
122	KDC Tứ Hiệp đến N24	Đường quy hoạch rộng 9,5m		10.348					6.209					5.174				
123	Các đường khác thuộc Phường An Xuân (cũ)	Dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ		17.856					10.714					8.928				
		Nhà ông Trần Văn Nhành	Nhà ông Phan Thanh Hiệp	10.416					6.250					5.208				
		Đường dẫn cầu Kỳ Phú 2: Nhà ông Nguyễn Đức Thắng	Nhà ông Lê Minh Giàu	7.440					4.464					3.720				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Khu Cồn Thị: Nhà bà Trương Thị Thanh Lợi	Nhà ông Huỳnh Ngọc Quế	4.464					2.678					2.232				
		Đường còn lại của khu Cồn Thị		3.274					1.964					1.637				
		Đường Bạch Đăng (cũ): Nhà ông Thanh	Đường Duy Tân	11.148					6.689					5.574				
		Khối phố 7: Cầu Điện Biên Phủ	Trường mầm non Vành Khuyên	9.052					5.431					4.526				
124	Tuyến quy hoạch rộng 2,5m (nối ngang)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hồ Xuân Hương	6.112					3.667					3.056				
125	Đường nhánh của Quốc lộ 40B	Dọc 2 bên kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	Phường Hòa Thuận (cũ)	4.611					2.767					2.306				
		KDC Vườn Trọng: Lê Tấn Trung	Đất ông Dũng	6.052					3.631					3.026				
		Nhà ông Ca Văn Hiệp	Nhà ông Phạm Ngọc Anh	4.755					2.853					2.378				
		Nhà ông Lê Minh Thọ	Nhà ông Nguyễn Tấn Đông	4.611					2.767					2.306				
126	KDC phố chợ Trường Xuân	Đường quy hoạch rộng 19,5m		15.184					9.110					7.592				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.629					6.377					5.314				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		10.629					6.377					5.314				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (6m-7,5m-vệt cây xanh)		12.147					7.288					6.074				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.811					5.887					4.906				
		Đường quy hoạch rộng 8,5m		9.344					5.606					4.672				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
127	Đường Lê Huy Lưu đến Đường Vũ Trọng Hoàng	Đường Lê Huy Lưu	Đường Vũ Trọng Hoàng	6.954					4.172					3.477				
128	KDC khối phố Xuân Nam (trừ hai bên Lê Tấn Trung và Tam Kỳ - Phú Ninh)	Nhà ông Nguyễn Văn Nha	Nhà ông Nguyễn Thành Phong	6.366					3.820					3.183				
129	Khu dân cư và tái định cư Nam Quảng Nam (phường Trường Xuân cũ)	Các đường thuộc KDC		6.664					3.998					3.332				
130	KDC -TĐC và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp	Đường quy hoạch 13,5m		11.404					6.842					5.702				
		Đường quy hoạch 11,5m		10.715					6.429					5.358				
		Đường quy hoạch 8,5m		8.115					4.869					4.058				
131	Khu công nghiệp Trường Xuân			10.942					6.565					5.471				
132	KDC khối phố Xuân Đông, Xuân Bắc	Nhà ông Nguyễn Dâng	Nhà ông Nguyễn Biên	6.366					3.820					3.183				
133	Các tuyến đường bê tông, đất của khối phố Xuân Đông - Xuân Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.834					4.700					3.917				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		6.162					3.697					3.081				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		5.379					3.228					2.690				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		6.839					4.103					3.420				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.379					3.228					2.690				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.592					2.755					2.296				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
134	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Xuân Nam	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.839					4.103					3.420				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.379					3.228					2.690				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.592					2.755					2.296				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		5.838					3.503					2.919				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.592					2.755					2.296				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.094					2.456					2.047				
135	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Đồng Sim (trừ hai bên Lê Tấn Trung)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.108					4.265					3.554				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.196					3.118					2.598				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.632					2.779					2.316				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		6.336					3.802					3.168				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.632					2.779					2.316				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.652					2.191					1.826				
136	Các tuyến đường bê tông, đất của Khu vực ấp Trung - Khu dân cư khối phố Xuân Tây	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.336					3.802					3.168				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.632					2.779					2.316				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.708					2.225					1.854				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		5.070					3.042					2.535				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		3.708					2.225					1.854				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.114					1.869					1.557				
137	Đường Thanh Niên			10.102					6.061					5.051				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
138	Đường QH 11,5m KDC Tổ 10	Nút giao 22 Nguyễn An Ninh		12.468					7.481					6.234				
139	Đường Trương Hoành	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tiểu La	17.885					10.731					8.943				

Phụ lục IIIA

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026

của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Xã Bà Nà**																	
1	Bà Nà - Suối Mơ	giáp địa phận phường Hòa Khánh	giáp địa phận xã Hòa Vang	10.810					6.490					5.410				
		giáp địa phận xã Hòa Vang	ĐT.602	13.050					7.830					6.530				
2	Cầu Đỏ - Túy Loan			9.470					5.680					4.740				
3	Gò Lăng 1			7.400					4.440					3.700				
4	Gò Lăng 2			9.470					5.680					4.740				
5	Gò Lăng 3			7.400					4.440					3.700				
6	Gò Lăng 4			9.470					5.680					4.740				
7	Gò Lăng 5			7.400					4.440					3.700				
8	Gò Lăng 6			7.400					4.440					3.700				
9	Gò Lăng 7			7.400					4.440					3.700				
10	Quảng Xương	Trường Sơn	cầu Giăng	12.620					7.570					6.310				
11	Trường Sơn	Trường Quân sự QK5	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	17.740	5.950	5.140	4.200	3.420	10.640	3.570	3.080	2.520	2.050	8.870	2.980	2.570	2.100	1.710
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Cầu Túy Loan	10.380					6.230					5.190				
12	Thăng Long	giáp địa phận phường Cẩm Lệ	giáp đường đi TTHC xã Hòa Vang	17.120					10.270					8.560				
13	Đường ĐH.2 cũ	cầu Giăng	giáp đường ĐH.2 mới (Đoạn qua chợ cũ xã Hòa Nhơn cũ)	3.890					2.330					1.950				
		Chợ Hòa Nhơn (mới)	giáp Trung tâm văn hóa xã Hòa Nhơn cũ	4.470					2.680					2.240				
		Các đoạn còn lại.		3.330					2.000					1.670				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường ĐH.2	Quảng Xương	cầu Tây	10.740					6.440					5.370				
		cầu Tây	Địa phận phường Hòa Khánh	9.130					5.480					4.570				
15	Đường ĐT.602	giáp địa phận phường Hòa Khánh	Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	8.860					5.320					4.430				
		Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	đường vào Suối Mơ	13.260					7.960					6.630				
16	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan			5.510					3.310					2.760				
17	Đường bê tông từ giáp ĐT.602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			1.480					890					740				
18	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ			3.050					1.830					1.530				
19	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT.602)			1.680					1.010					840				
20	Đường từ ĐT.602 đến Chân đèo Đá Gân	giáp ĐT.602 tại ngã 3 Sơn Phước	cống Mỹ Sơn	1.970					1.180					990				
		cống Mỹ Sơn	cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân	1.810					1.090					910				
21	Đường từ Hòa Ninh cũ đến giáp Hòa Phú cũ			1.810					1.090					910				
22	Đường từ Ngã 3 Cây Thông đi Diêu Phong (ĐH.10)	ngã 3 Cây Thông	cầu Tân Thanh	2.500					1.500					1.250				
		cầu Tân Thanh	cầu Diêu Phong	1.970					1.180					990				
		cầu Diêu Phong	đường vành đai phía Tây	2.170					1.300					1.090				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hố Túi thôn Trung Nghĩa			1.680					1.010					840				
24	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	Trường Sơn	đường vào mỏ đá Chu Lai	3.660					2.200					1.830				
		đường vào mỏ đá Chu Lai	cây đa Phước Thuận	3.110					1.870					1.560				
25	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Nhơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.400					840					700				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.060					640					530				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		830					500					420				
		Đường rộng dưới 2m		720					430					360				
27	Các đường thuộc thôn An Sơn (xã Hòa Ninh cũ)	Đường rộng từ 5m trở lên		2.260					1.360					1.130				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.970					1.180					990				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.730					1.040					870				
		Đường rộng dưới 2m		1.230					740					620				
28	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.470					880					740				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.170					700					590				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.040					620					520				
		Đường rộng dưới 2m		870					520					440				
II	**Xã Hòa Tiến**																	
1	Hòa Khương	Trường Sơn	Tiểu đoàn 355	3.230					1.940					1.620				
		Tiểu đoàn 355	hồ Đồng Nghệ	1.830					1.100					920				
2	La Bông 1			7.930					4.760					3.970				
3	La Bông 2			11.170					6.700					5.590				
4	La Bông 3			7.930					4.760					3.970				
5	La Bông 4			7.930					4.760					3.970				
6	La Bông 5			7.930					4.760					3.970				
7	La Bông 6			7.930					4.760					3.970				
8	Nguyễn Bá Tùng	ĐT.605	cầu Đá	7.390					4.430					3.700				
		Cầu Đá	hết địa phận xã Hòa Tiến	6.020					3.610					3.010				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		4.670					2.800					2.340				
		Đoạn 5,5m		3.800					2.280					1.900				
10	Phú Sơn Tây 1			3.800					2.280					1.900				
11	Phú Sơn Tây 2			3.800					2.280					1.900				
12	Phú Sơn Tây 3			3.800					2.280					1.900				
13	Phú Sơn Tây 4			4.670					2.800					2.340				
14	Phú Sơn Tây 5			3.800					2.280					1.900				
15	Phú Sơn Tây 6			3.800					2.280					1.900				
16	Trường Sơn	Giáp địa bàn xã Hòa Vang	Đường ĐH.8	7.560					4.540					3.780				
		Đường ĐH.8	Hết địa bàn xã Hòa Tiến	7.560					4.540					3.780				
17	Đường ĐH.409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	giáp phường Điện Bàn Bắc	đường sắt	6.070					3.640					3.040				
		đường sắt	phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	7.490					4.490					3.750				
		phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.620					3.970					3.310				
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	cầu Bến Giang	3.620					2.170					1.810				
		cầu Bến Giang	đình làng An Trạch	3.700					2.220					1.850				
		đình làng An Trạch	Ba-ra An Trạch	2.830					1.700					1.420				
18	Đường ĐH.4 (ĐH.409)	Ba-ra An Trạch	ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	1.920					1.150					960				
		ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Trường Sơn	2.660					1.600					1.330				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đường ĐT.605	hết địa phận phường Hòa Xuân	chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường ĐH.409)	14.530					8.720					7.270				
		chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường ĐH.409)	cuối đường	10.290					6.170					5.150				
20	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	giáp địa phận phường Hòa Xuân	Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	13.590					8.150					6.800				
		Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Sông Yên	7.540					4.520					3.770				
		Sông Yên	QL.14B	9.870					5.920					4.940				
21	Đường Gò Quảng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			7.900					4.740					3.950				
22	Đường từ Trường Sơn đi La Châu (Hòa Khương cũ)			2.590					1.550					1.300				
23	Đường từ Trường Sơn đi thôn 5 (Hòa Khương cũ)			2.590					1.550					1.300				
24	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
25	Các đường thôn thuộc xã Hòa Khương cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.540					920					770				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.240					740					620				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.110					670					560				
		Đường rộng dưới 2m		950					570					480				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Tiến cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2.860					1.720					1.430				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.000					1.200					1.000				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.630					980					820				
		Đường rộng dưới 2m		1.420					850					710				
III	**Xã Hòa Vang**																	
1	Bà Nà - Suối Mơ			10.480					6.290					5.240				
2	Dương Lâm 1			14.220					8.530					7.110				
3	Dương Lâm 2			14.220					8.530					7.110				
4	Dương Lâm 3			11.780					7.070					5.890				
5	Dương Lâm 4			11.780					7.070					5.890				
6	Dương Lâm 5			11.780					7.070					5.890				
7	Dương Lâm 6			11.780					7.070					5.890				
8	Dương Lâm 7			8.910					5.350					4.460				
9	Lê Văn Hoan	Đầu tuyến	Túy Loan 6	8.830					5.300					4.420				
		Túy Loan 6	Quảng Xương - đoạn giáp đường vào chợ Tuý Loan - cầu Tuý Loan (cũ)	8.830					5.300					4.420				
10	Nguyễn Bá Tùng			5.910					3.550					2.960				
11	Quảng Xương	cầu Giăng	Lê Văn Hoan	14.240					8.540					7.120				
		Lê Văn Hoan	đường vào chợ Túy Loan cũ	17.620					10.570					8.810				
		đường vào chợ Túy Loan cũ	cầu Túy Loan cũ	18.750					11.250					9.380				
		cầu Túy Loan cũ	cuối đường	16.520					9.910					8.260				
12	Trường Sơn	Cầu Túy Loan	Trường Tiểu học An Phước	7.560					4.540					3.780				
		Trường Tiểu học An Phước	Hết địa bàn xã Hòa Vang	7.560					4.540					3.780				
13	Túy Loan 1			8.930					5.360					4.470				
14	Túy Loan 2			8.930					5.360					4.470				
15	Túy Loan 3			7.290					4.370					3.650				
16	Túy Loan 4			8.830					5.300					4.420				
17	Túy Loan 5			5.230					3.140					2.620				
18	Túy Loan 6			8.830					5.300					4.420				
19	Túy Loan 7			8.830					5.300					4.420				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Túy Loan 8			6.320					3.790					3.160				
21	Túy Loan 9			6.440					3.860					3.220				
22	Đường ĐH.5	Trường Sơn	hết khu dân cư quân đội	3.910					2.350					1.960				
		hết khu dân cư quân đội	Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	2.060					1.240					1.030				
		Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	Giáp đường vành đai phía Tây	2.060					1.240					1.030				
		Giáp đường vành đai phía Tây	QL.14G	1.850					1.110					930				
23	Đường QL.14G	Ngã ba Túy Loan	Hội thánh tin lành Túy Loan	3.010					1.810					1.510				
		Hội thánh tin lành Túy Loan	Chợ Hòa Phú	2.700					1.620					1.350				
		Chợ Hòa Phú	Trường Giáo dưỡng số 3	2.300					1.380					1.150				
		Trường Giáo dưỡng số 3	Cuối đường	1.950					1.170					980				
24	Đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu Sông Yên)			4.900					2.940					2.450				
25	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh cũ (Đường ĐH.10)	ngã ba chợ Hòa Phú	cầu Hội Phước	2.780					1.670					1.390				
		cầu Hội Phước	giáp Hòa Ninh	1.800					1.080					900				
26	Đường từ Trường Sơn đi Trạm y tế Hòa Phong cũ			3.220					1.930					1.610				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			7.460					4.480					3.730				
28	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
29	Các đường thôn thuộc xã Hòa Phong cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.770					1.060					890				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.390					830					700				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.200					720					600				
		Đường rộng dưới 2m		960					580					480				
30	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.510					910					760				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.140					680					570				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		810					490					410				
		Đường rộng dưới 2m		680					410					340				

Phụ lục IIIB

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

1. Xã A Vương

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
1.1	*Từ giáp ranh giới huyện Đông Giang (cũ) tại Km440+990 đến cầu A Vương 1 tại Km432+500*	196	98	78
1.2	*Từ cầu A Vương 1 tại Km432+395 đến Km 428+00 (giáp ranh giới xã Bhalêê (cũ))*	218	109	87
2	Từ đường Hồ Chí Minh tại Km429+800 đến mặt bằng thôn Bhlố	131	66	52
3	Từ đường Hồ Chí Minh tại Km431+220 đến mặt bằng khu dân cư Tà'e	131	66	52
4	Từ đường Hồ Chí Minh tại Km432+990 đến mặt bằng khu dân cư Ga'lâu	131	66	52
5	Từ đường Hồ Chí Minh tại Km423+535 đi khu sản xuất C'lướp	98	49	39
6	Đường ĐH3 tại Km 00+000 đến giáp ranh giới xã Anông (cũ) tại Km2+660	98	49	39
7	Từ đường ĐH3 tại Km1+350 vào thôn Atêếp đến khu sản xuất	98	49	39
8	Từ đường ĐH5 dẫn vào mặt bằng tái định cư khu La'a	109	55	44
9	Đường ĐH5 (Từ cầu A Vương 1 đi thôn T'ghêy, L'gôm, Apát đến giáp ranh giới xã Atiêng cũ)	164	82	66
10	Từ đường ĐH5 dẫn vào mặt bằng thôn Apát	109	55	44

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Từ đường ĐT606 tại Km4+990 qua cầu treo thôn Adzốc đến khu sản xuất T'lăn	120	60	48
12	Đường ĐT606 tại Km 000+000 đến Km7+190 tại ranh giới xã Atiêng (cũ)	196	98	78
13	Từ đường ĐT606 đi khu sản xuất C'lướp	98	49	39
14	Đường Đông Giang - Tây Giang			
14.1	*Từ ranh giới xã Bhalêê cũ đến giáp đường ĐH5 thuộc địa phận xã A Vương cũ*	131	66	52
14.2	*Đoạn thuộc địa phận xã Bhalêê (cũ)*	131	66	52
15	Đường từ mặt bằng khu dân cư thôn Xa'ơi đi khu sản xuất (đường BCC)	131	66	52
16	Từ cầu A Vương 1 tại Km432+395 qua thôn Aréc đến giáp đường vào Tà'e	131	66	52
17	Từ cầu treo thôn Aréc đến KDC Aur	60	30	24
18	Từ cầu treo thôn Arung-Bhlooc qua mặt bằng thôn Bhlooc đến hết đường giao thông Bhlooc đi thôn Adzốc	131	66	52
19	Từ ranh giới xã A Vương (cũ) đến hết thôn Rcung			
19.1	*Từ Km426+000 đến ngã ba đường ĐT606*	251	126	100
19.2	*Từ ngã ba đường ĐT 606 đến hết thôn R'cung tại Km423+535 tại đường đi khu sản xuất C'lướp*	240	120	96
20	Từ Km423+535 tại đường đi khu sản xuất Clướp đến giáp ranh giới thành phố Huế	196	98	78
21	Từ ngã ba Azứt tại nhà ông Tiến Ánh đến cầu treo đi Arung-Bhlooc	196	98	78
22	Xã Bhalêê (cũ): Từ ranh giới xã A Vương (cũ) tại Km428+000 đến Km426+000	240	120	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	Các tuyến đường còn lại			
23.1	*Đường bê tông rộng từ trên 3m*	153	77	61
23.2	*Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3m*	131	66	52
23.3	*Đường bê tông rộng dưới 2,5m*	109	55	44
23.4	*Đường đất*	87	44	35

2. Xã Bến Giằng

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14D			
1.1	*Đất 2 bên Quốc lộ 14D đoạn từ cầu Bến Giằng đến Khe Zơ Măng (giáp xã Tà Bhing cũ)*	1.026	513	411
1.2	*Đoạn từ Khe Zơ Măng (giáp xã Cà Dy cũ) đến Khe Gơ Ur*	372	186	149
1.3	*Đoạn từ Khe Gơ Ur đến hết nhà ông Huệ*	521	261	208
1.4	*Đoạn từ nhà ông Huệ đến giáp ranh giới xã Tà Pơơ (cũ) - Tà Bhing (cũ)*	211	106	85
1.5	*Đoạn từ giáp ranh giới xã Tà Bhing (cũ) đến cống đầu thôn Pà Tôi*	211	106	85
1.6	*Từ cống đầu thôn Pà Tôi đến ngã ba đường đi thôn 2*	476	238	190
1.7	*Từ ngã ba đường đi thôn 2 đến cầu Khe Vinh*	183	91	73
2	Đường ĐH 1.NG			
2.1	*Cách Quốc lộ 14D 25m đến đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4*	169	84	68
2.2	*Đoạn từ đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4 đến cầu Sông Bung*	154	77	61
2.3	*Đoạn từ cầu Sông Bung đến Cống đầu khu tái định cư Pà Păng - Thôn 2*	139	70	56
3	Đường Hồ Chí Minh			
3.1	*Đoạn từ ranh giới xã Thạnh Mỹ - xã Bến Giằng đến cầu Khe Loong*	945	473	378
3.2	*Đoạn từ cầu Khe Loong đến hết nhà ông A Lăng Mười*	1.133	567	453

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.3	*Đoạn từ nhà ông A Lăng Mười đến cầu Bến Giằng*	1.442	721	577
3.4	*Đoạn từ cầu Bến Giằng đến cầu C5*	881	441	352
3.5	*Đoạn từ cầu C5 đến cầu Xơi*	775	388	310
3.6	*Đoạn từ cầu Xơi đến cầu Khe Giẻ*	707	354	283
3.7	*Đoạn từ cầu Khe Giẻ đến giáp ranh giới xã Khâm Đức*	563	282	225
4	Các tuyến đường trong Khu trung tâm hành chính huyện tại Bến Giằng xã Cà Dy (cũ)	369	185	148
5	Đường tái định cư cụm Pà Dồn, thôn Pà Ong	154	77	61
6	Đường vào khu du lịch Thác Grăng xã Tà Bhing (cũ)	259	130	104
7	Đường bê tông Pà Xua đoạn từ nhà Gươl đến giáp Quốc lộ 14D xã Tà Bhing (cũ)	215	107	86
8	Các tuyến đường bê tông khu tái định cư Pà Păng đến Thôn 2 xã Tà Pơo (cũ)	139	70	56
9	Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã	139	70	56
10	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	124	62	50

3. Xã Bến Hiên

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Hồ Chí Minh			
1.1	*Từ bờ kè taluy dương đường Hồ Chí Minh đến giáp trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Xờ)*	419	210	168
1.2	*Từ trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Xờ) đến ngã ba mỏ đá A Xờ (Ngã ba tiếp giáp đường Hồ Chí Minh và đường vào làng TNLN A Xờ)*	618	309	247
1.3	*Khu vực còn lại đường Hồ Chí Minh từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên*	295	148	118
1.4	*Khu vực còn lại đường Hồ Chí Minh cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50 - 150m về 2 bên*	241	121	96
2	Đường ĐT 609			
2.1	*Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Ngô Văn Sỹ*	412	206	165
2.2	*Từ đường cầu Suối Prao thôn A Xờ đến hết nhà ông A lăng Mang (tổ Azal, thôn Aroong)*	412	206	165
2.3	*Đoạn từ nhà ông Alăng Mang đến hết trường mẫu giáo Hoa Sen*	274	137	110
2.4	*Từ trường mẫu giáo Hoa Sen đến ranh giới xã Thượng Đức*	344	172	138
3	Đường ĐH10	247	124	99
4	Tuyến từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Nguyễn Văn Khánh (xã Mà Cooih cũ)	348	174	139
5	Đường bê tông giáp đường Hồ Chí Minh tại nhà ông Arâl Bốn đến giáp đất nhà bà Trần Thị Thùy Trâm	241	121	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đường bê tông giáp đường Hồ Chí Minh tại nhà bà Trần Thị Bích Liên đến hết nhà ông Alăng Dút	241	121	96
7	Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Kà Dăng (cũ)			
7.1	*Từ nhà Ating Ý đến cầu bê tông tổ Nhiều 1*	274	137	110
7.2	*Từ cầu bê tông tổ Nhiều 1 đến ngã ba nhà Alăng Nút*	274	137	110
7.3	*Từ đường ĐH3 đến hết cầu Khe Ca Root*	309	155	124
7.4	*Từ ngã ba bà Nở đến hết nhà ông Việt*	282	141	113
7.5	*Đường ĐH3 (tuyến Kà Dăng (cũ) - Jơ Ngây (cũ)) đoạn từ cầu Ba Nga đến giáp ranh xã Jơ Ngây (cũ)*	295	148	118
7.6	*Từ giáp đường ĐT 609 (gần nhà Gươl, tổ Nhiều 2) đến hết đất Alăng Giới*	295	148	118
7.7	*Từ trạm Y tế đến cầu treo Phan Bội Châu*	295	148	118
8	Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Mà Cooih (cũ)			
8.1	*Đường bê tông giáp đường ĐT 609 tại cổng chào tổ ABông qua nhà ông Dút đến nhà ông Nguyễn Công Mẫn*	241	121	96
8.2	*Từ nhà ông Nguyễn Công Mẫn đến nhà ông Bnước Hơn*	274	137	110
8.3	*Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 609 (Ngô Văn Sỹ) vào khu Abông Mới đến tổ Adớ, thôn Aroong*	247	124	99
9	Đường bê tông từ giáp đường ĐT 609 tại nhà ông Ngô Đình Thịnh đến hết nhà ông Alăng Krônh	274	137	110
10	Khu vực còn lại của xã Kà Dăng (cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa*	247	124	99
10.2	*Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại*	179	90	72
11	Các khu vực còn lại của xã Mà Cooih (cũ)			
11.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa*	206	103	82
11.2	*Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại*	192	96	77

4. Xã Chiên Đàn

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1A			
1.1	*Từ cầu Ông Trang đến cầu Ông Cai (mặt cắt 20,5m)*	14.773	7.387	5.909
1.2	*Từ cầu Ông Cai đến giáp Tam An (cũ) (mặt cắt 20,5m)*	11.818	5.909	4.727
2	Quốc lộ 40B (ĐT 616 cũ)			
2.1	*Từ giáp phường Tam Kỳ đến giáp đường vào CCN Chợ Lò (phía Bắc đường) và giáp đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường)*	7.672	3.836	3.069
2.2	*Từ đường vào CCN Chợ Lò (phía Bắc đường) và đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường) đến giáp trại mộc ông Dũng*	9.026	4.513	3.610
2.3	*Từ trại mộc ông Dũng đến giáp xã Phú Ninh*	7.590	3.795	3.036
3	Tỉnh lộ 615			
3.1	*Từ ngã tư Kỳ Lý đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường)*	6.926	3.463	2.770
3.2	*Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường) đến hết nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và hết nhà ông Ngà (phía Nam đường)*	5.886	2.943	2.354
3.3	*Từ giáp nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Ngà (phía Nam đường) đến suối Lở (giáp Tam An cũ)*	4.848	2.424	1.939

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.4	*Từ ngã tư Kỳ Lý đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường)*	5.541	2.771	2.216
3.5	*Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường) đến hết cầu Mỹ Cang*	2.770	1.385	1.108
3.6	*Từ nhà bà Điểm (giáp xã Tây Hồ) đến kênh chính Phú Ninh*	4.617	2.309	1.847
3.7	*Từ kênh Phú Ninh đến nhà ông Thuận*	2.654	1.327	1.062
3.8	*Từ hết nhà ông Thuận đến giáp xã Tây Hồ*	2.309	1.155	924
4	Đường ĐT 616			
4.1	*Từ cầu kênh bắc Phú Ninh đến cầu Suối Cái*	4.593	2.297	1.837
4.2	*Từ cầu Suối Cái đến giáp ngã tư đường ĐH9*	3.616	1.808	1.446
4.3	*Từ ngã tư đường ĐH9 đến giáp xã Tiên Phong (cũ)*	2.584	1.292	1.034
4.4	*Từ giáp phường Bàn Thạch đến giáp xã Tam Thái (cũ)*	5.511	2.756	2.204
4.5	*Từ giáp Tam Đàn (cũ) đến giáp Phú Thịnh (cũ) (phía nam đường ĐT 616)*	5.511	2.756	2.204
5	Đường ĐH2			
	Đoạn từ xã Tam Dân (cũ) đến giáp xã Tam Đại (cũ)	1.937	969	775
6	Đường ĐH 3			
6.1	*Từ phường Bàn Thạch đến Kênh N6 (trừ khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, Khu dân cư dọc đường Tam Kỳ-TT Phú Thịnh)*	4.414	2.207	1.766

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.2	*Từ kênh N6 đến giáp đường ĐH6*	2.943	1.472	1.177
6.3	*Từ đường ĐH6 đến giáp đường Lê Văn Long*	2.207	1.104	883
7	Đường ĐH 6			
7.1	*Đoạn giáp đường ĐT 615 đến đường sắt*	2.553	1.277	1.021
7.2	*Đoạn từ đường sắt đến giáp đường ĐH 12 (trừ KDC Chồi Sũng)*	1.532	766	613
8	Đường ĐH 7			
8.1	*Đoạn từ đường ĐH 6 đến giáp đường Trần Dư*	1.139	570	456
8.2	*Từ nhà ông Dục (thôn Trung Định) đến cầu La Á (trừ khu TĐC Trung Định)*	997	499	399
9	Đường ĐH 8			
	Từ Quốc lộ 40B đến đường ĐT 616	2.963	1.482	1.185
10	Đường ĐH 9			
10.1	*Từ giáp xã Tam Lộc (cũ) đến giáp ngã tư đường ĐT 616*	1.023	512	409
10.2	*Từ ngã tư đường ĐT 616 đến giáp ngã tư Núi Thị*	1.169	585	468
10.3	*Từ ngã tư Núi Thị đến giáp xã Tiên Phong (cũ)*	1.169	585	468
11	Đường ĐH 11			
11.1	*Từ giáp xã Tây Hồ đến Kênh chính Phú Ninh*	1.361	681	544
11.2	*Từ kênh chính Phú Ninh đến cầu Sa Đông*	1.905	953	762
11.3	*Từ cầu Sa Đông đến hết nhà ông Nguyễn Quế*	2.449	1.225	980
11.4	*Từ hết nhà ông Nguyễn Quế đến ngã tư đi Núi Thị*	1.496	748	598
11.5	*Từ ngã tư đi Núi Thị đến giáp xã Phú Ninh (tuyến ĐH)*	1.088	544	435
12	Đường ĐH 12			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ giáp ranh giới xã Tây Hồ đến đường ĐH3	1.050	525	420
13	Đường Phan Châu Trinh			
13.1	*Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quảng đến suối La Gà (giáp xã Tây Hồ)*	5.086	2.543	2.034
13.2	*Từ nhà ông Nguyễn Quảng đến Kênh N8*	8.478	4.239	3.391
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
14.1	*Từ ranh giới xã Tam Đàn (cũ) đến giáp khu Chiến tích Ao Lầy*	8.400	4.200	3.360
14.2	*Từ khu chiến tích Ao Lầy đến ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng*	8.400	4.200	3.360
14.3	*Từ ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng đến hết khu dân cư phố chợ*	10.080	5.040	4.032
14.4	*Từ hết khu dân cư phố chợ đến giáp cầu Đại Lộc*	8.400	4.200	3.360
15	Đường Lê Văn Long (trừ khu dân cư số 5)	3.482	1.741	1.393
16	Khu dân cư số 5	4.216	2.108	1.686
17	Đường bê tông trong khu dân cư số 5	2.800	1.400	1.120
18	Đường Nguyễn Tất Thành	8.229	4.115	3.292
19	Đường Võ Nguyên Giáp			
19.1	*Từ đường Phan Châu Trinh đến đường Võ Chí Công*	5.059	2.530	2.024
19.2	*Từ giáp đường Võ Chí Công đến khu kháng chiến Hạ Lào*	4.216	2.108	1.686
20	Đường số 24/03			
20.1	*Đoạn từ Trần Hoán đến giáp đường Nguyễn Tất Thành*	4.453	2.227	1.781

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.2	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Phan Tấn Vinh*	3.563	1.782	1.425
21	Đường 26/3	3.589	1.795	1.436
22	Đường Phan Tấn Vinh	3.323	1.662	1.329
23	Đường Đỗ Thế Chấp	3.157	1.579	1.263
24	Đường Hà Đông	3.157	1.579	1.263
25	Đường Võ Chí Công			
25.1	*Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	5.641	2.821	2.256
25.2	*Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Phan Châu Trinh*	2.820	1.410	1.128
26	Đường bê tông từ đường Võ Chí Công đến hết nhà ông Đặng Cao Nguyên	2.218	1.109	887
27	Đường Trần Hoán	3.774	1.887	1.510
28	Đường Triệu Sơn	4.216	2.108	1.686
29	Đường Trần Văn Dư			
29.1	*Đoạn từ đường Chiên Đàn đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng*	5.113	2.557	2.045
29.2	*Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Đỗ Thế Chấp*	2.556	1.278	1.022
29.3	*Từ đường Đỗ Thế Chấp đến giáp Tam Đàn (cũ)*	2.840	1.420	1.136
30	Đường Võ Thị Sáu			
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến trường Nguyễn Hiền	3.216	1.608	1.286
31	Đường Quang Trung			
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đi vào mỏ đá Minh Đạt	1.743	872	697

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32	Đường Chiên Đàn			
	Từ kênh N8 đến giáp đường vào ngõ ông Đặng Văn Hiện	7.714	3.857	3.086
33	Đường Đống Tỵ			
	Từ đường Chiên Đàn đến giáp xã Phú Ninh	7.494	3.747	2.998
34	Dọc kênh chính Phú Ninh	1.181	591	472
35	Đường Chu Văn An (dọc bờ kè)	3.080	1.540	1.232
36	Các KDC còn lại nằm trong quy hoạch trung tâm huyện và trung tâm thị trấn Phú Thịnh (cũ)			
36.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.564	782	626
36.2	*Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5m trở lên*	1.292	646	517
36.3	*Các tuyến đường còn lại*	1.096	548	438
36.4	*Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp Cổng chào tổ đoàn kết số 5 (Ao Cá)*	1.812	906	725
36.5	*Từ giáp đường Chiên Đàn đến hết nhà ông Trần Văn Đường (giáp xã Phú Ninh)*	1.812	906	725
36.6	*Từ đường Chiên Đàn đến hết nhà ông Nguyễn Đình Ngôn*	1.404	702	562
37	Khu F			
	Khu dân cư số 4: Đường bê tông 4m	4.216	2.108	1.686
38	Khu dân cư Nam ngân hàng	4.216	2.108	1.686
39	Khu dân cư Cụm Công nghiệp - TTCN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn mở rộng	2.053	1.027	821
40	Các Khu TĐC Trung Định cũ	1.181	591	472

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41	Các Khu TĐC Xuân Trung cũ	1.378	689	551
42	Các Khu dân cư thôn Đàn Long			
42.1	*Đường bê tông tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A*	2.956	1.478	1.182
42.2	*Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại*	1.076	538	430
43	Các Khu dân cư thôn Đàn Trung, Thạnh Hòa, Phú Yên			
43.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.280	640	512
43.2	*Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại*	967	484	387
44	Khu vực thôn Xuân Định			
44.1	*Mặt tiền đường bê tông liên thôn từ 3m trở lên*	1.110	555	444
44.2	*Các vị trí còn lại*	800	400	320
45	Khu dân cư - TĐC GPMB Quốc lộ 1A (Trừ các lô có mặt tiền Quốc lộ 1A)	7.927	3.964	3.171
46	Khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư dọc đường Tam Kỳ (cũ) - Tam Vinh (cũ)			
	Mặt tiền đường ĐH3	5.549	2.775	2.220
47	Khu dân cư Tây Yên, khu dân cư Tây Yên mở rộng, khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, khu dân cư dọc đường Tam Kỳ (cũ) - Phú Ninh (cũ)			
	Đường quy hoạch	3.725	1.863	1.490
48	Điểm dân cư Máy Kéo, khu dân cư Thạnh Hòa 1 cũ	3.216	1.608	1.286
49	Khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.1	*Mặt tiền đường ĐH 3*	7.277	3.639	2.911
49.2	*Đường quy hoạch*	4.272	2.136	1.709
50	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu phố chợ Chiên Đàn			
50.1	*Đường 27m hướng ra chợ (6m -15m-6m)*	11.320	5.660	4.528
50.2	*Đường 27m không hướng ra chợ (6m-15m-6m)*	11.181	5.591	4.472
50.3	*Đường 17,5m (4m-9,5m-4m)*	7.658	3.829	3.063
50.4	*Đường 15,5m hướng ra chợ (4m-7,5m-4m)*	7.996	3.998	3.198
50.5	*Đường 15,5m không hướng ra chợ (4m-7,5m-4m)*	8.431	4.216	3.372
51	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Chồi Sũng			
51.1	*Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)*	3.474	1.737	1.390
51.2	*Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện công viên cây xanh*	4.049	2.025	1.620
52	Khu TĐC Chợ Lò			
52.1	*Đường 27m*	7.277	3.639	2.911
52.2	*Đường 11,5m*	4.746	2.373	1.898
52.3	*Đường vào Cụm CN Chợ Lò*	4.554	2.277	1.822
52.4	*Khu dân cư - TĐC cụm CN Chợ Lò*	3.917	1.959	1.567
53	Khu vực chợ Khánh Thọ Tam Thái			
53.1	*Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ*	1.826	913	730
53.2	*Phía đông: Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ*	1.826	913	730
54	Tuyến giáp Tam Ngọc đến nghĩa trang TP Tam Kỳ (cũ)	1.136	568	454
55	Các khu dân cư (Tam Thái cũ)			
55.1	*Từ Quốc lộ 40B đến nhà thôn văn hóa Xuân Phú*	2.108	1.054	843

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
55.2	*Từ Quốc lộ 40B đến nhà ông Ninh Quang Anh*	1.830	915	732
55.3	*Từ Quốc lộ 40B đến núi Chùa (Tam Đại) (giáp Tam Đại cũ)*	1.154	577	462
55.4	*Từ Quốc lộ 40B vào thôn Trường Mỹ (cũ)*	1.633	817	653
55.5	*Từ Quốc lộ 40B đến giáp đường ĐX1 (đến cầu Khánh Thuận)*	1.076	538	430
55.6	*Từ Quốc lộ 40B (Cổng chào thôn Khánh Thịnh) đến nhà thôn Khánh Thịnh*	1.970	985	788
55.7	*Từ cầu Khánh Thọ đến đường ĐH 2 (đường ngang)*	1.102	551	441
55.8	*Từ Quốc lộ 40B đến nhà thôn Lộc Thọ đến giáp đường ĐH 2*	1.102	551	441
55.9	*Phía đông kênh chính Phú Ninh (giáp Tam Đại cũ)*	1.106	553	442
55.10	*Đường ĐX: Từ Quốc lộ 40B đến cầu chui cao tốc*	1.136	568	454
55.11	*Đường ĐX: Từ cầu chui cao tốc đến ranh giới phường Hòa Thuận (cũ)*	1.136	568	454
55.12	*Từ Quốc lộ 40B (Khu TĐC phục vụ GPMB dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) đến nhà thôn Khánh Thịnh*	1.312	656	525
55.13	*Đường ĐX2: Từ Quốc lộ 40B nhà bà Thái Thị Diệp vào thôn Khánh Thọ giáp đường ĐX1*	1.011	506	404
56	Khu dân cư TĐC Hòa Bình	2.592	1.296	1.037
57	Đường Tam Kỳ (cũ) - Phú Ninh - Đoạn giáp TP Tam Kỳ (cũ) (cầu Bà Ngôn - xã Tam Ngọc)	4.108	2.054	1.643

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
58	Khu dân cư Khánh Xuân, thôn Khánh Thọ, xã Tam Thái (cũ)	2.710	1.355	1.084
59	Khu TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B)- Các thửa đất tiếp giáp với đường bê tông hiện trạng	2.769	1.385	1.108
60	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường ĐH 12.PN	1.152	576	461
61	Các tuyến đường còn lại (xã Tam Thái, Tam Vinh cũ)			
61.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.292	646	517
61.2	*Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5m trở lên*	1.108	554	443
61.3	*Các tuyến đường còn lại*	997	499	399

5. Xã Duy Nghĩa

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1A			
	Từ giáp xã Xuân Phú đến giáp xã Nam Phước	1.855	927	742
2	Đường Võ Chí Công			
	Từ đầu cầu Cửa Đại đến giáp xã Thăng An	4.185	2.093	1.674
3	Đường ĐH5.DX			
3.1	*Từ giáp xã Nam Phước đến giáp đường Quốc lộ 1A mới*	2.464	1.232	986
3.2	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A mới đến hết trụ sở UBND xã Duy Thành (cũ)*	2.698	1.349	1.079
3.3	*Từ hết trụ sở UBND xã Duy Thành (cũ) đến đập ngăn mặn*	2.843	1.421	1.137
4	Đường ĐH6.DX			
4.1	*Từ giáp xã Thăng An đến giáp nhà văn hoá thôn An Lạc*	1.233	617	493
4.2	*Từ giáp nhà văn hóa thôn An Lạc đến giáp ngã ba đập Bara*	1.394	697	557
4.3	*Từ ngã ba đập Bara đến cầu Trường Giang*	1.104	552	442
4.4	*Từ giáp đường ĐH6B đến phía Tây cầu ông Diệu (thôn Thành Triều)*	1.278	639	511
4.5	*Từ phía Đông cầu ông Diệu đến ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu*	1.035	518	414
4.6	*Từ phía Đông ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu đến giáp phía Tây đường Võ Chí Công*	1.683	841	673
4.7	*Từ phía Đông đường Võ Chí Công đến phía tây ngã tư An Lương*	1.343	671	537

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.8	*Từ phía đông ngã tư An Lương đến phía Tây cầu Trung Phường*	1.305	653	522
4.9	*Từ phía Đông cầu Trung Phường đến ngã 3 nhà ông Trần Xuân (thôn Trung Phường)*	1.120	560	448
5	Đường ĐH6B.DX			
5.1	*Từ cầu Trường Giang đến giáp Khu TĐC Lệ Sơn*	2.528	1.264	1.011
5.2	*Từ Khu TĐC Lệ Sơn đến giáp đường 35m thuộc Khu TĐC Sơn Viên*	3.486	1.743	1.394
5.3	*Từ phía Đông đường 35m Khu TĐC Sơn Viên đến hết đường 35m (có dải phân cách)*	4.936	2.468	1.974
5.4	*Từ giáp đường 35m (Khu TĐC Sơn Viên) đến giáp đường Võ Chí Công (trừ mặt tiền đường Võ Chí Công)*	3.292	1.646	1.317
5.5	*Từ giáp đường Võ Chí Công đến phía tây khu TĐC Duy Hải (GĐ1)*	2.742	1.371	1.097
6	Tuyến đường Thanh Niên ven biển			
6.1	*Từ bờ kè thôn An Lương đến phía Bắc ngã tư thôn An Lương*	1.683	841	673
6.2	*Từ phía Nam ngã tư thôn An Lương đến giáp đường ĐH6B.DX*	1.305	653	522
6.3	*Từ ĐH6B.DX đến giáp xã Thăng An*	1.278	639	511
7	Nút N49 - N67			
7.1	*Từ đoạn nối từ đường ĐH6.DX đến giáp phía Bắc đường ĐH6B.DX*	1.371	685	548
7.2	*Từ phía Nam đường ĐH6B.DX đến hết trạm bê tông thương phẩm - Cửa Đại*	1.371	685	548

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Tuyến đường ra Âu thuyền Hồng Triều			
	Từ vườn nhà bà Huỳnh Thị Mai đến giáp Âu Thuyền	1.233	617	493
9	Tuyến đường từ đập Bara đến giáp đường ĐH6.DX			
	Từ đập Bara đến giáp đường ĐH6.DX	1.164	582	465
10	Tuyến đường từ giáp đường ĐH5.DX đi Cầu Leo xã Nam Phước			
	Từ giáp đường ĐH5.DX đi Cầu Leo xã Nam Phước	1.740	870	696
11	Các khu vực liền kề chợ Nồi Rang (tổ 8, tổ 9), khu TĐC sau Bưu điện chợ Nồi Rang từ nhà ông Mẫu đến giáp nhà thờ tộc Trần thôn Hội Sơn	1.334	667	533
12	Tuyến đường từ cống số 1 Nhơn Bồi đến giáp chân cầu Trường Giang	933	467	373
13	Khu Tái định cư Duy Hải (Giai đoạn 1)			
13.1	*Đường rộng 5m (không lề)*	1.818	909	727
13.2	*Đường rộng 7m*	2.176	1.088	870
13.3	*Đường rộng 13,5m (4m - 5,5m - 4m)*	2.488	1.244	995
13.4	*Đường rộng 15,5m (5m - 5,5m - 5m)*	2.974	1.487	1.190
13.5	*Đường rộng 17,5m (5m - 7,5m - 5m)*	3.248	1.624	1.299
13.6	*Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	3.817	1.909	1.527
13.7	*Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)*	4.034	2.017	1.614
13.8	*Đường rộng 35m (6m - 10,5m - 2m - 10,5m - 6m)*	4.972	2.486	1.989
13.9	*Đường rộng 41m (6m - 5,5m - 18m - 5,5m - 6m)*	5.893	2.947	2.357

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.10	*Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)*	3.388	1.694	1.355
14	Khu Tái định cư - Khu TĐC Duy Hải (Giai đoạn 2)			
14.1	*Đường rộng 11,5m (3m - 5,5m - 3m)*	2.557	1.278	1.023
14.2	*Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)*	3.277	1.638	1.311
14.3	*Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	4.737	2.368	1.895
14.4	*Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)*	4.754	2.377	1.902
15	Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3) Xã Duy Nghĩa			
15.1	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)*	2.664	1.332	1.066
15.2	*Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)*	3.755	1.877	1.502
15.3	*Đường 18,5m (3m - 10,5m - 5m)*	4.537	2.268	1.815
15.4	*Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	4.626	2.313	1.851
16	Khu đô thị Nồi Rang			
16.1	*Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)*	12.278	6.139	4.911
16.2	*Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m)*	12.812	6.406	5.125
16.3	*Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	13.600	6.800	5.440
17	Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 1)			
17.1	*Đường có mặt cắt ngang 5,5 m (không lề)*	1.320	660	528
17.2	*Đường có mặt cắt ngang 11,5m (3m - 5,5m - 3m)*	1.562	781	625
17.3	*Đường có mặt cắt ngang 13,5m (4m - 5,5m - 4m)*	1.746	873	698
17.4	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)*	1.906	953	763
17.5	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	2.523	1.262	1.009
17.6	*Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 15m - 6m)*	3.344	1.672	1.338

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.7	*Đường có mặt cắt ngang 35m (6m - 10,5m - 2m - 10,5m - 6m)*	3.188	1.594	1.275
18	Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 1) - Các lô đất tiếp giáp với chợ			
18.1	*Đường có mặt cắt ngang 8,5m (không có vỉa hè)*	1.400	700	560
18.2	*Đường có mặt cắt ngang 7,5m (không có vỉa hè)*	1.200	600	480
18.3	*Đường có mặt cắt ngang 5,5m (không có vỉa hè)*	1.137	568	455
19	Khu tái định cư Nồi Rang (giai đoạn 2)			
19.1	*Đường có mặt cắt ngang 37 m (8m - 5,5m - 3m - 10,5 m- 10m)*	3.188	1.594	1.275
19.2	*Đường có mặt cắt ngang 35 m (6m - 10,5m - 2m - 10,5 m- 6m)*	3.188	1.594	1.275
19.3	*Đường có mặt cắt ngang 32 m (6m - 7,5m - 7m - 7,5 m- 4m)*	2.989	1.495	1.196
19.4	*Đường có mặt cắt ngang 27 m (6m - 15m - 6m)*	2.989	1.495	1.196
19.5	*Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (5m - 10,5m - 5m)*	2.776	1.388	1.110
19.6	*Đường có mặt cắt ngang 17,5 m (5m - 7,5m - 5m)*	1.906	953	763
19.7	*Đường có mặt cắt ngang 14,5 m (5m - 7,5m - 2m)*	1.717	859	687
19.8	*Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (4m - 5,5m - 4m)*	1.408	704	563
19.9	*Đường có mặt cắt ngang 11,5 m (3m - 5,5m - 3m)*	1.400	700	560
19.10	*Đường có mặt cắt ngang 7,5 m*	1.159	580	464

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.11	*Đường có mặt cắt ngang 5,5 m*	1.137	568	455
20	Khu tái định cư Lệ Sơn			
20.1	*Đường có mặt cắt ngang 6m*	1.233	617	493
20.2	*Đường có mặt cắt ngang 7,5m*	1.148	574	459
20.3	*Đường có mặt cắt ngang 8,5m*	1.339	670	536
20.4	*Đường có mặt cắt ngang 12,5m*	1.389	694	556
20.5	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m - 5,5m - 5m)*	1.348	674	539
20.6	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)*	1.717	859	687
20.7	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	2.206	1.103	882
20.8	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 5,5m - 2m - 3m - 5m)*	2.096	1.048	838
20.9	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (7m - 6,5m - 7m)*	2.283	1.142	913
20.10	*Đường có mặt cắt ngang 26m có mặt đường rộng 7,5m (5m -7,5m - 2m - 8,5m - 3m)*	2.363	1.182	945
20.11	*Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 15m -6m)*	2.532	1.266	1.013
20.12	*Đường có mặt cắt ngang 29,5m (5m -10,5m - 14m)*	2.701	1.350	1.080
20.13	*Đường có mặt cắt ngang 32,5m (23m - 7,5m - 2m)*	2.945	1.473	1.178
20.14	*Đường có mặt cắt ngang 34,5m (10m -10,5m - 14m)*	3.119	1.560	1.248
20.15	*Đường có mặt cắt ngang 35m (6m - 15,5m - 2m - 10,5m - 6m)*	3.292	1.646	1.317
20.16	*Đường có mặt cắt ngang 40m (23m - 7,5m - 9,5m)*	3.336	1.668	1.334

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Khu tái định cư Sơn Viên			
21.1	*Đường rộng 15,5m (5m - 5,5m - 5m)*	2.486	1.243	994
21.2	*Đường rộng 17,5m (5m - 7,5m - 5m)*	3.137	1.569	1.255
21.3	*Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)*	4.229	2.115	1.692
21.4	*Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)*	4.143	2.072	1.657
21.5	*Đường rộng 32m (6m - 7,5m - 7m- 7,5m - 4m)*	4.721	2.361	1.888
21.6	*Đường rộng 39m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 10m)*	6.496	3.248	2.598
22	Khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Thi Thại, Vân Quật, An Lạc, Nhơn Bồi			
22.1	*Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên*	1.063	532	425
22.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	844	422	337
22.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	643	322	257
22.4	*Đường nông thôn còn lại rộng dưới 2,5m*	599	300	240
23	Khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Thành Triều, Hội Sơn, Thuận An, Lệ Sơn, Sơn Viên, An Lương, Thuận Trì, Trung Phường, Tây Sơn Đông và thôn Tây Sơn Tây			
23.1	*Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên*	1.433	716	573
23.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.235	618	494
23.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	908	454	363
23.4	*Đường nông thôn còn lại rộng dưới 2,5m và khu dân cư còn lại*	741	370	296

6. Xã Duy Xuyên

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Trung (cũ)) - tính cả hai bên đường			
1.1	*Từ cạnh phía Tây đầu cầu Chìm đến cạnh phía Tây trụ sở Công an xã Duy Xuyên*	7.052	3.526	2.821
1.2	*Từ cạnh phía Tây trụ sở Công an xã Duy Xuyên đến cạnh phía Tây nhà ông Nguyễn Anh Dân (giáp xã Duy Sơn (cũ))*	6.344	3.172	2.538
2	Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Sơn (cũ)) - tính cả hai bên đường			
2.1	*Từ ranh giới xã Duy Trung (cũ) - Duy Sơn (cũ) (dệt may Hòa Thọ) đến hết sân vận động Gò Dỗi*	5.866	2.933	2.346
2.2	*Từ hết sân vận động Gò Dỗi đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu)*	6.426	3.213	2.570
2.3	*Từ hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu) đến giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy*	7.427	3.714	2.971
2.4	*Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy đến đầu cầu Sắt mới*	8.912	4.456	3.565
2.5	*Từ đầu cầu Sắt mới đến đầu cầu Cao (giáp xã Duy Trinh (cũ))*	4.277	2.139	1.711
3	Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Trinh (cũ)) - tính cả hai bên đường			
3.1	*Từ cầu Cao đến giáp kênh cấp 1 (Cầu Vồng)*	2.829	1.415	1.132

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ kênh cấp 1 (Cầu Vồng) đến giáp đường Sắt (trừ các lô mặt tiền thuộc khu khai thác quỹ đất khu dân cư Vũng Lĩnh)*	3.355	1.678	1.342
3.3	*Từ giáp đường Sắt đến giáp địa phận xã Duy Châu (cũ)*	1.133	567	453
4	Đoạn ĐT 610 cũ (có cầu sắt cũ)			
	Từ giáp đường Quốc lộ 14H (Vật liệu Phương) đến hết cạnh phía Nam nhà ông Hùng (nối về đường Quốc lộ 14H)	1.447	724	579
5	Đường ĐH1.DX - Tính cả hai bên đường			
5.1	*Từ ngã ba đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Sáu Lạc*	2.703	1.351	1.081
5.2	*Từ hết nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2 Duy Sơn (Trừ vị trí thuộc Khu TĐC Đồng Triều)*	1.016	508	406
5.3	*Từ hết Trường Tiểu học số 2 Duy Sơn đến ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông*	2.495	1.247	998
5.4	*Từ ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông đến hết nhà ông Luyện (Đường ĐH2.DX vào Thủy điện)*	1.892	946	757
5.5	*Từ hết nhà ông Luyện đến hết khu dân cư (ĐH1.DX - Đường vào Khu du lịch sinh thái Duy Sơn)*	1.391	695	556
5.6	*Từ hết khu dân cư đến Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn*	954	477	382
5.7	*Từ hết Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn đến Nhà máy thủy điện Duy Sơn*	662	331	265
6	Đường ĐH 7.DX - tính cả hai bên đường			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm công nghiệp Tây An 1*	2.835	1.418	1.134
6.2	*Từ giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm Công nghiệp Tây An 1 đến hết ngã ba thôn Hòa Lâm*	2.023	1.012	809
6.3	*Từ hết ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt (trừ các lô đất bố trí TĐC Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)*	1.662	831	665
6.4	*Từ hết đường sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước*	945	473	378
6.5	*Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá*	846	423	338
7	Đường ĐH8.DX - Tính cả hai bên đường			
7.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14H (sân bóng Gò Dỗi) đến hết nhà ông Tân (Gò Mạnh) thôn Trà Châu*	1.544	772	618
7.2	*Từ hết nhà ông Tân đến cống Gò Vàng (thôn Trà Kiệu Tây)*	1.329	665	532
7.3	*Từ cống Gò Vàng đến ngã tư ga Trà Kiệu (thôn Trà Kiệu Tây)*	1.544	772	618
7.4	*Từ ngã tư ga Trà Kiệu đến cống ngõ bà Chừ*	1.218	609	487
7.5	*Từ cống ngõ bà Chừ đến ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông*	1.892	946	757
7.6	*Từ ngã tư thôn Chiêm Sơn Đông đến cầu Nguyễn Thành Hãn*	2.994	1.497	1.198
7.7	*Từ cầu Nguyễn Thành Hãn đến giáp ngã tư bà Ba Lầu*	2.495	1.247	998
7.8	*Từ giáp ngã tư bà Ba Lầu đến hết đường cao tốc*	1.498	749	599

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.9	*Từ hết đường cao tốc đến cầu Ngô Huy Diễn*	1.340	670	536
7.10	*Từ hết cầu Ngô Huy Diễn đến hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn*	1.178	589	471
7.11	*Từ hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn đến hết cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc*	982	491	393
7.12	*Từ cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò*	660	330	264
7.13	*Từ cầu Đầu Gò đến Hóc Mít (đầu đập Vĩnh Trinh)*	470	235	188
8	Đường ĐH14.DX			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 14H đến cầu Văn Thánh (giáp Duy Trinh (cũ))	3.725	1.863	1.490
9	Đường ĐH14			
9.1	*Từ Cầu Văn Thánh đến ngã tư HTX dệt*	3.070	1.535	1.228
9.2	*Từ hết ngã tư HTX đến nhà thờ tộc Hồ, xóm Văn Thành*	2.462	1.231	985
9.3	*Từ hết nhà thờ tộc Hồ đến nhà ông Phạm Minh Cần, xóm Đò Gập*	1.970	985	788
9.4	*Từ hết nhà ông Phạm Minh Cần đến cuối tuyến*	1.312	656	525
10	Đường ĐH15.DX			
10.1	*Từ giáp đường ĐH7.DX đến giáp Đình làng Vân Hội Tây An*	1.441	721	576
10.2	*Từ Đình làng Vân Hội Tây An đến giáp Duy Sơn (cũ)*	1.014	507	406
11	Đường ĐH23.DX			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.1	*Từ cầu Mương Trằm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghệ (thôn Hòa Lâm)*	1.144	572	458
11.2	*Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Nghệ đến hết nhà ông Lưu Văn Công đến giáp xã Quế Xuân (cũ)*	1.025	512	410
12	Đường ĐH25.DX			
12.1	*Từ đường Quốc lộ 14H đến Ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên*	2.714	1.357	1.086
12.2	*Từ ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên đến nhà ông Phạm Xê*	2.714	1.357	1.086
12.3	*Từ nhà ông Phạm Xê đến giáp Khu dân cư Cụm công nghiệp Đông Yên*	2.714	1.357	1.086
12.4	*Từ nhà ông Vũ Trường Thịnh đi cầu Tân Lân đến cầu Suối Tiễn*	2.714	1.357	1.086
12.5	*Đoạn từ đường Quốc lộ 14H đến cầu Suối Tiễn (giáp Duy Trinh (cũ))*	3.312	1.656	1.325
13	Đoạn vào Ga Trà Kiệu			
	Từ giáp đường ĐH8.DX vào Ga	1.389	694	556
14	Tuyến đường từ ĐH1.DX (Nhà thờ Lớn) đến giáp đường Quốc lộ 14H (Nhà thờ Núi) - tính cả hai bên đường			
14.1	*Từ giáp đường ĐH1.DX (thôn Kiệu Châu) đến hết nhà ông Quá*	1.745	873	698
14.2	*Từ hết nhà ông Quá đến hết nhà bà Na*	2.101	1.050	840
14.3	*Từ hết nhà bà Na đến giáp đường Quốc lộ 14H*	1.505	752	602

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp xung quanh khu vực chợ Trà Kiệu (Trừ mặt tiền đường Quốc lộ 14H)			
15.1	*Khu TĐC chợ Trà Kiệu (phía Đông và phía Tây chợ) - Mặt đường rộng 5m (1,25m - 5m - 1,25m)*	7.346	3.673	2.938
15.2	*Khu B2 (lô 2), khu B3 (lô 9), khu B4 (lô 1)*	7.346	3.673	2.938
15.3	*Khu B2 (lô 15)*	6.611	3.306	2.644
15.4	*Khu B1 (lô 3)*	4.626	2.313	1.850
15.5	*Khu B1 (lô 4)*	9.190	4.595	3.676
16	Các lô đất nằm trong quy hoạch khu tái định cư Đồng Triều, thôn Chiêm Sơn Đông	1.769	885	708
17	Khu dân cư Bàu Phái Đông, thôn Trà Châu	5.713	2.857	2.285
18	Khu dân cư Cụm công nghiệp Đông Yên, xã Duy Trinh (cũ)			
18.1	*Đất khu A (ĐH25.DX)*	4.640	2.320	1.856
18.2	*Đất khu B (phía Tây đường Đ1)*	5.129	2.565	2.052
18.3	*Khu C (phía Đông đường Đ1)*	5.002	2.501	2.001
18.4	*Khu C (phía Nam đường Đ4) (ĐH25.DX)*	4.640	2.320	1.856
18.5	*Khu C (phía Tây đường Đ2)*	2.912	1.456	1.165
18.6	*Khu D (phía Đông đường Đ1)*	5.002	2.501	2.001
18.7	*Khu D (phía Tây đường Đ2)*	2.792	1.396	1.117
18.8	*Khu E (phía Nam đường Đ4) (ĐH25.DX)*	4.640	2.320	1.856
18.9	*Khu E (phía Đông đường Đ2)*	2.792	1.396	1.117
18.10	*Khu E (phía Tây đường Đ4B)*	2.654	1.327	1.061

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18.11	*Khu F (Phía Nam đường Đ4) (ĐH25.DX) (Tính đến ngã ba đường đi cầu Tân Lân)*	4.640	2.320	1.856
18.12	*Khu F (phía Đông đường Đ4B)*	2.654	1.327	1.061
19	Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông			
19.1	*Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông (Các lô giáp với đường Quốc lộ 14H từ lô 11 – 28 và lô 30, 31)*	5.887	2.944	2.355
19.2	*Khu khai thác quỹ đất Khu vực Vũng Lĩnh, thôn Chiêm Sơn Đông (Các lô giáp đường giao thông rộng 5 – 5,5m từ lô 01-10 và lô 29, 32, 33)*	2.944	1.472	1.178
20	Khu vực điểm trường Mẫu giáo (cũ), thôn Phú Bông			
20.1	*Đường nông thôn rộng 9,5m*	5.310	2.655	2.124
20.2	*Đường rộng 8,5m*	4.870	2.435	1.948
21	Xã Duy trinh (cũ): Các tuyến đường chính trong các khu dân cư			
21.1	*Từ cầu Tân Lân đến giáp sân bóng Phú Bông (giáp ĐH25.DX)*	3.092	1.546	1.237
21.2	*Từ Cổng chào thôn Thi Lai đến Nhà thờ tộc Thái xóm Đò Gặp, thôn Phú Bông (giáp ĐH14.DX)*	1.637	819	655
21.3	*Từ giáp ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên (ĐH25.DX) đến Cầu Tân Thuận (thôn Đông Yên)*	2.618	1.309	1.047

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.4	*Từ cổng chào xóm Mỹ An (ĐH25.DX) đến hết vườn nhà ông Nguyễn Minh (riêng đoạn đường từ hết nhà ông Đặng Thành đến mương thủy lợi cấp 2 về phía bắc mương cấp 1 tính theo đường nông thôn rộng >=6m)*	2.500	1.250	1.000
21.5	*Từ nhà ông Lê Truyền đến hết sân vận động thôn Phú Bông (giáp ĐH25.DX)*	2.679	1.340	1.072
21.6	*Đường từ Bàu Sen về phía Nam ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên đến hết vườn nhà ông Trần Viết Bông*	2.500	1.250	1.000
21.7	*Từ nhà ông Phạm Phú Phước đến cuối tuyến*	1.488	744	595
22	Các tuyến đường quy hoạch nằm trong khu vực Cụm Công nghiệp Tây An	737	369	295
23	Đường ngã ba Xuân Hồng đi nhà Ông Nghệ			
	Mặt tiền đường ngã ba Xuân Hồng đi nhà Ông Nghệ	1.133	566	453
24	Đường DX1 (từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến ngã ba bà Thuyết)	1.014	507	406
25	Đường DX2 (từ đường ĐH7 đến giáp đường Quốc lộ 14H trụ sở công an xã Duy Xuyên)	1.014	507	406
26	Đường từ chợ giỏ Trà Đông đến hết hội trường thôn Trung Đông	1.014	507	406
27	Đường dân sinh Khu vực cầu Chìm			
27.1	*Phía Bắc cầu Chìm - Từ nhà bà Trần Thị Ba đến giáp sông*	1.273	637	509
27.2	*Phía Nam cầu Chìm - Từ Khu TĐC đến hết Đài Truyền thanh huyện (cũ)*	1.455	728	582

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.3	*Từ hết Đài Truyền thanh huyện (cũ) đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN Tây An)*	927	464	371
28	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An			
28.1	*Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5m (5m - 7,5m - 5m)*	1.911	956	765
28.2	*Tuyến đường T2, T3, T4 - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)*	1.536	768	615
28.3	*Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3) - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)*	1.536	768	615
28.4	*Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3) - Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)*	1.536	768	615
28.5	*Tuyến đường T8- Mặt đường rộng 5,5m (3m - 5,5m - 3m)*	1.536	768	615
28.6	*Tuyến đường T9- Mặt đường rộng 7,5m (5m - 7,5m - 5m)*	1.911	956	765
29	Khu tái định cư Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) (di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)			
29.1	*Các lô đất nằm phía Đông, phía Tây mặt tiền đường ĐH7.DX (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt)*	1.522	761	609
29.2	*Các lô đất nằm trên đường nhánh Khu tái định cư (phía Đông đường ĐH7.DX)*	1.042	521	417
30	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư			
30.1	*Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên*	916	458	366
30.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	761	380	304
30.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	731	366	292
30.4	*Đường nông thôn còn lại dưới 2,5m*	539	270	216

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư tại thôn Chánh Lộc, thôn Phú Nham Tây, thôn Phú Nham, thôn An Thành, thôn Hòa Lâm (Duy Lâm cũ)			
31.1	*Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên*	731	366	293
31.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	625	312	250
31.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	538	269	215
31.4	*Đường nông thôn còn lại dưới 2,5m*	453	227	181

7. Xã Đại Lộc

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14B mới			
1.1	*Từ ranh giới xã Hoà Tiến đến hết nhà ông Võ Quý Lợi*	8.342	4.171	3.337
1.2	*Từ ngã ba đường Quốc lộ 14B mới đến hết nhà bà Bùi Thị Thạnh trên công ty Chiến Thành*	7.584	3.792	3.034
1.3	*Từ phía Nam đường Quốc lộ 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thạnh đến đường lên đập Trà Cân*	6.067	3.034	2.427
1.4	*Từ phía Bắc đường Quốc lộ 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thạnh đến đường lên đập Trà Cân*	3.792	1.896	1.517
1.5	*Từ đường lên đập Trà Cân đến giáp cây xăng Long Bình*	3.034	1.517	1.213
1.6	*Từ cây xăng Long Bình đến hết nhà máy chế biến bột cá và thức ăn gia súc (Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công) đối diện cả 2 bên*	4.045	2.022	1.618
1.7	*Từ nhà máy chế biến bột cá và thức ăn gia súc (Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công) đối diện cả 2 bên đến giáp nhà ông Cao Văn Nhạc*	4.450	2.225	1.780
1.8	*Từ nhà ông Cao Văn Nhạc đến đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh*	2.225	1.112	890
1.9	*Từ đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh đến cầu Vũng Thùng*	1.833	917	733
1.10	*Cầu Vũng Thùng đến ranh giới xã Hà Nha*	1.669	834	668
2	Đường ĐT 609B			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.1	*Nhà ông Nguyễn Hữu Phước đến hết nhà ông Lê Thiên đối diện nhà ông Nguyễn Hoài Diệu*	7.677	3.839	3.071
2.2	*Từ Trạm biến áp 160 KV đến hết nhà ông Phạm Kích đối diện Kiệt lên đập Trà Cân.*	8.020	4.010	3.208
2.3	*Đường lên đập Trà Cân (Cô Cấp) đến hết nhà bà Mừng đối diện hết nhà ông Huỳnh Lưỡng*	8.819	4.410	3.528
2.4	*Kiệt nhà bà Mừng (bà Bảy) đến hết nhà ông Tâm đối diện kiệt nhà văn hóa xã*	8.020	4.010	3.208
2.5	*Từ nhà ông Đãi đến Kiệt vào nhà ông Ba (Đó) đối diện hết nhà ông Nguyễn Xá*	6.193	3.097	2.477
2.6	*Từ Kiệt nhà ông Ba (Đó) đối diện nhà ông Nguyễn Xá đến hết cây xăng Petrolimex (cửa hàng 74)*	3.634	1.817	1.453
3	Đường ĐT 609B (Đường Võ Chí Công)			
3.1	*Từ phía Nam cây xăng Petrolimex (cửa hàng 74) đến cầu Chánh Cửu*	4.514	2.257	1.806
3.2	*Từ nam cầu Chánh Cửu đến giáp ngã ba trường Nguyễn Trãi (kiệt nhà Võ Đức Thành và đối diện kiệt nhà ông Lê Viết Tâm)*	7.311	3.656	2.924
4	Đường ĐT 609B (Đường Quang Trung)			
4.1	*Từ kiệt nhà ông Vũ Khảm (đường Võ Chí Công) sang kiệt kênh thủy lợi, đối diện kiệt bên nhà Lê Viết Ánh đến Bắc cầu Hòa Đông (đối diện cả hai bên)*	7.530	3.765	3.012
4.2	*Từ phía Nam cầu Hòa Đông đến giáp lô số 01 (KDC quân đội huyện Đại Lộc) đối diện phía Bắc đường Cụm CN khu 5 (Khu Nghĩa Hiệp mới)*	6.780	3.390	2.712

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.3	*Từ lô số 01 (KDC quân đội huyện Đại Lộc) đối diện phía Nam đường Cụm CN khu 5 (Khu Nghĩa Hiệp mới) đến hết Bệnh viện Đa khoa Bắc Quảng Nam đối diện đường vào nhà công vụ*	15.817	7.909	6.327
4.4	*Từ phía Nam Bệnh viện Đa khoa Bắc Quảng Nam đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ đi đến nhà hàng Văn Một đối diện hết nhà hàng Phú Mỹ Hương*	13.745	6.873	5.498
4.5	*Từ phía Nam quán Văn Một đối diện kiệt nhà hàng Phú Mỹ Hương đến Cống ngã tư (đối diện cả 2 bên)*	8.657	4.329	3.463
5	Đường ĐT 609B (Đường Đỗ Đăng Tuyển)			
5.1	*Từ phía Nam Cống ngã tư sang nhà bà Lê Thị Thuận đối diện khu đất QH siêu thị Ngã Tư đến hết nhà bà Thu Hà đối diện nhà ông Nguyễn Văn Tám*	17.738	8.869	7.095
5.2	*Từ phía Nam nhà bà Thu Hà đối diện phía Nam nhà ông Nguyễn Văn Tám đến phía Bắc Cầu Phốc (đối diện cả hai bên)*	16.919	8.460	6.768
5.3	*Từ phía Nam cầu Phốc đến Giáp mương thủy lợi (đối diện cả hai bên)*	10.461	5.230	4.184
6	Đường ĐT 609B (qua xã Đại Hoà và xã Đại An)			
6.1	*Từ ranh giới mương thuỷ lợi đến ngã ba đường ĐT 609B và ĐT 609C*	10.032	5.016	4.013
6.2	*Từ ngã ba đường ĐT 609B và ĐT 609C đến ngã tư giao nhau đường ĐT 609B và đường ĐH3*	12.038	6.019	4.815

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.3	*Từ ngã tư giao nhau đường ĐT 609B và đường ĐH3 đến cầu Giao Thuỷ*	11.035	5.518	4.414
7	Đường ĐT 609 (Đường Hùng Vương)			
7.1	*Từ ranh giới Điện Hồng (cũ) đến hết nhà ông Trần Viết Hóa (kiệt vào nhà nghỉ Đồng Xanh)*	7.742	3.871	3.097
7.2	*Từ phía Tây kiệt vào nhà nghỉ Đồng Xanh đến kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện hết nhà bà Mai Thị Hợi*	8.248	4.124	3.299
7.3	*Từ phía Tây kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện nhà ông Nguyễn Đức đến hết nhà ông Phan Tá Trung đối diện nhà ông Lê Văn Bích*	9.090	4.545	3.636
7.4	*Từ giáp nhà ông Phan Tá Trung đối diện hết nhà ông Lê Văn Bích đến giáp nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện giáp nhà ông Trần Văn Kiển*	10.710	5.355	4.284
7.5	*Từ nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện hết nhà ông Trần Văn Kiển đến hết Kiệt nhà bà Huỳnh Thị Ái Liên đối diện hết nhà ông Nguyễn Thành Long*	14.021	7.010	5.608
7.6	*Từ nhà bà Xanh đối diện hết nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp nhà bà Lê Thị Đáo đối diện hết nhà ông Phan Tá Ẩn*	16.162	8.081	6.465
7.7	*Từ nhà bà Lê Thị Đáo đối diện nhà ông Lê Văn Đắc đến phía Đông cầu Ái Nghĩa (cả 2 bên)*	18.986	9.493	7.595
8	Đường ĐT 609 (Đường Nguyễn Tất Thành)			
8.1	*Từ phía Tây cầu Ái Nghĩa (cả 2 bên) đến hết nhà ông Du phía Bắc đường; phía Nam đường: hết cây xăng Phúc Hậu*	17.738	8.869	7.095

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.2	*Từ giáp nhà ông Du phía Bắc đường; phía Nam đường: từ Nhà thờ Công giáo đi đến kiệt nhà bà Tuyết - Tâm (bún Tuyến) đối diện hết kiệt Nhà thờ Nguyễn Đức*	16.374	8.187	6.549
8.3	*Từ nhà ông Lê Văn Kỳ - Thảo đối diện hết kiệt nhà thờ Nguyễn Đức đến giáp Cống bà Dân (Khu Nghĩa Trung) đối diện cả 2 bên*	15.009	7.504	6.004
8.4	*Từ phía Tây Cống bà Dân đối diện cả 2 bên đến giáp ranh giới xã Đại Nghĩa (đối diện cả 2 bên)*	10.234	5.117	4.093
9	Đường ĐT 609 (qua xã Đại Nghĩa cũ)			
9.1	*Ranh giới TT Ái Nghĩa Khu văn hóa Phiếm Ái 1 - Đối diện kiệt bên nhà ông Phan Sắc*	6.652	3.326	2.661
9.2	*Ranh giới TT Ái Nghĩa Khu văn hóa Phiếm Ái 1 - Đối diện kiệt bên nhà ông Phan Sắc đến đầu đường trường Trần Hưng Đạo đối diện đến kiệt bên nhà ông Hồ Bổn*	5.630	2.815	2.252
9.3	*Từ trường Trần Hưng Đạo đối diện đến kiệt nhà ông Hồ Bổn đến trường mầm non Đại Nghĩa - Đối diện Khu văn hóa Mỹ Liên*	5.914	2.957	2.366
9.4	*Từ trường mầm non Đại Nghĩa - Đối diện Khu văn hóa Mỹ Liên đến mương thuỷ lợi Đại Phú*	3.420	1.710	1.368
9.5	*Từ mương thủy lợi Đại Phú đến ranh giới xã Hà Nha*	2.435	1.218	974
10	Đường ĐT 609C			
10.1	*Từ hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu đến nhà ông Phan Cược cả 2 bên*	4.532	2.266	1.813
10.2	*Từ nhà ông Phan Cược đến hết khu dân cư (đầu cầu Quảng Huế)*	3.399	1.700	1.360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đường Huỳnh Ngọc Huệ (ĐH1ĐL)			
11.1	*Từ nhà ông Lê Xuân Vinh đối diện nhà ông Đoàn Ngọc Tín đến giáp Cống ông Hai Nhâm*	7.783	3.892	3.113
11.2	*Từ nhà ông Nguyễn Cấp đối diện nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến giáp cầu Ngoại thương*	6.519	3.260	2.608
11.3	*Từ nam cầu Ngoại thương đến kiệt nhà ông Phan Tâm đối diện hết nhà ông Khánh*	9.048	4.524	3.619
11.4	*Từ nhà ông Nguyễn Đức đối diện nhà xe Việt Tuyết đến kiệt xăng dầu khu 3 (Khu Nghĩa Đông mới) đối diện nhà ông Trần Hòa*	10.882	5.441	4.353
11.5	*Từ nhà ông Phạm Giang đối diện cửa hàng xăng dầu khu 3 (Khu Nghĩa Đông mới) đến hết Dương Thị Hoa - Thành đối diện hết nhà ông Trần Sáu*	15.522	7.761	6.209
11.6	*Từ nhà ông Lanh (cà phê Hương Lanh) đối diện hết nhà ông Trần Sáu đến Điện máy Duy Phương đối diện Đồng hồ Vũ Tín*	17.307	8.654	6.923
12	Đường ĐH2.ĐL			
12.1	*Từ ngã tư Hòa Đông đến nhà ông Lê Viết Sáu (cả 2 bên)*	3.437	1.718	1.375
12.2	*Từ nhà ông Lê Viết Anh đến giáp đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)*	4.010	2.005	1.604
12.3	*Từ ngã ba trường Nguyễn Trãi đến đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)*	3.437	1.718	1.375
13	Đường ĐH3ĐL			
13.1	*Từ ngã ba Quảng Huế đến hết nhà ông Võ Hân*	5.438	2.719	2.175

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.2	*Từ nhà ông Võ Hân đến ngã ba trường mầm non*	4.532	2.266	1.813
13.3	*Ngã tư Quảng Huế đến Cầu Hòa Thạch và khu dân cư sau nhà ông Thái, ông Năm đến Hội trường thôn Quảng Huế cũ*	3.739	1.870	1.496
13.4	*Dọc hai bên đường ĐH 3 (Cầu Hòa Thạch đi Điện Hồng cũ)*	1.496	748	598
13.5	*Tuyến đường giao thông từ ĐH3.ĐL (Đại An) đi Trung tâm hành chính huyện Đại Lộc*	3.500	1.750	1.400
14	Đường Khu dân cư Đô thị Nam			
14.1	*Đường Phạm Văn Đồng rộng 6m - 10,5m - 6m*	15.858	7.929	6.343
14.2	*Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 3m - 7,5m - 3m*	15.858	7.929	6.343
14.3	*Đường Trần Cao Vân rộng 3m - 7,5m - 3m*	15.858	7.929	6.343
14.4	*Đường Nguyễn Duy Hiệu rộng 3m - 5,5m - 3m*	16.020	8.010	6.408
14.5	*Đường Trần Tống rộng 3m - 5,5m - 3m*	14.470	7.235	5.788
15	Đường Khu dân cư Đô thị Nam T13			
15.1	*Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m (lô biệt thự)*	13.210	6.605	5.284
15.2	*Đường bê tông rộng 6m - 10,5m - 6m*	15.750	7.875	6.300
15.3	*Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m*	13.210	6.605	5.284
15.4	*Đường bê tông rộng 3m - 5,5m - 3m*	11.042	5.521	4.417
15.5	*Đường bê tông rộng 5m, không vỉa hè (lô biệt thự)*	10.387	5.194	4.155
16	Đường trong KDC Quân đội Đại Lộc			
16.1	*Đường bê tông rộng 3m - 7,5m - 3m*	17.624	8.812	7.050

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.2	*Đường bê tông rộng 3m - 5,5m - 3m*	14.782	7.391	5.913
17	Đường trong chợ Ái Nghĩa			
17.1	*Đường Bắc chợ Ái Nghĩa đến hết nhà ông Lê Cang đối diện nhà thờ tộc Ngô Đắc*	6.285	3.142	2.514
17.2	*Đường Nam chợ Ái Nghĩa → hết nhà ông Văn Quý Nam đến giáp nhà ông Phạm Trì*	8.275	4.138	3.310
17.3	*Đường Nam chợ Ái Nghĩa: Từ hiệu vàng Kim Thoa đối diện nhà ông Nguyễn Văn Ngũ đến hết nhà bà Thiên Kim - Hải đối diện nhà Lý - Lam*	5.458	2.729	2.183
18	Đường nội thị khu dân cư Nghĩa Đông			
18.1	*Đường bê tông 5,5m (các lô đất khai thác quỹ đất của Dự án KDC Sân vận động cũ)*	6.768	3.384	2.707
18.2	*Đường rộng 7m, mặt bê tông rộng 5m (Đường DX 20)*	801	400	320
19	Đường nội thị Khu tái định cư bờ Tây sông Vu Gia, Khu Nghĩa Phước, bê tông rộng 3m	3.450	1.725	1.380
20	Khu bố trí tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất phục vụ công trình đường từ TTHC huyện đi các xã ven sông Vu Gia			
20.1	*Đường quy hoạch rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)*	15.752	7.876	6.301
20.2	*Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)*	13.211	6.606	5.284
20.3	*Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)*	13.211	6.606	5.284
20.4	*Đường quy hoạch rộng 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)*	13.211	6.606	5.284
20.5	*Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)*	13.211	6.606	5.284

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Khu dân cư dọc tuyến đường ĐH3.ĐL đi trung tâm hành chính huyện			
21.1	*Đường quy hoạch rộng 27m (3m-7m-1m-5m-1m-7m-3m)*	12.690	6.345	5.076
21.2	*Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)*	10.643	5.322	4.257
21.3	*Đường quy hoạch rộng 9,5m (2m-5,5m-2m)*	8.892	4.446	3.557
21.4	*Đường quy hoạch rộng 13,5m (3,5m-7,5m-3,5m)*	10.643	5.322	4.257
21.5	*Đường quy hoạch rộng 16,5m (3m-7,5m-6m)*	10.643	5.322	4.257
22	Khu tái định cư phục vụ công trình Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa (cũ)			
22.1	*Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)*	9.080	4.540	3.632
22.2	*Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.113	3.056	2.445
22.3	*Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)*	7.641	3.820	3.056
22.4	*Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)*	6.877	3.438	2.751
23	Khu tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất dọc tuyến Đường tránh phía Tây thị trấn Ái Nghĩa (cũ)			
23.1	*Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)*	9.034	4.517	3.613
23.2	*Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)*	7.641	3.820	3.056
23.3	*Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)*	6.877	3.438	2.751
23.4	*Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.113	3.056	2.445
23.5	*Đường quy hoạch rộng 14,5m (5m-7,5m-2m)*	6.483	3.242	2.593
24	Khu tái định cư tại xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc (cũ) để phục vụ dự án cầu Văn Ly và đường dẫn			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.1	*Đường quy hoạch rộng 27m (5m-17m-5m)*	10.032	5.016	4.013
24.2	*Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)*	6.019	3.010	2.408
24.3	*Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.016	2.508	2.006
25	Khu tái định cư xã Đại An (cũ) phục vụ dự án đường giao thông ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện (cũ)			
	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1.870	935	748
26	Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)			
26.1	*Đường mới dọc bờ kè phía Đông sông Ái Nghĩa (Đường bê tông rộng 5,5 m)*	4.570	2.285	1.828
26.2	*Đường nội thị Bến xe: Từ nhà ông Lê Tùng đối diện nhà ông Nguyễn Sáu đi hết nhà ông Nguyễn Tân (đường rộng 6m, mặt bê tông rộng 5m)*	3.656	1.828	1.462
26.3	*Phía Bắc cầu Ái Nghĩa đến giáp nhà ông Lê Cang*	3.428	1.714	1.371
26.4	*Quán Karaoke Ising đối diện nhà ông Lê Thanh Hải – Đi hết nhà Trần Đình Sáu đối diện nhà ông Nguyễn Đình Long (cổng chính trường Lương Thúc Kỳ)*	6.366	3.183	2.546
26.5	*Đường nội thị Khu tái định cư bờ Tây sông Vu Gia Khu Nghĩa Phước, mặt đường rộng 10,5m*	7.654	3.827	3.062
26.6	*Đường vào khu hành chính số 2 (Khu Phước Mỹ)*	2.742	1.371	1.097
26.7	*Đường bê tông rộng 4m (29 lô đấu giá phía sau trường Hứa Tạo)*	2.286	1.143	914

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.8	*Ngã ba cầu Giao Thủy - Khu dân cư ra bến đò Giao Thủy*	1.992	996	797
26.9	*Đường bê tông rộng ≥ 5m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ*	2.883	1.442	1.153
26.10	*Đường bê tông rộng ≥ 5m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	1.443	722	577
26.11	*Đường bê tông rộng ≥ 5m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	1.318	659	527
26.12	*Đường bê tông rộng ≥ 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ*	2.306	1.153	922
26.13	*Đường bê tông rộng ≥ 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	1.245	623	498
26.14	*Đường bê tông rộng ≥ 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	1.030	515	412
26.15	*Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ*	2.408	1.204	963
26.16	*Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	808	404	323
26.17	*Đường bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	691	346	276

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.18	*Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ*	1.763	882	705
26.19	*Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	570	285	228
26.20	*Các đường bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	518	259	207
27	Các tuyến đường còn lại thị trấn Ái Nghĩa (cũ)			
27.1	*Đường đất ≥ 4m gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ (khu 8 cũ)*	1.672	836	669
27.2	*Đường đất ≥ 4m, gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	536	268	214
27.3	*Đường đất ≥ 4m, gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	487	244	195
27.4	*Các đường đất còn lại dưới 4m: Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ*	1.641	820	656
27.5	*Các đường đất còn lại dưới 4m: Gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông*	406	203	163
27.6	*Các đường đất còn lại dưới 4m: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông*	366	183	146
27.7	*Các thửa đất không tiếp giáp đường*	366	183	146
28	Tuyến đường ĐX rộng 3,5m BTXM (xã Đại Nghĩa cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.1	*Đường ĐT 609 chợ Hoà Mỹ - Thôn Nghĩa Tây*	1.060	530	424
28.2	*Từ đường Quốc lộ 14B cũ đối diện UBND xã (cũ) - Thôn Đức Hoà - Đại Lợi, Đại An (cũ)*	1.060	530	424
29	Đường ĐX xã Đại An (cũ)			
29.1	*Đường bê tông từ đường ĐH3 đến Giếng làng Quảng Yên*	1.373	686	549
29.2	*Đường bê tông 4m từ đường ĐT 609B đến mương Thủy lợi*	1.373	686	549
29.3	*Đường bê tông 4m từ đường ĐT 609 đến nhà văn hóa Phú Nghĩa*	1.373	686	549
29.4	*Đường bê tông từ Cổng chào thôn 4 đến nhà ông Trần Hận*	1.373	686	549
30	Đường ĐX xã Đại Hòa (cũ)			
30.1	*Đoạn đường chính trung tâm xã từ đường ĐT 609B đi Nghĩa trang Liệt sĩ Xã*	4.138	2.069	1.655
30.2	*Đường ĐT 609B (hết nhà Bình) đi hết đường nhựa đối diện khu ươm tơ Giao Thủy cũ*	4.138	2.069	1.655
31	Đường ĐX Đại Hiệp (cũ)			
31.1	*Mặt tiền đường bê tông 4,5m nhà ông Thiên (ĐT 609) đến hết đường bê tông thôn Đông Phú*	2.906	1.453	1.163
31.2	*Mặt tiền đường bê tông 4,5m từ nhà ông Hoàng (Nhà văn hóa thôn Đông Phú) đến hết đường Bê tông thôn Đông Phú*	2.178	1.089	871
31.3	*Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Diệu (ĐT609) đến nhà Ông Giác (Quốc lộ 14B) - Phú Hải*	2.906	1.453	1.163

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.4	*Đường bê tông rộng >=4,5m từ đường ĐT609B nhà Cô Cấp đến đường Quốc lộ 14B mới*	2.906	1.453	1.163
31.5	*Đường bê tông 4,5m từ phía bắc UBND xã Đại Hiệp (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh*	2.906	1.453	1.163
31.6	*Đường bê tông 3,5m từ nhà ông Phan Văn Ánh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Định*	2.550	1.275	1.020
32	Đường thôn xã Đại Hiệp (cũ)			
32.1	*Đường bê tông 3m từ nhà ông Đống đến nhà ông Phạm Bảy thôn Phú Đông*	2.550	1.275	1.020
32.2	*Đường bê tông 3m từ nhà ông Nguyễn Dũng (thôn Phú Hải) đến chợ Đại Hiệp - đến nhà ông Nguyễn Đề thôn Phú Trung*	2.550	1.275	1.020
32.3	*Đường bê tông 4m từ nhà ông Chế Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Sáu*	2.906	1.453	1.163
32.4	*Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Đoàn Đa đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mận*	1.858	929	743
32.5	*Đường bê tông >=4,5m từ nhà bà Nguyễn Thị Tám đến khu dân cư thôn Đông Phú*	1.858	929	743
32.6	*Đường bê tông 3,5m từ nhà ông Phạm Minh đến hết nhà ông Nguyễn Như Định*	1.858	929	743
32.7	*Đường từ ĐT 609 vào nhà máy gạch Đại Hiệp*	1.821	911	728
32.8	*Đường bê tông 3m từ nhà ông Ngô Toán đến hết nhà máy gạch Đất Quảng (đối diện nhà ông Đoàn Văn Lên)*	1.858	929	743
32.9	*Đường bê tông 3,5m của 02 hộ hoán đổi kênh mương thủy lợi năm 1998 (ông Lê Năm, ông Nguyễn Đình Quang)*	998	499	399

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.10	*Đường bê tông 3m của 06 hộ hoán đổi kênh mương thủy lợi năm 1998 (ông Nguyễn Văn Kiểu, ông Nguyễn Đình Chánh, ông Nguyễn Duy Nhất, ông Trương Thanh Minh, bà Bùi Thị Bông, ông Nguyễn Như Chấp (ông Nguyễn Chấp))*	998	499	399
32.11	*Đường bê tông 4m đoạn từ Quốc lộ 14B đến giáp đường vào nhà ông Trịnh Tuấn*	2.319	1.160	928
32.12	*Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Thế Quang đến nhà ông Nguyễn Văn Tân*	2.906	1.453	1.163
32.13	*Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Phạm Phi Long đến nhà ông Nguyễn Mạnh Tú*	2.550	1.275	1.020
32.14	*Đường bê tông 4,5m từ nhà thờ Tộc Nguyễn (Phú Đông) đến hết nhà ông Đặng Ngọc Xê*	2.428	1.214	971
32.15	*Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Trần Tá Bảy đến đường vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức*	1.858	929	743
32.16	*Đường bê tông 5m vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức*	2.063	1.032	825
32.17	*Đường bê tông 5m đường vào trung tâm đào tạo lái xe ô tô Hoàng Long*	2.550	1.275	1.020
32.18	*Đường rộng 4m từ nhà ông Trương Chính đến nhà ông Trương Sơn và đường rộng 4m từ nhà ông Nguyễn Văn Sào đến nhà ông Ngô Hoàng Chương Đông Phú 1*	1.780	890	712
32.19	*Đường bê tông >=4,5m từ đường ĐT 609 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Trung thôn Phú Đông*	5.490	2.745	2.196

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.20	*Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Đặng Ngọc Bá đến hết nhà ông Đặng Cam (Tích Phú)*	2.428	1.214	971
32.21	*Đường bê tông 4m từ nhà ông Lê Đức (Tích Phú) đến hết nhà ông Phan Tú Anh*	1.578	789	631
32.22	*Đường và mương rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Bích đến hết nhà ông Đặng Ngọc Em và đến nhà ông Lê Cường*	1.858	929	743
32.23	*Đường rộng >=4,5m từ nhà ông Nguyễn Kế đến nhà bà Đinh Thị Vân đến giáp đường Tích Phú 2 (nhà ông Nguyễn Hữu Định)*	1.780	890	712
32.24	*Đường bê tông Kiệt nhà ông Võ Niên đến Cổng chào thôn Phú Trung*	7.618	3.809	3.047
32.25	*Đường bê tông 3,5m đoạn từ thửa đất ông Bùi Trung Cao (cổng chào thôn Phú Trung) đến hết nhà ông Huỳnh Tứ Hải*	5.490	2.745	2.196
32.26	*Đường bê tông 3,5m đoạn từ thửa đất ông Đinh Văn Quang đến hết nhà ông Trần Phúc*	4.117	2.059	1.647
32.27	*Đường bê tông >=4,5m từ đường ĐT 609 lên Trường Trần Phú đến hết nhà ông Trần Thu*	2.428	1.214	971
32.28	*Đường bê tông >=4,5m từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyên đến hết đường giáp đồng ruộng*	1.858	929	743
32.29	*Đường bê tông rộng >=4,5m từ Quốc lộ 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đại Hiệp*	2.319	1.160	928
32.30	*Đường bê tông 5m từ nhà văn hóa thôn Tích Phú đến hết nhà bà Nguyễn Thị Xuân*	2.550	1.275	1.020
32.31	*Đường bê tông 5m đoạn giáp đường ĐT 609B từ Nhà văn hóa xã đến hết nhà bà Xuân*	2.319	1.160	928

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.32	*Đường bê tông 5m từ nhà bà Nguyễn Thị Tài đến hết nhà ông Bùi Văn Nhàn*	1.794	897	718
32.33	*Đường bê tông 4m từ ngã tư Phú Quý nhà ông Huỳnh Dung đến hết nhà ông Phạm Trung*	1.858	929	743
32.34	*Khu tái định cư nhà nghỉ chuyên gia Grzobetket Việt Nam (07 hộ)*	438	219	175
33	Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)			
33.1	*Đường bê tông 5m*	2.038	1.019	815
33.2	*Đường bê tông 4m*	1.858	929	743
33.3	*Đường bê tông 4,5m*	1.802	901	721
33.4	*Đường bê tông 3,5m*	1.578	789	631
33.5	*Đường bê tông 3m*	1.672	836	669
33.6	*Đường bê tông <=2,5m*	1.268	634	507
33.7	*Các đường đất còn lại >= 4m*	818	409	327
33.8	*Các đường đất còn lại*	702	351	281
34	Các tuyến đường còn lại xã Đại Nghĩa (cũ)			
34.1	*Đường bê tông XM >= 6m*	1.094	547	438
34.2	*Đường bê tông XM >= 5m*	973	486	389
34.3	*Đường bê tông XM <5m >= 3m*	949	474	380
34.4	*Đường bê tông XM < 3m >=2m*	683	341	273
34.5	*Các đường còn lại kể cả đường đất và các thửa đất không tiếp giáp đường*	460	230	184
35	Các tuyến đường còn lại xã Đại An (cũ) và Đại Hòa (cũ)			
35.1	*Khu vực trong chợ Quảng Huế*	4.891	2.446	1.956

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.2	*Đường bê tông xuống Sân vận động Xã và đường bê tông xuống khu tái định cư*	4.138	2.069	1.655
35.3	*Đường bê tông rộng >=5m*	1.254	627	502
35.4	*Đường bê tông rộng >=4m, <5m*	1.197	599	479
35.5	*Đường bê tông rộng >=3m, <4m*	1.129	565	452
35.6	*Đường bê tông rộng >=2m, <3m*	752	376	301
35.7	*Các đường còn lại*	602	301	241
35.8	*Các thửa đất ở không giáp đường*	513	257	205

8. Xã Đắc Pring

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH3.NG			
1.1	*Đoạn từ giáp ranh xã La Dêê đến cầu suối Chà Cóp (thôn 56A-56B)*	185	93	74
1.2	*Đoạn từ cầu suối Chà Cóp thôn 56b đến cầu tràn Sông Ring thôn 57*	169	84	68
1.3	*Đoạn từ cầu tràn Sông Ring thôn 57 đến hết nhà ông Kring Giúp thôn 49a*	153	77	61
1.4	*Đoạn từ nhà ông Kring Giúp đến hết nhà ông Hiên Hông thôn 48*	154	77	61
2	Đường ĐH5.NG (Đoạn từ cầu Chà Kiếp đến giáp ranh giới xã Nam Giang đi Cần Đon (đồi Pơ Chíp)	215	107	86
3	Đường ĐH7.NG (Đường giao thông La La) (Đoạn từ giáp xã La Dêê đến tiếp giáp đường tuần tra biên giới (đi cầu E83))	169	84	68
4	Đường vào khu trung tâm hành chính xã (Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Thanh Quang đến Cầu suối Chà Kiếp)	240	120	96
5	Đường Liên thôn			
5.1	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 (Nhà ông Zơ Râm Sận) đến tiếp giáp đường ĐH5 (đi ra thôn Cần Đôn)*	139	70	56
5.2	*Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường ĐH3 (nhà bà Hiên Thị Tao) đến cầu E83*	203	102	81
5.3	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 đến sân vận động xã*	165	83	66

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.4	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 đến nhà Ông Hiên Xiếu thôn 57*	169	85	68
5.5	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 cầu Sông Đắc Pring đến nhà Ông BRôl Trường thôn 58*	169	85	68
5.6	*Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường ĐH3 cầu Sông Đắc Pring đến nhà Ông Hiên Hang thôn 58*	203	102	81
5.7	*Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường ĐH3 cầu Sông Đắc Pring đến nhà Ông Hiên Vưn thôn 57 (tiếp giáp lại đường ĐH3)*	203	102	81
5.8	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp vào đường sân vận động đến Cầu E83*	169	85	68
5.9	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 (nhà ông Plong Tạo) đến ngã tư nhà ông Blong Xiêm thôn 49b*	203	102	81
5.10	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 đoạn nhà bà Zơ Râm Thị Liên đến hết nhà bà Hiên Dô thôn 49a*	153	77	61
5.11	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 nhà Hiên Nhăm đến nhà ông Kring Dước thôn 47*	203	102	81
5.12	*Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐH3 đoạn nhà ông Hiên Hôn đến hết nhà bà Đoát Thị Đeo thôn 48*	153	77	61
6	Các tuyến đường còn lại			
6.1	*Các tuyến đường bê tông trên 2,5m trở lên*	139	70	56
6.2	*Các vị trí còn lại trên địa bàn xã*	124	62	50

9. Xã Điện Bàn Tây

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tỉnh lộ 605			
1.1	*Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Phạm Thị Thiện ở phía Đông (dưới mương)*	3.852	1.926	1.541
1.2	*Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Trương Thị Bàng ở phía Tây (trên mương)*	2.554	1.277	1.022
1.3	*Từ hết nhà bà Phạm Thị Thiện ở phía Đông ra phía Bắc đến giáp nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Bắc*	2.989	1.494	1.196
1.4	*Từ nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Nam ra phía Bắc đến giáp nhà ông Phạm Phượng.*	2.496	1.248	998
1.5	*Từ hết nhà ông Phạm Phượng ở phía Tây và hết nhà văn hóa thôn Cẩm Văn Bắc ở phía Đông đến giáp cầu Cẩm Lý*	2.975	1.488	1.190
2	Đường ĐT 609			
2.1	*Từ giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước cũ) về phía Đông (hết địa phận xã Điện Phước cũ)*	2.975	1.488	1.190
2.2	*Từ nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước cũ) đến hết trường Junko*	3.884	1.942	1.554
2.3	*Từ hết trường Junko đến giáp cầu Bình Long*	4.750	2.375	1.900
2.4	*Từ cầu Bình Long đến hết nhà thờ Tộc Võ*	2.975	1.488	1.190
2.5	*Từ hết nhà thờ Tộc Võ đến giáp đường sắt*	3.883	1.941	1.553
2.6	*Từ giáp đường sắt đến giáp xã Điện Thọ (cũ) (Tràn thoát lũ)*	4.750	2.375	1.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.7	*Từ giáp Tràn thoát lũ đến hết nhà thờ Tin Lành*	4.912	2.456	1.965
2.8	*Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp xã Điện Hồng (cũ)*	4.796	2.398	1.918
2.9	*Từ giáp xã Điện Thọ (cũ) về phía Tây đường đến hết nhà ông Phạm Dũng, ở phía Bắc và hết cây xăng Điện Hồng (cũ) 2 ở phía Nam*	3.690	1.845	1.476
2.10	*Từ ngã ba Cẩm Lý: Từ hết nhà ông Phạm Dũng, ở phía Bắc và hết cây xăng Điện Hồng (cũ) 2 ở phía Nam về phía Tây đến hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh ở phía Bắc đường và hết nhà ông Nguyễn Đẩu ở phía Nam đường*	3.940	1.970	1.576
2.11	*Từ hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh ở phía Bắc đường và hết nhà ông Nguyễn Đẩu ở phía Nam đường về phía Tây đến hết nhà ông Nguyễn Hữu An ở phía Nam đường và đường vào đội 3 ở phía Bắc đường*	3.316	1.658	1.326
2.12	*Từ hết nhà ông Nguyễn Hữu An ở phía Nam đường và nhà ông Phạm Thế Cảnh (Hương) ở phía Bắc đường về phía Tây đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến ở phía Nam đường và hết nhà bà Lê Thị Thới ở phía Bắc.*	3.940	1.970	1.576
2.13	*Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến về phía Tây đến hết nhà ông Phạm Ngang ở phía Nam đường và hết nhà bà Lê Thị Thới đến nhà bà Tâm ở phía Bắc đường.*	3.964	1.982	1.586
2.14	*Từ nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp TT Ái Nghĩa (cũ), huyện Đại Lộc (cũ)*	6.638	3.319	2.655
3	Đường ĐH 01 - Võ Như Hưng			
3.1	*Từ đường 609 đến nghĩa trang liệt sĩ Điện Thọ (cũ)*	2.139	1.070	856

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ Cống Sẻ đến cầu Đông Hòa Điện Thọ (cũ)*	2.139	1.070	856
3.3	*Các đoạn còn lại*	1.697	849	679
4	Đường ĐH 03			
	Từ đường ĐT609 Điện Phước (cũ) đi Trạm bơm Hạ Nông Tây đến giáp xã Điện Hòa (cũ)	1.335	668	534
5	Đường ĐH 04			
5.1	*Từ đường ĐT609 đến giáp đường thuỷ lợi (Cống Ông Khuê)*	1.497	749	599
5.2	*Từ đường thuỷ lợi (Cống Ông Khuê) đến giáp phường Điện An (cũ)*	1.726	863	691
6	Đường ĐH11.ĐB			
6.1	*Từ đường ĐT 609 - Chợ Lạc Thành đến hết nhà ông Hồ Cửu Điểu*	1.366	683	547
6.2	*Từ hết nhà ông Hồ Cửu Điểu đến giáp ranh giới Đại Hòa (cũ), Đại Lộc (cũ)*	1.275	638	510
7	Khu đấu giá thuộc dự án Khu dân cư nông thôn mới, tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng Thôn Nông Sơn 2 và Thôn Nhị Dinh 1			
7.1	*Thôn Nông Sơn 2*	7.981	3.990	3.192
7.2	*Thôn Nhị Dinh 1*	7.286	3.643	2.914
8	Chợ Phong Thử cũ			
	Các đoạn đường trong chợ Phong Thử cũ	2.727	1.364	1.091
9	Km6 đường ĐT 609 đến Cầu Kỳ Lam			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.1	*Từ trường Ngô Quyền về phía Bắc (Trường Mẫu giáo thôn Kỳ Lam)*	1.552	776	621
9.2	*Các đoạn còn lại*	1.366	683	547
10	Đường từ ĐT 609 đến Cống Rộc Nhành Điện Thọ (cũ)			
10.1	*Từ đường ĐT609 đến giáp mương thủy lợi KN5*	1.740	870	696
10.2	*Từ mương thủy lợi KN5 đến Cống Rộc Nhành*	1.476	738	590
11	Khu TĐC			
11.1	*Khu TĐC thôn Đông Hòa (đường 11,5m)*	1.740	870	696
11.2	*Khu TĐC thôn Phong Thử 1 (đường 11,5m)*	2.989	1.495	1.196
11.3	*Khu TĐC thôn Kỳ Lam (đường 11,5m)*	1.928	964	771
11.4	*Khu TĐC thôn Phong Thử 1 (đường 18,5m)*	4.003	2.002	1.601
11.5	*Khu TĐC ĐT 609*	3.056	1.528	1.222
12	Đường ĐT 609 đến Hợp tác xã Nông nghiệp 3 Điện Hồng (cũ)			
	Đoạn ĐT 609 đến Hợp tác xã Nông nghiệp 3 Điện Hồng (cũ)	1.366	683	547
13	Khu khai thác quỹ đất Lô Tháp, thôn Lạc Thành Nam	10.044	5.022	4.018
14	Các tuyến đường còn lại			
14.1	*Đường nhựa*	1.358	679	543

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.2	*Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên*	1.348	674	539
14.3	*Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m*	1.218	609	487
14.4	*Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	812	406	325
14.5	*Đường bê tông bề rộng dưới 2m*	720	360	288
14.6	*Đường đất bề rộng từ 3m trở lên*	846	423	339
14.7	*Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	720	360	288
14.8	*Đường đất bề rộng dưới 2m*	670	335	268
14.9	*Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên*	1.058	529	423
14.10	*Đường cấp phối đá dăm bề rộng dưới 3m*	929	465	372
15	Khu dân cư Đa Hòa Bắc (Khu 1 - Khu 2)			
	Đường bê tông 5m	1.289	645	516
16	Khu dân cư Rộc Mẹo (Cẩm Văn Tây)			
	Đường bê tông 5m	1.289	645	516
17	Khu dân cư Phong Thử			
17.1	*Đường quy hoạch 7,5 m (1m-5,5m-1m)*	2.750	1.375	1.100
17.2	*Đường quy hoạch 11,5 m (2m-7,5m-2m)*	2.989	1.495	1.196
17.3	*Đường quy hoạch 13,5 m (3m-7,5m-3m)*	3.258	1.629	1.303
17.4	*Đường quy hoạch 16,5 m (3m-10,5m-3m)*	3.551	1.776	1.420

10. Xã Đồng Dương

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến Quốc lộ 14E (xã Bình Định, Bình Trị, Bình Lãnh cũ)			
1.1	*Từ giáp xã Thăng Bình đến cầu Ông Triệu.*	2.868	1.434	1.147
1.2	*Từ cầu Ông Triệu đến kênh chính Đông Tiển*	2.926	1.463	1.170
1.3	*Từ kênh chính Đông Tiển đến cống bà Xanh thôn Châu Lâm*	2.481	1.241	992
1.4	*Từ cống bà Xanh đến cầu Đôi 1*	2.997	1.499	1.199
1.5	*Từ cầu Đôi 1 đến cầu số 5*	2.926	1.463	1.170
1.6	*Từ cầu số 5 đến cầu số 6.*	2.926	1.463	1.170
1.7	*Từ cầu số 6 đến giáp xã Việt An*	2.581	1.291	1.032
1.8	*Tuyến Quốc lộ 14E mở mới tại km21+240 đến km32+533*	1.004	502	402
2	Tuyến đường ĐT 612 (xã Bình Định cũ)			
2.1	*Từ giáp xã Thăng Bình đến kênh N1 Cơ Bình*	1.377	688	551
2.2	*Từ kênh N1 Cơ Bình đến cầu Thanh Đăng*	1.205	602	482
2.3	*Từ cầu Thanh Đăng đến cầu Hà Châu*	2.065	1.033	826
3	Tuyến đường ĐH 7 (Hà Châu – Bình Lãnh) (xã Bình Định, Bình Trị, Bình Lãnh cũ)			
3.1	*Từ ngã ba Hà Châu (giáp đường ĐT612) đến đường bê tông vào tổ 5 thôn Đồng Thanh Sơn*	932	466	373
3.2	*Từ đường bê tông vào tổ 5 thôn Đồng Thanh Sơn đến kênh Phước Hà*	674	337	269

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.3	*Từ kênh Phước Hà đến ngã tư thôn An Lộc*	745	373	298
3.4	*Từ ngã tư thôn An Lộc đến cống đồng ruộng Quang*	602	301	241
3.5	*Từ cống đồng ruộng Quang đến cổng chào thôn Vinh Nam (cũ)*	1.377	688	551
3.6	*Từ cổng chào thôn Vinh Nam (cũ) đến cầu Sụp*	846	423	338
3.7	*Từ cầu Sụp đến cầu Trắng tổ 11 Việt Sơn*	488	244	195
3.8	*Từ cầu Trắng tổ 11 Việt Sơn đến giáp đường vào đập Cao Ngạn*	430	215	172
3.9	*Từ đường vào đập Cao Ngạn đến Dốc Tranh (giáp Quốc lộ 14E)*	430	215	172
4	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 10 (xã Bình Định cũ)			
	Tuyến đường ĐH 10: Đường mới mở từ giáp xã Thăng Phú đến Hồ Đông Tiễn	402	201	161
5	Tuyến đường ĐH15 (Bình Trị (cũ) - Tiên Sơn (cũ)) (xã Bình Trị cũ)			
5.1	*Từ giáp Quốc lộ 14E đến hết nhà ông Lê Văn Tân*	1.000	500	400
5.2	*Từ nhà ông Lê Văn Tân đến giáp ranh giới xã Sơn Cẩm Hà*	614	307	246
5.3	*Từ giáp Quốc lộ 14E đến ngã 3 cổng làng văn hóa Châu Đức*	614	307	246
5.4	*Từ cổng làng văn hóa Châu Đức đến sông Ly Ly*	354	177	142
6	Tuyến đường ĐH18 (xã Bình Định cũ)			
6.1	*Từ Quốc lộ 14E đến giáp công ty Bình An Phú (2/Bình An)*	975	488	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.2	*Từ cổng an ninh trật tự thôn Bình An (cũ) đến phía Nam cầu Xuân An*	602	301	241
6.3	*Từ giáp cầu Xuân An đến giáp đường Mít Một*	516	258	206
6.4	*Từ Quốc lộ 14E đến cầu Bà Đặng 2*	1.032	516	413
6.5	*Từ giáp tường rào Trần Cao Vân và giáp chợ Bình Định Bắc đến giáp đường ĐH đi cầu Xuân An*	602	301	241
6.6	*Từ giáp nhà ông Mai và nhà ông Nguyễn Đức Sừng đến giáp xã Quế Sơn Trung*	344	172	138
6.7	*Từ cầu Bà Đặng 2 đến giáp cầu máng*	775	387	310
6.8	*Từ cầu máng đến giáp đường ĐH7*	1.032	516	413
7	Tuyến đường ĐH20 (xã Bình Định cũ)			
7.1	*Từ Quốc lộ 14E đến giáp xã Quế Sơn Trung*	516	258	206
7.2	*Từ Quốc lộ 14E đến giáp ngã ba đi tổ 1 Châu Xuân*	516	258	206
7.3	*Từ ngã ba đi tổ 1 Châu Xuân đến giáp đường ĐH10*	516	258	206
7.4	*Từ giáp đường ĐH10 đến giáp xã Thăng Phú (đi đập Phước Hà)*	402	201	161
8	Tuyến đường ĐH 22 (xã Bình Trị cũ)			
	Tuyến đường ĐH 22: Từ Quốc lộ 14E (Cầu Đôi) đến giáp đường ĐH 7	488	244	195
9	Tuyến đường ĐH 26 (xã Bình Định cũ)			
	Đường ĐH26: Từ giáp đường ĐH 18 (cầu Bà Đặng) đến giáp đường ĐH15	602	301	241

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10	Tuyến đường ĐH28 (xã Bình Lãnh cũ)			
	Đường ĐH28: Từ Quốc lộ 14E đến hồ Cao Ngạn	430	215	172
11	Đường Mít Một (Tuyến giáp xã Quế Châu (cũ), Quế Thuận (cũ) đi chợ Nón) (xã Bình Định cũ)	803	401	321
12	Các tuyến đường tại Xã Bình Định (cũ)			
12.1	*Từ kênh Cơ Bình (nhà ông Bình) đến dưới ngã tư UBND xã (nhà ông Sơn)*	488	244	195
12.2	*Đường bê tông mới mở (Gò Dài) đến giáp kênh Cơ Bình*	488	244	195
12.3	*Tuyến giáp đường ĐH15 (gần nhà ông Bùi Hùng) - nhà ông Thành (tổ 1 thôn Xuân Thái)*	602	301	241
12.4	*Tuyến từ Quốc lộ 14E (gần nhà ông 2 Khoa) đến giáp đường ĐH 18 đi Quế Sơn (cũ)*	330	165	132
12.5	*Từ giáp Quốc lộ 14E đến cổng vào Phật Viện Đồng Dương*	488	244	195
12.6	*Từ giáp đường ĐH18 đến giáp nghĩa trang nhân dân Xuân An*	315	158	126
12.7	*Tuyến đường quanh chợ Bình Định Bắc (cũ)*	1.807	903	723
13	Các tuyến đường tại Xã Bình Lãnh (cũ)			
13.1	*Từ Quốc lộ 14E đến hồ Cao Ngạn*	516	258	206
13.2	*Từ Quốc lộ 14E ngã ba xóm quán (Thôn Hiền Lộc) - Quế Minh (cũ)*	502	251	201
13.3	*Từ giáp Quốc lộ 14E (gần cầu 5) đến Đồng Lớn*	430	215	172
13.4	*Từ giáp Quốc lộ 14E (ngã ba thôn Bắc Bình Sơn) đến nhà Huỳnh Tấn Sỹ*	430	215	172

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.5	*Từ Quốc lộ 14E đi đồng Bàu*	430	215	172
13.6	*Từ Quốc lộ 14E nhà ông Nguyễn Phước Dũng đến giáp đường ĐH28*	430	215	172
14	Khu vực quanh chợ Vinh Huy (xã Bình Định cũ)	1.205	602	482
15	Các tuyến đường tại Xã Bình Trị (cũ)			
15.1	*Đường bê tông quanh chợ ngã ba Bình Trị (cũ) phía Tây giáp nhà ông Trương Bảy phía Đông giáp nhà ông Sáu*	1.205	602	482
15.2	*Đường quy hoạch trong khu tái định cư Hồ Đông Tiễn*	1.205	602	482
16	Các tuyến đường thôn Đồng Thanh Sơn, Châu Lâm, Việt Sơn, Bình An, Xuân Thái, Nam Bình Sơn			
16.1	*Đường bê tông từ 3m trở lên*	373	186	149
16.2	*Đường bê tông nhỏ hơn 3m*	344	172	138
16.3	*Đường đất còn lại*	336	168	134
17	Các tuyến đường thôn Vinh Huy, Châu Xuân, An Lộc, Hiền Lộc, Hiền Phong, Bắc Bình Sơn, Sơn Cẩm Nga, Xuân An			
17.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	344	172	138
17.2	*Đường bê tông rộng <3m*	315	158	126
17.3	*Các đường còn lại*	287	143	115
18	Các tuyến đường thôn Cao Ngạn			
18.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	315	158	126
18.2	*Đường bê tông rộng <3m*	287	143	115
18.3	*Các đường còn lại*	244	122	97

11. Xã Đông Giang

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Võ Chí Công			
1.1	*Từ giáp ranh giới xã Tà Lu cũ đến giáp đất nhà ông Nguyễn Hương*	998	499	399
1.2	*Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hương đến tiếp giáp đất nhà ông Văn Quý Lang*	1.672	836	669
1.3	*Đoạn từ đất nhà ông Văn Quý Lang đến hết đường Võ Chí Công giáp đường Hồ Chí Minh*	2.041	1.020	816
1.4	*Kiệt của đường Võ Chí Công (Kiệt số 78)*	599	300	240
1.5	*Kiệt của đường Võ Chí Công (Các kiệt, hẻm còn lại)*	536	268	215
2	Đường Hồ Chí Minh			
2.1	*Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã khu vực II đến hết đội thuế Cơ sở 5*	5.391	2.696	2.156
2.2	*Đoạn từ đội thuế Cơ sở 5 đến giáp trụ sở Toà án nhân dân Khu vực Đông Giang*	4.318	2.159	1.727
2.3	*Đoạn từ trụ sở Toà án nhân dân Khu vực Đông Giang đến cầu A Vương 2*	3.020	1.510	1.208
2.4	*Đoạn từ cầu A Vương 2 đến hết giáp ranh giới xã A Vương*	786	393	314
2.5	*Đoạn tiếp giáp Hạt kiểm lâm liên xã khu vực II đến cầu Tà Lu*	5.391	2.696	2.156
2.6	*Đoạn từ cầu Tà Lu đến hết Nhà vận hành trạm điện 35KVA*	3.881	1.941	1.552
2.7	*Đoạn tiếp giáp Nhà vận hành trạm điện 35KVA đến hết trường THPT Quang Trung*	2.846	1.423	1.138

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.8	*Đoạn từ trường THPT Quang Trung đến hết đất nhà ông Phạm Năm*	474	237	190
2.9	*Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Phạm Năm đến giáp ranh giới xã Bến Hiên*	399	200	160
2.10	*Khu vực còn lại đường Hồ Chí Minh từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên*	269	134	107
2.11	*Khu vực còn lại đường Hồ Chí Minh từ hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên*	218	109	87
3	Kiệt của đường Hồ Chí Minh			
3.1	*Kiệt số 266 đường Hồ Chí Minh*	724	362	290
3.2	*Kiệt số 228 đường Hồ Chí Minh*	599	300	240
3.3	*Kiệt số 165, 272 đường Hồ Chí Minh*	599	300	240
3.4	*Các kiệt, hẻm còn lại đường Hồ Chí Minh*	536	268	215
4	Đường Lý Thường Kiệt	2.808	1.404	1.123
5	Đường Âu Cơ			
5.1	*Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công đến suối Tà Lu.*	1.074	537	429
5.2	*Đoạn từ suối Tà Lu đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	849	424	340
6	Đường Hoàng Diệu	712	356	285
7	Đường Nguyễn Văn Cừ	659	330	264
8	Đường Lê Hồng Phong	591	295	236
9	Đường Phạm Phú Thứ	2.253	1.126	901
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh, đèn đỏ) đến giáp trụ sở Toà án nhân dân Khu vực Đông Giang*	2.763	1.381	1.105
10.2	*Đoạn từ ngã tư đèn xanh, đèn đỏ (đường Hồ Chí Minh) đến cổng Trung tâm Y Tế Đông Giang, giáp đường Võ Chí Công*	5.123	2.562	2.049
11	Đường Ngô Thì Nhậm	659	330	264
12	Đường Phan Châu Trinh	2.379	1.190	952
13	Đường Mẹ Thứ	1.637	818	655
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.090	1.545	1.236
15	Đường Võ Nguyên Giáp			
15.1	*Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh đến hết đất nhà ông Alăng Mang*	974	487	389
15.2	*Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Alăng Mang đến giáp cầu bê tông*	786	393	314
15.3	*Đoạn từ cầu bê tông đến giáp đường Võ Chí Công (Quốc lộ 14G)*	974	487	389
16	Đường Trần Thị Lý			
16.1	*Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai*	1.850	925	740
16.2	*Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Lý Thường Kiệt*	2.668	1.334	1.067
17	Đường Trường Sơn	750	375	300
18	Đường Trần Quốc Toản	1.542	771	617
19	Đường Quốc lộ 14G			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.1	*Đoạn từ giáp ranh giới địa phận xã Sông Kôn đến hết đất nhà Alăng Pông, thôn Pà Nai*	377	189	151
19.2	*Từ nhà Alăng Pông, thôn Pà Nai đến giáp đường Võ Chí Công*	391	196	157
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
20.1	*Đoạn từ điểm giáp đường Hồ Chí Minh (nhà bà Bùi Thị Bê) đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai*	4.269	2.134	1.708
20.2	*Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến tiếp giáp cầu A Vương 3*	2.870	1.435	1.148
21	Đường Căn Zơh	678	339	271
22	Đường Quách Xân	724	362	290
23	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn A Điêu đi xã Dang			
	Đoạn từ đường giáp ĐH5 đến suối Abhuy	192	96	77
24	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn Tu Ngung - A Bung đến suối Arưới	192	96	77
25	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn A Dung đến nhà ông Alăng Alon	192	96	77
26	Đường Trung tâm xã đoạn từ giáp ĐH5 đến đồi Marêêng	206	103	82
27	Đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung (đường quốc phòng) - Đoạn qua thị trấn Prao cũ	686	343	275
28	Đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung (đường quốc phòng) - Đoạn qua xã Za Hung cũ	233	117	93
29	Đường Za Hung - A Rooi			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.1	*Đoạn từ trường tiểu học xã A Rooih cũ đến điểm nối đường nội đồng Tu Ngung với đường trục xã A Rooi cũ*	254	127	102
29.2	*Đoạn từ điểm nối đường nội đồng Tu Ngung với đường trục xã A Rooi cũ đến hết đất nhà ông Hôih Dối (thôn A Điêu)*	227	113	91
29.3	*Đoạn từ cầu A Rooi đến hết Trạm Y tế xã A Rooih cũ.*	295	148	118
29.4	*Đoạn từ tiếp giáp trạm Y tế xã A Rooih cũ đến trường TH xã Arooi*	385	192	154
30	Tuyến đường nội thị phía Tây thị trấn Prao cũ			
	Đoạn từ cầu A Vương 2 đến giáp đường Lê Hồng Phong	822	411	329
31	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao cũ: tuyến số 01			
	Đoạn giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Bùi Mỹ Nghệ)	1.870	935	748
32	Tuyến đường nội thị phía Đông thị trấn Prao cũ			
	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến đường Võ Chí Công	294	147	118
33	Các đường nằm trong khu làng nghề Đhrông	241	120	96
34	Từ Quốc lộ 14G (nhà bà Alăng Thị Yên) đến nhà Gươl	241	120	96
35	Từ đất nhà ông Bríu Nhất đến hết đất nhà ông Zorâm Trơn	241	120	96
36	Từ Quốc lộ 14G (nhà ông A Lăng Giới) đến hết Cầu Thôn (giáp đất nhà ông Alăng Dam)	241	120	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37	Từ Quốc lộ 14G (nhà ông Bríu Biên) đến giáp cầu Thôn (hết đất nhà ông Alăng Dam)	241	120	96
38	Từ Quốc lộ 14G (nhà ông Alăng A Mưi) đến hết Cầu suối Ra Mê	241	120	96
39	Đường bê tông trong KTĐC Kà Dâu	233	117	93
40	Đường bê tông trong khu TĐC Xà Nghìr	233	117	93
41	Đường GTNT từ nhà bà Alăng Thị Ting (thôn Gố) đến đường ĐH12.ĐG	233	117	93
42	Từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông A lăng Dách, tổ Gố (thôn Axanh - Gố)	241	120	96
43	Từ đường ĐH12 đến hết đường bê tông suối PRung, thôn Xà Nghir	233	117	93
44	Đường Za Hung (cũ)-Jơ Ngây (ĐH12.ĐG)			
44.1	*Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung (đường quốc phòng)*	274	137	110
44.2	*Từ đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung (đường quốc phòng) đến hết đất ông Bnước Kiều*	254	127	102
44.3	*Từ giáp đất ông Bnước Kiều đến hết ranh giới xã Sông Kôn*	233	117	93
45	Đường nội đồng Tu Ngung - A Bung, từ ĐH5 đến Clung Gương	191	96	76
46	Đường giáp từ đường bờ Tây sông A Vương đến nhà A Rất Đa thôn Ka Đắp	192	96	77
47	Đường từ suối A rưới đến đồi Axô	192	96	77
48	Đường QH 10,5m (kiệt 46, 48) tại Khu khai thác quỹ đất mặt bằng sân vận động thị trấn Prao cũ	2.217	1.108	887
49	Các tuyến đường còn lại			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa thuộc thị trấn Prao cũ*	686	343	275
49.2	*Đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại thuộc thị trấn Prao cũ*	591	295	236
49.3	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa thuộc xã Za Hung cũ, xã A Rooih cũ, xã Tà Lu cũ*	227	113	91
49.4	*Đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại thuộc xã Za Hung cũ, xã A Rooih cũ, xã Tà Lu cũ*	213	106	85

12. Xã Đức Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**
1	Đường ĐH3.NT (xã Tam Thạnh, Tam Sơn cũ)			
1.1	*Từ giáp xã Tam Anh (Tam Anh Nam (cũ)) đến đỉnh đèo Ba Ví*	1.086	543	435
1.2	*Từ đỉnh đèo Ba Ví đến ngã 3 nhà ông Chính*	978	489	391
2	Đất ven đường ĐH8.NT (xã Tam Sơn cũ)			
2.1	*Từ bến đò Đá Giăng đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Niên (thôn Mỹ Đông)*	978	489	391
2.2	*Từ nhà ông Nguyễn Xuân Niên (thôn Mỹ Đông) đến giáp xã Tam Mỹ (Tam Trà (cũ))*	783	391	313
2.3	*Từ nhà ông Trần Thanh Chung (thôn Thuận Yên Tây) đến giáp xã Phú Ninh (xã Tam Lãnh (cũ))*	783	391	313
3	Đường trục thôn xã Đức Phú (xã Tam Thạnh và Tam Sơn cũ)			
3.1	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (ngã 3 Nông trường) đến hết nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Tam Thạnh)*	714	357	286
3.2	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (nhà ông Lưu Hải) đến hết nhà ông Lê Văn Phúc (thôn Phước Thạnh)*	590	295	236
3.3	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (nhà ông Ngô Quang Phát) đến hết nhà ông Huỳnh Văn Lính*	590	295	236
3.4	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (nhà ông Phạm Công Kiện) đến hết nhà ông Nguyễn Toan (thôn Trung Hòa)*	590	295	236

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.5	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú nhà ông Trương Lượng (thôn Trung Hòa) đến hết nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Tam Thạnh)*	590	295	236
3.6	*Từ nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Tam Thạnh) đến hết nhà ông Trần Nhàn (thôn Trường Thạnh)*	531	266	212
3.7	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà bà Lê Thị Mỹ) đến giáp ĐH8.NT - xã Đức Phú (thôn Thuận Yên Tây)*	791	396	317
3.8	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà ông Nguyễn Hùng) đến hết nhà ông Nguyễn Viên (thôn Thuận Yên Tây)*	559	279	224
3.9	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (trường Hoàng Văn Thụ) đến hết nhà ông Nguyễn Trương Sinh (thôn Thuận Yên Tây)*	559	279	224
3.10	*Từ nhà ông Trần Thanh Chung đến hết nhà ông Nguyễn Mỹ (thôn Thuận Yên Tây)*	559	279	224
3.11	*Từ Cống chò (nhà ông Phan Nhứt) đến nhà ông Nguyễn Thanh Hộ (thôn Thuận Yên Tây)*	559	279	224
3.12	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (nhà ông Trần Ngọc Vang) đến Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn Tam Sơn)*	791	396	317
3.13	*Từ đường ĐX (Tam Sơn cũ) nhà ông Nguyễn Tiến Sĩ đến nhà ông Nguyễn Hạnh (thôn Tam Sơn)*	559	279	224
3.14	*Từ Hợp tác xã chè Đức Phú đến hết nhà ông Chính (thôn Tam Sơn)*	559	279	224

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.15	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà ông Nguyễn Cận) đến nhà ông Nguyễn Duy Xinh (thôn Danh Sơn)*	559	279	224
3.16	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà ông Nguyễn Văn Tiến) đến đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn) thôn Danh Sơn*	559	279	224
3.17	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm) đến nhà ông Phạm Đình Tấn thôn Danh Sơn*	559	279	224
3.18	*Từ nhà ông Đoàn Văn Cao đến nhà bà Nguyễn Thị Anh thôn Danh Sơn*	559	279	224
3.19	*Từ nhà ông Lê Bá Tri đến nhà ông Nguyễn Hùng thôn Danh Sơn*	559	279	224
3.20	*Từ đất CLN bà Huỳnh Thị Anh đến hết nhà ông Trần Cường thôn Danh Sơn*	559	279	224
3.21	*Từ đường ĐH8.NT xã Đức Phú (nhà ông Nguyễn Trình) đến nhà ông Cao Văn Anh*	978	489	391
3.22	*Từ đường ĐH3.NT xã Đức Phú (nhà bà Phan Thị Hương) đến hết nhà ông Huỳnh Cần (thôn Thuận Yên Đông)*	559	279	224
4	Các tuyến đường còn lại (xã Tam Thạnh cũ)			
	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	466	233	186

13. Xã Gò Nổi

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT 610B			
1.1	*Đường ĐT 610B: Đoạn từ Nam Phước đến cổng chào giáp thôn Nam Hà và Cẩm Phú 2*	2.597	1.298	1.039
1.2	*Đường ĐT 610B: Đoạn từ cổng chào giáp thôn Nam Hà và Cẩm Phú 2 đến đường Cao tốc*	1.581	790	632
1.3	*Đường ĐT 610B: Đoạn từ đường Cao tốc đến giáp cầu Vân Ly*	1.276	638	510
2	Đường ĐH 10	1.073	536	429
3	Đường ĐX1			
	Đoạn từ đường ĐT 610B đến bưu điện văn hoá thôn Tân Bình	911	456	365
4	Đường ĐX2			
	Đoạn từ giáp đường ĐT 610B đến giáp đường ĐH 10	911	456	365
5	Các tuyến đường còn lại			
5.1	*Đường nhựa*	779	390	312
5.2	*Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên*	919	460	368
5.3	*Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m*	820	410	328
5.4	*Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	653	327	261
5.5	*Đường bê tông bề rộng dưới 2m*	548	274	219
5.6	*Đường đất có bề rộng từ 2m trở lên*	451	225	180
5.7	*Đường đất có bề rộng dưới 2m*	433	216	173
5.8	*Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm*	451	226	180

14. Xã Hà Nha

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14B			
1.1	*Từ hết nhà máy sấy cá Đại Hòa đến giáp ranh giới xã Đại Đồng (cũ) (Kể cả khu Công nghiệp)*	2.221	1.110	888
1.2	*Từ ranh giới Đại Quang (cũ) đến cầu Bầu Dầm*	2.221	1.110	888
1.3	*Từ cầu Bầu Dầm đến cổng làng thôn Vĩnh Phước*	1.777	888	711
1.4	*Từ cổng làng thôn Vĩnh Phước đến ranh giới xã Đại Hồng (cũ)*	3.022	1.511	1.209
1.5	*Từ cầu Hà Nha đến cầu Khe Bò*	1.750	875	700
1.6	*Từ cầu Khe Bò đến Trường mầm non xã Đại Hồng (cũ)*	2.018	1.009	807
1.7	*Từ trường mầm non xã Đại Hồng (cũ) đến cầu Khe Hóc ranh giới thôn Hòa Hữu Đông*	942	471	377
1.8	*Từ cầu Khe Hóc ranh giới thôn Hòa Hữu Đông đến nhà ông Bùi Phi thôn Hòa Hữu Tây*	807	404	323
1.9	*Từ nhà ông Bùi Phi thôn Hòa Hữu Tây đến giáp xã Đại Sơn (cũ)*	673	336	269
2	Đường ĐT 609			
2.1	*Từ ranh giới xã Đại Nghĩa (cũ) đến phía Đông đường vào Song Bình đối diện phía Đông đường kiệt nhà ông Quốc*	3.068	1.534	1.227
2.2	*Từ phía Tây đường vào Song Bình đến phía Đông đường vào Hố Bà Thai hết nhà ông Anh (cà phê)*	2.561	1.281	1.024

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.3	*Từ phía Tây đường vào Hố Bà Thai đến hết Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Đại Quang đối diện phía Đông đường kiệt nhà ông Lộc*	3.944	1.972	1.578
2.4	*Từ hết Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Đại Quang đến hết nhà bà Hồng đường vào làng mới Phương Trung đối diện hết nhà bà Xinh*	2.705	1.352	1.082
2.5	*Từ hết nhà bà Hồng đường vào làng mới Phương Trung đối diện hết nhà bà Xinh đến Kiệt phía Đông nhà ông Nguyễn Bốn đối diện hết nhà ông Phúc*	3.456	1.728	1.382
2.6	*Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Bốn đến giáp ranh giới xã Đại Đồng (cũ)*	2.561	1.281	1.024
2.7	*Từ ranh giới xã Đại Đồng (cũ) và Đại Quang (cũ) đến giáp đường vào Suối Mơ đối diện mương thuỷ lợi (cả hai bên)*	2.442	1.221	977
2.8	*Từ đường vào Suối Mơ đối diện mương thuỷ lợi (cả 2 bên) đến hết cây xăng Nghĩa Tín (cả hai bên)*	2.705	1.352	1.082
2.9	*Từ hết cây xăng Nghĩa Tín đến Cống phía Đông cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha), (cả hai bên)*	3.006	1.503	1.202
2.10	*Từ cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha) đến đường ra bãi cát Hà Nha (Phía Bắc đường ĐT609)*	3.757	1.878	1.503
2.11	*Từ cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha) đến đường ra bãi cát Hà Nha (Phía Nam đường ĐT609)*	3.306	1.653	1.322
2.12	*Từ đối diện đường ra bãi cát Hà Nha đến phía tây trường Kim Đồng (Phía Bắc đường ĐT 609)*	2.254	1.127	901
2.13	*Từ đường ra bãi cát Hà Nha đến đối diện phía Tây trường Kim Đồng (Phía Nam đường ĐT 609)*	1.502	751	601

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.14	*Từ phía Tây trường Kim Đồng đến phía tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu (Phía Bắc đường ĐT 609)*	1.803	902	721
2.15	*Từ đối diện phía Tây trường Kim Đồng đến Đối diện phía Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu (Phía Nam đường ĐT 609)*	1.502	751	601
2.16	*Từ phía Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu đến Cầu chui Hà Nha (cả hai bên)*	2.254	1.127	901
2.17	*Từ cầu chui Hà Nha đến cầu Ba Khe 1*	1.502	751	601
2.18	*Từ cầu Ba Khe 1 đến trạm bơm Hà Thanh*	2.254	1.127	901
2.19	*Từ trạm bơm Hà Thanh đến giáp ranh xã Đại Lãnh (cũ)*	1.502	751	601
3	Đường ĐT609C			
3.1	*Từ Khe Đá Nhảy ranh giới xã Đại Phong (cũ) đến cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch*	1.510	755	604
3.2	*Từ cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch đến Cây Xăng Đại Hồng đoạn đối nối Quốc lộ 14B*	1.811	906	724
3.3	*Đường bê tông 3,5m*	2.300	1.150	920
4	Khu tái định cư xã Đại Quang			
	Đường quy hoạch rộng 9,5m (3m - 5,5m - 1m)	2.979	1.489	1.192
5	Đường cụm công nghiệp			
	Đường vào cụm công nghiệp Đại Đồng	847	424	339
6	Đường vào Công ty may Huy Thành (chợ Đại Hồng cũ)	681	341	272
7	Đường từ Quốc lộ 14B (nhà bà Cơ) đến cổng làng Hà Vy (nhà ông Hẹn)	1.332	666	533
8	Đường bê tông 3m đến 5m từ cầu Hà Nha đến cầu Ông Quỳnh (ĐX)	625	313	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Đường từ ĐT 609 đến Quốc lộ 14B Suối Mơ	1.562	781	625
10	Đường từ ĐT 609 đến Lâm Tây – Quốc lộ 14B (Hà Nha - Lâm Tây)	1.465	732	586
11	Các tuyến đường còn lại			
11.1	*Đường bê tông XM rộng >=3m thuộc địa bàn xã Đại Đồng cũ*	1.166	583	466
11.2	*Đường bê tông còn lại thuộc địa bàn xã Đại Đồng cũ*	620	310	248
11.3	*Đường đất rộng >=3m thuộc địa bàn xã Đại Đồng cũ*	459	229	183
11.4	*Các đường đất còn lại thuộc địa bàn xã Đại Đồng cũ*	344	172	137
11.5	*Các đường bê tông rộng từ 2m đến 5m thuộc địa bàn xã Đại Hồng cũ*	400	200	160
11.6	*Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường thuộc địa bàn xã Đại Hồng cũ*	312	156	125
11.7	*Đường bê tông rộng >=5m thuộc địa bàn xã Đại Quang cũ*	1.478	739	591
11.8	*Đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc địa bàn xã Đại Quang cũ*	1.219	610	488
11.9	*Đường bê tông còn lại thuộc địa bàn xã Đại Quang cũ*	853	427	341
11.10	*Đường đất rộng >=4m thuộc địa bàn xã Đại Quang cũ*	459	229	183
11.11	*Các đường đất còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường thuộc địa bàn xã Đại Quang cũ*	344	172	137

15. Xã Hiệp Đức

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14E (TT Tân Bình cũ)			
1.1	*Đoạn từ đất ông Sinh đến giáp đất khu Khai thác quỹ đất khu số 4 (phía Bắc đường)*	980	490	392
1.2	*Đoạn từ cống xã Hồ Bình Hòa đến đất ông Phan Thanh Hòa (phía Nam đường)*	980	490	392
1.3	*Đoạn từ giáp đất ông Phan Thanh Hòa đến giáp đất ông Khứu (phía Nam đường)*	766	383	306
1.4	*Đoạn từ đất ông Khứu đến giáp đất ông Xự (phía Nam đường)*	980	490	392
1.5	*Đoạn từ đất ông Xự đến hết đất ông Hùng Yến (phía Nam đường)*	1.482	741	593
1.6	*Đoạn từ giáp đường lên xã Quế Lưu (cũ) đến hết đường vào Dốc Miếu (phía Nam đường)*	1.118	559	447
1.7	*Đoạn từ Dốc Miếu đến cầu Lai Nghi (phía Nam đường)*	678	339	271
1.8	*Đoạn từ hết đất ông Phạm Văn Quý đến hết đất ông Toàn (phía Bắc đường)*	352	176	141
1.9	*Đoạn từ đất ông Toàn đến hết đất ông Sinh (phía Bắc đường)*	464	232	186
1.10	*Đoạn từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Phạm Văn Quý (phía Bắc đường) và đoạn từ Cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Bùi Quốc Cửu (phía Nam đường)*	1.482	741	593
1.11	*Đoạn từ khu Khai thác quỹ đất (khu số 4) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (Phía Bắc đường)*	1.118	559	447
1.12	*Đoạn từ hết đất bà Nguyễn Thị Liên đến hết đất ông Thuận (phía Bắc đường)*	879	440	352

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.13	*Đoạn từ giáp đất ông Thuận đến đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ (phía Bắc đường)*	352	176	141
1.14	*Đoạn từ đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ đến cầu Lai Nghi (phía Bắc đường)*	628	314	251
1.15	*Đoạn từ cầu Lai Nghi đến cống ông Bùi*	464	232	186
1.16	*Đoạn từ cống ông Bùi đến hết đất ông Sáu (phía Nam đường)*	540	270	216
1.17	*Đoạn từ giáp đất ông Sáu đến giáp đất ông Hải Liên (phía Nam đường)*	352	176	141
1.18	*Đoạn từ đất ông Hải Liên đến giáp cầu Thanh niên (phía Nam đường)*	678	339	271
1.19	*Đoạn từ cống ông Bùi đến hết đất bà Thúy (phía Bắc đường)*	540	270	216
1.20	*Đoạn từ giáp đất bà Thúy đến giáp đất ông Cam (phía Bắc đường)*	352	176	141
1.21	*Đoạn từ đất ông Cam đến hết đất ông Thiện (phía Bắc đường)*	766	383	306
1.22	*Đoạn từ giáp đất ông Thiện đến đất ông Bùi (phía Bắc đường)*	352	176	141
1.23	*Đoạn từ giáp đất ông Bùi đến cầu Thanh niên (phía Bắc đường)*	590	295	236
2	Đất tiếp giáp với đường liên xã - Quế Lưu (cũ)			
2.1	*Từ giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ) đến hết cống Tộc Lê*	196	98	78
2.2	*Từ cống Tộc Lê đường vô đài truyền thanh cũ (phía Nam đường), đến cống nhà bà Thủy phía Bắc đường*	314	157	126

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.3	*Từ đường vô Đài truyền thanh đến đường bên nhà bà Thi Thị Thu (phía Nam đường); Từ Cống bà Thủy đến hết trường Lê Hồng Phong (phía Bắc đường)*	502	251	201
2.4	*Từ hết trường Lê Hồng Phong đến cống bà Củi, từ đường kề bên nhà bà Thi Thi Thu đến cống bà Củi*	314	157	126
2.5	*Từ cống Bà Củi đến Đỉnh dốc Gò Sàng*	211	106	84
2.6	*Từ cống đến đỉnh dốc Hầm voi*	196	98	78
2.7	*Từ đỉnh dốc Hầm voi đến giáp Phước Gia (cũ)*	181	90	72
3	Các tuyến đường liên thôn, xóm - xã Quế Lưu (cũ)			
3.1	*Từ cổng chào thôn Tam Tú đến giáp cầu Suối Miếu*	181	90	72
3.2	*500m đầu tiên đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường bê tông 3m trở lên, đoạn đường còn lại đường liên thôn đi Thủy điện Sông Trang 4*	166	83	66
3.3	*Từ 500m đến 1.500m tiếp theo đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường bê tông 3m trở lên.*	158	79	63
4	Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông 3m trở lên - xã Quế Lưu (cũ)	145	72	58
5	Đoạn tiếp giáp đường ĐT615B đi KDC Già Bang (thị trấn Tân Bình (cũ))	173	87	69
6	Các tuyến đường trên địa bàn xã Quế Tân cũ			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.1	*Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ)) đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ)*	452	226	181
6.2	*Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ) đến cầu Co Co*	331	166	132
6.3	*Đoạn từ cầu Co Co đến dốc Đá Lớn*	286	143	115
6.4	*Đoạn từ dốc Đá Lớn đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (cũ)*	302	151	121
6.5	*Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp ngã ba đường đi nghĩa trang*	432	216	173
6.6	*Đoạn từ giáp đường đi nghĩa trang đến hết đất nhà bà Bùi Thị Xuân Viên*	302	151	121
6.7	*Đoạn từ giáp ngã ba đường đi nghĩa trang đến hết ngã tư đi Khe Cái (đường ĐH.9HĐ)*	294	147	118
6.8	*Đoạn từ hết ngã tư đi Khe Cái đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn Tân Thuận) (đường ĐH.14HĐ)*	294	147	118
6.9	*Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn Tân Thuận) đến giáp đất lâm nghiệp ông Huỳnh Ngọc Ánh và ngược lại đến hết đất nhà ông Lê Văn Thành (thôn Tân Thuận)*	294	147	118
6.10	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Huỳnh Kim Cơ đến ngã ba lên UBND xã*	331	166	132
6.11	*Đoạn từ ngã ba Cây Si (đường đi thôn Thuận An) đến giáp đường xã*	208	104	83
6.12	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thắng đến nhà bà Dương Thị Liên*	181	90	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Các tuyến đường trên địa bàn xã Quế Tân cũ			
7.1	*Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp cầu Thầu Đâu thôn Bình Kiều*	217	109	87
7.2	*Đoạn từ cầu Thầu Đâu thôn Bình Kiều đến giáp cống Hố Dầu thôn Bình Kiều*	235	118	94
7.3	*Đoạn từ cống Hố Dầu thôn Bình Kiều đến cầu Khe Lung*	325	163	130
7.4	*Đoạn từ cầu Khe Lung đến cống hố ông Đồng thôn Trà Linh Đông*	271	136	108
7.5	*Đoạn từ cống hố ông Đồng (thôn Trà Linh Đông) đến cống Hố Ruộng (thôn Trà Linh Đông)*	289	145	116
7.6	*Đoạn từ cống Hố Ruộng thôn Trà Linh Đông đến cầu Linh Đông*	377	188	151
7.7	*Đoạn đường bao quy hoạch chợ thôn Trà Linh Đông*	265	133	106
8	Đường Võ Chí Công (TT Tân Bình cũ)			
8.1	*Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ (cũ)) đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng Lão*	3.819	1.910	1.528
8.2	*Đoạn từ đường lên Trung tâm Dưỡng lão đến giáp đất ông Trực (phía Nam đường)*	2.542	1.271	1.017
8.3	*Đoạn từ giáp đất ông Trực đến giáp nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam đường)*	3.102	1.551	1.241
8.4	*Đoạn từ đất nhà ông Hà Ngọc Lợi (ngã ba Quốc lộ 14E) đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)*	3.174	1.587	1.270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.5	*Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam đường); giáp đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường) đến giáp cầu Giếng Kiên*	2.344	1.172	937
8.6	*Đoạn từ cầu Giếng Kiên đến giáp đất ông Khá (cả hai bên đường)*	2.542	1.271	1.017
8.7	*Đoạn từ nhà ông Khá đến hết đất nhà ông Cống (phía Bắc đường)*	4.600	2.300	1.840
8.8	*Đoạn từ đất ông Trung (Thăng Phước (cũ)) đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường Quốc lộ 14E)*	4.600	2.300	1.840
8.9	*Đoạn từ nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)*	4.600	2.300	1.840
9	Đường Hùng Vương (TT Tân Bình cũ)			
9.1	*Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công (Cổng chào Hiệp Đức) đến giáp đường Hoàng Châu Ký*	5.753	2.876	2.301
9.2	*Đoạn từ giáp đường Hoàng Châu Ký đến giáp ngã ba đường Trần Thị Lý*	7.195	3.598	2.878
9.3	*Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	10.212	5.106	4.085
9.4	*Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Phan Châu Trinh*	13.062	6.531	5.225
9.5	*Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận (cũ) đến giáp đất ông Trần Côi*	5.036	2.518	2.015
9.6	*Đoạn từ đất ông Trần Côi đến cuối tuyến*	2.519	1.259	1.007
10	Đường Phan Bội Châu (TT Tân Bình cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết trường Phan Bội Châu*	3.744	1.872	1.498
10.2	*Đoạn từ giáp trường Phan Bội Châu đến giáp đường Phan Châu Trinh (tại cầu Vực Giang)*	2.991	1.496	1.196
11	Đường Chu Huy Mân (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương tại trường THPT Hiệp Đức đến tiếp giáp đường Lê Lợi	5.220	2.610	2.088
12	Đường Trần Thị Lý (TT Tân Bình cũ)			
12.1	*Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết đất bà Hạnh*	4.145	2.072	1.658
12.2	*Đoạn từ hết đất bà Hạnh đến giáp đường Phan Bội Châu*	2.889	1.444	1.156
12.3	*Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	2.261	1.130	904
13	Đường Nguyễn Chí Thanh (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến tiếp giáp đường Chu Huy Mân (2-5, 5-2) 9,5m	3.292	1.646	1.317
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến tiếp giáp đường Phan Bội Châu	6.515	3.258	2.606
15	Đường Nguyễn Du (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn tiếp giáp đường Chu Huy Mân tại trường THPT Hiệp Đức đến tiếp giáp đường Võ Chí Công tại BP 01 cửa Chi cục Thuế	4.572	2.286	1.829
16	Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến giáp địa phận xã Việt An (đường ĐH.1HĐ) (TT Tân Bình cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.1	*Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến giáp địa phận xã Việt An (đường ĐH.1HĐ)*	628	314	251
16.2	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Cần) đến giáp đường bê tông đi cầu Đập đá*	628	314	251
16.3	*Đoạn từ cầu Đập đá đến giáp đường từ cầu Ồ Ồ đi xã Quế Thọ (cũ) (đường ĐH.1HĐ)*	502	251	201
17	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E đến giáp địa phận xã Thăng Phước (cũ) (TT Tân Bình cũ)			
17.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E đến hết đất ông Thi (Tổ 12 KP An Nam)*	628	314	251
17.2	*Đoạn từ giáp đất ông Thi (Tổ 12 KP An Nam) đến giáp địa phận xã Thăng Phước (cũ)*	502	251	201
18	Đường Hoàng Diệu (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết nhà SHCĐ khối phố An Tây	1.826	913	730
19	Các đoạn đường nhánh nằm ngoài quy hoạch – QĐ 516 (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ đất bà Huỳnh Thị Liên (giáp ngã ba đường nội thị đi bến phà cũ) đến hết đất bà Trần Thị Lý	420	210	168
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Phan Bội Châu	3.869	1.934	1.548
21	Đường Trần Quý Cáp (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Phan Bội Châu, tại nhà ông Phạm Văn Luân	3.351	1.676	1.340

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đường Phạm Ngọc Thạch (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	4.572	2.286	1.829
23	Đường Vũ Trọng Hoàng (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công	4.617	2.308	1.847
24	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Bình (cũ) (Tân An cũ)	420	210	168
25	Đường Phan Châu Trinh (TT Tân Bình cũ)			
25.1	*Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công*	7.195	3.598	2.878
25.2	*Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu (cầu Vực Giang) đến tiếp giáp đường Hùng Vương*	2.743	1.372	1.097
26	Đường Nguyễn Dục (TT Tân Bình cũ)			
	Phía Đông chợ - Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu đến tiếp giáp đường Hùng Vương	11.142	5.571	4.457
27	Đường Duy Tân (TT Tân Bình cũ)			
	Phía Tây chợ - Đoạn tiếp giáp đường Phan Bội Châu đến tiếp giáp đường Hùng Vương	11.142	5.571	4.457
28	Đường Lê Lợi (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Cao Vân tại nhà ông Trần Văn Ánh đến tiếp giáp đường Võ Chí Công tại trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện	4.514	2.257	1.806
29	Đường Trần Cao Vân (TT Tân Bình cũ)			
29.1	*Đoạn giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công*	6.089	3.044	2.436

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.2	*Đoạn giáp đường Võ Chí Công đến tiếp giáp Sông Tranh tại chùa Bình An*	1.974	987	790
30	Đường Võ Nguyên Giáp (TT Tân Bình cũ)			
30.1	*Đoạn từ cầu Ồ Ồ đến tiếp giáp đường Hùng Vương*	3.843	1.922	1.537
30.2	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Chí Công*	5.742	2.871	2.297
31	Khu đất trước đền Liệt sỹ (TT Tân Bình cũ)			
	Khu đất trước đền Liệt sỹ đến đường bao phía Bắc, mặt cắt đường 9,5m	2.718	1.359	1.087
32	Đường bê tông đoạn từ tiếp giáp đường Duy Tân (từ đất nhà bà Thảo Ly) đến hết đất nhà ông Dương Phú Ái (TT Tân Bình cũ)	1.974	987	790
33	Đường bê tông đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương (từ đất nhà ông Ngữ) đến hết đất nhà ông Lộc	1.974	987	790
34	Đường Văn Cao - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) (TT Tân Bình cũ)			
34.1	*Từ tiếp giáp đường Tiểu La đến đường Hoàng Châu Ký - KDC khu A*	3.780	1.890	1.512
34.2	*Từ đường Hoàng Châu Ký đến giáp đường Vũ Trọng Hoàng - KDC khu A*	3.586	1.793	1.434
35	Đường Xuân Diệu - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A	3.586	1.793	1.434
36	Đường Tú Xương - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ)- KDC khu A	3.586	1.793	1.434
37	Đường Đào Tấn - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A	3.586	1.793	1.434

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38	Đường Hoàng Châu Ký - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ) - KDC khu A	3.738	1.869	1.495
39	Đường Tiểu La - KDC trung tâm TT Tân Bình (cũ)			
39.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Hoàng Châu Ký - KDC khu A*	3.780	1.890	1.512
39.2	*Từ đường Hoàng Châu Ký đến giáp đường Vũ Trọng Hoàng - KDC khu A*	3.586	1.793	1.434
40	KDC Trung tâm thị trấn Tân Bình (cũ) (Khu B)			
40.1	*Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 18,5m*	4.266	2.133	1.706
40.2	*Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 14,5m*	3.129	1.564	1.251
40.3	*Các tuyến đường KDC Trung tâm (Khu B) đường 11,5m*	3.011	1.505	1.204
41	Tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 14E đi xã Quế Lưu (cũ) (đường ĐH.6HĐ) (TT Tân Bình cũ)			
41.1	*Đoạn từ đất ông Trung đến hết đất ông Trịnh (phía Nam đường)*	317	158	127
41.2	*Đoạn từ đất ông Trịnh đến Cổng làng Thôn 3 (phía Nam đường)*	181	90	72
41.3	*Đoạn từ đất ông Hà đến hết đất ông Cẩm (phía Bắc đường)*	317	158	127
41.4	*Đoạn từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà Hạnh Huyền (phía Bắc đường)*	181	90	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41.5	*Đoạn từ Cổng làng Thôn 3 (phía Nam đường); đoạn từ giáp đất Hạnh Huyền (phía Bắc đường) đến giáp địa bàn xã Quế Lưu (cũ)*	226	113	91
42	Các tuyến đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 14E (TT Tân Bình cũ)			
42.1	*Đoạn từ hết đất ông Đoàn Văn Tám đến hết đất ông Cường (KP Bình Hòa)*	420	210	168
42.2	*Tuyến liên thôn 1 (cũ) đi thôn 2 (cũ) (từ ngã ba Quốc lộ 14E bên nhà ông Kim) đến hết đất bà Hoa*	323	161	129
42.3	*Tuyến Trưởng Đồng (từ nhà ông Chức đến ngã ba Cấm làng) KP Bình An*	323	161	129
43	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn thuộc xã Quế Bình (cũ) (TT Tân Bình cũ)			
43.1	*Đường bê tông trên địa bàn xã Quế Bình (cũ)*	150	75	60
43.2	*Các đường còn lại trên địa bàn xã Quế Bình (cũ)*	138	69	55
44	Đường Trường Chinh (TT Tân Bình cũ)			
	Đoạn từ cầu Ồ Ồ mới đến giáp đường Tôn Đức Thắng (cầu Đập đá)	3.418	1.709	1.367
45	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh (nhà ông Nguyễn Được) đến giáp KDC trung tâm thị trấn Tân An (cũ) (Giai đoạn 2) (TT Tân Bình cũ)	3.014	1.507	1.206
46	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Trường Chinh (TT Tân Bình cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
46.1	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài)*	3.650	1.825	1.460
46.2	*Đoạn từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài) đến giáp đường Trường Chinh*	3.582	1.791	1.433
47	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Thuận) đến giáp đường Võ Chí Công (nhà ông Hà Ngọc Lợi) (TT Tân Bình cũ)	4.552	2.276	1.821
48	Đường vào khu dân cư Già Bang (TT Tân Bình cũ)			
48.1	*Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT615B đi Trung tâm xã Quế Lưu (cũ)*	182	91	73
48.2	*Đoạn từ giáp đất bà Phạm Thị Tổng đến hết cầu Sắt*	150	75	60
49	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Hiệp Đức			
49.1	*Đường bê tông trên địa bàn xã*	150	75	60
49.2	*Các đường còn lại trên địa bàn xã*	138	69	55

16. Xã Hùng Sơn

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH4			
1.1	*Từ đường ĐT 606 tại cổng chào thôn Arâng đến ngã ba thôn Ga'nil tại Km3+600*	164	82	66
1.2	*Từ ngã ba thôn Ga'nil tại Km 3+600 đến giáp ranh giới xã Gari (cũ) tại Km10+170*	131	66	52
1.3	*Từ ranh giới xã Axan (cũ) tại Km10+170 đến ngã ba dẫn vào mặt bằng thôn Ating, Arooi (cũ) tại Km13+700*	120	60	48
1.4	*Từ ngã ba dẫn vào mặt bằng thôn Ating, Arooi (cũ) tại Km13+700 đến Trụ sở UBND xã (cũ)*	131	66	52
1.5	*Từ Trụ sở UBND xã (cũ) đến cổng Đồn Biên phòng xã Gari (cũ)*	142	71	57
1.6	*Từ cổng Đồn Biên phòng xã Gari (cũ) đến giáp ranh giới xã Ch'ơm (cũ)*	120	60	48
1.7	*Từ đường ĐH4 đi huyện Nam Giang (cũ) (đường ông Tiên)*	76	38	30
2	Tuyến ĐH4 (cũ)	142	71	57
3	Từ đường ĐH4 dẫn vào mặt bằng thôn Agriih	98	49	39
4	Đường ĐH4 tại Km2+800 dẫn lên KDC Abhong, thôn Ga'nil	131	66	52
5	Đường ĐH4 (Từ ngã ba Achoong đến ranh giới xã Gari (cũ))	120	60	48
6	Từ đường ĐH4 qua Chalăng, Atu II, I giáp vào ĐT 606	87	44	35
7	Từ đường ĐH4 đi thôn Dhung đến thôn Chalăng	65	33	26

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Từ đường ĐH4 đến mặt bằng thôn Pứt	109	55	44
9	Từ đường ĐH4 đến mặt bằng thôn Ating, Aroi	109	55	44
10	Từ đường ĐH4 đến mặt bằng thôn G'lao	87	44	35
11	Từ đường ĐH4 tại Km13+100 đến cầu sông Bung (đường Biên Phòng)	142	71	57
12	Từ đường ĐH4 đi các KSX: Cha rưn, Pa Néh, Chi nang A lar, Por Lai	131	66	52
13	Đường sản xuất từ ĐH4 đến khu sản xuất Alum	76	38	30
14	Đường ĐT606			
14.1	*Từ ranh giới xã Lăng (cũ) đến nhà ông Cơlâu Bắc tại Km38+300*	196	98	78
14.2	*Từ nhà ông Cơlâu Bắc tại Km38+300 đến nhà ông Cơlâu Hằng tại Km39+200*	218	109	87
14.3	*Từ nhà ông Cơlâu Hằng tại Km39+200 đến đầu đường vào tổ 2 thôn Abaanh I*	240	120	96
14.4	*Từ ranh giới xã Tr'hy (cũ) tại Km47+70 đến ngầm suối Ra'láp tại Km52+310*	164	82	66
14.5	*Từ ngầm suối Ra'láp tại Km52+310 đến Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng*	196	98	78
14.6	*Từ Km52+310 tại Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng đến giáp ranh giới xã Ch'ơm (cũ) tại Km60+450*	175	88	70
14.7	*Từ ranh giới xã Axan (cũ) tại Km60+450 đến trạm biên phòng tại Km62+100*	153	77	61
14.8	*Từ Trạm Biên phòng 651 tại Km62+100 đến ngã ba Achoong*	175	88	70
15	Từ đường ĐT606 đến mặt bằng khu dân cư Ariing	164	82	66

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Từ đường ĐT606 Tại Km55+400 (ngầm thôn Ki'noonh) đến mặt bằng KDC thôn T'râm	98	49	39
17	Từ đường ĐT606 tại Km51+830 (ngã ba Cơlam Bhooh) qua 207 đến giáp đường ĐH4 tại Km3+600 (ngã 3 thôn Ga'nil)	131	66	52
18	Từ đường ĐT606 tại nhà Thoắt Thìa đến giáp đường ĐH4 tại Km00+520 trường Mầm non liên xã Axan (cũ) - Tr'hy (cũ)	98	49	39
19	Từ đường ĐT606 tại Km54+106 đi khu sản xuất Achâm	98	49	39
20	Đường từ ĐT606 tại Km51+700 qua đình làng Arâng đến ngã ba suối Xắt	87	44	35
21	Đường từ ĐT606 tại Km56+500 đến khu 2 thôn T'râm	98	49	39
22	Đường từ ĐT606 tại Km50+500 đến làng sinh thái Pomu	76	38	30
23	Từ đường ĐT606 tại Km39+50 đi đập thuỷ điện Tr'hy (cũ)	120	60	48
24	Từ đường ĐT606 tại Km39+30 (trước UBND xã cũ) đến mặt bằng tái định cư thôn Voong tại nhà ông Cơlâu Bhia	131	66	52
25	Từ đường ĐT606 tại Km43+600 đến mặt bằng thôn Abaanh II	87	44	35
26	Từ đường ĐT606 tại cầu Abaanh I đến thôn Ariêu	109	55	44
27	Từ đường ĐT606 tại Km 39+850 đi vào khu sản xuất Arâng	76	38	30
28	Đường ĐT606 (từ ngã 3 Achoong đến cửa khẩu phụ Tây Giang)	153	77	61

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29	Đường đi KSX thôn Ga'nil, điểm đầu từ đường ĐH4 đến thôn Agríih	131	66	52
30	Đường đi KSX Anơng	55	28	22
31	Đường đi khu sản xuất Aleo	131	66	52
32	Đường đi từ Dâm II vào khu sản xuất Achêr, Chi noong, Đông Dâm	55	28	22
33	Đường đi từ Dâm I khu sản xuất Cha'lóoc, Ađhôr	55	28	22
34	Đường thủy lợi Arâng từ thôn Ga'nil - Arâng	98	49	39
35	Từ đập thuỷ điện Tr'hy đi vào khu sản xuất Ađuôl giáp với đường qua thôn Ariêu	76	38	30
36	Đường liên thôn từ ngã ba Cha'nốc xuống thôn Atu I (khu hai Bha dal)	65	33	26
37	Từ đầu đường vào tổ 2 thôn Abaanh I đến giáp ranh giới xã Axan (cũ)	164	82	66
38	Từ ngã ba Achoong đến cửa khẩu phụ	175	88	70
39	Từ mặt bằng thôn G'lao đi khu sản xuất	55	28	22
40	Từ nhà điều hành thủy điện qua đi thôn Voong đến thôn mặt bằng KDC thôn Dâm II			
40.1	*Từ nhà điều hành thủy điện qua thôn Voong đến thôn Dâm I, nhà máy thủy điện*	109	55	44
40.2	*Từ thôn Dâm I đến thôn Dâm II*	109	55	44
41	Từ thôn Abanh II đi khu sản xuất Xắt	65	33	26
42	Từ khu dân cư Ariing đi khu sản xuất Sắt	65	33	26
43	Từ mặt bằng KDC thôn T'râm đi mốc T5	55	28	22
44	Từ mặt bằng KDC thôn Ariêu đi khu sản xuất Pinang	65	33	26

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
45	Tuyến đường đi KSX Adác Achoong	55	28	22
46	Tuyến đường đi KSX Abo Cha'nốc	55	28	22
47	Tuyến đường đi KSX từ mặt bằng thôn Atu I đến Ta Vạc	55	28	22
48	Tuyến đường đi KSX từ cầu Ti ma Atu I đến cầu Za mong Atu II	55	28	22
49	Tuyến đường đi KSX từ thôn Cha'lăng đến Đhahơr nối liền tới đường Anơng	55	28	22
50	Tuyến đường từ khu 2 thôn Atu I đi khu 2 thôn Atu I	65	33	26
51	Tuyến đường khu sản xuất từ thôn H'juh đến cánh đồng A đăm	50	25	20
52	Tuyến đường khu sản xuất từ thôn Ch'lăng đến cánh đồng A đăm	50	25	20
53	Tuyến đường từ thôn Dhung đến thôn A choonng	50	25	20
54	Tuyến đường khu sản xuất từ thôn Cha'nốc đến A út và Ra Nghệ	50	25	20
55	Tuyến đường khu sản xuất từ thôn G'lao đến Ra Nha	50	25	20
56	Tuyến đường khu sản xuất từ thôn G'lao đến Đông Ty	50	25	20
57	Các tuyến đường còn lại			
57.1	*Đường bê tông rộng từ trên 3m*	153	77	61
57.2	*Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m*	131	66	52
57.3	*Đường bê tông rộng dưới 2,5 m*	98	49	39
57.4	*Đường đất*	65	33	26

17. Xã Khâm Đức

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**
1	Đường Hồ Chí Minh			
1.1	*Đoạn từ cầu 31 (giáp huyện Nam Giang cũ) đến giáp ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng (thôn Lao Mưng)*	86	43	34
1.2	*Đoạn nối tiếp từ thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở (Ngã ba Lang Hồi)*	221	111	88
1.3	*Đoạn còn lại từ hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở đến giáp ranh giới thị trấn Khâm Đức (cũ)*	122	61	49
1.4	*Đoạn tiếp nối đến hết cổng chào huyện Phước Sơn (cũ) (điểm cuối đoạn đường hai chiều đi Phước Đức cũ)*	1.835	918	734
1.5	*Đoạn nối tiếp đến giáp đường Đỗ Đăng Tuyển (về phía phải đường), giáp kiệt đường bê tông xi măng (về phía trái đường)*	3.650	1.825	1.460
1.6	*Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường Quang Trung*	2.503	1.252	1.001
1.7	*Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Xuân (cũ) đến giáp Cổng chào huyện Phước Sơn (cũ) (đoạn bắt đầu đường 2 chiều vào thị trấn Khâm Đức cũ)*	876	438	350
1.8	*Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Phước Đức (cũ)*	1.314	657	526
2	Quốc lộ 14E			
2.1	*Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp ngã ba đường Quốc lộ 14E cũ*	313	157	125

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 14E cũ đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4*	107	54	43
3	Đường Nguyễn Văn Linh			
3.1	*Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5*	5.233	2.617	2.093
3.2	*Đoạn nối tiếp đến giáp đường Lý Thường Kiệt*	6.588	3.294	2.635
3.3	*Đoạn còn lại đến giáp đường Phạm Văn Đồng*	5.233	2.617	2.093
4	Đường Nguyễn Chí Thanh			
4.1	*Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Quang Trung*	3.864	1.932	1.546
4.2	*Đoạn còn lại đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng*	2.883	1.442	1.153
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lý Thái Tổ	2.820	1.410	1.128
6	Đường Đinh Núp			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	2.820	1.410	1.128
7	Đường Phan Thanh			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	3.184	1.592	1.274
8	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	2.232	1.116	893
9	Đường Lý Thái Tổ			
9.1	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng*	2.448	1.224	979

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.2	*Đoạn còn lại từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Chí Thanh*	3.070	1.535	1.228
10	Đường 12 tháng 5			
10.1	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng*	3.154	1.577	1.262
10.2	*Đoạn nối tiếp từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh*	4.372	2.186	1.749
10.3	*Đoạn nối tiếp từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	2.516	1.258	1.006
11	Đường Phan Châu Trinh			
11.1	*Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh*	2.133	1.067	853
11.2	*Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng*	4.287	2.144	1.715
12	Đường Hoàng Diệu			
	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Văn Linh	7.773	3.887	3.109
13	Đường Quang Trung			
13.1	*Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở (hộ Nguyễn Thị Ngôn) số nhà 84 Nguyễn Chí Thanh*	2.812	1.406	1.125
13.2	*Đoạn nối tiếp đến giáp đường Phạm Văn Đồng*	3.769	1.885	1.508
13.3	*Đoạn nối tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Linh*	7.994	3.997	3.198
13.4	*Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp*	3.769	1.885	1.508
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.1	*Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (về bên phải); đến giáp Lê Quý Đôn (về phía trái)*	3.599	1.800	1.440
14.2	*Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh*	2.786	1.393	1.114
15	Đường Lê Quý Đôn			
	Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Võ Nguyên Giáp (đường Bao)	2.186	1.093	874
16	Đường Lý Thường Kiệt			
	Đường nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	3.748	1.874	1.499
17	Đường Triệu Nữ Vương			
	Đường nối từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt	3.748	1.874	1.499
18	Đường Lê Hữu Trác			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lê Đình Dương (trước bệnh viện Đa khoa Phước Sơn)	2.409	1.205	964
19	Đường Nguyễn Duy Hiệu			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Võ Nguyên Giáp	2.409	1.205	964
20	Đường Lê Đình Dương			
	Đường nối từ đường Nguyễn Duy Hiệu đến đường 12/5	1.572	786	629
21	Đường Đinh Tiên Hoàng			
	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	2.795	1.398	1.118

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đường Nguyễn Trãi			
	Đường nối từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	2.232	1.116	893
23	Đường Tú Xương			
	Đường nối từ đường Nguyễn Trãi đến đường Võ Nguyên Giáp	1.880	940	752
24	Đường Trần Cao Vân			
24.1	*Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp cống thoát Hồ C7*	1.233	617	493
24.2	*Đoạn còn lại đến giáp đất quy hoạch sân bay Khâm Đức*	1.038	519	415
25	Đường Trần Quốc Toản			
	Đường nối từ đường Mai Thúc Loan đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.906	953	762
26	Đường Đỗ Đăng Tuyển			
26.1	*Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết các thửa đất có số nhà ở 25 (hộ ông Sách) và số nhà 08 (hộ ông Hồ Văn Dễ)*	1.107	554	443
26.2	*Đoạn còn lại*	877	439	351
27	Đường Trần Thị Lý			
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến giáp Đài Truyền Thanh huyện	1.038	519	415
28	Đường Hoàng Thế Thiện			
28.1	*Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến đường Nguyễn Duy Hiệu*	2.569	1.285	1.028

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.2	*Đoạn nối tiếp đến giáp kênh thủy lợi Hồ Mùa Thu*	877	439	351
29	Đường Nguyễn Du			
	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn đến đường Mai Thúc Loan	1.038	519	415
30	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Bao)			
30.1	*Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh tại vị trí Nhà hàng Viễn Dương đến giáp Khu dân cư phố chợ Khâm Đức*	2.397	1.199	959
30.2	*Đoạn nối tiếp đến đường Phạm Văn Đồng (các lô thuộc dự án Khu dân cư KP chợ Khâm Đức)*	5.900	2.950	2.360
30.3	*Đoạn tiếp nối tới đường Nguyễn Duy Hiệu*	2.397	1.199	959
30.4	*Đoạn tiếp nối đến giáp đường vào chùa Yên Sơn*	1.652	826	661
30.5	*Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh tại đầu Hồ Mùa Thu*	846	423	338
31	Đường Phạm Văn Đồng			
31.1	*Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5*	6.642	3.321	2.657
31.2	*Đoạn nối tiếp đến hết nhà hàng tiệc cưới Tám Tuyên (về phía phải đường) và giáp đường Lý Thường Kiệt (về phía trái đường)*	9.482	4.741	3.793
31.3	*Đoạn còn lại đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (trừ các lô đất thuộc dự án Khu dân cư phố chợ Khâm Đức)*	6.642	3.321	2.657
32	Đường Mai Thúc Loan			
32.1	*Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng*	1.371	686	548

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.2	*Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Võ Nguyên Giáp*	1.723	862	689
33	Khu dân cư phố chợ Khâm Đức			
33.1	*Đường Phạm Văn Đồng 19m (5m-10,5m-3,5m)*	8.265	4.133	3.306
33.2	*Đường có mặt cắt 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)*	7.957	3.979	3.183
33.3	*Đường có mặt cắt 15,5m (4,0m-7,5m-4,0m)*	7.565	3.783	3.026
33.4	*Đường có mặt cắt 18,5m (4,0m-10,5m-4,0m)*	7.892	3.946	3.157
33.5	*Đường có mặt cắt 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m)*	7.499	3.750	3.000
34	Đường chưa đặt tên, kiệt, hẻm			
34.1	*Đường trục 29 - (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường trục 30)*	1.311	656	524
34.2	*Đường trục 30 - (Đoạn từ giáp đường Trục 29 đến đường vào Bãi chôn chất thải rắn)*	1.103	552	441
34.3	*Đường Bãi chôn chất thải rắn (đoạn nối từ đường Trục 30 đến bãi chôn lấp)*	874	437	350
34.4	*Kiệt số 1 đường 12/5 nối với đường Hoàng Diệu*	1.103	552	441
34.5	*Kiệt số 1 nối đường Lê Hữu Trác với đường 12/5*	1.103	552	441
34.6	*Kiệt số 1 nối đường Nguyễn Duy Hiệu với đường Lê Hữu Trác*	1.103	552	441
34.7	*Kiệt số 1 đường Nguyễn Văn Linh giữa các thửa đất ở số nhà 80 và 90*	1.103	552	441
34.8	*Kiệt số 1 đường Hồ Chí Minh*	1.103	552	441
34.9	*Kiệt số 2 đường Hồ Chí Minh*	874	437	350
34.10	*Kiệt số 4 đường Hồ Chí Minh*	874	437	350
34.11	*Kiệt số 6 đường Hồ Chí Minh*	874	437	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.12	*Kiệt số 1 đường Phan Châu Trinh*	1.269	635	508
34.13	*Kiệt số 2 đường Phan Châu Trinh*	1.269	635	508
34.14	*Kiệt số 1 đường Phạm Văn Đồng*	1.706	853	682
34.15	*Kiệt số 1 đường Quang Trung*	1.103	552	441
34.16	*Kiệt số 1 đường Huỳnh Thúc Kháng*	874	437	350
34.17	*Các đường hiện trạng và quy hoạch trong khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ 3 Tổ dân phố số 4 (phía đông bắc sân bay Khâm Đức cũ)*	874	437	350
34.18	*Đường bê tông vào hồ Mùa Thu (Từ giáp đường Hồ Chí Minh qua hồ Mùa Thu đến đường Võ Nguyên Giáp)*	874	437	350
34.19	*Các đường bê tông trong khu dân cư phía sau trường tiểu học Lê Văn Tám và Trạm y tế thị trấn Khâm Đức (cũ) (tổ dân phố số 1)*	874	437	350
34.20	*Đất có mặt tiền đường Quốc lộ 14E cũ từ đường Quốc lộ 14E mới đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Phước Sơn (cũ)*	147	74	59
35	Các đường còn lại thị trấn Khâm Đức cũ			
	Các đường bê tông, đường đất, kiệt, xóm còn lại thuộc thị trấn Khâm Đức cũ	874	437	350
36	Các đường còn lại xã Phước Xuân cũ			
	Các đường bê tông ở các thôn trên địa bàn xã và các vị trí còn lại thuộc xã Phước Xuân cũ	100	50	40

18. Xã La Dêê

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 14D			
1.1	*Đoạn từ ranh giới xã Chà Vàl (cũ) đến La Dê đến Đài tưởng niệm*	483	241	193
1.2	*Đoạn từ Đài tưởng niệm đến Km 73*	334	167	134
1.3	*Đoạn từ Km 73 đến giáp biên giới Việt Lào*	410	205	164
2	Đường ĐH (ĐH 3.NG) xã Đắc Tôi (cũ)			
2.1	*Đoạn từ giáp ranh giới xã Chà Vàl (cũ) đến ngã ba đường vào trung tâm hành chính xã Đắc Tôi (cũ) (nhà ông Chơ Rum Vóm)*	215	107	86
2.2	*Đoạn từ ngã ba vào khu trung tâm hành chính xã (nhà ông Chơ Rum Vóm về phía Chà Vàl (cũ)) đến ngã ba cầu BT suối Chà Poai đi vào xóm 10*	258	129	103
2.3	*Đoạn từ ngã ba cầu BT suối Chà Poai đi vào xóm 10 đến giáp ranh giới xã Đắc Pre (cũ)*	139	70	56
3	Đường ĐH 4.NG xã La Dêê (cũ) từ Quốc lộ 14D đến khe Zum	154	77	61
4	Đường ĐH 7.NG xã Đắc Tôi (cũ) từ Đường giao thông La La (đoạn từ đầu đường giao thông La La ngã tư Thôn Đắc Ro đến giáp ranh giới Đắc Pre (cũ) - Đắc Tôi (cũ))	169	84	68
5	Đường vào khu TĐC xã Đắc Tôi (cũ) tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã tư đến hết đường khu tái định cư tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã ba nhà ông Zơ Rum Vạn	119	60	48
6	Đường giao thông liên thôn xã Đắc Tôi (cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.1	*Đoạn từ ngã ba (nhà ông Chơ Rum Vóm về phía Chà Vàl (cũ)) tiếp giáp đường ĐH3.NG đến hết xung quanh khu thị trấn hành chính xã Đắc Tôi (cũ) tiếp giáp lại đường ĐH3.NG*	185	93	74
6.2	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Zơ Râm Nó đến giáp ranh xã Chà Vàl (cũ) thôn Lơ Bơ A*	154	77	61
6.3	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Zơ Râm Nó đến tiếp giáp đường ĐH3.NG (cổng chào) thôn Đắc Tà Vâng*	154	77	61
6.4	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Zơ Râm Vực đến tiếp giáp đường giao thông La La (Đắc Pe-Đắc Tôi cũ).*	139	70	56
6.5	*Đường liên thôn đoạn đường tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã tư đến tiếp giáp ngã tư đường giao thông La La (thôn Đắc Ro).*	154	77	61
6.6	*Đường vào khu sản xuất Xóm 10 tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã ba đến tiếp giáp ngã ba đường vào khu TĐC xã Đắc Tôi (cũ).*	154	77	61
6.7	*Đoạn đường BT tiếp giáp với đường xung quanh TT hành chính xã tại ngã ba Trạm biến áp đến tiếp giáp Cầu BT Suối Chà Kiếp (thôn Đắc Rích)*	154	77	61
7	Đường Đắc Ốc đi thôn Đắc Pênh			
7.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14D đến cầu suối La Dê*	259	130	104
7.2	*Đoạn từ cầu suối La Dê đến cuối thôn Đắc Pênh*	154	77	61
8	Các tuyến đường bê tông nông thôn trên địa bàn xã	139	70	56
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	124	62	50

19. Xã La Êê

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH 4.NG			
1.1	*Đoạn từ cầu Khe Zum đến ranh giới thôn Pa Lan*	139	70	56
1.2	*Đoạn từ ranh giới thôn Pa Lan đến đường vào thôn Đắc Ngol*	169	84	68
1.3	*Đoạn từ đường vào thôn Đắc Ngol đến giáp ranh giới xã Chơ Chun (cũ)*	154	77	61
1.4	*Đoạn từ ranh giới xã La Êê (cũ) đến giáp Sông Bung*	154	77	61
2	Đường vào thôn A Sò xã Chơ Chun (cũ)	139	70	56
3	Đường vào trụ sở xã Chơ Chun (cũ): Đoạn từ ngã ba thôn Blang đến nhà A Viết Mia	154	77	61
4	Đường liên thôn: Đường lên thôn Đắc Ngol xã La Dêê (cũ)	154	77	61
5	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	139	70	56
6	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	124	62	50

20. Xã Lãnh Ngọc

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 40B			
1.1	*Đoạn từ Đèo Liêu (giáp Tiên Cảnh (cũ)) đến hết thửa đất ông Lê Văn Đây*	1.023	512	409
1.2	*Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Đây đến hết thửa đất bà Viễn, ông Hưng*	1.160	580	464
1.3	*Đoạn từ hết thửa đất bà Viễn, ông Hưng đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Hòa, nghĩa trang liệt sĩ*	1.773	887	709
1.4	*Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hòa, nghĩa trang liệt sĩ đến hết thửa đất ông Lương Văn Tân, bà Thương*	1.910	955	764
1.5	*Đoạn từ giáp ông Lương Văn Tân, bà Thương đến hết thửa đất ông Nam, ông Nhân*	2.319	1.159	928
1.6	*Đoạn từ giáp thửa đất ông Nam, ông Nhân đến hết thửa đất ông Bảo, ông Tuấn*	2.115	1.057	846
1.7	*Đoạn từ giáp đất ông Bảo, ông Tuấn đến hết thửa đất bà A, ông Minh*	2.251	1.126	900
1.8	*Đoạn từ giáp đất bà A, ông Minh đến hết thửa đất ông Võ Hường*	1.569	785	628
1.9	*Đoạn từ giáp đất ông Võ Hường đến hết thửa đất ông Chín, ông Tuấn*	1.364	682	546
1.10	*Đoạn từ giáp thửa đất ông Chín, ông Tuấn đến hết đất bà Mai Thị Khương*	818	409	327
1.11	*Đoạn từ giáp thửa đất bà Mai Thị Khương đến giáp xã Trà Dương (cũ) huyện Bắc Trà My (cũ)*	614	307	246
2	Đường ĐT 615B			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.1	*Đoạn từ trường Quang Trung đến hết đất ông Minh, ông Thành*	1.160	580	464
2.2	*Đoạn từ giáp đất ông Minh, ông Thành đến hết cầu Ván*	955	477	382
2.3	*Đoạn từ cầu Ván đến hết đất ông Lâm, ông Ánh*	1.160	580	464
2.4	*Đoạn từ giáp đất ông Lâm, ông Ánh đến hết đất ông Huỳnh Văn Tình*	682	341	273
2.5	*Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh Văn Tình đến giáp đất ông Nguyễn Nhiên*	496	248	198
2.6	*Đoạn từ đất ông Nguyễn Nhiên đến cầu Hố Liễu*	620	310	248
2.7	*Đoạn từ cầu Hố Liễu đến giáp đất ông Thành*	806	403	322
2.8	*Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Thi*	1.116	558	446
2.9	*Đoạn từ giáp đất ông Thi về phía Tiên Lãnh (cũ) đến Trạm y tế cũ*	930	465	372
2.10	*Đoạn từ giáp xã Tiên Ngọc (cũ) đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Sự, đường vào trại T54*	930	465	372
2.11	*Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Sự, đường vào trại T54 đến hết thửa đất ông Dương Văn Cu*	806	403	322
2.12	*Đoạn từ giáp đất ông Dương Văn Cu đến cầu Vực Miếu*	1.116	558	446
2.13	*Đoạn từ cầu Vực Miếu đến đường GTNT đi Thôn 6 (nay thuộc Thôn 16), đường GTNT đi Thôn 1 (nay thuộc Thôn 11)*	1.426	713	570
2.14	*Đoạn từ đường GTNT đi Thôn 6 (nay thuộc Thôn 16), đường GTNT đi Thôn 1 (nay thuộc Thôn 11) đến cầu Hai Duân*	1.364	682	546

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.15	*Đoạn từ cầu Hai Duân đến hết đất ông Nguyễn Đình Thông*	1.302	651	521
2.16	*Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Đình Thông đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương, đường GTNT đi thôn 5 (nay thuộc Thôn 15)*	1.240	620	496
2.17	*Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Thương, đường GTNT đi thôn 15 đến hết đất ông Đặng Văn Châu thôn 14*	1.116	558	446
2.18	*Đoạn từ ngã ba giáp đất ông bà Yến, ông Châu đến giáp đất ông Lâm Văn Tưởng*	1.116	558	446
2.19	*Từ đất ông Lâm Văn Tưởng đến cầu sông Tum*	744	372	298
3	Đường ĐH 2			
3.1	*Đoạn từ hội thánh Tin Lành, ông Tuấn đến giáp đất ông Nguyễn Văn Năm, giáp đất ông Hùng Châu*	1.023	512	409
3.2	*Từ đất ông Nguyễn Văn Năm, đất ông Hùng Châu đến giáp cầu Thiên Lu*	887	444	355
3.3	*Đoạn từ cầu Thiên Lu đến hết đất bà Nguyễn Thị Liễu*	751	375	300
3.4	*Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Liễu đến giáp Tiên An (cũ)*	682	341	273
4	Tuyến đường ĐH 10			
	Đoạn từ trạm y tế xã Tiên Hiệp (cũ), nhà bà Tiên đến giáp trường mẫu giáo cơ sở thôn 1, thửa đất ông Đặng Lục	682	341	273
5	Các tuyến đường khác (Tiên Lãnh cũ)			
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Võ Tấn Năm giáp đường ĐT 615B đến hết đất ông Huỳnh Long giáp đường ĐT 615B	868	434	347

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đoạn đường từ giáp đất ông Trần Hải Á đến cầu Hóc Họa thôn 3			
6.1	*Đoạn từ ngã ba vào UBND xã Tiên Ngọc (cũ) đến hết đất Trần Hải Á*	806	403	322
6.2	*Đoạn từ giáp đất ông Trần Hải Á đến ngã ba nhà ông Tận*	496	248	198
6.3	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Tận đến cầu Hóc Hoạ thôn 3*	372	186	149
7	Các tuyến đường khác (Tiên Ngọc cũ)			
7.1	*Đoạn đường trước UBND xã Tiên Ngọc (cũ) đi cầu Vực Sịa*	496	248	198
7.2	*Đoạn đường từ Trường Mẫu giáo cũ Tiên Ngọc đến cầu Vực Sịa*	372	186	149
7.3	*Hai bên tuyến đường ĐH 10 còn lại*	310	155	124
8	Khu tái định cư Đồng Lầy			
8.1	*Từ giáp đất bà Trần Thị Nguyệt đến giáp đất ông Phạm Hồng Sơn*	1.067	534	427
8.2	*Đường bê tông quy hoạch 3m-5,5m-3m*	762	381	305
9	Các tuyến đường còn lại			
9.1	*Đường bê tông rộng >= 3m*	273	136	109
9.2	*Đường bê tông rộng < 3m và đường đất rộng >= 3m*	245	123	98
9.3	*Các đường và đất khu dân cư còn lại*	218	109	87

21. Xã Nam Giang

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14D			
1.1	*Đoạn từ cầu Khe Vinh đến giáp nhà ông Hoàng*	201	100	80
1.2	*Đoạn từ nhà ông Hoàng đến hết khe A Pía (nhà Hiêng Ngờ)*	334	167	134
1.3	*Đoạn từ khe A Pía đến bể nước (nhà Blúp Nghết)*	222	111	89
1.4	*Đoạn từ nhà Blúp Nghết đến hết nhà ông Coor Hữu*	315	157	126
1.5	*Đoạn từ nhà Coor Hữu đến khe A Hó*	1.149	575	460
1.6	*Đoạn khe A Hó đến khe Ra Mắl (nhà Hoa Lê)*	1.897	949	759
1.7	*Đoạn từ khe Ra Mắl (nhà Hoa Lê) đến ranh giới xã La Dê - Chà Vàl*	967	484	387
2	Đất dọc 2 bên tuyến đường khu tái định cư Bố Dí xã Chà Vàl (cũ)	192	96	77
3	Đất xung quanh chợ Chà Vàl (Có mặt tiền tiếp giáp với sân chợ và đường vào chợ) xã Chà Vàl (cũ)	1.678	839	671
4	Đường ĐH 3.NG			
4.1	*Đoạn từ ngã tư Chà Vàl tiếp giáp đường Quốc lộ 14D đến giáp khe A Rác*	450	225	180
4.2	*Đoạn từ khe A Rác đến giáp ranh giới xã Chà Vàl - Đắc Tôi (cũ)*	223	112	89
5	Đường ĐH 5.NG			
5.1	*Từ đường Quốc lộ 14D đến khe Pà Nál*	210	105	84
5.2	*Từ khe Pà Nál đến giáp ranh giới xã Chà Vál - Đắc Pre (cũ)*	192	96	77

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đường ĐH 2.NG			
6.1	*Từ giáp Quốc lộ 14D đến khe Tà Room (gần nhà ông Tơ Ngôn Nhiêng)*	774	387	309
6.2	*Từ khe Tà Room đến khe Trơ Tom (gần nhà ông Tơ Ngôl Đhưa)*	203	101	81
6.3	*Đoạn từ khe Trơ Tom đến khe A Pới (nhà ông Bling Bơ)*	190	95	76
6.4	*Từ khe A Pới đến nhà ông Bling Đhếch*	190	95	76
6.5	*Từ nhà ông Bling Đhếch đến nhà bà Bling Hệ*	158	79	63
6.6	*Từ nhà bà Bling Hệ đến đập Sông Bung 2*	166	83	66
7	Đường Bê tông (xã Chà Vàl cũ)			
7.1	*Đường bê tông vào thôn A Ding (Từ giáp Quốc lộ 14D đến hết nhà ông Tơ Ngôn Kiều)*	169	84	68
7.2	*Đường bê tông A Bát giáp đường ĐH2.NG đến hết nhà ông A Rất Biêng*	242	121	97
7.3	*Đường bê tông A Bát giáp Quốc lộ 14D đến ngã 2 tiếp giáp đường ĐH3.NG nhà ông A Rất Mích*	203	101	81
7.4	*Đường bê tông A Bát từ cầu khe Tring đến giáp Quốc lộ 14D (nhà ông Coor Nam)*	160	80	64
7.5	*Đường bê tông La Bơ giáp suối Chà Val đến tiếp giáp đường ĐH6.NG*	192	96	77
8	Đường ĐH 6.NG			
8.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14D đến khe Chơ Mríl*	203	101	81
8.2	*Từ khe Chơ Mríl đến ranh giới Chà Vàl Đắc Tôi (thôn Lơ Bơ A cũ)*	192	96	77
9	Khu khai thác quỹ đất chợ Chà Vàl			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.1	*Khu A*	1.995	997	798
9.2	*Khu B*	1.075	538	430
9.3	*Khu C*	1.295	648	518
10	Đường liên xã vào khu Tái định cư Pà Rum A, Pà Rum B	160	80	64
11	Đường liên xã giáp đường ĐH2.NG đến hết khu dân cư Pà Đhí	160	80	64
12	Đường vào khu dân cư Công Dồn	160	80	64
13	Các tuyến đường còn lại			
13.1	*Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Chà Vàl (cũ)*	153	76	61
13.2	*Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Zuôih (cũ)*	169	85	68
14	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	129	64	52

22. Xã Nam Phước

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Điện Biên Phủ (Quốc lộ 1A)			
1.1	*Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông giữa đường Nguyễn Hoàng với đường Điện Biên Phủ (tính cả hai bên)*	4.875	2.438	1.950
1.2	*Từ vườn nhà ông Trương Hường đến giáp cầu Bầu Vân (phía Đông đường Quốc lộ 1A); giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp Cầu Bầu Vân (phía Tây)*	8.110	4.055	3.244
1.3	*Từ cầu Bầu Vân đến giáp đường Lê Quang Sung (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	11.594	5.797	4.637
1.4	*Từ cầu Bầu Vân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (phía Đông đường Quốc lộ 1A)*	11.594	5.797	4.637
1.5	*Từ giáp đường Lê Quang Sung đến giáp đường Tôn Đức Thắng (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	19.435	9.718	7.774
1.6	*Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	17.564	8.782	7.025
1.7	*Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hoàng Sa (phía Đông đường Quốc lộ 1A)*	15.966	7.983	6.387
1.8	*Từ giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước đến hết nhà ông Huỳnh Nhì (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	15.966	7.983	6.387
1.9	*Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết bệnh viện Tâm Trí (phía đông đường Quốc lộ 1A)*	14.370	7.185	5.748

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.10	*Từ giáp khách sạn Mỹ Sơn (cạnh vườn phía Nam nhà ông Huỳnh Nhì) đến cống thủy lợi Xuyên Đông (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	14.370	7.185	5.748
1.11	*Từ cống thuỷ lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	11.504	5.752	4.601
1.12	*Từ hết cống Hai đến hết nhà bà Trần Thị Út (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	9.199	4.599	3.679
1.13	*Từ hết nhà bà Trần Thị Út đến giáp đường Đồng Khởi (phía Tây đường Quốc lộ 1A)*	2.504	1.252	1.002
1.14	*Từ Bệnh viện Tâm Trí vào phía Nam đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai (phía Đông đường Quốc lộ 1A)*	12.774	6.387	5.109
1.15	*Từ hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cuối tuyến.*	2.504	1.252	1.002
2	Đường Đồng Khởi (đường Quốc lộ 1A cũ)			
	Từ Tổ quản lý điện đến cầu Bà Rén đến tuyến đường Quốc lộ 1A (cũ), tính cả hai bên đường	5.600	2.800	2.240
3	Đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ)			
	Từ cầu Câu Lâu (cũ) đến giáp đường Điện Biên Phủ (tính cả hai bên)	5.382	2.691	2.153
4	Đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H đi khu Tây)			
4.1	*Từ ngã ba Nam Phước đến ngã ba Nguyễn Thành Hãn (vào chợ Nam Phước) (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)*	15.801	7.900	6.320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.2	*Từ ngã ba Nguyễn Thành Hãn đến ngã tư Lê Thiện Trị (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)*	13.627	6.814	5.451
4.3	*Từ ngã tư Lê Thiện Trị đến ngã tư Trần Thị Lý (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)*	11.487	5.743	4.595
4.4	*Từ ngã tư Trần Thị Lý đến ngã ba Huỳnh Thúc Kháng (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)*	10.472	5.236	4.189
4.5	*Từ ngã ba Huỳnh Thúc Kháng (cạnh trạm điện Nam Phước 1) đến hết mương thủy lợi Xuyên Đông (tính cả hai bên)*	8.372	4.186	3.349
4.6	*Từ mương thủy lợi Xuyên Đông đến kho xăng dầu Cống Định (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)*	7.126	3.563	2.850
4.7	*Từ hết kho xăng Cống Định đến giáp Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên (phía Bắc đường Hùng Vương); giáp nhà bà Lê Thị Cam (phía Nam đường Hùng Vương)*	3.563	1.781	1.425
4.8	*Từ Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên đến ngã tư Đoàn Quý Phi (phía Bắc đường Hùng Vương)*	8.372	4.186	3.349
4.9	*Từ nhà bà Lê Thị Cam đến giáp ngã tư Đoàn Quý Phi (phía Nam đường Hùng Vương)*	7.541	3.770	3.016
4.10	*Từ ngã tư Đoàn Quý Phi đến ngã ba Nguyễn Văn Trỗi (phía Bắc đường Hùng Vương)*	10.301	5.150	4.120
4.11	*Từ ngã tư Đoàn Quý Phi đến giáp Nông Cống (phía Nam đường Hùng Vương)*	8.372	4.186	3.349

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.12	*Từ ngã ba Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Nguyễn Du (phía Bắc đường Hùng Vương)*	12.361	6.181	4.944
4.13	*Từ giáp Nông Cống đến ngã ba Hồ Nghinh (phía Nam đường Hùng Vương)*	11.643	5.821	4.657
4.14	*Từ giáp Nguyễn Du đến hết vườn nhà ông Phạm Thanh (phía Bắc đường Hùng Vương)*	11.643	5.821	4.657
4.15	*Từ ngã ba Hồ Nghinh đến ngã ba Hòn Tàu (phía Nam đường Hùng Vương)*	10.541	5.271	4.216
5	Hoàng Sa (đường Quốc lộ 14H) - Tính cả hai bên đường			
5.1	*Từ giáp đường Điện Biên Phủ (không tính mặt tiền đường Quốc lộ 1A) đến hết vườn ông Dương Văn Hương*	6.573	3.286	2.629
5.2	*Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh xã Duy Phước (cũ)*	5.830	2.915	2.332
6	Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Phước (cũ)) - Phía Bắc			
6.1	*Từ giáp Thị trấn Nam Phước (cũ) đến cạnh phía Đông Trạm Y Tế xã Duy Phước (cũ)*	4.028	2.014	1.611
6.2	*Từ cạnh phía Đông Trạm Y Tế xã Duy Phước (cũ) đến cạnh phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)*	1.519	760	608
6.3	*Từ cạnh phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến giáp nút giao thông đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi xã Duy Vinh (cũ)*	2.021	1.011	808

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.4	*Từ nút giao thông đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi xã Duy Vinh (cũ) đến cầu Duy Phước (cũ) đi xã Cẩm Kim (cũ), TP Hội An (cũ) (tính cả hai bên)*	1.395	698	558
7	Đường Quốc lộ 14H (Đoạn qua xã Duy Phước (cũ)) - Phía Nam			
7.1	*Từ giáp Thị trấn Nam Phước (cũ) đến cạnh phía Đông nhà ông Lưu Văn Nam*	4.940	2.470	1.976
7.2	*Từ cạnh phía Đông nhà ông Lưu Văn Nam đến phía Đông đối diện Trạm y tế xã Duy Phước (cũ)*	3.014	1.507	1.205
7.3	*Từ phía Đông đối diện Trạm y tế xã Duy Phước (cũ) đến hết nút ngã ba đường Quốc lộ 14H và đường ĐH3.DX đi Bàn Thạch, xã Duy Vinh (cũ)*	1.350	675	540
8	Đường gom hai bên trục đường Quốc lộ 1A			
	Từ đầu cầu Câu Lâu mới đến giáp nút giao thông đường Quốc lộ 1A cũ và đường ĐH 21.DX	2.405	1.203	962
9	Đường Lê Tuất			
9.1	*Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ) đến hết vườn ông Trần Phước Châu*	1.928	964	771
9.2	*Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến phía Đông cầu Đen cũ*	1.607	803	643
9.3	*Tuyến phía Tây cầu Đen cũ đến giáp ngã ba Hoàng Diệu*	1.209	604	484
10	Đường Trương Chí Cương (ĐT610D)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), giáp nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam)*	9.295	4.648	3.718
10.2	*Từ giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam) đến giáp đường Nông Cống*	8.468	4.234	3.387
10.3	*Từ giáp đường Nông Cống đến giáp đường Hồ Nghinh*	9.314	4.657	3.726
10.4	*Từ giáp đường Hồ Nghinh đến giáp đường Trần Hưng Đạo*	9.153	4.577	3.661
11	Đường Nông Cống			
11.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư Trương Chí Cương*	6.305	3.152	2.522
11.2	*Từ ngã tư Trương Chí Cương đến hết vườn nhà bà Chín (phía Tây), hết vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông)*	4.320	2.160	1.728
11.3	*Từ giáp vườn nhà bà Chín (phía Tây), giáp vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông) đến giáp đường Hòn Tàu (phía Tây), giáp đường 3 tháng 2 (phía Đông)*	3.909	1.955	1.564
11.4	*Từ giáp đường Hòn Tàu (phía Tây) và đường 3 tháng 2 (phía Đông) đến hết vườn nhà ông Hồ Quyền*	3.492	1.746	1.397
11.5	*Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp*	2.160	1.080	864
12	Đường Hòn Tàu			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương*	5.063	2.532	2.025
12.2	*Từ ngã ba đường Trương Chí Cương đến giáp đường Nông Cống*	3.811	1.905	1.524
13	Đường Hoàng Diệu			
13.1	*Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (trừ mặt tiền đường Nguyễn Hoàng đến đường Quốc lộ 1A cũ) đến giáp khu dân cư cầu Gò Nổi*	2.280	1.140	912
13.2	*Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đến cầu Gò Nổi (hai bên trừ khu khai thác quỹ đất bãi Đúc dầm)*	4.190	2.095	1.676
13.3	*Từ cầu Gò Nổi đến giáp xã Điện Phong (cũ) (hai bên)*	3.320	1.660	1.328
13.4	*Khu đất Bãi đúc dầm*	5.568	2.784	2.227
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
14.1	*Từ giáp đường Hùng Vương (cạnh UBND huyện) đến cống Tự (Thôn Mỹ Hòa)*	4.923	2.462	1.969
14.2	*Từ cống Tự (Thôn Mỹ Hòa) đến giáp Chợ Đình (Ngã tư với Lạc Long Quân và Chu Văn An) (Thôn Xuyên Đông)*	3.482	1.741	1.393
15	Đường Trường Sa			
	Từ giáp đường Đồng Khởi đến đường Quốc lộ 1A cũ đi Duy Thành (cũ)	2.583	1.291	1.033
16	Đường Hồ Nghinh			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.1	*Từ giáp đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H) đến ngã tư Trương Chí Cương*	5.659	2.829	2.263
16.2	*Từ ngã tư Trương Chí Cương đến giáp vườn nhà ông Tám*	3.772	1.886	1.509
17	Đường Đoàn Quý Phi			
17.1	*Từ giáp đường Lê Đại Hành đến giáp đường Hùng Vương*	2.370	1.185	948
17.2	*Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương*	5.463	2.731	2.185
18	Đường Chu Văn An			
18.1	*Từ giáp đường Hùng Vương (đường Quốc lộ 14H - không tính đường Quốc lộ 1A) đến cống chợ Chùa - Thôn Phước Xuyên (Thôn Phước Mỹ 2 cũ)*	5.306	2.653	2.122
18.2	*Từ cống chợ Chùa đến giáp chợ Đình, Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)*	3.784	1.892	1.513
19	Đường Lê Thiện Trị			
19.1	*Khu dân cư thuộc Thôn Long Xuyên 1 (Thôn Long Xuyên 3 cũ)*	3.358	1.679	1.343
19.2	*Khu dân cư thuộc Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 1 cũ)*	2.424	1.212	969
19.3	*Khu dân cư thuộc Thôn Long Xuyên 2*	3.358	1.679	1.343
20	Đường Thu Bồn			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (đường Quốc lộ 1A cũ) đến giáp đường Lê Tuất (đường ĐH20.DX)	2.336	1.168	935
21	Đường 3 tháng 2			
21.1	*Từ ngã ba Đồng Khởi đến ngã ba Lê Thiện Trị*	2.449	1.225	980
21.2	*Từ ngã ba Lê Thiện Trị đến hết khu dân cư xóm Di Ninh - Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 1 cũ)*	1.937	969	775
21.3	*Từ hết khu dân cư xóm Di Ninh đến giáp khu dân cư Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 3 cũ) (không có dân cư)*	890	445	356
21.4	*Từ khu dân cư Thôn Phước Mỹ (Thôn Phước Mỹ 3 cũ) đến nhà bà Trỉ (Kênh N30)*	2.258	1.129	903
21.5	*Từ kênh N30 (nhà ông Luận) đến giáp Nông Cống*	3.291	1.646	1.316
22	Đường Văn Thị Thừa			
22.1	*Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Hùng Vương*	2.655	1.328	1.062
22.2	*Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Thạnh (tính hai bên)*	2.655	1.328	1.062
22.3	*Từ đường Lê Thạnh đến giáp đường Chu Văn An*	4.156	2.078	1.662
23	Đường dân sinh dọc hai bên đường lên Cầu Chìm			
	Từ cạnh vườn phía Nam nhà ông Phạm Thanh đến hết nhà bà Văn Thị Liên (phía Bắc Hùng Vương)	2.194	1.097	877
24	Đường Lê Lai	3.044	1.522	1.218

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	Đường Nguyễn Công Trứ	2.651	1.326	1.060
26	Đường Mạc Đĩnh Chi	2.757	1.378	1.103
27	Đường Tôn Thất Tùng	2.788	1.394	1.115
28	Đường Bùi Thị Xuân	1.670	835	668
29	Đường Yết Kiêu	1.856	928	743
30	Đường Lạc Long Quân	1.699	850	680
31	Đường Nguyễn Trãi	1.949	975	780
32	Đường Phan Chu Trinh	2.363	1.182	945
33	Đường Lê Quý Đôn			
33.1	*Từ đường Hùng Vương (trường Chu Văn An) đến đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2)*	2.437	1.219	975
33.2	*Từ đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2) đến cuối tuyến*	2.235	1.117	894
34	Đường Lý Thường Kiệt	2.235	1.117	894
35	Đường Trần Quốc Toản	2.363	1.182	945
36	Đường Lê Thạnh			
36.1	*Từ đường Hùng Vương đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh*	2.816	1.408	1.126
36.2	*Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Khánh đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi*	3.190	1.595	1.276

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37	Đường Phạm Ngũ Lão	2.363	1.182	945
38	Đường Tú Xương	2.437	1.219	975
39	Đường Hoàng Hoa Thám	3.087	1.544	1.235
40	Đường Nguyễn Du	2.507	1.253	1.003
41	Đường Lê Đại Hành			
41.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Trỗi*	4.217	2.109	1.687
41.2	*Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến cuối tuyến*	3.290	1.645	1.316
42	Đường Nguyễn Xuân Hòa	1.958	979	783
43	Đường Triệu Nữ Vương	1.958	979	783
44	Đường Phan Đình Phùng	1.791	896	716
45	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.958	979	783
46	Đường Mai Thúc Loan			
46.1	*Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến cống Quyên*	1.958	979	783
46.2	*Từ cống Quyên đến cuối tuyến*	1.437	719	575
47	Đường Phạm Hùng	2.716	1.358	1.086
48	Đường Âu Cơ			
48.1	*Từ chợ Đình đi đến cống Liêu (thôn Xuyên Đông, trừ mặt tiền chợ Đình)*	4.348	2.174	1.739

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.2	*Từ cống Liêu đến giáp phía Nam Hoàng Diệu*	3.355	1.678	1.342
48.3	*Từ phía Bắc Hoàng Diệu đến giáp đường Lê Tuất*	1.856	928	742
49	Đường Tiểu La	3.087	1.544	1.235
50	Đường Nguyễn Viết Xuân			
50.1	*Từ đường Trần Thị Lý đến đường Trần Dưỡng*	2.879	1.440	1.152
50.2	*Từ đường Trần Dưỡng đến nhà bà Văn Thị Lạc*	2.240	1.120	896
51	Đường Trần Dưỡng	2.757	1.378	1.103
52	Đường Hồ Trung Lượng	2.336	1.168	935
53	Đường Nguyễn Phúc Kỳ	3.044	1.522	1.218
54	Đường Nguyễn Phúc Lan	2.868	1.434	1.147
55	Đường Tô Vĩnh Diện	2.764	1.382	1.106
56	Đường Ngô Huy Diễn	2.757	1.378	1.103
57	Đường Hồ Thấu			
	Từ đường Nông Cống đến đường Trần Hưng Đạo	2.757	1.378	1.103
58	Đường Lê Hữu Trác	1.937	969	775
59	Đường Nam Trân	1.937	969	775
60	Đường Bế Văn Đàn	1.937	969	775
61	Đường Lê Văn Hưu	2.507	1.253	1.003

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
62	Đường Nguyễn Hồng	2.507	1.253	1.003
63	Đường Phan Khôi	2.507	1.253	1.003
64	Đường Bùi Thế Mỹ	2.507	1.253	1.003
65	Đường Đoàn Thị Điểm	1.890	945	756
66	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1.890	945	756
67	Đường Đào Tấn	1.890	945	756
68	Đường Trần Bình Trọng	1.890	945	756
69	Đường Phùng Hưng	2.109	1.054	843
70	Đường Khúc Hạo	2.109	1.054	843
71	Đường Thái Thị Bôi	2.109	1.054	843
72	Đường Đặng Thùy Trâm	2.109	1.054	843
73	Đường Lê Anh Xuân	2.109	1.054	843
74	Đường Thuận Yến	2.109	1.054	843
75	Đường Trần Văn Ơn	2.109	1.054	843
76	Đường Bùi Giáng	2.507	1.253	1.003
77	Đường Mạc Cảnh Huống	2.507	1.253	1.003
78	Đường Nguyễn Duy Hiệu	2.507	1.253	1.003
79	Đường Lê Ngọc Hân	1.949	975	780

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
80	Đường Hữu Nghị	1.446	723	579
81	Đường Ngô Mây	1.446	723	579
82	Đường Trần Thị Lý			
82.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Trưng Nữ Vương*	3.236	1.618	1.294
82.2	*Từ nhà thờ Trần Phước đến Đình làng Long Xuyên*	3.236	1.618	1.294
83	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
83.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến nghĩa địa Bãi Làng*	4.000	2.000	1.600
83.2	*Từ nghĩa địa Bãi Làng đến cuối tuyến*	3.272	1.636	1.309
84	Đường Lê Quang Sung	3.975	1.988	1.590
85	Đường Võ Thị Sáu	3.407	1.703	1.363
86	Khu phố chợ Nam Phước (phía Tây đường Điện Biên Phủ)			
86.1	*Đường Tôn Đức Thắng (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hãn*	14.759	7.380	5.904
86.2	*Đường Tôn Đức Thắng (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Nguyễn Thành Hãn đến cuối tuyến*	13.182	6.591	5.273
86.3	*Đường Trưng Nữ Vương: Đoạn ngã ba Bùi Tấn Diên đến đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m)*	14.759	7.380	5.904

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
86.4	*Đường Trưng Nữ Vương: Đoạn từ đường Nguyễn Thành Hãn đến đường 28 tháng 3 (15,5m) (4m-7,5m-4m)*	11.807	5.904	4.723
86.5	*Đường Trưng Nữ Vương: Từ giáp đường 28 tháng 3 đến nhà ông Trần Văn Mới*	2.695	1.348	1.078
86.6	*Đường Bùi Tấn Diên (16,5m) (4m-7,5m-5m)*	13.121	6.561	5.248
86.7	*Đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Tôn Đức Thắng*	14.759	7.380	5.904
86.8	*Đường Nguyễn Thành Hãn (20,5m) (5m-10,5m-5m): Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến cuối tuyến*	13.051	6.526	5.220
86.9	*Đường 28 tháng 3 (4m-7,5m-4m)*	8.522	4.261	3.409
86.10	*Đường 28 tháng 3: Từ đường Xuân Diệu đến đường Lê Quang Sung*	4.629	2.315	1.852
86.11	*Đường Lê Lợi (26,5m) (8m-10,5m-8m)*	13.583	6.792	5.433
86.12	*Đường Ông Ích Khiêm*	9.548	4.774	3.819
86.13	*Đường Lý Tự Trọng (12,5m) (2,25m-8m-2,25m)*	13.282	6.641	5.313
86.14	*Đường Hoàng Văn Lai (30,25m) (4m-6m-10,25m-6m-4m)*	13.282	6.641	5.313
86.15	*Đường Xuân Diệu*	9.708	4.854	3.883
86.16	*Đường Quang Trung: Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hãn*	13.282	6.641	5.313

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
86.17	*Đường Quang Trung: Từ đường Nguyễn Thành Hãn đến cuối tuyến*	10.620	5.310	4.248
86.18	*Đường Nguyễn Bá Ngọc (15,5m) (4m-7,5m-4m)*	10.620	5.310	4.248
86.19	*Đường Nguyễn Tri Phương (13,5m) (3m-7,5m-3m)*	9.746	4.873	3.898
87	Mở rộng Khu phố chợ Nam Phước (phía Đông đường Điện Biên Phủ)			
87.1	*Đường 16,5 m (cách đường Quốc lộ 1A bởi vệt 20 m cây xanh)*	11.146	5.573	4.458
87.2	*Đường Nguyễn Phúc Tần*	7.881	3.941	3.152
87.3	*Đường Đinh Tiên Hoàng*	7.487	3.744	2.995
87.4	*Đường từ Cây Xăng dầu khu vực 5 (giáp Điện Biên Phủ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nén (Bm=6,0m)*	4.293	2.147	1.717
87.5	*Đường bê tông rộng 5m từ Ngã ba đường quy hoạch 15,5m đến nhà ông Nguyễn Văn Diệp*	4.811	2.406	1.924
87.6	*Đường Lương Thế Vinh*	10.966	5.483	4.386
87.7	*Đường Nguyễn Đình Chiểu*	4.696	2.348	1.878
88	Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chìm			
88.1	*Đường Bạch Đằng 29,5m (15m-9,5m-5m)*	14.761	7.381	5.904
88.2	*Đường Trần Hưng Đạo (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)*	11.533	5.767	4.613
88.3	*Đường Trương Chí Cương nối dài (19,5m) (5m-9,5m-5m)*	13.894	6.947	5.558

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
88.4	*Đường Hồ Xuân Hương (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)*	12.586	6.293	5.034
88.5	*Đường Chế Lan Viên (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m)*	11.369	5.685	4.548
88.6	*Đường Hồ Thấu (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m) - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng*	11.369	5.685	4.548
88.7	*Đường từ Bạch Đằng đến giáp đường Trần Hưng Đạo (12,5m) (2,5m-7,5m-2,5m) thuộc tái định cư Thương mại - Dịch vụ và Dân cư Đông Cầu Chìm*	11.113	5.557	4.445
89	Khu TĐC Châu Hiệp (giai đoạn 1)			
89.1	*Đường có mặt cắt 20,5m (5m-5,25m-5,25m-5m)*	3.610	1.805	1.444
89.2	*Đường có mặt cắt 17,5m (3m-11,5m-3m)*	2.714	1.357	1.086
89.3	*Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)*	1.917	958	767
89.4	*Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)*	1.259	630	504
90	Khu dân cư Tây Khương (Nam Phước và Duy Phước)			
	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	2.235	1.118	894
91	Khu dân cư Duy Phước (cũ) giai đoạn 1			
91.1	*Đường quy hoạch rộng 18,5m (4m-10,5m-4 m)*	3.487	1.743	1.395
91.2	*Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)*	2.235	1.118	894
92	Khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1			
92.1	*Đường Lam Sơn*	3.529	1.764	1.412
92.2	*Đường Cao Thắng*	3.529	1.764	1.412

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
92.3	*Đường Lê Độ*	3.706	1.853	1.482
92.4	*Đường Trần Cao Vân (T2), đường Huyền Trân Công Chúa (T3)*	4.117	2.059	1.647
92.5	*Các đường còn lại*	3.706	1.853	1.482
93	Khu vực trung tâm chợ Đình			
	Từ khu vực trung tâm chợ: đến cống kênh thủy lợi cấp I; đến cống thủy lợi cấp II; đến giáp nhà ông Văn Phú Lai	4.541	2.271	1.816
94	Đường ĐH16.DX			
94.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX (hai bên)*	1.118	559	447
94.2	*Từ cổng chào tổ đoàn kết số 12 đến giáp ngã tư đường Quốc lộ 14H (tính cả hai bên)*	1.119	559	448
95	Đường ĐH 21.DX tính cả hai bên đường			
95.1	*Từ nút giao Điện Biên Phủ đến ngã tư đường ĐH 21.DX (hai bên)*	1.832	916	733
95.2	*Từ ngã tư đường ĐH 21.DX đến ngã ba bà Lành (giáp đường ĐH 16.DX)*	1.855	927	742
95.3	*Từ ngã 3 bà Lành (giáp đường ĐH 16) đến cầu chợ Gò*	1.252	626	501
95.4	*Từ cầu chợ Gò đến giáp đường Quốc lộ 14H*	1.853	926	741
96	Đường ĐH3.DX (xã Duy Phước (cũ) – đi Bàn Thạch)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
96.1	*Từ nút giao thông đường Quốc lộ 14H đến Cổng chào xã Duy Vinh (cũ)*	1.378	689	551
96.2	*Từ cổng chào xã Duy Vinh (cũ) đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp*	2.698	1.349	1.079
96.3	*Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bưu điện*	3.365	1.682	1.346
96.4	*Từ đường ĐH3.DX (đối diện bưu điện) đến cầu Leo đi xã Duy Thành (cũ)*	1.668	834	667
97	Đường ĐH4.DX			
97.1	*Từ giáp đường ĐH3.DX đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình) (đường ĐH4.DX)*	2.711	1.356	1.085
97.2	*Từ vườn ông Trần Trí đến phía Nam cầu Hà Tân (đường ĐH4.DX)*	2.586	1.293	1.034
97.3	*Từ phía Bắc cầu Hà Tân đến hết vườn ông Nguyễn Tấn Dũng (đường ĐH4.DX)*	3.247	1.624	1.299
97.4	*Từ cạnh vườn ông Nguyễn Tấn Dũng đến giáp xã Cẩm Kim (cũ), Thành phố Hội An (cũ) (đường ĐH4.DX)*	2.387	1.194	955
98	Tuyến đường chính trong KDC			
98.1	*Đường T5*	1.858	929	743
98.2	*Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã tư đường ĐH 21 DX (tính hai bên)*	2.168	1.084	867
98.3	*Từ cầu bê tông (giáp đường ĐH4.DX) đi kè Hà Lăng đến giáp Cẩm Kim (cũ)*	2.193	1.097	877

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
98.4	*Từ nhà Bà Nuôi (giáp đường ĐH4.DX) đi đập Đông Bình*	1.839	919	736
98.5	*Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thẩm - Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng đến hết nhà ông Diệp Nam*	1.997	998	799
98.6	*Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thẩm - Từ giáp vườn nhà ông Diệp Nam đến hết vườn bà Thẩm*	1.536	768	614
98.7	*Từ giáp vườn nhà ông Diệp Nam đi nhà Điều Hành*	1.536	768	614
98.8	*Từ giáp đường ĐH3.DX (Lê Hồng Bông) đến giáp đường ĐH4.DX (Ngã tư ông Võ Đức Toan)*	1.408	704	563
98.9	*Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy*	3.265	1.632	1.306
98.10	*Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành*	2.623	1.312	1.049
98.11	*Tuyến đường dọc kề sông Thu Bồn từ nhà Huỳnh Tiến Quốc đến cuối tuyến*	2.061	1.031	824
98.12	*Đường 14/10 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX*	1.500	750	600
98.13	*Đường 6/12 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX*	1.500	750	600
98.14	*Đường 20/10 từ giáp đường Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH 21.DX*	1.500	750	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
98.15	*Từ ngã tư đường ĐH 21 nhà ông Nguyễn Văn Trung đến giáp sông*	1.263	632	505
99	Các tuyến của khu vực chợ Bàn Thạch và khu Bàn Thạch			
99.1	*Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch*	1.494	747	598
99.2	*Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thuỷ sản cũ)*	1.330	665	532
100	Đường bê tông thôn Vĩnh Nam; Trà Đông; Hà Nam; Hà Mỹ và các thôn thuộc xã Duy Phước (cũ)			
100.1	*Đường nông thôn có độ rộng từ 6m trở lên*	1.406	703	562
100.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.179	590	472
100.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	888	444	355
100.4	*Đường nông thôn có độ rộng dưới 2,5m*	745	373	298
101	Đường bê tông thôn Đông Bình			
101.1	*Đường nông thôn có độ rộng từ 6m trở lên*	776	388	310
101.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	675	338	270
101.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	584	292	234
101.4	*Đường nông thôn có độ rộng dưới 2,5m*	476	238	191

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
102	Các đường bê tông còn lại thôn Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Mỹ Hoà và phía Bắc Thôn Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và Hòn Tàu trở vào)			
102.1	*Đường có độ rộng từ 6m trở lên*	2.471	1.235	988
102.2	*Đường rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.897	949	759
102.3	*Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	1.407	703	563
102.4	*Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m*	1.055	527	422
103	Các đường bê tông còn lại thôn: Xuyên Tây (trừ xóm Mỹ Luân); Bình An; Phước Xuyên và phía Nam của thôn Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và đường Hòn Tàu trở vào)			
103.1	*Đường có độ rộng từ 6m trở lên*	1.972	986	789
103.2	*Đường rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.505	753	602
103.3	*Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	1.272	636	509
103.4	*Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m*	1.040	520	416
104	Các đường bê tông còn lại thôn: Mỹ Xuyên; Xuyên Đông			
104.1	*Đường có độ rộng từ 6m trở lên*	1.703	852	681
104.2	*Đường rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.571	786	628
104.3	*Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	1.096	548	438
104.4	*Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m*	1.042	521	417

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
105	Các đường bê tông còn lại thôn: Phước Mỹ; xóm Mỹ Luân Thôn Xuyên Tây			
105.1	*Đường có độ rộng từ 6m trở lên*	1.524	762	610
105.2	*Đường rộng từ 4m đến dưới 6m*	1.325	663	530
105.3	*Đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	1.126	563	450
105.4	*Đường còn lại có độ rộng nhỏ hơn 2,5m*	973	487	389

23. Xã Nam Trà My

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 40B			
1.1	*Từ cầu bê tông Sông Nước Xa đến ngã ba cầu treo Sông Tranh (đi Trà Leng)*	299	150	120
1.2	*Từ ngã ba cầu treo Sông Tranh (đi Trà Leng) đến cầu bê tông Suối Nước Re*	254	127	101
1.3	*Từ cầu bê tông Suối Nước Re đến ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim)*	734	367	294
1.4	*Từ ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim) đến cổng cơ quan Trạm Bảo vệ Rừng số 10*	1.850	925	740
1.5	*Từ cổng cơ quan Trạm bảo vệ rừng số 10 đến cầu bê tông Sông Nước Là*	4.850	2.425	1.940
1.6	*Từ cầu bê tông Sông Nước Là đến ngã ba đường ĐH4.NTM (đi Trà Tập)*	569	285	228
1.7	*Từ ngã ba đường ĐH4.NTM (đi Trà Tập) đến cầu bê tông Suối Nước Núi (nhà Vân - Cần)*	423	212	169
1.8	*Từ cầu bê tông Suối Nước Núi (nhà Vân - Cần) đến ngã ba cầu bê tông mới (đi Trà Linh)*	175	88	70
1.9	*Từ ngã ba cầu bê tông mới (đi Trà Linh) đến hết địa phận xã Nam Trà My*	158	79	63
2	Đường Trường Sơn Đông			
	Địa phận thuộc xã Nam Trà My (từ cầu bê tông Sông Nước Xa đến hết địa phận xã Nam Trà My)	193	96	77
3	Đường ĐH6.NTM			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.1	*Từ cầu bê tông Sông Nước Là (ngã ba đường vào Trạm Điện) đến nhà Thư - Chăm*	196	98	78
3.2	*Từ nhà Thư - Chăm đến ngã ba đường vào trường PTDTBT THCS Trà Don*	261	131	105
3.3	*Từ ngã ba đường vào trường PTDTBT THCS Trà Don đến hết đường ĐH6.NTM (ngã ba khu công nghiệp Trà Mai - Trà Don với Quốc lộ 40B)*	175	88	70
4	Đường ĐH9.NTM			
4.1	*Từ ngã ba cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga) đến cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Ông Bảy)*	232	116	93
4.2	*Từ cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Ông Bảy) đến ngã ba đường vào nóc Ông Cường*	181	91	72
4.3	*Từ ngã ba đường vào nóc Ông Cường đến giáp đường Trường Sơn Đông*	145	73	58
5	Đường ĐH10.NTM			
5.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 40B (gần cầu Sông Nước Là) đến ngã ba Bà Huề*	4.850	2.425	1.940
5.2	*Từ ngã ba Bà Huề đến ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga)*	1.850	925	740
5.3	*Từ ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga) đến giáp ngã ba đường vào Bến xe Nam Trà My (nhà Bà Thuận)*	1.459	729	584
5.4	*Từ ngã ba đường vào Bến xe Nam Trà My (nhà Bà Thuận) đến cống hộp qua đường (gần nhà Ông Rơm)*	988	494	395
5.5	*Từ cống hộp qua đường (gần nhà Ông Rơm) đến ngã ba đường Quốc lộ 40B với đường ĐH10.NTM (nhà anh Kim)*	807	404	323

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.6	*Từ ngã ba nhà ông Võ Đăng Chín đến cuối đường bê tông*	457	229	183
5.7	*Từ ngã ba nhà Hà - Thống đến cuối đường bê tông*	457	229	183
6	Đường ĐH11.NTM			
6.1	*Từ giáp Quốc lộ 40B đến ngã ba đường vào làng Tak Chươm*	230	115	92
6.2	*Từ ngã ba đường vào làng Tak Chươm đến cầu bê tông Sông Nước Là (ngã ba đường vào Trạm Điện)*	208	104	83
7	Các tuyến đường nhánh KDC Trung tâm hành chính xã			
7.1	*Đường bê tông số 01*	3.696	1.848	1.478
7.2	*Đường bê tông số 02*	2.815	1.408	1.126
7.3	*Đường bê tông số 03*	3.696	1.848	1.478
7.4	*Đường bê tông số 04*	2.587	1.293	1.035
7.5	*Cuối tuyến đến đường bê tông số 04*	2.341	1.170	936
7.6	*Từ ngã ba đường vào nóc Ông Già Nôn (nhà Thanh - Nga) đến giáp đường ĐH10.NTM*	1.532	766	613
7.7	*Từ ngã ba vào làng Tak Chươm đến giáp đường ĐH11.NTM*	277	138	111
7.8	*Đường vào nóc Ông Dư (từ cuối Trường Mầm non Hoa Mai đến giáp đường ĐH05.NTM)*	1.111	556	445
7.9	*Đường vào Bến xe Nam Trà My (gần nhà Bà Thuận đến nhà Phương - Yến)*	1.022	511	409
7.10	*Từ nhà Phương - Yến đến ngã ba (gần nhà Ông Khánh)*	726	363	290
7.11	*Từ ngã ba (gần nhà Ông Khánh) đến giáp đường ĐH10.NTM (gần nhà Ông Bảy)*	508	254	203

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.12	*Từ ngã ba (bên hông UBND xã) đến giáp Quốc lộ 40B (ngã ba Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My)*	2.645	1.322	1.058
7.13	*Từ ngã ba (cổng vào Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My) đến hết ranh giới Kho Bạc (cũ)*	2.645	1.322	1.058
7.14	*Từ Trường Mầm non Hoa Mai đến giáp đường ĐH10.NTM*	2.223	1.111	889
7.15	*Từ cuối tuyến đến giáp đường bê tông số 3*	1.671	835	668
7.16	*Từ ngã ba (gần nhà Ông Khánh) đến ngã ba (gần Kho Bạc cũ)*	457	229	183
8	Đất hai bên đường ĐH5.NTM			
8.1	*Từ ngã ba Bà Huề đến ngã ba đường vào Trường THCS Trà Mai*	1.850	925	740
8.2	*Từ ngã ba đường vào Trường THCS Trà Mai đến cống hộp (gần nhà Thuận - Phượng)*	1.266	633	506
8.3	*Từ cống hộp (gần nhà Thuận - Phượng) đến ngã ba đường vào nóc Ông Rế*	794	397	318
8.4	*Từ ngã ba đường vào nóc Ông Rế đến cầu bê tông Sông Nước Là (gần nhà Ba Cận)*	352	176	141
8.5	*Từ cầu bê tông Sông Nước Là (gần nhà Ba Cận) đến cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga)*	345	172	138
8.6	*Từ cầu bê tông Suối Nước Ui (gần nhà Bốn Nga) đến hết địa phận xã Nam Trà My*	225	112	90
9	Đường vào nóc ông Rế	181	91	72
10	Đường bê tông đến các khu dân cư thôn 1; thôn 2; thôn 3			
10.1	*Từ ngã ba đường ĐH6.NTM (Km 00+1) nhà ông Ánh đi thôn 1 đến hết ranh giới nhà ông Ven (Km 2 +800) thôn 1*	204	102	82

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.2	*Đường nội bộ KDC Măng Ây (thôn 1) từ ngã ba nhà ông Tấn (Tiên) đến hết cuối tuyến nhà ông Luận*	181	91	72
10.3	*Đường nội bộ KDC Tắc Lang (thôn 1) từ ngã ba giáp đường ĐH6.NTM đến hết cuối tuyến*	175	88	70
10.4	*Đường nội bộ KDC trung tâm xã (thôn 2) từ ngã ba đường bê tông nhà Hùng (Thảo) giáp đến đường ĐH6.NTM đi vòng qua UBND xã giáp lại đường ĐH6.NTM*	232	116	93
10.5	*Đường nội bộ KDC Làng Lê (thôn 2) từ ngã ba nhà ông Bâng đến cuối tuyến nhà ông Huy*	169	85	68
10.6	*Đường nội bộ KDC Tu Xoa (thôn 2) từ ngã ba đến cuối tuyến.*	152	76	61
10.7	*Đường nội bộ KDC Tắc Tố (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến*	146	73	58
10.8	*Đường nội bộ KDC Tu Hôn (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến*	146	73	58
10.9	*Đường nội bộ KDC Măng Ây (thôn 1) từ ngã ba giáp đường đi thôn 1 đến nhà văn hoá nóc Măng Ây*	181	91	72
10.10	*Đường nội bộ KDC Tắc Nầm (thôn 3) từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến nóc Tắc Nầm (thôn 3)*	146	73	58
11	Đường Bãi Tranh			
	Từ giáp đường Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	146	73	58
12	Đường nội bộ KDC Bãi Tranh	146	73	58
13	Đường nội bộ KDC Km 33	146	73	58
14	Giáp đường Quốc lộ 40B			
	Đến cuối tuyến	115	58	46
15	Đường vào xóm ông Xếch			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ giáp đường ĐH10.NTM đến cuối tuyến	162	81	65
16	Đường vào xóm ông Thấn			
	Từ giáp đường ĐH10.NTM đến cuối tuyến	162	81	65
17	Đường vào xóm Ủy ban nhân dân xã Trà Mai cũ			
	Từ giáp đường ĐH5.NTM đến cuối tuyến	162	81	65
18	Đường nội bộ KDC Tak Râu			
	Từ giáp đường ĐH9.NTM đến cuối tuyến	162	81	65
19	Đường nội bộ KDC Tak Ui			
	Từ giáp đường ĐH09.NTM đến cuối tuyến	146	73	58
20	Đường nội bộ KDC Tak Lũ			
	Từ giáp đường ĐH09.NTM đến cuối tuyến	146	73	58
21	Đường nóc ông Xích, thôn Tak Lũ			
	Từ trường mầm non đến cuối tuyến	146	73	58
22	Đường nóc Ông Cường			
	Từ ngã ba (gần nhà Ông Dưỡng) đến giáp đường ĐH9.NTM	146	73	58
23	Đường nóc Ông Xích			
	Từ Trường Mầm non đến cuối tuyến	146	73	58
24	Đường vào nóc Ông Long			
	Từ giáp đường ĐH9.NTM đến cuối tuyến	146	73	58
25	Đường nội bộ KDC Loong Póc			
	Từ giáp đường Đông Trường Sơn đến cuối tuyến	146	73	58
26	Đường nội bộ KDC Tak Ót			
	Từ giáp đường Đông Trường Sơn đến cuối tuyến	146	73	58

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Các khu vực còn lại không thuộc mục nêu trên như ở các làng, nóc, KDC, ... độc lập thuộc xã Nam Trà My			
27.1	*Thôn Tak Pỏ, thôn Trà Mai*	146	73	58
27.2	*Thôn Măng Tra, thôn Trà Don, thôn Tak Lũ, thôn Nước Xa*	133	66	53

24. Xã Nông Sơn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14H			
1.1	*Đoạn từ địa giới xã Thu Bồn đến thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và đến giáp đường ĐH14 (Tây đường)*	478	239	191
1.2	*Đoạn từ giáp thửa đất cây xăng Anh Đào (Đông đường) và giáp đường ĐH14 (Tây đường) đến Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước (cũ)*	956	478	382
1.3	*Đoạn từ Cầu Vượt, thị trấn Trung Phước (cũ) đến giáp đường trục chính*	4.781	2.390	1.912
1.4	*Đoạn từ đường trục chính đến hết thửa đất ở ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường)*	3.825	1.912	1.530
1.5	*Đoạn từ thửa đất ở nhà ông Trần Xuân Diệu (tính cho cả hai bên đường) đến hết đoạn đường một chiều*	2.294	1.147	918
1.6	*Đoạn từ đường một chiều đến hết thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho hai bên đường)*	1.674	837	669
1.7	*Đoạn từ thửa đất ở ông Thái Đức (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Nông Sơn (cũ)*	3.060	1.530	1.224
2	Quốc lộ 14H-Tuyến TT Trung Phước (cũ) - Phước Ninh (cũ)			
2.1	*Đoạn từ cầu Nông Sơn (cũ) đến hết nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (cũ) (Tây đường), đường vào chợ (Đông đường)*	787	393	315

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Đoạn từ nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (cũ) (Tây đường) đến Trường Mẫu giáo thôn Nông Sơn (cũ) (Tây đường), chỉ áp dụng đối với những thửa đất nằm ở Tây đường*	666	333	266
2.3	*Đoạn từ đường vào chợ (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Cao Văn Sơn (Đông đường), chỉ áp dụng đối với thửa đất nằm ở Đông đường*	519	259	208
2.4	*Đoạn từ Trường Mẫu giáo tổ dân phố Nông Sơn (cũ) đến Chùa Phật giáo*	415	207	166
2.5	*Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa giới hành chính thị trấn Trung Phước (cũ)-Phước Ninh (cũ)*	208	104	83
3	Đường ĐT 611			
3.1	*Đoạn từ địa giới xã Quế Sơn đến giáp thửa đất ở bà Lưu Thị Thu (tính cho cả hai bên đường)*	543	272	217
3.2	*Đoạn từ thửa đất ở bà Lưu Thị Thu (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Bà Vinh (tính cho cả hai bên đường)*	602	301	241
3.3	*Đoạn từ cầu Bà Vinh (tính cho cả hai bên đường) đến đường vào chợ thơm (tính cho cả hai bên đường)*	816	408	326
3.4	*Đoạn đường vào chợ thơm (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Chức (tính cho cả hai bên đường)*	543	272	217
3.5	*Đoạn từ cầu Chức (tính cho cả hai bên đường) đến giáp đường ĐH 14.NS (Ngã ba cây muồng) (tính cho cả hai bên đường)*	538	269	215

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đường ĐH 1.NS (Tuyến Trung Phước (cũ) - Ninh Phước (cũ))			
4.1	*Đoạn từ hết nhà máy nước trung tâm huyện đến giáp địa giới xã Ninh Phước (cũ)-Trung Phước (cũ)*	284	142	113
4.2	*Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (đầu truông Nà Thuận) đến hết nhà máy nước trung tâm huyện*	532	266	213
5	Đường ĐH 4.NS (Tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình)			
5.1	*Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn (cũ) đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn (cũ)*	782	391	313
5.2	*Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Nông Sơn (cũ) đến giáp đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)*	228	114	91
5.3	*Đoạn từ đường bao Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường)*	325	163	130
5.4	*Đoạn từ hết sân vận động tổ dân phố Đại Bình (tính cho cả hai bên đường) đến hết nhà ông Lê Văn Thương (tính cho cả hai bên đường)*	228	114	91
6	Đường ĐH 6.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐH12.NS đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên (cũ))			
6.1	*Đoạn từ giáp đường ĐT 611 (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ) đến giáp thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn*	385	192	154

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.2	*Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)*	334	167	134
6.3	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Xuân Thanh (Bắc đường), tiệm sửa xe ông Bình (Nam đường)*	385	192	154
6.4	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Sỹ Đức (Bắc đường), hết tiệm cắt tóc ông Phan Cảnh Tàu (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)*	385	192	154
6.5	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)*	293	146	117
6.6	*Đoạn từ hết nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước (tính cho cả hai bên đường)*	242	121	97
6.7	*Đoạn từ cầu Máy Nước đến hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường)*	385	192	154
6.8	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa (tính cho cả hai bên đường)*	251	125	100
6.9	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến giáp thửa đất ở ông Trịnh Xuân Thanh (ĐT611) (tính cho cả hai bên đường)*	242	121	97

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Đường ĐH 7.NS (Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đi công trình kho đạn K55)			
7.1	*Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Võ Phụng (Nam đường) trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường)*	387	194	155
7.2	*Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Võ Phụng (Nam đường), trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường) đến hết thửa đất ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường), ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường)*	338	169	135
7.3	*Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường) nhà ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường) đến công trình kho đạn K55*	387	194	155
8	Đường ĐH 12.NS (Tuyến từ ĐT 611 (cổng Phước Bình) đi đập Phước Bình)			
8.1	*Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611 (cổng chào Phước Bình) đến cầu Bến Đình (tính cho cả hai bên đường)*	349	175	140
8.2	*Đoạn từ cầu Bến Đình (tính cho cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên đường)*	399	199	159
8.3	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân (tính cho cả hai bên đường)*	265	132	106
8.4	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình (tính cho cả hai bên đường)*	198	99	79
9	Tuyến ĐH 14.NS			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), hết sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường)*	682	341	273
9.2	*Đoạn từ nhà ở ông Phan Thanh Bình (Bắc đường), sân vận động tổ dân phố Trung Phước 2 (Nam đường) đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Tám (Bắc đường), giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường)*	910	455	364
9.3	*Đoạn từ thửa đất ông Đỗ Tám (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Hải (Nam đường) đến Ngã ba cây Muồng*	1.835	918	734
9.4	*Đoạn từ ngã ba Cây Muồng (Nam đường), kiệt ông Phan Minh Hương (Bắc đường) đến hết Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường)*	2.670	1.335	1.068
9.5	*Đoạn từ Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (cũ) (Nam đường), hết thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường)*	5.825	2.912	2.330
9.6	*Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (cũ) (Nam đường), thửa đất ở ông Đặng Thanh Việt (Bắc đường) đến hết Trường PTTH Nông Sơn (cũ) (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường)*	4.095	2.048	1.638
9.7	*Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (cũ) (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội*	3.399	1.699	1.359
9.8	*Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường)*	1.960	980	784

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.9	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến giáp khu dân cư Trung Thượng (tính cho cả hai bên)*	1.290	645	516
9.10	*Đoạn từ Khu dân cư Trung Thượng đến hết nhà ông Trần Cường (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường)*	1.820	910	728
9.11	*Đoạn từ nhà ông Trần Cường (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến giáp Quốc lộ 14H*	2.912	1.456	1.165
9.12	*Đoạn từ nhà ông Phan Mỹ (Bắc đường), nhà bà Nguyễn Thị Chiến (Nam đường) đến bến phà Nông Sơn (cũ)*	986	493	394
10	Đường xã - Đường ĐH 11.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611 đi thôn Lộc Đông)			
10.1	*Đoạn giáp đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường)*	2.526	1.263	1.010
10.2	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), giáp đường vào nhà văn hóa thôn Lộc Trung (Nam đường) đến hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường)*	1.685	842	674
10.3	*Đoạn từ hết thửa đất ông Hà Khắc Lãnh (Bắc đường), hết thửa đất ông Hà Quang Hùng (Nam đường) đến hết thửa đất bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả hai bên đường)*	649	324	259

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.4	*Đoạn từ hết thửa đất ở bà Phạm Thị Thu Thạnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường)*	590	295	236
10.5	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường) đến hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường)*	457	228	183
10.6	*Đoạn từ hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường) đến cầu Bà Vinh (Đường ĐT611)*	220	110	88
11	Chợ Trung Phước (cũ)			
11.1	*Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ*	4.867	2.434	1.947
11.2	*Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét*	2.434	1.217	973
12	Đường Trục chính			
12.1	*Đoạn tiếp giáp Đường ĐH 14.NS đến hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường)*	5.311	2.656	2.124
12.2	*Đoạn từ hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường) đến cuối tuyến (tính cho cả hai bên đường)*	3.969	1.984	1.588
13	Đường Nam Bàu Sen			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.1	*Đoạn từ giáp đường Trục chính đến giáp Quốc lộ 14H*	2.842	1.421	1.137
13.2	*Đoạn từ giáp đường Trục chính đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Lanh*	2.558	1.279	1.023
14	Đoạn đường nằm trong khu tái định cư tổ dân phố Trung Viên			
14.1	*Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Bảy (tính cho cả hai bên đường)*	1.262	631	505
14.2	*Đoạn tiếp giáp nhà ông Nguyễn Bảy đến hết khu tái định cư Trung Viên (tính cho cả hai bên đường)*	877	438	351
15	Tuyến tiếp giáp với đường Quốc lộ 14H			
15.1	*Tuyến đường tránh lũ tổ dân phố Trung Hạ (từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường K55)*	835	418	334
15.2	*Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (tại nhà VH tổ dân phố Trung Hạ) đến cầu ông Tô*	1.002	501	401
15.3	*Tuyến từ giáp Quốc lộ 14H (Trường Mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương*	384	192	154
15.4	*Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn cũ (tổ dân phố Nông Sơn (cũ))*	384	192	154
16	Tuyến tiếp giáp đường ĐH 14.NS đi Dương Cây Tàn			
16.1	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS: từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Lê Tấn Năm (tính cho 2 bên đường)*	2.869	1.434	1.148

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.2	*Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Tấn Năm đến hết thửa đất ở ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường)*	1.928	964	771
16.3	*Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Kim Hội (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường) đến giáp thửa đất ông Nguyễn Hải*	2.199	1.100	880
16.4	*Tuyến từ nhà ông Phạm Kim Hội (ngã ba) đến ngã tư tổ dân phố Phước Viên và ngã ba cơ quan Quân sự huyện (2 nhánh)*	2.199	1.100	880
17	Tuyến Cầu Nông Sơn (cũ) đi Khu vực mỏ			
17.1	*Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường)*	768	384	307
17.2	*Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Lâm (Đông Bắc đường), trạm cân Nông Sơn cũ (Tây Nam đường) đến hết nhà bà Lương Thị Thanh Vân (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh tổ dân phố Nông Sơn (cũ) (Đông Bắc đường)*	506	253	203
17.3	*Đoạn từ nhà ông Phan Ba (Tây Nam đường), nhà thờ âm linh Nông Sơn (cũ) (Đông Bắc đường) đến hết tuyến*	380	190	152
17.4	*Các đoạn đường còn lại nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn (cũ)*	253	126	101
18	Một số đoạn đường ở tổ dân phố Đại Bình			
18.1	*Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình đi bến đò*	232	116	93

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18.2	*Đoạn tiếp giáp tuyến Nông Sơn (cũ) - Đại Bình đến đường bao Đại Bình*	222	111	89
19	Các tuyến đường tiếp giáp với ĐH 14.NS ngoài qui định trên			
19.1	*Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (Nhà ông Bích lò rèn) đến hết nhà ông Phan Minh Hương (Tây đường), nhà ông Nguyễn Hồ (Đông đường)*	946	473	379
19.2	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Trương Văn Tường) đến cuối đường*	946	473	379
19.3	*Đoạn tiếp giáp từ đường ĐH 14.NS (nhà ông Võ Hòa) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hữu (Đông đường), nhà bà Lê Thị Chính (Tây đường)*	946	473	379
19.4	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Cao Thanh) đến cuối tuyến*	1.045	522	418
19.5	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Trường Bộ) đến cuối tuyến*	1.045	522	418
19.6	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (UBND xã Quế Trung cũ) đến cuối tuyến*	1.045	522	418
19.7	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Sanh) đến cuối tuyến*	1.045	522	418
19.8	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Tạo) đến cuối tuyến*	1.087	544	435
19.9	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS đến cầu ông Tô*	973	486	389

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.10	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà bà Nguyễn Thị Thu - TDP Trung Thượng) đến giáp Quốc lộ 14H*	1.045	522	418
19.11	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Huỳnh Ngạt - TDP Trung Thượng) đến giáp Quốc lộ 14H*	816	408	326
19.12	*Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐH 14.NS ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu*	976	488	391
20	Khu dân cư số 01			
20.1	*Đường quy hoạch 11,5m*	2.809	1.404	1.124
20.2	*Đường quy hoạch 13,5m*	3.105	1.552	1.242
21	Tuyến đường bao Đại Bình	208	104	83
22	Tuyến đường Phước Viên - Trung Nam (Từ ngã tư Trung Viên (cũ) đến giáp đường đi K55)	208	104	83
23	Khu tái định cư số 02			
	Đường quy hoạch 11,5m	2.785	1.392	1.114
24	Đường xã - Tuyến tiếp giáp đường ĐH11.NS đi thôn Lộc Đông đi hồ Hóc Hạ			
24.1	*Đoạn từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc Trung đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây*	355	178	142
24.2	*Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây đến nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường)*	220	110	88

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.3	*Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường) đến hồ Hóc Hạ*	203	102	81
25	Khu dân cư Chợ Thơm			
	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường nội bộ chợ Thơm	960	480	384
26	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên			
	Tính cho 100 mét đầu	220	110	88
27	Một số tuyến đường bê tông thôn Tân Phong			
27.1	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH11.NS đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Bắc đường)*	203	102	81
27.2	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Ngọc Thạch (Nam đường) ruộng lúa (bắc đường)*	203	102	81
27.3	*Đoạn từ thửa đất ở ông Võ Thanh Vinh (Đông đường) thửa đất ở ông Võ Khắc Tư (Tây đường) đến mã Tiền hiền thôn Tân Phong*	203	102	81
27.4	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong*	220	110	88

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.5	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong đến hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả hai bên đường)*	203	102	81
27.6	*Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả hai bên đường) đến hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (Tây đường) ruộng lúa (Đông đường)*	194	97	77
27.7	*Đoạn từ hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (Tây đường) ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Văn Tiến (Nam đường) ruộng lúa (Bắc đường) (tính cho cả hai bên đường)*	194	97	77
27.8	*Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Cam (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Vượng (tính cả hai bên đường) thôn Tân phong*	203	102	81
27.9	*Đoạn từ thửa đất ở ông Đặng Văn Ánh (Đông đường), thửa đất ở ông Phạm Quang Chánh (Tây đường) đến hết nhà ông Trương Công Trung (Bắc đường), hết nhà ông Nguyễn Tấn Thành (Nam đường), thôn Tân Phong*	203	102	81
27.10	*Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Phước Thuận (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Châu Thành Văn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)*	203	102	81
27.11	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Châu (Bắc đường), thửa đất ở ông Phùng Văn Lạc (Nam đường) đến đường ĐT 611 (nhà ông Lê Đình Sơn) thôn Tân Phong*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.12	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Sơn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến giáp đường ĐT 611 (tính cho cả hai bên đường)*	220	110	88
27.13	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến giáp đường ĐH11.NS (đầu dốc ông Bính)*	220	110	88
27.14	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Long, thôn Tân Phong (Đông đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tùng (Tây đường)*	220	110	88
27.15	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình On (Nam đường), thửa đất ở ông Lê Văn Bắc (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nhĩ (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)*	203	102	81
27.16	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Linh thôn Tân Phong (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
27.17	*Đoạn từ đất ở ông Nguyễn Đình Hoàng xóm 2 đến hết thửa đất bà Võ Thị Bổ*	203	102	81
27.18	*Đoạn từ đất ở ông Phùng Văn Sơn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Khải*	203	102	81
27.19	*Đoạn từ đất ở ông Cao Phước Thuận đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Sự*	203	102	81
27.20	*Đoạn từ đất ở ông Lê Khoa Chung đến hết thửa đất ở ông Lê Thị Điểm*	220	110	88
28	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Đông			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.1	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Bảy (Tây đường), thửa đất ở bà Đỗ Thị Minh (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Tịnh, thôn Lộc Đông (tính cho cả 2 bên đường)*	203	102	81
28.2	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Lợi (Bắc đường), nghĩa địa Gò Chanh (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Hiến (Tây đường), sân vận động (Đông đường)*	203	102	81
28.3	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Minh Quang (Đông đường), thửa đất ở bà Lương Thị Mỹ (Tây đường) đến Hóc Tý (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
28.4	*Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Công Khanh (Bắc đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Hường (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
28.5	*Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Viết Lại (Đông đường), thửa đất ở ông Châu Chí Công (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Quý Lực (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
28.6	*Đoạn từ thửa đất ở bà Hồ Thị Khuyên (Nam đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Yến (Bắc đường) đến hết ao cá nhà ông Nguyễn Đình Tiên (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
28.7	*Đoạn từ giáp đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường)*	253	127	101

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.8	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Xuân Sỹ (Đông đường), giáp ruộng (Tây đường)*	254	127	102
28.9	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), thửa đất ở bà Đặng Thị Sự (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Văn Sáu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Tấn Lĩnh (Bắc đường)*	220	110	88
28.10	*Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Đình Hiến đến hết thửa đất ở ông Thành (Nam đường), hết thửa đất ở ông Phạm Văn Ly (Bắc đường)*	220	110	88
28.11	*Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Công Vân (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Huỳnh Đức (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Châu Chí Công (Nam đường)*	220	110	88
28.12	*Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Châu Lạc (Đông đường), thửa đất ở bà Phạm Thị Bông (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Thành Long (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Chiến (Tây đường)*	220	110	88
28.13	*Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Văn Hậu (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Xử (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường)*	220	110	88
28.14	*Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Ngọc Qúy (Đông đường), thửa đất ông Nguyễn Quang Hiền (Tây đường) đến giáp sân bóng gò Ba Bịch*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.15	*Đoạn từ thửa đất ông Ngô Văn Tiến (Đông đường), Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Tây đường) đến hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cảm (Tây đường)*	203	102	81
28.16	*Đoạn từ hết thửa đất ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cảm (Tây đường) đến hết thửa đất ông Đoàn Ngọc Thủy (Đông đường), thửa đất ở ông Nguyễn Tứ (Tây đường)*	203	102	81
28.17	*Đoạn từ thửa đất ở ông Phạm Tùng thôn Lộc Đông đến hết thửa đất ở ông Phạm Bá Lập (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Hải (Bắc đường)*	203	102	81
28.18	*Tiếp giáp đường ĐH11 đến cầu Vôi (Lộc Tây)*	203	102	81
28.19	*Sân vận động Ba Bịch đến hết nhà Ông Hồ Thu*	203	102	81
28.20	*Cầu Bằng Lăng đến nhà Ô Đào Quân*	194	97	77
28.21	*Đoạn từ thửa đất ở bà Trương Thị Ngọc đến Cầu Đá*	203	102	81
28.22	*Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Quang Tuấn đến hết thửa đất ông Nguyễn Xuân Phương*	203	102	81
29	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Trung			
29.1	*Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Khắc Lãnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), thửa đất ở ông Đoàn Quang Trung (Nam đường)*	252	126	101

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.2	*Đoạn từ nhà thờ Tộc Trương (Nam đường), thửa đất ở ông Trần Huy Kiều (Bắc đường) đến hết thửa đất màu bà Nguyễn Thị Thanh Hà (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Văn Thọ (Bắc đường)*	252	126	101
29.3	*Đoạn từ HTX NN Quế Lộc, thôn Lộc Trung (Bắc đường), thửa đất ở bà Hà Thị Hoa (Nam đường) đến đường ĐT 611 (tính cho cả 2 bên đường)*	252	126	101
29.4	*Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Tấn Minh (Nam đường), thửa đất ở ông Đặng Ngọc Sơn (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Tấn Tùng (Nam đường), hết thửa đất ở ông Lê Thanh Nga (Bắc đường)*	252	126	101
29.5	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phan Trung*	202	101	81
30	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Tây			
30.1	*Đoạn tiếp giáp đường đi Hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin) đến cầu Vôi (tính cả hai bên đường)*	237	118	95
30.2	*Đoạn từ cầu Vôi (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Khắc Liễu (Đông đường) và đất ở ông Hà Tấn Chánh (Tây đường)*	203	102	81
30.3	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tàu (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hồng (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Tiếng (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đức Dũng (Nam đường)*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.4	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hồng Khánh (Đông đường), thửa đất ở Hà Út (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường)*	203	102	81
30.5	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường) đến cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường)*	203	102	81
30.6	*Đoạn từ cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Đào Duy Lập (Nam đường)*	203	102	81
30.7	*Đoạn từ cầu Cây Sung (tính cả hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân (Bắc đường), hết thửa đất màu ông Đào Văn Phúc (Nam đường)*	203	102	81
30.8	*Đoạn từ thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Bắc đường), thửa đất ở ông Lai Văn Chương (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Hà Hợi (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lai Văn Anh (Nam đường)*	203	102	81
30.9	*Đoạn từ Cây Bàng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Hậu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Trịnh Văn Hiền (Nam đường)*	203	102	81
30.10	*Đoạn từ trường mẫu giáo cũ thôn Lộc Tây đến hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.11	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng đến hết thửa đất ở ông Hà Xuân Phương (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lê Tất Thành (Nam đường)*	203	102	81
30.12	*Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Đường (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Đình Châu (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hát (Đông đường), hết thửa đất ở bà Phạm Thị Xu (Tây đường)*	203	102	81
30.13	*Đoạn từ thửa đất ở của bà Nguyễn Thị Quyết đến hết thửa đất ở của Nguyễn Đình Nghi*	237	118	95
30.14	*Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Văn Dũng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Chung*	203	102	81
30.15	*Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Tấn Hiền (Nam đường), thửa đất ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Diên (Nam đường), hết thửa đất ruộng.*	203	102	81
30.16	*Đoạn từ cầu cây sung đến hết thửa đất nhà ông Hà Tấn Chánh và ông Nguyễn Khắc Lực.*	203	102	81
30.17	*Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thành và bà Hà Thị Xuân đến hết thửa đất ở của ông Hà Văn Pháp và Hà Văn Vũ*	203	102	81
30.18	*Đoạn từ cầu cây sung đến ngã 3 cây bàng (xóm 3)*	203	102	81
30.19	*Đoạn từ đất ở nhà ông Hà Văn Tiền đến đuôi dốc cây sổ*	203	102	81
30.20	*Đoạn từ thửa đất ở của bà Phùng Thị Thi đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đình Hải*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.21	*Đoạn từ ngã ba cây Bàng đến hết thửa đất ở nhà bà Lưu Thị Thanh Tuyền*	203	102	81
30.22	*Đoạn từ đất ở của ông Nguyễn Đỗ Phấn, Nguyễn Xuân Ngộ đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Hồng*	203	102	81
30.23	*Đoạn từ đất ở của bà Văn Thị Đào đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Hùng*	203	102	81
30.24	*Đoạn từ đất ở ông Hà Văn Lý, bà Văn Thị Anh đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Nghĩa và ông Phùng Ngọc Cả*	203	102	81
30.25	*Đoạn từ thửa đất ở ông Trịnh Văn Minh, ông Văn Hòe đến hết thửa đất ở bà Phùng Thị Dục và đất vườn Nguyễn Xuân Đương*	203	102	81
30.26	*Đoạn từ đất ở ông Đặng Xuân Quý, nhà thờ tộc Nguyễn Đỗ đến hết đất ở ông Nguyễn Đỗ Thiên và đất ở bà Huỳnh Thị Thạnh*	203	102	81
30.27	*Đoạn từ đất ở nhà ông Hồ Hòe và ông Nguyễn Đình Tửu đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Minh Chánh và ông Nguyễn Văn Ba*	203	102	81
30.28	*Đoạn từ đất ở nhà ông Thái Văn Thi và đất ở bà Phan Thị Lựu đến hết đất ở nhà ông Trương Ngọc Nam và đất ở nhà ông Nguyễn Đình Sơn*	203	102	81
30.29	*Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Đỗ Pháp xóm 2 và nhà ông Lê Hồng Phong đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Tấn Bảy*	203	102	81
31	Các tuyến đường GTNT (tính cả hai bên đường)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.1	*Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ đến giáp cầu Máy nước (đoạn qua tiệm tạp hóa Trần Thị Bưởi)*	266	133	106
31.2	*Tuyến từ giáp cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611*	385	192	154
31.3	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình (ĐH12.NS)*	266	133	106
31.4	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến khu tái định cư Nước Nóng*	249	125	100
31.5	*Tuyến từ cầu Đại An II đến hết thửa đất ở ông Hà Văn Sử*	195	97	78
31.6	*Tuyến từ hết nhà ông Nguyễn Hữu Thuận đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Văn Huỳnh thôn Phước Bình*	233	116	93
31.7	*Tuyến từ hết nhà ông Phan Cảnh Ngọc đến giáp thửa đất ở ông Lâm Thanh Xuân thôn Phước Bình*	233	116	93
31.8	*Tuyến từ hết thửa đất ông Cao Xuân Trường đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Luận thôn Phước Bình*	195	97	78
31.9	*Tuyến từ hết thửa đất ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Lê Thanh Thu thôn Phước Bình*	195	97	78
31.10	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lễ*	199	100	80
31.11	*Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Phan Thanh Khoa*	199	100	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.12	*Tuyến từ hết thửa đất ở bà Tượng (ĐT611) đến bình hạ thế thôn Trung Yên (ĐH6)*	216	108	86
31.13	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Phan Phú Tường đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Văn Nhựt thôn Trung Yên*	195	97	78
31.14	*Tuyến từ hết thửa đất ở nhà bà Ngô Thị Năm (ĐH6) đến giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Bé (ĐH6)*	195	97	78
31.15	*Tuyến từ hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Chín A (ĐH6) đến giáp thửa đất ông Ngô Chân Y Mia (ĐH6)*	195	97	78
31.16	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Lê Văn Vinh đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam*	195	97	78
31.17	*Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Thuận đến giáp thửa đất ở ông Phan Khá (ĐH6)*	195	97	78
32	Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên			
	Các tuyến đường trong Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên	779	389	312
33	Các khu dân cư còn lại			
33.1	*Đường GTNT rộng >2,5 m*	195	97	78
33.2	*Đường GTNT rộng từ 2-2,5m*	181	91	72
33.3	*Đường GTNT rộng < 2 m*	174	87	70
33.4	*Các vị trí còn lại ngoài qui định trên*	167	83	67

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34	Các khu còn lại nằm trong khu trung tâm huyện theo QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 - Khu vực tổ dân phố Trung Phước I			
34.1	*Đường GTNT rộng >2,5m*	652	326	261
34.2	*Đường GTNT rộng từ 2-2,5m*	466	233	187
34.3	*Đường GTNT rộng <2 m*	373	186	149
34.4	*Các vị trí còn lại ngoài qui định trên*	298	149	119
35	Khu vực tổ dân phố Trung Phước II (QĐ số 3505/QĐ-UBND)			
35.1	*Đường GTNT rộng >2,5m*	476	238	190
35.2	*Đường GTNT rộng từ 2-2,5m*	383	192	153
35.3	*Đường GTNT rộng <2 m*	317	158	127
35.4	*Các vị trí còn lại ngoài qui định trên*	261	131	104
36	Các Khu vực còn lại của TT. Trung Phước (cũ) theo QĐ số 3505/QĐ-UBND			
36.1	*Đường GTNT rộng >2,5m*	555	278	222
36.2	*Đường GTNT rộng từ 2-2,5m*	317	158	127
36.3	*Đường GTNT rộng <2 m*	261	131	104
36.4	*Các vị trí còn lại ngoài qui định trên*	215	108	86

25. Xã Núi Thành

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1A (thị trấn Núi Thành, xã Tam Hiệp, xã Tam Nghĩa cũ)			
1.1	*Từ cầu ông Bộ (cũ) đến giáp đường Quốc lộ 1A mới trước Trường Khương Hưng*	1.449	725	580
1.2	*Từ cầu ông Bộ (mới) đến hết Trường THCS Trần Cao Vân*	5.399	2.700	2.160
1.3	*Từ giáp Trường THCS Trần Cao Vân đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh*	8.525	4.262	3.410
1.4	*Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đến ngã tư giao nhau giữa Quốc lộ 1A và đường ĐT617*	10.230	5.115	4.092
1.5	*Từ ngã tư giao nhau giữa Quốc lộ 1A và đường ĐT617 đến giáp thị trấn Núi Thành (cũ)*	12.787	6.394	5.115
1.6	*Từ giáp xã Tam Hiệp (cũ) (Bến ghe chợ Trạm cũ - phía Đông đường; Đường 24/3 - phía Tây đường) đến giáp cống May Viên*	14.208	7.104	5.683
1.7	*Từ giáp cống May Viên đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Hân (phía Đông đường); đến hết nhà ông Phạm Hồng Duyên (phía Tây đường)*	17.760	8.880	7.104
1.8	*Từ nhà bà Nguyễn Thị Diễu (phía Đông đường); nhà bà Trần Thị Lời (phía Tây đường) đến giáp cầu An Tân*	13.851	6.926	5.540
1.9	*Từ cầu An Tân đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)*	13.261	6.630	5.304
1.10	*Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến cổng Sư đoàn 315*	5.996	2.998	2.398

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.11	*Từ giáp đường vào cổng Sư đoàn 315 đến đường vào thôn Hòa Mỹ*	2.998	1.499	1.199
1.12	*Từ giáp đường vào thôn Hòa Mỹ đến giáp Quảng Ngãi*	3.595	1.797	1.438
1.13	*Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến hết nhà ông Hoàng Đức Đằm*	10.609	5.304	4.243
1.14	*Từ Bưu cục Nam Chu Lai đến giáp Quảng Ngãi*	3.595	1.797	1.438
2	Đường ĐT 617 (xã Tam Hiệp cũ)			
2.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt*	4.290	2.145	1.716
2.2	*Từ giáp đường sắt đến ngã ba Yểm*	3.381	1.690	1.352
2.3	*Từ giáp ngã ba Yểm đến giáp xã Tam Mỹ Tây (cũ) (kể cả đường ĐT 617 cũ)*	2.028	1.014	811
3	Đường ĐT 618 (xã Tam Quang)			
3.1	*Từ giáp xã Tam Nghĩa (cũ) đến hết cống chân dốc thôn Trung Toàn*	6.115	3.057	2.446
3.2	*Từ hết cống chân dốc thôn Trung Toàn đến giáp chợ mới Tam Quang*	8.868	4.434	3.547
4	Đường ĐT 620 (xã Tam Quang)			
4.1	*Từ giáp xã Tam Nghĩa (cũ) (cầu Chiếc) đến đường nối Dung Quất - Kỳ Hà*	3.351	1.676	1.340
4.2	*Từ ngã ba Dung Quất - Kỳ Hà vòng qua Biển Rạng đến giáp khu dân cư Đồn Biên Phòng*	4.022	2.011	1.609
5	Đất ven đường trục chính xã (ĐH4.NT) (xã Tam Giang)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.1	*Từ cầu Tam Giang đến cống (giáp phía Nam nhà ông Trần Cao Vân)*	7.425	3.713	2.970
5.2	*Từ nhà ông Trần Cao Vân đến giáp Trường Mẫu giáo Sao Mai (thôn Hòa An)*	5.400	2.700	2.160
5.3	*Từ Trường Mẫu giáo Sao Mai (thôn Hòa An) đến giáp Trạm y tế xã*	5.940	2.970	2.376
5.4	*Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Trần Dân*	5.400	2.700	2.160
5.5	*Từ ngã ba hết nhà ông Trần Dân đến phía Nam tường rào Kiểm Ngư số 3*	4.832	2.416	1.933
5.6	*Từ phía Nam tường rào Kiểm Ngư số 3 đến giáp Cảng cá*	5.940	2.970	2.376
6	Đất ven đường ĐH6.NT (xã Tam Quang)			
6.1	*Đất ven đường từ UBND xã (cũ) đến Bến đò (cũ) đi Tam Hải (cũ)*	10.161	5.080	4.064
6.2	*Đất ven đường từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Trông đến Bến đò (mới) đi Tam Hải (cũ)*	11.290	5.645	4.516
6.3	*Đất ven đường từ ngã ba đi bến đò cũ (nhà ông Nguyễn Đức Lâm) đến ngã ba đường ĐT 618 tỉnh*	11.854	5.927	4.742
6.4	*Đất ven đường ngã ba đường ĐT 618 tỉnh đến giáp đất quân sự quản lý*	8.326	4.163	3.330
6.5	*Đất ven đường từ UBND xã (cũ) đến cầu Đồng Bá Thuần*	5.363	2.681	2.145
6.6	*Đất ven đường từ cầu Đồng Bá Thuần đến hết vườn nhà ông Bá*	3.246	1.623	1.298
6.7	*Đất ven đường từ hết vườn nhà ông Bá đến cống chân dốc thôn Xuân Trung*	2.822	1.411	1.129

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.8	*Từ cống chân dốc thôn Xuân Trung đến Giếng Bài*	2.540	1.270	1.016
6.9	*Từ Giếng Bài đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)*	2.399	1.200	960
7	Đường Võ Chí Công (thị trấn Núi Thành, xã Tam Hiệp, Tam Giang, Tam Quang, Tam Nghĩa cũ)			
7.1	*Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2) đến giáp xã Tam Giang (cũ)*	10.328	5.164	4.131
7.2	*Từ giáp xã Tam Hòa (cũ) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2)*	7.248	3.624	2.899
7.3	*Từ giáp xã Tam Giang (cũ) (đoạn qua khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa) đến giáp đường Lê Thánh Tông*	8.335	4.168	3.334
7.4	*Từ giáp đường Lê Thánh Tông đến giáp xã Tam Giang (cũ)*	2.537	1.268	1.015
7.5	*Đoạn qua khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa - Từ giáp xã Tam Hiệp (cũ) đến giáp thị trấn Núi Thành (cũ)*	8.335	4.168	3.334
7.6	*Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ)*	2.537	1.268	1.015
7.7	*Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Quang (cũ)*	2.537	1.268	1.015
7.8	*Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Nghĩa (cũ)*	2.537	1.268	1.015
8	Các kiệt, các đường tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) (thị trấn Núi Thành cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.1	*Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường bao quanh khu hoa viên (chợ An Tân cũ - rộng trên 2,5m) - sông An Tân*	5.599	2.799	2.239
8.2	*Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường bê tông 3,5m (rộng 2m - khu vực chợ An Tân cũ)*	4.752	2.376	1.901
8.3	*Tuyến đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai).*	6.964	3.482	2.786
8.4	*Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A - nhà ông Bùi Văn Bảo) đến giáp khu dân cư Tam Quang GĐ 4 (khu Vạn Kim).*	3.836	1.918	1.534
8.5	*Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A - nhà bà Lâm) đến giáp khu dân cư Tam Quang GĐ 4 (khu Vạn Kim)*	3.836	1.918	1.534
8.6	*Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến đường sắt (Trường TH Võ Thị Sáu cũ).*	3.629	1.814	1.452
8.7	*Từ giáp đường 22,5m thuộc KDC Tam Quang GĐ4 (hết nhà ông Nghiệm) đến Bến ghe Chợ trạm cũ (phía Nam đường)*	2.678	1.339	1.071
8.8	*Từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp đường 22,5m thuộc KDC Tam Quang GĐ4 (hết nhà ông Nghiệm)*	3.836	1.918	1.534
9	Tuyến đường qua nhà sinh hoạt Khối phố 5 (thị trấn Núi Thành cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.1	*Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Mậu*	3.744	1.872	1.498
9.2	*Từ hết nhà ông Mậu đến hết nhà ông Nghiểm (giáp đường Lý Thường Kiệt)*	2.592	1.296	1.037
10	Núi Thành (cũ) - Các kiệt khác (thị trấn Núi Thành cũ)			
10.1	*Kiệt đường từ nhà ông Mùi (đường sắt) đến hết nhà ông Triệu*	3.276	1.638	1.310
10.2	*Kiệt đường Lê Đình Dương: Từ giáp sông (bên hông chợ An Tân cũ) đến giáp đường Lê Đình Dương*	3.013	1.507	1.205
10.3	*Kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng (từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Đào Duy Từ)*	3.854	1.927	1.542
11	Đường Nguyễn Văn Linh	19.895	9.948	7.958
12	Đường Phan Bá Phiến (đường số 03) - Từ giáp đường Lê Văn Hiến đến giáp nhà ông Trần Văn Oai (thị trấn Núi Thành cũ)			
12.1	*Đường Phan Bá Phiến (đường số 03) - Từ giáp đường Lê Văn Hiến đến giáp nhà ông Trần Văn Oai*	8.670	4.335	3.468
12.2	*Đoạn còn lại của Phan Bá Phiến đến cuối chợ Núi Thành*	8.670	4.335	3.468
13	Đường Lý Thường Kiệt (thị trấn Núi Thành cũ)			
13.1	*Từ giáp Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp đường sắt*	8.626	4.313	3.451
13.2	*Từ giáp đường sắt đến hết nhà bà 4 Ưng*	5.391	2.696	2.156

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.3	*Từ hết nhà bà 4 Ưng đến giáp cầu Nguyễn Phùng*	2.696	1.348	1.078
14	Đường Quang Trung (thị trấn Núi Thành cũ)			
	Từ giáp Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp cầu Tam Giang cũ	9.270	4.635	3.708
15	Đường Hồ Xuân Hương (thị trấn Núi Thành cũ)			
15.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	9.196	4.598	3.678
15.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông*	9.807	4.903	3.923
16	Đường Phan Châu Trinh (thị trấn Núi Thành cũ)			
16.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	9.335	4.668	3.734
16.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông*	9.610	4.805	3.844
17	Đường Nguyễn Chí Thanh (thị trấn Núi Thành cũ)			
17.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	7.763	3.881	3.105

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông*	10.859	5.430	4.344
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thị trấn Núi Thành cũ)			
18.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	8.897	4.449	3.559
18.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông*	10.013	5.006	4.005
19	Đường Lê Văn Tâm (thị trấn Núi Thành cũ)			
19.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	5.272	2.636	2.109
19.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Phan Tứ*	10.328	5.164	4.131
20	Đường Lê Thánh Tông (thị trấn Núi Thành cũ)			
20.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	9.255	4.628	3.702
20.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng*	11.249	5.625	4.500
20.3	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Võ Chí Công*	10.840	5.420	4.336

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Đường Phan Tứ (thị trấn Núi Thành cũ)			
21.1	*Đường Phan Tứ (Đoạn thuộc Khu dân cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (cũ))*	10.406	5.203	4.162
21.2	*Đường Phan Tứ (Đoạn còn lại không thuộc Khu dân cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (cũ))*	9.870	4.935	3.948
22	Đường Lê Đình Dương (Đường ĐT 618 cũ, Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	3.368	1.684	1.347
23	Đường Hoàng Hoa Thám (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	6.632	3.316	2.653
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	3.368	1.684	1.347
25	Đường Trần Hưng Đạo (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	9.472	4.736	3.789
26	Đường Thái Phiên (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))	3.511	1.756	1.404
27	Đường Trần Thị Lý (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Hồng Phong) (thị trấn Núi Thành cũ)			
27.1	*Đường Trần Thị Lý (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Hồng Phong)*	3.406	1.703	1.363
27.2	*Đường Trần Thị Lý (từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp xã Tam Nghĩa (cũ))*	3.237	1.619	1.295
28	Đường Lê Hồng Phong (thị trấn Núi Thành cũ)			
28.1	*Từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Trần Hưng Đạo*	4.711	2.355	1.884

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.2	*Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường ĐT 620*	5.656	2.828	2.262
29	Hải Thượng Lãn Ông (thị trấn Núi Thành cũ)			
29.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt.*	5.137	2.568	2.055
29.2	*Từ giáp đường sắt đến ngã ba đường Phạm Phú Thứ (đường vào Cụm công nghiệp Trảng Tôn).*	6.421	3.211	2.568
29.3	*Từ giáp ngã ba đường Phạm Phú Thứ (đường vào Cụm công nghiệp Trảng Tôn (cũ)) đến giáp cống mương Bầu Dẻ.*	5.330	2.665	2.132
30	Đường Phạm Phú Thứ	6.421	3.211	2.568
31	Các tuyến đường nằm trong khu TĐC Cụm CN-TTCN Trảng Tôn - khối 1	5.251	2.625	2.100
32	Các tuyến đường nằm trong Cụm CN- TTCN Trảng Tôn - khối 1	5.123	2.562	2.049
33	Đường 24/3 (phía Nam đường) (thị trấn Núi Thành cũ)			
33.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt*	4.171	2.086	1.668
33.2	*Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Mai Giới (ngã ba đường bê tông)*	3.753	1.877	1.501
34	Đường Phan Đình Phùng (thị trấn Núi Thành cũ)			
34.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt.*	3.962	1.981	1.585
34.2	*Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Xuyên*	3.753	1.877	1.501
34.3	*Từ hết nhà ông Xuyên đến giáp xã Tam Hiệp (cũ)*	2.510	1.255	1.004

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35	Đường Đỗ Đăng Tuyển (Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Quang)	7.068	3.534	2.827
36	Khu khai thác quỹ đất của huyện Núi Thành (cũ) (Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà ông Đặng Hào)	5.738	2.869	2.295
37	Khu khai thác quỹ đất Khối 2 - Thị trấn Núi Thành (cũ) (Đối diện Nhà văn hóa Khối phố 2)	5.738	2.869	2.295
38	Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm dưới đường sắt (thị trấn Núi Thành cũ)			
38.1	*Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên*	3.704	1.852	1.482
38.2	*Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	2.851	1.425	1.140
38.3	*Đường bê tông: Đường có bề rộng dưới 2m*	2.281	1.140	912
38.4	*Đường đất: Đường có bề rộng từ 3m trở lên*	2.851	1.425	1.140
38.5	*Đường đất: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	2.368	1.184	947
38.6	*Đường đất: Đường có bề rộng dưới 2m*	1.974	987	789
39	Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (thị trấn Núi Thành cũ)			
39.1	*Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên*	2.274	1.137	910
39.2	*Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	3.134	1.567	1.254
39.3	*Đường bê tông: Đường có bề rộng dưới 2m*	1.579	789	632
39.4	*Đường đất: Đường có bề rộng từ 3m trở lên*	2.136	1.068	854

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.5	*Đường đất: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m*	1.579	789	632
39.6	*Đường đất: Đường có bề rộng dưới 2m*	1.322	661	529
40	Khu tái định cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: BQL Khu kinh tế mở Chu Lai) (thị trấn Núi Thành cũ)			
40.1	*Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m-7,5m-3m)*	8.045	4.023	3.218
40.2	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m-4m)*	8.634	4.317	3.454
40.3	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	9.297	4.649	3.719
40.4	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)*	9.811	4.906	3.924
40.5	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m-6m)*	11.381	5.690	4.552
40.6	*Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)*	12.529	6.265	5.012
41	Khu dân cư Bắc khu hành chính huyện Núi Thành (cũ)			
41.1	*Đường có mặt cắt ngang 11,5m (3m-5,5m-3m)*	7.586	3.793	3.034
41.2	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m-4m)*	9.658	4.829	3.863
41.3	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)*	9.314	4.657	3.726
41.4	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-10,5m-3m)*	9.949	4.974	3.980
41.5	*Đường có mặt cắt ngang 35m (6m-10m-3m-10m-6m)*	10.584	5.292	4.234
42	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (thanh toán dự án BT) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng Chu Lai Quảng Nam)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.1	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-5,5m-5m)*	7.149	3.575	2.860
42.2	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-7,5m-3m)*	7.688	3.844	3.075
42.3	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (3m-7,5m-5m)*	7.688	3.844	3.075
42.4	*Đường 17m (5m-7,5m-4,5m) - Tuyến từ đường Phan Bội Châu đến nhà ông Phạm Phú Tập*	7.803	3.902	3.121
42.5	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)*	8.736	4.368	3.494
42.6	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (10m-10,5m)*	9.085	4.543	3.634
42.7	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m-6m)*	10.134	5.067	4.054
42.8	*Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)*	10.109	5.055	4.044
42.9	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	8.278	4.139	3.311
43	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV An An Hòa)			
43.1	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (5m-5,5m-5m)*	7.822	3.911	3.129
43.2	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	10.898	5.449	4.359
43.3	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (6m-7,5m-6m)*	9.542	4.771	3.817
43.4	*Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)*	10.306	5.153	4.122
43.5	*Đường có mặt cắt ngang 43m (10m-10,5m-2m-10,5m-10m)*	11.340	5.670	4.536
44	Khu dân cư Tam Quang (giai đoạn 4) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư Kinh doanh địa ốc Vạn Kim) (thị trấn Núi Thành cũ)			
44.1	*Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m-7,5m-3m)*	7.020	3.510	2.808

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
44.2	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	7.393	3.697	2.957
44.3	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m-6m)*	8.564	4.282	3.426
44.4	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m-4m)*	7.156	3.578	2.862
44.5	*Đường có mặt cắt ngang 18,6m (3m-12,6m-3m)*	8.644	4.322	3.458
45	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1 (thuộc thị trấn Núi Thành và xã Tam Hiệp cũ)			
45.1	*Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m-7,5m-3m)*	9.121	4.560	3.648
45.2	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	9.481	4.740	3.792
45.3	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m-5m)*	11.289	5.645	4.516
45.4	*Đường có mặt cắt ngang 21,5m (5m-10,5m-6m)*	11.309	5.655	4.524
45.5	*Đường có mặt cắt ngang 21,5m (6m-10,5m-5m)*	11.443	5.721	4.577
45.6	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m-10,5m-6m)*	11.443	5.721	4.577
45.7	*Đường có mặt cắt ngang 25m (5m-15m-5m)*	12.122	6.061	4.849
45.8	*Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)*	15.332	7.666	6.133
46	Đường Lê Văn Hiến (thị trấn Núi Thành cũ)			
46.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) (phía sau Trường THCS Kim Đồng) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	5.514	2.757	2.206

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
46.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Trần Văn Dư*	9.830	4.915	3.932
47	Đường Xuân Diệu	5.738	2.869	2.295
48	Đường Huy Cận	5.738	2.869	2.295
49	Đường Đào Duy Từ (thị trấn Núi Thành cũ)			
49.1	*Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (giáp nhà ông Hùng) đến giáp kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng*	3.934	1.967	1.573
49.2	*Từ giáp kiệt đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Phạm Văn Đồng*	4.917	2.459	1.967
50	Đường Đoàn Thị Điểm	4.260	2.130	1.704
51	Đường Phan Bội Châu (thị trấn Núi Thành cũ)			
51.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A) đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh*	5.251	2.625	2.100
51.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Phan Thanh*	8.431	4.215	3.372
51.3	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp với đường Phan Thanh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông*	9.048	4.524	3.619
52	Đường Bà Huyện Thanh Quan	5.738	2.869	2.295
53	Đường Ngô Thị Nhậm	7.740	3.870	3.096
54	Đường Ngô Văn Sở	7.908	3.954	3.163
55	Đường Phan Thành Tài	9.870	4.935	3.948

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
56	Đường Nguyễn Công Tòng	7.881	3.940	3.152
57	Đường Trần Cao Vân	8.000	4.000	3.200
58	Đường Trần Quý Cáp	7.898	3.949	3.159
59	Đường Nguyễn Dục	7.738	3.869	3.095
60	Đường Lê Cơ	6.932	3.466	2.773
61	Đường Ông Ích Khiêm	7.110	3.555	2.844
62	Đường Ông Ích Đường	7.010	3.505	2.804
63	Khu dân cư Khối 2 (thị trấn Núi Thành cũ)			
63.1	*Đường quy hoạch 9,5m (2m-5,5m-2m)*	5.897	2.949	2.359
63.2	*Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)*	6.045	3.022	2.418
63.3	*Đường Đỗ Đăng Tuyển 17,5m (5m-7,5m-5m)*	8.577	4.288	3.431
63.4	*Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m- 6m)*	10.381	5.190	4.152
64	Đường Phan Thanh	9.498	4.749	3.799
65	Đường Nguyễn Duy Hiệu	7.754	3.877	3.102
66	Đường Trần Văn Dư	11.108	5.554	4.443
67	Đường 24/3 (phía Bắc đường) (Xã Tam Hiệp cũ)			
67.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến cống bà Ân*	4.171	2.086	1.668
67.2	*Từ giáp cống bà Ân đến giáp Cầu Xuống*	1.465	733	586
68	Đất có mặt tiền tiếp giáp xung quanh chợ Tam Hiệp (cũ) (trừ mặt tiền Quốc lộ 1A)	5.416	2.708	2.167
69	Tam Hiệp (cũ) - Đất ven đường còn lại			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
69.1	*Đường lên ga Tam Hiệp - Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường sắt*	4.071	2.036	1.629
69.2	*Từ giáp đường sắt (ga Tam Hiệp) đến ngã ba nhà ông Kỳ (giáp đường ĐT 617)*	3.299	1.649	1.320
69.3	*Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới*	1.670	835	668
69.4	*Đường bê tông từ giáp ngã ba Yểm (đường ĐT 617) đến giáp nhà ông Hà Trung Phong*	2.153	1.077	861
69.5	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà sinh hoạt văn hóa thôn Vân Thạch*	2.153	1.077	861
69.6	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến đê ngăn mặn (đường xuống Miếu Bà)*	2.153	1.077	861
69.7	*Đường bê tông từ giáp đường 24/3 đến giáp tuyến đường sắt đi ngã ba nhà ông Kỳ*	2.035	1.017	814
69.8	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A lên nghĩa trang liệt sĩ*	2.639	1.320	1.056
69.9	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Dương (ông Đông)*	4.636	2.318	1.854
69.10	*Từ hết nhà ông Dương (ông Đông) đến Bến ghe Chợ Trạm cũ (phía Bắc đường)*	3.236	1.618	1.294
69.11	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A (Nhà ông Kính) đến nhà ông Phan Văn Cường*	2.035	1.017	814
69.12	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Sáu Vân*	1.940	970	776
69.13	*Đường giáp nhà ông Sáu Vân đến hết nhà bà Năm Hòa*	1.656	828	663
69.14	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu ông Chân*	1.940	970	776

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
69.15	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A (nhà bà Trà Thị Lanh) đi đồng ông Đông*	1.940	970	776
69.16	*Đường bê tông từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Khu dân cư 617 (Đường lên miếu Ông cũ)*	2.153	1.077	861
69.17	*Tuyến từ giáp đường Võ Chí Công đến nhà ông Võ Hoa (đường đi đồng muối cũ)*	1.940	970	776
69.18	*Từ ngã ba ông Nguyện đến giáp đường đi cầu Nguyễn Phùng*	2.361	1.180	944
69.19	*Từ cống bầu Dẻ đến ngã tư (nhà bà Nguyễn Thị Triều)*	3.258	1.629	1.303
69.20	*Đường từ ngã tư (nhà bà Nguyễn Thị Triều) đi Cầu Xuổng*	2.177	1.088	871
69.21	*Đường bê tông từ giáp Trường THPT Nguyễn Huệ (cũ) đến giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sỹ*	2.177	1.088	871
69.22	*Đường GTNT (cầu Làng) đi đập ông Tin (đường bê tông)*	1.656	828	663
69.23	*Đường đồng Muối đi Khương Phú (giáp đê ngăn mặn)*	1.656	828	663
69.24	*Đường từ Cống Đồng Năng đến giáp đường đồng Muối đi Khương Phú*	1.656	828	663
69.25	*Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)*	1.656	828	663
69.26	*Đường từ Miếu Ông cũ (TĐC 617) đến giáp đường ĐT 617*	1.656	828	663

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
69.27	*Đường đi Đồng Chòi (từ giáp đường ĐT 617 (giáp nhà ông Hải) đi đường khu CN Bắc Chu Lai)*	1.656	828	663
69.28	*Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp nhà ông Trà Minh Tri*	1.822	911	729
69.29	*Đường bê tông từ nhà ông Tiển đi nhà ông Cuộc (thôn Vân Trai)*	1.656	828	663
69.30	*Đường bê tông từ nhà ông Phụng đến nhà ông Thước (thôn Vân Trai)*	1.656	828	663
69.31	*Đường bê tông từ nhà ông Cước đến đường ĐT 617 (thôn Thọ Khương)*	1.656	828	663
69.32	*Đường bê tông từ nhà ông Nguyên đi nhà bà Liên (thôn Thọ Khương)*	1.656	828	663
69.33	*Đất ven đường đối diện Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân)*	1.656	828	663
69.34	*Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên)*	1.692	846	677
69.35	*Các khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên*	1.040	520	416
70	Khu dân cư Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)			
70.1	*Đường 8,5m (3m-3,5m-2m)*	4.234	2.117	1.693
70.2	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.186	2.593	2.074
70.3	*Đường 12,7m (lòng 7,5m)*	5.564	2.782	2.226
70.4	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)*	5.292	2.646	2.117
70.5	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	5.369	2.685	2.148

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
70.6	*Đường 15m (3m-9m-3m)*	6.033	3.016	2.413
70.7	*Đường 17,5 m (5m-7,5m-5m)*	5.787	2.893	2.315
70.8	*Đường 19,5m (5m-9,5m-5m)*	6.350	3.175	2.540
70.9	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	6.654	3.327	2.662
70.10	*Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)*	6.721	3.360	2.688
70.11	*Đường 21,5m (5,5m-10,5m-5,5m)*	6.721	3.360	2.688
70.12	*Đường 21,5m (5m-11,5m-5m)*	7.197	3.599	2.879
71	Khu dân cư đô thị Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)			
71.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	6.993	3.497	2.797
71.2	*Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	8.082	4.041	3.233
71.3	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	9.020	4.510	3.608
71.4	*Đường 27m (5m-17m-5m)*	9.636	4.818	3.854
71.5	*Đường 35m (6m-10,5m-2m-10,5m-6m)*	12.432	6.216	4.973
72	Khu dân cư Chợ Trạm (không áp dụng đối với phạm vi theo Quyết định số 171/QĐ-KTM ngày 20/7/2018 của Ban QL khu KTM (Xã Tam Hiệp cũ)			
72.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	6.886	3.443	2.754
72.2	*Đường 14,5m (4,5m-5,5m-4,5m)*	7.825	3.912	3.130
72.3	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	9.376	4.688	3.750
72.4	*Đường 27m (5m-17m-5m)*	9.703	4.852	3.881
72.5	*Đường 33m (6m-10,5m-10,5m-6m)*	10.955	5.477	4.382
72.6	*Đường 35m (6m-10,5m-2m-10,5m-6m)*	11.581	5.790	4.632

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
73	Khu dân cư đường ĐT 617 (Xã Tam Hiệp cũ)			
73.1	*Đường 9,5m (3m-3,5m-3m)*	4.339	2.170	1.736
73.2	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	4.405	2.203	1.762
73.3	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)*	5.424	2.712	2.170
73.4	*Đường 15,5m (5m-5,5m-5m)*	6.238	3.119	2.495
73.5	*Đường 16,5m (5m-6,5m-5m)*	6.373	3.187	2.549
73.6	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	6.509	3.255	2.604
73.7	*Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)*	7.594	3.797	3.037
73.8	*Đường 30m (5m-10m-10m-5m)*	8.136	4.068	3.254
73.9	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.249	3.124	2.500
73.10	*Đường 14,5m (4m-7,5m-3m)*	6.314	3.157	2.526
73.11	*Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	6.385	3.192	2.554
73.12	*Đường 22m (6m-10m-6m)*	7.518	3.759	3.007
74	Tam Hiệp (cũ) - Khu dân cư Chợ Trạm (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phạm Minh Gia) (Xã Tam Hiệp cũ)			
74.1	*Đường 14,5m (4,5m-5,5m-4,5m)*	6.307	3.154	2.523
74.2	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	6.871	3.436	2.748
74.3	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	7.625	3.812	3.050
74.4	*Đường 27m (5m-17m-5m)*	8.917	4.459	3.567
74.5	*Đường 35m (6m-10,5m-2m-10,5m-6m)*	10.811	5.406	4.324
74.6	*Đường 43m (10m-10,5m-2m-10,5m-10m)*	14.265	7.132	5.706
75	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2 (Xã Tam Hiệp cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
75.1	*Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m-4m)*	9.749	4.875	3.900
75.2	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m-5m)*	9.952	4.976	3.981
75.3	*Đường có mặt cắt ngang 17,5m (7m-7,5m-3m)*	9.534	4.767	3.814
75.4	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (7m-7,5m-5m)*	10.338	5.169	4.135
75.5	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (4m-10,5m-5m)*	12.748	6.374	5.099
75.6	*Đường có mặt cắt ngang 19,5m (5m-10,5m-4m)*	13.199	6.600	5.280
75.7	*Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m-5m)*	12.603	6.302	5.041
75.8	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (5m-10,5m-7m)*	13.458	6.729	5.383
75.9	*Đường có mặt cắt ngang 22,5m (7m-10,5m-5m)*	13.713	6.857	5.485
75.10	*Đường có mặt cắt ngang 24m (4m-15m-5m)*	14.278	7.139	5.711
75.11	*Đường có mặt cắt ngang 24m (5m-15m-4m)*	14.478	7.239	5.791
75.12	*Đường có mặt cắt ngang 25m (5m-15m-5m)*	14.877	7.439	5.951
75.13	*Đường có mặt cắt ngang 26,5m (7m-7,5m-12m)*	15.427	7.713	6.171
75.14	*Đường có mặt cắt ngang 29m (8m-15m-6m)*	16.486	8.243	6.595
75.15	*Đường có mặt cắt ngang 38m (4m-7,5m-3m-9m-3m-7,5m-4m)*	16.353	8.177	6.541
75.16	*Đường có mặt cắt ngang 39m (6m-8,5m-6m-8,5m-10m)*	16.486	8.243	6.595
76	Khu dân cư cán bộ, bác sỹ Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam (Xã Tam Hiệp cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
76.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.879	2.939	2.352
76.2	*Đường 17,5m (4m-7,5m-6m)*	6.303	3.151	2.521
76.3	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	6.529	3.264	2.611
76.4	*Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m- 5m)*	6.952	3.476	2.781
76.5	*Đường có mặt cắt 43m (10m-10,5m- 2m-10,5m-10m)*	8.812	4.406	3.525
77	Khu tái định cư Tam Hiệp (Xã Tam Hiệp cũ)			
77.1	*Đường quy hoạch 27,5m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)*	4.032	2.016	1.613
77.2	*Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m-6m)*	3.708	1.854	1.483
78	Tuyến từ nhà ông Trà Nhạc Linh (giáp đường ĐT 617 mới) đến giáp đường ĐT 617 cũ	1.333	667	533
79	Từ giáp đường ĐT 617 đến hết trường mẫu giáo Hoa Sữa	3.815	1.908	1.526
80	Từ giáp đường ĐT 617 (mới) đến giáp đường ĐT 617 cũ	1.333	667	533
81	Từ nhà bà Lên (ông Minh) đến giáp nhà ông Huỳnh Quân	1.333	667	533
82	Từ nhà ông Trà Minh Tri đến hết nhà ông Trần Cường	1.333	667	533
83	Từ nhà bà Bùi Thị Nhi đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hường	1.333	667	533
84	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	1.333	667	533
85	Các tuyến đường ngang tiếp giáp với đường ĐH4.NT (xã Tam Giang cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
85.1	*Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT đến hết khu Khai thác quỹ đất (Đồng Lồi)*	4.560	2.280	1.824
85.2	*Đoạn từ hết khu Khai thác quỹ đất (Đồng Lồi) đến hết nhà ông Đỗ Văn Chí*	1.892	946	757
85.3	*Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (ngã ba chợ) đến cống Đồng Quang*	3.135	1.568	1.254
85.4	*Đoạn từ cống Đồng Quang đến ngã ba (hết nhà bà Đền)*	2.006	1.003	802
85.5	*Đoạn từ ngã ba (hết nhà bà Đền) đến ngã ba (giáp nhà ông Ngô Lê)*	1.676	838	670
85.6	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Lê đến đối diện cổng Kiểm Ngư số 3 (Giáp về đường ĐH4.NT)*	2.006	1.003	802
85.7	*Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (ngã ba nhà ông Phạm Hồng Anh) đến cống trước Chùa*	2.565	1.283	1.026
85.8	*Đoạn từ cống trước Chùa đến ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện*	2.098	1.049	839
85.9	*Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện đến hết Doi ấp 10*	1.967	984	787
85.10	*Đoạn từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Linh) đến ngã tư (giáp nhà ông Dậu)*	1.995	998	798
85.11	*Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết nhà ông Hiệp*	1.642	821	657
85.12	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Phạm Thị Nguyên) đến hết nhà ông Hai Nhân*	2.565	1.283	1.026
85.13	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Ngoãn) đến ngã ba đối diện nhà ông Ngô Hồng Khanh*	1.710	855	684

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
85.14	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Quý) đến ngã ba đối diện nhà ông Tới*	2.000	1.000	800
85.15	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Hoa) đến giáp đê (đi bến đò Tam Quang)*	2.565	1.283	1.026
85.16	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Điệp) đến giáp tuyến đường khu dân cư kiểm ngư*	2.565	1.283	1.026
85.17	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Trần Dân) đến ngã ba đối diện nhà ông Quanh*	1.995	998	798
85.18	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT đến giáp nhà thờ Tộc Trần, thôn Đông Xuân*	1.630	815	652
85.19	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (Trường Mẫu Giáo Đông Mỹ cũ) đến ngã 3 đối diện nhà ông Ngô Lê*	1.995	998	798
85.20	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Thuận) đến hết nhà ông Huỳnh Văn Đào*	1.676	838	670
85.21	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Trung) đến hết nhà ông Trần Văn Mỹ*	2.280	1.140	912
85.22	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà ông Nhung) đến hết nhà ông Đức*	2.138	1.069	855
85.23	*Tuyến từ giáp đường ĐH4.NT (nhà bà Nghĩa) đến hết nhà ông Đinh Quang Dũng*	1.630	815	652
86	Tam Giang (cũ) - Các tuyến đường khác (xã Tam Giang cũ)			
86.1	*Tuyến đường khu dân cư kiểm cư (Khu vực Khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài cũ)*	3.078	1.539	1.231
86.2	*Tuyến từ nhà ông Đinh Văn Phụng đến giáp nhà ông Phạm Ngọc*	1.616	808	646

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
86.3	*Tuyến từ ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Diện (thôn Đông An) đến ngã tư nhà văn hóa thôn Đông Bình*	2.031	1.016	813
86.4	*Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong*	2.586	1.293	1.034
86.5	*Tuyến từ hết khu khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong đến đê Păm 4617 (trạm biến áp)*	2.031	1.016	813
86.6	*Tuyến từ ngã ba hợp tác xã Thuận An đến hết nhà ông Sơn (thôn Đông An)*	2.586	1.293	1.034
86.7	*Tuyến từ nhà bà Bốn Mai đến hết nhà ông Bá*	1.616	808	646
86.8	*Tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Dân đến giáp nhà ông Huỳnh Đào*	1.616	808	646
86.9	*Tuyến từ bà Thêm đến giáp nhà ông Huỳnh Dân*	1.616	808	646
86.10	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã*	1.163	582	465
87	Tuyến đường nối từ đường ĐT 620 đến đường ĐT 618 tỉnh (Dung Quốc - Kỳ Hà)	3.626	1.813	1.450
88	Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp bên hông chợ mới Tam Quang	7.004	3.502	2.802
89	Đất có mặt tiền tiếp giáp sông (Xã Tam Quang (cũ))			
89.1	*Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới Tam Quang*	5.637	2.819	2.255
89.2	*Đất khu dân cư có mặt tiền tiếp giáp sông từ chợ cũ đến xóm Cồn (hết nhà ông Trần Thắng)*	2.536	1.268	1.014

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
90	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐT 618 tỉnh - Tính cả hai bên đường (xã Tam Quang cũ)			
90.1	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp với đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Thành (Dũng))*	1.843	922	737
90.2	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp cơ quan thôn Xuân Trung (cũ)*	1.843	922	737
90.3	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp với đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Quảng)*	1.843	922	737
90.4	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến ngã ba Hải Quan*	1.843	922	737
90.5	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giếng chân dốc thôn Trung Toàn)*	1.843	922	737
90.6	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Huỳnh Cường thuộc thôn An Tây)*	1.843	922	737
90.7	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Dân)*	1.843	922	737
90.8	*Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐT 618 tỉnh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (giáp nhà ông Kiều Tiên)*	1.843	922	737
91	Tam Quang (cũ) - Các tuyến đường khác (xã Tam Quang cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
91.1	*Đất ven đường từ ngã ba bà Trường đến Lăng Ông thôn An Hải Tây*	5.692	2.846	2.277
91.2	*Đất ven đường từ Lăng Ông đến hết bến đò qua Tam Giang (cũ).*	4.094	2.047	1.637
91.3	*Đất ven đường từ giáp thửa đất nhà ông Tiện ĐH6.NT (ngã ba) đến giáp nhà ông Ngô Huề (thôn An Hải Tây)*	4.094	2.047	1.637
91.4	*Đất ven đường từ nhà ông Ngô Huề (thôn An Hải Tây) đến xóm Cồn (nhà ông Trần Kiều)*	2.105	1.053	842
91.5	*Đất ven đường từ xóm Cồn (nhà bà Phạm Thị Tuyết) đến giáp nhà bà Lan (đối diện chợ cũ)*	2.105	1.053	842
91.6	*Từ Lăng Ông (nhà ông Phạm Sỹ) đến giáp Nhà văn hóa thôn An Hải Tây mới*	4.094	2.047	1.637
91.7	*Đất ven đường vào đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Kỳ Hà*	3.070	1.535	1.228
91.8	*Đất ven đường dọc theo cảng đến cuối tuyến (đường vào quán lẩu Đại)*	3.070	1.535	1.228
91.9	*Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ đến giáp nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất - Kỳ Hà)*	3.070	1.535	1.228
91.10	*Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp bên hông chợ Chùa*	3.363	1.681	1.345
91.11	*Đất ven đường từ giáp nhà ông Sơn đến giáp nhà bà Trinh (Thôn An Hải Tây)*	2.105	1.053	842
91.12	*Tuyến từ nhà văn hóa thôn Sâm Linh Đông đến nhà ông Nguyễn Xảo*	2.105	1.053	842
91.13	*Đất ven đường từ ngã ba chùa Từ Hàn (nhà bà Sửu) đến giáp nhà ông Công (Vĩnh)*	2.105	1.053	842

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
91.14	*Đất ven đường từ giáp nhà ông Lý Thơ đến ngã ba nhà ông Triệu (nối với trục ông Tiện)*	2.105	1.053	842
91.15	*Đất ven đường từ ngã ba nhà ông Hùng (nối trục ông Tiện đến hết chợ cũ)*	2.105	1.053	842
91.16	*Đất ven đường từ ngã ba nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm Cồn*	2.105	1.053	842
91.17	*Đất ven đường từ thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (nhà bà Ta) đến nhà ông Chiến*	2.105	1.053	842
91.18	*Đất ven đường từ giáp đường đi nhà ông Chiến đến cầu thôn Sâm Linh Đông*	2.105	1.053	842
91.19	*Đất ven đường từ thửa đất tiếp giáp đường ĐH6.NT (nhà ông Tâm) đến nhà ông Phong*	2.105	1.053	842
91.20	*Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh Đông và thôn Sâm Linh Tây hướng Nam - Từ cầu thôn Sâm Linh Đông đến hết nhà ông Nguyễn Thành*	2.105	1.053	842
91.21	*Đất ven đường từ ngã ba nhà bà Lai đến giáp thửa đất ông Hồ Thanh Hà*	2.105	1.053	842
91.22	*Tuyến từ cơ quan thôn An Tây (cũ) đến đường ĐT 618 tỉnh và đường ĐT 620*	1.316	658	526
91.23	*Tuyến từ nhà thờ Tiền Hiền đến đường ĐT 618 tỉnh, đi qua cơ quan thôn Thanh Long và đến đường Dung Quốc - Kỳ Hà*	2.105	1.053	842
91.24	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã*	1.478	739	591
92	Khu Tái định cư Tam Quang (xã Tam Quang cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
92.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.189	2.594	2.076
92.2	*Đường 11,5m (3,25m-5m-3,25m)*	5.189	2.594	2.076
92.3	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.091	3.046	2.436
92.4	*Đường 26m (6m-14m-6m)*	8.573	4.286	3.429
92.5	*Đường 11m (3m-5m-3m)*	5.137	2.568	2.055
92.6	*Đường 11,6m (3,3m-5m-3,3m)*	5.168	2.584	2.067
92.7	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	6.335	3.167	2.534
93	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)			
93.1	*Đường 29,5m - giáp sông (8m-15m- 6m)*	10.813	5.406	4.325
93.2	*Đường 29,5m (8m-15m-6m)*	10.473	5.236	4.189
93.3	*Đường 26m (6m-5,5m-3m-5,5m-6m)*	9.707	4.854	3.883
93.4	*Đường 21,5m (8m-10,5m-3m)*	7.154	3.577	2.862
93.5	*Đường 19,5m (6m-7,5m-6m)*	6.756	3.378	2.702
93.6	*Đường 16,5m giáp sông (3m-10,5m- 3m)*	7.076	3.538	2.830
93.7	*Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)*	6.756	3.378	2.702
93.8	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.334	3.167	2.534
93.9	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m) và (3,25m-5m-3,25m)*	6.057	3.029	2.423
94	Tam Nghĩa (cũ) - Các tuyến đường ngang			
94.1	*Tuyến ĐT 618 - Từ giáp ranh giới thị trấn Núi Thành (cũ) đến giáp xã Tam Quang (cũ)*	6.242	3.121	2.497

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
94.2	*Tuyến ĐT 620 - Từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Chiếc (giáp xã Tam Quang (cũ))*	6.835	3.418	2.734
94.3	*Tuyến ĐT 618 - Từ giáp ranh giới thị trấn Núi Thành (cũ) đến hết nhà sinh hoạt Người cao tuổi (thôn Long Bình)*	6.242	3.121	2.497
94.4	*Tuyến vào Ủy ban xã - Từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) đến cầu ông Thanh*	5.786	2.893	2.314
94.5	*Tuyến đường từ giáp Quốc lộ 1A (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1A) vào Chợ Chu Lai*	3.795	1.898	1.518
94.6	*Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai*	2.690	1.345	1.076
94.7	*Khu nhà Quân nhân sư đoàn 315 (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT 620)*	9.184	4.592	3.674
94.8	*Tuyến từ nhà ông Song (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH6.NT) đến giáp đường ĐT618*	1.850	925	740
95	Tuyến đường ĐH6.NT - Từ giáp thị trấn Núi Thành (cũ) (đường Lê Đình Dương) đến giáp xã Tam Quang (cũ) (xã Tam Nghĩa cũ)			
95.1	*Từ giáp thị trấn (đường Lê Đình Dương) đến hết khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành)*	3.970	1.985	1.588
95.2	*Từ khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành) đến giáp xã Tam Quang (cũ)*	3.311	1.656	1.324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
96	Tuyến đường ĐX1 (Hòa Mỹ - An Long) (xã Tam Nghĩa cũ)			
96.1	*Từ đường sắt đến cầu Bầu Dút*	2.862	1.431	1.145
96.2	*Từ cầu Bầu Dút đến ngã ba nhà ông Ngoạn*	2.378	1.189	951
96.3	*Từ ngã ba hết nhà ông Ngoạn đến ngã ba nhà ông Võ (thôn An Long)*	1.393	696	557
97	Các tuyến đường thuộc thôn Tịch Tây (xã Tam Nghĩa cũ)			
97.1	*Tuyến từ ngã ba Kỳ Hà tính từ đường sắt đến Đập Bà Quận*	1.954	977	782
97.2	*Tuyến từ cầu ông Thanh đến cầu Quan Âm*	2.345	1.172	938
97.3	*Tuyến từ ngã ba Tịch Tây (trừ các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT) đến hết nhà ông Thành (Sông bến Đình)*	1.628	814	651
97.4	*Tuyến từ giáp nhà ông Thành đến ngã ba giáp nhà ông Chiến*	1.238	619	495
97.5	*Tuyến từ đập Bà Quận đến giáp xã Tam Mỹ Đông (cũ)*	1.134	567	454
97.6	*Tuyến từ nhà thờ tộc Nguyễn Tấn đến giáp nhà ông Long*	1.628	814	651
97.7	*Từ nhà ông Trần Tuấn (Trần Đình Thông) đến giáp nhà ông Đức (Tuyến BTM)*	1.628	814	651
97.8	*Tuyến từ giáp nhà bà Nhi đến giáp nhà ông Kiểm*	1.134	567	454
97.9	*Tuyến từ giáp nhà bà Tam đến hết nhà ông Phạm Ngọc Ẩn*	4.071	2.036	1.628

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
97.10	*Khu dân cư không thuộc các tuyến thôn Tịch Tây*	945	472	378
98	Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Đông (xã Tam Nghĩa cũ)			
98.1	*Đất ven đường từ đường sắt đến hết nhà ông Phan Đình Tư*	1.303	652	521
98.2	*Tuyến từ nhà ông Nhựt (Hòa Đông) đến giáp đường trục chính CCN*	1.303	652	521
98.3	*Khu dân cư nhà quân nhân F315*	1.237	618	495
98.4	*Tuyến từ đường sắt (nhà ông Đường) đến giáp cống chui cao tốc (Km098+622)*	927	464	371
98.5	*Tuyến từ đường sắt (Nhà văn hóa cụm Hòa Vân) đến giáp cống chui cao tốc (Km098+622)*	1.005	502	402
98.6	*Từ đường sắt (từ nhà ông Trương Văn Hường) đến giáp cống chui cao tốc Km097+453*	1.303	652	521
98.7	*Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Văn Được (giáp khu đất Quốc phòng 315)*	1.303	652	521
99	Các tuyến đường thuộc thôn An Long (xã Tam Nghĩa cũ)			
99.1	*Tuyến từ ngã ba nhà ông Toán đến hết cống chui cao tốc (Km093+591)*	1.160	580	464
99.2	*Tuyến từ giáp nhà ông Nguyễn Đắc Tài đến giáp nhà ông Phạm Nghiêu*	1.160	580	464
99.3	*Tuyến từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Chí đến giáp nhà ông Châu Ngọc Sáu*	1.541	770	616
99.4	*Tuyến từ giáp nhà ông Ngoạn đến giáp nhà ông Nguyễn Đắc Ba*	1.206	603	482

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
99.5	*Tuyến từ giáp nhà ông Xuân (Long Phú) đến giáp nhà ông Nguyễn Tấn Long (An Thiện)*	1.206	603	482
99.6	*Khu Tái định cư cao tốc (trừ các lô mặt tiền ĐX1)*	1.160	580	464
99.7	*Tuyến từ giáp nhà ông Phụng (ĐH9.NT) đến giáp nhà ông Đại (thôn An Long)*	3.140	1.570	1.256
100	Các tuyến đường thuộc thôn Long Bình (xã Tam Nghĩa cũ)			
100.1	*Tuyến từ giáp nhà ông Hạ đến hết nhà ông Thu và hết nhà ông Nhánh*	1.206	603	482
100.2	*Tuyến từ nhà ông Năm đến cống chui (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT 618)*	1.206	603	482
100.3	*Tuyến từ cống chui giáp đường ĐT 618 đến giáp đường ĐT 620 (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐT 618 và đường ĐT 620)*	1.113	556	445
100.4	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Long Bình*	927	464	371
100.5	*Từ giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Minh (giáp mương thoát nước)*	1.206	603	482
101	Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Mỹ (xã Tam Nghĩa cũ)			
101.1	*Tuyến từ nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Đồng*	1.206	603	482
101.2	*Tuyến từ giáp nhà ông Sơn đến giáp nhà ông Tạo*	1.206	603	482
101.3	*Tuyến từ giáp nhà ông Nam đến hết nhà ông Ngụy*	1.206	603	482

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
101.4	*Tuyến từ giáp nhà ông Lũy đến hết nhà ông Trông*	1.206	603	482
101.5	*Tuyến từ giáp nhà ông Thọ đến cầu bà Chỉnh*	1.206	603	482
101.6	*Tuyến từ giáp nhà ông Bùi Văn Bình đến hết nhà bà Lại*	1.607	804	643
102	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc các thôn An Long, thôn Hoà Mỹ và thôn Hoà Đông	896	448	358
103	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước (xã Tam Nghĩa cũ)			
103.1	*Tuyến từ nhà ông Hợi đến giáp nhà ông Diệu (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)*	2.486	1.243	994
103.2	*Tuyến từ sau nhà ông Vân (thôn Định Phước) đến giáp nhà ông Quý (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)*	2.851	1.426	1.141
103.3	*Tuyến từ nhà ông Bé đến hết nhà ông Phạm Văn Mẫn (trừ các lô đất tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)*	2.851	1.426	1.141
103.4	*Tuyến từ sau nhà ông Trí đến giáp chợ Chu Lai (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT và đường vào chợ Chu Lai)*	2.206	1.103	882
103.5	*Đường từ giáp nhà ông Khoảng đến giáp nhà ông Tuấn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT và chợ Chu Lai)*	2.851	1.426	1.141
103.6	*Tuyến từ giáp nhà ông Châu Ngọc Tuấn đi hết Trường Mẫu giáo Hoa Phượng Đỏ (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT)*	2.851	1.426	1.141

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
103.7	*Tuyến từ giáp nhà ông Quyền đến hết nhà ông Trí (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT)*	2.250	1.125	900
103.8	*Tuyến từ nhà ông Thanh (Bông) đến giáp nhà ông Nguyễn Mộng Ngoan*	1.828	914	731
103.9	*Đất từ nhà ông Sơn đến hết nhà bà Lý (chợ Chu Lai)*	1.828	914	731
103.10	*Tuyến từ giáp nhà ông Nghĩa (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp chợ Chu Lai) đến giáp mương Gò Dài*	1.462	731	585
103.11	*Từ nhà ông Lộ Văn Hiền đến mương Gò Dài*	1.575	787	630
103.12	*Từ giáp nhà ông Phùng Hương đến giáp nhà ông Toán (đường vào xóm Nhà Vàng)*	2.486	1.243	994
103.13	*Tuyến đường từ giáp nhà ông Hiền (cơ khí) đến mương Bầu Sấu*	2.109	1.055	844
103.14	*Đất ven đường từ Khu dân cư phía Tây đường sắt - Từ đường vào mỏ đá Chu Lai đến hết nhà ông Thế*	2.025	1.012	810
103.15	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Định Phước*	1.097	548	439
103.16	*Tuyến từ đường sắt đến tượng đài chiến thắng Núi Thành (các lô mặt tiền)*	2.275	1.138	910
104	Các tuyến đường thuộc thôn Thanh Trà (xã Tam Nghĩa cũ)			
104.1	*Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến giáp nhà bà Nhẫn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ Chu Lai)*	1.847	924	739

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
104.2	*Tuyến từ giáp nhà ông Lộ Văn Hùng đến giáp nhà ông Lê Văn Nghĩa*	2.401	1.200	960
104.3	*Tuyến từ nhà ông Trúc đến hết nhà ông Lê Văn Lệnh*	2.401	1.200	960
104.4	*Tuyến từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến giáp Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam*	2.398	1.199	959
104.5	*Tuyến từ nhà ông Trị đến giáp Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam*	1.847	924	739
104.6	*Tuyến từ Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam đến đường sắt*	1.724	862	690
104.7	*Tuyến từ cổng Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam đến giáp nhà cũ ông Lê Văn Nghĩa*	1.724	862	690
104.8	*Tuyến từ giáp nhà ông Hải (con ông Năm Sách) đến mương Gò Dài*	1.231	616	492
104.9	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Thanh Trà*	1.234	617	494
105	Khu tái định cư Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Nam Chu Lai (xã Tam Nghĩa cũ)			
105.1	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	1.876	938	750
105.2	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	2.341	1.171	937

26. Xã Phú Ninh

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 40B (Tỉnh lộ 616 cũ)			
1.1	*Từ cầu Khánh Thọ (xã Chiên Đàn) đến kênh chính Phú Ninh*	8.859	4.429	3.543
1.2	*Từ kênh chính Phú Ninh đến ngã ba đi bến đò (phía đối diện đến đường bê tông)*	11.389	5.695	4.556
1.3	*Từ ngã ba đi bến đò đến cầu Cây Sanh*	11.038	5.519	4.415
1.4	*Từ cầu Cây Sanh đến kênh Dương Lâm đến hết đất bà Lê Thuỳ Dung*	8.324	4.162	3.330
1.5	*Từ hết đất bà Lê Thuỳ Dung đến cầu Suối Đá*	5.625	2.812	2.250
1.6	*Từ cầu Suối Đá đến giáp xã Tiên Phước*	4.218	2.109	1.687
2	Đường ĐH 2			
2.1	*Từ giáp xã Chiên Đàn (Phú Thịnh cũ) đến Quốc lộ 40B*	5.324	2.662	2.130
2.2	*Từ Quốc lộ 40B đến giáp xã Chiên Đàn (xã Tam Thái (cũ))*	2.662	1.331	1.065
2.3	*Từ xã Chiên Đàn (xã Tam Thái (cũ)) đến giáp đường ĐX1*	1.827	914	731
2.4	*Từ đường ĐX1 đến giáp đường Tam Kỳ - Phú Ninh*	2.088	1.044	835
3	Đường ĐH 4			
3.1	*Từ Quốc lộ 40B đến giáp ranh Đèo Đám cỏ*	1.686	843	674
3.2	*Từ Đèo Đám cỏ đến cầu vực Voi*	720	360	288
3.3	*Từ cầu vực Voi đến cầu Bông Miêu*	890	445	356
3.4	*Từ cầu Bông Miêu đến giáp đất mỏ vàng BM*	530	265	212

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đường ĐH 9			
4.1	*Từ Quốc lộ 40B đến giáp Cầu Suối*	1.876	938	750
4.2	*Từ Cầu suối đến giáp xã Chiên Đàn*	1.468	734	587
5	Đường ĐH 11			
5.1	*Từ Quốc lộ 40B (cũ) nhà bà Dương Thị Nhân đến hết nhà văn hoá thôn Ngọc Tú*	2.480	1.240	992
5.2	*Từ nhà văn hóa thôn Ngọc Tú đến ngã ba Hố Lau*	1.254	627	502
5.3	*Từ ngã ba Hố Lau đến giáp quán cà phê Săn Mây*	1.154	577	461
5.4	*Từ giáp quán cà phê Săn Mây đến cầu Hố Đu*	721	361	288
5.5	*Từ Quốc lộ 40B (cũ) nhà ông Nguyễn Hiến (Ngọc Tú) đến giáp xã Tiên Phước*	2.105	1.053	842
5.6	*Từ ngã ba Trà Thành đến giáp TT Phú Thịnh (cũ)*	1.384	692	554
6	Đường ĐH 13			
6.1	*Từ ngã ba An Lâu đến Cống Vực Xe*	1.009	504	404
6.2	*Từ Cống Vực Xe đến giáp xã Thạnh Bình*	725	363	290
6.3	*Từ trường mẫu giáo Hoa Mai đi chợ An Lâu đến hết trường Trần Quốc Toản*	1.009	504	404
6.4	*Từ trường Trần Quốc Toản đến giáp xã Đức Phú*	725	363	290
7	Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh			
7.1	*Từ cầu Bà Ngôn (giáp phường Hương Trà) đến thủy điện Phú Ninh*	3.800	1.900	1.520
7.2	*Từ hết đất nhà ông Tẩn đến hết đất nhà ông Nguyễn Đại Lợi*	2.738	1.369	1.095

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Dọc đường kênh chính Phú Ninh phía bờ Tây			
8.1	*Từ thủy điện Phú Ninh đến giáp Trạm bơm Long Khánh*	1.016	508	406
8.2	*Từ Trạm bơm Long Khánh đến giáp Quốc lộ 40B*	1.512	756	605
8.3	*Đoạn Quốc lộ 40B đến giáp điểm đầu KDC Nhà vườn*	1.506	753	603
8.4	*Đoạn điểm cuối KDC Nhà vườn đến giáp xã Chiên Đàn*	1.512	756	605
9	Dọc đường kênh chính Phú Ninh phía bờ Đông			
9.1	*Bờ đông - Từ thủy điện Phú Ninh giáp xã Chiên Đàn*	1.286	643	515
9.2	*Từ giáp xã Chiên Đàn - giáp kênh N6 (nhà ông Bùi Thanh Long)*	1.512	756	605
9.3	*Đoạn từ kênh N6 (nhà ông Bùi Thanh Long) đến giáp TT Phú Thịnh (cũ)*	1.312	656	525
10	Đường vào HTX 2 (Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh đến giáp kênh N4)			
	Đường vào HTX 2 (Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh đến giáp kênh N4)	2.464	1.232	986
11	Tuyến ĐX 1 (Tam Đại cũ)			
11.1	*Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến hết thôn Đông Tây (cũ)*	2.053	1.026	821
11.2	*Từ ranh giới thôn Đông Tây (cũ) đến kênh chính Phú Ninh*	1.660	830	664
11.3	*Từ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đại Hanh (cũ) đến hết nhà ông Niệm*	1.312	656	525

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.4	*Từ khu đập tràn sự cố Long Sơn đến bờ đập Long Sơn*	1.200	600	480
12	Tuyến đường ĐX 1 (Tam Dân cũ)			
12.1	*Từ Quốc lộ 40B (nhà ông Yên) đến hết nhà ông Dương Đình Diên*	1.984	992	794
12.2	*Từ hết nhà ông Dương Đình Diên đến giáp xã Chiên Đàn*	1.417	708	567
13	Tuyến đường ĐX 2 (Tam Dân cũ)			
	Từ nhà ông Bùi Thanh Long đến giáp đường ĐH 2	1.200	600	480
14	Tuyến đường ĐX 3 (Tam Dân cũ)			
14.1	*Từ Quốc lộ 40B (ngã ba) vào đến mương Bà Hội*	3.066	1.533	1.226
14.2	*Từ mương Bà Hội đến nhà ông Thái Viết Ngọt*	2.258	1.129	903
15	Chỉnh trang Khu dân cư Nhà văn hóa (Tam Dân cũ)			
	Đường QH rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	5.537	2.769	2.215
16	Khu dân cư, tái định cư			
16.1	*Khu dân cư - Tái định cư Hòa Đông*	2.566	1.283	1.027
16.2	*Khu đồi 59*	1.591	795	636
16.3	*Khu Dân cư HTX 1*	902	451	361
16.4	*Khu Tái định cư thôn Đông Tây*	1.152	576	461
16.5	*Điểm dân cư dọc tuyến đường ngang xã Tam Đại (cũ) (Khu trung tâm xã cũ)*	1.290	645	516
17	Khu vực chợ Tam Dân			
17.1	*Từ Quốc lộ 40B đến giáp chợ mới*	7.203	3.602	2.881

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.2	*Đường từ nhà ông Ẩm đến giáp nhà ông Khoa và 2 tuyến đường bên chợ*	6.678	3.339	2.671
17.3	*Các khu vực còn lại trong chợ*	5.576	2.788	2.230
18	Các tuyến trục chính tại các thôn (xã Tam Đại cũ)			
18.1	*Từ tạp hóa Dũng qua cầu bà Lam đến nhà ông Nguyễn Diên*	993	497	397
18.2	*Từ kênh chính đến nhà ông Trần Tuân*	827	414	331
18.3	*Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Nguyễn Phương*	827	414	331
18.4	*Từ nhà ông Thuận (Đại An cũ) đến nhà ông Huỳnh Tý*	962	481	385
18.5	*Từ nhà văn hóa thôn Đại An (cũ) đến thôn Đông Tây (cũ) (Cây cốc bà Bộ)*	962	481	385
18.6	*Từ đường ĐX 1 (nhà ông Bạn) đến giáp xã Tam Thái (cũ)*	962	481	385
18.7	*Từ nhà Bùi Thanh Sỹ đến nhà Bạch Văn Sỹ*	962	481	385
18.8	*Từ nhà máy nước khoáng đến bãi Đá Đen*	2.053	1.026	821
18.9	*Từ nhà ông Cốc đến hết nhà ông Lý*	993	497	397
18.10	*Từ nhà bà Hòa đến giáp cổng tổ đoàn kết số 1 thôn Long Khánh*	993	497	397
18.11	*Từ nhà ông Bạn đến ngõ ngã ba nhà ông Đã*	1.151	576	460
19	Các tuyến đường còn lại (Tam Dân cũ)			
19.1	*Từ Quốc lộ 40B đi nhà Văn hóa xã, sân vận động xã (Trường Nguyễn Văn Trỗi)*	7.222	3.611	2.889
19.2	*Từ Quốc lộ 40B (nhà ông Hải) đi kênh chính Phú Ninh*	5.914	2.957	2.366

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.3	*Từ Quốc lộ 40B (nhà ông Lanh) đi khu dân cư Nhà Vườn*	1.536	768	614
19.4	*Từ Quốc lộ 40B (nhà hàng Quê Hương) vào đến mương Bà Hội*	2.258	1.129	903
19.5	*Từ đường ĐH 2 đến giáp thôn Hoà Bình xã Tam Thái (cũ) (dọc kênh N6)*	1.128	564	451
19.6	*Đường Quốc lộ 40B cũ (Hồ Mỹ) đến giáp Quốc lộ 40B mới (Ngô Văn Kỳ)*	2.894	1.447	1.158
19.7	*Đường Quốc lộ 40B (Trần Văn Sơn) đến đường ĐH 9 (trường Lê Hoàng cơ sở 2)*	2.738	1.369	1.095
19.8	*Từ đường bê tông nhà ông Nguyễn Văn Tài đến hết nhà ông Đỗ Tấn Cường (giáp thị trấn Phú Thịnh cũ)*	1.128	564	451
20	Các tuyến đường chính tại các thôn (Tam Lãnh cũ)			
20.1	*Từ nhà ông Chương (thôn An Mỹ) đến Bến Đò (hồ Phú Ninh)*	865	432	346
20.2	*Từ ngã tư An Lâu (nhà ông Phan Văn Tú) vào chợ An Lâu đến đường ĐH 13 (nhà ông Nguyễn Phước)*	1.184	592	474
20.3	*Từ đầu đường rẽ vào thôn Bồng Miêu đến cầu Trà Ly*	865	432	346
20.4	*Từ cầu Trà Ly đến khu đồng bào dân tộc và Vực Cối*	733	367	293
20.5	*Từ nhà văn hóa thôn Trung Sơn đến giáp xã Tiên Phước*	733	367	293
21	Từ ngã ba Bông Miêu đi Hố Ráy			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.1	*Từ ngã ba Bông Miêu đến giáp sân bóng đá thôn Bồng Miêu*	921	461	369
21.2	*Từ sân bóng đá thôn Bồng Miêu đi Thác Trắng*	883	442	353
22	Từ nhà bà Lợi đến giáp đất nhà ông Đông (Khu di dời sạt lở Bồng Miêu)	751	376	301
23	Đường vào khu di dời sạt lở thôn Phước Bắc	902	451	361
24	Các tuyến đường và khu vực còn lại (Tam Dân cũ)			
24.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.136	568	454
24.2	*Đường bê tông < 3m*	895	448	358
24.3	*Các tuyến đường còn lại*	970	485	388
24.4	*Từ kênh N6 (nhà ông Tiến) đến giáp thị trấn Phú Thịnh (cũ) (nhà ông Trần Đường)*	1.128	564	451
25	Các tuyến đường còn lại			
25.1	*Đường bê tông >= 3m*	715	358	286
25.2	*Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên*	640	320	256
25.3	*Các tuyến đường còn lại*	527	264	211

27. Xã Phú Thuận

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH4.ĐL			
1.1	*Từ ranh giới xã Đại Minh (cũ) đến Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học (cả hai bên)*	3.528	1.764	1.411
1.2	*Từ Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học đến Mương thoát nước cống cầu Bà Lầu (cả hai bên)*	7.644	3.822	3.058
1.3	*Từ cống cầu Bà Lầu đến Bến đò Phú Thuận (cả hai bên)*	7.879	3.940	3.152
2	Đường ĐH5.ĐL			
2.1	*Từ ngã ba Đại Thắng (cũ) đến Cống số 1 (cả hai bên)*	5.974	2.987	2.390
2.2	*Từ Cống số 1 đến hết Cụm thuỷ nông đối diện Trường Mẫu giáo (Tiểu học cũ) (cả hai bên)*	4.120	2.060	1.648
2.3	*Từ Cụm thuỷ nông đối diện Trường Mẫu giáo đến nhà ông Phạm Hữu Bảy (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)*	5.150	2.575	2.060
2.4	*Từ nhà ông Phạm Hữu Bảy đến nhà ông Lê Văn Kiến (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)*	5.150	2.575	2.060
2.5	*Từ hết nhà ông Lê Văn Kiến đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)*	3.605	1.803	1.442
2.6	*Từ giáp ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến giáp xã Đại Chánh (cũ) (ĐH5.ĐL)*	708	354	283
2.7	*Từ ranh giới xã Đại Tân (cũ) đến Cổng chào nhà Võ Năm đối diện nhà ông Đoàn Chuốt*	753	376	301

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.8	*Từ Cổng chào nhà Võ Năm đến ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ)*	1.506	753	602
2.9	*Từ ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ) đến đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú*	959	480	384
2.10	*Từ đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú đến Cống thủy lợi nhà Lê Nhật Quý*	576	288	230
2.11	*Từ Cống thuỷ lợi nhà ông Lê Nhật Quý đến Trạm thuỷ nông Khe Tân*	842	421	337
3	Đường ĐH6.ĐL			
3.1	*Từ ranh giới Đại Cường (cũ) đến Cầu khe gai (cũ + mới) cả hai bên*	2.892	1.446	1.157
3.2	*Từ Cầu khe gai (cũ + mới) đến nhà ông Hồ Văn Chín (cả hai bên)*	3.428	1.714	1.371
3.3	*Từ nhà ông Hồ Văn Chín đến nhà ông Hứa Hai (cả hai bên)*	4.285	2.143	1.714
3.4	*Từ nhà ông Hứa Hai đến nhà ông Nguyễn Côi cả hai bên*	5.356	2.678	2.142
3.5	*Từ hết nhà ông Côi đến hết nhà ông Nguyễn Ba (phấn) cả hai bên*	5.356	2.678	2.142
3.6	*Từ hết nhà ông Nguyễn Ba đến giáp đường ĐH7.ĐL Đại Thắng (cũ) (cả hai bên)*	3.428	1.714	1.371
3.7	*Cầu khe gai (cũ + mới) - Trang Điền Đại Cường*	2.892	1.446	1.157
4	Đường ĐH7.ĐL			
4.1	*Từ đường ĐH5.ĐL đến hết khu văn hóa thôn Phú Xuân (cả hai bên) (ĐH7.ĐL)*	6.780	3.390	2.712
4.2	*Từ hết khu văn hóa thôn Phú Xuân đến giáp cầu cống Phú Xuân (cả hai bên)*	3.390	1.695	1.356

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.3	*Từ cầu cống Phú Xuân đến giáp Đại Thạnh (cũ) (cả hai bên)*	3.164	1.582	1.266
4.4	*Ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến kiệt bà Mãi*	472	236	189
4.5	*Từ kiệt bà Mãi đến UBND xã*	630	315	252
4.6	*Từ UBND xã đến Trạm Y tế (cũ)*	1.889	944	756
4.7	*Từ Trạm Y tế đến Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh*	756	378	302
4.8	*Từ hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh đến nhà ông Mai Xuân Quang*	394	197	157
4.9	*Từ nhà ông Mai Xuân Quang đến Đông Khe Tân*	787	394	315
4.10	*Bán kính từ ngã ba chợ bến Dầu 100m*	1.731	866	693
5	Đường ĐH8.ĐL			
5.1	*Từ giáp xã Đại Phong (cũ) đến nhà ông Tô Minh Hữu (cả hai bên)*	774	387	309
5.2	*Từ hết nhà ông Tô Minh Hữu đến giáp xã Đại Chánh (cũ)*	645	322	258
5.3	*Từ ngã ba Gò Đu đến ngã ba bà Điệp*	774	387	309
5.4	*Từ ngã ba bà Điệp đến cầu Vũng tròn Đại Tân (cũ)*	851	426	340
6	Đường ĐH9.ĐL			
6.1	*Từ đường ĐX1 đến ranh giới xã Đại Chánh (cũ)*	605	303	242
6.2	*Từ đường ĐH7 ngã ba chợ bến Dầu - ĐX1 nhà Ngô Hưng*	1.665	832	666
7	Đường ĐH10.ĐL			
7.1	*Từ ngã ba trường Lê Lợi đến UBND xã Đại Chánh*	1.693	847	677

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.2	*Từ ngã ba UBND xã Đại Chánh đến khu văn hóa thôn Thạnh Phú*	861	430	344
7.3	*Từ khu văn hóa thôn Thạnh Phú đến khe đá Chồng ranh giới xã Đại Tân (cũ)*	687	343	275
7.4	*Từ cầu đá chồng đi đến giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam)*	534	267	214
7.5	*Đoạn từ giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam) đến đường ĐH11.ĐL*	788	394	315
8	Đường ĐH11.ĐL			
8.1	*Từ đường ĐH5.ĐL đến hết nhà ông Lê Trung Thành (cả hai bên) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)*	5.550	2.775	2.220
8.2	*Từ hết nhà ông Lê Trung Thành đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)*	2.553	1.277	1.021
8.3	*Từ ranh giới giáp xã Đại phong (cũ) đến giáp nhà ông Nguyễn Thuấn cả hai bên (ĐH11.ĐL)*	770	385	308
8.4	*Từ ranh giới nhà ông Nguyễn Thuấn đến nhà bà Mai Thị Tám cả hai bên (ĐH11.ĐL)*	1.405	703	562
8.5	*Từ hết nhà bà Mai Thị Tám đến ranh giới giáp xã Đại Thắng (cũ) cả hai bên (ĐH11.ĐL)*	756	378	302
8.6	*Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)*	1.587	793	635
8.7	*Từ kênh Khe Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)*	1.496	748	598
8.8	*Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)*	590	295	236

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.9	*Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)*	635	317	254
8.10	*Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truông Chẹt (cả hai bên)*	590	295	236
9	Đường khu vực trong chợ			
9.1	*Đường phía Bắc chợ Phú Thuận (cả hai bên)*	4.635	2.318	1.854
9.2	*Đường phía Nam chợ Phú Thuận (cả hai bên)*	3.605	1.803	1.442
9.3	*Đường phía Tây chợ Phú Thuận (cả hai bên)*	3.605	1.803	1.442
10	Khu Tái định cư phục vụ công trình đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C			
10.1	*Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)*	2.875	1.438	1.150
10.2	*Đường quy hoạch rộng 31,4m*	4.440	2.220	1.776
11	Nhà ông Trịnh Dũng - cầu Tây thôn Nam Phước (cả hai bên)			
11.1	*Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)*	655	327	262
11.2	*Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)*	705	352	282
12	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại			
12.1	*Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)*	1.513	757	605
12.2	*Từ kênh Khê Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)*	1.427	713	571
12.3	*Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truông Chẹt (cả hai bên)*	562	281	225

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.4	*Từ kênh N6 giáp ĐH6 qua nghĩa trang liệt sỹ đến Gò Cầu (cả 2 bên)*	4.106	2.053	1.642
13	Các tuyến đường còn lại xã Đại Chánh (cũ)			
13.1	*Các đường bê tông >=3m*	416	208	167
13.2	*Các đường bê tông <3m*	312	156	125
13.3	*Các đường đất còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường*	312	156	125
13.4	*Ngã ba đi Đại Thạnh (cũ) - Ranh giới xã Đại Thạnh (cũ)*	677	339	271
14	Các tuyến đường còn lại xã Đại Tân (cũ)			
14.1	*Các đường bê tông rộng >=3m*	354	177	142
14.2	*Các đường còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường*	291	146	116
15	Các tuyến đường còn lại xã Đại Thắng (cũ)			
15.1	*Đường bê tông >=3m (cả hai bên)*	1.216	608	486
15.2	*Đường bê tông >=2m - <3m (cả hai bên)*	973	486	389
15.3	*Đường đất và bê tông còn lại (cả hai bên) và các thửa không tiếp giáp đường*	730	365	292
16	Các tuyến đường còn lại xã Đại Thạnh (cũ)			
16.1	*Đường bê tông >=3m*	379	190	152
16.2	*Đường bê tông <3m*	347	173	139
16.3	*Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường*	260	130	104

28. Xã Phước Chánh

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất có mặt tiền đường liên xã Phước Chánh, Phước Thành			
1.1	*Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Năng đến giáp thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ cắt ngang qua đường*	78	39	31
1.2	*Đoạn nối tiếp từ thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ đến hết ranh giới thửa đất cuối cùng giáp với ngã ba đường đi xã Phước Thành*	130	65	52
1.3	*Đoạn từ ngã ba đường đi Phước Công (cũ) đến giáp ranh giới xã Phước Thành (tại cầu Nước Mỹ dưới)*	65	33	26
1.4	*Đoạn từ ngã ba đi xã Phước Thành tại vị trí giáp với thửa đất nhà ông Nguyễn Kế Huệ đến giáp ranh giới Phước Công (cũ)*	65	33	26
2	Đất có mặt tiền đường liên xã Phước Năng, Phước Chánh (ĐH4)			
2.1	*Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Chánh (cũ) đến cầu Nước Mỹ trên*	52	26	21
2.2	*Đường từ giáp xã Phước Năng đến giáp đường vào trung tâm Phước Công (cũ)*	52	26	21
3	Đất có mặt tiền các đường Trung tâm xã (Phước Chánh cũ)			
3.1	*Đoạn từ Trường THCS Bán trú vùng cao xã Phước Chánh (cũ) đến giáp trường Mẫu giáo xã Phước Chánh (cũ) tại vị trí ngã ba đi Thôn 2 - Thôn 3*	78	39	31

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Đường vào Trường tiểu học xã Phước Chánh (cũ) (đường nối mặt sau Trụ sở UBND xã Phước Chánh cũ)*	78	39	31
3.3	*Đường vào khu dân cư thôn 3 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Ninh đến hết thửa đất nhà bà Lê Thị Khuê*	78	39	31
4	Đất có mặt tiền các đường Trung tâm xã (Phước Công cũ)			
4.1	*Đoạn từ giáp đường Huyện đi Phước Lộc (cũ) qua cầu Xà Ca và qua trụ sở UBND xã (cũ) đến giáp cống thoát qua suối Nước Rau*	78	39	31
4.2	*Đoạn còn lại đến hết khu dân cư thôn 2*	52	26	21
5	Các đường còn lại trên địa bàn xã			
	Các đường bê tông thuộc khu trung tâm xã và các vị trí còn lại	52	26	21

29. Xã Phước Hiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14E			
1.1	*Đoạn từ giáp cầu Mò O đến giáp thửa đất nhà bà Liễu*	157	79	63
1.2	*Đoạn nối tiếp từ thửa đất có nhà ở của bà Liễu đến cầu Khe Trô*	248	124	99
1.3	*Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu 69 (thửa đất có nhà ở của ông Quý Sanh)*	235	118	94
1.4	*Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu Xà Lùng*	340	170	136
1.5	*Đoạn nối tiếp từ cầu Xà Lùng đến giáp ngã ba đường vào Trung tâm xã Phước Hiệp (cũ) tại vị trí giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Xuân về phía trái; về phía phải cắt ngang qua đường giáp với thửa đất ông Hồ Văn Bảy*	275	138	110
1.6	*Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường vào Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hiệp (cũ) tại vị trí hết thửa đất nhà ông Toàn phía Nam và ông Bảo phía Bắc*	498	249	199
1.7	*Đoạn từ hết ngã ba đường vào Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hiệp cũ đến giáp cầu Xà Meng*	183	92	73
1.8	*Đoạn từ giáp cầu Xà Meng đến giáp đường vào Nhà máy ĐăkMi 4C*	224	112	90
1.9	*Đoạn nối tiếp đến giáp đập xả nước Nhà máy ĐăkMi 4B*	172	86	69
1.10	*Đoạn nối tiếp đến giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Tấn Lương*	224	112	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.11	*Đoạn còn lại từ thửa đất có nhà ở của ông Lương đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4*	170	85	68
2	Khu vực trung tâm xã Phước Hiệp cũ			
2.1	*Đường tránh Quốc lộ 14E đi qua trụ sở làm việc UBND xã từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Xuân đến nhà ông Toàn*	235	118	94
2.2	*Đường vào trụ sở làm việc UBND xã đấu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí thửa đất có nhà ở của hộ ông Nam và Vũ Thị Hoa*	182	91	73
2.3	*Đường nối với đường tránh, đấu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở của hộ ông Xuân - Tài*	182	91	73
2.4	*Đường nối với đường tránh, đấu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở hộ ông Thể*	182	91	73
2.5	*Đoạn bê tông từ nhà bà Hồ Thị Ý đến giáp nhà ông Hùng*	182	91	73
2.6	*Đường bê tông từ giáp thửa đất nhà bà Đào đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nghiêm*	182	91	73
3	Đường nối từ Quốc lộ 14E (cũ) qua cầu sông Trường đường vào khu sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa (thôn 1)	138	69	55
4	Đường nối từ Quốc lộ 14E (cũ) qua cầu sông Trường đường vào khu sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa (thôn 6)	236	118	94
5	Các tuyến đường khác			
5.1	*Đường vào thôn 4 đoạn từ giáp thửa đất nhà ông Phòng đến hết nhà ông Khanh cắt ngang qua đường*	203	102	81

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.2	*Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 3*	130	65	52
5.3	*Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 2, 4 và các khu vực còn lại trong các KDC*	107	54	43
6	Các đường còn lại trên địa bàn xã	107	54	43

30. Xã Phước Năng

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Hồ Chí Minh			
1.1	*Đoạn từ giáp thị trấn Khâm Đức (cũ) đến hết ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 6*	314	157	126
1.2	*Đoạn nối tiếp từ ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 6 đến hết thửa đất có nhà ở của ông Nguyễn Tâm Kha về phía trái, về phía phải đến giáp ngã ba đường bê tông vào thôn 6*	470	235	188
1.3	*Đoạn nối tiếp đến hết thửa đất nhà ông Mé về phía bên trái và hết thửa đất nhà ông Hồ Văn Chao về phía bên phải*	392	196	157
1.4	*Đoạn nối tiếp đến giáp ranh giới xã Phước Năng (cũ)*	196	98	78
1.5	*Đoạn nối tiếp đến giáp ranh giới xã Phước Mỹ (cũ)*	157	79	63
1.6	*Đoạn nối tiếp đến giáp cầu Xà Ê*	104	52	42
1.7	*Đoạn từ giáp cầu Xà Ê đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi*	92	46	37
2	Đường ĐH (cũ) đi vùng cao			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp ranh giới xã Phước Chánh	196	98	78
3	Đường qua cầu Đaksa cũ			
	Đường qua cầu Đaksa cũ: Đoạn từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hương (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp cầu cũ	235	118	94

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đường vào mỏ vàng Đaksa			
4.1	*Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới các thửa đất có nhà ở của ông Nguyễn Hữu Hiệp (về phía phải), (về phía trái) của ông Trương Văn Hùng*	235	118	94
4.2	*Đoạn nối tiếp từ giáp ranh giới thửa đất có nhà ở của Nguyễn Hữu Hiệp và Trương Văn Hùng đến hết ranh giới khu dân cư thôn 4*	130	65	52
5	Khu vực Trung tâm xã Phước Năng			
5.1	*Đoạn đường nằm trong khu dân cư thôn 2 thuộc tuyến đường liên thôn 1 và thôn 2 đấu nối với đường Hồ Chí Minh tại vị trí quán ăn Bò Né, đến giáp với khu dân cư thôn 1*	104	52	42
5.2	*Đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh với đường liên thôn 1 đi qua trước trường THCS Phước Năng (cũ)*	92	46	37
5.3	*Đất có mặt tiền các đường bê tông nhựa, đường bê tông xi măng khu vực còn lại trung tâm xã*	104	52	42
6	Các đường còn lại trên địa bàn xã			
6.1	*Đất có mặt tiền các đường bê tông thuộc khu dân cư thôn 1 (xã Phước Năng cũ)*	78	39	31
6.2	*Đất có mặt tiền đường bê tông vào hồ thủy lợi nước Dút (xã Phước Năng cũ) đến giáp hồ*	78	39	31
6.3	*Đất các khu vực khác còn lại*	65	33	26

31. Xã Phước Thành

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất có mặt tiền đường Huyện			
1.1	*Đoạn từ giáp cầu Nước Mỹ đến giáp ranh giới mỏ vàng gốc Bãi ruộng của Công ty TNHH Phước Minh, cắt ngang qua đường*	65	33	26
1.2	*Đoạn từ mỏ vàng Bãi ruộng Công ty TNHH Phước Minh đến giáp trường THCS Phước Thành*	78	39	31
1.3	*Đoạn từ trường THCS Phước Thành qua cầu Tràng suối Dak Mét và suối Trà Văn đến giáp ranh giới xã Phước Lộc (cũ)*	65	33	26
1.4	*Đường qua cầu Phước Thành (cũ) đến Suối Sa Mãi thôn 8*	65	33	26
1.5	*Đường từ Suối Sa Mãi thôn 8 đến cầu Ván thôn 8*	52	26	21
1.6	*Đoạn từ cầu Ván đến giáp Trạm y tế thôn 8*	65	33	26
1.7	*Đoạn từ Trạm y tế thôn 8 đến giáp cầu Nước Mỹ trên (ranh giới xã Phước Chánh)*	45	23	18
2	Khu vực trung tâm xã Phước Lộc cũ			
	Đất ở trong ranh giới khu dân cư thôn 8	52	26	21
3	Khu vực trung tâm xã Phước Thành cũ			
	Đoạn từ giáp đường huyện đi qua trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường vào khu giãn dân (2014) thôn 1	92	46	37
4	Các khu vực còn lại thôn 5, 6, 7	52	26	21
5	Các khu vực còn lại	52	26	21

32. Xã Phước Trà

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn đường	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14E đi qua địa phận xã Sông Trà (cũ)			
1.1	*Đoạn từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quế Bình cũ) đến giáp đất ông Tân*	623	312	249
1.2	*Đoạn từ đất ông Tân đến giáp nhà ông Nguyễn Hồng Năm (đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Hiệp Đức)*	1.350	675	540
1.3	*Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Năm (đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Hiệp Đức) đến cống Lương thực*	1.636	818	654
1.4	*Đoạn từ cống Lương thực đến cầu Bà Huỳnh*	623	312	249
1.5	*Đoạn từ cầu Bà Huỳnh đến cầu Xe Con (suối Cà Xay)*	649	324	260
1.6	*Đoạn từ cầu Xe Con (suối Cà Xay) đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh*	371	186	148
1.7	*Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Ngọc Minh đến hết nhà bà Lê Thị Ngọ*	214	107	86
1.8	*Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngọ đến cầu Mò O (giáp địa phận huyện Phước Sơn (cũ))*	208	104	83
2	Đường Trường Sơn Đông (Xã Sông Trà, xã Phước Trà cũ)			
2.1	*Đoạn từ ngã ba Bia tưởng niệm đến ngã ba Nhà ông Hồ Văn Lý*	355	178	142
2.2	*Đoạn từ ngã ba cầu Xe con đến ngã ba đường vào Khe Dứa*	426	213	170

Số TT	Đoạn đường	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.3	*Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà (cũ) đến hết ngã ba Đầu Heo*	237	118	95
2.4	*Đoạn từ giáp ngã ba Đầu Heo đến ngã ba cầu treo Sông Gia (thôn Trà Nô)*	190	95	76
2.5	*Đoạn từ ngã ba cầu treo Sông Gia (thôn Trà Hân) đến giáp ranh giới xã Trà Đốc (cũ) (huyện Bắc Trà My (cũ))*	182	91	73
3	Đường ĐH.3HĐ - xã Phước Trà (cũ)			
3.1	*Đoạn từ giáp cầu ngã ba Đầu Heo đến đầu cầu Trà Nô địa phận thôn Trà Nô*	227	113	91
3.2	*Đoạn từ cầu Trà Nô đến cầu Khe Tróc (thôn Trà Nô)*	217	109	87
3.3	*Đoạn từ cầu Khe Tróc (thôn Trà Nhan) đến khu tái định cư thôn Trà Nhan*	189	94	75
4	Đường Sông Trà (cũ) - đi Phước Trà (cũ) (xã Sông Trà cũ)			
4.1	*Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà (cũ) đến ngã ba đường Trường Sơn Đông*	373	187	149
4.2	*Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông đến cống Ta Va*	201	100	80
4.3	*Đoạn từ cống Ta Va đến giáp địa phận xã Phước Trà (cũ)*	176	88	70
5	Trạm hạ thế - Di tích khu V (Xã Sông Trà cũ)			
	Đoạn từ ngã ba trạm hạ thế đường vào khu di tích đến giáp đất khu Di tích Khu V	249	125	100

Số TT	Đoạn đường	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đường bao sau UBND xã Sông Trà (cũ) từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Hưng đi vườn ươm ông Đức - đến giáp đường bê tông vào Vườn Cam Chu Huy Mân (xã Sông Trà cũ)			
6.1	*Đường bao sau UBND xã Sông Trà (cũ) từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Hưng đi vườn ươm ông Đức đến hết đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi (Trạm y tế cũ)*	343	171	137
6.2	*Đoạn từ trường Mẫu giáo Hoạ Mi (hết đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi) đến giáp đường bê tông vào Vườn Cam Chu Huy Mân*	309	154	124
7	Đất bà Tâm - hết đất bà Tuyết (xã Sông Trà cũ)			
	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm đến hết đất bà Mai Thị Tuyết (giáp vườn Cao su đại điền)	334	167	134
8	Các đoạn đường nhánh nối Quốc lộ 14E vào đường bao phía sau UBND xã Sông Trà (cũ)			
8.1	*Đoạn trước Cửa hàng Thương mại (nhà ông Dũng - Bà Thu)*	334	167	134
8.2	*Đoạn từ đất ông Thiết đến ngã ba nhà bà Oanh*	347	174	139
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Sông Trà (cũ)			
9.1	*Đường bê tông trên địa bàn xã Sông Trà (cũ)*	157	78	63
9.2	*Các đường còn lại trên địa bàn xã Sông Trà (cũ)*	143	71	57
10	Đoạn từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thương (Xã Phước Gia cũ)	140	70	56
11	Đoạn từ Cầu Khe Gió (thôn Gia Cao) đến hết đất nhà ông Nun (Xã Phước Gia cũ)	160	80	64

Số TT	Đoạn đường	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nun đến cầu Suối Môn (thôn Hạ Sơn) (Xã Phước Gia cũ)	140	70	56
13	Đoạn từ cầu suối Môn (thôn Hạ Sơn) đến cầu Khe Sến	211	106	84
14	Đoạn từ cầu Khe Sến đến hết đất nhà ông Hồ Văn Séo (Nót) thôn Hạ Sơn	178	89	71
15	Đoạn đường bao (bê tông) từ nhà ông Hồ Văn Tuấn (Đình) thôn Gia Cao đến Trường Kapakơlơng phân hiệu Đất Đỏ	163	82	65
16	Từ đất nhà ông Phương đến UBND xã Phước Gia (cũ)	211	106	84
17	Đoạn đường bao (bê tông) từ nhà ông Đinh Văn Quốc thôn 3 đến nhà ông Mai Văn Vương (thôn Hạ Sơn)	211	106	84
18	Đoạn đường bao từ đất ông Nguyễn Văn Lý (thôn Hạ Sơn) đến đất nhà ông Hồ Văn Son (thôn Hạ Sơn)	163	82	65
19	Đoạn từ Cầu Khe Gió đến giáp đất ông Hồ Văn Nhứt (thôn Gia Cao)	133	66	53
20	Đoạn từ nhà ông Trần Em đến cầu ngầm Khe Sến (thôn Hạ Sơn)	133	66	53
21	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Bảy đến giáp đất nhà ông Lê Văn Thế (thôn Hạ Sơn)	140	70	56
22	Các tuyến đường xã - Phước Trà (cũ)			
22.1	*Đoạn từ đối diện nhà ông Cao đến hết đất nhà ông Xen (Thôn Trà Nô)*	217	109	87

Số TT	Đoạn đường	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.2	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Reo (thôn Trà Nô) đến cầu Treo sông Gia*	170	85	68
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Phước Trà			
23.1	*Các đường bê tông trên địa bàn xã*	157	78	63
23.2	*Các đường còn lại trên địa bàn xã Phước Trà (cũ)*	143	71	57

33. Xã Quế Phước

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Trường Sơn Đông			
1.1	*Đoạn từ địa giới hành chính xã Phước Ninh (cũ) đến cầu Cấm La*	290	145	116
1.2	*Đoạn từ cầu Cấm La đến hết nhà bà Hồ Thị Thanh Huệ*	320	160	128
1.3	*Đoạn giáp nhà bà Hồ Thị Thanh Huệ đến giáp xã Hiệp Hòa huyện Hiệp Đức (cũ)*	290	145	116
2	Đường Quốc lộ 14 H (đoạn qua xã Phước Ninh)			
2.1	*Đoạn từ địa giới thị trấn Trung Phước (cũ) - Phước Ninh (cũ) đến cầu Nà Ráy*	281	141	112
2.2	*Đoạn từ cầu Nà Ráy đến cầu Khe Rinh*	466	233	186
2.3	*Đoạn từ cầu Khe Rinh đến cầu Khe Ré*	582	291	233
2.4	*Đoạn từ cầu Khe Ré đến địa giới xã Quế Lâm (cũ)*	281	141	112
3	Đường ĐH1.Nông Sơn (tuyến Trung Phước - Phước Ninh - Quế Lâm)			
3.1	*Đoạn từ địa giới xã Phước Ninh (cũ) - Quế Lâm (cũ) đến cầu bản (thôn Phước Hội)*	263	132	105
3.2	*Đoạn từ cầu bản thôn Phước Hội đến cầu Bến Đình*	395	197	158
3.3	*Đoạn từ cầu Bến Đình đến giáp đường Trường Sơn Đông*	319	159	127
3.4	*Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến cuối tuyến (ĐH2.NS)*	220	110	88

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.5	*Đoạn từ địa giới thị trấn Trung Phước (cũ) - Quế Ninh (cũ) đến Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường)*	314	157	126
3.6	*Đoạn từ Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dừa*	348	174	139
3.7	*Đoạn từ cầu Khe Dừa đến hết thửa đất ở ông Võ A (tính cho cả hai bên)*	956	478	382
3.8	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Võ A đến cầu Mu Rùa (tính cho cả hai bên)*	348	174	139
3.9	*Đoạn từ cầu Mu Rùa đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường)*	298	149	119
3.10	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường)*	364	182	146
3.11	*Đoạn từ hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường) đến hết cầu khe Bà Trọng.*	273	136	109
3.12	*Đoạn từ hết cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường)*	273	136	109
3.13	*Đoạn từ hết trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)*	314	157	126

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.14	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)*	414	207	166
3.15	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường), hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường)*	314	157	126
3.16	*Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Lâm (cũ)*	273	136	109
3.17	*Đoạn từ địa giới Ninh Phước (cũ) - Quế Lâm (cũ) đến Gành Dinh*	263	132	105
3.18	*Đoạn từ Gành Dinh đến cầu Treo*	237	118	95
4	Đường ĐH 3.NS (Tuyến từ thửa đất ông Trần Văn Thảnh đến giáp địa giới xã Quế Lâm cũ)			
4.1	*Đường ĐH 3.NS (từ thửa đất ông Trần Văn Thảnh) đến cầu Phốc (tính cho cả hai bên)*	316	158	126
4.2	*Đường ĐH 3.NS từ cầu Phốc đến Trạm tin (Ninh Khánh, tính cho cả hai bên)*	280	140	112
4.3	*Đường ĐH 3.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 (tính cho cả hai bên)*	283	141	113
4.4	*Đường ĐH 3.NS từ Trường Mẫu giáo thôn Mậu Long đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)*	248	124	99
4.5	*Đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến giáp địa giới xã Quế Lâm (cũ) (tính cho cả hai bên)*	198	99	79

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.6	*Đường ĐH 3.NS từ giáp đường ĐH1.NS (Trường Tiểu học Khánh Bình) đến tiếp giáp đường ĐH7.NS (cầu Khe Con)*	316	158	126
5	Đường ĐH3.NS			
5.1	*Từ giáp địa giới hành chính xã Ninh Phước (cũ) đến cầu Treo (thôn Tứ Trung)*	198	99	79
5.2	*Từ ngã ba (cổng chào thôn Thạch Bích) đến hết nhà ông Trần Văn Thanh*	198	99	79
6	Đường ĐH5.NS (Từ giáp Quốc lộ 14H đến cuối tuyến)			
6.1	*Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 14H (Nhà ông Nguyễn Văn Dũng) đến cầu Treo*	264	132	106
6.2	*Từ cầu treo đến cuối tuyến (nhà ông Trần Văn Sang thôn Tứ Nhũ)*	199	100	80
7	Đường ĐH 7.NS (Tuyến từ Trạm tin (Ninh Khánh) đi đường K55)			
7.1	*Đường ĐH 7.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm (tính cho cả hai bên)*	316	158	126
7.2	*Đường ĐH 7.NS từ hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm đến giáp đường K55 (tính cho cả hai bên)*	198	99	79
8	Phước Ninh - Đất ở trong khu trung tâm xã			
	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến trụ sở UBND xã (cũ)	376	188	150
9	Đường bê tông thôn Xuân Hòa			
9.1	*Các tuyến đường tiếp giáp với Quốc lộ 14H*	238	119	95
9.2	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Xuân Hòa (Đường GTNT rộng ≥2,5m)*	213	106	85

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.3	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Xuân Hòa (Đường GTNT rộng < 2,5m)*	185	93	74
10	Đường bê tông thôn Bình Yên			
10.1	*Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Bình Yên đến hội trường thôn*	323	161	129
10.2	*Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (từ thửa đất ông Dương Tứ) đến hết thửa đất bà Ngô Thị Ái*	273	136	109
10.3	*Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Lê Thị Diễm Phương*	273	136	109
10.4	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Bình Yên (Đường GTNT rộng ≥2,5m)*	255	127	102
10.5	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Bình Yên (Đường GTNT rộng < 2,5m)*	213	106	85
11	Đường bê tông thôn Dùi Chiêng			
11.1	*Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến ngã ba đi bến đò cũ cho đến hết thửa đất của ông Nguyễn Văn Dư*	234	117	94
11.2	*Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Năm Thu*	218	109	87
11.3	*Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Đỗ Xuân Bảy*	234	117	94
11.4	*Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Phạm Văn Nghị*	234	117	94
11.5	*Tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Nguyễn Thị Tuyết*	234	117	94
11.6	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Dùi Chiêng (Đường GTNT rộng ≥2,5m)*	210	105	84

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.7	*Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Dùi Chiêng (Đường GTNT rộng < 2,5m)*	182	91	73
12	Các thửa đất nằm trong khu vực chợ Khánh Bình (cũ) và Phú Gia (cũ)			
12.1	*Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với khu vực chợ (chợ Khánh Bình cũ)*	777	389	311
12.2	*Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét (chợ Khánh Bình cũ)*	544	272	218
12.3	*Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ (chợ Phú Gia cũ)*	454	227	181
13	Khu dân cư sát Trạm Y tế	799	399	319
14	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH3.NS (trong khu trung tâm xã) ngoài qui định trên			
14.1	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS: Đoạn từ cầu Phốc đến xóm bàu (tính cho cả hai bên)*	248	124	99
14.2	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến đập Nà Bò (tính cho cả hai bên)*	189	95	76
14.3	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ thửa đất ở ông Nguyễn Vấn đến nhà ông Nguyễn Đình Lý (tính cho cả 2 bên đường)*	181	90	72
15	Ninh Phước - Đường liên thôn			
15.1	*Đoạn từ nhà ông Võ Thân đến hết trạm Y tế xã*	299	150	120
15.2	*Đoạn từ hết trạm Y tế xã đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tiến*	248	124	99
15.3	*Đoạn từ nhà ông Tạ Hồng Tú đến hết Trạm Y tế xã*	283	141	113

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15.4	*Đoạn từ nhà ông Lương Hải đến đoạn tiếp giáp với nhà ông Hồ Ngọc Tri*	274	137	110
15.5	*Đoạn từ nhà ông Võ Sáu đến hết nhà ông Võ Thân*	274	137	110
16	Ninh Phước - Một số tuyến đường bê tông nông thôn			
16.1	*Đoạn từ nhà ông Tào Viết Sỹ đến hết nhà ông Phan Thanh Thịnh*	283	141	113
16.2	*Đoạn từ trạm Y tế xã đến hết nhà ông Hồ Văn Xí*	248	124	99
17	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH 1.NS			
17.1	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Cường*	248	124	99
17.2	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Trần Thắng*	274	137	110
17.3	*Tuyến tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Cao Thanh Tâm*	274	137	110
17.4	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS (nhà ông Thiên) đến Trạm Tin (giáp ĐH 7.NS)*	316	158	126
18	Các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 14H			
18.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H (vườn nhà ông Phạm Thê) đến giáp đường vào nhà ông Phan Trọng Lai*	253	127	101
18.2	*Từ giáp Quốc lộ 14H (phân hiệu trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi) đến hết nhà ông Nguyễn Nhị (đội 1 thôn Phước Hội)*	252	126	101
18.3	*Từ giáp Quốc lộ 14H (từ nhà ông Nguyễn Thời) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thôn Phước Hội)*	252	126	101

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp đường ĐH5.NS (Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi)			
19.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H đến hết UBND xã Quế Lâm (cũ)*	283	141	113
19.2	*Từ hết UBND xã Quế Lâm (cũ) đến giáp đường ĐH5 (Phân hiệu chính Trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi)*	283	141	113
20	Khu tái định cư thôn Tứ Trung, xã Quế Lâm (cũ)			
20.1	*Khu tái định cư số 01 (Bằng Cây Da)*	283	141	113
20.2	*Khu tái định cư số 02 (Tý Lỡ)*	208	104	83
21	Một số tuyến đường tại thôn Thạch Bích			
21.1	*Từ giáp nhà bà Lê Thị Chín đến hết nhà ông Phạm Dân*	188	94	75
21.2	*Từ giáp nhà bà Phạm Thị Hoa đến hết nhà ông Trần Đại*	164	82	66
21.3	*Từ nhà ông Trần Minh Mến đến bến Đò Thạch Bích*	164	82	66
21.4	*Từ giáp đường ĐH3 đến giáp nhà ông Phạm Dân*	164	82	66
22	Các tuyến đường còn lại			
22.1	*Đường GTNT rộng >2,5m*	164	82	66
22.2	*Đường GTNT rộng từ 2-2,5m*	143	72	57
22.3	*Đường GTNT rộng <2 m*	135	68	54
22.4	*Các vị trí còn lại ngoài qui định trên*	125	63	50

34. Xã Quế Sơn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT 611A			
1.1	*Đoạn từ cầu Dốc Mởn (địa giới giữa TT Đông Phú (cũ) - xã Quế Long (cũ)) đến hết nhà đất ông Lê Lai*	2.376	1.188	950
1.2	*Từ nhà đất ông Phụng đến hết nhà đất ông Huỳnh Tấn An*	2.772	1.386	1.109
1.3	*Từ nhà đất ông Lê Minh Trân đến hết nhà đất bà Năm*	1.980	990	792
1.4	*Từ nhà đất bà Lợi đến cầu Nà Ban*	1.583	792	633
1.5	*Đoạn cầu Nà Ban đến giáp địa giới Nông Sơn (cũ)*	950	475	380
2	Đường ĐT 611B			
2.1	*Từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú (cũ) - Quế An (cũ)) đến cầu ông Bò (Bắc cầu)*	4.092	2.046	1.637
2.2	*Từ cầu ông Bò (Phía Nam cầu) đến giáp ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ) - Quế Phong (cũ) - Quế Minh (cũ)) (Tây đường) đến hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường)*	3.069	1.534	1.228
2.3	*Từ ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ)-Quế Phong (cũ)-Quế Minh (cũ)) (Tây đường), từ hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường) đến địa giới xã Quế Thọ (cũ) - Hiệp Đức (cũ) (cả hai bên đường)*	2.557	1.279	1.023
3	Đường ĐH 01.QS			
3.1	*Từ nhà ông Trần Huy đến ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn)*	1.026	513	410

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn) đến giáp ranh giới xã Quế Hiệp (cũ)*	903	451	361
4	Đường ĐH 8.QS			
4.1	*Từ cầu Rù Rì đến giáp kênh Việt An*	616	308	246
4.2	*Từ kênh Việt An đến giáp nhà đất Bác sỹ Thắng*	821	410	328
4.3	*Từ nhà đất Bác sỹ Thắng đến hết nhà đất ông Xiêm*	1.231	616	492
4.4	*Từ giáp nhà ông Xiêm đến kênh N2 Việt An*	616	308	246
5	Đường ĐH9.QS			
5.1	*Từ cầu sông Lĩnh đến ngã tư (phía Nam đi cầu Cửu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1)*	1.262	631	505
5.2	*Từ ngã tư (phía Nam đi cầu Cửu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1) đến giáp địa giới xã Quế Phong (cũ) - Quế Long (cũ)*	1.052	526	421
5.3	*Đoạn địa giới Quế Long (cũ) - Quế Phong (cũ) đến nhà đất ông Vũ (Nam đường) đến ngã ba đi quán Thượng (Bắc đường)*	1.051	526	420
5.4	*Từ nhà đất ông Phong đến hết nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh*	894	447	358
5.5	*Từ nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh đến nhà ông Tâm (Nam đường) nhà ông Tiên (Bắc đường)*	1.262	631	505
5.6	*Từ ông Tường đến ngã ba Tiệm Pháp*	1.892	946	757
5.7	*Đoạn ngã ba Tiệm Pháp đến hết trạm Y tế (cũ)*	1.682	841	673
5.8	*Từ nhà đất ông Tiến đến cầu Mè Tré*	946	473	378
5.9	*Từ cầu Mè Tré đến ngã ba (đi Đồng Thiết)*	736	368	294

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.10	*Từ thổ cư bà Sương đến bà Lầu*	630	315	252
5.11	*Từ nhà đất bà Lầu đến hết nhà đất ông Lựu*	526	263	210
5.12	*Từ nhà đất bà Thọ đến giáp xã Quế An (cũ)*	436	218	174
5.13	*Từ cống kênh N32 đến giáp ranh giới Quế Phong (cũ)*	561	280	224
5.14	*Đoạn giáp đường ĐT 611B đến cống kênh N32*	630	315	252
6	Đường ĐH10.QS			
6.1	*Đoạn ngã ba từ nhà đất bà Xuân đến cầu Vôi (thôn Lộc Trung cũ)*	432	216	173
6.2	*Từ nhà bà Tiến đến nhà bà Thẫm (Ngã ba Nống Sùng)*	519	259	208
6.3	*Đoạn nhà bà Quá đến nhà bà Hàng*	648	324	259
6.4	*Nhà ông Phan Văn Thời đến nhà bà Nguyễn Thị Dung*	519	259	208
6.5	*Nhà bà Đính đến nhà đất ông Hồ Viết Thuận*	778	389	311
6.6	*Đoạn nhà đất ông Tô Bá Tùng đến hết nhà đất bà Dương Thị Liễu - giáp xã Quế Phong (cũ)*	432	216	173
6.7	*Từ giáp cầu sông ngã ba (Quế Phong cũ) đến hết thổ cư bà Ngọc*	1.102	551	441
7	Đường ĐH 11.QS			
7.1	*Từ giáp đường ĐT 611B đến cầu ông Thìn (Tây đường)*	739	369	295
7.2	*Từ cầu ông Thìn (Đông đường) đến giáp ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ*	698	349	279
7.3	*Từ ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ, đến giáp kênh Việt An*	616	308	246

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.4	*Từ kênh Việt An đến giáp cổng UBND xã Quế Minh (cũ)*	1.231	616	492
8	Đường ĐH 17.QS			
	Từ kênh thủy lợi đến nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông	1.634	817	653
9	Đường ĐH 19.QS			
9.1	*Từ đất nhà bà Đào đến sông Ly Ly*	5.184	2.592	2.074
9.2	*Từ cầu Ly Ly đến cầu Sông Vệ*	1.166	583	467
9.3	*Từ cầu Sông Vệ đến nhà đất ông Đặng My*	778	389	311
9.4	*Từ hết nhà đất ông Đặng My đến ngã ba đường ĐH 11.QS - ĐH 19.QS*	1.166	583	467
10	Đường ĐH 20.QS			
10.1	*Từ cống Bản (nhà ông Tùng (Tây đường), ông Lai (Đông đường) đến cống Bản (kênh thủy lợi - máy gạo ông Dũng)*	2.244	1.122	898
10.2	*Từ cống Bản (máy gạo ông Dũng) đến hết trường Tam Mỹ*	1.795	898	718
10.3	*Từ hết trường Tam Mỹ đến giáp nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông*	1.346	673	539
10.4	*Đoạn nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông đến giáp xã Quế Châu (cũ) (đường đi Suối Tiên)*	1.077	539	431
11	Đường ĐH22.QS			
11.1	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Hoàng Đức Kha đến giáp xã Quế Minh (cũ)*	747	374	299
11.2	*Từ giáp nhà ông Lương Văn Đào tổ 19 đến hết nhà đất ông Miền*	415	208	166

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đường ĐH24.QS			
12.1	*Từ ngã ba ĐH - ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường*	1.406	703	562
12.2	*Từ trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường đến hết thổ cư ông Thạnh*	831	415	332
12.3	*Từ nhà đất ông Thức đến nghĩa trang Liệt sỹ*	639	320	256
12.4	*Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mốc (cả hai bên đường)*	511	256	204
13	Đường ĐH 26.QS			
13.1	*Từ giáp đường ĐH09.QS hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Nghĩ, hết đất nhà ông Thời*	418	209	167
13.2	*Từ hết đất nhà ông Thời đến giáp xã Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)*	334	167	134
13.3	*Từ ranh giới xã Quế Phong cũ và Quế An cũ đến giáp đất ông Đức ĐH 24.QS*	418	209	167
13.4	*Từ ngã ba đường ĐH 26.QS (ngã ba Trạng) đến ngã ba bà Lại*	376	188	150
14	Đường ĐH 28.QS			
14.1	*Từ đất nhà ông Chơi đến đất nhà Thầy Hiệp giáp ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ*	645	323	258
14.2	*Từ ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ đến giáp đường ĐT611B*	929	465	372
14.3	*Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liễu (Bắc đường), từ hết đất nhà ông Trần Văn Thu (Nam đường) đến ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huynh (Bắc đường)*	774	387	310

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.4	*Từ ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huynh (Bắc đường) đến giáp Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)*	645	323	258
15	Tuyến ĐH 29.QS			
15.1	*Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân*	771	385	308
15.2	*Từ cầu ông Luân đến ĐH 19.QS*	699	350	280
16	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH			
16.1	*Tiếp giáp đường ĐH 09.QS - Từ đất nhà ông Tình đến giáp đất nhà bà Hồng (giáp ĐH 10.QS)*	1.336	668	535
16.2	*Tiếp giáp đường ĐH 24.QS - Từ ngã ba ông Quý đến hết trường Tiểu học An Long (cũ)*	418	209	167
16.3	*Tiếp giáp đường ĐH 10.QS - Từ đất nhà ông Âu Minh Hạnh đến hết đất nhà ông Khải*	380	190	152
17	Đường Hùng Vương			
17.1	*Từ địa giới Quế Sơn Trung đến giáp nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường)*	8.073	4.037	3.229
17.2	*Từ nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường) đến giáp tường rào trường cấp III Quế Sơn (phía Nam), giáp đường vào trường Trần Đại Nghĩa cũ (Bắc đường)*	10.092	5.046	4.037
17.3	*Từ đất nhà bà Kính (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết đất nhà bà Tới*	12.110	6.055	4.844
17.4	*Từ giáp đất nhà bà Tới đến giáp cầu Sông Con*	10.092	5.046	4.037

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.5	*Từ cầu Sông Con đến giáp đường Trường Chinh*	12.715	6.357	5.086
17.6	*Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Đoàn Xuân Trinh*	15.070	7.535	6.028
18	Đường Trưng Nữ Vương			
18.1	*Từ đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đất ông Niêm (Bắc đường), hết đất ông Dũng (Nam đường)*	10.956	5.478	4.382
18.2	*Từ giáp đất ông Hồng đến hết đất ông Hùng (Bắc đường), từ giáp đất ông Dũng (Nam đường) đến hết đất ông Ba (Ngẫu) (Nam đường)*	7.791	3.895	3.116
18.3	*Từ giáp đất ông Hùng (Bắc đường), ông Ba (Ngẫu) nam đường đến hết cống kênh Hồ Giang*	5.843	2.921	2.337
18.4	*Từ cống kênh Hồ Giang đến giáp cầu Dốc Mỡn*	4.434	2.217	1.773
19	Đường Phan Chu Trinh			
19.1	*Từ Toà án nhân dân huyện Quế Sơn (cũ) đến đường Đồng Phước Huyến, đường Phan Thanh*	10.534	5.267	4.213
19.2	*Từ đường Đồng Phước Huyến, đường Phan Thanh đến giáp cống Bản*	11.368	5.684	4.547
19.3	*Từ cống Bản đến hết đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường))*	9.220	4.610	3.688
19.4	*Đoạn đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường)) đến hết đất nhà bà Bảy (Nam đường), ngõ ba công an (Bắc đường)*	6.936	3.468	2.774
20	Đường Ngô Quyền			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.1	*Từ đất nhà ông Phương - bà Bảy đến hết đường Lê Duẩn (Đông đường), hết đất nhà ông Thơm (Tây đường)*	7.610	3.805	3.044
20.2	*Từ đường Lê Duẩn (Đông đường) và giáp đất nhà ông Thơm (Tây đường) đến cầu Liêu (cả hai bên đường)*	6.523	3.262	2.609
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
21.1	*Từ ngã ba huyện (công an) đến giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ)*	6.376	3.188	2.550
21.2	*Từ giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ) đến sông Lĩnh*	4.830	2.415	1.932
22	Đường Đỗ Quang			
22.1	*Đoạn tiếp với đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Trưng Nữ Vương*	10.268	5.134	4.107
22.2	*Từ ngã tư đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (cả hai bên đường)*	9.583	4.791	3.833
23	Đường Trần Thị Lý			
23.1	*Từ đường Đỗ Quang (bà Hiền) đến đường Phan Thanh*	8.217	4.109	3.287
23.2	*Từ đường Đỗ Quang (ông Cận) đến đường Nguyễn Duy Hiệu*	6.600	3.300	2.640
24	Đường Thái Phiên			
	Từ giáp đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đường	6.782	3.391	2.713
25	Đường Nguyễn Duy Hiệu			
25.1	*Từ ngã ba đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú)*	5.640	2.820	2.256

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25.2	*Từ đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú) đến hết đất nhà ông Tín (cũ)*	6.103	3.051	2.441
25.3	*Từ đất nhà ông Tín (cũ) đến hết đất nhà ông Khẳm (đường Phan Chu Trinh)*	5.838	2.919	2.335
26	Đường Phan Thanh			
	Từ giáp đường Trưng Nữ Vương đến cuối tuyến	9.225	4.613	3.690
27	Đường Hòn Tàu			
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp kênh thủy lợi	3.382	1.691	1.353
28	Đường Trần Đình Đàn			
28.1	*Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường)*	7.442	3.721	2.977
28.2	*Từ giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường) đến giáp Cống Bản (nhà ông Tùng, Ông Lai) (cả hai bên đường)*	6.946	3.473	2.778
29	Đường Trường Chinh			
29.1	*Từ đường Phạm Nhữ Tăng đến giáp đường Hùng Vương*	14.008	7.004	5.603
29.2	*Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà bà Cường*	5.516	2.758	2.206
30	Đường Tôn Đức Thắng	8.234	4.117	3.294
31	Đường Vũ Trọng Hoàng			
31.1	*Từ giáp đường Hùng Vương vào đến chùa Trung Sơn*	4.597	2.298	1.839

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.2	*Từ chùa Trung Sơn đến giáp đường Chu Văn An*	2.758	1.379	1.103
32	Đường Chu Văn An			
32.1	*Từ giáp đường Hùng Vương đến cống thoát nước thứ 1*	5.508	2.754	2.203
32.2	*Từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước thứ 2*	4.406	2.203	1.763
32.3	*Từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3*	3.084	1.542	1.234
32.4	*Từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)*	2.644	1.322	1.058
33	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đông Phú 1			
	Từ tiếp giáp đường ĐT 611A đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	944	472	378
34	Kiệt của đường Hùng Vương			
34.1	*Từ nhà bà Thúy đến hết đất nhà ông Anh bà Hậu (cả hai bên đường) - Kiệt 02*	2.844	1.422	1.138
34.2	*Từ nhà ông Lâu đến hết nhà bà Huân - Kiệt 20*	1.060	530	424
34.3	*Từ nhà thờ Tộc Trần Phước đến đất ông Thanh (Đông đường)*	1.603	802	641
34.4	*Từ đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Thuận*	1.550	775	620
34.5	*Từ đất ông Thuận đến kênh thuỷ lợi*	1.095	548	438
34.6	*Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn (cũ)*	2.844	1.422	1.138

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.7	*Kiệt từ đất nhà ông Vàng (cổng trường BC Q.Sơn) đến hết đất nhà ông Thụy (phía Đông), đất nhà ông Phước (phía Tây)*	1.095	548	438
34.8	*Kiệt từ đất nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Hùng*	986	493	394
34.9	*Từ nhà đất ông Hoanh đến hết đất nhà bà Quýt - Kiệt 91*	1.095	548	438
34.10	*Từ nhà đất bà Quýt đến hết đất nhà ông Công - Kiệt 91*	818	409	327
34.11	*Kiệt từ đất nhà ông Nga đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngô - Kiệt 94*	1.050	525	420
34.12	*Kiệt từ đất nhà ông Trần Thủy đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tiến - Kiệt 112*	950	475	380
34.13	*Kiệt từ đất nhà ông Trượng đến hết đất nhà bà Ân - Kiệt 122*	800	400	320
34.14	*Kiệt từ đất nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Hoa - Kiệt 128*	750	375	300
34.15	*Từ nhà đất bà Lan đến hết nhà đất ông Quang*	1.546	773	618
34.16	*Từ nhà đất ông Quang đến hết nhà đất ông Sáu*	900	450	360
34.17	*Từ nhà đất Lợi Sương đến nhà đất ông Hiền*	1.100	550	440
34.18	*Từ nhà đất ông Hồng đến giáp đất nhà ông Sáu - Kiệt 171*	900	450	360
34.19	*Từ nhà đất ông Sáu đến hết đất nhà ông Chương - Kiệt 171*	650	325	260
34.20	*Từ nhà bà Hoa đến hết nhà bà Hằng - Kiệt 175*	960	480	384
34.21	*Từ Hội chữ thập đỏ đến giáp nhà ông Thôi*	1.546	773	618
34.22	*Từ nhà Tuyết Thôi đến giáp kênh Thuỷ lợi*	1.236	618	495

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.23	*Từ nhà đất ông Thoại đến giáp đường bê tông (HTXNN) - Kiệt 146*	1.080	540	432
34.24	*Từ HTXNN đến giáp nhà bà Thức (đường bê tông) - Kiệt 150*	1.060	530	424
34.25	*Kiệt từ đất nhà ông Sơn (karaoke Nguyệt Nga) đến hết đất nhà bà Huệ - Kiệt 208*	1.200	600	480
35	Kiệt của đường Trưng Nữ Vương			
35.1	*Từ đường (ông Thiết) đến hết đường - Kiệt 05*	2.557	1.279	1.023
35.2	*Từ Hội người mù đến giáp đường Ngô Viết Hữu - Kiệt 24*	2.160	1.080	864
35.3	*Kiệt từ nhà ông Cường đến hết đất bà Hằng*	1.440	720	576
35.4	*Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất ông Tung*	720	360	288
35.5	*Kiệt từ Trại Mộc ông Linh đến hết đất ông Dũng*	1.200	600	480
35.6	*Kiệt từ đất ông Hoàng đến hết đất bà Hoa*	720	360	288
36	Kiệt của đường Phan Chu Trinh			
36.1	*Từ đất ông Phương đến hết đất ông Tài (cả hai bên đường) - Kiệt 113*	3.081	1.540	1.232
36.2	*Từ giáp đất ông Tài đến hết đất ông Khánh (cả hai bên đường) - Kiệt 113*	1.650	825	660
36.3	*Kiệt từ nhà ông Hiệp đến giáp KDC số 01*	5.700	2.850	2.280
36.4	*Các kiệt còn lại*	1.370	685	548
37	Kiệt của đường Đỗ Quang			
	Từ quán Mai Hương (Chương) vào giáp đường Nguyễn Duy Hiệu - Kiệt 44	3.040	1.520	1.216
38	Kiệt của đường Trường Chinh			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38.1	*Từ kho A15 đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn (gò Ngu) - Kiệt 02*	1.075	538	430
38.2	*Từ giáp đất nhà thờ tộc Nguyễn đến hết nhà đất ông Thức (kênh hồ Giang)*	833	417	333
38.3	*Từ giáp đất nhà đất ông Thức đến giáp đường ĐH 20.QS (máy gạo ông Dũng)*	700	350	280
39	Kiệt của đường Nguyễn Thị Minh Khai			
39.1	*Từ đất nhà ông Khánh đến hết đất nhà ông Nhĩ - Kiệt 24*	1.150	575	460
39.2	*Từ nhà đất nhà ông Đông đến hết đất nhà ông Bán - Kiệt 24*	958	479	383
39.3	*Từ đất nhà bà Diệu (đường đi Quế Phong (cũ)) đến hết đất nhà ông Điền - Kiệt 44*	818	409	327
39.4	*Từ đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Chiêm - Kiệt 44*	765	382	306
39.5	*Từ khu dân cư tổ 5 đến hết đất nhà ông Phụng - Kiệt 31*	3.555	1.778	1.422
39.6	*Từ nhà đất ông Đề đến hết đất ông Dũng - Kiệt 10*	973	487	389
40	Kiệt của đường Trần Đình Đàn			
40.1	*Từ đất nhà ông Tùng (Rèn) đến kênh thuỷ lợi*	818	409	327
40.2	*Từ đất nhà ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) (cả hai bên đường)*	713	356	285
40.3	*Từ ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) đến hết nhà đất bà Sâm (Tây đường), hết đất nhà ông Bé (Đông đường)*	648	324	259
40.4	*Từ ngã tư bà Sâm đến giáp đường ĐH 20*	648	324	259

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41	Kiệt của đường Lê Duẩn			
41.1	*Từ đất nhà bà Chẩm đến hết đất nhà ông Thanh - Bà Hường (cả hai bên đường) - Kiệt 35*	2.522	1.261	1.009
41.2	*Từ đất nhà ông Thanh - Bà Hường đến hết đất nhà bà Chiến (cả hai bên đường) - Kiệt 35*	1.718	859	687
41.3	*Từ đường Lê Duẩn đến hết nhà đất ông Phúc*	2.803	1.401	1.121
41.4	*Từ nhà ông Lý đến hết nhà đất ông Huy - ông Đào*	1.800	900	720
41.5	*Các kiệt còn lại tiếp giáp đường Lê Duẩn*	2.242	1.121	897
42	Kiệt của đường Nguyễn Duy Hiệu	3.552	1.776	1.421
43	Kiệt đường Vũ Trọng Hoàng			
	Từ nhà đất ông A đến giáp đường Chu Văn An	1.700	850	680
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Nghiễm			
44.1	*Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Chương*	1.740	870	696
44.2	*Từ đất nhà ông Chương đến giáp đường Trần Đình Đàn*	1.450	725	580
45	Các kiệt còn lại (TT Đông Phú cũ)			
45.1	*100m đầu*	1.365	683	546
45.2	*Các đoạn còn lại*	799	399	319
46	Các vị trí còn lại của khu dân cư Cẩm Dơi	2.518	1.259	1.007
47	Khu dân cư Gò Bầu			
47.1	*Đường Đoàn Xuân Trinh: Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu*	9.539	4.769	3.816

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
47.2	*Đường Ngô Viết Hữu*	10.267	5.134	4.107
47.3	*Các vị trí còn lại của Khu dân cư Gò Bầu*	6.624	3.312	2.650
48	Khu dân cư số 1			
48.1	*Đường Đồng Phước Huyến - Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Ngô Tuận*	9.523	4.762	3.809
48.2	*Đường Ngô Tuận*	8.250	4.125	3.300
48.3	*Đường Phạm Như Tăng - Từ đường Trường Chinh đến hết đường Đồng Phước Huyến*	7.077	3.539	2.831
48.4	*Đường Phan Tứ*	6.553	3.277	2.621
48.5	*Đường Trần Cao Vân*	6.705	3.353	2.682
48.6	*Đường 26 tháng 3*	7.093	3.546	2.837
48.7	*Đường Thọ Xuân (ven bao) - Đoạn đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hữu Phận*	6.798	3.399	2.719
48.8	*Đường Thọ Xuân (ven bao) - Từ giáp đường Lê Hữu Phận đến giáp đường Lê Duẩn*	5.830	2.915	2.332
48.9	*Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ giáp đường Thọ Xuân đến giáp đường Tôn Đức Thắng*	6.907	3.454	2.763
48.10	*Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết quán bé Lu*	7.139	3.569	2.856
48.11	*Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ quán bé Lu đến giáp đường Ngô Quyền*	8.405	4.203	3.362
48.12	*Đường Cấm Dơi*	2.522	1.261	1.009
49	Khu dân cư số 1 mở rộng			
49.1	*Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)*	7.551	3.775	3.020
49.2	*Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)*	7.351	3.676	2.940
50	Khu dân cư số 2			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
50.1	*Đường Hùng Vương - 29m (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m); CL6-3*	14.377	7.188	5.751
50.2	*Đường 13,5m (3m - 7,5m -3m); CL4-1=>CL4-4; CL5-5=>CL5-6*	6.672	3.336	2.669
50.3	*Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL1-20=>CL1-22; CL2-7=>CL2-25; CL5-7=>CL5-11; CL4-5=>CL4-10;*	6.075	3.038	2.430
50.4	*Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL3-5=>CL3-23 (tiếp giáp khu vực nghĩa địa)*	5.815	2.908	2.326
50.5	*Đường 10,5m (2,5m - 5m - 2,5m); CL1-5=>CL1-19; CL2-26=>CL2-38; CL5-18=>CL5-22*	5.809	2.905	2.324
51	Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)			
	CL1-1=>CL1-4; CL6-2; CL2-1=>CL2-6; CL5-12=>CL5-17	9.903	4.952	3.961
52	Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án nằm ở ngõ cụt và đi ra khu vực nghĩa địa (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)			
	CL3-1=>CL3-4; CL4-11=>CL4-14	9.662	4.831	3.865
53	Khu dân cư Đồng Bình			
	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.760	1.880	1.504
54	Khu dân cư số 5			
54.1	*Đường Nguyễn Bờ - Từ lô 36 đến lô 60*	8.400	4.200	3.360
54.2	*Đường Lê Hữu Phận - Từ lô BT1 đến lô BT 10*	15.120	7.560	6.048
54.3	*Đường Lê Ưng - Từ lô 29 đến lô 35 (Đông đường) Từ lô 22 đến lô 28 (Tây đường)*	8.400	4.200	3.360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
54.4	*Đường Lê A - Từ lô 15 đến lô 21 (Đông đường) Từ lô 09 đến lô 14 (Tây đường)*	8.400	4.200	3.360
55	Khu phố chợ Đông Phú (mới)			
55.1	*Đường 19,5m (4m - 10,5m - 5m) từ nút N11 - N12*	10.822	5.411	4.329
55.2	*Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N10 - N11*	10.446	5.223	4.179
55.3	*Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N12 - N4*	8.425	4.213	3.370
55.4	*Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N1- N8 và từ nút N4-N13B*	7.018	3.509	2.807
55.5	*Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N12-N20*	7.896	3.948	3.158
55.6	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N11-N26*	8.084	4.042	3.234
55.7	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N26-N30 và N27-N31*	8.046	4.023	3.219
55.8	*Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N21-N32 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N7-N11; N6-N17; N17-N21 và N28-N29*	6.099	3.049	2.440
55.9	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N5-N21 và N6-N16A*	5.646	2.823	2.259
55.10	*Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N18-N19 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N19-N24; N24-N23; N23A-N18*	5.809	2.904	2.323
55.11	*Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N19-N20 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N24-N25; N18-N15A; N20-N14A*	5.430	2.715	2.172
55.12	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N15-N16*	4.886	2.443	1.955

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
55.13	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) - Nút N20-N26 (sau lưng chợ)*	6.344	3.172	2.538
56	Đường ĐX (Xã Quế An (cũ))			
56.1	*Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Thái Văn Tùng (Bắc đường), hết đất nhà bà Lê Thị Mai (Nam đường) đến cầu ông Luân (cả hai bên đường)*	848	424	339
56.2	*Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Văn Kỳ Thanh (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Văn Tân (Nam đường) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) (cả hai bên đường)*	848	424	339
56.3	*Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) đến giáp Quế Long (cũ) (cả hai bên đường)*	530	265	212
56.4	*Tiếp giáp ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Võ Văn Tân (Bắc đường), hết đất nhà Võ Văn Quế (Nam đường) đến giáp đường ĐH09.QS (cả hai bên đường)*	763	382	305
56.5	*Từ giáp ĐT 611B hết đất nhà ông Lê Văn Quang đến ngã ba thôn Đông Sơn (cũ) (cả hai bên đường)*	721	360	288
57	Đường ĐX (xã Quế Long (cũ))			
57.1	*Từ hết trường tiểu học Quế Long đến giáp ngã tư (bà Phương, ông Sỹ)*	1.247	623	499
57.2	*Đoạn giáp ngã tư (Hồ Lan) đến cầu Chìm*	914	457	366
57.3	*Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 từ hết nhà đất ông Tiên đến giáp nhà đất ông Nhiên*	1.247	623	499

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
57.4	*Từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện (NVH thôn Xuân Quê)*	353	177	141
57.5	*Đoạn Miếu Một đến rừng Cấm Tộc (hết địa giới Quế Long (cũ)) (đường bê tông 2,5m)*	416	208	166
57.6	*Từ nhà ông Thúy (ông Đăng cũ) đến cầu Cửu Vạn*	353	177	141
57.7	*Từ cầu Cửu Vạn đến giáp xã Quế An (cũ)*	332	166	133
57.8	*Từ nhà đất ông Nhiên đến hết nhà đất ông Bùi Tư*	831	416	332
57.9	*Từ nhà đất ông Vân đến mã Vôi*	416	208	166
57.10	*Từ nhà đất ông Âu Sanh đến hết nhà đất ông Nguyễn Văn Phú*	374	187	150
57.11	*Từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2*	831	416	332
57.12	*Từ hạ thế thôn 2 đến Cống Nà Cảng*	623	312	249
57.13	*Từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến hết nhà đất ông Lê Công Chức*	332	166	133
57.14	*Từ nhà đất ông Lê Văn Vương đến hết nhà đất Lê Văn Bảy*	332	166	133
57.15	*Từ nhà đất ông Dương Tự đến hết nhà đất ông Kinh (thôn 3)*	332	166	133
57.16	*Từ nhà đất ông Đặng Quang đi Dốc Đập*	374	187	150
57.17	*Từ nhà đất ông Lê Văn Nhân đi Dốc Đập*	623	312	249
57.18	*Từ xưởng của ông Thanh đến hết nhà đất bà Dương Thị Thành*	623	312	249
57.19	*Từ giáp đường ĐT 611A (hết nhà đất ông Trữ) đến kênh Thủy lợi*	1.039	519	416

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
58	Đường ĐX (xã Quế Minh (cũ))			
58.1	*Từ giáp đường ĐH 08.QS (thôn Diên Lộc) đến giáp đường ĐH 19.QS (thôn An Lộc)*	376	188	150
58.2	*Từ đường ĐH 08.QS (Cổng chào thôn Diên Lộc) đi Quế Châu (cũ)*	418	209	167
58.3	*Từ nhà 2 Chinh đến giáp cầu ông Luân*	334	167	134
58.4	*Từ đường ĐH 08.QS (ông Huỳnh Tranh) đi Bình Lãnh (cũ)*	334	167	134
58.5	*Từ đường ĐH 11.QS (ông Định) đi xã Bình Lãnh (cũ) (xóm Dương)*	334	167	134
58.6	*Từ đường ĐH 11.QS qua đường ĐH 22.QS đến giáp Bình Lãnh (cũ) (tuyến qua miếu ông Trương)*	355	177	142
59	Đường GTNT (Xã Quế An (cũ))			
59.1	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lâm (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến hết đất nhà bà Phạm Thị Tuyết (cả hai bên đường)*	661	331	264
59.2	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Nguyễn Thành Phương (Nam đường), hết nhà đất bà Phạm Thị Tạo (Bắc đường) đến hết nhà đất ông Võ Đại Lộc thôn Tây Trà (cả hai bên đường)*	661	331	264
59.3	*Tiếp giáp đường ĐT611B- Từ hết nhà đất ông Nguyễn Đình Phương (Nam đường), hết sân vận động thôn Tây Trà (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) thôn Tây Trà*	661	331	264

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
59.4	*Từ hết đất nhà đất ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Lê Công Kháng (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.5	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết nhà đất ông Hà Lam Hùng (Nam đường), ông Nguyễn Văn Sâm (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hiển (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường)*	661	331	264
59.6	*Từ hết nhà đất ông Trần Văn Hiển (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường) đến giáp đường ĐH 28.QS*	441	220	176
59.7	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết trường Mẫu giáo cũ (Nam đường), hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ (Bắc đường) đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Trọng thôn Thắng Đông (cả hai bên đường)*	661	331	264
59.8	*Từ hết đất nhà ông Nguyễn Xự (phía Đông), hết đất nhà ông Lê Công Khanh (phía Tây) đến hết đất nhà ông Lê Văn Nghĩa (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.9	*Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Xuyến (Nam đường) đến giáp đường ĐH 9.QS thôn Châu Sơn Đông (cả hai bên đường)*	661	331	264
59.10	*Từ giáp đường 611B đối diện nhà đất ông Minh đến hết nhà đất ông Trần Văn Thanh (cả hai bên đường)*	793	397	317

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
59.11	*Từ ngã ba (nhà ông Trần Văn Thanh) đến giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Nhơn (phía Nam), đất giáp nhà ông Lê Văn Hân (Bắc đường)*	551	275	220
59.12	*Từ đất nhà bà Lê Thị Điểm (Tây đường), từ giáp đất nhà ông Phạm Công Tư (Đông đường) đến hết đất nhà ông Đỗ Năm (cả hai bên đường)*	375	187	150
59.13	*Từ nhà đất bà Huỳnh Thị Sáu đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Xý (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.14	*Từ đất nhà ông Huỳnh Tứ đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Ta (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.15	*Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Nguyễn Dự đến hết đất nhà ông Nguyễn Dân (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.16	*Từ đất nhà ông Cao Văn Hoàng đến hết đất nhà ông Cao Văn Lai (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.17	*Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Phạm Công Vũ (Đông đường), hết đất nhà ông Anh (Tây đường) đến ngõ vào nhà ông Võ Văn Huấn (cả hai bên đường)*	441	220	176
59.18	*Từ hết đất nhà ông Trần Phú, hết đất nhà ông Trần Văn Vũ đến kênh N3.2*	661	331	264
59.19	*Từ kênh N3.2 đến hố Hóc Mạng (thôn Châu Sơn Đông)*	441	220	176
59.20	*Từ ngã ba đi hố Hóc Mạng đến giáp đường đi hố Bà Tiên (thôn Châu Sơn)*	485	242	194
59.21	*Từ đường ĐH9.QS hết nhà đất bà Trần Thị Anh đến kênh N3.2*	661	331	264

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
59.22	*Từ kênh N3.2 đến hố Bà Tiên*	441	220	176
60	Đường GTNT (Xã Quế Minh (cũ))			
60.1	*Từ giáp đường ĐH 08.QS (ông Đào) đến giáp đường ĐX 1 (ông Bảy Thống)*	332	166	133
60.2	*Từ nhà đất ông Trần Quang Ngô đến giáp đường ĐX 3*	332	166	133
60.3	*Từ ngã ba (ông Đức) đến giáp kênh Việt An*	332	166	133
60.4	*Từ nhà đất ông Hùng đến giáp lò gạch Quế Minh*	332	166	133
60.5	*Từ giáp đường ĐH 22.QS (bà Loan) đến giáp đường ĐH 11.QS (ông Vinh)*	332	166	133
60.6	*Từ giáp đường ĐH 22.QS (ông Anh) đi chợ Việt An*	332	166	133
61	Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611A ngoài qui định trên			
61.1	*Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho 100m đầu (từ đường ĐT 611A vào)*	531	266	213
61.2	*Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho trên 100 m*	443	221	177
62	Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611B ngoài quy định trên			
	Tính cho 100 m đầu (từ đường ĐT 611B vào)	418	209	167
63	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên (TT Đông Phú cũ)			
63.1	*Đường bê tông rộng 2,5m trở lên*	787	394	315
63.2	*Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m*	673	336	269

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
63.3	*Các đường còn lại*	540	270	216
64	Các vị trí còn lại ngoài các quy định trên			
64.1	*Đường bê tông rộng 2,5m trở lên*	292	146	117
64.2	*Đường bê tông từ 2-2,5m*	251	125	100
64.3	*Các vị trí còn lại ngoài quy định trên*	230	115	92

35. Xã Quế Sơn Trung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT611			
1.1	*Từ giáp xã Xuân Phú đến giáp cầu Vũng Chè*	4.233	2.116	1.693
1.2	*Từ cầu Vũng Chè đến giáp Nhà máy tinh bột sắn*	2.963	1.481	1.185
1.3	*Từ nhà máy tinh bột sắn đến cầu bản thôn Thạch Khê*	2.398	1.199	959
1.4	*Từ cầu bản Thạch Khê đến hết cầu đường Cao Tốc*	1.778	889	711
1.5	*Từ chân cầu đường Cao Tốc đến giáp nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường)*	1.552	776	621
1.6	*Đoạn từ nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường) đến hết cầu Chợ Đụn*	1.764	882	705
1.7	*Đoạn từ hết cầu Chợ Đụn đến hết đất nhà ông Chung (Bắc đường), ông Hà (Nam đường)*	2.116	1.058	847
1.8	*Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) đến giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6.QS (Nam đường)*	2.540	1.270	1.016
1.9	*Đoạn từ giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6 (Nam đường) đến hết nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà bà Trương Thị Khá (Nam đường) (ngã ba Cổng chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã)*	4.938	2.469	1.975

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.10	*Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà Trương Thị Khá (Nam đường) đến giáp địa giới xã Quế Sơn*	5.685	2.843	2.274
2	Đường ĐH 01.QS			
2.1	*Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng*	424	212	170
2.2	*Từ Gò Mưng đến ngã ba Cầu Mốc (trừ khu dân cư Nghi Sơn)*	551	276	220
2.3	*Từ ngã 3 Cầu Mốc đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Một*	508	254	203
2.4	*Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Một đến ngã ba vào Suối Tiên*	3.180	1.590	1.272
2.5	*Từ ngã ba vào Suối Tiên đến giáp địa phận xã Quế Sơn*	424	212	170
3	Đường ĐH 03.QS			
	Từ giáp đường ĐT 611 đến giáp địa giới xã Xuân Phú ngã ba Cổng chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã	1.159	580	464
4	Đường ĐH 5.QS			
4.1	*Từ đường ĐT 611 đến cống Vị*	1.055	527	422
4.2	*Từ cống Vị đến giáp cầu ông Để*	591	295	236
4.3	*Từ cầu ông Để đến giáp ĐH 07.QS (Nam đường), hết đất nhà ông Chín (Bắc đường)*	1.118	559	447
5	Đường ĐH 6.QS			
5.1	*Từ đường ĐT 611 đến giáp ĐH 06.QS*	1.032	516	413
5.2	*Từ đường ĐH 06.QS đến kênh Phước Chỉ*	723	361	289

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.3	*Từ kênh Phước Chỉ đến giáp Trạm y tế Quế Mỹ (cũ) (Nam đường), giáp đất nhà ông Quang (Bắc đường)*	949	475	380
5.4	*Từ Trạm y tế đến hết đất nhà ông Trần Đình Cam (phía Bắc), nhà ông Năm (phía Nam)*	1.238	619	495
5.5	*Từ đất nhà ông Cam đến hết đất nhà ông Tự*	1.032	516	413
5.6	*Từ đất nhà ông Tự đến đường cao tốc*	908	454	363
5.7	*Từ cao tốc đến cầu Đò Hường*	671	336	268
6	Đường ĐH 7.QS			
6.1	*Từ đường ĐT 611 đến hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp ĐH 17.QS (Nam Đường)*	1.029	514	411
6.2	*Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp đường ĐH 17.QS (Nam Đường) đến hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường)*	592	296	237
6.3	*Từ hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường) đến hết trường Tiểu học (thôn Trung Hạ)*	1.088	544	435
6.4	*Từ trường Tiểu học (thôn Trung Hạ) đến giáp đường ĐH 01.QS (Bắc đường), ĐH 17.QS (Nam đường)*	740	370	296
7	Đường ĐH08.QS			
7.1	*Đoạn từ cống thoát số 2 đến cống thoát nước số 3*	2.347	1.174	939
7.2	*Đoạn từ cống thoát nước số 3 đến cầu Rù Rì*	1.956	978	782
8	Đường ĐH12.QS			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.1	*Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611 đến cống bà Trước*	2.869	1.434	1.148
8.2	*Đoạn từ cống bà Trước đến cầu bà Nhạn*	1.594	797	637
8.3	*Đoạn từ cầu bà Nhạn đến hết cống ông Sắt*	1.016	508	406
8.4	*Đoạn cống ông Sắt đến giáp xã Đồng Dương*	438	219	175
9	Đường ĐH15.QS			
9.1	*Từ Gốc Gáo đến hết đất nhà ông Nguyễn Phú (Bắc đường)*	806	403	323
9.2	*Từ hết đất nhà ông Nguyễn Phú đến hết Trường Tiểu Học*	907	454	363
9.3	*Từ cầu Ông Cống đến cầu Kênh*	605	303	242
9.4	*Từ cầu kênh đến hết trường Mẫu giáo*	1.008	504	403
9.5	*Từ trường Mẫu giáo đến hết nhà đất ông Huỳnh Sáu*	806	403	323
9.6	*Từ nhà ông Huỳnh Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng*	605	303	242
9.7	*Từ hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng đến đập Hà Lam*	504	252	202
10	Đường ĐH 16.QS			
10.1	*Đoạn từ giáp đường ĐH 05.QS (Cống Vị) đến cầu ông Sử*	450	225	180
10.2	*Đoạn từ cầu ông Sử đến giáp đường ĐH 01.QS*	434	217	174
11	Đường ĐH 17.QS			
11.1	*Đoạn giáp đường ĐH07.QS (ngã ba nhà ông Mai Quyền) đến giáp đất nhà ông Võ Quyền*	709	354	283
11.2	*Từ đất nhà ông Võ Quyền đến giáp xã Quế Sơn*	918	459	367

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đường ĐH18.QS			
12.1	*Đoạn từ giáp đường ĐT 611 đến ngã ba giáp đất ông 2 Ngôn*	2.044	1.022	818
12.2	*Đoạn từ đất nhà ông 2 Ngôn đến ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa*	1.202	601	481
12.3	*Đoạn từ ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa đến hết kênh chính Bắc Việt An*	802	401	321
12.4	*Đoạn từ kênh chính Bắc Việt An đến cuối đường ĐH 18*	401	200	160
13	Đường ĐH 20.QS			
13.1	*Tiếp giáp đường ĐT611 (nhà ông Hai Dư), đến hết đất nhà ông Đào.*	1.159	580	464
13.2	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Đào đến giáp đường ĐH17.QS*	618	309	247
14	Đường ĐH 23.QS			
14.1	*Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân (cũ)*	1.166	583	466
14.2	*Từ nhà SHND thôn An Xuân (cũ) đến kênh Phước Chỉ*	742	371	297
14.3	*Từ kênh Phước Chỉ đến hết đường cao tốc*	954	477	381
14.4	*Từ đường cao tốc đến Cầu Chui*	699	350	280
14.5	*Từ Cầu Chui đến giáp kênh Phú Ninh*	565	283	226
15	Tuyến ĐH27.QS			
15.1	*Đoạn từ đường ĐT611 (nhà ông Nguyễn Văn Huynh) đến giáp đường ĐH 06.QS*	1.032	516	413

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15.2	*Đoạn từ đường ĐH 06 đến giáp đường ĐH 12.QS (nhà Ông Thế)*	700	350	280
15.3	*Đoạn giáp đường ĐH12 đất nhà ông Thắm đến hết đất nhà ông Châu thôn Đồng Thành*	792	396	317
15.4	*Từ đất nhà ông Châu đến đường ĐH 18.QS (ngõ ông Lương Thanh thôn Khánh Đức)*	474	237	189
16	Tuyến UBND xã Quế Cường cũ đến đường ĐH 03.QS			
16.1	*Từ UBND xã Quế Cường cũ đến hết nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh*	1.129	565	452
16.2	*Từ nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh đến giáp đường ĐH 03.QS*	924	462	370
17	Đất khu vực chợ Đàng			
	Đất thuộc khu vực chợ Đàng, có mặt tiền tiếp giáp với chợ	2.522	1.261	1.009
18	Đoạn từ giáp đường ĐH 07.QS (trước ngõ ông Thành) đến giáp ngã ba đường ĐH 01.QS			
18.1	*Từ giáp đường ĐH 07.QS đến hết đất nhà ông Tường*	496	248	198
18.2	*Từ giáp nhà ông Tường đến ngã ba đường ĐH 01.QS*	393	196	157
18.3	*Từ giáp đường ĐH 1.QS đi cầu Đồng Cung*	393	196	157
18.4	*Khu dân cư Nghi Sơn*	2.558	1.279	1.023
19	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến kênh Phước Chỉ			
19.1	*Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến cầu Ngõ Tiên*	635	318	254
19.2	*Đoạn từ cầu Ngõ Tiên đến kênh Phước Chỉ*	518	259	207

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20	Tuyến đường từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến giáp đường ĐH 23.QS			
20.1	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn*	791	396	316
20.2	*Từ đất nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp đường ĐH 23.QS*	692	346	277
21	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)			
	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)	706	353	282
22	Tuyến rẽ đường ĐT			
22.1	*Đoạn từ cổng chào Tổ 6, thôn An Phú (ĐT 611) đến giáp đường ĐH 23.QS*	601	301	240
22.2	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ Chùa An Xuân đến hết đất nhà thờ Tộc Trần*	702	351	281
22.3	*Từ đất nhà thờ Tộc Trần đến giáp đường ĐH 23.QS*	501	251	201
22.4	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi (thôn Phước Chánh) đến đường ĐH 15.QS*	601	301	240
22.5	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi đến tới giáp đường ĐH15.QS*	601	301	240
22.6	*Từ ngã ba gần đất nhà bà Trần Thị Ảnh đến giáp đường GTNT*	601	301	240
22.7	*Từ đất nhà bà Phạm Thị Huệ đến hết đất nhà ông Tài*	601	301	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.8	*Từ đất nhà ông Tài đến hết đất nhà bà Trần Thị Gặp*	401	200	160
22.9	*Tiếp giáp đường ĐT 611 (bà Phụng, thôn An Phú) đến hết đất nhà ông Lê Út*	661	331	265
22.10	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đường ĐH 23.QS*	601	301	240
22.11	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Bảy đến Cống dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm*	702	351	281
22.12	*Từ Cống dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm đến giáp đường ĐH 23.QS*	501	251	201
22.13	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mẫn đến vườn cũ của ông Trần Văn Quang*	1.103	551	441
22.14	*Từ hết vườn cũ của ông Trần Văn Quang đến cầu Ông Nguyên*	1.002	501	401
22.15	*Từ cầu ông Nguyên đến cổng chào tổ 5*	802	401	321
22.16	*Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà Trần Văn Ba đến giáp cầu Khe Ngang*	1.103	551	441
22.17	*Từ cầu Khe Ngang đến hết đất nhà ông Tô Tráng*	948	474	379
22.18	*Từ đất nhà ông Tô Tráng đến hết đất nhà Hà Thìn*	702	351	281
22.19	*Từ đất nhà Hà Thìn đến hết đất nhà bà Hứa Thị Thanh*	601	301	240
22.20	*Tiếp giáp đường ĐT611 (ông Hà Văn Nghi) đến hết đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà)*	802	401	321

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.21	*Từ giáp đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà) đến giáp kênh*	630	315	252
22.22	*Cụm công nghiệp Quế Cường tiếp giáp với đường ĐT611*	3.006	1.503	1.202
22.23	*Từ đường ĐT 611 đến cầu máng*	1.002	501	401
22.24	*Từ cầu máng đến giáp xã Xuân Phú*	702	351	281
22.25	*Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hạnh) đến đất nhà bà Phan Thị Đính*	1.002	501	401
22.26	*Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đính đến đất nhà ông Quyền*	802	401	321
22.27	*Từ ngã ba xuống nhà ông Nguyễn Quyền đến giáp ĐH 21.QS*	702	351	281
22.28	*Từ giáp ĐH 21.QS đến cầu máng sông Ly Ly*	601	301	240
22.29	*Tiếp giáp đường ĐT611 (Nghĩa trang Quế Cường) đến đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn)*	1.002	501	401
22.30	*Từ ngã ba đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn) đến hết nhà bà Phan Thị Yến*	902	451	361
22.31	*Tiếp giáp đường ĐT611 (Bờ Đốc) - Từ đất nhà ông Phan Văn Ba đến ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng*	902	451	361
22.32	*Đoạn từ ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng đến giáp kênh Phú Ninh*	802	401	321
22.33	*Từ ngã tư rừng Mùn đến hết nhà Thờ Phái Ba Tộc Phan*	501	251	201

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.34	*Tiếp giáp đường ĐT 611 (Cổng chào tổ 5a) đến đất nhà bà Phan Thị Hường*	802	401	321
22.35	*Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Hường đến hết Sân vận động*	702	351	281
22.36	*Từ hết Sân vận động đến hết đất nhà Ông Trà*	501	251	201
23	Đường ĐX			
23.1	*Từ nhà ông Trà đến giáp kênh Phú Ninh*	416	208	166
23.2	*Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà Phan Văn Hiệp*	416	208	166
23.3	*Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch*	416	208	166
23.4	*Từ nhà Ba Một đến giáp đường ĐH 16.QS*	416	208	166
23.5	*Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Nguyên; bà Lợi) đến hết đất nhà ông Quang*	441	221	176
23.6	*Từ Cầu Khe Ba Lóc đến giáp đường ĐH 5.QS*	416	208	166
23.7	*Từ giáp đất nhà ông Long (ĐT 611) đến hết đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh*	573	287	229
23.8	*Từ giáp đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh đến giáp ĐH 07.QS (ông Khải)*	521	261	208
23.9	*Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hướng - Đông đường) đến hết đất nhà ông Võ Hiệp*	416	208	166
23.10	*Đường ĐT 611 đất nhà bà Yến đến hết đất bà Bía ĐH 17.QS*	416	208	166
23.11	*Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng*	401	200	160
23.12	*Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi đến nhà thầy Chín*	401	200	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.13	*Cụm công nghiệp Quế Cường (không tiếp giáp với đường ĐT611)*	2.116	1.058	846
23.14	*Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ngã ba bà Phố đến hết đất nhà ông Tiên)*	481	240	192
23.15	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết đất nhà ông Năm Đa*	401	200	160
23.16	*Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ban chỉ quân sự Quế Sơn Trung) đến hết đất nhà ông Thái Như Lan*	601	301	240
23.17	*Đoạn từ đất nhà bà Một đến hết đất nhà ông Tờn*	501	251	201
23.18	*Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu*	360	180	144
23.19	*Đoạn từ ông Cang đi ông Châu*	1.062	531	425
23.20	*Từ đất nhà bà Cửu đến giáp trường tiểu học Quế Hiệp, thôn Trung Hạ*	1.443	722	577
23.21	*Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Dũng gò*	1.603	802	641
23.22	*Đoạn từ đường ĐT611 (cổng chào) đến hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung*	1.924	962	770
23.23	*Đoạn từ hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung đến hết đất nhà ông Lê Đình Tân*	1.403	701	561
23.24	*Đoạn từ đất nhà ông Lê Đình Tân đến hết đất nhà ông Mai Vọng*	642	321	257
23.25	*Đoạn từ đất nhà ông Mai Vọng đi ngã 5 thôn Cang Đông*	481	240	192
23.26	*Đoạn từ đất nhà ông Quảng đến hết đất nhà ông Võ Quyền*	601	301	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.27	*Đoạn từ đường ĐT 611 đến nhà bà Võ Thị Năm, thôn Cang Đông*	1.403	701	561
23.28	*Đoạn từ giáp nhà bà Võ Thị Năm đến giáp đường ĐH 20.QS (xã Quế Sơn đi suối Tiên)*	702	351	281
23.29	*Từ đất nhà bà Thủy, đất nhà ông Hùng (giáp xã Quế Sơn) đến hết đất nhà bà Xuyên*	1.202	601	481
23.30	*Đoạn từ hết đất nhà bà Xuyên đến hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa)*	601	301	240
23.31	*Đoạn từ hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa) đến hết đất nhà ông Trần Trập*	401	200	160
23.32	*Đoạn từ đường ĐH 12.QS (đất nhà ông Hà Sỏ) đến giáp đường ĐH 27.QS (ngã ba hết đất nông nghiệp ông Hà Phước Trinh)*	401	200	160
23.33	*Đoạn từ giáp xã Đồng Dương đi Nhà sinh hoạt văn hoá thôn Xuân Thượng đi xã Quế Sơn*	401	200	160
23.34	*Đoạn từ đường ĐH 12.QS (giáp nhà đất bà Hà Thị Du) đến đường ĐH 06.QS (giáp đất nhà ông Nguyễn Sáu)*	1.002	501	401
23.35	*Đoạn từ đất nhà ông Trần Chi đến giáp đường ĐH 18.QS*	1.403	701	561
24	Vị trí tiếp giáp đường ĐT611 ngoài quy định trên			
24.1	*Tính cho 100 m đầu từ đường ĐT 611 đi vào*	1.002	501	401
24.2	*Đoạn còn lại*	726	363	291
25	Các tuyến đường còn lại			
25.1	*Đường bê tông rộng từ 3m trở lên*	351	176	141
25.2	*Đường bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m*	327	164	131
25.3	*Các vị trí còn lại ngoài quy định trên*	305	153	122

36. Xã Sông Kôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14G			
1.1	*Đoạn từ giáp xã Sông Vàng đến giáp nhà Hôih Lon, thôn Aliêng Ravăh*	326	163	130
1.2	*Đoạn từ đất nhà Hôih Lon đến hết đất homestay, thôn Aliêng Ravăh*	489	245	196
1.3	*Đoạn từ sau đất homestay đến giáp nhà Bnước Nhơn, thôn Aliêng Ravăh*	326	163	130
1.4	*Đoạn từ đất nhà Bnước Nhơn thôn Aliêng Ravăh đến hết đất nhà Cơ Lâu Ngối (Giáp Khe), thôn Chi Nêết*	396	198	159
1.5	*Đoạn từ sau đất nhà Cơ Lâu Ngối đến giáp đất nhà Hôih Vưng, thôn Chi Nêết*	326	163	130
1.6	*Đoạn từ đất nhà Hôih Vưng, thôn Chi Nêết đến giáp cầu Sông Voi, thôn Ra Ê*	608	304	243
1.7	*Đoạn từ sau cầu Sông Voi, thôn Ra Đung đến hết thôn Ra Lang (giáp thôn Bhlô Bền)*	608	304	243
1.8	*Đoạn từ giáp thôn Ra Lang đến hết đất nhà Lê Thị Huệ (giáp đường vào cầu treo Bút Nga), thôn Pho*	667	334	267
1.9	*Đoạn từ sau đường vào cầu treo Bút Nga đến giáp đường vào cầu treo làng du lịch Bhohôồng (thôn Bhohôồng 1 cũ)*	428	214	171
1.10	*Đoạn từ sau đường vào cầu treo làng du lịch Bhohôồng đến hết đất nhà ATing Thị Đìm thôn K8 (chân dốc K8)*	347	173	139
1.11	*Đoạn sau đất nhà ATing Thị Đìm đến giáp đất Alăng Biêu*	326	163	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.12	*Đoạn từ đất nhà Alăng Biêu đến giáp đất nhà Alăng Hiếu tổ K9, thôn K8*	347	173	139
1.13	*Đoạn từ đất nhà Alăng Hiếu đến hết đất nhà Alăng Tú tổ K9, thôn K8*	347	173	139
2	Đường huyện ĐH3.ĐG (từ Quốc lộ 14G tại Km44+251 đến giáp xã Bến Hiên)			
2.1	*Đoạn từ Quốc lộ 14G đến hết Trường mẫu giáo Măng Non*	312	156	125
2.2	*Đoạn từ sau Trường mẫu giáo Măng Non đến ranh giới xã Bến Hiên*	311	155	124
3	Đường huyện ĐH4.ĐG (từ Quốc lộ 14G tại Km47+030 đến giáp đường ĐH12.ĐG)	281	140	112
4	Đường ĐH12.ĐG (từ Quốc lộ 14G tại Km45+160 đến giáp xã Đông Giang)			
4.1	*Đoạn từ Quốc lộ 14G đến tường chắn sạt lở Jơ Ngây (cũ)*	284	142	113
4.2	*Đoạn từ tường chắn sạt lở đến hết nhà ông Trần Tấn Thà*	282	141	113
4.3	*Đoạn từ nhà ông Trần Tấn Thà đến giáp xã Đông Giang*	281	140	112
5	Đường ĐH16.ĐG (từ Quốc lộ 14G tại Km47+600 đến giáp trạm gác Nhà máy Thủy điện Sông Côn bậc 1)	281	140	112
6	Đường giao thông Aliêng - Arớch (từ Quốc lộ 14G tại Km38+366 đến giáp đường vào thôn Arớch)	217	108	87
7	Đường bê tông từ Quốc lộ 14G đến hết nhà ông Alăng Nia (thôn Arớch)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.1	*Đường bê tông từ Quốc lộ 14G đến hết trường tiểu học Ating (giáp khe)*	257	129	103
7.2	*Từ khe giáp trường tiểu học Ating đến hết nhà ông Alăng Nia (Thôn Arớch)*	230	115	92
8	Đường giao thông Đào - Arăm (từ Quốc lộ 14G tại Km48+744 đến giáp đường ĐH4.ĐG)	237	119	95
9	Các tuyến đường còn lại			
9.1	*Các tuyến đường giao thông còn lại > 3,5m*	203	101	81
9.2	*Các tuyến đường giao thông còn lại < 3,5m*	190	95	76

37. Xã Sông Vàng

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14G			
1.1	*Từ Dốc Kiền đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn*	1.201	601	480
1.2	*Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở UBND xã Sông Vàng*	1.559	779	623
1.3	*Đoạn tiếp giáp đất Trụ sở UBND xã Sông Vàng đến tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca*	2.200	1.100	880
1.4	*Đoạn tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca đến giáp đất vườn ươm ông Lý thôn Ban Mai (thôn Éo cũ)*	643	321	257
1.5	*Đoạn tiếp giáp ngã ba (đường vào Thuỷ điện An Điềm 2) đến hết đất nhà Dũng - Hạnh thôn Đha Mi (thôn Tà Lâu cũ)*	566	283	226
1.6	*Đoạn tiếp giáp đất nhà Dũng - Hạnh (thôn Đha Mi) đến hết đất nhà ông Ngô Văn Kim thôn Đha Mi (thôn 4 cũ)*	496	248	199
1.7	*Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m - 150m về hai bên*	407	204	163
1.8	*Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên*	477	239	191
2	Đường ĐH17.ĐG			
	Đoạn từ Quốc lộ 14G vào nhà máy thủy điện An Điềm II	618	309	247
3	Đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.1	*Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 14G đến cầu Nông Trường*	1.991	995	796
3.2	*Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến hết nhà bà Đỗ Thị Thu (thôn Quyết Thắng)*	668	334	267
3.3	*Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thu đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng*	435	217	174
3.4	*Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Trường*	581	291	233
3.5	*Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Đinh Văn Trường đến giáp cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ)*	435	217	174
3.6	*Đoạn từ cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ) đến hết cầu treo thôn Gadoong*	360	180	144
3.7	*Các khu vực còn lại của đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên*	261	130	104
4	Tuyến đường Đông Sơn Quyết Thắng			
	Đoạn đường từ Quốc lộ 14G đoạn từ dốc kiền đến ĐH2.ĐG	638	319	255
5	Đoạn đường tiếp giáp đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) đến hết ranh giới xã Ba cũ (ĐH 2.ĐG)	480	240	192
6	Khu dân cư thị tứ Sông Vàng			
6.1	*Đoạn từ điểm giáp Quốc lộ 14G (nhà ông Nguyễn Tiến Thùy) đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ) (nhà bà Nguyễn Thị Thảo)*	1.404	702	562
6.2	*Đoạn từ nhà ông Phạm Phú Chính đến nhà ông Nguyễn Viết Hùng*	1.332	666	533
6.3	*Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lan Chính đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ)*	1.328	664	531

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Khu khai thác quỹ đất mở rộng khu dân cư Sông Vàng - Xã Ba			
7.1	*Đường có mặt cắt 8,5m (5,5m-3m)*	949	475	380
7.2	*Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)*	1.356	678	542
7.3	*Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)*	1.566	783	626
8	Khu khai thác quỹ đất thôn Tống Coói - xã Ba			
8.1	*Đường có mặt cắt 7,5m (2m-3,5m-2m)*	1.153	577	461
8.2	*Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)*	1.288	644	515
9	Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba (cũ) - Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	3.795	1.898	1.518
10	Đường ĐH 2 đi thôn Tu Bhău	250	125	100
11	Đoạn từ Quốc lộ 14G (nhà ông Hứa Phú Cường) đến hết nhà ông Ý	529	265	212
12	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 cũ đến hết nhà ông Thông	529	265	212
13	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Minh (đường ĐH1.ĐG) đến hết nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)	529	265	212
14	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ban Mai đến hết nhà ông Ngô Mua	529	265	212
15	Đoạn từ Quốc lộ 14G đến hết nhà ông Hoàng Văn Vũ	529	265	212
16	Đoạn ĐH1.ĐG đến nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)	529	265	212
17	Đoạn Quốc lộ 14G đến trường tiểu học xã Ba	529	265	212
18	Các tuyến đường còn lại			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa của xã Tư cũ*	233	117	93
18.2	*Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại của xã Tư cũ*	220	110	88
18.3	*Đường bê tông rộng >=3,5m và đường nhựa xã Ba cũ*	439	220	176
18.4	*Các tuyến đường bê tông <3,5m và đường đất còn lại xã Ba cũ*	398	199	159

38. Xã Sơn Cẩm Hà

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT 612			
1.1	*Từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến đập Dầu Lai Thôn 1*	773	386	309
1.2	*Từ đập Dầu Lai đến hết giáp xã Thăng Phú*	515	258	206
2	Đường ĐT 614			
2.1	*Từ giáp đất xã Tiên Phước đến cầu Lò Rèn*	1.700	850	680
2.2	*Từ cầu Lò Rèn đến hết đất Bưu điện văn hóa xã, đất ông Sỹ*	2.471	1.236	988
2.3	*Từ giáp đất ông Sỹ, bưu điện Văn hóa đến hết đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu*	2.851	1.426	1.140
2.4	*Từ giáp đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu đến hết đất bà Nguyễn Thị Cư, ông Phùng*	2.550	1.275	1.020
2.5	*Từ giáp đất bà Cư, ông Phùng đến ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, hết đất nhà bà Nhơn.*	1.700	850	680
2.6	*Từ ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, giáp đất bà Nhơn đến cầu bà Vũ.*	1.134	567	453
2.7	*Từ cầu bà Vũ đến hết đất ông Thanh, ông Niệm*	955	478	382
2.8	*Từ giáp đất ông Thanh, ông Niệm đến cầu Suối Trảy lớn*	779	390	312
2.9	*Từ cầu Suối Trảy lớn đến đỉnh dốc bà Tiên*	566	283	227
2.10	*Từ đỉnh dốc bà Tiên đến hết đất nhà ông Huỳnh Hay, giáp đất thương mại dịch vụ xã*	580	290	232

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.11	*Từ đất thương mại dịch vụ xã, giáp đất ông Huỳnh Hay đến giáp đất sân vận động xã*	644	322	258
2.12	*Từ sân vận động xã đến cầu ông Nông*	708	354	283
2.13	*Từ cầu ông Nông đến giáp đất ông Bông, ông Xu*	2.190	1.095	876
2.14	*Từ giáp đất ông Xu, ông Bông đến cầu bà Hoa*	1.932	966	773
2.15	*Từ cầu bà Hoa đến hết đất ông Thuật*	708	354	283
2.16	*Từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Nhuận, ông Khánh*	644	322	258
2.17	*Từ giáp đất ông Nhuận, ông Khánh đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn*	837	419	335
2.18	*Từ giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn đến giáp cầu bà Ghé*	644	322	258
2.19	*Từ cầu bà Ghé đến giáp đất ông Dương Văn Trường thôn 3*	1.288	644	515
2.20	*Từ đất ông Dương Văn Trường thôn 3 đến giáp nghĩa trang liệt sỹ, hết đất ông Ký*	1.450	725	580
2.21	*Từ nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất ông Ký đến hết cầu Đá Nhảy*	1.030	515	412
2.22	*Từ cầu Đá Nhảy đến hết thửa đất ông Trần Đức Thiên*	1.288	644	515
2.23	*Từ giáp đất ông Trần Đức Thiên đến hết đất ông Trần Bắc*	708	354	283
2.24	*Từ giáp đất ông Trần Bắc đến giáp đất ông Võ Nga*	451	225	180
2.25	*Từ đất ông Võ Nga đến giáp xã Việt An*	515	258	206
3	Đường ĐT 615			
3.1	*Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp đất ông Sáu, ông Hà*	451	225	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ đất ông Sáu, ông Hà đến giáp cầu Ngã Hai*	580	290	232
3.3	*Từ cầu Ngã Hai đến giáp cầu Hố Chuối*	773	386	309
3.4	*Từ cầu Hố Chuối đến đường vào khu chứng tích Đồng Trại*	1.159	580	464
3.5	*Từ đường vào khu chứng tích Đồng Trại đến giáp Cầu Đá*	1.546	773	618
3.6	*Từ Cầu Đá đến ngã tư Đường 614-615*	2.190	1.095	876
3.7	*Từ ngã tư Đường 614-615 đến nghĩa trang*	1.932	966	773
3.8	*Từ nghĩa trang đến hết đất ông Đinh Được*	1.159	580	464
3.9	*Từ giáp đất ông Đinh Được đến cầu Đàng Cống*	708	354	283
3.10	*Từ cầu Đàng Cống đến hết đất ở ông Dũng, ông Tiệp*	515	258	206
3.11	*Từ giáp đất ở ông Dũng, ông Tiệp đến cống Đá Bàn*	451	225	180
3.12	*Từ cống Đá Bàn đến hết thửa đất ông A*	515	258	206
3.13	*Từ giáp thửa đất ông A đến hết thửa đất ông Ba*	580	290	232
3.14	*Từ giáp thửa đất ông Ba đến giáp cầu Đập Chuối*	515	258	206
3.15	*Từ cầu Đập Chuối đến giáp cầu Ba Tập*	773	386	309
3.16	*Từ cầu Ba Tập đến hết đất ở ông Long, ông Tô*	966	483	386
3.17	*Từ thửa đất ông Hà, ông Phận đến hết đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), giáp đất bà Thu*	1.417	708	567
3.18	*Từ đất giáp đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), đất bà Thu đến hết thửa đất ông Sơn, ông Hồng*	1.546	773	618
3.19	*Từ giáp đất ông Sơn, ông Hồng đến hết sân vận động xã*	773	386	309

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.20	*Từ giáp sân vận động đến hết đất bà Công (cống Suối Đá)*	644	322	258
3.21	*Từ giáp đất bà Công (cống Suối Đá) đến hết đất ông Ngọ, ông Nở*	593	296	237
3.22	*Từ giáp đất ông Nở, ông Ngọ đến giáp đất ông Phùng, trường mẫu giáo*	386	193	155
3.23	*Từ đất ông Phùng, trường mẫu giáo đến hết cống đường đắp*	580	290	232
3.24	*Từ cống đường đắp đến cầu sông Khân*	451	225	180
4	Các tuyến đường khác (Tiên Châu cũ)			
4.1	*Từ giáp đất ông Nguyễn Diên Hải đến hết đất ông Trương Định Tường*	637	319	255
4.2	*Từ đất bà Em đến giáp cầu Quang*	637	319	255
4.3	*Từ đất ông Chương đến hết đất ông Phạm Học thôn Hội Lâm*	425	213	170
4.4	*Từ đất bà Nhỏ đến hết đất bà Tá, bà Xi*	779	390	312
4.5	*Từ giáp đất bà Tá, bà Xi đến hết đất bà Quyệt thôn Hội An*	566	283	227
4.6	*Từ giáp đất bà Quyệt đến giáp đất nghĩa địa Dương Ươi*	425	213	170
4.7	*Từ giáp đất bà Quyệt đến dốc Vân Hiệu (giáp xã Tiên Phước)*	425	213	170
4.8	*Từ giáp cầu Quang đến Cống Hố Sâu*	500	250	200
5	Đường nội bộ số 4, số 5 và số 7	1.275	637	510
6	Đường ĐH 9			
6.1	*Từ giáp đường ĐT615 đến hết đất Ông Dũng*	515	258	206

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.2	*Từ giáp đất ông Dũng đến cầu Ngã 2*	451	225	180
6.3	*Từ cầu Ngã 2 đến hết cầu Trà Ây*	386	193	155
6.4	*Từ cầu Trà Ây đến cống suối Vực Bà*	322	161	129
6.5	*Từ cống suối Vực Bà đến cống Đám Rộc*	425	213	170
6.6	*Từ cầu cống Đám Rộc đến cầu Suối Ồ*	496	248	198
6.7	*Từ cầu Suối Ồ đến giáp cầu sông Tiên Châu*	637	319	255
6.8	*Từ cầu sông Tiên Châu giáp đất ông Hữu*	992	496	397
6.9	*Từ đất ông Hữu đến giáp đất ông Bộ*	1.417	708	567
7	Đường ĐH 6			
7.1	*Từ giáp đường ĐT 614 đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Thống*	902	451	361
7.2	*Từ giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Thống đến hết thửa đất bà Trần Thị Nhung*	708	354	283
7.3	*Từ giáp thửa đất bà Trần Thị Nhung đến hết đất ông Trần Chín*	386	193	155
7.4	*Từ giáp thửa đất ông Trần Chín đến giáp đỉnh ngã ba Dốc Xoài*	451	225	180
7.5	*Từ đỉnh ngã ba Dốc Xoài đến hết thửa đất ông Dân*	309	154	124
7.6	*Từ giáp thửa ông Dân, bà Xu đến giáp đất ông Hương, ông Đức*	322	161	129
7.7	*Từ thửa đất ông Hương, ông Đức đến giáp thửa đất ông Tú, bà Lụa*	451	225	180
7.8	*Từ thửa đất ông ông Tú, bà Lụa đến giáp đường ĐT 615*	515	258	206

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đường đắp đến đường bê tông lên hồ chứa Việt An			
8.1	*Từ giáp đường ĐT 615 đến hết thửa đất ông Lan, ông Tiến*	451	225	180
8.2	*Từ giáp đất ông Tiến, ông Lan đến giáp đất ông Cảnh, ông Tân*	515	258	206
8.3	*Từ thửa đất ông Tân, ông Cảnh đến hồ chứa Việt An*	322	161	129
9	Khu dân cư thôn Phú Vinh			
9.1	*Khu A*	1.748	874	699
9.2	*Khu B*	1.044	522	418
10	Các tuyến đường khác (Tiên Hà cũ)			
10.1	*Từ giáp đường ĐH9 đến giáp cống Hói Cầu*	322	161	129
10.2	*Từ giáp cống Hói Cầu đến hết đất ông Trần Văn Hai*	309	154	124
11	Đường DX1 (xã Tiên Sơn cũ)			
11.1	*Từ đất ông Chỉ đến hết đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2*	515	258	206
11.2	*Từ giáp đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2 đến hết đất nhà đội 5 cũ*	451	225	180
11.3	*Từ hết đất nhà đội 5 cũ đến hết đất bà Ngô Thị Thể*	386	193	155
11.4	*Từ giáp đất ở ông Chỉ đến hết đất ở ông Nguyễn Trang (thôn 2)*	386	193	155
12	Các tuyến đường khác (Tiên Sơn cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.1	*Từ giáp đường ĐT 612 đến giáp khu di tích Tỉnh Ủy (cũ)*	773	386	309
12.2	*Tuyến đường từ sân bóng đá nhà đội 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã ba ông Phước và đến giáp đường DX1 ngõ ông Học*	322	161	129
12.3	*Tuyến đường từ ngã ba ông Hồng đến ngõ ông Võ (thôn 1)*	386	193	155
12.4	*Tuyến đường từ đất ông Võ Bá Du đến hết đất ông Trần Thanh Lạc*	361	180	144
12.5	*Tuyến đường từ đường ĐT 614 (trước Bưu điện văn hóa) đi đồng Phèn trên qua kề nghĩa trang liệt sỹ giáp lại đường ĐT 614*	490	245	196
12.6	*Tuyến đường từ ĐT 614 kề nhà thầy Trí lên ông Nà và giáp lại ĐT 614 kề đất bà Cúc*	386	193	155
12.7	*Tuyến đường từ ĐT 614 đến hết đường bê tông vào ngõ bà Lưỡng và từ ngã ba ông Sơn đến ngã ba đìa Cây Si*	361	180	144
12.8	*Tuyến đường từ ngã ba Đìa Cây Si đến hết đất ông Luận*	322	161	129
12.9	*Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến ngõ ông Đặng Tấn Giới*	361	180	144
12.10	*Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến cầu Đập Dài thôn 6*	386	193	155
12.11	*Từ đường ĐT 614 vào trạm y tế đến hết đất ông Nguyễn Thế Hùng giáp đường ĐT 615*	1.095	547	438
12.12	*Đoạn đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thế Hùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngôn giáp đường ĐT 614*	1.868	934	747

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.13	*Hai bên tuyến đường bê tông vào chợ Tiên Cẩm (cũ)*	1.868	934	747
12.14	*Đoạn từ đường ĐT 615 đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lâm, đường ĐT 614*	1.610	805	644
13	Đường ĐH8			
13.1	*Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến hết đất ở nhà ông Trương Như Thông*	598	299	239
13.2	*Đoạn từ hết đất ở nhà ông Trương Như Thông đến ngã ba hết thửa đất của bà Trịnh Thị Lai*	500	250	200
14	Các tuyến đường khác Tiên Châu (cũ)			
	Đoạn từ giáp cầu Quang đến Cống Hố Sâu	500	250	200
15	Khu dân cư còn lại			
15.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	283	142	113
15.2	*Đường bê tông rộng <3m và đường đất rộng >=3m*	255	127	102
15.3	*Các đường và khu dân cư còn lại*	226	113	91

39. Xã Tam Anh

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**
1	Quốc lộ 1A			
1.1	*Từ cầu Bà Bầu đến giáp đường đi Vũng Lắm (phía Đông đường); giáp mương nước (phía Tây đường)*	3.911	1.956	1.564
1.2	*Từ đường đi Vũng Lắm đến hết chùa Phổ Minh*	3.132	1.566	1.253
1.3	*Từ giáp chùa Phổ Minh đến giáp nghĩa trang xã Tam Anh*	2.645	1.322	1.058
1.4	*Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến giáp chùa Phổ Quang (phía Tây đường); Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 (phía Đông đường).*	2.784	1.392	1.114
1.5	*Từ chùa Phổ Quang đến đường lên ga Diêm Phổ (phía Tây đường); Từ hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 đến đường xuống cầu Tam Hòa (phía Đông đường).*	5.150	2.575	2.060
1.6	*Từ trong đường lên ga Diêm Phổ đến Khu dân cư tái định cư Tiên Xuân (phía Tây đường); Từ trong đường xuống cầu Tam Hòa đến cống Xuân Đại (phía Đông đường)*	7.266	3.633	2.907
1.7	*Từ cống Xuân Đại đến nhà thờ Tin Lành Tiên Quả (phía Đông đường)*	5.150	2.575	2.060
1.8	*Từ khu tái định cư Tiên Xuân đến giáp cầu ông Bộ (phía Tây đường); Từ nhà thờ Tin Lành Tiên Quả đến giáp cầu ông Bộ (phía Đông đường)*	4.357	2.178	1.743
2	Đường ĐH2.NT			
2.1	*Từ cầu Tam Hoà (cũ) đến hết nhà ông Nhãng*	5.376	2.688	2.150

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Từ nhà ông Nhãng đến hết nhà ông Vui*	3.707	1.854	1.483
2.3	*Từ hết nhà ông Vui đến sông Trường Giang (bến phà)*	5.040	2.520	2.016
3	Đường ĐH3.NT			
3.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt*	6.048	3.024	2.419
3.2	*Từ giáp đường sắt đến giáp đường nối khu công nghiệp*	4.610	2.305	1.844
3.3	*Từ giáp đường nối khu công nghiệp đến giáp đường cao tốc*	2.493	1.246	997
3.4	*Từ giáp đường cao tốc đến giáp xã Đức Phú*	2.384	1.192	954
4	Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)	3.202	1.601	1.281
5	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Hoà (cũ)	2.338	1.169	935
6	Đất ven đường Quốc phòng			
6.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Đập đá*	2.023	1.011	809
6.2	*Từ Đập đá đến ngã tư Bà Binh*	1.816	908	726
6.3	*Từ nhà bà Đào (phía Tây đường), nhà ông Tiến Hoài (phía Đông đường) đến kênh N28*	1.128	564	451
6.4	*Từ Kênh N28 đến Kênh N29*	990	495	396
7	Đất ven đường khu Dồn			
7.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất nhà ông Huỳnh Cứ (phía Bắc đường); hết thửa đất ông Trương Ngọc Ấn (phía Nam đường)*	1.651	826	660
7.2	*Từ thửa đất ông Huỳnh Cứ đến hết đường bê tông (cây sưa)*	1.376	688	550

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất ven đường đi Vũng lắm			
8.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Kênh N29-3*	1.651	826	660
8.2	*Từ kênh N29-3 đến giáp sông*	1.376	688	550
9	Đất ven đường đi Khu công nghiệp Việt Hàn			
9.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến đường sắt*	2.890	1.445	1.156
9.2	*Từ đường sắt đến kênh N2*	2.064	1.032	826
10	Đường bê tông thôn An Lương			
10.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất ông Huỳnh Văn Ngôn*	1.128	564	451
10.2	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu máng thủy lợi Tam Hòa (cũ)*	1.128	564	451
10.3	*Từ trạm điện 110KV đến giáp nhà ông Đặng Văn Quyền*	1.128	564	451
10.4	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (ông Bảy Nghỉ) đi đường liên thôn*	1.128	564	451
10.5	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà Bốn Châu) đi đường liên thôn*	1.128	564	451
10.6	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Chinh) đi núi Miếu (phía Bắc đường)*	1.128	564	451
11	Đường bê tông thôn Trà Lý			
11.1	*Đường kinh tế mới (nhà ông Võ Văn Phường) đến giáp đường bê tông thôn Thuận An*	1.486	743	595
11.2	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà bà Phong) đến giáp đường đi Cây Sưa*	1.376	688	550

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.3	*Đường kinh tế mới (nhà bà Trương Thị Lệ) đến đê ngăn mặn*	1.128	564	451
11.4	*Đường kinh tế mới (bồn nước) đến hết nhà ông Trần Ca*	1.128	564	451
11.5	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Út Hưởng) đến giáp đường kinh tế mới*	1.128	564	451
11.6	*Từ đường kinh tế mới (nhà ông Tài) đến giáp hết nhà ông Cũng*	1.128	564	451
11.7	*Từ nhà ông Thanh đến hết nhà ông Tâm*	1.128	564	451
11.8	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (trường Trần Văn Ơn) đến giáp đường Kinh tế mới*	1.376	688	550
12	Đường Bê tông thôn Thuận An			
12.1	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Trần Ngọc Bình) đến hết đường bê tông*	1.128	564	451
12.2	*Từ giáp đường Cây Sưa (nhà ông Nguyễn Tấn Toàn) đến giáp nhà ông Tám Thừa*	1.128	564	451
12.3	*Đường từ nhà ông Lượng đến Trạm bơm*	1.128	564	451
12.4	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Vũ) đến hết nhà ông Thu*	1.128	564	451
13	Đường Bê tông thôn Đức Bố 1			
13.1	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Hoàng) đến hết đường bê tông (Đập Dứa)*	1.128	564	451
13.2	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Huỳnh Ngọc Lâm) đến hết đường bê tông*	1.128	564	451
13.3	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Văn Nhựt) đến giáp đường Việt Hàn*	1.128	564	451

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.4	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Tĩnh) đến giáp kênh N28 (ông Dũng)*	1.128	564	451
13.5	*Từ giáp đường Quốc phòng (Mộc Đình) đến sông Vực Sanh*	1.128	564	451
13.6	*Từ giáp đường Việt Hàn (nhà bà Nguyễn Thị Hồng) đến hết nhà ông Lê Văn Binh*	1.128	564	451
14	Đường Bê tông thôn Đức Bố 2			
14.1	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Binh) đến kênh N28*	1.128	564	451
14.2	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Binh) đến hết nhà ông Thông*	1.128	564	451
14.3	*Từ giáp nhà ông Võ Đăng Xuất đến kênh N28 (Tổ 4) (bà Quân)*	1.128	564	451
14.4	*Từ nhà ông Được đến cầu bến Trảy (Tổ 5)*	1.128	564	451
14.5	*Từ giáp nhà ông Nguyễn Đình Tiến đến giáp đường đội 6 cũ (Tổ 5)*	1.128	564	451
14.6	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Phạm Minh Nhựt) đến giáp nhà bà Tài*	1.128	564	451
15	Đường bê tông liên thôn			
15.1	*Tuyến An Lương - Trà Lý - Thuận An (từ nhà ông Dũng thôn An Lương đến giáp kênh N29.3.2)*	1.128	564	451
15.2	*Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Vui) đi cầu bến Trảy*	1.128	564	451
15.3	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A (bà Tuyết) đến giáp đường bê tông liên thôn*	1.128	564	451
15.4	*Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp lò gạch*	1.376	688	550

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã (Tam Anh Bắc cũ)	908	454	363
17	Đất ven đường bê tông còn lại thuộc các thôn trên địa bàn xã (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Bắc cũ)	990	495	396
18	Khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam			
	Đường bê tông từ giáp nhà ông Chung Sang đến đường vào chợ (giáp nhà ông Nguyễn Lâm phía Nam đường); giáp miếu Hòa Hương (phía Bắc đường)	2.064	1.032	826
19	Đất khu dân cư Tiên Xuân			
19.1	*Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)*	4.620	2.310	1.848
19.2	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	3.753	1.877	1.501
19.3	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	4.296	2.148	1.718
20	Đất khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1 và giai đoạn 1.2)			
20.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	4.829	2.415	1.932
20.2	*Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	5.272	2.636	2.109
20.3	*Đường 21,5m (6m-10,5m-5m)*	6.298	3.149	2.519
20.4	*Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)*	6.701	3.351	2.680
20.5	*Đường 27m (6m-15m-6m)*	7.365	3.683	2.946
20.6	*Đường 31m (5m-7,5m-6m-7,5m-5m)*	8.164	4.082	3.266
20.7	*Đường 31m (6m-15m-10m)*	9.071	4.536	3.628
20.8	*Đường 17,4m (5,2m-7m-5,2m)*	5.439	2.720	2.176
20.9	*Đường 20,5m (5m-10,3m-5,2m)*	6.090	3.045	2.436

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.10	*Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)*	6.298	3.149	2.519
21	Đường 911 từ đường sắt đến hết đường bê tông	1.376	688	550
22	Đất ven đường OPEC - Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường nhựa	1.651	826	660
23	Từ giáp đường ĐH3.NT (Ngã ba Lan Dương) đến hết nhà ông Nguyễn Củng	1.651	826	660
24	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Nam (cũ))	1.101	550	440
25	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên (Tam Anh Nam (cũ))	1.001	500	400
26	Khu dân cư Tam Anh Nam (giai đoạn 3)			
26.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	4.896	2.448	1.958
26.2	*Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	5.345	2.673	2.138
26.3	*Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)*	6.384	3.192	2.554
26.4	*Đường 27m (6m-15m-6m)*	7.691	3.846	3.076
26.5	*Đường 31m (6m-15m-10m)*	9.196	4.598	3.678
27	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Anh Nam (cũ)			
27.1	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.058	2.529	2.023
27.2	*Đường 17,5m (5,25m-7m-5,25m)*	5.424	2.712	2.170
27.3	*Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	6.320	3.160	2.528
27.4	*Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)*	6.794	3.397	2.718

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28	Phía Tây đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp đường Quốc lộ 1A đến phía Đông đường sắt (xã Tam Anh Nam cũ)	1.651	826	660
29	Phía Đông đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp Quốc lộ lA đến hết đường bê tông (xã Tam Anh Nam cũ)	1.651	826	660
30	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường sắt đến phía Đông đường nối 2 KCN (xã Tam Anh Nam cũ)	1.376	688	550
31	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường nối 2 KCN đến phía Đông đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)	1.376	688	550
32	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)	1.321	660	528
33	Tam Hòa (cũ) - Các tuyến còn lại			
33.1	*Từ nhà ông Đặng Bá Trung đến cây Quen*	1.884	942	754
33.2	*Từ ngã ba (giáp nhà ông Huỳnh Cần - ĐH2.NT) đến cầu bà Rốn*	2.449	1.225	980
33.3	*Từ cầu Bà Rốn đến giáp cầu Chùa (thôn Hòa Bình)*	1.256	628	502
33.4	*Từ bến Phà Tam Hòa đến giáp điểm tái định cư Tam Hòa*	2.198	1.099	879
33.5	*Tuyến từ giáp đường ĐT613B đến hết nhà ông Chương (thôn Hòa An)*	1.256	628	502
33.6	*Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ) đến cống ông Hào*	2.198	1.099	879

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.7	*Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà ông Thủ) đến hết nhà bà Mạo (thôn Hòa Bình)*	2.198	1.099	879
33.8	*Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Đoàn Thị Thanh) đến hết nhà ông Cự (thôn Bình An)*	1.570	785	628
33.9	*Tuyến từ nhà ông Võ Khoảng đến hết nhà ông Thủy (thôn Bình An)*	1.256	628	502
33.10	*Tuyến từ nhà ông Lê Đình Danh đến hết nhà ông Đoàn Văn Hùng (thôn Bình An)*	1.256	628	502
33.11	*Tuyến từ cống ông Thân đến đê 4617 thôn Phú Vinh (Nam Sơn cũ)*	1.256	628	502
33.12	*Tuyến từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Như (thôn Phú Vinh)*	1.256	628	502
33.13	*Tuyến từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công (thôn Phú Vinh) đến hết nhà ông Tuấn (thôn Đông Thạnh)*	1.256	628	502
33.14	*Đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường bê tông nông thôn không thuộc các tuyến trên*	1.005	502	402
33.15	*Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã*	942	471	377
33.16	*Từ giáp nhà ông Sơn Diệu (giáp đường ĐH2.NT) đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công*	2.939	1.470	1.176
33.17	*Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân)*	2.449	1.225	980
33.18	*Từ hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân) đến đường trục chính ĐH2.NT (giáp nhà ông Tiến - thôn Đông Thạnh)*	1.884	942	754

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.19	*Tuyến từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Huỳnh Liệp (thôn Xuân Tân)*	1.256	628	502
33.20	*Tuyến từ giáp đường ĐH2.NT đến hết nhà ông Mính (Thôn Bình An)*	2.198	1.099	879
34	Điểm tái định cư Tam Hòa			
34.1	*Đường có mặt cắt 7m (4m vỉa hè - 3m mặt đường) - Từ điểm tái định cư Tam Hòa đến giáp đường ĐT613B*	2.216	1.108	886
34.2	*Đường có mặt cắt 10,5m (2m-5,5m- 3m)*	2.484	1.242	994
34.3	*Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m- 3m)*	2.326	1.163	930
35	Tuyến QP (ông Vui) - giáp cầu Bến Trẩy	1.542	771	617

40. Xã Tam Hải

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất ven đường trục chính xã (ĐH6.NT)			
	Đất ven đường từ bến đò thôn Đông Tuần đến hết nhà ông Chinh (thôn Thuận An)	2.793	1.397	1.117
2	Tam Hải (cũ) - Các tuyến đường khác			
2.1	*Từ giáp nhà ông An đến hết nhà ông Nhiên*	3.122	1.561	1.249
2.2	*Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ nhà ông Tâm (thôn Đông Tuần) đến hết nhà ông Nghĩa (thôn Long Thạnh Đông)*	1.579	790	632
2.3	*Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải*	1.837	918	735
2.4	*Đất ven đường từ Trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến hết nhà ông Thành*	1.837	918	735
2.5	*Đất từ nhà bà Quyền (thôn Long Thạnh Đông) đến nhà ông Triều (thôn Long Thạnh Đông)*	1.579	790	632
2.6	*Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) từ bến đò thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Tam Hoà (cũ)*	3.673	1.836	1.469
2.7	*Đất ven đường từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Ngô Văn Sa (thôn Thuận An)*	1.212	606	485
2.8	*Đất ven đường từ nhà bà Hồng (thôn Tân Lập) đến giáp nhà ông Trần Minh Định (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)*	2.571	1.286	1.028

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.9	*Đất ven đường từ giáp nhà ông Trần Quang Tổng (thôn Bình Trung) đến giáp nhà bà Nga (thôn Thuận An)*	1.212	606	485
2.10	*Đất ven đường Bờ kè sông thôn Đông Tuần từ Nhà ông Tàu đến nhà ông Lưu*	2.571	1.286	1.028
2.11	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (cũ) (trừ thôn Xuân Mỹ và thôn Long Thạnh Tây)*	1.900	950	760
2.12	*Khu dân cư xóm Gành thôn Xuân Mỹ (trừ đất ven trục đường ĐT613 (đường Thanh Niên cũ))*	1.212	606	485
2.13	*Khu dân cư thuộc thôn Long Thạnh Tây và xóm chùa thôn Xuân Mỹ*	969	485	388
2.14	*Từ thửa đất ông Hoành đến ngã ba trường Tiểu học Trần Phú*	2.571	1.286	1.028
2.15	*Từ nhà ông Tin đến giáp Khu tái định cư Tam Hải (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)*	2.057	1.028	823
3	Tam Hải (cũ) - Tuyến ĐX			
3.1	*Từ nhà ông Trí (phía Bắc đường), ông Tâm (phía Nam đường) đến cống ông Thanh*	2.924	1.462	1.170
3.2	*Đất ven đường từ giáp cống ông Thanh đến cống ông Sen*	2.339	1.170	936
3.3	*Đất ven đường từ giáp cống ông Sen đến bến đò thôn Bình Trung*	1.858	929	743
4	Khu dân cư Tam Hải			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.1	*Đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) - Từ giáp đường vào trường Tiểu học Trần Phú đến giáp đường bê tông dân sinh*	3.010	1.505	1.204
4.2	*Các đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) còn lại*	2.664	1.332	1.066

41. Xã Tam Mỹ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến đường ĐT 617			
1.1	*Từ giáp xã Núi Thành đến ngã ba Trại Thượng*	1.531	766	612
1.2	*Từ ngã ba Trại Thượng đến cầu sông Quán*	1.392	696	557
1.3	*Từ cầu sông Quán đến giáp xã Trà Liên*	627	313	251
2	Tuyến đường ĐH 5			
	Từ giáp xã Núi Thành (Cầu Xuổng) đến giáp đường ĐT 617	1.227	614	491
3	Tuyến đường ĐH 7			
3.1	*Từ cầu Nguyễn Phùng đến giáp Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ)*	3.131	1.566	1.252
3.2	*Từ Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ) đến cống ông Thẳng*	2.900	1.450	1.160
3.3	*Từ cống ông Thẳng đến ngã ba Trại Thượng (giáp đường ĐT 617)*	840	420	336
4	Tuyến đường ĐH 8			
	Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp xã Đức Phú	522	261	209
5	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Trà (cũ)			
5.1	*Từ nhà ông Tâm đến hết nhà ông Vị*	348	174	139
5.2	*Từ giáp nhà bà Nhẫn đến hết nhà bà Cúc*	348	174	139
5.3	*Từ nhà ông Lê Ngọc Anh đến hết nhà bà Huệ*	348	174	139
5.4	*Từ nhà ông Nhựt đến giáp nhà ông Nhàn*	348	174	139
5.5	*Từ Trạm y tế xã Tam Trà (cũ) đến cầu Trung Đạo*	348	174	139
5.6	*Tuyến đường ĐX - Từ Nhà văn hóa trường Cửu II (cũ) đến hết nhà ông Phước*	348	174	139

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.7	*Từ cầu Sông Quán đến hết cầu Hố Lùng*	348	174	139
5.8	*Từ nhà ông Trường đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn*	348	174	139
5.9	*Từ nhà bà Trương Thị Phước đến hết nhà ông Lý*	348	174	139
5.10	*Từ nhà ông Sơn Oanh đến hết nhà Phạm Quang Thanh*	348	174	139
5.11	*Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Trà (cũ)*	308	154	123
5.12	*Các tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Trà (cũ)*	230	115	92
6	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)			
6.1	*Khu quy hoạch khai thác quỹ đất Gò Gai 2*	2.610	1.305	1.044
6.2	*Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Hữu (Phú Quý 2) đến ngã ba nhà bà Huỳnh Thị Thành đến NVH thôn Trà Tây*	1.148	574	459
6.3	*Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Liên đến hết khu dân cư Gò Sớ*	1.148	574	459
6.4	*Từ giáp nhà ông Ngô Quang Phục đến hết khu dân cư Cây Nổ*	1.110	555	444
6.5	*Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú I đến hết khu dân cư Cát Bàu Vang*	1.081	541	432
6.6	*Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú II đi sân vận động đến hết khu dân cư Miếu Bà*	1.148	574	459
6.7	*Từ Trường THCS Nguyễn Trãi đến giáp cầu Quang*	2.741	1.371	1.096
6.8	*Từ Trụ sở công an xã đến nhà ông Châu Ngọc Thu (đường ĐH7.NT)*	2.741	1.371	1.096

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.9	*Từ dốc ông Nhân đến nhà văn hóa thôn Đa Phú I, Đa Phú II đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đường ĐH7.NT)*	2.610	1.305	1.044
6.10	*Từ ngã tư nhà ông Ngô Duy Liêm (đường ĐH7.NT) đến ngã tư nhà ông Nguyễn Mỹ*	2.610	1.305	1.044
6.11	*Từ ngã ba nhà ông Phạm Hồng (đường ĐH7.NT) đến giáp Tam Nghĩa (cũ)*	1.323	661	529
6.12	*Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Hoàng (đường ĐH7.NT) đến ngã ba chùa Phú Sơn*	2.741	1.371	1.096
6.13	*Từ ngã ba chùa Phú Sơn đến ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhi*	1.455	727	582
6.14	*Từ ngã ba nhà ông Trần Bình Thiệu (đường ĐH7) đi nhà văn hóa thôn Phú Quý II đến ngã tư nhà ông Phan Như Tín*	1.323	661	529
6.15	*Từ nhà ông Bùi Ngọc Thảo đến giáp ngã ba đường ra Xóm Lưới*	2.194	1.097	877
6.16	*Từ giáp nhà bà Trần Thị Danh đến hết nhà ông Đỗ Khôi*	1.323	661	529
6.17	*Từ nhà ông Huỳnh Tịnh đến giáp đường ra xóm lưới*	990	495	396
6.18	*Từ NVH thôn Phú Quý 3 đến hết nhà ông Ngô Điền*	990	495	396
6.19	*Từ cống Thập đến ngõ Có đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình*	990	495	396
6.20	*Từ nhà ông Bùi Văn Lý đến cống cao tốc*	990	495	396
6.21	*Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)*	990	495	396
6.22	*Khu dân cư các thôn không thuộc các tuyến trên*	990	495	396
7	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ) - Các tuyến khác			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.1	*Tuyến liên thôn ngõ ba nhà ông Nguyễn Tấn Cường (thôn Trung Thành) đến giáp đường ĐT617 (Cống Chà Là)*	807	404	323
7.2	*Từ giáp đường ĐH 5 (nhà bà Nguyễn Thị Minh) đến giáp Cầu Quang*	1.079	540	432
7.3	*Tuyến từ nhà ông Nguyễn Kim Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Thiết (thuộc Tổ đoàn kết số 1 thôn Trung Thành)*	766	383	306
7.4	*Đoạn từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Nguyễn Ngọc Kiểng) đến giáp đường cao tốc (nhà ông Trần Văn Chung)*	766	383	306
7.5	*Tuyến đường tại sân bóng đá thôn Trung Thành (Khu dân cư Vườn Trường 2)*	766	383	306
7.6	*Đoạn từ cống kênh Bàu Bá (thôn Trung Thành) đến cầu cũ*	1.009	505	404
7.7	*Tuyến từ nhà ông Lương Nhất Luân đến nhà ông Trần Quang Ngọc (kênh Bàu Lác)*	766	383	306
7.8	*Tuyến đường Tót: Từ giáp đường ĐH 7 (nhà ông Bùi Như Dinh) đến giáp đường ĐT 617 (nhà ông Nguyễn Văn Minh)*	1.114	557	445
7.9	*Tuyến ven đường vào Hồ Bàu Vang (từ giáp đường ĐH 7 đến cây Xoài)*	766	383	306
7.10	*Khu trung tâm hành chính xã Tam Mỹ Tây (cũ): Đường quy hoạch 20,5m (5m-10,5m-5m)*	1.295	647	518
7.11	*Từ Trường Mẫu giáo công lập Hoa Hồng (giáp đường ĐT 617 - Cơ sở thôn Tịnh Sơn) đến nhà ông Võ Ngọc Nghĩa (xóm 2 thôn Tịnh Sơn)*	960	480	384
7.12	*Từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Võ Sỹ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều (xóm 1 thôn Tịnh Sơn)*	660	330	264
7.13	*Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)*	720	360	288

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.14	*Các tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)*	585	292	234

42. Xã Tam Xuân

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1A			
1.1	*Từ giáp cầu Tam Kỳ đến giáp Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)*	7.539	3.770	3.016
1.2	*Từ giáp kênh N3.1 đến giáp kênh N3.2 (cống ông Nhơn)*	6.186	3.093	2.474
1.3	*Từ giáp kênh N3.2 đến giáp xã Tam Xuân 2 (cũ)*	5.077	2.539	2.031
1.4	*Từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã*	3.605	1.803	1.442
1.5	*Từ trong Bưu điện văn hóa xã đến giáp cầu Bà Bầu*	3.987	1.994	1.595
2	Đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)			
2.1	*Từ giáp xã Tam Thanh (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Giám*	5.979	2.990	2.392
2.2	*Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Giám đến cổng làng Hà Quang*	4.836	2.418	1.934
2.3	*Từ cổng làng Hà Quang đến hết nhà ông Mai Tấn Phát (thôn Hà Lộc)*	5.694	2.847	2.278
2.4	*Từ hết nhà ông Mai Tấn Phát đến giáp xã Tam Hoà (cũ)*	4.010	2.005	1.604
3	Đường ĐH1.NT (Tính cả hai bên đường)			
3.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt (tuyến vào Cục dự trữ Quốc gia)*	5.034	2.517	2.014

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ giáp đường sắt đến mương kênh (cống ba cửa)*	4.222	2.111	1.689
3.3	*Từ giáp mương kênh (cống ba cửa) đến tràn xả lũ Phú Ninh (cũ)*	1.261	631	505
3.4	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường tránh Nguyễn Hoàng*	2.038	1.019	815
4	Đường ĐH10.NT			
4.1	*Đất ven đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lang đến hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn*	3.121	1.561	1.248
4.2	*Từ hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn đến giáp đường ĐT613B (đường Thanh Niên cũ)*	3.781	1.891	1.512
5	Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã ba Quốc lộ 1A cũ	3.693	1.847	1.477
6	Tuyến đường vào Nhà lưu niệm Võ Chí Công - Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh tưới trước nhà bà Trần Thị Tú	5.136	2.568	2.054
7	Tam Xuân 1 (cũ) - Các tuyến đường khác			
7.1	*Đường vào Tháp ba (từ giáp đường ĐH1.NT đến Tháp ba)*	2.470	1.235	988
7.2	*Từ giáp đường tránh Nguyễn Hoàng đến giáp đường ĐH1.NT*	2.470	1.235	988
7.3	*Từ kênh tưới bên hông nhà ông Nguyễn Đức Toàn đến giáp nhà bà Phạm Thị Thanh Thu*	2.146	1.073	858
7.4	*Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ (cũ) 2*	1.969	985	788
7.5	*Từ giáp đường ĐH1.NT đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)*	1.719	859	688

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.6	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi*	2.246	1.123	898
7.7	*Từ giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ*	1.532	766	613
7.8	*Từ kênh N3.1 (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp cống qua kênh (phía trước nhà ông Lê Ngọc Châu)*	1.813	907	725
7.9	*Đất ven đường bê tông lên Trạm y tế xã (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Trạm y tế)*	2.181	1.091	872
7.10	*Đường theo kênh N3.2 (cống ông Nhơn) đến giáp cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)*	1.915	958	766
7.11	*Từ cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên) đến giáp Cầu máng Tam Tiến (cũ)*	1.191	595	476
7.12	*Đường lên ga bà Khôi (từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Trịnh Quang Tiến)*	2.181	1.091	872
7.13	*Đường đi Miếu Ông (từ đường sắt đến giáp Miếu ông)*	1.191	595	476
7.14	*Tuyến từ nhà ông Đào Hữu Sung (thôn Khương Mỹ) đến giáp Kênh N3.1 (thôn Phú Hưng) – nhà Trần Thành*	1.457	729	583
7.15	*Tuyến từ nhà ông Quang đi ông Đà*	1.121	561	448
7.16	*Tuyến từ nhà ông Nghị đi bà Công*	1.121	561	448
7.17	*Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc các thôn Khương Mỹ, Tam Mỹ (cũ), Phú Hưng*	1.261	631	505
7.18	*Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại*	999	500	400
8	Đất khu vực chợ Bà Bầu			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.1	*Khu dân cư có mặt tiền đối diện chợ và đường trục chính vào chợ*	2.882	1.441	1.153
8.2	*Đất quy hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bầu*	2.110	1.055	844
9	Đường quy hoạch (mặt cắt đường rộng 7m) thuộc Khu Tái định cư cầu Bà Bầu	3.437	1.719	1.375
10	Tam Xuân 2 (cũ) - Các tuyến đường khác			
10.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà bà Nguyễn Thị Thân) đến tường rào phía Tây Trạm xá xã*	1.563	781	625
10.2	*Đoạn từ tường rào phía Tây Trạm xá xã đến đường sắt*	1.369	685	548
10.3	*Tuyến đất ven đường chợ Bà Bầu (giáp Quốc lộ 1A) đến Mương kênh (giáp đồng ruộng)*	1.272	636	509
10.4	*Tuyến đất dọc đê bao đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mai*	1.369	685	548
10.5	*Tuyến dọc kênh N6 - từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Phan Văn Gia (phía Nam đường) và hết nhà ông Thái Văn Hùng (phía Bắc đường)*	1.369	685	548
10.6	*Tuyến dọc kênh N3.3 - từ giáp Quốc lộ 1A đến cống Thổ quán thôn Phú Nam (thôn Phú Nam Đông cũ)*	1.236	618	494
10.7	*Tuyến đất ven đường ĐH1.NT - Từ cống Gò Da đến giáp đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi*	1.249	625	500
10.8	*Tuyến từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến giáp đường sắt (ga Bà Khôi cũ)*	1.325	662	530

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.9	*Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Giao Thắng Trung) đến giáp đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phú Nam*	1.325	662	530
10.10	*Tuyến từ giáp nhà Võ Ngọc Dũng đến hết thửa đất bà Huỳnh Thị Thu*	1.325	662	530
10.11	*Tuyến Thạch Kiều đi Đức Bố (từ giáp nhà bà Võ Thị Hạnh đến cầu bến Trảy)*	1.249	625	500
10.12	*Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường bê tông)*	1.095	547	438
10.13	*Đất khu dân cư còn lại*	783	391	313
10.14	*Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà bà Doãn Thị Yến) đến giáp nhà ông Trần Văn Nam (thôn Thạch Kiều)*	1.206	603	482
10.15	*Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Sanh) đến hết trại cưa ông Tý*	1.325	662	530
10.16	*Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đình Tình đến hết đất ông Doãn Bá Kế*	1.325	662	530
11	Tuyến đường ĐX1-TX2 (từ giáp đường ĐH1.NT đến kênh N2-7)			
11.1	*Đoạn từ giáp đường ĐH1.NT đến tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp*	1.938	969	775
11.2	*Đoạn từ tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp đến hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực*	1.744	872	698
11.3	*Đoạn từ hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng*	1.550	775	620
11.4	*Đoạn từ hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng đến kênh N2-7*	1.206	603	482

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Khu dân cư thôn Bà Bầu	2.674	1.337	1.069
13	Khu dân cư thôn Phú Khê Đông	2.094	1.047	838
14	Khu dân cư thôn Phú Nam Đông	2.674	1.337	1.069
15	Khu dân cư Bích Ngô			
15.1	*Đường quy hoạch 13,5m (4m-7,5m-4m)*	2.596	1.298	1.038
15.2	*Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)*	2.065	1.033	826
16	Tam Tiến (cũ) - Các tuyến đường khác			
16.1	*Từ giáp đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) đến hết đường ngang Tam Thanh (cũ) - Tam Tiến (cũ)*	3.339	1.670	1.336
16.2	*Từ nhà ông Trần Đình Hổ đến giáp sông Trường Giang*	2.110	1.055	844
16.3	*Từ Bưu điện văn hoá xã đến bến đò ông Hiệu*	1.868	934	747
16.4	*Đoạn từ hết nhà ông Bùi Quang Dương đến hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Hà Lộc)*	1.854	927	742
16.5	*Đoạn từ hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Hà Lộc) đến giáp xã Tam Hoà (cũ)*	1.797	898	719
16.6	*Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn Hà Lộc*	2.295	1.147	918
16.7	*Từ nhà ông Trương Ngọc Lai (thôn Diêm Điền) đến nhà văn hóa Tân Lộc (thôn Tân Lộc Ngọc)*	1.915	957	766
16.8	*Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Ngọc An, Tân Lộc Ngọc, Long Thành, Diêm Điền, Long Thạnh*	1.240	620	496

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.9	*Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên*	992	496	397
16.10	*Từ Nhà văn hoá thôn Diêm Điền đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công*	2.110	1.055	844
16.11	*Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến giáp nhà ông Trương Ngọc Lai*	1.185	593	474
16.12	*Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Tiến (cũ)*	2.338	1.169	935

43. Xã Tân Hiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Ngô Đồng Đỏ	5.580	2.790	2.232
2	Đường Thanh Châu	5.352	2.676	2.141
3	Từ đường Hòn Biền đến Tục Cả	5.580	2.790	2.232
4	Đường Xóm Cấm	5.580	2.790	2.232
5	Đường Quảng Thịnh	4.867	2.433	1.947
6	Đường Đồng Gieo	4.867	2.433	1.947
7	Đường Hải Tạng	4.258	2.129	1.703
8	Đường Quyết Thắng	4.287	2.143	1.715
9	Đường Đồng Chùa	4.867	2.433	1.947
10	Đường Thanh Niên	4.867	2.433	1.947
11	Đường Phú Hương	5.266	2.633	2.106
12	Đường Hòn Lao			
12.1	*Từ cuối tuyến đường ven biển của thôn Bãi Làng (từ nhà bà Nguyễn Thị Lặt đến hết nhà ông Trần Biên)*	6.958	3.479	2.783
12.2	*Từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệt chạy qua Âu Thuyền đến cửa miệng trên của Âu Thuyền*	4.867	2.433	1.947
13	Các khu dân cư còn lại Tân Hiệp (cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.1	*Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m*	6.195	3.098	2.478
13.2	*Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m*	4.779	2.390	1.912
13.3	*Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m*	3.009	1.505	1.204
13.4	*Các khu dân cư còn lại*	2.301	1.151	920

44. Xã Tây Giang

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường số 1			
1.1	*Từ đầu đường số 1 tại cống thoát nước đến cầu A Vương*	2.629	1.315	1.052
1.2	*Từ cầu A Vương đến ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh*	2.391	1.196	956
1.3	*Từ ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh đến giáp ranh giới xã Lăng*	2.278	1.139	911
2	Từ đường số 1 tại nhà ông Lê Hoàng Linh đi qua Trường TH Atiêng đến giáp vào đường số 2	943	472	377
3	Từ đường số 1 đến khu dân cư thôn Tr'lêê	236	118	94
4	Đường ĐH2			
4.1	*Từ ranh giới xã Lăng (cũ) đến cầu treo thôn bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương*	175	88	70
4.2	*Từ cầu treo bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương đến ranh giới huyện Đông Giang (cũ)*	158	79	63
5	Đường ĐH2: Đoạn qua địa phận xã Lăng (cũ) tại khu vực thôn R'bhướp	164	82	66
6	Đường ĐH2: Từ đường số 2 tại Chi Cục thống kê đến giáp ranh giới xã Dang (cũ) tại đồi Ahúp	218	109	87
7	Từ đường ĐH 2 qua thôn Tư đến hết đường công vụ đi Ali	120	60	48
8	Từ đường ĐH2 đến mặt bằng khu dân cư thôn Axur	98	49	39
9	Từ đường ĐH 2 đi KSX thôn K'xeeng	65	33	26

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10	Từ đường ĐH2 (khu ali) đến khu sản xuất Lapúah (thôn Alua) đến Axur	65	33	26
11	Tuyến đường ĐH3			
11.1	*Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km2+660 đến Km5+150 tại cổng vào Nghĩa trang liệt sỹ Axoo*	98	49	39
11.2	*Từ Km5+150 đến cầu bản qua suối Haleem*	175	88	70
11.3	*Từ cầu bản qua suối Haleem đến Km9+250*	218	109	87
11.4	*Từ Km9+250 đến cầu Z'rượt*	196	98	78
12	Đường ĐH3: Từ đường ĐT 606 tại Km8+100 đến giáp ranh giới xã Anông (cũ) tại cầu Z'rượt	207	104	83
13	Từ đường ĐH3 đi khu sản xuất Croong	98	49	39
14	Từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng thôn Acấp	76	38	30
15	Từ đường ĐH3 đến khu sản xuất Ha'la và R'ót thôn Axoo	76	38	30
16	Từ đường ĐH3 tại Km14+520 đi khu sản xuất Mlooc Groong	142	71	57
17	Đường ĐH5: Từ đường Đông Giang - Tây Giang đến giáp ranh giới xã A Vương (cũ)	170	85	68
18	Đường ĐT 606			
18.1	*Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km7+190 đến cầu Achiing*	218	109	87
18.2	*Từ cầu Achiing đến Trạm y tế xã Atiêng (cũ)*	382	191	153
18.3	*Từ ranh giới xã Atiêng (cũ) đến hết đường 1 chiều*	1.919	960	768
18.4	*Từ đường 2 chiều tại nghĩa địa thôn Aró đến Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ)*	273	137	109

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Từ đường ĐT606 tại Km16+500 qua cầu treo Bha'lừa đến cầu Achia	153	77	61
20	Từ đường ĐT606 đi KSX suối Xâl	153	77	61
21	Từ đường ĐT606 tại Km7+190 qua bãi rác đi KSX M'looóc Adhir	131	66	52
22	Từ đường ĐT606 dẫn vào mặt bằng các khu dân cư thôn Ta Vang, Ahu, Achiing (Aliếu)	164	82	66
23	Đường đi KSX suối Tu (từ đường ĐH 2 vòng suối Tu giáp vào lại đường ĐH 2)	65	33	26
24	Đường đi khu sản xuất Gớp đến đồi Ahúp thôn Arui giáp ranh giới thôn R'bượp xã Atiêng (cũ)	60	30	24
25	Đường đi khu sản xuất Đông Văng	98	49	39
26	Đường công vụ cao su vào khu SX Tơviêng (từ mặt bằng thôn Aró đến khu sản xuất Tơviêng).	98	49	39
27	Đường công vụ Inovgreen + đường công vụ cao su	98	49	39
28	Đường công vụ cao su vào khu sản xuất Chr’miết (từ mặt bằng thôn Tà’ri đến khu sản xuất Chr'miết)	98	49	39
29	Đường Tây Giang - Đông Giang (cũ): Từ đường ĐH2 đến giáp ranh giới xã Bhalêê (cũ)	131	66	52
30	Đường Pơr'ning - Tà'ri: Từ ngã ba thôn Pơr'ning tại nhà Dương An đến mặt bằng khu dân cư thôn Tà'ri	142	71	57

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31	Đường nhánh trong các khu dân cư: Công trình công cộng, đối diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện, sau Chi cục Thi hành án dân sự huyện, phía đông chợ - bến xe, trước trường PTDT Nội trú huyện, phía sau Trung tâm văn hóa huyện, O-CL2 Đông - Nam, đường trong khu tái định thôn Agrồng.	986	493	394
32	Đường nhánh trong khu trung tâm Hành chính xã Atiêng (cũ)	491	246	196
33	Đường nội thị xã Lăng (cũ) (từ Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal đến ngã ba thôn Pơ’ning tại nhà Dương An)	437	219	175
34	Đường sản xuất Croong từ ĐH 3 đến khu sản xuất Croong (Thôn Acấp)	76	38	30
35	Đường sản xuất Haleem từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng Drăng (Thôn Arớt)	76	38	30
36	Đường sản xuất Hala từ đường ĐH3 đến sản xuất R'ót và Hala (Thôn Axoo)	76	38	30
37	Đường từ Ân Đhơnh đi khu sản xuất Atung	98	49	39
38	Từ cầu treo thôn Ta Vang đi KSX T’lăn	164	82	66
39	Từ cầu treo lòng hồ thủy điện đến mặt bằng khu dân cư thôn Z'lao	87	44	35
40	Từ cầu Achia đến đường ĐT606 tại thôn Nal	98	49	39
41	Từ Ali đến thôn Z'lao	55	28	22
42	Từ HTX Thiên Bình đến Trạm y tế xã Lăng (cũ)			
42.1	*Từ Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ) đến Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal*	360	180	144

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.2	*Từ ngã tư xã Lăng (cũ) đến Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820*	360	180	144
43	Từ KDC Anonh đến khu sản xuất Abhứi thôn Anonh	76	38	30
44	Từ nhà Akhải đến ngã ba đường Atiêng (cũ) - Dang (cũ) và các tuyến đường nhánh trong KDC Làng truyền thống Cơ tu	949	475	380
45	Từ chỉnh dòng sông A Vương (cũ) đến giáp đường số 1 tại cống thoát nước	392	196	157
46	Từ khu dân cư Axur đi KSX đến cầu treo lòng hồ thủy điện tại ĐH2	65	33	26
47	Từ điểm cuối đường công vụ thôn Ali đến tại ranh giới huyện Đông Giang (cũ)	55	28	22
48	Từ ngã ba thôn Pơ’ning tại nhà Dương An vòng qua nhà ông Poloong Điền đến giáp đường ĐT606 tại nhà ông Hốih Trước	218	109	87
49	Từ nhà Phượng - Hiệp đi khu sản xuất Achưl	98	49	39
50	Từ nhà Sơn Liễu đến nhà Hoàng Thiện giáp vào đường số 2	943	472	377
51	Từ thôn Tư đến thôn Z’lao	60	30	24
52	Từ thôn Axur (khu K'tiếc) đi khu sản xuất A Bông thôn Axur	65	33	26
53	Từ Trạm y tế xã Atiêng (cũ) đến chỉnh dòng sông A Vương	491	246	196
54	Từ Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820 đến giáp ranh giới xã Tr'hy (cũ)	218	109	87

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
55	Từ UBND xã Anông (cũ) qua KDC Arớt đến giáp đường ĐH3	142	71	57
56	Từ Trường PTDT Nội trú huyện Tây Giang (cũ) đến trường Nguyễn Văn Trỗi	786	393	314
57	Từ trường Nguyễn Văn Trỗi vào khu sản xuất Agrồng	164	82	66
58	Tuyến đường Trường Sơn 559 (từ Km5+150 đến cột mốc 678)	98	49	39
59	Tuyến đường từ ngã ba tại nhà Quang Thơm đến KDC thôn Anonh	186	93	74
60	Tuyến từ cầu sắt thôn Anonh đi KSX Anonh	131	66	52
61	Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Dang (cũ)			
61.1	*Đường bê tông rộng từ trên 3m*	131	66	52
61.2	*Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m*	109	55	44
61.3	*Đường bê tông rộng dưới 2,5m*	87	44	35
61.4	*Đường đất*	65	33	26
62	Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Anông (cũ)			
62.1	*Đường bê tông rộng từ trên 3m*	153	77	61
62.2	*Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m*	131	66	52
62.3	*Đường bê tông rộng dưới 2,5 m*	98	49	39
62.4	*Đường đất*	65	33	26
63	Xã Atiêng (cũ): Đường số 2, 3, 4, 7	2.482	1.241	993
64	Xã Atiêng (cũ): Đường số 5, 6, 8, 9	2.453	1.226	981

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
65	Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Atiêng (cũ)			
65.1	*Đường bê tông rộng từ trên 3m*	196	98	78
65.2	*Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m*	170	85	68
65.3	*Đường bê tông rộng dưới 2,5 m*	144	72	58
65.4	*Đường đất*	105	53	42
66	Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Lăng (cũ)			
66.1	*Đường bê tông rộng từ 5,5 m - 7,5 m*	218	109	87
66.2	*Đường bê tông rộng từ 3,5m - 5,5 m*	164	82	66
66.3	*Đường bê tông rộng từ 1,5 m đến 3,5m*	131	66	52
66.4	*Đường đất và đường bê tông rộng < 1,5m*	98	49	39

45. Xã Tây Hồ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1A			
1.1	*Từ giáp Tam Đàn (cũ) đến cầu Bà Dụ*	11.048	5.524	4.419
1.2	*Từ cầu Bà Dụ đến cầu Cánh Tiên*	7.734	3.867	3.093
2	Tỉnh lộ 615			
2.1	*Từ Suối Lở đến trường Nguyễn Bỉnh Khiêm*	3.999	2.000	1.600
2.2	*Từ trường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường sắt*	4.404	2.202	1.762
2.3	*Từ đường sắt đến hết nhà bà Thủy (giáp mặt tiền KDC trường Trần Văn Dư)*	4.999	2.500	2.000
2.4	*Từ giáp nhà bà Thủy đến cổng chào Tam Phước (cũ)*	4.249	2.125	1.700
2.5	*Từ giáp xã Tam An (cũ) đến hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê (phía Nam đường), giáp nhà ông Cúc (Bắc đường) (bao gồm khu TĐC thôn Phú Mỹ)*	4.999	2.500	2.000
2.6	*Từ hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê đến hết nhà ông Hiền (đối diện NTLS)*	5.714	2.857	2.285
2.7	*Từ hết nhà ông Hiền đến hết đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc)*	7.142	3.571	2.857
2.8	*Từ đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc) đến kênh chính Phú Ninh*	5.714	2.857	2.285
2.9	*Từ ranh giới xã Chiên Đàn đến hết cầu ông Bàn*	1.547	774	619
2.10	*Từ hết cầu ông Bàn đến giáp ngã ba bà Khôi*	1.250	625	500
2.11	*Từ giáp ngã ba bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước cũ)*	810	405	324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đường ĐH 1			
3.1	*Từ cầu Là Gà đến kênh N10A*	5.530	2.765	2.212
3.2	*Từ kênh N10A đến hết nhà ông Sương*	2.315	1.158	926
3.3	*Từ giáp nhà ông Sương đến giáp Tam Thành (cũ)*	1.608	804	643
3.4	*Đường ĐH 1 (ĐH 5 - Giáp Tam Phước cũ) (trừ đoạn Khu TĐC Cao tốc)*	1.389	694	556
4	Đường ĐH 5			
4.1	*Từ Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông*	2.543	1.271	1.017
4.2	*Từ Gò Bông đến cuối trại gà ông Học*	1.695	847	678
4.3	*Từ cuối trại gà ông Học đến cầu bà Đạt*	1.526	763	610
4.4	*Từ cầu bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên*	1.526	763	610
4.5	*Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến đường sắt*	1.865	932	746
4.6	*Từ đường sắt đến hết UBND xã Tam Thành (cũ)*	2.034	1.017	814
4.7	*Từ giáp UBND xã Tam Thành (cũ) đến hết cầu chui cao tốc*	1.865	932	746
4.8	*Từ hết cầu chui cao tốc đến cầu Làng (Khu TĐC cao tốc)*	1.526	763	610
4.9	*Từ cầu Làng đến hết kênh chính Phú Ninh*	1.356	678	542
4.10	*Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc (cũ)*	989	495	396
4.11	*Từ đường ĐH 10 đến giáp Tam Thành (cũ)*	1.102	551	441
5	Đường ĐH 7			
	Đường ĐH 7 (Từ đường ĐT 615 đến cầu La Á) (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu C)	1.228	614	491
6	Đường ĐH9			
6.1	*Từ đường ĐT 615 đến giáp xã Chiên Đàn*	800	400	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.2	*Từ đường ĐT 615 đến trường THCS Tam Lộc*	1.556	778	622
6.3	*Từ hết trường THCS Tam Lộc đến giáp đường ĐH10.PN*	1.482	741	593
7	Đường ĐH 10			
7.1	*Đường ĐH 10 (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu B)*	1.594	797	637
7.2	*Từ giáp Tam An (cũ) đến cầu 3 xã*	1.811	905	724
7.3	*Từ cầu 3 xã đến giáp Tam Lộc (cũ)*	1.347	674	539
7.4	*Từ cầu Phú Thị đến kênh Phú Ninh*	1.130	565	452
7.5	*Từ kênh Phú Ninh đến hết nhà ông Lê Nghĩa, thôn Tây Lộc*	1.521	761	608
7.6	*Từ nhà ông Lê Nghĩa đến hết Trường Đình*	1.158	579	463
7.7	*Từ hết Trường Đình đến hết đường ĐH10.PN*	927	464	371
8	Đường ĐT 615 đi xã Chiên Đàn (đường ĐH 11)	1.661	830	664
9	Đường ĐH 12: Tuyến từ ĐH 5 đi Thăng Bình (cũ)	950	475	380
10	Khu dân cư chợ Quán Rường			
10.1	*Mặt tiền khu dân cư chợ Quán Rường*	2.916	1.458	1.166
10.2	*Các khu vực còn lại chợ Quán Rường*	1.467	734	587
11	Khu dân cư chợ mới Hòa Tây			
11.1	*Mặt tiền khu dân cư chợ Mới Hòa Tây*	7.277	3.639	2.911
11.2	*Các khu vực còn lại của chợ Mới Hòa Tây*	3.052	1.526	1.221
12	Khu dân cư phía Tây trường Trần Văn Dư (trừ các lô mặt tiền đường ĐT 615)	3.485	1.742	1.394
13	Khu dân cư khai thác quỹ đất			
13.1	*Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu A*	5.191	2.596	2.076
13.2	*Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu B*	2.576	1.288	1.030

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.3	*Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu C*	2.429	1.215	972
14	Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc (đường ĐX 1)			
14.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hùng*	1.152	576	461
14.2	*Từ giáp nhà ông Hùng đến đường ĐT 615*	1.110	555	444
15	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án liên kết vùng miền Trung và nút giao thông ĐT 615	5.526	2.763	2.210
16	Tuyến ĐX-Từ giáp đường ĐH9 đến cầu Xuân Kiên (giáp Tam Phước cũ)	940	470	376
17	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê cũ	2.886	1.443	1.154
18	Tuyến Nông thôn mới từ đường ĐT 615 - Suối Là Gà (giáp xã Chiên Đàn)	1.234	617	493
19	Từ chợ Cẩm Khê mới đến kênh N10A (đường quy hoạch 27m)	7.152	3.576	2.861
20	Đường ĐX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	1.181	590	472
21	Đường ĐX 1: Từ đường ĐT 615 (ngã ba ông Chương) đến ĐH 10			
21.1	*Từ ngã ba ông Chương đến hết nhà ông Dương Đình Tuyên*	1.485	743	594
21.2	*Từ giáp nhà ông Dương Đình Tuyên đến ĐH10*	1.272	636	509
22	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu trung tâm Phố chợ xã Tam Phước	4.277	2.139	1.711
23	Khu tái định cư thôn Thành Mỹ	1.729	865	692
24	Tuyến từ UBND xã đi thôn 4	980	490	392
25	Khu dân cư - TĐC cao tốc thôn 7 (thôn Trường Lộc) Tam Thành (cũ)	1.649	825	660
26	Đường vào nhà máy gạch tuynel Tam Phước	1.259	630	504

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Các tuyến đường còn lại (Tam Thành cũ)			
	Đường bê tông >=5m	940	470	376
28	Các tuyến đường còn lại (Tam Phước cũ)			
28.1	*Đường bê tông >=3m*	1.128	564	451
28.2	*Đường bê tông <3m và đường đất rộng 3,5 m trở lên*	1.114	557	446
28.3	*Các tuyến đường còn lại*	854	427	342
29	Các tuyến đường còn lại (Tam An cũ)			
29.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.316	658	526
29.2	*Đường bê tông < 3m và đường đất rộng 3,5m trở lên*	884	442	354
29.3	*Các tuyến đường còn lại*	637	318	255
30	Các tuyến đường còn lại			
30.1	*Đường bê tông >= 3m*	828	414	331
30.2	*Đường bê tông < 3m và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên*	753	376	301
30.3	*Các khu vực còn lại*	602	301	241

46. Xã Thạnh Bình

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 40B			
1.1	*Từ cầu Tiên Phước đến giáp đất ông Xuân, ông Công*	2.630	1.315	1.052
1.2	*Từ đất ông Xuân, ông Công đến hết đất ông Dũng*	2.319	1.159	928
1.3	*Từ giáp đất ông Dũng đến hết đất bà Lý*	2.182	1.091	873
1.4	*Từ ngã ba Nam Quảng Nam đến hết đất bà Hà, giáp đất ông Linh*	2.387	1.194	955
1.5	*Từ giáp đất bà Hà, đất ông Linh đến hết đất ông Tân*	2.251	1.126	900
1.6	*Từ giáp đất ông Tân đến đường vào đập Đá Vách*	2.592	1.296	1.037
1.7	*Từ ngã ba Đá Vách đến cầu ngầm trường Tiểu học Thôn 5*	2.728	1.364	1.091
1.8	*Từ trường Tiểu học thôn 5 đến cầu bà Giang*	2.319	1.159	928
1.9	*Từ cầu bà Giang đến cầu Vũng Dầu*	2.455	1.228	982
1.10	*Từ cầu Vũng Dầu đến hết đất ông Trương Công Lập, ông Phúc*	2.387	1.194	955
1.11	*Từ giáp đất ông Trương Công Lập, ông Phúc đến hết đất bà Triệu Thị Hoa, đối diện là ruộng*	2.182	1.091	873
1.12	*Từ đất ở bà Triệu Thị Hoa đến cầu đèo Liêu*	1.773	887	709
1.13	*Từ cầu đèo Liêu đến cống cuối dốc đèo Liêu*	1.500	750	600
1.14	*Từ cống cuối dốc đèo Liêu đến giáp xã Lãnh Ngọc*	1.296	648	518
2	Đường ĐH 2			
2.1	*Từ giáp xã Tiên Phước (xã Tiên Thọ cũ) đến đất ông Trần Văn Hùng*	806	403	322

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến nhà văn hóa Thôn 4*	1.116	558	446
2.3	*Từ nhà văn hóa Thôn 4 đến hết đất ông Trần Văn Thiên*	806	403	322
2.4	*Từ giáp đất ông Trần Văn Thiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Lễ, bà Nguyễn Thị Hương*	682	341	273
2.5	*Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lễ, bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất ông Trương Văn Lê, Võ Hay*	992	496	397
2.6	*Từ giáp đất ông Trương Văn Lê, Võ Hay đến giáp cống Xoài*	682	341	273
2.7	*Từ giáp cống Xoài đến giáp đất Bưu điện văn hóa*	1.116	558	446
2.8	*Từ Bưu điện văn hóa đến cầu ông Bách*	1.426	713	570
2.9	*Từ cầu ông Bách đến hết đất bà Thảo (giáp xã Tiên An cũ)*	682	341	273
2.10	*Từ cầu sông Trạm đến ngã ba Gò Lý*	1.860	930	744
2.11	*Từ ngã ba Gò Lý đến ngã ba vào nhà ông Tỵ*	1.240	620	496
2.12	*Từ ngã ba vào nhà ông Tỵ đến hết đất bà Lê Thị Hạnh*	744	372	298
2.13	*Từ đất ông Lê Minh Toàn đến cầu Nước Sôi*	992	496	397
2.14	*Từ cầu Nước Sôi đến giáp đất bà Thảo*	868	434	347
3	Đường ĐH 3			
3.1	*Từ đất ông Thành và bà Hà đến hết nghĩa trang liệt sỹ*	1.488	744	595
3.2	*Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất ông Võ Ngọc Điền, bà Lan*	1.116	558	446
3.3	*Từ giáp đất ông Võ Ngọc Điền, bà Lan đến giáp thôn 3 xã Tiên Phước (thôn 3 xã Tiên Thọ cũ)*	930	465	372

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.4	*Từ giáp đất ông Sáu, bà Hà đến hết đất ông Viên, ông Trực*	1.178	589	471
3.5	*Từ giáp đất ông Viên, ông Trực đến giáp cầu sông Đong*	1.054	527	422
4	Đường ĐH 4			
4.1	*Từ ngã ba đi thôn 4 đến giáp cầu Suối Khởi*	1.116	558	446
4.2	*Từ cầu Suối Khởi đến giáp đất ông Hồ Đức Dũng*	930	465	372
4.3	*Từ giáp đất ông Thành, bà Hà đến giáp cầu Tiên Giang*	1.054	527	422
4.4	*Từ cầu Tiên Giang đến hết đất ông Định, bà Hoa*	620	310	248
4.5	*Từ giáp đất ông Định, bà Hoa đến hết đất ông Minh*	434	217	174
4.6	*Từ giáp đất ông Minh đến giáp đất ông Viên, bà Quế*	491	246	196
4.7	*Từ đất ông Viên, bà Quế đến hết đất ông Đăng, ông Cảnh*	682	341	273
4.8	*Từ giáp đất ông Đăng, ông Cảnh đến hết đất ông Hồ Đức Dũng*	614	307	246
5	Đường ĐH 5			
5.1	*Từ ngã ba Cụ Huỳnh đến hết đất ông Dũng, ông Quá*	2.251	1.126	900
5.2	*Từ giáp đất ông Dũng, ông Quá đến hết đất ông Lân, bà Bích*	2.046	1.023	818
5.3	*Từ giáp đất ông Lân, bà Bích đến hết đất ông Thương, đối diện là ruộng*	1.773	887	709
5.4	*Từ giáp đất ông Thương, đối diện là ruộng đến cầu Cây Côn*	1.637	818	655

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.5	*Từ cầu Cây Côn đến hết đất ông Sơn*	682	341	273
6	Đường ĐH 7			
6.1	*Từ trước UBND xã Tiên Lộc cũ đến hết đất ông Quang, ông Mẫn*	1.116	558	446
6.2	*Từ giáp đất ông Quang, ông Mẫn đến giáp cầu sông Tiên (thôn 4)*	806	403	322
6.3	*Từ cầu sông Tiên (thôn 4) đến suối Chu Ồ*	558	279	223
6.4	*Từ suối Chu Ồ đến hết đất ông Đỗ Định*	434	217	174
6.5	*Từ ngã ba bà Nghĩa thôn 4 đến hết đất bà Hường Thị Sen*	744	372	298
6.6	*Từ ngã ba tuyến ĐH7 đến giáp đất ông Đỗ Định.*	620	310	248
7	Đường ĐH 9			
7.1	*Từ đầu Cầu Chìm đến cầu Suối Dí*	1.500	750	600
7.2	*Từ cầu Suối Dí đến ngã ba đất ông Tý*	682	341	273
8	Tuyến đường ĐH14 - Đi Tam Lãnh (cũ)			
	Từ đất ông Lê Đình Ân đến giáp xã Phú Ninh	558	279	223
9	Tuyến đường tránh lũ (xã Tiên An cũ)			
9.1	*Từ ngã ba Bà Ba Xoang đến đầu cầu suối Rang*	1.240	620	496
9.2	*Từ Cầu suối Rang đến hết đất ông Nguyễn Văn Toán*	806	403	322
10	Các tuyến đường khác (Tiên An cũ)			
10.1	*Từ đầu cầu sông Trạm đến giáp đất ông Sơn*	379	189	151
10.2	*Từ ngã ba Bà Xang đến hồ Thành Công*	310	155	124
10.3	*Từ giáp đất ông Trần Quyền đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn*	744	372	298

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.4	*Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đến xã Lãnh Ngọc*	620	310	248
11	Đường Võ Chí Công			
11.1	*Từ sông Tiên phía Thạnh Bình đến ngã ba ông Tiến, hết đất bà Não*	4.638	2.319	1.855
11.2	*Từ ngã ba ông Tiến đến hết đất ông Nhân, ông Thành*	3.819	1.910	1.528
11.3	*Từ giáp đất ông Nhân, ông Thành đến hết đất ông Hảo*	3.274	1.637	1.309
11.4	*Từ giáp đất ông Hảo đến ngã ba Nam Quảng Nam*	2.319	1.159	928
12	Đường Trường Sa	3.819	1.910	1.528
13	Đường Mẹ Thứ	3.274	1.637	1.309
14	Tuyến đường tránh lũ (xã Tiên Cảnh cũ)			
14.1	*Từ giáp đường Nam Quảng Nam đến đường vào thôn 6*	682	341	273
14.2	*Từ đường vào Thôn 6 đến giáp đất ông Diện*	521	260	208
14.3	*Từ đất ông Diện đến ngã ba Ông Phục*	446	223	179
15	Đoạn từ quốc lộ 40B (mới) đi Thôn 4 giáp đường tránh lũ, hết đất ông Phục			
15.1	*+ 100m đầu*	546	273	218
15.2	*+ Đoạn còn lại*	478	239	191
16	Đoạn từ Quốc lộ 40B (mới) đến cầu treo - ĐX1			
16.1	*+ 100m đầu*	546	273	218
16.2	*+ Đoạn còn lại*	478	239	191
17	Đoạn từ Quốc lộ 40B (mới) đến giáp đường tránh lũ - ĐX3			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.1	*+ 100m đầu*	546	273	218
17.2	*+ Đoạn còn lại*	478	239	191
18	Đoạn từ ngã ba Đá Vách đến đập Đá Vách - ĐX4			
18.1	*+ 100m đầu*	546	273	218
18.2	*+ Đoạn còn lại*	478	239	191
19	Các tuyến đường khác (Tiên Cảnh cũ)			
19.1	*Từ hết đất ở ông Thìn, ông Châu đến sông Đá Giăng*	751	375	300
19.2	*Từ sông Đá Giăng đến giáp đường ĐH 4*	614	307	246
19.3	*Từ đất ông Trầm Sỹ Qua đến cổng công ty may Tuấn Đạt II*	2.455	1.228	982
19.4	*Các đường bê tông tiếp giáp với đường Quốc lộ 40B mới (tính cho 100m đầu)*	478	239	191
19.5	*Các đường bê tông tiếp giáp với đường Võ Chí Công (tính cho 100m đầu)*	478	239	191
20	Các tuyến đường khác (Tiên Lập cũ)			
20.1	*Từ ngã ba cầu ông Bách đến hết đất ông Nguyễn Văn Dũng*	496	248	198
20.2	*Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng đến làng Suối Dưa*	434	217	174
20.3	*Từ làng suối Dưa đến giáp xã Trà Liên*	310	155	124
21	Các tuyến đường khác (Tiên Lộc cũ)			
21.1	*Từ cầu sông Đong đến giáp Thôn 5 xã Tiên Phước (thôn 5 xã Tiên Thọ cũ)*	397	198	159
21.2	*Từ cầu Vườn Nha đến hết đất ông Đoàn Đây Thôn 3*	397	198	159

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.3	*Từ đường ĐH3 đến cầu Đá Thôn 1*	397	198	159
21.4	*Từ cầu đá đến hết đất ông Chức Thôn 1*	310	155	124
21.5	*Từ đường ĐH3 (trường tiểu học) đến hết đất ông Trương Quý*	434	217	174
21.6	*Từ giáp đất ông Trương Quý đến cầu Song Đong mới thôn 2*	347	174	139
21.7	*Từ đường ĐH 7 đến giáp thôn 6 xã Tiên Phước (thôn 6 Tiên Thọ cũ)*	397	198	159
21.8	*Từ đường ĐH7 đến giáp đất ông Tiện thôn 5*	397	198	159
21.9	*Đường tránh lũ qua xã Tiên Lộc (cũ)*	471	236	188
21.10	*Từ đường ĐH 7 đến đường ĐH 4 (ĐX 34)*	310	155	124
22	Các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Gò Má	334	167	134
23	Tuyến tránh đường Quốc lộ 40B (mới)			
23.1	*Từ giáp đường ĐX 1 đến giáp đất ông Triệu Ngọc Mai.*	2.681	1.341	1.072
23.2	*Từ đất ông Triệu Ngọc Mai, đường vào nhà ông Đăng đến ngã ba giáp đất ông Khóa*	2.681	1.341	1.072
24	Các đường và khu dân cư còn lại			
24.1	*Đường bê tông rộng >= 3m*	273	136	109
24.2	*Đường bê tông rộng < 3m và đường đất rộng >= 3m*	245	123	98
24.3	*Các đường và khu dân cư còn lại*	218	109	87

47. Xã Thạnh Mỹ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14B (Từ ranh giới Nam Giang (cũ)-Đại Lộc (cũ) đến cầu Thạnh Mỹ)	1.648	824	659
2	Đường Hồ Chí Minh			
2.1	*Từ cầu Sông Bung (giáp Đông Giang cũ) đến giáp nhà Bà Nhung*	541	271	216
2.2	*Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thạnh Mỹ*	1.217	609	487
2.3	*Từ cầu Thạnh Mỹ đến đường vào Đội truyền tải điện (phía Đông đến hết Trường Tiểu học Zơ Nông)*	3.988	1.994	1.595
2.4	*Từ đường vào Đội truyền tải điện (Trường Tiểu học Zơ Nông) đến cầu Khe Điêng*	4.056	2.028	1.622
2.5	*Từ cầu Khe Điêng đến cầu Khe Rọm*	4.732	2.366	1.893
2.6	*Từ cầu Khe Rọm đến giáp cầu Khe Dung*	3.380	1.690	1.352
2.7	*Từ cầu Khe Dung đến hết nhà ông Thắng*	2.569	1.285	1.028
2.8	*Từ nhà ông Thắng đến giáp ranh giới Thạnh Mỹ (cũ) - Cà Dy (cũ)*	2.109	1.055	844
3	Đường Trường Sơn Đông			
3.1	*Đoạn cách mốc lộ đường Hồ Chí Minh 25m đến giáp ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm*	1.482	741	593
3.2	*Đoạn ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm đến hết nhà Ông Tĩnh*	1.006	503	402
3.3	*Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp cầu Dốc Vắt*	618	309	247
3.4	*Đoạn từ cầu Dốc Vắt đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn (cũ)*	464	232	186

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Các đường nội thị (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)			
4.1	*Từ ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Bắc) đến cầu Khe Điêng*	2.118	1.059	847
4.2	*Từ cầu Khe Điêng đến ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Nam)*	4.235	2.118	1.694
4.3	*Đường vào khu phố Chợ (Đoạn từ đường Nội thị đến giáp chợ)*	6.079	3.040	2.432
4.4	*Đường nhánh phía Tây chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)*	3.636	1.818	1.454
4.5	*Đường nhánh phía Nam chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)*	2.728	1.364	1.091
4.6	*Đường vào cổng chính chợ mới Thạnh Mỹ (cũ) (N9-N7-N6, Từ đường nội thị (nhà ông Đê) đến hết cổng chợ)*	3.236	1.618	1.294
4.7	*Đường từ Cổng chợ chính đến giáp đường bao quanh sân vận động*	2.353	1.176	941
4.8	*Đường từ Cổng chợ đến đường bao sân vận động (Đường bê tông cũ)*	1.412	706	565
4.9	*Đường nhánh phía Đông chợ Thạnh Mỹ*	4.130	2.065	1.652
4.10	*Đường vào sân vận động huyện Nam Giang cũ (Đường chính) (Mặt cắt đường 7,5m) từ đường Hồ Chí Minh đến sân vận động*	2.824	1.412	1.130
4.11	*Đường vào khu đất của ông Cao Tám*	2.400	1.200	960
4.12	*Đường xung quanh sân vận động huyện Nam Giang cũ (Mặt cắt đường 7,5m); (N10-N6)*	1.765	882	706
4.13	*Đường vào trung tâm hành chính huyện Nam Giang (cũ)*	4.235	2.118	1.694

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đường vào chùa Thạnh Mỹ			
5.1	*Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết khu khai thác quỹ đất*	2.691	1.346	1.076
5.2	*Đoạn từ khu khai thác quỹ đất đến chùa Thạnh Mỹ*	1.495	748	598
6	Đường vào đội truyền tải điện: đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cách mép đường 30m) qua Trụ sở Truyền tải điện Nam Giang đến giáp khu D (Khu khai thác quỹ đất tổ 2, phía Nam và phía Tây đường)	2.479	1.240	992
7	Các đường nhánh khu khai thác quỹ đất tổ 2			
7.1	*Khu A, 44 lô (A1-A45)*	4.034	2.017	1.613
7.2	*Khu B, 26 lô (B1 - B226)*	4.034	2.017	1.613
7.3	*Khu C, 31 lô (C1-C31)*	4.034	2.017	1.613
7.4	*Khu D, 27 lô (D1-D27)*	2.906	1.453	1.162
7.5	*Khu E (đất tái định cư)*	4.034	2.017	1.613
8	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ (trừ nút N6-N10)	1.412	706	565
9	Đường có mặt cắt 19,5m (4m-7,5m-8m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ	1.722	861	689
10	Đường vào trung tâm hành chính huyện (Đoạn từ đường vào Tổ dân phố Mực đến hết Trụ sở Chi cục thi hành án huyện Nam Giang cũ)	2.870	1.435	1.148
11	Đường vào nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	1.633	817	653
12	Đường nhánh vào mỏ đá nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	536	268	214

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13	Đường vào tổ dân phố Thạnh Mỹ 3	536	268	214
14	Đường vào tổ dân phố Đồng Râm			
14.1	*Đoạn cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến dốc đá*	943	471	377
14.2	*Từ dốc đá đến hết tổ dân phố Đồng Râm*	566	283	226
15	Đường vào Tổ dân phố Mực			
15.1	*Đoạn từ mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến hết nhà ông Sáu*	1.633	817	653
15.2	*Từ nhà ông Sáu đến giáp đường Trường Sơn Đông*	1.361	681	544
16	Đường vào sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường Hồ Chí Minh đến nghĩa trang Thạnh Mỹ)	2.342	1.171	937
17	Đường vào Khe Rọm (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)	960	480	384
18	Đường bên cạnh Trụ sở Thủy điện A Vương đến giáp đường vào Khe Rọm	906	453	363
19	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (cũ)	2.028	1.014	811
20	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Bia	745	372	298
21	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ mới (Từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thạnh Mỹ)	2.137	1.069	855
22	Đường nhánh giáp sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường vào làng Mực đến hết sân vận động)	1.633	817	653
23	Đường vào giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện	906	453	363
24	Đường vào bến xe Thạnh Mỹ (Từ đường vào Đồng Râm đến Bến xe Thạnh Mỹ)	1.143	572	457

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	Đường xung quanh chợ Thạnh Mỹ cũ	1.633	817	653
26	Các tuyến đường bê tông			
26.1	*Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng trên 2,5m*	606	303	242
26.2	*Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,5m*	587	294	235
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	435	217	174

48. Xã Thăng An

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến Quốc lộ 14E (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)			
1.1	*Từ giáp đường Thanh niên (nhà ông Cử) đến giáp đường Võ Chí Công*	5.284	2.642	2.114
1.2	*Từ đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm)*	4.128	2.064	1.651
1.3	*Từ phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm) đến cầu Bình Đào - Bình Triều (mới)*	5.614	2.807	2.246
1.4	*Từ đường dẫn cầu Bình Đào - Bình Triều mới (hết hiệu sách Lân Ánh đối diện) đến hết Trạm thuế số 6 (đối diện nhà ông Phạm Long)*	5.614	2.807	2.246
1.5	*Từ Trạm thuế số 6 đến cầu máng Bình Đào (cũ)*	2.807	1.404	1.123
1.6	*Từ Trạm thuế số 6 đến cầu sắt*	3.302	1.651	1.321
1.7	*Từ cầu sắt đến cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ)*	3.302	1.651	1.321
1.8	*Từ cầu máng Bình Đào (cũ) đến ngã ba mộ tộc Nguyễn*	2.807	1.404	1.123
1.9	*Từ cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ) đến chùa Phước Ấm*	4.293	2.146	1.717
1.10	*Từ chùa Phước Ấm đến cầu trên Xí nghiệp Gốm*	7.266	3.633	2.906
1.11	*Từ cầu trên Xí nghiệp Gốm đến giáp ranh xã Thăng Bình*	5.436	2.718	2.174
1.12	*Từ biển thôn Hà Bình đến đường Võ Chí Công*	4.169	2.085	1.668

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.13	*Từ đường Võ Chí Công đến cầu Trường Giang*	2.477	1.238	991
1.14	*Từ cầu Trường Giang đến giáp xã Thăng Bình*	3.578	1.789	1.431
2	Tuyến đường ĐT 613 (xã Bình Giang, Bình Dương, Bình Minh cũ)			
2.1	*Từ giáp ranh giới xã Thăng Bình đến cầu Sông Trường Giang*	4.212	2.106	1.685
2.2	*Từ cầu Sông Trường Giang đến giáp đường Võ Chí Công (Trừ đoạn mặt cắt đường 38m Khu TĐC Trung tâm)*	6.782	3.391	2.713
2.3	*Từ đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển) đến giáp đường Thanh niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn Duy Hà)*	1.428	714	571
2.4	*Từ giáp đường Thanh niên (gần nhà thờ tộc Hồ) đến giáp đường Quốc lộ 14E*	5.346	2.673	2.138
3	Tuyến đường ĐT 613B (Xã Bình Minh cũ)			
3.1	*Từ đường Thanh niên đến Cống qua đường gần nhà ông Trần Mau (Bình Tân)*	4.094	2.047	1.637
3.2	*Từ Cống qua đường (gần nhà ông Trần Mau - Bình Tân) đến nhà thờ Tộc Trần Viết (Bình Tịnh)*	3.464	1.732	1.386
3.3	*Từ nhà thờ Tộc Trần Viết đến nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)*	2.677	1.338	1.071
3.4	*Từ hết nhà ông Trịnh Dương Một đến giáp ranh giới xã Thăng Trường*	2.204	1.102	882
4	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Dương, Bình Minh cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.1	*Từ đường ĐT 613B đến giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An)*	4.293	2.146	1.717
4.2	*Từ giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An) đến giáp nhà ông Năng (đối diện giáp nhà bà Đỡ)*	3.963	1.982	1.585
4.3	*Từ nhà ông Năng (đối diện nhà bà Đỡ) đến đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà*	2.477	1.238	991
4.4	*Từ đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà đến giáp dự án Nam Hội An*	1.376	688	550
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1) (xã Bình Giang, Bình Triều cũ)			
5.1	*Từ giáp xã Duy Nghĩa đến nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn)*	1.181	590	472
5.2	*Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn) đến ngã ba lên kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam)*	1.603	801	641
5.3	*Từ ngã ba lên khu kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam) đến ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương)*	1.350	675	540
5.4	*Từ ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương) đến ranh giới thôn Phước Châu*	1.350	675	540
5.5	*Từ ranh giới thôn Phước Châu đến ngã tư tổ 17 + 19 thôn Phước Châu*	1.603	801	641
5.6	*Từ ngã tư tổ 17 + tổ 19 thôn Phước Châu đến nhà ông Mể (phía Tây) Nhà VH (phía Đông)*	2.362	1.181	945

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.7	*Từ phía Nam Chùa Phước Ấm đến cầu ông Phương*	2.194	1.097	877
5.8	*Từ cầu ông Phương đến cổng văn hóa thôn Vân Tây*	1.603	801	641
5.9	*Từ cổng văn hóa thôn Vân Tây đến cống bà Dân*	1.856	928	742
5.10	*Từ cống bà Dân đến cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ*	1.350	675	540
5.11	*Từ cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ đến cống ranh giới Thăng An - Thăng Trường*	2.362	1.181	945
6	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào (cũ) – Duy Nghĩa (cũ)) (ĐH 2) (xã Bình Dương, Bình Đào cũ)			
6.1	*Từ giáp xã Duy Nghĩa đến giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu)*	1.113	557	445
6.2	*Từ giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu) đến cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn)*	1.341	671	536
6.3	*Từ cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn) đến giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên*	1.113	557	445
6.4	*Từ giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh (đối diện nhà bà Trần Thị Dầm)*	1.113	557	445
6.5	*Từ nhà ông Nguyễn Duy Tân đến hết nhà ông Dương Thành Đồng (đối diện Trường mẫu giáo Bình Đào)*	1.341	671	536
6.6	*Từ nhà ông Bùi Tre đến đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)*	1.884	942	753

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.7	*Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên)*	1.541	771	617
6.8	*Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên) đến giáp ranh giới xã Thăng Trường*	1.113	557	445
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)			
7.1	*Từ giáp xã Thăng Điền đến cống Cai Đề*	1.534	767	613
7.2	*Từ cống Cai Đề đến nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc)*	1.789	895	716
7.3	*Từ nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc) đến ngã tư Hưng Mỹ*	1.789	895	716
7.4	*Từ đường Tây Trường Giang (ĐH 1) đến cầu Bà Gần*	1.136	568	454
7.5	*Từ cầu Bà Gần đến Kênh N22/6*	1.321	660	528
7.6	*Từ kênh N22/6 đến hết nhà ông Trần Đăng Mân (đối diện nhà ông Trần Hà)*	1.534	767	613
7.7	*Từ nhà ông Trần Ngọc Anh đến đường Võ Chí Công*	1.534	767	613
7.8	*Từ đường Võ Chí Công đến bãi biển Bình Tịnh*	2.897	1.448	1.159
8	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nguyên (cũ) – Bình Giang (cũ) (ĐH11)			
	Từ giáp Bình Phục (cũ) đến giáp đường Tây Trường Giang (gần nhà ông Tuôi)	1.316	658	527

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng An (xã Bình Dương cũ)			
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng An	2.138	1.069	855
10	Các tuyến đường tại Xã Bình Dương (cũ)			
10.1	*Đường ra bến cá (từ nhà ông Yên - biển)*	1.219	609	488
10.2	*Từ nhà ông Phan Đức Bình đến giáp xã Duy Nghĩa (cũ)*	689	344	275
10.3	*Từ nhà ông Lê Văn Cả đến giáp Duy Nghĩa (cũ)*	789	394	315
10.4	*Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tùng đến dự án Nam Hội An*	1.119	559	448
10.5	*Từ giáp nhà ông Vị, theo đường vào khu TĐC cài ghép đến đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển)*	1.420	710	568
10.6	*Khu vực quanh chợ Lạc Câu*	1.721	860	688
10.7	*Quanh chợ Bàu Bính*	1.391	695	556
11	Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương (cũ)			
11.1	*Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách 10,5m-7m)*	9.547	4.774	3.819
11.2	*Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)*	8.064	4.032	3.226
11.3	*Mặt cắt đường 23,5m (8m-7,5m-5m)*	7.711	3.856	3.084
11.4	*Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	7.537	3.769	3.015
11.5	*Mặt cắt đường 17,5m*	6.854	3.427	2.742
11.6	*Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	6.220	3.110	2.488

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.7	*Mặt cắt đường 13,5m (4m-5,5m-4m)*	4.801	2.401	1.921
12	Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m (xã Bình Dương cũ)			
12.1	*Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m*	4.801	2.401	1.921
13	Từ ngã ba gần thửa đất ở của bà Huỳnh Thị Quyển tổ 4 thôn Bàu Bính trên đường ra biển (đoạn qua Khu dân cư ven biển Bình Dương (cũ) giai đoạn 1)	8.930	4.465	3.572
14	Khu dân cư ven biển Bình Dương (giai đoạn 1)			
14.1	*Đường 38m (7m-10,5m-3m-10,5m-7m)*	11.877	5.938	4.751
14.2	*Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)*	9.731	4.866	3.892
14.3	*Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)*	8.524	4.262	3.410
15	Khu dân cư Trung tâm xã Bình Dương (giai đoạn 2)			
15.1	*Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách-10,5m-7m)*	9.235	4.618	3.694
15.2	*Mặt cắt đường 44m (9m-26m-9m)*	8.974	4.487	3.590
15.3	*Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)*	7.800	3.900	3.120
15.4	*Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	7.291	3.645	2.916
15.5	*Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	6.017	3.009	2.407
15.6	*Mặt cắt đường 14,0m (4m-6m-4m)*	5.411	2.705	2.164
16	Khu vực quanh chợ Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)	2.053	1.026	821
17	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 3233/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.1	*Theo mặt cắt đường 1-1: 7,0 m*	1.284	642	514
17.2	*Theo mặt cắt đường 2-2: 8,5 m*	1.592	796	637
17.3	*Theo mặt cắt đường 3-3: 5,0 m*	1.284	642	514
17.4	*Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (đến hết khu TĐC giai đoạn 3) (1,5m-7m-1,5m)*	1.984	992	793
18	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 430/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)			
18.1	*Đường bê tông 5m (3,5m - 1,5m)*	1.234	617	494
18.2	*Đường bê tông 7m (5,5m - 1,5m)*	1.371	686	548
18.3	*Đường bê tông 8,5m (1,5m - 3,5m - 1,5m)*	1.371	686	548
19	Các tuyến đường tại Xã Bình Đào (cũ)			
19.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14E đến hết trường Nguyễn Thị Minh Khai*	1.480	740	592
19.2	*Từ ngã ba đi trường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp bờ sông Trường Giang*	1.234	617	494
19.3	*Tuyến đê ngăn mặn xã Bình Đào (cũ): Từ giáp ĐH 2 (đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh) đến cầu sắt*	1.234	617	494
20	Khu tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án cầu Bình Đào trên Quốc lộ 14E, thôn Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)			
20.1	*Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C12*	3.230	1.615	1.292
20.2	*Đường gom bê tông 3,5m – Lô C1.1, C1.2, C1.3, từ lô C3 đến lô C11*	2.673	1.336	1.069

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.3	*Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C13*	2.589	1.294	1.036
20.4	*Đường bê tông 7,5m (1m-5,5m-1m) - Lô C14, C15, từ lô P2 đến lô P16*	2.010	1.005	804
21	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) giai đoạn 3			
21.1	*Lô số 01, 02 (theo quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 8/12/2021)*	2.005	1.002	802
21.2	*Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (1,5m - 7m - 1,5m)*	1.935	967	774
22	Các tuyến đường tại Xã Bình Giang (cũ)			
22.1	*Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại vào Chợ Bà mới*	1.410	705	564
22.2	*Tuyến từ ranh giới xã Hương An (cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đối diện*	1.440	720	576
22.3	*Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đến giáp tuyến Tây Trường Giang*	1.440	720	576
22.4	*Tuyến từ ngã tư giáp đường khoáng sản (ĐH1) đến nhà ông Nguyễn Đình Mức tổ 1, thôn Hiền Lương*	725	363	290
22.5	*Từ giáp ranh giới Bình Phục (cũ) đến ngã tư giáp đường Khoáng Sản (ĐH1)*	705	353	282
22.6	*Từ Chợ Bà mới đến hết nhà ông Nguyễn Đình Lĩnh*	1.102	551	441
22.7	*Từ đối diện nhà ông Nguyễn Thuyền (tổ 12) đến hết đất nhà ông Võ Thương*	881	441	353

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.8	*Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyết (giáp ranh giới thị trấn Hương An (cũ)) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ, đối diện nhà ông Nguyễn Đình Một (ngã tư tổ 7)*	1.043	522	417
23	Khu vực quanh chợ Bà (xã Bình Giang cũ)	1.210	605	484
24	Khai thác Quỹ đất xây dựng KDC NTM tại tổ 19, thôn Bình Túy, xã Bình Giang (cũ)	3.544	1.772	1.418
25	Khu dân cư NTM tại thôn Hiền Lương xã Bình Giang (cũ)	5.248	2.624	2.099
26	Đường đến Đồn Biên phòng (cũ) (xã Bình Minh cũ)	2.851	1.426	1.140
27	Các tuyến đường tại Xã Bình Minh (cũ)			
27.1	*Từ giáp đường ĐT 613 gần nhà ông Lồng đến Bãi cá Tân An*	2.851	1.426	1.140
27.2	*Từ giáp đường ĐT 613 đối diện chợ Bình Minh (cũ) đến giáp đường Thanh niên (Trường Phan Đình Phùng)*	2.850	1.425	1.140
27.3	*Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi tắm xã Bình Minh (cũ)*	2.851	1.426	1.140
27.4	*Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi cá Hà Bình*	1.848	924	739
27.5	*Tuyến đường tổ 5 đi tổ 10 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển*	2.244	1.122	898
27.6	*Tuyến đường tổ 5 đi tổ 7 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển*	1.716	858	686
28	Khu vực quanh chợ Bình Minh	3.110	1.555	1.244
29	Các tuyến đường tại Xã Bình Triều (cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.1	*Từ ngã tư Hưng Mỹ đến Giếng đôi*	1.619	809	648
29.2	*Từ Giếng đôi đến giáp Chợ Hưng Mỹ*	1.108	554	443
29.3	*Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ*	1.193	596	477
29.4	*Từ Trạm quản lý đường sông đến giáp nhà ông Lụa*	937	469	375
29.5	*Khu vực quanh Chợ Được (mới)*	2.045	1.022	818
29.6	*Từ ngã tư miếu Bà đến sông Trường Giang*	2.556	1.278	1.022
29.7	*Từ Trường TH Đoàn Bường đến giáp tuyến Tây Trường Giang (gần Lăng Bà)*	2.045	1.022	818
29.8	*Từ nhà văn hóa cũ (ngã tư Tây Trường Giang) đến sông Trường Giang*	6.125	3.062	2.450
29.9	*Từ Chợ Hưng Mỹ đến giáp đường ĐH 9 theo hướng Bắc*	1.108	554	443
29.10	*Từ nhà ông Hiền giáp Quốc lộ 14E đến giáp đường nối từ Nhà văn hóa Phước Ấm (cũ) đến cầu Bình Đào (cũ)*	1.420	710	568
30	Khu dân cư NTM tổ 15, thôn Phước Ấm	3.544	1.772	1.418
31	Các tuyến đường còn lại nằm tại thôn Tân An, Hà Bình, Bình Tân, Bình Tịnh (xã Bình Minh cũ)			
31.1	*Các đường nhựa >=5,0m đến =<7,5m*	2.010	1.005	804
31.2	*Các đường bê tông >= 3,5m*	1.930	965	772
31.3	*Các đường bê tông >= 3m đến <3,5m*	1.944	972	778
31.4	*Các đường bê tông < 3m*	1.722	861	689

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.5	*Các đường còn lại*	1.318	659	527
32	Các đường nằm tại thôn Duy Hà (xã Bình Dương cũ)			
32.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m*	1.151	576	460
32.2	*Đường bê tông rộng >=3m đến <3,5m*	974	487	390
32.3	*Đường bê tông rộng <3m*	708	354	283
32.4	*Các đường còn lại*	532	266	213
33	Các đường nằm tại thôn Nam Hà, Bàu Bính và Lạc Câu (xã Bình Dương cũ)			
33.1	*Đường bê tông rộng >=3,5m*	918	459	367
33.2	*Đường bê tông rộng >=3m đến <3,5m*	779	390	312
33.3	*Đường bê tông rộng <3m*	562	281	225
33.4	*Các đường còn lại*	518	259	207
34	Các đường nằm tại thôn Trà Đóa I, II (xã Bình Đào cũ)			
34.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	872	436	349
34.2	*Đường bê tông rộng <3m*	708	354	283
34.3	*Các đường còn lại*	649	325	260
35	Các đường nằm tại thôn Phước Long (xã Bình Đào cũ)			
35.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	708	354	283
35.2	*Đường bê tông rộng <3m*	649	325	260
35.3	*Các đường còn lại*	590	295	236

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36	Các đường nằm tại thôn Vân Tiên (xã Bình Đào cũ)			
36.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	649	325	260
36.2	*Đường bê tông rộng <3m*	590	295	236
36.3	*Các đường còn lại*	517	258	207
37	Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Hòa + Bình Túy (xã Bình Giang cũ)			
37.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	774	387	309
37.2	*Đường bê tông rộng <3m*	691	346	276
37.3	*Các đường còn lại*	640	320	256
38	Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Hiền Lương + Bình Khương (xã Bình Giang cũ)			
38.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	590	295	236
38.2	*Đường bê tông rộng <3m*	546	273	219
38.3	*Các đường còn lại*	517	258	207
39	Các đường nằm tại thôn Phước Ấm (xã Bình Triều cũ)			
39.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	932	466	373
39.2	*Đường bê tông rộng <3m*	856	428	342
39.3	*Các đường còn lại*	755	378	302
40	Các đường tại thôn Hưng Mỹ, Vân Tây và Phước Châu (xã Bình Triều cũ)			
40.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	753	376	301

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.2	*Đường bê tông rộng <3m*	708	354	283
40.3	*Các đường còn lại*	649	325	260

49. Xã Thăng Bình

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 1A			
1.1	*Từ ranh giới xã Xuân Phú đến cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì*	13.280	6.640	5.312
1.2	*Từ cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì (phía Bắc đường) đến hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông)*	16.607	8.304	6.643
1.3	*Từ hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông) đến giáp xã Thăng Điền*	12.542	6.271	5.017
2	Đường Quốc lộ 14 E			
2.1	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp trường Trần Quốc Toản*	8.796	4.398	3.519
2.2	*Từ giáp trường Trần Quốc Toản đến giáp đường Nguyễn Thuật*	6.300	3.150	2.520
2.3	*Từ đường Nguyễn Thuật đến giáp nhà ông Trần Thạnh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (Bắc đường)*	4.800	2.400	1.920
2.4	*Từ giáp nhà ông Trần Thạnh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (bắc đường) đến giáp nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), giáp nhà Thảo Dục (Nam đường)*	5.376	2.688	2.150
2.5	*Từ nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường) đến giáp đường dẫn lên cầu vượt phía dưới đường sắt*	7.200	3.600	2.880
2.6	*Từ đường dẫn lên cầu vượt phía trên đường sắt đến giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi*	4.212	2.106	1.685

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.7	*Từ giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến cầu đường (gần nhà ông Sỏ)*	3.600	1.800	1.440
2.8	*Từ cầu đường (gần nhà ông Sỏ) đến giáp xã Đồng Dương*	3.000	1.500	1.200
2.9	*Từ Nguyễn Hoàng đến nhà ông Đoàn Thế Mỹ*	6.000	3.000	2.400
2.10	*Từ nhà ông Đoàn Thế Mỹ đến giáp xã Thăng An*	3.744	1.872	1.498
2.11	*Từ giáp đường Phạm Phú Thứ (cây xăng) đến giáp xã Thăng An*	4.608	2.304	1.843
3	Đường ĐT 613			
3.1	*Từ đường Quốc lộ 1A đến hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT*	6.130	3.065	2.452
3.2	*Từ hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT đến hết xã Thăng An*	4.608	2.304	1.843
4	Đường ĐT 612			
4.1	*Từ ngã ba Bình Quý (cũ) đến giáp đường sắt*	4.787	2.393	1.915
4.2	*Từ đường sắt đến Suối Bà Ven*	2.727	1.364	1.091
4.3	*Từ phía nam suối Bà Ven đến giáp xã Đồng Dương*	1.811	906	724
5	Tuyến Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH11)			
5.1	*Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường)*	7.099	3.550	2.840
5.2	*Từ hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường) đến ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu)*	4.406	2.203	1.763

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.3	*Từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu) đến ranh giới xã Thăng An*	2.056	1.028	822
6	Tuyến Nội thị - Đi Bình Nguyên (cũ) - Thanh Ly 2 (ĐH16): Giáp thị trấn Hà Lam (cũ) - Tuyến đường nhựa Bình Nguyên (cũ)	1.213	607	485
7	Đường ĐH 19			
7.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14E cũ (nhà ông Trần Ngọc Thanh) đến giáp đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)*	2.412	1.206	965
7.2	*Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến giáp Quốc lộ 1A*	1.427	714	571
7.3	*Đường từ Quốc lộ 1A (cổng làng TN lập nghiệp) đến đường Duy Tân nối dài*	2.740	1.370	1.096
7.4	*Từ đường Duy Tân nối dài đến giáp đường Bình Quý - Tiên Sơn*	714	357	285
8	Đường ĐH8: Đoạn từ Ngã Ba (gần Chợ) - Đường Dốc Sỏi (gần nhà Phan Hiệp, tổ 8 thôn Quý Thạnh 2)	764	382	306
9	Khu tái định cư Trường TC CSGT			
9.1	*Đường QH nằm trong khu TĐC trường trung cấp CSGT (từ lô 34-45 và lô 65-114 và lô 247-252) mặt cắt đường 17,5m (xã Bình Nguyên cũ)*	4.267	2.134	1.707
9.2	*Các lô còn lại nằm trong khu TĐC (Trừ các lô phía mặt đường Cứu nạn cứu hộ) (xã Bình Phục cũ)*	4.068	2.034	1.627
10	Đường Nguyễn Hoàng (Kiệt, hẻm)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn Nguyễn Hoàng đến nhánh rẽ qua Phạm Phú Thứ)*	3.408	1.704	1.363
10.2	*Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn còn lại)*	3.158	1.579	1.263
10.3	*Các hẻm của đường Nguyễn Hoàng*	2.773	1.386	1.109
11	Đường Phạm Phú Thứ			
11.1	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến hết lò rèn ông Tuấn*	16.724	8.362	6.690
11.2	*Từ giáp lò rèn ông Tuấn đến giáp ranh giới xã Bình Phục (cũ)*	5.986	2.993	2.394
11.3	*Các đường hẻm của đường Phạm Phú Thứ*	2.508	1.254	1.003
12	Đường Trần Phú - Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	12.652	6.326	5.061
13	Đường Trần Phú - Kiệt của đường Trần Phú			
	Kiệt 42 Trần Phú (Trần Phú - Kênh N22)	3.158	1.579	1.263
14	Đường Thái Phiên			
	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	9.158	4.579	3.663
15	Đường Thái Phiên - Kiệt của đường Thái Phiên			
15.1	*Kiệt 52 Thái Phiên (Thái Phiên - Đồi Gò Thong)*	3.936	1.968	1.574
15.2	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	2.515	1.257	1.006
16	Đường Tiểu La			
16.1	*Từ ngã tư Hà Lam (cũ) đến đường Nguyễn Thuật*	20.394	10.197	8.158

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.2	*Phía số chẵn của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - hết Chi Cục Thuế - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Nguyễn Văn Trỗi*	17.218	8.609	6.887
16.3	*Phía số chẵn của đường: Từ hết Chi Cục Thuế - Kiệt 432 - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3 tháng 2*	15.323	7.662	6.129
16.4	*Phía số chẵn của đường: Từ Kiệt 432 - Cống Tư Thiết - Phía số lẻ của đường: Từ đường 3 tháng 2 - Cống Tư Thiết*	10.696	5.348	4.278
16.5	*Từ Cống Tư Thiết đến ngã ba Bình Quý (cũ) (nhà ông Trần Đình Tịch, đối diện nhà Thái Tâm)*	6.720	3.360	2.688
17	Đường Tiểu La - Các kiệt của đường Tiểu La			
17.1	*Kiệt 03 Tiểu La (Tiểu La - Lý Tự Trọng)*	5.913	2.956	2.365
17.2	*Kiệt 34 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)*	5.916	2.958	2.366
17.3	*Kiệt 90 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)*	4.393	2.196	1.757
17.4	*Kiệt 100 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)*	5.786	2.893	2.314
17.5	*Kiệt 283 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Văn Trỗi)*	5.921	2.961	2.369
17.6	*Kiệt 317 Tiểu La (Tiểu La - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)*	5.921	2.961	2.369
17.7	*Kiệt 431 Tiểu La (Tiểu La - 3/2)*	5.921	2.961	2.369
17.8	*Kiệt 432 Tiểu La (Tiểu La - Tiền Hiền Đồng Thái)*	5.921	2.961	2.369
17.9	*Kiệt 500 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N 22)*	5.143	2.572	2.057
17.10	*Kiệt 544 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N22)*	5.143	2.572	2.057

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.11	*Kiệt 49 Tiểu La: Tiểu La - Kiệt 55 Nguyễn Hiền (Kiệt 55 Nguyễn Hiền là từ 55 Nguyễn Hiền - kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng)*	5.921	2.961	2.369
17.12	*Kiệt 67 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Hiền)*	5.786	2.893	2.314
17.13	*Kiệt 456 Tiểu La (Tiểu La - hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòe đối diện miếu xóm)*	5.143	2.572	2.057
18	Đường Nguyễn Hiền			
18.1	*Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La*	7.628	3.814	3.051
18.2	*Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng*	13.560	6.780	5.424
19	Đường Trần Thị Lý			
19.1	*Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La*	7.594	3.797	3.038
19.2	*Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng*	11.732	5.866	4.693
20	Đường Trần Thị Lý - Các kiệt đường Trần Thị Lý			
	Kiệt 57 Trần Thị Lý (Trần Thị Lý - Nguyễn Hiền)	4.080	2.040	1.632
21	Đường Nguyễn Duy Hiệu			
	Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi	12.606	6.303	5.042
22	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các kiệt đường Nguyễn Duy Hiệu			
22.1	*Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Nguyễn Thuật)*	4.090	2.045	1.636
22.2	*Kiệt 41 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Trần Thị Lý)*	4.090	2.045	1.636
23	Đường Nguyễn Thuật			
23.1	*Từ Kênh N22 đến đường Trần Phú*	10.367	5.184	4.147

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.2	*Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La*	12.688	6.344	5.075
23.3	*Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi*	12.720	6.360	5.088
23.4	*Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Kênh N20*	11.454	5.727	4.582
23.5	*Từ Kênh N20 đến đường Huỳnh Thúc Kháng*	7.632	3.816	3.053
24	Đường Nguyễn Thuật - Các kiệt đường Nguyễn Thuật			
24.1	*Kiệt 11 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)*	7.776	3.888	3.110
24.2	*Kiệt 52 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)*	4.320	2.160	1.728
24.3	*Kiệt 136 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bàu Hà Kiều nối dài)*	3.600	1.800	1.440
24.4	*Kiệt 150 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bàu Hà Kiều nối dài)*	3.600	1.800	1.440
24.5	*Kiệt 170 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Huỳnh Thúc Kháng)*	3.312	1.656	1.325
24.6	*Kiệt 210 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 170 Nguyễn Thuật đi Huỳnh Thúc Kháng)*	3.312	1.656	1.325
24.7	*Kiệt 13 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)*	5.472	2.736	2.189
24.8	*Kiệt 51 Nguyễn Thuật (Vào cafe Ni)*	3.000	1.500	1.200
25	Đường Xuân Diệu			
	Từ đường Tiểu La đến đường ngã ba Dốc Sỏi đi (kiệt 64 Thái Phiên - Pa Ra)	6.660	3.330	2.664
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.1	*Từ đường Trần Thị Lý đến đường Nguyễn Thuật*	11.448	5.724	4.579
26.2	*Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La*	10.176	5.088	4.070
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các kiệt của đường Nguyễn Văn Trỗi			
	Kiệt 36 Nguyễn Văn Trỗi (Nguyễn Văn Trỗi - Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu đi Nguyễn Thuật)	2.765	1.382	1.106
28	Đường Lý Tự Trọng			
28.1	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật*	11.448	5.724	4.579
28.2	*Từ đường Nguyễn Thuật đến đường 3/2*	5.088	2.544	2.035
29	Đường Lý Tự Trọng - Các kiệt của đường Lý Tự Trọng			
29.1	*Kiệt 25 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Kiệt 65 Lý Tự Trọng đi khu Lưu Minh)*	3.274	1.637	1.309
29.2	*Kiệt 65 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Khu Lưu Minh)*	3.274	1.637	1.309
29.3	*Kiệt 87 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)*	3.720	1.860	1.488
29.4	*Kiệt 105 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)*	3.720	1.860	1.488
29.5	*Kiệt 67 Lý Tự Trọng*	3.432	1.716	1.373
30	Đường Phan Tình			
30.1	*Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3/2*	6.660	3.330	2.664
30.2	*Từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Thuật*	3.330	1.665	1.332
31	Đường Phan Tình - Các kiệt của đường Phan Tình			
31.1	*Kiệt 27 Phan Tình (Phan Tình - Kiệt 3/2 gần nhà ông Tốc đi Kênh N20/1)*	2.765	1.382	1.106

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.2	*Kiệt 33 Phan Tình (Phan Tình - Kênh N20/1)*	2.765	1.382	1.106
31.3	*Kiệt 43 Phan Tình (Phan Tình - Kênh N20/1)*	2.765	1.382	1.106
32	Đường 3 Tháng 2			
32.1	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật*	9.402	4.701	3.761
32.2	*Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La*	8.791	4.395	3.516
33	Đường 3 tháng 2 - Các kiệt của đường 3/2			
33.1	*Hai nhánh bao gồm cả hẻm 01 đến kiệt 136 và kiệt 273 đường 3 tháng 2 đi Bàu Hà Kiều nối dài*	3.408	1.704	1.363
33.2	*Kiệt từ quán cà phê Quỳnh Hương - Bàu Hà Kiều nối dài*	3.408	1.704	1.363
33.3	*Kiệt gần nhà ông Phạm Phú Tốc - Kênh N20/1*	3.408	1.704	1.363
34	Đường Đông Sơn			
34.1	*Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3 tháng 2*	11.448	5.724	4.579
34.2	*Từ đường 3/2 đến hết Khu TĐC phía sau trường Thái Phiên*	7.738	3.869	3.095
34.3	*Đoạn đường chưa được hoàn chỉnh hạ tầng*	1.367	684	547
35	Đường Trần Cao Vân			
35.1	*Từ đường Tiểu La đến giáp kênh N22*	9.029	4.514	3.612
35.2	*Từ kênh N22 đến giáp Bình Quý (cũ)*	2.955	1.478	1.182
35.3	*Các hẻm, nhánh còn lại*	1.970	985	788
36	Đường Duy Tân			
36.1	*Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu Chung Phước*	4.152	2.076	1.661

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36.2	*Từ cầu Chung Phước đến đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện)*	2.658	1.329	1.063
36.3	*Từ đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện) đến giáp Làng Thanh Niên Lập Nghiệp*	1.993	996	797
37	Khu vực quanh bến xe Hà Lam			
37.1	*Khu vực quanh bến xe Hà Lam (cũ)*	8.501	4.250	3.400
37.2	*Các đường hẻm còn lại quanh khu vực bến xe*	2.215	1.108	886
38	Đường vào chợ Hà Lam	15.127	7.564	6.051
39	Các đường quanh chợ Hà Lam và đoạn ra đường Trần Phú	12.606	6.303	5.042
40	Đường phân lô khu khai thác quỹ đất dân cư tổ 3, Hà Lam (cũ)	6.490	3.245	2.596
41	Đường từ ngã 3 Dốc sỏi - Giáp đường từ số nhà 64 Thái Phiên đi Pa Ra	3.408	1.704	1.363
42	Đường từ số nhà 64 Thái Phiên - Pa Ra (Kênh N22)	3.408	1.704	1.363
43	Đường nhánh từ đường (64 Thái Phiên đi Pa Ra) - Kênh N22 (Nhà VH Tổ 3)	3.408	1.704	1.363
44	Đường kênh N22			
44.1	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ)*	3.408	1.704	1.363
44.2	*Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật*	2.726	1.363	1.091
44.3	*Từ Pa Ra đến giáp Bình Quý (cũ)*	1.636	818	654
44.4	*Từ đường Nguyễn Thuật đến Pa Ra*	2.454	1.227	981

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
45	Đường ĐH từ kênh N22 - Giáp Bình Nguyên (cũ)	3.408	1.704	1.363
46	Các đường còn lại của TT Hà Lam (cũ)			
46.1	*Đường bê tông phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)*	1.618	809	647
46.2	*Đường đất phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)*	1.488	744	595
46.3	*Đường bê tông phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La*	2.563	1.281	1.025
46.4	*Đường đất phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La*	1.791	896	716
46.5	*Đường bê tông phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)*	2.466	1.233	987
46.6	*Đường bê tông phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)*	2.466	1.233	987
46.7	*Đường đất phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)*	2.065	1.032	826
46.8	*Đường đất phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)*	2.065	1.032	826
47	Đường Huỳnh Thị Nhuận			
	Từ đường Nguyễn Hiền đến Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	6.760	3.380	2.704
48	Đường Đinh Đạt			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.1	*Từ đường Tiểu La đến hết chợ Hà Lam (cũ)*	12.658	6.329	5.063
48.2	*Từ chợ Hà Lam (cũ) đến giáp đường Trần Phú*	11.266	5.633	4.506
49	Đường Đoàn Bường	10.176	5.088	4.070
50	Đường Trần Hớn	13.867	6.934	5.547
51	Đường Dương Thị Xuân Quý	11.335	5.668	4.534
52	Đường Trương Thị Xáng	11.335	5.668	4.534
53	Đường Phan Nhu	11.335	5.668	4.534
54	Đường Nguyễn Văn Hiệu	11.335	5.668	4.534
55	Khu khai thác quỹ đất tổ 8, thị trấn Hà Lam (cũ)			
55.1	*Các lô mặt tiền đường 3 tháng 2*	8.468	4.234	3.387
55.2	*Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)*	6.148	3.074	2.459
56	Khu khai thác quỹ đất tổ 4, thị trấn Hà Lam (cũ)			
	Đường mặt cắt 8,5m (1,5m-5,5m-1,5m)	8.098	4.049	3.239
57	Đường Nguyễn Thuật - Từ nhà ông Hồ Xuân Hảo đến giáp đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E	3.360	1.680	1.344
58	Đường Nguyễn Thuật - Từ đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - giáp Bình Quý (cũ)	3.408	1.704	1.363

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
59	Đường nối từ Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A và đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - Đoạn còn lại			
	Từ trường Trần Quốc Toản đến giáp nhà Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường)	6.660	3.330	2.664
60	Khu tái định cư phục vụ công tác BT, GPMB & TĐC công trình đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E			
60.1	*Đường mặt cắt 15,5m*	6.247	3.123	2.499
60.2	*Đường mặt cắt 11,5m*	5.648	2.824	2.259
61	Đường quy hoạch trong Làng Thanh niên lập nghiệp	1.763	881	705
62	Đường Trần Phú - Các hẻm đường Trần Phú			
62.1	*Hẻm 30 Trần Phú*	2.346	1.173	938
62.2	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	2.346	1.173	938
63	Đường Tiểu La - Các hẻm của đường Tiểu La			
63.1	*Hẻm 141 Tiểu La*	2.995	1.498	1.198
63.2	*Hẻm 347 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.3	*Hẻm 361 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.4	*Hẻm 314 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.5	*Hẻm 356 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.6	*Hẻm 395 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.7	*Hẻm 374 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097
63.8	*Hẻm 376 Tiểu La*	2.742	1.371	1.097

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
63.9	*Hẻm 501 Tiểu La*	2.373	1.186	949
63.10	*Hẻm 480 Tiểu La*	2.373	1.186	949
63.11	*Hẻm 535 Tiểu La*	2.120	1.060	848
63.12	*Hẻm 547 Tiểu La*	2.120	1.060	848
63.13	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	2.050	1.025	820
64	Đường Nguyễn Hiền - Các hẻm của đường Nguyễn Hiền			
64.1	*Hẻm 24 Nguyễn Hiền*	2.851	1.425	1.140
64.2	*Hẻm 01 Nguyễn Hiền*	2.851	1.425	1.140
64.3	*Hẻm 27 Nguyễn Hiền*	2.851	1.425	1.140
64.4	*Hẻm 03 Trần Thị Lý*	2.651	1.326	1.060
64.5	*Hẻm 48 Trần Thị Lý*	2.651	1.326	1.060
65	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các hẻm đường Nguyễn Duy Hiệu			
65.1	*Hẻm 04 Nguyễn Duy Hiệu*	2.488	1.244	995
65.2	*Hẻm 11 Nguyễn Duy Hiệu*	2.488	1.244	995
65.3	*Hẻm 48 Nguyễn Duy Hiệu*	2.488	1.244	995
65.4	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	1.993	997	797
66	Đường Nguyễn Thuật - Các hẻm đường Nguyễn Thuật			
66.1	*Hẻm 14 Nguyễn Thuật*	1.982	991	793
66.2	*Hẻm 64 Nguyễn Thuật*	1.982	991	793
66.3	*Hẻm (giữa Công an và Quân sự) Nguyễn Thuật*	1.982	991	793
66.4	*Hẻm 173 Nguyễn Thuật*	1.982	991	793

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
66.5	*Hẻm 202 Nguyễn Thuật*	1.982	991	793
66.6	*Hẻm 216 Nguyễn Thuật*	1.982	991	793
66.7	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	1.982	991	793
67	Đường Xuân Diệu - Các hẻm đường Xuân Diệu			
67.1	*Hẻm 01 Xuân Diệu*	1.982	991	793
67.2	*Hẻm 32 Xuân Diệu*	1.982	991	793
67.3	*Các hẻm nhánh còn lại*	1.659	830	664
68	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các hẻm của đường Nguyễn Văn Trỗi			
68.1	*Hẻm 02 Nguyễn Văn Trỗi*	1.982	991	793
68.2	*Hẻm 06 Nguyễn Văn Trỗi*	1.982	991	793
69	Đường Lý Tự Trọng - Các hẻm đường Lý Tự Trọng			
69.1	*Hẻm 01 Lý Tự Trọng*	2.244	1.122	898
69.2	*Hẻm 15 Lý Tự Trọng*	2.244	1.122	898
69.3	*Hẻm phía Đông Trạm Y tế, Lý Tự Trọng*	2.244	1.122	898
69.4	*Các đường hẻm nhánh còn lại*	1.898	949	759
70	Đường Phan Tình - Các hẻm đường Phan Tình			
70.1	*Hẻm 09 Phan Tình*	1.982	991	793
70.2	*Hẻm 17 Phan Tình*	1.982	991	793
70.3	*Hẻm 50 Phan Tình*	1.982	991	793
70.4	*Hẻm 52 Phan Tình*	1.982	991	793
70.5	*Hẻm 60 Phan Tình*	1.982	991	793

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
71	Đường 3 Tháng 2 - Các hẻm còn lại của đường 3/2	2.765	1.382	1.106
72	Đường bê tông phía Bắc mương thoát nước đường Lý Tự Trọng đến giáp Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	2.880	1.440	1.152
73	Đường từ 40 Nguyễn Hiền dọc theo phía bắc bờ Bàu Hà Kiều đến đường Nguyễn Văn Trỗi	2.851	1.425	1.140
74	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (cũ)			
74.1	*Mặt tiền đường Đông Sơn rộng 41m*	11.880	5.940	4.752
74.2	*Mặt tiền đường 3 tháng 2 rộng 27m*	10.692	5.346	4.277
74.3	*Đường QH rộng 20,5m*	10.098	5.049	4.039
74.4	*Đường QH rộng 15,5m*	9.504	4.752	3.802
74.5	*Đường QH rộng 11,5m*	8.910	4.455	3.564
74.6	*Mặt tiền đường Nguyễn Văn Hiệu*	11.880	5.940	4.752
75	Khu dân cư tổ 4 thị trấn Hà Lam (cũ)			
75.1	*Các lô mặt tiền đường Nguyễn Thuật*	11.196	5.598	4.478
75.2	*Đường nội bộ trong khu dân cư tổ 4*	10.074	5.037	4.030
76	Các tuyến đường tại xã Bình Nguyên cũ			
76.1	*Từ cổng Làng văn hoá Liễu Trì - Kênh N22*	2.256	1.128	902
76.2	*Từ thửa đất số 770/06 và thửa đất 741/06 đến giáp đường bê tông (Cổng Làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N22)*	812	406	325
76.3	*Từ thửa đất 1297 sau nhà ông Thanh (Quốc lộ 1A) đến đường bê tông*	2.842	1.421	1.137
76.4	*Từ sau nhà ông Đông Hậu (Khu khai thác quỹ đất Cửa Miếu) đến đường bê tông*	3.316	1.658	1.326

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
76.5	*Từ Quốc lộ 1A sau thửa 830/6 của ông Thanh (Phía Bắc kênh N22) đến giáp TT Hà Lam (cũ)*	1.241	620	496
76.6	*Từ Quốc lộ 1A sau thửa 1511 của bà Nhạn (Phía Bắc kênh N22) đến xuống giáp kênh bê tông*	1.455	727	582
76.7	*Đường quy hoạch khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì (khu Cửa Miếu)*	3.316	1.658	1.326
76.8	*Đường quy hoạch khu dân cư tổ 3, thôn Liễu Trì (khu bên lò gạch ông Trà)*	3.075	1.538	1.230
76.9	*Đường quy hoạch trong khu dân cư XN Lâm nghiệp (cũ)*	4.244	2.122	1.698
76.10	*Đường quy hoạch trong Khu dân cư nhà ở của cán bộ giáo viên trường Trung cấp cảnh sát nhân dân V*	2.842	1.421	1.137
76.11	*Đường quy hoạch khu dân cư chợ Bình Nguyên*	3.700	1.850	1.480
76.12	*Từ đường ĐH 11 (phía Tây đường; sau nhà ông Hạnh) đến hết KDC phía Nam chợ Bình Nguyên*	2.030	1.015	812
76.13	*Đường quy hoạch KDC phía Nam chợ Bình Nguyên*	3.564	1.782	1.426
76.14	*Từ cổng làng văn hóa tổ 7, thôn Liễu Thạnh đến giáp đường Bình Nguyên đi Bình Giang*	1.692	846	677
77	Tuyến đường Công Nông (ĐH 23)			
77.1	*Từ Quốc lộ 1A đến hết lò gạch ông Trà*	5.550	2.775	2.220
77.2	*Từ đường đất bên trên lò gạch ông Trà đến giáp kênh N22-1*	1.338	669	535

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
77.3	*Từ kênh N22-1 (đường công nông nối dài) đến giáp trảng tràm*	1.561	781	624
78	Đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ) (ĐX 6)			
78.1	*Từ Quốc lộ 1A đến thửa đất số 396a/3 và thửa đất số 359/3 (giáp đường ĐH 16)*	2.461	1.230	984
78.2	*Từ thửa đất số 359/3, 460/3 (giáp đường ĐH16) đến hết nhà bà Điềm và đường bê tông đi tổ 11*	2.109	1.055	844
78.3	*Từ hết nhà bà Điềm đến giáp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Ly (cơ sở 1)*	1.265	633	506
79	Đường quy hoạch khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp cũ (Tổ 2 thôn Liễu Trì)			
79.1	*Các lô có mặt tiền nằm đường quy hoạch song song với Quốc lộ 1A (Mặt cắt đường 8m: Lô 32 đến lô 35, lô 56 đến lô 61, lô 81 đến lô 86)*	15.764	7.882	6.306
79.2	*Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ thửa đất số 561/05 (sau nhà ông Vân) đến giáp kênh bê tông)*	4.735	2.368	1.894
79.3	*Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 01, 20, lô 23 đến lô 25))*	6.625	3.312	2.650
79.4	*Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 17 đến lô 19, lô 63, lô 72 đến lô 79))*	6.625	3.312	2.650

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
79.5	*Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ thửa đất số 925/05 (sau nhà Lưu Trí) đến giáp kênh bê tông)*	4.735	2.368	1.894
79.6	*Đường quy hoạch trong khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp (cũ) các lô đất còn lại - mặt cắt đường 9,5m*	6.670	3.335	2.668
80	Đường ĐX5 (Bình Nguyên cũ)			
80.1	*Từ thửa 446b/1 (sau nhà bà Học) và thửa 1101/01 (sau nhà ông Bạn) đến thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm)*	1.046	523	418
80.2	*Từ thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm) đến giáp kênh N22*	1.046	523	418
80.3	*Từ kênh N22 đến hết thửa 117/2 và 92/2 (giáp đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ))*	755	378	302
81	KDC trường dạy nghề Bình Nguyên			
81.1	*Mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)*	3.951	1.976	1.580
81.2	*Mặt cắt đường 11,5m (3m -5,5m - 3m)*	3.562	1.781	1.425
82	Đường vào KDC trường dạy nghề Bình Nguyên			
82.1	*Từ đất nhà ông Đặng Dương đến giáp KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Tây đường)*	3.951	1.976	1.580
82.2	*Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 01 đến hết KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Đông đường)*	3.159	1.579	1.264
83	Các tuyến đường tại xã Bình Phục cũ			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
83.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần UBND xã Bình Phục (cũ)) đến cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn Đông*	1.133	566	453
83.2	*Từ cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn đông đến giáp đường Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH 11)*	1.017	509	407
83.3	*Từ giáp đường ĐH 19 (cầu tổ 6 thôn Bình Hiệp) đến giáp đường Quốc lộ 1A*	726	363	290
83.4	*Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng*	989	495	396
84	Đường Khoáng Sản			
84.1	*Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần Khoáng sản) đến hết nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng*	4.280	2.140	1.712
84.2	*Từ giáp nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng đến giáp nhà ông Huỳnh Tổng*	1.803	901	721
84.3	*Từ nhà ông Huỳnh Tổng đến giáp đường ĐH 11*	1.596	798	638
84.4	*Từ hết đường ĐH 11 đến giáp đường ĐT 613*	3.124	1.562	1.249
84.5	*Các đoạn còn lại của đường công vụ thuộc Công ty Khoáng sản*	1.390	695	556
85	Khu dân cư NTM tại thôn Ngọc Sơn Đông xã Bình Phục (cũ)			
85.1	*Mặt cắt đường 18m*	5.904	2.952	2.362
85.2	*Mặt cắt đường 9m*	5.379	2.690	2.152
86	Đường Dốc Sỏi (Ngã ba Toà án cũ - Bến Đò Hường)			
86.1	*Từ giáp thị trấn Hà Lam (cũ) đến đường sắt.*	1.406	703	562

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
86.2	*Từ Tây đường sắt đến cầu Bến Đò Hường*	1.125	562	450
87	Tuyến ĐH21 (Hà Lam (cũ) – Bình Chánh (cũ))			
87.1	*Từ giáp ranh giới thị trấn Hà Lam (cũ) đến Kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13)*	1.406	703	562
87.2	*Từ kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13) đến giáp Bình Chánh (cũ)*	1.125	562	450
88	Tuyến từ Quốc lộ 14E (gần nhà ông Nguyễn Hoàng, tổ 8/Đồng Dương) – hết ranh giới xã Bình Quý (cũ).	882	441	353
89	Tuyến từ Quốc lộ 14E (Cầu đường tổ 14, thôn Quý Xuân) - Giáp đập Hà Lam (cũ)	1.155	577	462
90	Tuyến kênh chính Phú Ninh (cũ)			
90.1	*Từ sông Ly Ly đến đường sắt*	512	256	205
90.2	*Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh*	631	316	253
90.3	*Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh đến đầu kênh N20*	842	421	337
90.4	*Từ đầu kênh N20 đến giáp Bình Chánh (cũ)*	512	256	205
90.5	*Các vị trí còn lại của kênh chính Phú Ninh (cũ)*	421	211	169
91	Khu vực quanh chợ Bình Quý			
	Đường nội bộ chợ Bình Quý	3.710	1.855	1.484
92	Khu dân cư tổ 3, 4 thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý (cũ)			
92.1	*Mặt tiền đường nhựa trước KDC*	6.996	3.498	2.798
92.2	*Theo mặt cắt đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	6.296	3.148	2.519
92.3	*Theo mặt cắt đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.597	2.798	2.239

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
93	Các đường nằm tại thôn Liễu Trì			
93.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	747	374	299
93.2	*Đường bê tông rộng <3m*	702	351	281
93.3	*Các đường còn lại*	640	320	256
94	Các đường nằm tại thôn Liễu Thạnh; thôn Thanh Ly 1; thôn Thanh Ly 2; thôn Ngọc Sơn Đông, thôn Ngọc Sơn Tây, thôn Tất Viên, thôn Bình Hiệp			
94.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	687	343	275
94.2	*Đường bê tông rộng <3m*	626	313	250
94.3	*Các đường còn lại*	520	260	208
95	Các đường nằm tại thôn Quý Mỹ, thôn Quý Phước, thôn Quý Thạnh 1, thôn Quý Thạnh 2, thôn Quý Hương, thôn Quý Xuân			
95.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	492	246	197
95.2	*Đường bê tông rộng <3m*	469	234	188
95.3	*Các đường còn lại*	453	227	181
96	Tuyến bê tông phía Bắc kênh và đường Lý Tự Trọng đoạn đường từ kiệt 03 Tiểu La đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	3.432	1.716	1.373

50. Xã Thăng Điền

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến Quốc lộ 1A (xã Bình Tú, Bình Trung, Bình An cũ)			
1.1	*Từ cống cao (ranh giới Thăng Bình) đến giáp tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)*	8.064	4.032	3.226
1.2	*Từ tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn) đến giáp cầu Kế Xuyên*	8.053	4.027	3.221
1.3	*Từ cầu Kế Xuyên đến phía Bắc suối cầu Bình Lức*	9.408	4.704	3.763
1.4	*Từ phía Bắc suối cầu Bình Lức đến đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền*	7.392	3.696	2.957
1.5	*Từ đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền đến hết Bưu điện Bình An (Tây đường) và hết đất thổ cư nhà ông Dũng (Hoa) (Đông đường)*	10.192	5.096	4.077
1.6	*Từ giáp Bưu điện Bình An (Tây đường), giáp đất thổ cư ông Dũng (Hoa) (Đông đường) đến giáp xã Tây Hồ*	7.392	3.696	2.957
2	Tuyến ĐH3 (Quán Gò - Bình Nam (cũ)) (xã Bình An cũ)			
2.1	*Từ Quốc lộ 1A đến đường điện cao thế*	6.864	3.432	2.746
2.2	*Từ đường điện cao thế đến cầu qua sông Gò Tre*	5.861	2.930	2.344
2.3	*Từ cầu qua sông Gò Tre đến giáp ranh giới xã Thăng Điền*	1.901	950	760

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Tuyến ĐH4 (Bình An (cũ) - Bình Phú (cũ)) (xã Bình An cũ)			
3.1	*Từ Quốc lộ 1A đến tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo (Bắc đường), tường rào phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường)*	6.695	3.348	2.678
3.2	*Từ tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo, phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường) đến hết nhà bà Nhi (phía Nam đường), hết nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường)*	3.708	1.854	1.483
3.3	*Từ giáp nhà bà Nhi (phía Nam đường) và giáp nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường) đến giáp xã Thăng Phú*	2.465	1.233	986
4	Tuyến ĐH5 (Kế Xuyên - Tây Giang) (xã Bình Trung cũ)			
4.1	*Từ Quốc lộ 1A (Ngõ Bà Hường) đến hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam)*	7.680	3.840	3.072
4.2	*Từ hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam) đến cống ông Lương tổ 7 thôn Trà Long*	10.240	5.120	4.096
4.3	*Từ cống ông Lương tổ 7 thôn Trà Long đến hết khu dân cư Tổ 1 thôn Trà Long*	3.379	1.690	1.352
4.4	*Từ hết khu dân cư tổ 1 thôn Trà Long đến giáp ranh giới xã Thăng Trường*	2.304	1.152	922
5	Tuyến ĐH 6 (Kế Xuyên - Hà Châu) (xã Bình Trung cũ)			
5.1	*Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I*	4.623	2.312	1.849

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.2	*Từ nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I đến phía Tây trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1*	2.477	1.238	991
5.3	*Từ phía Tây tường rào trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1 đến giáp ranh giới xã Thăng Phú*	1.156	578	462
6	Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Tú cũ)			
6.1	*Từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư (phía bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21)*	6.480	3.240	2.592
6.2	*Từ Khu dân cư (phía Bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21) đến hết cầu Suối An Ngãi*	5.184	2.592	2.074
6.3	*Từ hết cầu Suối An Ngãi đến giáp ranh giới xã Thăng An*	3.600	1.800	1.440
7	Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Tú cũ)			
7.1	*Từ Quốc lộ 1A gần ngõ ba Ngọc Phô đến nhà ông Nguyễn Tấn Lễ tổ 10 thôn Tú Ngọc A (phía Nam giáp đường bê tông vào thôn Tú Ngọc A)*	4.860	2.430	1.944
7.2	*Từ nhà ông Nguyễn Tấn Lễ (phía Nam giáp cổng VH tổ 10 thôn Tú Ngọc A) đến giáp cống kênh N18/12*	2.916	1.458	1.166
7.3	*Kênh N18/12 giáp ranh giới xã Thăng Phú*	1.620	810	648
8	Tuyến Bình Tú (cũ) - Bình Nam (cũ) (ĐH17) (xã Bình Trung cũ)			
8.1	*Từ giáp ranh giới xã Bình Tú (cũ) đến phía Nam trường Mẫu giáo Tứ Sơn*	705	353	282

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.2	*Từ trường Mẫu giáo Tứ Sơn đến cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn*	1.028	514	411
8.3	*Từ cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn đến giáp xã Thăng Trường*	705	353	282
9	Tuyến (ĐH 25) từ tổ 8; 9 thôn Trà Long đi Bình Phú (cũ) (xã Bình Trung, Bình An cũ)			
9.1	*Từ điểm tiếp giáp đường ĐH5 nhà ông Lịch đến cầu ông Di*	1.272	636	509
9.2	*Từ cầu ông Di đến phía Đông nhà ông Thành tổ 8 thôn Trà Long*	3.533	1.766	1.413
9.3	*Từ phía Tây nhà ông Đạm tổ 8 thôn Trà Long đến tường rào phía Đông trường Lê Lai*	3.533	1.766	1.413
9.4	*Từ tường rào phía Đông trường Lê Lai đến hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam)*	1.696	848	678
9.5	*Từ hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam) đến giáp ranh giới xã Bình An (cũ)*	1.272	636	509
9.6	*Từ giáp xã Bình Trung (cũ) đến giáp đường sắt Bắc - Nam*	1.696	848	678
9.7	*Từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến giáp xã Thăng Phú*	1.187	594	475
10	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Quốc lộ 1A - Nông trường Bình Trung (cũ) (ĐH 13) (xã Bình Trung cũ)			
10.1	*Từ Quốc lộ 1A cây Xăng Tuyết Mai đến đường sắt (Ga Phú Xuân cũ) (phía Nam kênh N14a)*	714	357	285

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.2	*Từ Quốc lộ 1A phía Bắc kênh N14a đến phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân*	1.427	714	571
10.3	*Từ phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân đến đường sắt (phía Bắc kênh N14a)*	999	499	400
11	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn (cũ) nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công) (xã Bình Trung, Bình Tú cũ)			
11.1	*Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H đoạn đi qua xã Thăng Điền*	4.080	2.040	1.632
11.2	*Đoạn giáp ranh giới xã Thăng Trường đến giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long*	1.360	680	544
11.3	*Từ giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long đến Quốc lộ 1A*	3.590	1.795	1.436
12	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình An cũ			
12.1	*Từ Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò đến giáp đường đi Bình Nam (ĐH3).*	8.424	4.212	3.370
12.2	*Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nghiệp) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quang*	4.666	2.333	1.866
12.3	*Từ Quốc lộ 1A (gần nhà ông Dũng) đến giáp đường Quán Gò đi Bến Đá (tổ 4, thôn An Thành 2)*	4.666	2.333	1.866
12.4	*Từ Quốc lộ 1A vào Trung đoàn 143*	778	389	311
12.5	*Từ nhà ông Thái Cam (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp đường liên thôn An Thành 1 - An Thành 3*	3.110	1.555	1.244

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.6	*Từ nhà ông Nguyễn Cứ đến cổng vào UBND xã Bình An*	3.110	1.555	1.244
12.7	*Từ trường Võ Thị Sáu (giáp đường ĐH 4) đến hết nhà ông Thiện*	1.555	778	622
12.8	*Từ giáp nhà ông Thiện đến hết nhà ông Lê Văn Tục*	1.244	622	498
12.9	*Đường từ thôn An Mỹ (tại đường ĐH 4) đi thôn An Phước (tại đường ĐH 25)*	1.555	778	622
13	Khu vực quanh chợ Quán Gò (xã Bình An cũ)	6.912	3.456	2.765
14	Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An (cũ)			
14.1	*Đường trục chính vào Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An*	6.925	3.462	2.770
14.2	*Các đường còn lại trong Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An*	5.501	2.750	2.200
15	Khu khai thác quỹ đất tổ 2b, thôn An Thành 2 (Xã Bình An cũ)			
15.1	*Từ lô số 01 đến lô số 06 (mặt tiền tiếp giáp đường ĐH3)*	6.074	3.037	2.429
15.2	*Từ lô số 07 đến lô số 10*	3.776	1.888	1.510
15.3	*Từ lô số 11 đến lô số 19*	2.790	1.395	1.116
16	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Tú cũ			
16.1	*Từ Quốc lộ 1A nhà ông Tạo đến giáp đường bê tông ra nhà ông Chương (phía Bắc đường)*	1.921	960	768

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.2	*Từ Quốc lộ 1A nhà bà Tâm đến giáp nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm (phía Nam đường)*	1.571	786	629
16.3	*Từ đường bê tông đường vào nhà ông Chương (phía Bắc đường) đến giáp ranh giới cầu đội 9*	1.048	524	419
16.4	*Từ nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm đến giáp ranh giới cầu đội 9*	698	349	279
16.5	*Từ cầu đội 9 đến giáp ranh giới xã Bình Sa*	1.222	611	489
16.6	*Từ Quốc lộ 1A (gần nhà thờ công giáo) đến đường bê tông ra trường Tiểu học Phù Đổng*	1.746	873	698
16.7	*Từ Quốc lộ 1A gần (sân vận động) đến giáp đường đất Ngọc Phô đi Bình Chánh (cũ)*	1.571	786	629
17	Đường quanh chợ Ngọc Phô (xã Bình Tú cũ)	5.520	2.760	2.208
18	Khu dân cư Nông thôn mới tại thôn Tú Phương, xã Bình Tú (cũ)	594	297	238
19	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Trung cũ			
19.1	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Ngô Văn Thành (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Hảo (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp ranh Bình Tú (Cầu Phố Thị)*	1.246	623	498
19.2	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Huỳnh Bá Tiên (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Phước (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2*	5.314	2.657	2.126

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.3	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Nguyễn Kinh, tổ 3, ngõ ông Ngô Quyên (phía Nam) tổ 2, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 phía Tây nhà ông Ngô Đức Tam, tổ 3 (phải), nhà bà Ngô Thị Bằng bán VTNN (trái)*	4.484	2.242	1.794
19.4	*Từ giáp tuyến Kế Xuyên Tây Giang ngõ ông Tân (may) đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 (nhà bà Dương Thị Hồng Lam)*	4.484	2.242	1.794
19.5	*Từ nhà ông Ngô Thành Hảo, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2*	914	457	365
19.6	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Quới, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường trước nhà ông Sơn*	914	457	365
19.7	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Duy, tổ 5, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tuyến Sa-Lãnh*	1.246	623	498
19.8	*Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Sơn y tế, tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tường rào phía Đông ông Đặng Văn Hùng*	1.246	623	498
20	Đường quanh nhà Văn hóa Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)	2.655	1.328	1.062
21	Các tuyến đường quy hoạch tại dự án KDC quanh chợ Kế Xuyên mới (xã Bình Trung cũ)			
21.1	*Đường quy hoạch quanh chợ Kế Xuyên*	9.216	4.608	3.686
21.2	*Đường có mặt cắt 24 m (5m - 5,5m - 3m phân cách - 5,5m - 5m)*	9.216	4.608	3.686
21.3	*Đường có mặt cắt 19,5m (5m - 9m - 5m)*	9.216	4.608	3.686

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.4	*Đường có mặt cắt 13,5m (5m - 7,5m - 5m)*	8.064	4.032	3.226
21.5	*Đường có mặt cắt 11,5m (3m - 5,5m - 3m)*	7.603	3.802	3.041
21.6	*Đường có mặt cắt 9,5m (2m - 5,5m - 2m)*	6.336	3.168	2.534
22	Khu khai thác quỹ đất XD KDC NTM tại tổ 1, thôn Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)			
22.1	*Đường trục chính rộng 11,5m từ giáp nhà ông Đặng Văn Hùng vào Chợ Kế Xuyên*	9.120	4.560	3.648
22.2	*Đường 11,5m - Các lô còn lại*	7.524	3.762	3.010
23	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 2 (xã Bình Trung cũ)			
23.1	*Lô số A1 đến lô số A17*	8.410	4.205	3.364
23.2	*Lô số A18 đến lô số A34, Lô số B1 đến lô số B16*	7.718	3.859	3.087
24	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 3 (xã Bình Trung cũ)			
24.1	*Đường giáp KDC cũ*	8.410	4.205	3.364
24.2	*Đường 11,5m còn lại*	7.718	3.859	3.087
25	Các đường nằm tại thôn Trường An (Tổ 6); Phước Cẩm (Tổ 18, 19, 20); Tú Mỹ (Tổ 2, 3, 5, 17); Tú Cẩm (Tổ 6), An Thành 1; An Thành 2 (Tổ 2a, 2b, 5); An Dưỡng (Tổ 1, 2, 3, 4), Kế Xuyên 2; Trà Long (Tổ 8,9)			
25.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	881	441	353
25.2	*Đường bê tông rộng <3m*	794	397	318

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25.3	*Các đường còn lại*	705	353	282
26	Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 7, 9, 10); Tú Ngọc B (Tổ 12, 13, 14, 15); Trường An (Tổ 4, 5); Tú Cẩm (Tổ 4, 7, 16, 18), An Dưỡng (Tổ 5, 6); An Thành 2 (Tổ 1, 3, 4); An Thái; An Mỹ, Kế Xuyên 1; Trà Long (Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7); Vinh Phú; Vĩnh Xuân			
26.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	703	351	281
26.2	*Đường bê tông rộng <3m*	674	337	269
26.3	*Các đường còn lại*	617	308	247
27	Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 8); Tú Ngọc B (Tổ 11); Tú Mỹ (Tổ 1); Tú Nghĩa; Tú Phương; Trường An (Tổ 3); Phước Cẩm (Tổ 1, 2), An Thành 3; An Phước, Đồng Xuân; Tứ Sơn			
27.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	671	336	268
27.2	*Đường bê tông rộng <3m*	625	312	250
27.3	*Các đường còn lại*	595	298	238

51. Xã Thăng Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Quý (cũ) - Tiên Sơn (cũ) (ĐT 612) (xã Bình Phú cũ)			
1.1	*Từ cầu Hà Châu đến giáp nhà ông Kỳ*	2.424	1.212	970
1.2	*Từ nhà ông Kỳ đến hết trường TH Trần Hưng Đạo*	2.009	1.004	803
1.3	*Từ hết trường TH Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Biểu*	1.205	603	482
1.4	*Từ hết nhà ông Biểu đến giáp xã Sơn Cẩm Hà (xã Tiên Sơn cũ)*	803	402	321
2	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH Bình An (cũ) – Bình Phú (cũ) (ĐH 4) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)			
2.1	*Từ giáp Thăng Điền (Bình An cũ) đến hết nhà ông Phạm Liểu*	1.193	596	477
2.2	*Đoạn hết nhà ông Liểu đến hết nhà ông Đỗ Quang Minh*	1.278	639	511
2.3	*Đoạn từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Phan Văn Hạnh*	1.432	716	573
2.4	*Đoạn từ hết nhà ông Phan Văn Hạnh đến hết nhà ông Đinh Hữu Phước*	1.193	596	477
2.5	*Đoạn từ Cầu Mân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng*	1.022	511	409
2.6	*Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến giáp Bình Phú cũ*	909	454	364

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.7	*Từ giáp ranh giới xã Bình Quế cũ đến ngã ba Phước Hà (giáp ĐT 612)*	1.037	518	415
3	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Kế Xuyên - Bình Chánh (cũ) (ĐH 6) (xã Bình Phú cũ)			
	Từ đập Kế Xuyên đến giáp nhà ông Phan Tấn Tuyến.	1.316	658	527
4	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 7 (xã Bình Phú cũ)			
	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến kênh chính Phú Ninh (hết nhà ông Ta)	1.040	520	416
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Phú cũ)			
5.1	*Từ ranh giới xã Thăng Điền (Bình Tú cũ) đến đường sắt*	1.294	647	518
5.2	*Từ đường sắt đến hết nhà thờ tộc Huỳnh*	1.294	647	518
5.3	*Từ nhà ông Đoàn Văn Thịnh đến giáp nhà VH thôn Ngũ Xã*	2.025	1.012	810
5.4	*Từ nhà VH thôn Ngũ Xã đến giáp kênh chính Phú Ninh (giáp Bình phú cũ)*	1.350	675	540
5.5	*Từ giáp Bình Chánh (cũ) đến hết nhà ông Huỳnh Khóa*	1.350	675	540
5.6	*Từ hết nhà ông Huỳnh Khóa đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Hiền*	1.856	928	742
5.7	*Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐT 612*	1.547	773	619

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.8	*Từ giáp đường ĐT 612 (ngã tư nhà ông Gốc) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)*	745	372	298
6	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 13 (xã Bình Phú cũ)			
6.1	*Từ đường sắt (giáp Bình Trung cũ) theo kênh N14 đến cầu máng (phía bắc kênh N14)*	674	337	270
6.2	*Từ Cầu máng đến giáp nhà ông Triệu Tấn Quý tổ 3 thôn Long Hội (phía Nam kênh) và từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến giáp đường ĐH 29 và từ đường ĐH 29 đến giáp Kênh chính Phú Ninh (Giáp Bình Phú cũ)*	599	299	240
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 20 (xã Bình Phú cũ)			
	Từ giáp đường ĐT 612 (nhà ông Bản) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)	808	404	323
8	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến từ chợ Đo Đo - xã Tam Thành (cũ) (ĐH 21) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)			
8.1	*Từ chợ Đo Đo đến hết nhà ông Phạm Nở*	1.476	738	590
8.2	*Từ hết nhà ông Phạm Nở đến hết Nhà ông Lê Hoàng Sơn*	1.033	517	413
8.3	*Từ hết nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết Nhà ông Võ Mạnh Cường*	738	369	295
8.4	*Từ hết nhà ông Võ Mạnh Cường đến giáp xã Tây Hồ*	620	310	248
8.5	*Từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Ngô Thanh Ba*	590	295	236

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.6	*Từ hết nhà ông Ngô Thanh Ba đến hết nhà ông Nguyễn Công Long*	561	280	224
8.7	*Từ hết nhà ông Nguyễn Công Long đến giáp xã Bình Chánh (cũ)*	546	273	219
8.8	*Từ giáp đường ĐH 6 đến nhà ông Nguyễn Tấn Niệm (giáp đường ĐH 13)*	812	406	325
8.9	*Từ cầu suối Trà Ven đến giáp đường ĐH 10*	886	443	354
8.10	*Từ nhà ông Phan Công Cần (đường ĐH 10) đến giáp đường ĐH 6 (nhà ông Lê Văn Thành)*	812	406	325
9	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 25 (xã Bình Phú cũ)			
9.1	*Từ giáp đường ĐH 4 đến trang trại ông Thanh*	705	353	282
9.2	*Từ giáp đường ĐT612 (nhà ông Phương) đến cầu Hóc Tây*	941	471	376
10	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 29 (xã Bình Phú cũ)			
10.1	*Từ giáp đường ĐH 10 đến giáp cầu máng Bình Quý*	808	404	323
10.2	*Từ Trường Nguyễn Công Trứ đến giáp cầu Gò Xoài*	661	331	265
10.3	*Từ cầu Gò Xoài đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng tổ 1 thôn Long Hội*	573	286	229
11	Tuyến kênh chính Phú Ninh (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.1	*Từ giáp xã Bình Phú (cũ) đến giáp huyện Phú Ninh (cũ) (Trừ đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Đinh Hữu Phước)*	452	226	181
11.2	*Từ xi phông Bình Quế (cũ) theo kênh chính Phú Ninh (cũ) giáp xi phông Bình Quý (cũ)*	614	307	246
12	Khu vực quanh chợ Hà Châu (xã Bình Phú cũ)	2.040	1.020	816
13	Các tuyến đường tại xã Bình Phú cũ			
13.1	*Từ hết nhà ông Nguyễn Chức tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐH 4 (nhà ông Xiêm)*	860	430	344
13.2	*Từ nhà ông Nguyễn Trường Dũng đến hết nhà ông Hải*	1.068	534	427
13.3	*Từ nhà thờ tộc Nguyễn Quang đến hết nhà bà Thê và từ nhà bà Thê đến giáp đường ĐT612*	860	430	344
13.4	*Từ nhà ông Lê Văn Thành (giáp đường ĐT 612) đến hết công ty may Phạm Gia*	860	430	344
13.5	*Từ giáp đường ĐH 7 (đối diện nhà văn hóa thôn Long Hội cũ) đến nhà ông Huỳnh Đạt tổ 11 Lý Trường*	534	267	213
13.6	*Từ Huỳnh Thắng đến giáp đường ĐT 612 (hết nhà ông Trương Nhơn thôn Phước Hà)*	653	326	261
14	Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú (cũ)			
14.1	*Theo mặt cắt đường 21m (4m-5,5m-2m-5,5m-4m)*	2.782	1.391	1.113
14.2	*Theo mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)*	2.568	1.284	1.027
14.3	*Theo mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)*	2.354	1.177	942

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.4	*Theo mặt cắt đường 14,5m (4m-7,5m-3m)*	2.141	1.070	856
15	Các tuyến đường tại xã Bình Chánh cũ (xã Bình Phú cũ)			
15.1	*Từ nhà ông Lệ thôn Tú Trà đến giáp cầu tổ 1 Tú Trà*	594	297	238
15.2	*Bậc nước nhà ông Hợi theo kênh N16 đến giáp nhà ông Nguyễn Viết Lực (phía Nam kênh) và nhà bà Nhị (phía Bắc kênh)*	580	290	232
15.3	*Từ nhà ông Võ Tấn Huy đến nhà ông Lệ (thôn Tú Trà) dọc theo phía sau trường Nguyễn Công Trứ đến nhà ông Quang (thôn Ngũ Xã)*	824	412	329
15.4	*Từ nhà ông Nguyễn Viết Lực đến hết nhà ông Nguyễn Viết Bình*	655	328	262
15.5	*Dọc theo kênh N14 từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến đường ĐH29 và từ đường ĐH29 đến giáp đường ĐH13*	549	275	220
15.6	*Từ nhà ông Đoàn Ngọc Cảnh theo kênh đến hết nhà ông Triệu Tấn Quý*	549	275	220
16	Các tuyến đường tại Xã Bình Quế cũ			
16.1	*Từ nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết nhà ông Thành (Thú Y)*	704	352	282
16.2	*Từ cây bàng đến cầu Mâu Bình Xá*	539	270	216
17	Xã Bình Phú (cũ) - Xã Bình Chánh (Cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Tú Trà, Ngũ Xã			
17.1	*Đường bê tông > 3m*	626	313	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.2	*Đường bê tông 3m*	536	268	215
17.3	*Đường bê tông < 3m*	492	246	197
17.4	*Các tuyến còn lại*	387	194	155
18	Xã Bình Phú (cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Lý Trường, Đức An, thôn Linh Cang, thôn Phước Hà, Mỹ Trà, Long Hội			
18.1	*Đường bê tông > 3 m*	492	246	197
18.2	*Đường bê tông 3 m*	432	216	173
18.3	*Đường bê tông < 3 m*	343	171	137
18.4	*Các tuyến còn lại*	298	149	119
19	Xã Bình Quế (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Quang, Bình Phụng, Bình Hội, Bình Xá			
19.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	399	199	159
19.2	*Đường bê tông rộng <3m*	352	176	141
19.3	*Các đường còn lại*	306	153	122

52. Xã Thăng Trường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH 1) (xã Bình Nam, Bình Sa cũ)			
1.1	*Từ ranh giới xã Thăng An đến hết nhà thờ tộc Lê (phía Tây đường), hết đất thổ cư ông Châu (phía Đông Đường)*	1.873	937	749
1.2	*Từ giáp nhà thờ tộc Lê, giáp đất thổ cư ông Châu đến tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê (phía Tây đường), giáp đất ông Trần Hưng (phía Đông)*	1.441	721	576
1.3	*Từ tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê và đất nhà ông Trần Hưng đến cống nước gần nhà ông Khôi*	1.384	692	554
1.4	*Từ Cống gần nhà ông Khôi đến bắc đường Võ Chí Công*	1.585	793	634
1.5	*Từ phía đường Võ Chí Công đến giáp kênh Tứ Sơn*	1.585	793	634
1.6	*Từ kênh Tứ Sơn đến trường Mẫu giáo Tây Giang*	1.239	620	496
1.7	*Từ trường Mẫu giáo Tây Giang đến tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang (phía Tây đường), hết đất nhà ông Phát (phía Đông đường)*	1.528	764	611
1.8	*Từ tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, giáp đất nhà ông Phát đến giáp ranh giới xã Bình Nam (cũ)*	1.196	598	478

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.9	*Từ giáp ranh giới xã Bình Sa (cũ) đến cống mương làng*	1.023	512	409
1.10	*Từ cống mương làng đến cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa*	1.167	584	467
1.11	*Từ cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa đến giáp phường Bàn Thạch*	1.023	512	409
2	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH 2) (xã Bình Hải cũ)			
2.1	*Ranh giới từ xã Thăng An - đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Sự*	1.205	603	482
2.2	*Từ giáp nhà ông Sự đến nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng*	1.434	717	574
2.3	*Từ giáp nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng đến nhà ông Ban (thôn Kỳ Trân)*	1.205	603	482
2.4	*Các đoạn còn lại tuyến Đông Trường Giang*	946	473	378
3	Tuyến Quán Gò - Bình Nam (cũ) (ĐH3) (xã Bình Nam cũ)			
3.1	*Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền đến phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường)*	1.746	873	698
3.2	*Từ phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường) đến phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ)*	2.474	1.237	990
3.3	*Từ phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ) đến giáp đường Võ Chí Công*	3.274	1.637	1.310
3.4	*Từ giáp đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường)*	2.270	1.135	908

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.5	*Từ nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường) đến cầu sông Trường Giang (Thôn Nghĩa Hòa)*	1.746	873	698
3.6	*Từ cầu sông Trường Giang (thôn Phương Tân) đến giáp biển*	2.081	1.041	832
4	Tuyến Tây Giang - Kế Xuyên (ĐH 5) (xã Bình Sa cũ)			
4.1	*Từ chợ Tây Giang đến giáp nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), giáp nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc)*	1.113	557	445
4.2	*Từ nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc) đến giáp xã Thăng Điền*	1.354	677	542
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường Bình Sa (cũ) – Bình Hải (cũ) (ĐH 14) (xã Bình Sa, Bình Hải cũ)			
5.1	*Từ nhà ông Hồ Văn Lễ (Bắc), nhà Châu Văn Thạnh (Nam) đến nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long*	1.300	650	520
5.2	*Từ nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long đến giáp Bình Hải (cũ)*	1.213	607	485
5.3	*Đoạn từ ranh giới Bình Sa (cũ) - đường Võ Chí Công.*	1.040	520	416
5.4	*Từ đường Võ Chí Công đến nhà ông Đại (giáp đường Đông Trường Giang)*	1.528	764	611
5.5	*Từ giáp đường đông Trường Giang (gần nhà ông Đại) đến đường Thanh niên ven biển*	1.213	607	485

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.6	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà bà Nguyễn Thị Liễn đến đối diện nhà bà Hà Thị Dịnh*	1.040	520	416
6	Đường Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nam (cũ) - Bình Tú (cũ) (ĐH17) (xã Bình Nam cũ)			
6.1	*Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền (Bình Trung cũ) đến đường ĐH 3 (Bình Nam (cũ) - Bình An (cũ))*	865	433	346
6.2	*Từ đường ĐH 3 (Bình Nam (cũ) - Bình An (cũ)) đến hết nhà ông Phạm Hành và hết đất nhà ông Lê Văn Tiết (tổ 1, thôn Tịch Yên)*	1.040	520	416
6.3	*Từ nhà ông Phạm Hành đến nhà ông Cao Bảo Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên)*	997	499	399
6.4	*Từ nhà ông Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên) đến giáp ranh giới phường Bàn Thạch (Tam Thăng cũ - Tam Kỳ cũ)*	1.213	607	485
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng Trường			
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng Trường	2.140	1.070	856
8	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải, Bình Nam cũ)			
8.1	*Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải cũ)*	2.230	1.115	892
8.2	*Tuyến thanh niên ven biển (xã Bình Nam cũ)*	2.126	1.063	850
9	Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ			
9.1	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nho đến đường Thanh niên ven biển*	1.057	529	423

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.2	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Tấn Thục đến đường Thanh niên ven biển*	808	404	323
9.3	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà thờ tộc Trịnh đến đường Thanh niên ven biển*	617	309	247
9.4	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Công Thư đến đường Thanh niên ven biển*	808	404	323
9.5	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nguyễn Công Tài đến đường Thanh niên ven biển*	808	404	323
9.6	*Đoạn từ nhà ông Trần Minh đến nhà ông Nguyễn Tấn Sự*	764	382	306
9.7	*Từ Trạm y tế xã Bình Hải (cũ) đến giáp đường Thanh niên ven biển*	808	404	323
9.8	*Từ nhà ông Hồ Thanh Long đến giáp đường Thanh niên ven biển*	676	338	270
9.9	*Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Khanh đến đối diện quán ông Trần Hữu Minh*	779	390	312
9.10	*Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Hữu đến đê biển*	676	338	270
9.11	*Từ đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Lộc đến đối diện nhà bà Trần Thị Công*	676	338	270
9.12	*Từ đối diện nhà ông Hồ Văn Nam đến đối diện nhà ông Trần Văn Nam*	676	338	270
9.13	*Từ đối diện nhà ông Hồ Kim đến đường Thanh niên ven biển*	676	338	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.14	*Từ đối diện nhà ông Lê Bảy đến đối diện nhà ông Nguyễn Tự*	676	338	270
9.15	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển (nhà ông Trần Văn Thành) đến đê biển*	676	338	270
9.16	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Nguyễn Thế Vinh*	676	338	270
9.17	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Trịnh Công*	676	338	270
9.18	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Hồ Trần Anh*	676	338	270
9.19	*Từ nhà ông Phan Ngọc Nga đến nhà ông Lê Hoa*	676	338	270
9.20	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Văn Thanh đến đường Thanh niên ven biển*	808	404	323
9.21	*Từ giáp đường Võ Chí Công đến đối diện nhà ông Lê Văn Công*	676	338	270
9.22	*Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà Trần Vinh đến đường Võ Chí Công*	676	338	270
9.23	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Trần Đăng Tư đến đê biển*	676	338	270
9.24	*Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Nguyễn Tấn Thiện đến đê biển*	676	338	270
10	Các khu vực quanh chợ Bình Nam (xã Bình Nam cũ)			
	Khu vực đất KTQĐ chợ Bình Nam	1.040	520	416
11	Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.1	*Từ giáp đường thanh niên ven biển đến mương Diệu*	962	481	385
11.2	*Từ mương Diệu đến hết nhà bà Trần Thị Hải (tổ 1, thôn Phương Tân)*	1.042	521	417
12	KDC NTM tại tổ 1, thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)			
12.1	*Lô số 01*	6.440	3.220	2.576
12.2	*Từ lô số 02 đến lô số 41*	5.796	2.898	2.318
13	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)	3.349	1.675	1.340
14	Tuyến đường từ HTX nông nghiệp Bình Sa (cũ) đi Nghĩa trang nhân dân xã Bình Sa (cũ)	882	441	353
15	Quanh chợ cũ Tây Giang (xã Bình Sa cũ)	676	338	270
16	Quanh chợ Bến Đá (xã Bình Sa cũ)	779	390	312
17	Tuyến Bình Trúc 2 đi Tứ Sơn – Bình Trung (cũ)	808	404	323
18	Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa – Bình Tú (cũ)	1.155	578	462
19	Khu dân cư NTM thôn Tây Giang, xã Bình Sa (cũ) (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang) (xã Bình Sa cũ)	5.652	2.826	2.261
20	Các đường nằm tại thôn Phương Tân, Vịnh Giang (xã Bình Nam cũ)			
20.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	794	397	318
20.2	*Đường bê tông rộng <3m*	720	360	288
20.3	*Các đường còn lại*	691	346	276

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Các đường nằm tại thôn Nghĩa Hòa, Đông Tác, Thái Đông, Tịch Yên (xã Bình Nam cũ)			
21.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	720	360	288
21.2	*Đường bê tông rộng <3m*	691	346	276
21.3	*Các đường còn lại*	632	316	253
22	Các đường còn lại thôn Tiên Đỏa, Châu Khê, Bình Trúc, Tây Giang, Cổ Linh, Phước An, An Trân, Hiệp Hưng (xã Bình Hải cũ)			
22.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	625	313	250
22.2	*Đường bê tông rộng <3m*	594	297	238
22.3	*Các đường còn lại*	533	267	213
23	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Trì (xã Bình Hải cũ)			
23.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	549	275	220
23.2	*Đường bê tông rộng <3m*	533	267	213
23.3	*Các đường còn lại*	504	252	202

53. Xã Thu Bồn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 14H - Đoạn qua xã Duy Châu (cũ)			
1.1	*Từ giáp xã Duy Trinh (cũ) đến giáp cạnh phía Đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Tân Thọ).*	1.347	674	539
1.2	*Từ nhà ông Hồ Hiệu đến giáp Công ty TNHH MTV Việt Thắng Quảng Nam*	1.759	880	704
1.3	*Từ Công ty TNHH MTV Việt Thắng Quảng Nam đến hết nhà bà Trần Thị Lắm (thôn Thanh Châu)*	2.282	1.141	913
1.4	*Từ nhà ông Trần Kình đến giáp nhà ông Nguyễn Sáu (thôn La Tháp)*	2.540	1.270	1.016
1.5	*Từ nhà ông Nguyễn Sáu (thôn La Tháp) đến hết nhà bà Đinh Thị Hai*	3.057	1.528	1.223
1.6	*Từ nhà ông Trần Xử đến hết nhà bà Hồ Thị Bốn (Đảnh) (thôn La Tháp)*	2.744	1.372	1.098
1.7	*Từ nhà bà Đinh Thị Tự đến giáp đường bê tông đi Nguyễn Văn Hy - phía Nam đường Quốc lộ 14H (hết KDC Văn Thánh phía Bắc đường Quốc lộ 14H)*	2.282	1.141	913
1.8	*Từ cạnh phía Tây đường bê tông đi Nguyễn Văn Hy (phía Nam đường Quốc lộ 14H); cạnh phía Đông Trường THCS Phan Chu Trinh (phía Bắc đường Quốc lộ 14H) đến giáp xã Duy Hòa (cũ)*	2.139	1.069	856
2	Quốc lộ 14H - Đoạn qua xã Duy Hòa (cũ)			
2.1	*Từ đường vào Hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu (cũ)) đến cạnh phía Tây Trường Mẫu giáo Duy Hòa (cũ) (Phân hiệu La Tháp Tây)*	2.063	1.031	825

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Từ cạnh phía Tây Trường Mẫu giáo Duy Hòa (Phân hiệu La Tháp Tây) đến hết vườn nhà ông Cam*	3.029	1.514	1.212
2.3	*Từ hết vườn nhà ông Cam đến cạnh phía Bắc Trường Mầm non Trăng Non*	3.330	1.665	1.332
2.4	*Từ cạnh phía Bắc Trường Mầm non Trăng Non đến cạnh phía Tây Trường THCS Lê Quang Sung (trừ KDC Làng nghề Gốm sứ Duy Hòa)*	3.029	1.514	1.212
2.5	*Từ cạnh phía Tây Trường THCS Lê Quang Sung đến cạnh phía Nam nhà ông Võ Xuân Mỹ (thôn A Đông)*	2.427	1.213	971
2.6	*Từ cạnh phía Nam nhà ông Võ Xuân Mỹ (thôn A Đông) đến ngã ba Hùng Bánh*	1.937	969	775
2.7	*Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú (cũ))*	1.616	808	646
3	Quốc lộ 14H - Đoạn qua xã Duy Tân (cũ)			
	Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (cũ) (Phía Nam Quốc lộ 14H)	1.601	801	641
4	Quốc lộ 14H - Đoạn qua xã Duy Phú (cũ)			
4.1	*Từ giáp ranh giới Duy Hoà (cũ) (phía Nam đường), giáp ranh giới Duy Tân (cũ) (phía Bắc đường) đến cầu Bà Tiệm*	1.699	849	679
4.2	*Từ cầu Bà Tiệm đến giáp khách sạn Champa (tính cả hai bên đường)*	2.215	1.108	886
4.3	*Từ khách sạn Champa đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m (tính cả hai bên đường)*	2.669	1.335	1.068
4.4	*Từ cách ngã tư Mỹ Sơn 100m đến cống thủy lợi đập Thạch Bàn (tính cả hai bên đường)*	2.215	1.108	886

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.5	*Từ cống thủy lợi đập Thạch Bàn đến hết nhà ông Nguyễn Hữu (giáp đường ra sân bay An Hòa cũ - tính cả hai bên đường)*	1.627	814	651
4.6	*Từ đường ra sân bay An Hòa cũ (tính cả hai bên đường) đến giáp ranh giới thị trấn Trung Phước, huyện Nông Sơn (đèo Phường Rạnh) - (tính cả hai bên đường)*	1.296	648	518
5	Tuyến đường Quốc lộ14H (thôn Mỹ Sơn) ngã ba ông Trần Sáu thôn Mỹ Sơn	1.677	839	671
6	Tuyến ĐH2.DX (đường vào Tháp Mỹ Sơn)			
6.1	*Từ ngã tư Mỹ Sơn (quán café My) đến hết nhà ông Võ Văn Xoa (giáp đường bê tông vòng cung Hóc Nếp)*	2.352	1.176	941
6.2	*Từ hết nhà ông Võ Văn Xoa (giáp đường bê tông vòng cung Hóc Nếp) đến giáp đường bê tông trước nhà ông Nguyễn Thanh Bình (ĐH2.DX)*	2.104	1.052	842
6.3	*Từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến giáp cầu Hố Rắn*	1.907	954	763
6.4	*Từ giáp cầu Hố Rắn đến hết Công ty TNHH Khải Hoàng*	2.660	1.330	1.064
6.5	*Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến cạnh phía Bắc cầu Khe Thẻ*	3.326	1.663	1.330
7	Tuyến ĐH 10.DX - Đoạn qua xã Duy Hòa (cũ)			
7.1	*Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc)*	2.824	1.412	1.129
7.2	*Từ cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc) đến cạnh phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Liền (thôn Phú Lạc)*	2.584	1.292	1.034

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.3	*Từ cạnh phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Liền (thôn Phú Lạc) đến cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương*	1.369	685	548
7.4	*Từ cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương đến giáp Bia tưởng niệm Mỹ Lược*	1.242	621	497
7.5	*Từ giáp Bia tưởng niệm Mỹ Lược đến mương thủy lợi*	1.369	685	548
7.6	*Từ mương thủy lợi đến Cầu Mỹ Lược*	1.096	548	438
8	Tuyến ĐH 10 - Đoạn qua xã Duy Tân (cũ)			
8.1	*Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa (cũ)) đến hết vườn ông Ngô Bửu (tổ 2, thôn Thu Bồn Đông)*	1.095	547	438
8.2	*Từ hết vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Phạm Hùng (đường vào UBND xã) (tổ 2, thôn Thu Bồn Đông)*	1.317	659	527
8.3	*Từ nhà bà Lê Thị Mười đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 3, thôn Thu Bồn Đông) (giáp đường bê tông)*	1.611	806	645
8.4	*Từ nhà bà Nguyễn Thị Phương đến hết vườn bà Thái Thị Xí (tổ 4, thôn Thu Bồn Tây) (giáp đường bê tông)*	1.324	662	530
8.5	*Từ nhà ông Nguyễn Văn Trau đến hết vườn ông Trần Bảy (tổ 4, thôn Thu Bồn Tây) (giáp đường bê tông)*	1.096	548	438
8.6	*Từ hết vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu (cũ)*	1.136	568	454
9	Tuyến ĐH10.DX - Đoạn qua xã Duy Thu (cũ)			
9.1	*Từ giáp ranh giới xã Duy Tân (cũ) đến cầu Phú Đa*	1.176	588	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.2	*Từ cầu Phú Đa (nhà ông Hồ Hoàng Minh) đến hết vườn nhà ông Võ Dũng*	1.342	671	537
9.3	*Từ hết vườn nhà ông Võ Dũng đến đầu cầu Khe Khương*	1.176	588	470
9.4	*Từ cầu Khe Khương đến hết vườn ông Lê Trung*	929	464	372
9.5	*Từ hết vườn ông Lê Trung đến cầu Khe Cát*	847	423	339
9.6	*Từ cầu Khe Cát đến hết khu vực nhà văn hóa thôn Tĩnh Yên*	764	382	305
9.7	*Từ hết khu vực nhà văn hóa thôn Tĩnh Yên đến hết tổ 14, thôn Tĩnh Yên*	663	331	265
10	Tuyến ĐH11.DX			
10.1	*Từ cầu Phú Đa (nhà ông Hồ Ngọc Lân) đến hết vườn nhà bà Ngô Thị Én*	1.217	608	487
10.2	*Từ hết vườn bà Ngô Thi Én đến nhà ông Ngô Ngọc Anh*	836	418	335
10.3	*Từ hết nhà ông Ngô Ngọc Anh đến tổ 6, thôn Phú Đa 2*	660	330	264
11	Tuyến ĐH12.DX			
11.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp ngã tư Xích Hậu (hết thửa đất ông Đỗ Văn Thành)*	1.416	708	566
11.2	*Từ ngã tư Xích Hậu (giáp phía Nam đường đi ĐH13.DX) đến hết Bi Đôi thủy lợi*	1.013	507	405
11.3	*Từ hết Bi Đôi thủy lợi đến đập Vĩnh Trinh*	832	416	333
12	Tuyến đường ĐH 13			
	Đường ĐH 13 Từ giáp thôn Tân Phong xã Duy Châu (cũ) đến dốc trắng thôn Vĩnh Trinh xã Duy Hòa (cũ)	1.293	646	517

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13	Tuyến ĐH17.DX (đường Trung tâm xã)			
13.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H (nhà ông Trần Duy Ba) đến hết vườn nhà ông Phạm Tiên (phía Tây đường ĐH17.DX); hết vườn nhà ông Nguyễn Đức Hiền (phía Đông đường ĐH17.DX)*	1.741	870	696
13.2	*Từ nhà ông Nguyễn Thọ (phía Tây đường ĐH17.DX); ông Nguyễn Tam (phía Đông đường ĐH17.DX) đến hết nhà ông Nguyễn Phước Long (phía Tây đường); hết nhà ông Nguyễn Hữu Thi (phía Đông đường)*	1.673	836	669
13.3	*Từ hết nhà ông Nguyễn Phước Long (phía Tây đường); hết nhà ông Nguyễn Hữu Thi (phía Đông đường) đến giáp xã Duy Tân (cũ)*	1.459	730	584
14	Đường ĐT 610 (cũ)			
14.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H (nhà ông Nguyễn Xuân Cả) đến cạnh phía Đông Bưu điện Khu Tây Duy Xuyên*	3.074	1.537	1.230
14.2	*Từ cạnh phía Đông Bưu điện Khu Tây Duy Xuyên đến cạnh phía Nam nhà ông Phạm Văn Quảng*	3.541	1.770	1.416
14.3	*Từ cạnh phía Nam nhà ông Phạm Văn Quảng đến ngã ba Gốm sứ (giáp Quốc lộ 14H)*	3.074	1.537	1.230
15	Đường ĐT 609B			
	Từ phía Nam đầu cầu giao Thủy đến ngã ba nhà Văn hóa thôn La Tháp Tây	3.206	1.603	1.283
16	Tiếp giáp chợ La Tháp			
	Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường Quốc lộ 14H)	1.307	653	523

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17	Xã Duy Hòa (cũ): Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết bãi cát Kiểm Lâm			
	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết bãi cát Kiểm Lâm	1.336	668	534
18	Đường xe lửa cũ			
	Đường xe lửa cũ - đoạn qua xã Duy Hòa (cũ)	1.177	589	471
19	Đất khu làng nghề Gốm sứ La Tháp - xã Duy Hòa (cũ)			
19.1	*Khu A (phía Đông đường ĐT 610 cũ)*	2.787	1.393	1.115
19.2	*Khu A (phía Tây đường ĐT 610 mới - nay là phía Tây đường Quốc lộ 14H)*	2.787	1.393	1.115
19.3	*Khu A (đối diện khu đất công viên)*	2.157	1.079	863
19.4	*Khu B: Mặt tiền đường ĐT 610 mới (nay là Quốc lộ 14H)*	2.697	1.349	1.079
19.5	*Khu B: Mặt tiền đường 11,5m*	1.798	899	719
19.6	*Đất khu C*	1.510	755	604
19.7	*Đất khu D*	2.194	1.097	877
19.8	*Khu E*	1.780	890	712
19.9	*Khu E (phía đông đường ĐT 610 mới - nay là phía Đông đường Quốc lộ 14H)*	2.697	1.349	1.079
19.10	*Khu F (phía đông đường ĐT 610 mới - nay là phía Đông đường Quốc lộ 14H)*	2.697	1.349	1.079
19.11	*Khu F*	1.978	989	791
20	Khu dân cư Kiểm Lâm xã Duy Hòa (cũ) huyện Duy Xuyên			
20.1	*Đường 17,5 m (5m - 7,5m - 5m)*	2.188	1.094	875
20.2	*Đường 23,5 m (8m - 10,5m - 5m)*	2.462	1.231	985

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Xã Duy Phú (cũ): Trục đường giao thông chính của xã - tính 2 bên đường			
21.1	*Từ giáp Quốc lộ 14H đến giáp vườn nhà ông Nguyễn Đức Hiền (phía Nam đường); giáp nhà ông Nguyễn Tam (phía Bắc đường)*	1.695	848	678
21.2	*Từ giáp vườn nhà ông Phạm Tiên (phía Nam đường); giáp nhà ông Nguyễn Thọ (phía Bắc đường) đến giáp nhà ông Trần Nhãn*	1.695	848	678
21.3	*Từ nhà ông Trần Nhãn đến hết khu phân lô đất ở phía Tây nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bàn Sơn*	1.564	782	626
21.4	*Từ hết khu phân lô đất ở phía Tây nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bàn Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Tuấn (giáp đường ra sân bay An Hòa)*	1.349	675	540
22	Tuyến đường Ao Vuông - Đồng Xoài			
22.1	*Từ UBND xã Duy Phú (cũ) (ĐH17.DX) đến hết vườn nhà ông Hứa Phụng*	1.886	943	754
22.2	*Từ hết vườn nhà ông Hứa Phụng đến hết nhà Tổ 7 Trung Sơn*	1.057	529	423
22.3	*Từ nhà Tổ 7 Trung Sơn đến hết vườn nhà ông Nguyễn Văn Lân (thôn Bàn Sơn)*	1.585	792	634
22.4	*Từ hết vườn nhà ông Nguyễn Văn Lân đến giáp đường bê tông đi xã Duy Thu (cũ) (giáp đường ra sân bay An Hòa)*	975	487	390
23	Tuyến đường chùa An Hòa - Gò Rang			
23.1	*Từ ngã ba chùa An Hòa đến cầu Ba Đội*	2.034	1.017	813
23.2	*Từ hết cầu Ba Đội đến Gò Rang*	1.140	570	456
24	Tuyến đường A1 thôn Nhuận Sơn			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.1	*Từ ngã ba Quốc lộ 14H đến ngã tư Nhuận Sơn*	1.677	839	671
24.2	*Từ hết ngã tư Nhuận Sơn đến ngã ba tổ Trung Đình*	1.228	614	491
25	Tuyến vòng cung Hóc Nếp (bên phải đường - từ ngoài vào)	1.677	839	671
26	Tuyến quanh chợ Phú Đa			
	Khu vực quanh chợ Phú Đa	1.096	548	438
27	Các tuyến đường chính trong KDC			
27.1	*Đường ĐH17.DX: Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi UB xã - Từ hết vườn nhà bà Trần Thị Lài đến hết Trạm y tế xã Duy Tân (cũ)*	1.197	598	479
27.2	*Đường ĐH17.DX: Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi UB xã - Từ hết Trạm y tế xã Duy Tân (cũ) (ngã tư đường bê tông) đến giáp đường ĐH10.DX*	1.063	532	425
27.3	*Đường ĐH17.DX: Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi Quốc lộ 14H - Từ nhà bà Trần Thị Nhạn đến hết nhà ông Lê Văn Tâm*	1.197	598	479
27.4	*Đường ĐH17.DX: Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi Quốc lộ 14H - Từ nhà bà Trần Thị Mười đến hết vườn bà Huỳnh Thị Anh (giáp xã Duy Phú (cũ))*	989	494	396
27.5	*Mặt tiền đường ĐH24.DX: Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Vỹ đến hết vườn ông Nguyễn Trường Tính (ngã tư đường bê tông)*	989	494	396
27.6	*Mặt tiền đường ĐH24.DX: Từ vườn nhà ông Võ Xuân Mai đến hết vườn bà Nguyễn Thị Tống*	1.364	682	545

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.7	*Tuyến từ nhà ông Ngô Văn Châu Phi đến hết vườn ông Trần Hòa*	1.049	524	419
27.8	*Tuyến đi Cụm công nghiệp Gò Biên: Từ hết vườn ông Nguyễn Trường Tính đến trước cổng Cụm CN Gò Mỹ*	1.012	506	405
27.9	*Tuyến đi Cụm công nghiệp Gò Biên: Từ trước cổng Cụm CN Gò Mỹ đến giáp Quốc lộ 14H*	1.408	704	563
27.10	*Tuyến từ nhà ông Trần Văn Đức đến cầu Cửu Lương (tính cả hai bên đường)*	826	413	330
28	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn			
28.1	*Đường nông thôn rộng từ 6m trở lên*	888	444	355
28.2	*Đường nông thôn rộng từ 4m đến dưới 6m*	766	383	306
28.3	*Đường nông thôn rộng từ 2,4m đến dưới 4m*	577	289	231
28.4	*Đường nông thôn còn lại rộng dưới 2,5m*	544	272	218

54. Xã Thượng Đức

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT 609			
1.1	*Từ ranh giới xã Đại Đồng (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Thanh thôn Hà Dục Đông*	1.626	813	650
1.2	*Từ nhà ông Trần Ngọc Duẩn thôn Hà Dục Đông đến hết Khu Văn hóa thôn Tịnh Đông Tây*	2.032	1.016	813
1.3	*Từ nhà Bà Trần Thị Kỷ đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Trung thôn Hà Dục Tây*	2.236	1.118	894
1.4	*Từ hết nhà ông Nguyễn Khắc Trung thôn Hà Dục Tây đến hết nhà bà Trần Thị Tuyết thôn Hà Dục Tây*	2.438	1.219	975
1.5	*Từ nhà ông Nguyễn Côi thôn Hà Dục Tây đến hết nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (bà Xiêm cũ) thôn Đại An*	2.710	1.355	1.084
1.6	*Từ nhà ông Lê Anh Quốc thôn Đại An đến hết nhà ông Trần Năm thôn Đại An, đối diện trường Nguyễn Huệ*	4.065	2.032	1.626
1.7	*Từ nhà ông Nguyễn Năm thôn Đại An đến Đông cầu mới Hà Tân*	4.742	2.371	1.897
1.8	*Từ Tây cầu mới Hà Tân đến hết nhà ông Võ Thế Chi thôn Hà Tân*	2.981	1.490	1.192
1.9	*Từ nhà ông Nguyễn Đăng Nhơn thôn Tân Hà đến C51 (chốt bảo vệ đường dây 500 Kv) thôn Tân Hà*	1.084	542	434
1.10	*Từ C51 (chốt bảo vệ đường dây 500 Kv) thôn Tân Hà đến giáp ranh giới xã Đại Hưng (cũ)*	1.016	508	407
1.11	*Từ ranh giới xã Đại Lãnh (cũ) đến nhà ông Ba*	745	373	298

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.12	*Từ hết nhà ông Ba đến trại giam An Điềm*	339	169	136
1.13	*Từ trại giam An Điềm đến trạm kiểm lâm*	745	373	298
1.14	*Từ Trạm kiểm lâm đến giáp xã Kà Dăng (cũ)*	339	169	136
2	Đường ĐH12			
2.1	*Từ nhà ông Võ Thế Ý thôn Hà Tân đến hết nhà bà Lê Thị Lan thôn Hà Tân*	915	458	366
2.2	*Từ nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn thôn Tân Hà đến giáp ranh giới xã Đại Sơn (cũ)*	686	343	274
2.3	*Từ ranh giới xã Đại Lãnh (cũ) đến Cầu khe ông Ngữ (cả hai bên)*	533	267	213
3	Đường ĐH13			
3.1	*Từ Tây cầu mới Hà Tân đến nhà ông Nguyễn Chín (Thôn Trúc Hà)*	677	338	271
3.2	*Từ nhà ông Nguyễn Chín (thôn Trúc Hà) đến cầu Trúc Hà*	1.082	541	433
3.3	*Từ cầu Trúc Hà đến nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm*	1.949	974	780
3.4	*Từ nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm đến Sân bóng thôn Thạnh Đại*	1.082	541	433
3.5	*Từ sân bóng thôn Thạnh Đại đến Gò Ngang*	744	372	298
3.6	*Khu vực khai thác quỹ đất chợ Trúc Hà (vị trí 1)*	3.248	1.624	1.299
4	Đường ĐH14			
4.1	*Cổng nghĩa trang liệt sĩ xã Đại Lãnh (cũ) đến giáp ranh giới thôn Thái Chấn Sơn, xã Đại Hưng (cũ)*	541	270	216
4.2	*Từ ranh giới xã Đại Lãnh (cũ) đến giáp khu du lịch thôn Thái Sơn*	311	155	124
5	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.1	*Đường bê tông khu vực Gò Dinh thôn Đại Mỹ*	416	208	167
5.2	*Khu vực tiếp giáp chợ Đại Lãnh (cũ) đường bê tông 2,5m*	2.530	1.265	1.012
5.3	*Từ nhà ông Thái Bá Thuận thôn Tân An đến Đông cầu cũ Hà Tân (đường ĐT 609 cũ)*	3.387	1.694	1.355
5.4	*Từ nhà văn hóa thôn Đại An đến nhà ông Trà Quang Phò*	878	439	351
5.5	*Từ Tân Đợi đến giáp Quốc lộ 14B (đường bê tông rộng 6,5m đến 7m), cả 2 bên*	555	278	222
5.6	*Từ giáp bê tông rộng 3m Tân Đợi đến Đồng Chàm*	434	217	174
5.7	*Đoạn Quốc lộ 14B mới từ ranh giới xã Đại Hồng (cũ) đến quán cơm Bảo Ngọc*	986	493	395
5.8	*Đoạn Quốc lộ 14B mới từ quán cơm Bảo Ngọc đến ranh giới huyện Nam Giang cũ (Vùng nhiễu xạ)*	851	425	340
5.9	*Các tuyến đường bê tông thôn Đầu Gò*	243	122	97
6	Đường ĐX			
	Từ Cầu khe ông Ngữ đi Xóm Trài dân Bãi Quả thôn Hội Khách Tây	406	203	162
7	Các tuyến đường còn lại xã Đại Hưng (cũ)			
7.1	*Các đường bê tông bằng hoặc lớn hơn 5m*	521	260	208
7.2	*Các đường bê tông còn lại*	347	174	139
7.3	*Các đường đất còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường*	261	130	104
7.4	*Đường đất và đường bê tông khu trung tâm khai thác quỹ đất thôn Mậu Lâm, xã Thượng Đức*	695	347	278

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Các tuyến đường còn lại xã Đại Lãnh (cũ)			
8.1	*Đường bê tông rộng >=3m*	619	310	248
8.2	*Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường*	387	193	155
9	Các tuyến đường còn lại xã Đại Sơn (cũ)			
9.1	*Các đường bê tông rộng 2-5m thuộc thôn Hội Khách Đông; Hội Khách Tây - Tân Đợi*	347	174	139
9.2	*Các đường còn lại đường đất, bê tông <2m và không tiếp giáp đường*	261	130	104

55. Xã Tiên Phước

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 40B			
1.1	*Từ xã Phú Ninh đến giáp đất ông Tưởng, ông Huỳnh Quảng*	2.630	1.315	1.052
1.2	*Từ đất ông Tưởng, ông Huỳnh Quảng đến ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành*	2.684	1.342	1.074
1.3	*Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đến giáp đất ông Hòe*	2.850	1.425	1.140
1.4	*Từ đất ông Hòe đến giáp đất ông Thâm*	3.134	1.567	1.254
1.5	*Từ đất ông Thâm đến cầu Cả Bé*	2.576	1.288	1.030
1.6	*Từ cầu Cả Bé đến hết đất ông Cường*	1.452	726	581
1.7	*Từ giáp đất ông Cường đến cầu bà Thóa*	2.320	1.160	928
1.8	*Từ cầu bà Thóa đến ngã ba đường vào C2*	3.534	1.767	1.414
1.9	*Từ ngã ba đường vào C2 đến ngã ba đường Nam Quảng Nam, giáp đất ông Kiệt*	4.911	2.456	1.964
1.10	*Từ ngã ba đường Nam Quảng Nam đến cầu Tiên Phước*	4.128	2.064	1.651
2	Quốc lộ 40B cũ			
2.1	*Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đi trường Trần Ngọc Sương đến giáp đất ông Hoè*	3.784	1.892	1.514
2.2	*Từ nhà ông Nguyễn Thanh Toàn đến giáp đất ông Cường*	1.452	726	581
3	Đường ĐT 614			
	Từ cầu Sơn Yên đến giáp xã Sơn Cẩm Hà	1.750	875	700
4	Đường ĐT 616 nối dài			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.1	*Từ giáp xã Phú Thịnh đến giáp đất ông Trần Sanh, ông Được*	1.255	628	502
4.2	*Từ đất ông Trần Sanh, ông Được đến ngã tư Tài Đa*	1.630	815	652
4.3	*Từ ngã tư Tài Đa đến cầu Cả Truyện*	1.001	501	400
4.4	*Từ cầu Cả Truyện đến giáp đường Quốc lộ 40B*	1.442	721	577
5	Đường ĐH			
5.1	*Từ đất ông Huỳnh, ông Bác đến cống gần nhà ông Trương*	2.080	1.040	832
5.2	*Từ cống gần nhà ông Trương đến cống bà Khoảnh*	1.664	832	666
5.3	*Từ cống bà Khoảnh đến cầu ông Huấn*	2.080	1.040	832
5.4	*Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Sỹ Trâm*	1.342	671	537
5.5	*Từ giáp đất ông Sỹ Trâm đến hết nhà văn hóa thôn Phú Xuân*	1.199	600	480
5.6	*Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Phú Xuân đến cầu Ruộng Cách*	899	450	360
5.7	*Từ cầu Ruộng Cách đến hết đất bà Vin, ruộng ông Thuý*	929	465	372
5.8	*Từ giáp đất bà Vin, ruộng ông Thuý đến hết cầu Một Cột*	1.123	562	449
5.9	*Từ cầu Một Cột đến hết đất ông Xuân, ông Thành*	1.245	623	498
5.10	*Từ giáp đất ông Xuân, ông Thành đến hết đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót*	1.511	756	604
5.11	*Từ giáp đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót đến hết đất bà Tính, ông Lưu*	1.346	673	538
5.12	*Từ giáp đất bà Tính, ông Lưu đến cầu bà Đồn*	1.305	653	522
5.13	*Từ cầu Bà Đồn đến ngã tư đường vào Đội 11, 13*	1.648	824	659

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.14	*Từ ngã tư đường vào Đội 11, 13 đến hết đất ông Tuyết, ruộng lúa*	1.511	756	604
5.15	*Từ giáp đất ông Tuyết, ruộng lúa đến giáp xã Phú Ninh*	1.346	673	538
6	Đường ĐH (chỉnh tuyến)			
6.1	*Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hương đến nhà ông Võ Đình Thuý (thôn Phường Thuốc)*	1.035	518	414
6.2	*Từ nhà bà Lương Thị Kỷ (thôn Địch Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Học (Thôn Phường Thuốc)*	1.322	661	529
6.3	*Từ đất ông Phạm Kim Long (Thôn Phú Xuân) đến Cầu Lở*	1.001	501	400
6.4	*Từ đường vào chùa Tiên Mỹ đến đất ông Nguyễn Trọng (Thôn Mỹ Thượng Tây)*	1.969	985	788
7	Đường ĐH 11			
7.1	*Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Hùng*	450	225	180
7.2	*Từ giáp đất ông Hùng đến dốc Bùi*	345	173	138
7.3	*Từ dốc Bùi đến giáp xã Sơn Cẩm Hà*	300	150	120
8	Đường ĐH2			
8.1	*Từ Tượng đài Cây Cốc đến cống ông Trần Thanh Minh*	2.991	1.496	1.196
8.2	*Từ cống ông Trần Thanh Minh đến hết đất ông Phụng*	2.706	1.353	1.082
8.3	*Từ giáp đất ông Phụng đến hết đất ông Tư (Dưỡng)*	2.424	1.212	970
8.4	*Từ giáp đất ông Tư (Dưỡng) đến hết đất ông Tĩnh*	1.244	622	498
8.5	*Từ giáp thửa đất ông Tĩnh đến hết đất ông Thương (Ngã 3 cây khế)*	1.387	694	555

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.6	*Từ giáp thửa đất ông Thương (Ngã 3 cây khế) đến giáp xã Thạnh Bình*	1.167	584	467
9	Đường ĐH3			
9.1	*Từ ngã ba đến hết đất nghĩa trang liệt sĩ*	2.498	1.249	999
9.2	*Từ nghĩa trang liệt sĩ đến giáp xã Thạnh Bình*	1.527	764	611
10	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
10.1	*Từ Chi cục thuế, Bưu điện đến cầu sông Tiên mới*	9.439	4.720	3.776
10.2	*Từ tim ngã tư Bưu điện đến giáp đất ông Huỳnh, ông Bác*	7.012	3.506	2.805
11	Đường Tôn Đức Thắng			
11.1	*Từ ngã tư Bưu điện đến cầu Bình An*	8.470	4.235	3.388
11.2	*Từ cầu Bình An đến giáp đường tránh lũ*	4.819	2.410	1.928
11.3	*Từ đường tránh lũ đến giáp đất ông Học, hết đất ông Kiệt, ngã ba Nam Quảng Nam*	5.137	2.569	2.055
12	Đường 10/3			
12.1	*Từ cầu Bình An 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng*	8.780	4.390	3.512
12.2	*Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Đình Tựu và đường Trần Huỳnh*	10.443	5.222	4.177
12.3	*Từ đường Nguyễn Đình Tựu và đường Trần Huỳnh đến cống gần nhà ông Chuẩn*	11.106	5.553	4.442
12.4	*Từ cống gần nhà ông Chuẩn đến giáp đường Phan Châu Trinh*	8.827	4.414	3.531
13	Đường Phan Châu Trinh			
13.1	*Từ giáp đường 10/3 đến hết đất bà Lựu, ông Ánh*	4.450	2.225	1.780

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.2	*Từ giáp đất bà Lựu, ông Ánh đến hết đất ông Tờ, ông Dũng*	3.691	1.846	1.476
13.3	*Từ giáp đất ông Tờ, ông Dũng đến cầu Sơn Yên*	2.966	1.483	1.186
14	Đường Lê Vĩnh Huy	5.824	2.912	2.330
15	Đường Lê Vĩnh Khanh	3.899	1.950	1.560
16	Đường Trần Ngọc Sương	9.439	4.720	3.776
17	Đường Trần Huỳnh	5.672	2.836	2.269
18	Đường Hoàng Sa	4.159	2.080	1.664
19	Đường Trần Quý Cáp	6.675	3.338	2.670
20	Đường Cây Cốc	3.119	1.560	1.248
21	Đường Nguyễn Đình Tựu	3.970	1.985	1.588
22	Đường Nga Sơn	4.175	2.088	1.670
23	Đường Lê Cơ	3.119	1.560	1.248
24	Đường Hồ Truyền	3.829	1.915	1.532
25	Đường Đặng Thuỳ Trâm			
	Từ giáp đường Phan Châu Trinh đến cổng bệnh viện Tiên Phước, hết đất bà Nguyễn Thị Tiến	3.403	1.702	1.361
26	Đường Nguyễn Du	3.157	1.579	1.263
27	Đường tránh lũ đi thôn Phái Bắc			
27.1	*Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến hết đất bà Hạnh*	2.625	1.313	1.050
27.2	*Từ giáp đất bà Hạnh đến hết đất ông Thiệt, hết đất bà Yến*	1.385	693	554
27.3	*Từ giáp đất ông Thiệt, bà Yến đến hết đất ông Vinh*	422	211	169
28	Các tuyến đường khác			
28.1	*Đường xung quanh chợ Tiên Phước*	4.963	2.482	1.985

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.2	*Từ giáp đất Hiệu vàng Kim Lộc Vui đến hết đất ông Thản*	3.403	1.702	1.361
28.3	*Từ giáp đất bà Vui, bà Hải, sau nhà bà Liên đến giáp đường 10/3*	3.403	1.702	1.361
28.4	*Đường vào sân vận động Tiên Phước*	3.403	1.702	1.361
28.5	*Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Huyên) đến giáp đường kè Sông Tiên*	3.829	1.915	1.532
28.6	*Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Khánh) đến giáp đường kè Sông Tiên*	3.976	1.988	1.590
28.7	*Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu trên đỉnh kè*	4.963	2.482	1.985
28.8	*Từ cầu trên đỉnh kè mới đến giáp đường Nam Quảng Nam*	3.403	1.702	1.361
28.9	*Từ giáp đầu cầu Bình An đến giáp đường Hồ Truyền*	2.552	1.276	1.021
28.10	*Đường vào trụ sở làm việc Đảng uỷ xã*	3.829	1.915	1.532
28.11	*Từ sân vận động trường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng*	2.478	1.239	991
28.12	*Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đất ông Lộc, ông Mai*	2.770	1.385	1.108
28.13	*Từ ngã ba bà Xù đến giáp cầu Song Đong*	1.239	620	496
28.14	*Khu vực đất ở phía sau khu dân cư tuyến từ đất ông Thân đến giáp Trung tâm Hội nghị*	1.604	802	642
28.15	*Từ giáp Đường 10/3 (cầu Bình An 2) đến giáp đường kè Sông Tiên*	2.625	1.313	1.050
29	Các tuyến đường khác (Tiên Mỹ cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.1	*Từ đất Ngã ba nhà ông Thế (thôn Tiên Phú Tây) đến hết Ao cá*	379	190	152
29.2	*Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết đất ông Nhân*	420	210	168
29.3	*Từ giáp đất ông Lân, bà Thủy (thôn Mỹ Thượng Tây) đến giáp đường bê tông đi thôn An Đông*	420	210	168
29.4	*Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết nhà đất ông Bút*	474	237	190
30	Các tuyến đường khác (Tiên Phong cũ)			
30.1	*Từ nhà ông Tiến, ngã ba bà Thảo đến hết khu dân cư đồng bà Thiết*	669	335	268
30.2	*Từ nhà ông Mót (thôn Địch An) đến hết đất ông Hoà*	601	301	240
31	Các tuyến đường khác (Tiên Thọ cũ)			
31.1	*Đường vào chợ Tiên Thọ (cũ) dãy Khu A, Khu B, khu C*	3.119	1.560	1.248
31.2	*Từ nhà ông Phan Dũng (đường vào bãi đá) đến hết đất ông Phan Tuấn*	1.236	618	494
31.3	*Từ bưu điện Tiên Thọ đến hết đất ông Trần Đơn Phương*	1.374	687	550
31.4	*Từ ngã ba Cây Khế đến cầu Đập Mây*	1.236	618	494
32	Khu dân cư đồng bà Thiết	1.199	600	480
33	Khu phố mới Phước An			
33.1	*Đường mặt cắt 24m (4m-5,5m-5m-5,5m-4m) trong khu dân cư*	8.590	4.295	3.436
33.2	*Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)*	5.688	2.844	2.275

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.3	*Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Đối diện công viên*	5.737	2.869	2.295
33.4	*Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Trong khu dân cư*	5.410	2.705	2.164
33.5	*Đường mặt cắt 5m (0,75m-3,5m-0,75m)*	4.894	2.447	1.958
33.6	*Đường mặt cắt 13m (2m-7,5m-3,5m)*	5.688	2.844	2.275
33.7	*Đường mặt cắt 10,7m (2m-7,5m-1,2m)*	5.602	2.801	2.241
34	Khu tái định cư Bình Yên 2	1.099	550	440
35	Khu tái định cư và chuyển đổi ngành nghề Bình An	1.264	632	506
36	Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Tiên Bình, Bình Phước, Bình An, An Trung			
36.1	*Đường bê tông >= 3m*	1.033	517	413
36.2	*Đường bê tông rộng < 3m và đường đất >= 3m*	861	431	344
36.3	*Các đường và khu dân cư còn lại*	696	348	278
37	Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Hữu Lâm, An Tây, An Đông, Phái Bắc			
37.1	*Đường bê tông >= 3m*	897	449	359
37.2	*Đường bê tông rộng < 3m và đường đất >= 3m*	737	369	295
37.3	*Các đường và khu dân cư còn lại*	586	293	234
38	Các tuyến đường còn lại			
38.1	*Đường bê tông rộng >= 3m*	300	150	120
38.2	*Đường bê tông rộng < 3m và đường đất rộng >= 3m*	272	136	109
38.3	*Các đường và khu dân cư còn lại*	238	119	95

56. Xã Trà Đốc

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Trường Sơn Đông (Xã Trà Đốc cũ)			
1.1	*Đoạn từ cầu Trà Đốc (theo hướng đường lên xã Trà Bui cũ) đến nóc ông Đanh*	507	254	203
1.2	*Từ nóc ông Đanh đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Chiêu*	121	60	48
1.3	*Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Chiêu (Nóc ông Hồ Văn Dút - thôn 3 mới) đến ranh giới 364 xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức (cũ)*	254	127	102
1.4	*Từ giáp đường Trường Sơn Đông vào nóc ông Phúc*	254	127	102
1.5	*Theo đường Trường Sơn Đông: Từ nhà ông Hồ Văn Mạnh đến nhà ông Nguyễn Thanh Xuân, Hồ Văn Bông*	278	139	111
1.6	*Theo đường Trường Sơn Đông: Từ giáp đường Trường Sơn Đông vào đến nhà ông Hồ Văn Xây*	218	109	87
2	Đường ĐH (Xã Trà Đốc, xã Trà Bui cũ)			
2.1	*Đoạn từ cầu Trà Đốc chạy dọc theo tuyến ĐH đến hết ranh giới đất nhà ông Liên (giáp cầu Bảng)*	496	248	198
2.2	*Đoạn cầu Bảng đến ngã tư đường vào thôn 2*	399	199	160
2.3	*Đoạn từ ngã tư thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Trang Trình*	459	230	184

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.4	*Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông (nóc ông Dũng) đến nhà máy thủy điện Sông Tranh 2*	435	218	174
2.5	*Đoạn từ ngã ba đường đi Trà Bui (cũ) đến hết ranh giới đất ông Trương Công Hòa*	362	181	145
2.6	*Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Lê Công Hòa đến giáp ranh giới xã Trà Bui (cũ)*	278	139	111
2.7	*Đoạn giáp xã Trà Đốc (cũ) đến giáp cầu Bảng (gần Trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui)*	229	115	92
2.8	*Từ cầu Bảng (gần trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui đến UBND xã (cũ))*	326	163	130
3	Theo đường liên thôn (Trà Bui cũ)			
3.1	*Từ ngã ba Bình Quyên đến hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Biên*	326	163	130
3.2	*Các khu vực còn lại có đường ôtô nằm trong khu tái định cư*	218	109	87
3.3	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	157	79	63
3.4	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	133	67	53
3.5	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	121	60	48

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.6	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	108	54	43
4	Khu TĐC Thôn 3	121	60	48
5	Theo đường liên thôn (Trà Đốc cũ)			
5.1	*Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3a*	362	181	145
5.2	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	254	127	102
5.3	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	218	109	87
5.4	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	229	115	92
5.5	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	169	84	68
6	Các khu vực còn lại	108	54	43

57. Xã Trà Giáp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH (xã Trà Giáp, xã Trà Ka cũ)			
1.1	*Từ ranh giới Trà Tân đỉnh dốc Đá đen (Trà Giác cũ) đến ranh giới đất nhà ông Như thôn 2 (KV Ngoại thương cũ - thôn 3)*	97	48	39
1.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Như thôn 2 (KV Ngoại thương cũ - thôn 3) đến cầu tràn Nước Rin*	133	67	53
1.3	*Đoạn từ cầu Tràn Nước Rin hết cầu suối Gôn*	157	79	63
1.4	*Từ cầu Suối Gôn đến giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Xuyên*	108	54	43
1.5	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Xuyên đến giáp ranh giới xã Tây Trà, Quảng Ngãi*	133	67	53
1.6	*Từ ngã ba Trường mẫu giáo Măng Non đến ngã ba Xa Xít*	73	36	29
1.7	*Từ ngã ba Xa Xít đến hết đất bà Nguyễn Thị Khánh*	73	36	29
2	Tuyến đường dược liệu nối từ đường ĐH4 đi thôn 3 xã Trà Giáp; khu tái định cư thôn 3 (thôn 4 xã Trà Giáp cũ)	88	44	35
3	Tuyến đường ĐX1 nối từ đường ĐH4 đi thôn 1 xã Trà Giáp	114	57	46
4	Theo đường liên thôn			
4.1	*Từ ngã ba Xa Xít đến nhà ông Phạm Xuân Hồng*	73	36	29

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.2	*Từ ngã ba trạm y tế đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Cửu*	73	36	29
4.3	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	84	42	34
4.4	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	73	36	29
4.5	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	73	36	29
4.6	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	73	36	29
5	Các khu vực còn lại	60	30	24

58. Xã Trà Leng

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH1			
1.1	*Từ ngã ba cầu bê tông Sông Tranh (từ nhà ông Y Xia) đến cầu bê tông suối Học sinh*	279	139	112
1.2	*Từ cầu bê tông Suối Học sinh đến cầu treo sông Leng*	204	102	82
1.3	*Từ cầu bê tông sông Leng đến giáp ranh giới nhà bà Vui*	196	98	78
1.4	*Từ nhà bà Vui đến cuối đường bê tông vào khu định canh định cư thôn 2 (nhà ông Hoàng)*	207	104	83
1.5	*Đường vào KDC làng ông Tiêu, thôn 2. Điểm đầu tiếp giáp đường ĐCĐC vào thôn 2 (nhà ông Nia)*	162	81	65
2	Đường ĐH2			
2.1	*Từ ngã ba cầu bê tông Sông Tranh (từ nhà ông Y Xia) đến cầu bê tông suối Lồ ô*	279	139	112
2.2	*Từ cầu bê tông suối Lồ ô đến cầu bê tông suối Tắc Zôm*	216	108	86
2.3	*Từ giáp cầu bê tông suối Tắc Zôm đến giáp ngã ba đi thôn 2 (Đường D1K8)*	201	101	81
2.4	*Từ ngã ba đi thôn 2 (Đường D1K8) đến giáp cầu Quốc phòng sông Leng*	198	99	79
3	Đường bê tông vào các KDC			
3.1	*Đoạn từ ngã ba (nằm trên đoạn tuyến ĐH1.NTM) lên làng ông Ngọc*	210	105	84

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Đoạn từ ngã ba (nhà ông Anh) vào Khu tái định cư thủy điện Sông Tranh 2 đến cuối đường xe*	198	99	79
3.3	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp đường ĐH1.NTM, ĐH2.NTM*	164	82	65
3.4	*Đường lâm sinh từ khu dân cư ông Ngọc đến khu dân cư ông Yên thuộc thôn 1*	164	82	65
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Dơn (cũ)	125	62	50
5	Đường bê tông nội bộ khu dân cư Bằng La (Khu tái định cư Trà Leng (cũ)) đến đường ĐH2.NTM	256	128	102
6	Từ ngã ba đường D1K8 đến làng Ông Deo, Ông Nghĩa, Ông Xuôi, thuộc thôn 2	164	82	65
7	Từ ngã ba đường D1K8 đến làng Ông Bình, Ông Tuấn, Ông Tiến, qua Ông Hành, thuộc thôn 3	164	82	65
8	Đất 2 bên đường bê tông khu vực trung tâm xã			
8.1	*Đoạn đường vào khu ĐCĐC thôn 2 nhà ông Hoàng vào đến Thôn 3 làng Đèn Pin (1,8 km)*	173	87	69
8.2	*Đường bê tông từ nhà Phú (Mai) đi thôn 2 đến hết bê tông (nhà ông Anh)*	201	101	81
9	Đất 2 bên đường bê tông đi thôn 3			
9.1	*Đường bê tông KDC tắc Vít đi thôn 7*	173	87	69
9.2	*Từ ngã ba đường bê tông Thôn 3 vào Tắc Lăng, Tắc Lễ, thôn 5*	162	81	65
9.3	*Đất 2 bên đường bê tông đi thôn 3*	162	81	65
10	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Trà Leng			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.1	*Đường vào Điểm ĐCĐC thôn 3 (Từ KDC làng Đèn Pin đi KDC làng ông Thương)*	162	81	65
10.2	*Các tuyến đường còn lại*	121	61	48

59. Xã Trà Liên

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Theo đường Quốc lộ 24C (xã Trà Nú cũ)			
1.1	*Đoạn từ cầu Cada đến cầu sông Trường*	97	48	39
1.2	*Đoạn từ cầu sông Trường đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi*	97	48	39
2	Đường ĐH (xã Trà Đông, Trà Nú, Trà Kót cũ)			
2.1	*Từ ranh giới giáp xã Trà My đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Ngọc Hồng (đối diện đồng ruộng)*	194	97	77
2.2	*Từ hết ranh giới nhà ông Đỗ Ngọc Hồng tới hết ranh giới đất ông Lê Đình Ba - đối diện nhà bia*	205	103	82
2.3	*Từ ranh giới đất nhà ông Lê Đình Ba đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hào*	362	181	145
2.4	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hào đến giáp ranh giới đất nhà ông Lê Công Hòa*	399	199	160
2.5	*Từ ranh giới đất nhà ông Lê Công Hòa đến giáp cầu Đá Bàng*	218	109	87
2.6	*Từ cầu Đá Bàng đến ngã ba giáp ranh giới đất ông Nguyễn Hữu Sơn*	194	97	77
2.7	*Từ ngã ba giáp ranh giới đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến ngã ba giáp ranh giới đất ông Nguyễn Đình Việt*	302	151	121
2.8	*Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Chung đến giáp ranh giới đất nhà ông Huỳnh Quang*	181	91	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.9	*Từ giáp ranh giới đất nhà ông Huỳnh Quang đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Mão*	181	91	72
2.10	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Mão đến hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Thọ*	181	91	72
2.11	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Thọ tới cổng chào xã Trà Kót cũ*	133	67	53
2.12	*Từ cổng chào xã Trà Kót cũ đến ranh giới đất trường Mẫu giáo Hương Sen*	157	79	63
2.13	*Từ ranh giới đất trường Mẫu giáo Hương Sen đến ngầm Tà Lác*	133	67	53
2.14	*Từ ngầm Tà Lác đến hết ranh giới đất ông Huỳnh Văn Niên*	121	60	48
2.15	*Từ ranh giới đất ông Huỳnh Văn Niên đến cầu sông Tiên và đến hết ranh giới đất xã Trà Liên (tuyến đường Trà Kót cũ - Tam Trà cũ)*	97	48	39
2.16	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Việt theo đường ĐH đến ranh giới đất nhà Trương Quang Hùng*	157	79	63
2.17	*Từ ranh giới đất nhà ông Trương Quang Hùng đến giáp ranh giới đất nhà ông Trang Ngọc Anh - ông Phạm Văn Phước*	157	79	63
2.18	*Từ ranh giới giáp đất nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã ba đối diện nhà Nguyễn Thị Út - ông Lương Minh Luyến*	145	72	58
2.19	*Từ ngã ba đối diện nhà bà Nguyễn Thị Út đến cống hộp đường lên Xà Quéo*	170	85	68

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.20	*Từ vị trí cống hộp đường lên Xà Quéo đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hoài Nhơn*	108	54	43
2.21	*Từ vị trí ranh giới giáp đất nhà ông Nguyễn Hoài Nhơn đến nhà văn hóa thôn cũ*	108	54	43
2.22	*Từ nhà văn hóa thôn cũ đến cầu bê tông đối diện nhà văn hóa thôn mới*	108	54	43
2.23	*Từ nhà văn hóa thôn mới đến giáp ranh giới đất nhà ông Huỳnh Ngọc Vương*	108	54	43
2.24	*Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Ngọc Vương đến cống hộp suối Tà Mót*	108	54	43
2.25	*Từ cống hộp suối Tà Mót đến cầu sông Trường giáp Quốc lộ 24C*	108	54	43
3	Theo đường liên thôn (xã Trà Đông, Trà Nú, Trà Kót cũ)			
3.1	*Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Hường hết ranh giới đất nhà ông Phan Huyền Phong - ông Nguyễn Kim Sơn*	290	145	116
3.2	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Thanh Chức dọc theo đường bê tông đến hết ranh giới đất nhà sinh hoạt cộng đồng*	290	145	116
3.3	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Phan Huyền Phong đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Văn Đào*	157	79	63
3.4	*Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Đỗ Đình Hưng đến hết đường bê tông*	108	54	43

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.5	*Đường bê tông từ Bưu Điện xã Trà Đông (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Dương Minh Hoàng*	108	54	43
3.6	*Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Lý Hùng giáp đường ĐH*	133	67	53
3.7	*Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Hoàng (thôn Phương Đông) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Nhứt (đầu đường bê tông thôn Định Yên)*	108	54	43
3.8	*Từ ranh giới đất nhà Trịnh Kim Tài đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tâm (thôn Phương Đông)*	108	54	43
3.9	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Phước đến đầu cầu treo thôn Ba Hương*	108	54	43
3.10	*Từ ranh giới đất ông Huỳnh Ngọc Anh (thôn Ba Hương) đến hết đất nhà ông Hồ Văn Đông (thôn Ba Hương)*	108	54	43
3.11	*Từ ranh giới đất ông Huỳnh Ngọc Anh (thôn Ba Hương) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hận thôn Ba Hương*	108	54	43
3.12	*Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Văn Hồng Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Trà Mỹ (thôn Thanh Trước)*	108	54	43
3.13	*Từ giáp đường ĐH theo đường bê tông đến hết đất nhà ông Ung Nho Yên (thôn Thanh Trước)*	108	54	43
3.14	*Từ ngã ba đối diện nghĩa địa đến ranh giới đất bà Dương Minh Thường*	108	54	43

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.15	*Từ ngã ba nông trường đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Mai*	108	54	43
3.16	*Từ vị trí tiếp giáp đường ĐH đến hết ranh giới đất ông Phạm Ngọc Tuấn - thôn Tak Kót*	84	42	34
3.17	*Đoạn từ ngã ba giáp ranh giới đất Dương Thị Thanh Lam - nhà văn hóa thôn Tak Kót đến ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Linh - Dương Văn Của*	108	54	43
3.18	*Từ ranh giới đất bà Nguyễn Thị Út đến cầu bê tông Thác Trắng - trụ sở UBND xã Trà Nú cũ*	230	115	92
3.19	*Từ cầu bê tông Thác Trắng - trụ sở UBND xã Trà Nú cũ đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm*	145	72	58
3.20	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi < 300m*	108	54	43
3.21	*Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	97	48	39
3.22	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi <300m*	97	48	39
3.23	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	84	42	34
4	Tuyến đường chưa đặt tên			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.1	*Tuyến đường từ Trạm Y tế Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm - thôn Tak Nú*	101	51	40
4.2	*Tuyến đường từ ranh giới đất ông Lê Công Hòa đến vị trí tiếp giáp với đường Trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam Số*	114	57	46
5	Các khu vực còn lại	79	39	31

60. Xã Trà Linh

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 40B			
	Từ cầu Đăk Pxi đoạn Km 132+00 giáp xã Trà Don (cũ) đến cuối tuyến Km 147+350	151	76	60
2	Đường ĐH3.NTM			
	Đường từ Trà Linh (cũ) đi Trà Cang (cũ)	175	88	70
3	Đường ĐH7.NTM			
3.1	*Từ cầu bê tông sông Tranh đến giáp ranh giới xã Trà Linh (cũ)*	166	83	66
3.2	*Đoạn Km 7+500 giáp xã Trà Nam (cũ) đến giáp ranh giới trạm y tế xã (cũ)*	152	76	61
3.3	*Từ trạm y tế xã đến UBND xã Trà Linh (cũ) (cuối tuyến của đường ĐH7.NTM)*	175	88	70
4	Đường giao thông tuyến Tắc Pong đi Tắc Ngo giáp tuyến đường Trà Linh (cũ) đi Măng Lùng			
	Từ ngã ba thôn 1 KDC Tắc Pong qua cầu bê tông suối Nước Doang đến hết ranh giới KDC làng Tắc Ngo giáp tuyến đường Trà Linh (cũ) - Măng Lùng	146	73	58
5	Đường giao thông tuyến Trà Linh (cũ)-Măng Lùng			
5.1	*Từ UBND xã Trà Linh (cũ) đến qua ngã ba đi thôn 3 KDC Tắc Lang đến giáp cầu bê tông S.Nước Na*	175	88	70
5.2	*Từ cầu bê tông S.Nước Na qua KDC Con Pin đến hết ranh giới KDC Măng Lùng*	146	73	58

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.3	*Từ hết ranh giới KDC Măng Lùng đến cuối tuyến*	135	67	54
6	Đường bê tông tiếp giáp đường ĐH7.NTM Trà Nam (cũ) đi Trà Linh (cũ) thuộc thôn 1 và các đường bê tông thuộc thôn 3, xã Trà Linh (cũ)			
6.1	*Đường bê tông vào KDC Răng Rung; Mô Rối thôn 1, đoạn từ ngã ba giáp đường ĐH7.NTM (trường tiểu học) đến cuối tuyến*	127	63	51
6.2	*Đường bê tông vào khu dân cư số 1 - Làng Pong Kích, thôn 1 đoạn từ (nhà ông Hồng) giáp ĐH7.NTM đến cuối tuyến*	127	63	51
6.3	*Đường bê tông vào thôn 3, làng Tắc Lang đoạn từ giáp ngã ba Trà Linh (cũ) - Măng Lùng đến cuối tuyến (Nhà văn hóa thôn 3); Đường bê tông vào thôn 4 cũ, đoạn giáp đường ĐH7.NTM trước UBND xã Trà Linh (cũ) đến cuối tuyến (suối Oa 1)*	158	79	63
7	Đất ở các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Linh (cũ)	117	59	47
8	Đường bê tông nông thôn (ĐX) trên địa bàn Trà Nam (cũ)			
8.1	*Đường ĐX 1A – đoạn từ ngã ba đường ĐH7.NTM nhà Dũng (Lan) vào UBND xã đến Trường Mẫu Giáo Măng Dí giáp lại đường ĐH7.NTM*	166	83	66
8.2	*Đường ĐX 4A – đoạn từ ngã ba cầu Đắc Pxi, Quốc lộ 40B đến giáp cầu bê tông đi KDC Ngọc Lê và đoạn tuyến nội bộ KDC Long Túc*	166	83	66

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.3	*Đường ĐX 1B - đoạn ngã ba đường ĐH7.NTM từ nhà Nghĩa (Phượng) đến cuối tuyến*	135	67	54
8.4	*Đường ĐX 2B - đoạn ngã ba đường ĐH7.NTM từ nhà Cường (Thủy) đến cuối tuyến*	135	67	54
8.5	*Đường ĐX 2A - đoạn ngã ba đường ĐH7.NTM từ nhà Bảy (Trực) đến KDC Tu Ron cuối tuyến*	130	65	52
8.6	*Đường ĐX 3B - đoạn ngã ba Quốc lọ6 40B đến cuối tuyến nhà Văn hóa Măng Liệt*	130	65	52
8.7	*Đường ĐX 3A - đoạn ngã ba Quốc lộ 40B đến cuối tuyến*	130	65	52
8.8	*Đường ĐX 3C - Đoạn ngã ba Quốc lộ 40B từ nhà Ánh (Đài) đến KDC Tắc Ta cuối tuyến*	130	65	52
8.9	*Từ đường ĐH7.NTM đến điểm Long Linh*	166	83	66
9	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Nam (cũ)	117	59	47
10	Đường giao thông Măng Lùng - KDC Cu La, thôn 2	155	78	62
11	Đường giao thông kết nối KDC Tắc Vinh - KDC Tắc Bu, thôn 5	120	60	48
12	Đường giao thông kết nối đường ĐH7 đi KDC Mang Dí, thôn 4	120	60	48
13	Đường giao thông kết nối đường ĐH7 đi KDC Mang Dí (điểm Long Linh), thôn 4	120	60	48
14	Đường giao thông KDC Mang Liệt, thôn 6	120	60	48
15	Đường giao thông KDC Long Túc - KDC Ngọc Lê, thôn 7	120	60	48

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Đường giao thông liên thôn KDC Ngọc Lê, thôn 7 - KDC Long Riêu, thôn 6	120	60	48
17	Đường giao thông KDC Ngọc Lê - KDC Long Tro, thôn 7	120	60	48

61. Xã Trà My

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Dương cũ)			
1.1	*Từ ranh giới giáp xã Lãnh Ngọc đến giáp ranh giới đất nhà ông Đủ - bà Huỳnh Thị Thúy*	300	150	120
1.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng)*	415	207	166
1.3	*Từ ranh giới đất nhà ông Vui đến giáp cầu Dung*	841	420	336
1.4	*Từ cầu Dung đến tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Ngọc - bà Cả Anh*	415	207	166
1.5	*Từ ranh giới đất nhà bà Ngọc - bà Cả Anh, bà Nguyên đến cầu Dung 2*	1.138	569	455
1.6	*Từ cầu Dung 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (ranh giới nhà ông Bùi Minh Khương thôn Mậu Cà)*	930	465	372
2	Đường Quốc lộ 40B Đường Huỳnh Thúc Kháng (Thị trấn Trà My (cũ))			
2.1	*Đoạn từ ranh giới Trà Dương (cũ) đến giáp đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam)*	1.390	695	556
2.2	*Đoạn từ ranh giới đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam) đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng (hết ranh giới đất nhà ông Mai - đối diện là giáp đất ông Hùng)*	1.548	774	619

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đường Quốc lộ 40B Đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My (cũ))			
3.1	*Từ ranh giới đất nhà bà Liễu - nhà ông Hùng (đầu tuyến đường Võ Nguyên Giáp) đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà) - Đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà)*	1.620	810	648
3.2	*Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh - đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á - nhà ông Phan Công Lương (Tổ Đàng Bộ).*	2.448	1.224	979
3.3	*Đoạn từ ranh giới đất nhà bác sỹ Á - ông Phan Công Lương đến hết ranh giới đất nhà ông Châu - giáp đường ra kè suối Chợ.*	3.744	1.872	1.498
3.4	*Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu (cống bà Xuất) - trụ sở Tổ dân phố Đàng Bộ đến hết ranh giới đất nhà ông Đài và ông Anh đối diện.*	4.764	2.382	1.906
3.5	*Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Xuyến - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới (trừ khu A Khu dân cư chợ (cũ))*	6.348	3.174	2.539
4	Đường Quốc lộ 40B Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))			
	Đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện)	5.820	2.910	2.328
5	Đường Quốc lộ 40B Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My (cũ))			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.1	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện) đến ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường).*	6.084	3.042	2.434
5.2	*Đoạn từ ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (qua cầu Trà Sơn (cũ))*	6.372	3.186	2.549
5.3	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ) - đường xuống sông Trường thuộc tổ Đồng Trường*	6.804	3.402	2.722
5.4	*Đoạn từ đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ) - Đường xuống Sông Trường thuộc tổ Đồng Trường đến cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích)*	5.460	2.730	2.184
5.5	*Đoạn từ cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích) đến hết đường Hùng Vương*	3.804	1.902	1.522
6	Đường Quốc lộ 40B Đường Chu Huy Mân (Thị trấn Trà My cũ)			
6.1	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai đến hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường.*	3.312	1.656	1.325
6.2	*Đoạn hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường đến giáp cống hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa)*	2.268	1.134	907
7	Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Sơn cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn từ cống hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa) đến hết ranh giới xã Trà My	1.020	510	408
8	Đường Quốc lộ 24C Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))			
8.1	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện) đến giáp đường Nam Quảng Nam.*	4.368	2.184	1.747
8.2	*Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam đến hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc*	2.796	1.398	1.119
9	Theo đường Quốc lộ 24C (xã Trà Giang cũ)			
9.1	*Từ hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Công Bông, ông Tú*	1.272	636	509
9.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Bông đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm - ông Trần Viết Lâm*	1.011	506	404
9.3	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa*	912	456	365
9.4	*Từ cầu suối Nứa đến ngã ba vào khu tái định cư*	828	414	331
9.5	*Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ*	588	294	235
9.6	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ đến giáp ranh giới xã Trà Liên và xã Trà Tân*	372	186	149
10	Đường ĐH 1 tại xã Trà Dương (cũ)			
10.1	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Cả Anh - bà Nguyên đến cầu Đồng Chùa*	864	432	346

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.2	*Từ cầu Đồng Chùa đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh*	456	228	182
10.3	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh đến hết ranh giới đất trường Huỳnh Thúc Kháng - đối diện đất nhà ông Võ Ngọc Anh*	648	324	259
10.4	*Từ hết ranh giới trường Huỳnh Thúc Kháng hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý (đối diện đồng ruộng) và khu lò gạch*	480	240	192
10.5	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Xê - ông Nguyễn Văn Kim*	264	132	106
10.6	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Liên*	360	180	144
11	Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My (cũ))			
	Đoạn từ trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ) (số 02 - Hùng Vương) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện)	1.200	600	480
12	Đường Phan Chu Trinh (Thị trấn Trà My cũ)			
	Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Linh - Phạm Ngọc Thạch (ngã tư kho bạc cũ) đến giáp đường Hùng Vương (ngã ba lâm trường)	7.440	3.720	2.976
13	Đường Phạm Ngọc Thạch (Thị trấn Trà My cũ)			
13.1	*Từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc cũ) đến cầu bệnh viện*	5.268	2.634	2.107

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.2	*Từ cầu bệnh viện đến giáp đường Kim Đồng - Nguyễn Thị Minh Khai*	2.520	1.260	1.008
14	Đường Kim Đồng (Thị trấn Trà My cũ)			
14.1	*Từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc thạch (hết ranh giới đất nhà ông Thọ - ông Đức) đến hết ranh giới nhà ông Lưu Tứ, đối diện với đường bê tông vào nhà bà Dũng.*	1.692	846	677
14.2	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Tứ - đối diện đường bê tông vào nhà bà Dũng (Đàng Bộ) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực (đường Kim Đồng).*	1.128	564	451
14.3	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp)*	1.200	600	480
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Thị trấn Trà My cũ)			
15.1	*Từ ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai – Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường), đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát*	1.152	576	461
15.2	*Từ giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường) đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát đến hết ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường)*	1.224	612	490
15.3	*Từ tiếp ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường) đến hết giáp ngã ba đường Hùng Vương - Chu Huy Mân*	1.152	576	461
16	Đường Nam Quảng Nam			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.1	*Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam (tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cống hộp)*	1.156	578	463
16.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cống hộp) giáp đường Nguyễn Văn Linh - Tổ Đồng Bàu*	1.572	786	629
16.3	*Từ giáp đầu cầu Nam Quảng Nam đến giáp cầu Trà Sơn*	800	400	320
17	Đường Nguyễn Chí Thanh (Thị trấn Trà My cũ)			
17.1	*Đoạn từ giáp cầu Sông Trường mới (trụ sở Công an thị trấn Trà My (cũ)) đến giáp đường Hùng Vương*	6.384	3.192	2.554
17.2	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Đình Dương*	4.992	2.496	1.997
17.3	*Đoạn từ giáp đường Lê Đình Dương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai*	3.840	1.920	1.536
18	Đường Trần Văn Dư (Thị trấn Trà My cũ)			
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến cầu treo Sông Trường	2.567	1.283	1.027
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Thị trấn Trà My cũ)			
	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1.332	666	533
20	Đường Lê Đình Dương (Thị trấn Trà My cũ)			
	Từ nhà ông Nguyễn Đức Lượng - Bùi Quốc Nhạc đến hết khu dân cư Cầu suối Chợ.	3.348	1.674	1.339

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Đường Nguyễn Mỹ (Thị trấn Trà My cũ)			
	Từ nhà ông Mạnh - ông Thưởng (giáp đường vào chợ Bắc Trà My (cũ)) đến nhà bà Lê Thị Thu Vân - bà Võ Thị Xuân	3.648	1.824	1.459
22	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Thị trấn Trà My cũ)			
	Từ nhà ông Trần Hồng Ka đến hết khu dân cư cầu suối chợ	3.348	1.674	1.339
23	Đường Trần Thị Lý (Khu dân cư trường Nguyễn Du)			
	Từ giáp đường Hùng Vương đến kè Sông Trường	4.356	2.178	1.743
24	Đường Hoàng Diệu (Thị trấn Trà My cũ)			
24.1	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Kiên (Cơ sở tập thể hình Nguyễn Đình - Khu D, Khu dân cư cầu Suối chợ) đến hết ranh giới đất phía sau chợ.*	3.228	1.614	1.291
24.2	*Từ hết ranh giới đất phía sau chợ đến hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị)*	3.516	1.758	1.407
24.3	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị) đến giáp đường Phan Chu Trinh*	2.208	1.104	883
25	Đường vào chợ Bắc Trà My (Thị trấn Trà My cũ)			
25.1	*Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư vào chợ (hết ranh giới nhà bà Lanh, ông Quân và hết ranh giới thửa đất KTQĐ)*	5.700	2.850	2.280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25.2	*Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng (Luyện) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tuấn*	3.864	1.932	1.546
25.3	*Đoạn từ giáp đường Nguyễn Mỹ đến giáp đường Hoàng Diệu (Khu B KDC Cầu Suối chợ)*	3.504	1.752	1.402
25.4	*Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Mạnh - ông Thưởng đến hết ranh giới đất nhà bà Sang (đối diện đường vào chợ Bắc Trà My)*	5.700	2.850	2.280
26	Đường giao thông từ Cầu bệnh viện đến nhà Lan Hào (Thị trấn Trà My cũ)			
	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp suối Chợ	1.932	966	773
27	Đường giao thông ven sông Trường (Thị trấn Trà My cũ)			
	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý, sau lưng trường THCS Nguyễn Du đến hết ranh giới nhà bà Châu.	1.572	786	629
28	Đường hẻm nội thị (Thị trấn Trà My cũ)			
28.1	*Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao)*	1.392	696	557
28.2	*Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xíu (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao) đến giáp ranh giới đất trụ sở Huyện ủy (cũ) - giáp ranh giới đất nhà bà Phú.*	1.068	534	427

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.3	*Đường bờ kè: đoạn từ sau lưng quán sửa xe Nhật Nam đến giáp cầu bệnh viện*	1.140	570	456
28.4	*Đường bờ kè: đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Thế Tùng (giáp cầu bệnh viện) đến sau lưng trụ sở TDP Đàng Bộ (trừ Khu dân cư Chợ Cũ)*	1.128	564	451
28.5	*Đường bờ kè: Đoạn từ ranh giới nhà ông Chung đến hết ranh giới nhà nghỉ Cao Nguyên.*	1.068	534	427
28.6	*Từ ranh giới đất nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huynh) - ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)*	1.728	864	691
28.7	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn - ông Tiếp đến hết ranh giới quán cà phê Ngọc Lan*	1.478	739	591
28.8	*Từ ranh giới đất nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án cũ) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)*	1.536	768	614
28.9	*Đoạn từ ngã tư Bưu điện (tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Si Man) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu)*	1.200	600	480
28.10	*Đường bê tông từ hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)*	652	326	261
28.11	*Đường vào khu dân cư sau UBND huyện (cũ)*	648	324	259
28.12	*Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Đường hẻm từ Chi cục Thuế - Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Thoa*	1.164	582	466

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.13	*Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Hẻm từ ranh giới đất nhà bà Tuyết phôtô đến hết ranh giới đất nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)*	1.442	721	577
28.14	*Hẻm đường Hùng Vương - từ ranh giới đất nhà ông Thuận - ông Huấn đến ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Hùng - bà Sang (Đồng Trường)*	948	474	379
28.15	*Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (Tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (Tổ Trung Thị)*	780	390	312
28.16	*Đường bê tông từ sau nhà Mậu Thao đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt - bà Nguyễn Thị Xíu (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)*	1.129	564	452
28.17	*Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng Ái đến giáp ranh giới đất ông Nguyễn Khương, đối diện là đất ông Vũ Xuân Thực.*	1.294	647	517
28.18	*Đường bê tông từ sau cửa hàng điện máy Nguyệt đến hết ranh giới đất nhà ông Liên*	1.464	732	586
28.19	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp đường Hùng Vương (trụ sở TDP Đồng Trường 2 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Đài.*	1.020	510	408
28.20	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà bà Thường đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Sơn (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)*	1.068	534	427

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.21	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến hết ranh giới đất nhà ông Thảo Bính và ông Hồng*	1.092	546	437
28.22	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến hết ranh giới đất nhà ông Phước*	1.092	546	437
28.23	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến hết ranh giới đất nhà bà Lành (tổ Đàng Bộ)*	948	474	379
28.24	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông sau cửa hàng điện thoại A.Thành - ông Ngọc đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Thanh Trà*	948	474	379
28.25	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Thiệt đến hết ranh giới đất nhà ông Nơi (Đàng Bộ)*	876	438	351
28.26	*Hẻm đường Nam Quảng Nam: Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam (gần nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Dung) đến hết cống hộp (Tổ Mậu Cà)*	768	384	307
28.27	*Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m*	828	414	331

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.28	*Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m*	804	402	322
28.29	*Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m*	672	336	269
28.30	*Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m*	612	306	245
28.31	*Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi dưới 300m*	528	264	211

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.32	*Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi từ 300m đến 500m*	492	246	197
28.33	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Từ nhà bà Hoàng Thị Út đến hết đất nhà bà Lê Văn Lan*	876	438	351
28.34	*Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Đoạn từ sau nhà trọ Duy Sơn đến hết ranh giới đất ông Hồ Văn Nghĩa thôn Đồng bộ*	913	457	365
28.35	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất nhà bà Lê Thị Toàn*	1.344	672	538
28.36	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà bà Thuỷ đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai*	828	414	331
28.37	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Trần Ngọc Vinh đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai*	876	438	351
28.38	*Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp ngã ba đường Phan Chu Trinh - Hùng Vương đến giáp đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (tổ Trung Thị) (phía sau Trung tâm triển lãm trưng bày sản phẩm)*	2.208	1.104	883

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.39	*Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Nguyễn Thị Hải Yến đến nhà ông Đậu Đình Tuân*	876	438	351
28.40	*Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Mai đến hết đất nhà ông Trần Xuân (bên trường PTDTNT)*	876	438	351
28.41	*Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Nguyễn Đức Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hội*	876	438	351
28.42	*Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Lê Thọ Luyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Đường*	876	438	351
29	Các vị trí còn lại (Thị trấn Trà My cũ)	432	216	173
30	Theo đường liên thôn (Trà Dương cũ)			
30.1	*Từ ranh giới đất nhà ông Trần Hường đến hết ranh giới đất nhà bà Huỳnh Thị Bích (thôn Dương Lâm)*	204	102	82
30.2	*Từ ranh giới đất nhà bà Trần Thị Phước (thôn Dương Thạnh) đến hết ranh giới đất nhà ông Bùi Xưng*	288	144	115
30.3	*Từ giáp ranh giới đất ông Trần Minh Triết đến hết ranh giới khu TĐC (Đường Bê tông) giáp đường ĐH*	324	162	130
30.4	*Đường bê tông thôn Dương Đông (Dương Phú cũ) đến kênh chính Nước Rôn ra giáp đường ĐH*	240	120	96
30.5	*Từ ranh giới đất nhà ông Phan Thanh Ba đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Việt*	228	114	91

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.6	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Đông (Dương Bình cũ) đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc*	216	108	86
30.7	*Đường bê tông thôn Dương Đông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tấn Phận đến giáp sông Cái*	228	114	91
30.8	*Đường bê tông vào nhà ông Nguyễn Tấn Tạo (thôn Dương Thạnh)*	192	96	77
30.9	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	204	102	82
30.10	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	192	96	77
30.11	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	180	90	72
30.12	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	168	84	67
31	Theo đường liên thôn (Trà Giang cũ)			
31.1	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Du đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Thanh*	240	120	96
31.2	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Tấn Đàn đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Tám*	264	132	106
31.3	*Ngã ba từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến cầu tràn suối Nứa*	852	426	341

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.4	*Từ cầu tràn suối Nứa đến hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa*	276	138	111
31.5	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng*	204	102	82
31.6	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh*	252	126	101
31.7	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Liên đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Quảng*	228	114	91
31.8	*Từ hết nhà Văn hóa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Chúng*	228	114	91
31.9	*Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bình*	228	114	91
31.10	*Từ ranh giới xã Trà Sơn (cũ) đến cầu Bảng, suối Mơ*	264	132	106
31.11	*Từ cầu Bảng, suối Mơ đến hết ranh giới đất nhà Ông Nguyễn Đề*	216	108	86
31.12	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hoài Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến*	192	96	77
31.13	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Minh Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Lương*	192	96	77
31.14	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tươi đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Kinh Lý*	192	96	77
31.15	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m*	144	72	58

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.16	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	132	66	53
31.17	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	132	66	53
31.18	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	108	54	43
32	Các khu vực còn lại (Trà Giang cũ)	96	48	38
33	Theo đường liên thôn (Trà Sơn cũ)			
33.1	*Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Trung*	696	348	278
33.2	*Từ ranh giới nhà ông Bùi Văn Lộc đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)*	576	288	230
33.3	*Từ cầu Kính đến hết kí túc xá đường Nam Quảng Nam*	576	288	230
33.4	*Từ giáp cầu Trà Sơn - theo đường ĐH đến hết ranh giới đất Khu dân cư Dương Hòa (giáp cống hộp - hồ sen)*	2.508	1.254	1.003
33.5	*Từ hết ranh giới Khu dân cư Dương Hòa theo đường ĐH đến ranh giới xã Trà Sơn (cũ) - Trà Tân (cũ) (Cầu K25)*	684	342	274
33.6	*Từ hết ranh giới nhà ông Hà Phước Kha đến giáp đường ĐH (khu Trạm Y tế)*	660	330	264
33.7	*Từ giáp sân banh Lâm Bình Phương đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phước (ngã ba xóm dừa)*	648	324	259

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.8	*Từ ranh giới đất nhà ông Lê Trình đến hết ranh giới đất nghĩa địa thôn Lâm Bình Phương*	648	324	259
33.9	*Từ nhà ông Trần Văn Hoa đến tạp hóa Bà Linh*	588	294	235
33.10	*Từ ranh giới đất nhà ông Lê Doãn Phước đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Việt (thôn Dương Hòa)*	588	294	235
33.11	*Từ ranh giới đất nhà ông Võ Bảy (thôn Tân Hiệp) đến hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Quảng (thôn Long Sơn)*	636	318	255
33.12	*Đoạn từ nhà ông Tăng (giáp đường Nam Quảng Nam) vào đến giáp ranh giới xã Trà Giang (cũ)*	648	324	259
33.13	*Theo đường liên thôn: Từ ngã ba nhà ông Vinh Hằng thôn Dương Hoà đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Kiệm*	588	294	235
33.14	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m*	386	193	155
33.15	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	288	144	115
33.16	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m*	288	144	115
33.17	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	192	96	77

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34	Đường vào khu du lịch cộng đồng Cao Sơn (Xã Trà Sơn cũ)			
34.1	*Từ ngã ba điểm trường Mẫu giáo Họa Mi (Thôn Long Sơn) đến giáp ranh nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn)*	288	144	115
34.2	*Từ hết ranh giới nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn) đến giáp ranh nhà bà Hương*	384	192	154
34.3	*Từ nhà bà Hương đến làng du lịch cộng đồng (thôn Cao Sơn)*	288	144	115
34.4	*Từ nhà ông Thơm đến tiếp giáp Quốc lộ 40B*	288	144	115
35	Các khu vực còn lại	156	78	63
36	Khu dân cư Chợ (cũ) (Thị trấn Trà My cũ)			
36.1	*Khu A*	9.936	4.968	3.974
36.2	*Khu B*	8.640	4.320	3.456
36.3	*Khu C*	8.532	4.266	3.413
36.4	*Khu D*	8.532	4.266	3.413
37	KDC Dương Hòa (Xã Trà Sơn cũ)			
37.1	*Khu C1*	1.804	902	722
37.2	*Khu C2*	1.976	988	790
37.3	*Khu C3*	1.976	988	790
37.4	*Khu C4*	1.804	902	722
37.5	*Khu C5*	1.955	978	782

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.6	*Khu C6*	1.804	902	722
37.7	*Khu C7*	1.858	929	743
37.8	*Khu C8*	1.858	929	743
37.9	*Khu C9*	1.858	929	743
37.10	*Khu C10*	1.804	902	722
37.11	*Khu C11*	1.858	929	743
37.12	*Khu C12*	1.863	932	745
37.13	*Khu C13*	1.976	988	790
37.14	*Khu C14*	2.063	1.032	825
37.15	*Khu C15*	1.804	902	722

62. Xã Trà Tân

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 40B (Xã Trà Tân, xã Trà Giác cũ)			
1.1	*Từ ranh giới xã Trà Sơn (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phụng (cả 2 bên)*	556	278	222
1.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Phụng đến ngã ba - ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Trực (đường vào trụ sở tổ 2 - thôn 3)*	496	248	198
1.3	*Từ ngã ba ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Trực (đường vào trụ sở tổ 2 - thôn 3) đến giáp chân đập chính thủy điện Sông Tranh 2*	447	223	179
1.4	*Từ bờ đập chính Sông Tranh 2 đến ranh giới đất nhà bà Mai Thị Túy (thôn 1)*	278	139	111
1.5	*Từ ranh giới đất nhà bà Mai Thị Túy đến ranh giới đất nhà ông Hồ Thanh Tùng (thôn 1)*	326	163	130
1.6	*Từ ranh giới đất nhà ông Hồ Thanh Tùng đến cầu Nước Vin*	254	127	102
1.7	*Từ ranh giới xã Trà Tân (cũ) cầu nước Vin đến giáp ranh giới trạm bảo vệ rừng*	133	67	53
1.8	*Từ ranh giới trạm bảo vệ rừng đến hết ngã ba xã Trà Giác (cũ)*	212	106	85
1.9	*Từ ngã ba Trà Giác (cũ) đến giáp cầu Nước Xa, xã Trà Mai (cũ) (Nam Trà My cũ)*	151	76	61
2	Trường Sơn Đông (xã Trà Giác cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.1	*Từ ngã ba xã Trà Giác (cũ) (giáp Quốc lộ 40B) đến giáp trường Tiểu học Trần Cao Vân*	194	97	77
2.2	*Từ trường Tiểu học Trần Cao Vân đến hết ranh giới đất nhà bà Chiến*	145	72	58
2.3	*Từ hết ranh giới đất nhà bà Chiến đến hết ranh giới Trà Giác (cũ) cầu Nước Xa, xã Trà Mai (cũ) (Nam Trà My cũ)*	108	54	43
3	Theo đường Quốc lộ 24C (xã Trà Giác cũ)			
	Từ giáp ranh giới xã Trà My (xã Trà Giang cũ) đến cầu cada giáp ranh giới xã Trà Liên (Trà Nú cũ)	133	67	53
4	Đường ĐH (xã Trà Tân, xã Trà Giác cũ)			
4.1	*Đoạn từ ngã ba gần nhà ông Đường đến giáp cống bản gần Khu di tích An ninh khu V*	362	181	145
4.2	*Đoạn từ giáp cống bản gần khu di tích An ninh khu V đến ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Hiền thôn 2*	218	109	87
4.3	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Hiền đến giáp cống ông Mật (ngã ba vào UBND xã (cũ))*	205	103	82
4.4	*Từ ngã ba cống ông Mật đến hết Khu Di tích Nước Oa*	181	91	72
4.5	*Đoạn từ khu di tích Nước Oa đến cầu đúc K25*	181	91	72
4.6	*Đoạn từ ngã ba vào cầu treo Trà Đốc đến giáp cầu treo Trà Đốc*	447	223	179

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.7	*Từ ngã ba cống ông Mật đến giáp cầu treo thôn 2*	181	91	72
4.8	*Từ giáp cầu treo thôn 2 đến ngã ba trạm y tế xã gần nhà ông Lê Duy Dũng*	218	109	87
4.9	*Từ ngã ba trạm y tế đến hết ranh giới đất nhà ông Võ Minh Toàn*	169	84	68
4.10	*Từ ngã ba trường tiểu học Trần Cao Vân qua ủy ban xã (Trà Giác cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Châu*	302	151	121
4.11	*Từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu đến giáp ranh giới Trà Giáp (cũ)*	205	103	82
5	Theo đường liên thôn (Trà Tân cũ)			
5.1	*Từ ngã ba trạm y tế xã đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hồng*	157	79	63
5.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Thái thôn 1 đến hết ranh giới đất HTX Tân Sơn Hiền thôn 3*	133	67	53
5.3	*Từ ngã ba trạm y tế xã đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Thái*	169	84	68
5.4	*Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Huỳnh Đương đến cầu ông Phụ thôn 1*	169	84	68
5.5	*Từ hết ranh giới đất nhà ông Võ Minh Toàn đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hùng thôn 1*	133	67	53
5.6	*Tuyến đường bê tông nông thôn từ ranh giới đất nhà ông Hùng - thôn 1 đến hết ranh giới đất nhà ông Ly - thôn 1 (Quốc lộ 40B)*	121	60	48

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.7	*Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Phạm Hữu Thiên đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Nhơn thôn 1*	145	72	58
5.8	*Từ ranh giới đất nhà ông Đường đến hết ranh giới nhà ông Hạnh (hết đường bê tông 2,5m)*	350	175	140
5.9	*Từ ranh giới nhà quản lý khu di tích nước Oa đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Tâm - ông Lê Văn Thái*	181	91	72
5.10	*Từ ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Trực - ông Đinh Văn Xưa đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xuôi*	326	163	130
5.11	*Từ ngã ba trước nhà bà Trực thôn 3 đến hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Biên*	290	145	116
5.12	*Từ ngã ba ranh giới đất nhà bà Vũ Thị Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hóa thôn 3*	266	133	106
5.13	*Ngã ba ranh giới đất nhà ông Võ Quang Tiên đến hết ranh giới đất HTX Tân Sơn Hiền*	194	97	77
5.14	*Từ ranh giới cổng chào thôn 2 đến ngã ba ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập*	169	84	68
5.15	*Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập đến hết ranh giới đất nhà ông Võ Nhiên*	133	67	53
5.16	*Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Tự Lập đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bảy*	145	72	58
5.17	*Đoạn từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập đến ngã ba hết ranh giới đất nhà ông Ngưỡng thôn 2*	169	84	68

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.18	*Từ ranh giới cầu treo thôn 2 vào khu dân cư tổ 1, thôn 2, đường bê tông 2,5m*	169	84	68
5.19	*Từ ranh giới cổng chào (đường vào nhà cộng đồng tổ 1, thôn 1) đến hết nhà ông Lê Chiến thôn 1, đường bê tông 2,5m*	169	84	68
6	Theo đường liên thôn (Trà Giác cũ)			
6.1	*Từ hết ranh giới nhà ông Hải Bi đến hết ranh giới đất nhà bà Bảng thôn 3b (theo đường đất)*	73	36	29
6.2	*Từ ranh giới đất nhà ông Nghĩa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Xuân Trường thôn 2b*	73	36	29
6.3	*Từ ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Vân hết ranh giới đất nhà ông Hữu - Nóc ông Yên*	73	36	29
7	Theo đường liên thôn			
7.1	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi < 300m*	121	60	48
7.2	*Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	108	54	43
7.3	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi <300m*	108	54	43
7.4	*Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, Quốc lộ 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m*	97	48	39
8	Các khu vực còn lại	84	42	34

63. Xã Trà Tập

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH3.NTM đoạn từ xã Trà Tập đi xã Trà Linh			
1.1	*Từ cầu sông Tranh đến ngã ba Trà Tập*	714	357	286
1.2	*Từ ngã ba Trà Tập đến cầu Bê tông sông Nước Bươu*	357	179	143
1.3	*Đoạn từ cầu Bê tông sông Nước Bươu đến ngã tư nhà ông Vũ (Xanh)*	146	73	58
1.4	*Đoạn ngã tư nhà ông Vũ (Xanh) đến giáp cầu bê tông qua suối Nước Biên (thôn 3)*	174	87	70
1.5	*Đoạn từ cầu bê tông suối Nước Biên (thôn 2) đến cầu bê tông suối Nước Lin (giáp ranh giới xã Trà Linh)*	134	67	53
2	Đường bê tông thôn 1 xã Trà Cang (cũ)			
2.1	*Đoạn từ cầu treo giáp sông Tranh đến hết đường bê tông vào KDC Cheng Tong*	134	67	53
2.2	*Đoạn ngã ba giáp đường ĐH3.NTM làng Măng Tó đến cuối tuyến đường làng Long Ding*	134	67	53
3	Đường bê tông đi thôn 2 xã Trà Cang (cũ)			
	Từ giáp đường ĐH3.NTM đến cuối tuyến vào KDC Tak Răng	134	67	53
4	Đường bê tông đi thôn 3 xã Trà Cang (cũ)			
4.1	*Từ giáp đường ĐH3.NTM đến hết bê tông vào KDC Lâng Loan*	134	67	53
4.2	*Từ giáp đường ĐH3.NTM đến cuối tuyến vào KDC Tong Pua*	134	67	53

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.3	*Từ ngã tư nhà ông Vũ (Xanh) đến giáp ngã ba đường vào đập thủy điện Nước Biêu*	153	77	61
4.4	*Từ nhà máy thủy điện nước Biêu đến cuối đường xe cánh đồng Băng Lất*	134	67	53
5	Đường liên thôn đi các KDC thuộc thôn 4 xã Trà Cang			
	Từ cầu bê tông nước Bươu đến đập thủy điện Nước Bươu	150	75	60
6	Đường đi thôn 5, xã Trà Cang (cũ)			
6.1	*Từ ngã tư nhà ông Vũ Xanh đến cống hộp (nhà ông Tiến)*	176	88	70
6.2	*Từ cống hộp (nhà ông Tiến) đến cuối đường xe thuộc KDC Tak Giang*	139	70	56
7	Đất 2 bên đường liên thôn đi các KDC thuộc thôn 6			
7.1	*Từ giáp ngã ba đường vào UBND xã Trà Tập (nhà bà Vân) đến hết ranh giới nhà ông Quyết*	196	98	78
7.2	*Từ nhà ông Quyết đến hết đường xe nhà bà Xí (Làng Măng Ri)*	168	84	67
7.3	*Đường từ ngã ba giáp liên thôn 6 nhà bà Vút đến cuối đường xe vào làng Mô Rỗi*	139	70	56
7.4	*Từ ngã ba quán tạp hoá Vinh Hải đến ngã ba KDC Tu Gia 2*	157	79	63
7.5	*Từ ngã ba KDC Tu Gia 2 đến cuối đường bê tông (giáp điểm trường Tak Pổ)*	134	67	53
7.6	*Từ ngã ba KDC Tu Gia 2 đến hết ranh giới làng Tu Lã*	134	67	53

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.7	*Từ hết làng Tu Lã đến cuối đường xe thuộc KDC Răng Chuỗi*	110	55	44
8	Đất 2 bên đường liên thôn 6 đi làng Tak Ri			
8.1	*Từ ngã ba xã Trà Tập (giáp đường ĐH3.NTM) đến giáp ngã ba nhà bà Vân*	277	138	111
8.2	*Từ ngã ba đường vào Trường Mẫu giáo Phong Lan đến cuối đường xe*	229	115	92
8.3	*Từ ngã ba nhà bà Vân đi KDC trung tâm đến giáp cầu treo Nước Là*	196	98	78
8.4	*Từ cầu treo Nước Là đến hết đường xe KDC Tak Ri*	168	84	67
9	Đường liên thôn 6 đi thôn 7			
9.1	*Đoạn giáp ngã ba giáp đường đi Lăng Lương đến hết ranh giới làng Lấp Loa (nhà ông Phương)*	124	62	50
9.2	*Đoạn từ ranh giới nhà ông Phương (làng Lấp Loa) đi đến cuối đường xe làng Măng Ồi*	112	56	45
9.3	*Đoạn ngã ba đi làng Măng Ồi đến hết ranh giới làng Tak Tung*	101	51	40
10	Đường giao thông vào khu dân cư thôn 8 xã Trà Tập (cũ)			
10.1	*Nhánh tuyến 1 (Từ cầu sông Tranh đến ngã ba đi nhánh tuyến 2)*	714	357	286
10.2	*Nhánh tuyến 2 (N11-N8)*	500	250	200
10.3	*Nhánh tuyến 3 (N8-N12)*	375	187	150
10.4	*Nhánh tuyến 4 (N13-N14)*	311	155	124
10.5	*Từ giáp ngã ba đường vào khu dân cư Tu Lung đến giáp ngã ba đường đi KDC mới Thôn 8 Trà Tập*	196	98	78

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.6	*Từ giáp ngã ba khu dân cư Tu Lung đi cuối đường xe KDC mới thôn 8 Trà Tập*	143	72	57
10.7	*Từ giáp ngã ba khu dân cư Tu Lung đi KDC mới thôn 8 Trà Tập đến cuối đường xe KDC Lăng Tả*	138	69	55
11	Đất 2 bên đường bê tông nông thôn vào các KDC: Tu Nương, Tăk Rối thuộc thôn 8 xã Trà Tập	134	67	53
12	Các khu vực còn lại không thuộc các mục nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Tập (cũ)	125	62	50

64. Xã Trà Vân

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐH5.NTM			
1.1	*Từ Km 6+500 giáp ranh giới xã Nam Trà My đến cầu bê tông suối Nước Tay*	194	97	77
1.2	*Từ cầu bê tông suối Nước Tay đến ngầm suối Nước Ray giáp xã Trà Don (cũ)*	223	111	89
1.3	*Từ cầu bê tông suối Nước Cung giáp xã Trà Don (cũ) đến giáp cầu bê tông suối Nước Na nhà ông Thiết*	167	84	67
1.4	*Từ cầu bê tông suối Nước Na nhà ông Thiết đến cuối tuyến tại UBND xã Trà Vinh (cũ)*	184	92	74
2	Đường ĐH8.NTM			
2.1	*Từ ngã ba đường ĐH5.NTM vào đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Trà Vân (cũ)*	223	111	89
2.2	*Từ hết ranh giới UBND xã Trà Vân (cũ) đến giáp đường Trường Sơn Đông*	170	85	68
3	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa phận xã Trà Vân			
3.1	*Từ cầu bê tông Khe Nóa giáp xã Nam Trà My đến cầu bê tông Suối Buôn*	223	111	89
3.2	*Từ cầu bê tông suối Buôn đến cầu bê tông Suối Ngãi Km 141+411,73 giáp xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi*	194	97	77
4	Đường bê tông nội bộ vào các khu dân cư tập trung thuộc xã Trà Vân (cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.1	*Đường bê tông nội bộ vào các khu dân cư làng Măng Lin thôn 1*	153	77	61
4.2	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng ông Ní thôn 2*	156	78	62
4.3	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng ông Thanh; Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng ông Ruộng thôn 3*	158	79	63
4.4	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Khe Chữ thôn 2*	165	82	66
5	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3, 4 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vân (cũ)	125	62	50
6	Đường bê tông nội bộ 02 khu tái định cư nóc ông Sinh, thôn 1, Trà Vân (cũ) đến giáp đường ĐH5.NTM	165	82	66
7	Đường bê tông từ ngã ba ĐH5.NTM đi vào làng ông Thương, ông Dũ, ông Đênh, ông Cường	194	97	77
8	Từ Làng KDC ông Sinh giáp đường ĐH5.NTM đi thôn 1 Trà Don (cũ)	194	97	77
9	Đường bê tông nội bộ vào các khu dân cư tập trung thuộc xã Trà Vinh (cũ)			
9.1	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Đoàn (đoạn từ UBND xã (cũ) đến cuối tuyến nhà ông Dấu) thôn 4*	184	92	74
9.2	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Tý (đoạn từ UBND xã (cũ) đến cuối tuyến nhà ông Đường) thôn 4*	182	91	73

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.3	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Nút (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ)- Đắc Ru nhà ông Thơ; nhà ông Kiến đến cuối tuyến nhà ông Sơn) thôn 4*	184	92	74
9.4	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 5*	173	87	69
9.5	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 2; 3 (làng ông Ca; ông Yến (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 5*	167	84	67
9.6	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Măng Rông (làng ông Mai) (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 5*	162	81	65
9.7	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Tu Tút (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru nhà ông Tiêm đến cuối tuyến nhà ông Vũ) thôn 4*	184	92	74
9.8	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru nhà ông Khai đến cuối tuyến nhà bà Hoa) thôn 5*	167	84	67
9.9	*Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh (cũ) - Đắc Ru nhà ông Gương đến cuối tuyến nhà ông Hà) thôn 5*	167	84	67
10	Đường Trà Vinh (cũ) đi Đắc Ru			
10.1	*Từ ngã ba giáp đường ĐH5.NTM đến hết KDC làng ông Nút*	184	92	74
10.2	*Từ hết ranh giới KDC làng ông Nút đến cuối tuyến giáp xã Đắc Nên, huyện Kon Plông (cũ), tỉnh Kon Tum (cũ)*	173	87	69

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3, 4 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vinh (cũ)	168	84	67
12	Đoạn đường ĐH5.NTM đi nóc ông Tý thôn 4			
	Từ ngã tư đường ĐH5.NTM đến nhà bà Hồ Thị Lập	167	84	67
13	Đường Trà Vinh đi thôn 3			
	Từ nhà bà Lập đến cuối tuyến giáp ranh giới thôn 4	156	78	62

65. Xã Việt An

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 14E			
1.1	*Từ giáp địa phận xã Bình Lãnh (cũ) (Thăng Bình cũ) đến hết đất ông Đỗ Đình Toàn (phía Bắc đường) và đến hết đất ông Lê Văn Truyền (phía Nam đường)*	2.352	1.176	941
1.2	*Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Đình Toàn đến hết trường THPT Trần Phú (cả hai bên đường)*	3.675	1.838	1.470
1.3	*Đoạn từ giáp trường THPT Trần Phú đến giáp đất bà Thu (cả hai bên đường)*	6.174	3.087	2.470
1.4	*Đoạn từ đất nhà bà Thu đến giáp ngã ba vào trường THCS Lý Tự Trọng (cả hai bên đường)*	5.292	2.646	2.117
1.5	*Đoạn từ giáp ngã ba vào trường THCS Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Cử (cả hai bên đường)*	4.704	2.352	1.882
1.6	*Đoạn từ giáp đất ông Cử đến hết đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước)*	3.528	1.764	1.411
1.7	*Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước) đến hết đất ông Tô Văn Sương (cả hai bên đường)*	2.646	1.323	1.058
1.8	*Đoạn từ giáp đất ông Tô Văn Sương (phía Bắc đường) và từ đất nhà ông Ân (phía Nam đường) đến giáp địa phận xã Quế Thọ (cũ) (cả hai bên đường)*	1.313	656	525
1.9	*Đoạn từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm (cũ) đến hết nhà văn hóa thôn Phú Cốc Đông*	1.058	529	423

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.10	*Đoạn từ nhà văn hóa thôn Phú Cốc Đông đến cầu ông Ninh*	1.411	706	564
1.11	*Đoạn từ cầu ông Ninh đến cầu Ruột Đó (gần nhà ông Ta thú y)*	1.176	588	470
1.12	*Đoạn từ cầu Ruột Đó đến cầu Sông Trầu*	1.411	706	564
1.13	*Đoạn từ cầu Sông Trầu đến giáp ngã ba địa chất*	1.869	935	748
1.14	*Đoạn từ ngã ba địa chất đến hết đất nhà ông Hùng (chân dốc ông Thoàn)*	1.341	670	536
1.15	*Đoạn từ hết đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàn) đến giáp đường công vụ Hồ An Tây*	1.117	559	447
1.16	*Đoạn từ đường công vụ Hồ An Tây đến hết đất ông Kim*	1.373	686	549
1.17	*Đoạn từ giáp đất ông Kim đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ))*	1.940	970	776
2	Đường ĐT 611B			
2.1	*Đoạn từ ngã ba Phú Bình (Trạm Kiểm lâm cũ giáp Quốc lộ 14E) đến giáp đất nhà ông Tứ*	906	453	363
2.2	*Đoạn từ đất ông Tứ đến giáp địa phận xã Quế An (cũ) (Quế Sơn cũ)*	725	363	290
3	Đường ĐT 614			
3.1	*Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp đường Quốc lộ 14E) đến hết đất ông Đinh Văn Trí*	6.846	3.423	2.738
3.2	*Đoạn từ giáp đất ông Đinh Văn Trí đến hết đất ông Thông*	5.868	2.934	2.347
3.3	*Đoạn từ giáp đất Bà Hương đến cầu Quán Tuất*	5.477	2.738	2.191

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.4	*Đoạn từ cầu Quán Tuất đến hết đất ông Cảnh*	2.445	1.223	978
3.5	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Cảnh đến ngã ba đường vào Giếng Quốc Hội*	1.152	576	461
3.6	*Đoạn từ ngã ba đường vào Giếng Quốc Hội đến cầu Vực Miếu*	821	411	328
3.7	*Đoạn từ cầu Vực Miếu đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (cũ) huyện Tiên Phước (cũ) (cả hai bên đường)*	470	235	188
4	Đường ĐT 615			
4.1	*Đoạn từ ngã ba địa chất (giáp Quốc lộ 14E) đến hết đất nhà ông Hoàng*	447	223	179
4.2	*Đoạn từ nhà ông Hoàng đến giáp địa phận xã Bình Sơn (cũ)*	372	186	149
5	Đường ĐH.1HĐ Đoạn đường bao Quế Thọ (cũ) - Tân Bình (cũ)			
5.1	*Đoạn từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi đến hết đất ông Nghĩa*	321	160	128
5.2	*Đoạn từ giáp đất ông Nghĩa đến giáp Cống Hố Ráy*	273	136	109
5.3	*Đoạn từ cống Hố Ráy đến cầu Vực Cảnh*	234	117	94
5.4	*Đoạn từ cầu Vực Cảnh đến giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ)*	273	136	109
6	Đường ĐH.4HĐ			
6.1	*Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm (cũ)) đến giáp cống Bà Sen.*	184	92	74
6.2	*Từ cống Bà Sen đến giáp cầu Ông Hội (khu vực An Tráng)*	401	200	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.3	*Đoạn từ cầu Ông Hội đến UBND xã Bình Sơn (cũ)*	195	97	78
6.4	*Đoạn từ UBND xã Bình Sơn (cũ) đến giáp ngã ba nhà bà Tới (thôn Tuy Hòa)*	209	104	84
6.5	*Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới đến địa phận xã Quế Thọ (cũ) (dốc Địa Chất)*	258	129	103
7	Đường ĐH.8HĐ			
	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới đến giáp cầu sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước (cũ))	243	121	97
8	Tuyến đường ĐH.10HĐ - xã Thăng Phước (cũ)			
8.1	*Đoạn từ cầu Suối Lung (thôn An Phú) đến hết Đèo Hầm (địa phận thôn An Phú)*	193	97	77
8.2	*Đoạn từ giáp ranh địa phận thôn An Phú đến giáp Nghĩa trang Liệt Sỹ (thôn Phú Toản)*	236	118	94
8.3	*Đoạn nghĩa trang Liệt Sỹ (thôn Phú Toản) đến giáp cầu Suối Dí (thôn Phú Toản)*	257	129	103
9	Đường ĐH.11HĐ đoạn đường bao Quế Thọ - Bình Lâm			
	ĐH.11HĐ - Đường liên xã Quế Thọ (cũ) - Bình Lâm (cũ) (từ quán bà Thọ đến giáp xã Bình Lâm (cũ))	372	186	149
10	Đường ĐH.12HĐ đoạn đường bao Quế Thọ - Tân Bình			
	ĐH.12HĐ - Đoạn đường Kiệt Tấp Lô (từ nhà bà Quý đến giáp Cầu Đá)	568	284	227

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Tuyến đường ĐH.13HĐ - xã Thăng Phước (cũ)			
11.1	*Đoạn từ cầu Suối Dí (thôn Phú Toản) đến giáp cầu Ồ Ồ (thôn An Lâm)*	223	111	89
11.2	*Đoạn từ cầu Ồ Ồ (thôn An Lâm) đến giáp cầu Hố Mây (thôn An Lâm)*	217	109	87
11.3	*Đoạn từ cầu Hố Mây (thôn An Lâm) đến giáp bến đò Tam Cấp (thôn An Lâm)*	223	111	89
12	Đoạn đường liên thôn giáp đường ĐT 614			
12.1	*Đoạn từ đất bà Mỹ (thôn Nhứt Đông) đến ngã ba cầu Sông Trầu (Thôn Nhứt Tây) đường đi Bình Sơn (cũ)*	266	133	106
12.2	*Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn đến hết đất ông Trần Bình*	319	160	128
12.3	*Đoạn từ giáp đất ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Thọ*	266	133	106
12.4	*Đoạn từ giáp đất ông Thọ đến giáp nhà máy nước Đông Phú*	221	111	88
12.5	*Đoạn từ ngã ba Lộc An đến hết đất ông Nguyễn Văn Trợ (chân dốc Cầu Mối)*	266	133	106
12.6	*Đoạn giáp đất ông Nguyễn Văn Trợ (chân dốc Cầu Mối) đến hết đất ông Trần Văn Thế (Thôn Hương Phố cũ)*	221	111	88
13	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ14E (trường Lý Tự Trọng) đi Bình Sơn (cũ) (ĐH7.HĐ)			
13.1	*Đoạn từ ngã ba Lý Tự Trọng đến hết nghĩa Trang Liệt Sỹ*	5.796	2.898	2.318

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.2	*Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Bà Quốc*	3.220	1.610	1.288
13.3	*Đoạn từ cầu Bà Quốc đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh thôn Nhứt Tây)*	888	444	355
13.4	*Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh) đến giáp tuyến tràn sự cố Hồ Việt An*	386	193	155
13.5	*Đoạn từ tuyến tràn sự cố Hồ Việt An đến giáp đập chính Hồ Việt An*	204	102	81
14	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 14E			
	Đoạn đường bao phía Đông chợ Việt An	1.728	864	691
15	Tuyến đường tiếp giáp đường ĐT614			
	Đoạn đường bao phía Nam chợ Việt An	2.304	1.152	922
16	Các đoạn đường nhánh - Bình Lâm (cũ) (đường liên thôn, liên tổ)			
16.1	*Đoạn từ ngã ba thôn Nhứt Tây (quán Nhung) đến hết đất ông Bùi Tấn Điểu*	510	255	204
16.2	*Đoạn từ giáp đất ông Bùi Tấn Điểu đến giáp cầu Sông Xiêm*	386	193	155
16.3	*Đoạn từ cầu Sông Xiêm đến giáp đất ông Trần Nhứt (thôn Hội Tường)*	305	153	122
16.4	*Đoạn từ ngã ba (ĐH.7HĐ) đến hết đất ông Trần Hùng (tổ 9 thôn Hội Tường)*	226	113	90
16.5	*Đoạn đường liên xóm giáp Quốc lộ 14E từ đất ông Nguyễn Chừng (thôn Việt An) đến hết đất ông Lê Tấn Vinh*	490	245	196

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.6	*Đoạn đường liên xóm từ đất ông Lê Minh Châu đến hết đất ông Kỷ*	775	388	310
16.7	*Đoạn từ Miếu Bà (bến xe Việt An) đến hết đất ông Thuận*	803	402	321
16.8	*Đoạn đường liên xóm giáp Quốc lộ 14E (Nhà ông Dũng Vàng) đến giáp đường bê tông đối diện nhà ông Vương Môn*	803	402	321
16.9	*Đoạn từ đất nhà ông Thông (Chi cục thuế) đến Kênh ngầm Hồ Việt An đi Quế Minh (cũ)*	775	388	310
16.10	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E (nhà ông Nguyễn Tấn Phúc) đến hết đất ông Thái Văn Hòa*	775	388	310
16.11	*Đoạn từ giáp đất ông Dũng Ngọ đến hết đất ông Nguyễn Thám*	850	425	340
16.12	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E (nhà ông Tiến) đến hết đất ông Tâm*	775	388	310
16.13	*Đoạn đường nội bộ khu đất Gò Đa thôn Việt An*	775	388	310
16.14	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E (nhà thôn Nhì Tây) đường bê tông đến giáp kênh N3*	265	133	106
16.15	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E (đối diện nhà thờ Tin Lành) đường bê tông đến hết đất ông Lê Văn Thương*	265	133	106
16.16	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E (nhà thôn Việt An) đến nhà ông Vương Môn*	803	402	321
16.17	*Đoạn từ giáp đường ĐT 614 (nhà ông Chỉ Mai) đến giáp kênh N3*	775	388	310
16.18	*Đoạn ngã ba từ đất nhà Thầy Nhật (thôn Nhứt Đông) đến giáp đường ĐH7*	294	147	118

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.19	*Đoạn đường nội bộ khu Hợp tác xã cũ thôn Việt An (KDC Việt An)*	2.414	1.207	966
16.20	*Đoạn đường nội bộ khu trường cấp 3 cũ thôn Nhì Đông*	775	388	310
16.21	*Đường trục chính vào cụm công nghiệp Việt An*	803	402	321
16.22	*Đoạn đường từ giáp ĐT 614 (nhà ông Bang) đến hết nhà ông Thanh thôn Nhứt Đông*	265	133	106
16.23	*Các vị trí còn lại tại thôn Việt An*	700	350	280
16.24	*Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Sương đến giáp hết đất ông Huỳnh Tám (thôn Nhì Đông cũ)*	323	161	129
16.25	*Các vị trí còn lại*	258	129	103
16.26	*Các vị trí còn lại tại thôn Nhì Tây*	290	145	116
16.27	*Các vị trí còn lại tại thôn Nhứt Tây, Nhứt Đông*	226	113	90
17	Khu dân cư Vườn Chè (giai đoạn 1)			
	Đường có mặt cắt đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	2.250	1.125	900
18	Đường liên xã thuộc xã Bình Sơn (cũ)			
18.1	*Đoạn từ ngã ba An Tráng đến hết đất nhà ông Quy*	284	142	114
18.2	*Đoạn từ hết đất nhà ông Quy đến giáp cầu sông Khân (Giáp xã Tiên Hà (cũ))*	211	105	84
18.3	*Đoạn từ đất nhà ông Năm Sinh đến giáp cầu Treo Tam Cấp (giáp xã Thăng Phước (cũ))*	191	96	77

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18.4	*Đoạn từ đất nhà ông Vân đến hết đất nhà ông Thành giáp địa phận xã Quế Thọ (cũ) (dốc bà Lụa)*	191	96	77
18.5	*Đoạn đường Cầu bà Son (điểm đầu giáp đường ĐH.4HĐ điểm cuối giáp đường ĐH.8HĐ)*	191	96	77
18.6	*Đoạn từ nhà ông Ngô (thôn Tuy Hòa) đến giáp ngầm Sông Khang*	191	96	77
18.7	*Đoạn đường nhánh từ nhà ông Huỳnh Quang Năm đến nhà ông Võ Văn Công (thôn An Tráng)*	191	96	77
19	Các tuyến đường xã - Xã Quế Thọ (cũ)			
19.1	*Đoạn từ đất nhà ông Mai Văn Ca đến cầu Nà Hoa (thôn An Cường)*	263	132	105
19.2	*Đoạn từ cầu khe ông Nà Hoa đến giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca thôn An Cường*	216	108	86
19.3	*Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (Quốc lộ 14E) đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)*	209	105	84
19.4	*Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E) đến hết đất nhà ông Chính*	250	125	100
19.5	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E đến hết đất nhà ông Kiệm*	250	125	100
19.6	*Đoạn từ đất nhà ông Kiệm đến giáp đường bao (Quế Thọ (cũ) - Tân An)*	209	105	84
19.7	*Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)*	209	105	84
19.8	*Đoạn đường liên xã từ ngã ba Bà Lụa đến giáp xã Bình Sơn (cũ)*	334	167	134

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.9	*Đoạn đường tránh lũ thôn Mỹ Thạnh (từ nhà ông Mẫn đến giáp nhà ông Đặng Ngọc Tấn)*	209	105	84
20	Đường cụm công nghiệp Quế Thọ			
	Đoạn từ quán Café Gia Hân đến hết đất ông Trần Tấn Anh	613	306	245
21	Các tuyến đường xã - Thăng Phước (cũ)			
21.1	*Đoạn từ ngầm Sông Khang (giáp địa phận xã Bình Sơn) đến giáp Cổng chào Thôn Phú Toản*	206	103	82
21.2	*Đoạn từ đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mỹ (giáp đường ĐH.10HĐ)*	257	129	103
21.3	*Đoạn từ đất nhà ông Xử đến giáp đường ĐH.13HĐ*	192	96	77
21.4	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH.10HĐ đến giáp đường đi cầu Treo Bà Chầu (Ngã ba nhà ông Dũ Văn Nhứt)*	185	93	74
21.5	*Đoạn từ ngã ba đất nhà Bà Sương đến cầu treo Bà Chầu (giáp địa phận thị trấn Tân Bình (cũ))*	237	118	95
21.6	*Đoạn từ ngã ba quán sửa xe anh Tịnh đến giáp ngã tư cầu Sông Khang*	206	103	82
21.7	*Đoạn đường bao từ ngã tư cầu Sông Khang đến ngã ba nhà ông Đông (nối đoạn 14)*	174	87	70
21.8	*Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH.13HĐ (nhà ông Phòng) đến giáp cống Đá*	206	103	82
21.9	*Đoạn từ Cống Đá đến giáp đường ĐH.10HĐ (thôn An Phú)*	180	90	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.10	*Đoạn từ cầu Sông Khang đến giáp ĐH.13HĐ (các tuyến đường xã)*	257	129	103
22	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Việt An			
22.1	*Đường bê tông trên địa bàn xã*	171	86	68
22.2	*Các đường còn lại trên địa bàn xã*	157	78	63
23	Các tuyến đường xã - Thăng Phước			
	Đường số 3 thôn Phú Toản, phía Bắc trụ sở UBND xã Thăng Phước cũ	332	166	133

66. Xã Vu Gia

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường ĐT 609C			
1.1	*Từ ranh giới xã Đại An (cầu Quảng Huế) đến hết hội trường Thanh Vân (Cạnh phía Tây thửa đất số 105, 234 TBĐ số 07/64 ĐC) cả hai bên*	3.306	1.653	1.322
1.2	*Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh (Cạnh phía Đông thửa đất số 107, 233 TBĐ số 07/64 ĐC) đến mương thuỷ lợi (Cạnh phía Tây thửa đất số 152, 202 TBĐ số 07/64 ĐC) cả hai bên*	7.163	3.582	2.865
1.3	*Từ mương thuỷ lợi (Cạnh phía Đông thửa đất số 153, 198 TBĐ số 07/64 ĐC) đến hết nhà ông Nguyễn Thế Luyện, (Cạnh phía Tây thửa đất số 22 TBĐ số 07/64 ĐC, thửa 1102 TBĐ số 04/64 ĐC) cả hai bên*	4.518	2.259	1.807
1.4	*Từ nhà Nguyễn Thế Khẩn (Cạnh phía Đông thửa đất số 12 TBĐ số 07/64 ĐC, thửa 1101 TBĐ số 04/64 ĐC) đến Nhà bia Văn Thánh (Cạnh phía Tây thửa đất số 782, 801 TBĐ số 06/64 ĐM) cả hai bên*	3.306	1.653	1.322
1.5	*Từ quán Tuấn (Cạnh phía Đông thửa đất số 781, 802 TBĐ số 06/64 ĐM) đến quán Cơm 77 (Cạnh phía Tây thửa đất số 428, 851 TBĐ số 05/64 ĐM)*	5.082	2.541	2.033
1.6	*Từ nhà Bà Én (Cạnh phía Đông thửa đất số 429, 850 TBĐ số 05/64 ĐM) đến hết trường Lê Quý Đôn (Cạnh phía Tây thửa đất số 806, 555 TBĐ số 05/64 ĐM) cả hai bên*	7.366	3.683	2.946

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.7	*Từ Đình làng Tây Gia (Cạnh phía Đông thửa đất số 592, 1296 TBĐ số 05/64 ĐM) đến hết nhà ông Võ Đào (Cạnh phía Tây thửa đất số 551, 604 TBĐ số 02/64 ĐP) cả hai bên*	3.700	1.850	1.480
1.8	*Từ nhà ông Nguyễn Hữu Long (Cạnh phía Đông thửa đất số 601, 690 TBĐ số 02/64 ĐP) đến nhà ông Võ Chí (Cạnh phía Tây thửa đất số 633, 511 TBĐ số 02/64 ĐP) cả hai bên*	5.455	2.728	2.182
1.9	*Từ nhà ông Lê Văn Điệp (Cạnh phía Đông thửa đất số 640, 634 TBĐ số 02/64 ĐP) đến Bưu diện Đại Phong (Cạnh phía Tây thửa đất số 649, 671, TBĐ số 02/64 ĐP) cả hai bên*	7.274	3.637	2.910
1.10	*Từ hết Bưu diện Đại Phong (Cạnh phía Tây thửa đất số 649, 671, TBĐ số 02/64 ĐP) đến hết Trạm Y tế Đại Phong (Cạnh phía Tây thửa đất số 63, 77 TBĐ số 03/64 ĐP) cả hai bên.*	5.455	2.728	2.182
1.11	*Từ hết Trạm Y tế Đại Phong (Cạnh phía Tây thửa đất số 63, 77 TBĐ số 03/64 ĐP) đến phía Đông Cầu Lừ cả hai bên*	4.485	2.243	1.794
1.12	*Từ phía Tây Cầu Lừ đến hết nhà ông Dương Kiếm (Cạnh phía Tây thửa đất số 96, 101 TBĐ số 05/64 ĐP) cả hai bên*	3.637	1.819	1.455
1.13	*Từ hết nhà ông Dương Kiếm (Cạnh phía Tây thửa đất số 96, 101 TBĐ số 05/64 ĐP) đến giáp ranh giới xã Hà Nha, cả hai bên*	2.667	1.334	1.067
2	Đường ĐH4.ĐL			
2.1	*Từ đường ĐT609C (Cây xăng dầu) đến hết cống Xi phông (Cạnh phía Nam thửa đất 1166, 1172 TBĐ số 05/64 ĐM) cả hai bên*	6.709	3.355	2.684

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.2	*Từ Cống Xi phông (Cạnh phía Bắc thửa đất số 214, 211 TBĐ số 07/64 ĐM) đến hết nhà thờ tộc Hồ*	4.473	2.237	1.789
2.3	*Từ hết nhà thờ tộc Hồ (Cạnh phía Nam thửa đất 703, 704 TBĐ số 07/64 ĐM) đến Trạm Biến áp (Cạnh phía Nam thửa đất 766 TBĐ số 07/64 ĐM) cả hai bên*	3.106	1.553	1.242
2.4	*Từ Trạm Biến áp (Cạnh phía Nam thửa đất 766 TBĐ số 07/64 ĐM) đến ranh giới xã Phú Thuận, cả hai bên*	2.236	1.118	894
2.5	*Từ đường ĐT609C (Bưu điện) đến hết ranh giới Quán Thanh Long (Cạnh phía Bắc thửa đất 430, 439b TBĐ số 05/64 ĐM), cả hai bên*	5.218	2.609	2.087
2.6	*Từ hết Quán Thanh Long (Cạnh phía Bắc thửa đất 430, 439b TBĐ số 05/64 ĐM) đến Nghĩa trang liệt sĩ Đại Minh (Cạnh phía Nam thửa đất 135, 133 TBĐ số 05/64 ĐM), cả hai bên*	4.348	2.174	1.739
2.7	*Từ Nghĩa trang liệt sĩ Đại Minh (Cạnh phía Nam thửa đất 135, 133 TBĐ số 05/64 ĐM) đến hết nhà Bà Én (Cạnh phía Bắc thửa 173, 174 TBĐ số 04/64 ĐM), cả hai bên*	1.864	932	746
2.8	*Từ hết nhà bà Én (Cạnh phía Bắc thửa 173, 174 TBĐ số 04/64 ĐM) đến Hói ông Minh, cả 2 bên*	1.353	677	541
3	Đường ĐH6.ĐL			
3.1	*Từ đường ĐT 609C (Cổng làng Quảng Đại) đến hết trường Nguyễn Thái Húy (Cạnh phía Tây thửa đất số 175 TBĐ số 10/64 ĐC), cả hai bên*	2.438	1.219	975

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.2	*Từ nhà bà Sáu Nghiệp (Cạnh phía Đông thửa đất số 257 TBĐ số 10/64 ĐC) đến ranh giới xã Đại Thắng (Cạnh phía Tây thửa đất số 389 TBĐ số 10/64 ĐC) cả hai bên*	1.951	976	780
4	Đường ĐH8.ĐL			
4.1	*Từ đường ĐT609C (Ngã ba Truông Chẹt) đến Mương thuỷ lợi (Cạnh phía Nam thửa 281, 282 TBĐ 08/64 ĐP), cả hai bên*	2.016	1.008	807
4.2	*Từ Mương thuỷ lợi (Cạnh phía Nam thửa 281, 282 TBĐ 08/64 ĐP) đến ranh giới xã Đại Tân, cả hai bên*	1.417	708	567
5	Đường ĐH11.ĐL			
5.1	*Từ đường ĐT 609 C (Ngã tư Bình Dân) đến kênh Khe Tân, cả hai bên*	4.700	2.350	1.880
5.2	*Từ kênh Khe Tân đến ranh giới xã Đại Tân, cả hai bên*	1.905	953	762
6	Khu tái định cư xã Đại Minh phục vụ dự án đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B			
6.1	*Đường quy hoạch rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)*	3.387	1.694	1.355
6.2	*Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)*	2.530	1.265	1.012
7	Đường giao thông nông thôn			
7.1	*Đường bê tông nông thôn trong xã từ 6m đến <=7m*	3.163	1.581	1.265
7.2	*Đường bê tông nông thôn trong xã >=5m*	1.775	888	710
7.3	*Đường bê tông nông thôn trong xã <5m >=4m*	1.538	769	615
7.4	*Đường bê tông nông thôn trong xã >=3m*	1.302	651	521
7.5	*Đường bê tông nông thôn trong xã <3m >=2m*	947	474	379

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.6	*Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường*	762	381	305
7.7	*Đường quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã - Đường BTXM rộng 5m có lề rộng từ 1,5m - 2m cả hai bên*	2.875	1.438	1.150
7.8	*Đường quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã - Đường BTXM rộng 5m không lề*	2.190	1.095	876
7.9	*Đường giáp phía Tây chợ Gia Cốc*	3.163	1.581	1.265
7.10	*Đường giáp phía Nam, phía Đông chợ Gia Cốc*	3.163	1.581	1.265
7.11	*Khu vực tiếp giáp chợ Phường Đông*	4.065	2.033	1.626

67. Xã Xuân Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đường Quốc lộ 1A			
1.1	*Đoạn từ địa giới Nam Phước - Xuân Phú đến hết ngã tư đường ĐH 14 giáp nhà đất ông Chư*	6.488	3.244	2.595
1.2	*Đoạn từ nhà đất ông Chư đến hết khu phố chợ (cống Hai)*	7.307	3.654	2.923
1.3	*Từ cống Hai (đất nhà ông Sang) đến hết trường Trung học cơ sở Quế Xuân*	5.471	2.736	2.188
1.4	*Đoạn từ tiếp giáp trường Trung học cơ sở Quế Xuân đến cầu Phú Phong*	4.699	2.350	1.880
1.5	*Đoạn từ giáp cầu Phú Phong đến hết khu dân cư (đất ông Dũng)*	3.862	1.931	1.545
1.6	*Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến giáp cây xăng Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn*	3.399	1.700	1.360
1.7	*Đoạn từ giáp cây xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn đến giáp đường ĐH3*	6.437	3.219	2.575
2	Đường Phan Châu Trinh (01) - Quốc lộ 1A			
2.1	*Đoạn giáp đường ĐH 3 đến phía Bắc kênh thuỷ lợi*	7.802	3.901	3.121
2.2	*Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An (mới) (phía Đông) và Nút G4 ngã ba nhà ông Lương Văn Nho (phía Tây)*	10.000	5.000	4.000
2.3	*Đoạn từ phía Nam cầu Hương An (mới) đến giáp địa giới xã Thăng Bình*	9.123	4.562	3.649

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đường Quang Trung - Quốc lộ 1A cũ			
	Đoạn từ Nút G4 (nhà ông Lương Văn Nho) đến giáp Quốc lộ 1A mới (nút G3 hết đất nhà ông Đặng Đức Dũng)	9.968	4.984	3.987
4	Đường Lê Duẩn (ĐT 611)			
4.1	*Đoạn từ tiếp giáp đường Quang Trung đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây)*	7.082	3.541	2.833
4.2	*Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây) đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung*	5.241	2.620	2.096
5	Đường Lê Ưng			
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	7.016	3.508	2.806
6	Đường Lê A			
	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) - (từ đất nhà bà Thanh, bà Đến) đến giáp đường bê tông (đất nhà ông Hồng Anh)	1.245	623	498
7	Đường Trần Phú			
7.1	*Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Hà Đông*	10.633	5.316	4.253
7.2	*Đoạn từ đường Hà Đông đến giáp ngã ba trường Mẫu giáo Hương An*	9.815	4.908	3.926
8	Đường Hà Đông			
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	8.588	4.294	3.435
9	Đường Tố Hữu			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ giáp đường Hà Đông đến giáp đường Hoàng Diệu	8.069	4.035	3.228
10	Đường Hoàng Diệu			
	Từ giáp đường Lê Ưng đến giáp ngã ba đường Trần Phú (Trường Mẫu giáo Hương An)	8.321	4.161	3.328
11	Đường Lê Quý Đôn			
11.1	*Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Phát*	2.820	1.410	1.128
11.2	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Phát đến giáp Khu TĐC Thôn 5 (Nhà bà Thúy)*	2.630	1.315	1.052
12	Đường Võ Thị Sáu			
	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến ngã ba đường ven bao KCN	2.104	1.052	842
13	Đường Võ Chí Công			
13.1	*Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phan Sáu (phía Bắc), ông Phan Văn Thường (phía Nam) đến giáp đường bê tông vào xóm ông Điệp*	5.014	2.507	2.006
13.2	*Đoạn từ đường bê tông vào xóm ông Điệp đến hết đất nhà ông Dành*	4.387	2.194	1.755
13.3	*Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Nguyện đến giáp tường rào phía bắc sân vận động Xuân Phú (Hương An)*	2.611	1.306	1.044
14	Đường Trần Quốc Toản			
14.1	*Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Tấn đến hết Nhà thờ tộc Võ*	1.365	682	546

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.2	*Từ Nhà thờ tộc Võ đến giáp thôn Đồng Tràm Tây*	1.214	607	485
15	Đường Trần Cao Vân			
	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Bản đến giáp ngã ba đường Lê Thiệt (ĐH 04.QS)	2.294	1.147	918
16	Đường Lý Thường Kiệt			
	Đoạn từ giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m đến ngã ba đất nhà ông Huỳnh Một	2.294	1.147	918
17	Đường Trần Quang Diệu			
	Đoạn từ giáp ngã ba lô số 20 thuộc CL19 đến giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m	2.294	1.147	918
18	Đường Đoàn Xuân Trinh			
	Đoạn từ ngã ba Nhà thờ Tộc Nguyễn đến ngã ba nhà ông Cường	2.256	1.128	902
19	Đường Trần Hưng Đạo			
	Đoạn từ giáp đường dẫn cầu mới Hương An đến giáp đất nhà bà Mới	3.792	1.896	1.517
20	Đường Ngô Quyền			
	Đoạn từ giáp cà phê Trúc Lan Viên đến giáp cuối kè sông Ly	4.550	2.275	1.820
21	Đường Ngô Tuận			
21.1	*Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)*	4.112	2.056	1.645
21.2	*Đoạn từ đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây) đến hết đất nhà ông Sinh (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)*	3.594	1.797	1.438

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.3	*Đoạn còn lại đến kênh thuỷ lợi (giáp đường Trần Quốc Toản)*	2.069	1.034	828
22	Đường Trưng Nữ Vương			
22.1	*Đoạn từ giáp đường Võ Chí Công (ven bao) đến nhà văn hóa tổ dân phố Yên Lư*	1.011	506	404
22.2	*Đoạn còn lại đến cuối tuyến*	859	430	344
23	Đường ĐH 14.QS			
23.1	*Đoạn từ Quốc lộ 1A (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến cống kênh thuỷ lợi (khu dân cư Bà Rén - Cây Kết)*	5.049	2.524	2.020
23.2	*Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén -Cây Kết) đến giáp đường bê tông nội đồng (kề cổng làng thôn Xuân Phú)*	1.778	889	711
23.3	*Đoạn từ đường bê tông nội đồng đến cầu bàu Vàng (trừ Khu dân cư Bà Nghi)*	1.147	574	459
23.4	*Khu dân cư Bà Nghi*	3.442	1.721	1.377
23.5	*Đoạn từ cầu bàu Vàng đến cống TF4 đến nghĩa trang Liệt sĩ*	765	382	306
23.6	*Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ đến hết ngã tư đất nhà đất Lý Phụng*	765	382	306
23.7	*Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến cuối tuyến (đường sắt)*	956	478	383
24	Đường ĐH 01.QS			
24.1	*Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cầu Hợi*	3.221	1.610	1.288
24.2	*Từ cầu Hợi đến ngõ ba Vũng Tỉnh*	2.161	1.080	864
24.3	*Từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Cống 3 Cả (Khu TT xã)*	2.691	1.345	1.076

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.4	*Đoạn từ Cống 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh*	1.631	815	652
24.5	*Từ kênh Phú Ninh đến đường sắt*	816	408	326
24.6	*Từ đường sắt đến giáp xã Quế Sơn Trung*	610	305	244
25	Đường ĐH 13.QS			
25.1	*Đoạn tiếp giáp ĐH 14.QS - Đoạn từ cống TF4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Lâm đến cầu Bàu Gia*	775	388	310
25.2	*Đoạn từ giáp ĐH 14 đến cầu Bàu Gia*	877	438	351
25.3	*Đoạn từ cầu Bàu Gia đến cống 9 Nam*	1.363	681	545
25.4	*Đoạn từ cống 9 Nam đến giáp đất nhà ông Trần Hữu Phức*	1.038	519	415
26	ĐH 02.QS - Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn Phương Nghệ			
26.1	*Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường tiểu học Quế Phú*	3.654	1.827	1.462
26.2	*Từ trường tiểu học Quế Phú đến giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa)*	1.591	796	636
26.3	*Từ giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa) đến cầu gò Da*	842	421	337
26.4	*Từ cầu gò Da đến giáp kênh và đến giáp ĐH 01.QS*	655	328	262
27	ĐH 02.QS - Đường từ Mộc Bài đi thôn Trà Đình 2			
27.1	*Từ Quốc lộ 1A đến hết trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây)*	1.428	714	571

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.2	*Từ trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây) đến cầu Bờ Hàn*	924	462	370
27.3	*Từ cầu Bờ Hàn đến đường dẫn đến cầu Trà Đình*	624	312	250
28	Đường ĐH; ĐH 3.QS - Từ Quốc lộ 1A đi thôn Hương Quế Nam			
28.1	*Từ Quốc lộ 1A đến Cống Bà Xụt (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)*	4.885	2.443	1.954
28.2	*Từ Cống bà Xụt đến cầu Thiều (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)*	2.998	1.499	1.199
28.3	*Từ Cầu Thiều đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung*	1.940	970	776
29	Đường Hùng Vương - ĐH 04.QS			
29.1	*Từ đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Hoa (phía Tây) và hết đất nhà ông Huấn (phía Đông)*	3.712	1.856	1.485
29.2	*Từ đất nhà bà Hoa (phía Tây) và đất nhà ông Huấn (phía Đông) đến giáp Nút G18 (Ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công)*	2.950	1.475	1.180
30	Đường Vũ Trọng Hoàng - ĐH 04.QS			
30.1	*Từ giáp Nút G18 (Từ ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công) đến cầu Chẩn*	1.346	673	539
30.2	*Từ cầu Chẩn đến hết cầu Tiền Hiền*	1.320	660	528
30.3	*Từ cầu Tiền Hiền đến hết tuyến*	1.139	570	456

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31	Đường Lê Thiệt - ĐH 04.QS			
	Đoạn từ đất nhà ông Tám tổ dân phố Hương Yên đi xã Thăng An	1.112	556	445
32	Đường ĐH 30.QS			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu An Phú	731	365	292
33	Đường ĐH 30 - Đường Đồng Phước Huyến			
	Từ cầu An Phú đến đất nhà ông Thuấn, ông Quý	1.112	556	445
34	Các đoạn rẽ với đường Quốc lộ 1A			
34.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (từ đất nhà ông Phạm Thạnh) đến hết đất nhà ông Huỳnh Dần*	3.034	1.517	1.213
34.2	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khải (chợ cũ)*	2.275	1.138	910
34.3	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Trình+HTX) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Tuận)*	1.517	758	607
34.4	*Đoạn từ đất nhà ông Quảng (bên ông Khải) đến hết đất nhà ông Linh (bên ông Huỳnh Dần) đường ngang của 2 tuyến trên*	1.820	910	728
34.5	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc*	5.006	2.503	2.002
34.6	*Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Chúc đến hết đất nhà ông Thành (ngã ba)*	4.778	2.389	1.911
34.7	*Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Thành đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)*	3.015	1.507	1.206
34.8	*Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã ba Cây Kết (thôn Bà Rén)*	1.650	825	660

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.9	*Đoạn từ đất nhà ông 4 Bằng (ngã ba) đến hết đất nhà ông Lưu Văn Khách*	2.275	1.138	910
34.10	*Đoạn từ đất nhà bà Nên đến hết đất nhà bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)*	4.778	2.389	1.911
34.11	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 9 Hiểu) đến hết đất nhà ông Huấn (phía bắc chợ Bà Rén)*	4.778	2.389	1.911
34.12	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Huấn (đối diện nhà đất bà Biểu) đến hết đất nhà ông Hồng*	2.730	1.365	1.092
34.13	*Đoạn từ đất nhà ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến hết đất nhà bà Một - giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)*	1.707	853	683
34.14	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lương Văn Hiến - Phú Trang) đến hết khu TDTT trường THCS Quế Xuân*	1.429	715	572
34.15	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh*	888	444	355
34.16	*Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan*	765	383	306
34.17	*Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn*	591	296	236
34.18	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Tuấn) đến hết cống chui đường cầu Bà Rén mới*	2.010	1.005	804
34.19	*Đoạn từ cống chui cầu Bà Rén mới đến hết đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phù Sa*	1.328	664	531
34.20	*Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết đất nhà ông Thìn*	824	412	330
35	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1A và đường giao thông ĐX			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.1	*Đoạn từ nhà đất Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ*	853	427	341
35.2	*Đoạn từ Cổng chào Thôn Phú Vĩnh đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)*	569	285	228
36	Các đường rẽ đường ĐH01			
36.1	*Đoạn từ đường ĐH 01 (cầu Hợi) đến nhà ông Thuỷ đến giáp đường giao thông ĐH 01 (nhà ông Quế)*	617	308	247
36.2	*Đoạn từ đường ĐH 01 (nhà bà Nhàn) đến ngã ba (hết nhà ông Phạm Rân)*	617	308	247
36.3	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Quảng) đến ngã ba bà hai Sang đến giáp đường ĐH 13.QS*	1.043	521	417
36.4	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Sơn) đến ngã ba đất nhà ông Lý*	853	427	341
36.5	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (Trường Mẫu giáo (cũ)) đến giáp ngã ba đường bê tông gần nhà thờ tộc Nguyễn*	853	427	341
36.6	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Hiếu) đến hết đất nhà ông Sen*	853	427	341
36.7	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Hoa) đến ngõ 4 (lò vôi cũ)*	853	427	341
36.8	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Năm) đến giáp ngã ba đất nhà bà Tô*	853	427	341
36.9	*Các đoạn còn lại trong đoạn từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Cống 3 Cả*	796	398	319

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37	Các đường rẽ của tuyến đường ĐH 14.QS (từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trương Hồng Chư)) đến nghĩa trang liệt sỹ			
37.1	*Từ ngã tư đường nhà ông Cơ đến nhà ông Lữ (ngã ba đường)*	948	474	379
37.2	*Đoạn từ đất nhà ông Lưu Văn Khách đến hết đất nhà ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dưỡng Mông Đông)*	758	379	303
37.3	*Đoạn từ đất nhà ông Hiền đến giáp cống bà Phò - giáp đường ĐX, (thôn Dưỡng Mông Tây)*	682	341	273
37.4	*Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú*	518	259	207
37.5	*Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến đất nhà ông Nguyễn Công Ky, thôn Xuân Phú*	617	308	247
37.6	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú (cũ)) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân*	740	370	296
37.7	*Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến đất nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cống đường bê tông Xuân Phú Dưỡng Mông Đông)*	740	370	296
37.8	*Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết đất nhà ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân*	484	242	194

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.9	*Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (ông Nguyễn Ngọc Châu) đến giáp xã Duy Trung*	888	444	355
38	Đường xã (ĐX)			
38.1	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cống chui đường cầu Bà Rén mới*	1.183	592	473
38.2	*Đoạn từ cống chui đường cầu Bà Rén mới đến cuối tuyến (nhà ông Ánh)*	1.164	582	466
38.3	*Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (chợ Heo) đến hết đất nhà ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)*	2.086	1.043	834
38.4	*Đoạn từ đất nhà ông Lê Thao (thôn Dưỡng Mông Đông) đến hết đất nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)*	1.138	569	455
38.5	*Đoạn từ cống nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Xuyên*	587	294	235
38.6	*Đoạn từ đất nhà ông Linh đến hết đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới)*	1.502	751	601
38.7	*Đoạn từ đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới) đến hết đất nhà ông Lưu Đức (thôn Thạnh Mỹ)*	910	455	364
38.8	*Đoạn từ đất nhà ông Lưu Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ)*	569	285	228
38.9	*Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lệ (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)*	493	247	197
38.10	*Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến hết đất nhà bà Nghệ (thôn Phù Sa)*	493	247	197

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38.11	*Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà Bảy Xạ) đến giáp đường ĐH 3.QS*	1.043	521	417
38.12	*Đoạn từ giáp đường Trần Quốc Toản (Hương An cũ) đến cuối tuyến (hết đất ông Nhì, ông Dũng - ĐX 1)*	873	436	349
38.13	*Đoạn từ Quốc lộ 1A (Trường Nguyễn Văn Cừ) đến giáp tuyến đường ĐH 3*	1.043	521	417
38.14	*Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH 02.QS (ông Lê Quang Xuyên) đến hết đất máy gạo ông Võ Ngọc Hoàng*	543	271	217
38.15	*Đoạn từ đất nhà đất chín Nông đến giáp ngã tư đất nhà ông Dũng*	853	427	341
38.16	*Tuyến đường kênh Phú Ninh - Từ địa bàn xã Xuân Phú đến giáp xã Duy Xuyên*	512	256	205
39	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX			
39.1	*Đoạn Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa) đến đất nhà ông Phan Thú và đến hết đất nhà ông 5 Xuân*	493	247	197
39.2	*Tuyến từ đường ĐX (trước nhà ông Phạm Đình Hai) đến hết 08 lô đất ở quy hoạch khu tái định cư cầu Bà Rén*	1.725	863	690
40	Khu phố chợ Bà Rén mới			
40.1	*Đường 18,5m (4m-10,5m-4m) - Đường trục chính vào chợ*	14.747	7.373	5.899
40.2	*Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy trước và đối diện cổng chợ, gồm các lô: từ 1.21 đến 1.27, từ 2.22 đến 2.28*	15.459	7.730	6.184

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.3	*Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy sau lưng chợ và đối diện chợ, gồm các lô: từ 3.1 đến 3.8, từ 4.1 đến 4.8*	12.823	6.411	5.129
40.4	*Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy trước chợ, nhưng không đối diện chợ, gồm các lô: từ 1.9 đến 1.14*	12.182	6.091	4.873
40.5	*Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy sau chợ, gồm các lô: từ 3.9 đến 3.19*	10.911	5.455	4.364
40.6	*Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi vào chợ, nằm dãy trong cùng, gồm các lô: 5.1 và 5.21*	9.637	4.819	3.855
40.7	*Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - có lối đi vào mặt sau chợ, nằm song song với đường 15m (lối đi bên hông chợ) và đường nằm giữa 02 thửa đất 7-19 và 8-1, gồm các lô: từ 3.20 đến 3.30, từ 4.9 đến 4.19 và lô 7.19, lô 8.1*	9.586	4.793	3.834
40.8	*Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - nằm dãy ngang, nằm trong cùng dự án, gồm các lô: từ 5.2 đến 5.19 và các lô 4.30, 8.8, 5.20, 9.1*	10.004	5.002	4.001
40.9	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) gồm các lô: từ 5.22 đến 5.39*	8.167	4.084	3.267
40.10	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc cuối dự án, gồm các lô: từ 9.2 đến 9.8 và lô 5.40*	8.628	4.314	3.451
40.11	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng không gần chợ, gồm các lô: từ 4.20 đến 4.29, từ 8.2 đến 8.7*	9.551	4.776	3.820

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.12	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng gần chợ, gồm các lô: từ 7.14 đến 7.18*	10.418	5.209	4.167
40.13	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc đối diện chợ, gồm các lô: từ 7.1 đến 7.13*	12.182	6.091	4.873
40.14	*Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc, lối đi vào dự án, gồm các lô: từ 2.15 đến 2.20, từ 6.1 đến 6.4*	11.540	5.770	4.616
40.15	*Đường 10,5m (3m - 7,5m - vệt cây xanh) - Đường song song với đường Quốc lộ 1A, cách Quốc lộ 1A bởi dải phân cách vệt cây xanh.*	14.025	7.013	5.610
41	Khu dân cư Bà Rén (Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m))			
41.1	*CL1 - Từ lô 1 đến lô 8; CL2 - Từ lô 7 đến lô 11; CL3 - Từ lô 01 đến lô 7; CL4 - Từ lô 01 đến lô 7; CL6 - Lô 02 đến lô 14; CL7 - Lô 02 đến lô 10 và từ lô 12 đến lô 20; CL8 - Lô 02 đến lô 08*	7.293	3.647	2.917
41.2	*CL1 - Lô 9; CL2 - Lô 6*	7.003	3.502	2.801
41.3	*CL2 - Từ lô 1 đến lô 5; CL8 - Lô 09*	6.821	3.411	2.728
41.4	*CL2 - Từ lô 12 đến lô 13*	7.153	3.577	2.861
41.5	*CL2 - Lô 14; CL5 - Lô 01;*	6.725	3.363	2.690
41.6	*CL4 - Từ lô 09 đến lô 15; CL5 - Lô 02 đến lô 03; TĐC 5 - Lô 1 đến lô 4*	7.968	3.984	3.187
42	Khu dân cư Bà Rén - Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m)			
42.1	*CL3 - Lô 8; CL6 - Lô 01;*	8.439	4.220	3.376
42.2	*CL4 - Lô 8; CL7 - Lô 01; Lô 11*	8.908	4.454	3.563
42.3	*CL4 - Lô 16;*	9.297	4.648	3.719

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.4	*CL8 - Lô 01; TĐC5 - Lô 5;*	8.983	4.491	3.593
42.5	*CL8 - Lô 10*	8.786	4.393	3.514
43	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân I (cũ)			
43.1	*Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)*	7.078	3.539	2.831
43.2	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	7.271	3.636	2.908
43.3	*Đường 13m (3m-7,0m-3m)*	8.036	4.018	3.214
43.4	*Đường có mặt cắt 4-4 (3m-5,5m-vỉa hè trái thay đổi)*	8.271	4.136	3.308
44	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Phú (cũ)			
44.1	*Đường 9m (3m-5,5m-0,5m)*	5.446	2.723	2.179
44.2	*Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)*	5.481	2.741	2.193
44.3	*Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)*	5.625	2.813	2.250
45	KDC TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Hương An (cũ)			
45.1	*Đường 10m (3m-5,5m-1,5m)*	6.610	3.305	2.644
45.2	*Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)*	7.081	3.540	2.832
45.3	*Đường 20m (3m - 5,5m -3m - 5,5m -3m)*	7.514	3.757	3.006
45.4	*Đường 21m (5,25m - 10,5m - 5,25m)*	6.436	3.218	2.574
46	Khu dân cư chỉnh trang - Các tuyến đường trong Khu dân cư Yên Lư			
46.1	*Từ lô 24-27*	1.650	825	660
46.2	*Từ lô 27-33*	1.512	756	605
46.3	*Từ lô 33-37*	1.473	736	589

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
46.4	*Từ lô 38-46*	1.395	698	558
46.5	*Khu B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)*	2.104	1.052	842
46.6	*Khu B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)*	2.104	1.052	842
46.7	*Khu B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)*	2.010	1.005	804
46.8	*Khu B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)*	2.010	1.005	804
46.9	*Khu B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)*	1.517	758	607
47	Khu dân cư Bầu Đốc	2.637	1.318	1.055
48	Đường từ nút G18 đến giáp KCN Đông Quế Sơn			
48.1	*Tuyến đường thâm nhập nhựa có mặt cắt rộng 13,5m từ Nút G31 đi Nút G32 (Khu OCL8 + OCL9)*	2.502	1.251	1.001
49	Đường GTNT			
49.1	*Đoạn từ kênh thủy lợi (sau nhà bà Nguyễn Thị Ngoạn) đến đất nhà ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh*	493	247	197

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.2	*Đoạn từ nhà ông Lê Được đến nhà đất bà Nguyễn Thị Điểm rẽ theo sân vận động Vườn Chuyên đến giáp Đường ĐX*	587	294	235
49.3	*Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Công Ky đến hết đất nhà ông Nguyễn Lọc*	516	258	206
49.4	*Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dưỡng Xuân*	516	258	206
49.5	*Đoạn từ đất nhà bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến giáp đất nhà bà Yến*	543	271	217
49.6	*Đoạn từ nhà đất ông Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Tuần (thôn Bà Rén)*	569	285	228
49.7	*Đoạn từ nhà đất ông Tuần đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vườn cũ ông Từ Viết Nhật (thôn Dưỡng Mông Đông)*	543	271	217
49.8	*Đoạn từ ngã ba nhà bà Xuân (giáp đường ông Lê Được đến bà Điểm) đến đường ĐX 1 (nhà ông Nguyễn Nga)*	587	294	235
49.9	*Đoạn từ quán ông Vui đến đất nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống đất nhà ông Chín (giáp mương thủy lợi)*	680	340	272
49.10	*Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thận đến giáp trục đường ĐX của xã Duy Nghĩa*	1.183	592	473
49.11	*Đoạn từ thổ cư ông Trần Tài thôn Mộc Bài đến giáp đường ĐH 2.QS*	569	285	228

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.12	*Đoạn từ tiếp giáp ĐH 02.QS (ông Trương Quang Hùng, cầu Gò Da) đến kênh Phú Ninh*	569	285	228
49.13	*Đường giáp ĐH 4.QS đến ngõ ông Lào đi xã Thăng An*	1.139	570	456
49.14	*Đoạn giáp Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Lãng) đến giáp ĐH 02.QS*	2.275	1.138	910
49.15	*Đoạn từ Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Tạ) đến giáp đất nhà bà Yến*	1.612	806	645
49.16	*Đoạn từ tiếp giáp ĐH 03.QS (hết nhà đất ông Võ Hữu Thạnh) đến giáp ĐH 2.QS (đất nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phương Nghệ (cơ sở 2))*	569	285	228
49.17	*Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh*	569	285	228
49.18	*Đoạn từ ĐH4 ngõ Huỳnh Thạnh đến ngõ 7 Chư*	1.000	500	400
49.19	*Đoạn từ nhà ông Ánh (thôn Thạnh Hòa) đến giáp xã Duy Nghĩa*	930	465	372
49.20	*Đoạn từ nhà bà Đinh Thị Bé thôn Thạnh Hòa (ngã tư) đến giáp xã Duy Nghĩa*	815	408	326
50	Chợ cũ Hương An			
50.1	*Đoạn tiếp giáp Đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) từ đất nhà bà Quý đến hết đất nhà ông Lịnh và từ đất nhà ông Chẽ đến hết đất nhà ông Đổng*	5.562	2.781	2.225
50.2	*Đoạn từ đất nhà ông Lịnh đến hết đất nhà ông Vinh và từ đất nhà ông Đổng đến đất nhà ông 7 Sơn phía Bắc*	4.677	2.338	1.871
50.3	*Đoạn từ hết đất nhà ông 7 Sơn đến hết đất nhà bà Nga*	3.337	1.668	1.335

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
50.4	*Những đất nhà không tiếp giáp chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiếp giáp với chợ 25m*	2.022	1.011	809
50.5	*Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m*	1.340	670	536
51	Các tuyến đường khác khu vực Hương An (cũ)			
51.1	*Đoạn từ giáp đường Quang Trung (Quốc lộ 1A) đến hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc*	2.502	1.251	1.001
51.2	*Đoạn từ hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc đến hết đất nhà ông Phạm Hòa (phía Bắc) và đất nhà ông Trường (phía tây)*	2.022	1.011	809
51.3	*Đoạn ngang từ đường Lê Duẩn (ĐT 611) (từ đất nhà ông Huỳnh Định và Châu Nhiều) đến giáp ngã tư đường bê tông (hết đất nhà bà Thí, bà Tam)*	2.502	1.251	1.001
51.4	*Đoạn từ ngã tư đường bê tông (từ đất nhà bà Thí, bà Tam) đến hết đất nhà ông Trị và ông Trung*	2.022	1.011	809
51.5	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Á đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly*	2.275	1.138	910
51.6	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáo, bà Xứng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp ngõ 6 Bình*	2.022	1.011	809
51.7	*Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáp đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly*	2.502	1.251	1.001
51.8	*Đoạn từ giáp đất nhà bà Năm, ông Dũng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly*	2.502	1.251	1.001

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51.9	*Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A - từ đất nhà ông Chức, ông Khánh đến giáp đường bê tông đất nhà ông Điềm, ông Hùng)*	1.011	506	404
51.10	*Đường Trung Hòa (từ cuối thổ cư ông Hòe đến hết thổ cư ông Đinh Văn Châu tổ dân phố Hương Yên)*	888	444	355
51.11	*Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên*	885	442	354
51.12	*Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m*	854	427	342
51.13	*Các vị trí còn lại ngoài quy định trên*	794	397	317
52	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên			
52.1	*Đường bê tông rộng từ 3m trở lên*	523	262	209
52.2	*Đường bê tông từ 2m đến dưới 3m*	451	226	181
52.3	*Các vị trí còn lại ngoài quy định trên*	420	210	168

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
I	**Phường An Hải**					
1	Khu dân cư Phúc Lộc Viên	Đường 7,5m		48.390	29.030	24.200
2	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu	Đường 7,5m		89.960	53.980	44.980
		Đường 10,5m		93.380	56.030	46.690
3	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn	Đường 10,5m		70.260	42.160	35.130
4	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn phường An Hải	Đường 7,5m		47.140	28.280	23.570
5	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng	Đường 7,5m		57.570	34.540	28.790
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc cũ	Đường 3,5m		24.080	14.450	12.040
		Đường 5,5m		28.390	17.030	14.200
		Đường 7,5m		32.480	19.490	16.240
		Đường 10,5m		37.950	22.770	18.980
		Đường 15m		46.410	27.850	23.210
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây cũ, An Hải Đông cũ và Phước Mỹ cũ	Đường 3,5m		26.250	15.750	13.130
		Đường 5,5m		35.950	21.570	17.980
		Đường 7,5m		42.650	25.590	21.330
		Đường 10,5m		51.960	31.180	25.980
		Đường 15m		58.830	35.300	29.420
II	**Phường An Khê**					
1	Khu dân cư 223 Trường Chinh	Đường 5,5m		32.210	19.330	16.110
		Đường 10,5m		51.520	30.910	25.760
2	Khu dân cư Phần Lăng giai đoạn 2, Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa	Đường 5,5m		31.600	18.960	15.800
		Đường 7,5m		37.760	22.660	18.880
3	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê			26.440	15.860	13.220
4	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5	Đường 5m		9.400	5.640	4.700
		Đường 5,5m		9.890	5.930	4.950
		Đường 7,5m		14.210	8.530	7.110
		Đường 10,5m		18.200	10.920	9.100
		Đường 15m		20.450	12.270	10.230
5	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		10.600	6.360	5.300
		Đường 7,5m		13.260	7.960	6.630
		Đường 10,5m		17.270	10.360	8.640
6	Khu dân cư Phước Lý mở rộng	Đường 5,5m		11.090	6.650	5.550
		Đường 7,5m		16.480	9.890	8.240
		Đường 10,5m		21.160	12.700	10.580
7	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2	Đường 3,75m		13.250	7.950	6.630
		Đường 10,5m		22.430	13.460	11.220
8	Khu dân cư Hòa Phát 3	Đường 5,5m		17.940	10.760	8.970
9	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			10.290	6.170	5.150
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát cũ	Đường 5,5m		9.640	5.780	4.820
		Đường 7,5m		11.150	6.690	5.580
		Đường 10,5m		13.090	7.850	6.550

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
III	**Phường Cẩm Lệ**					
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông cũ	Đường 3,5m		12.170	7.300	6.090
		Đường 5,5m		13.520	8.110	6.760
2	Khu Đảo nổi	Đường 3,5m		16.650	9.990	8.330
		Đường 5,5m		20.110	12.070	10.060
		Đường 7,5m		24.350	14.610	12.180
		Đường 10,5m		30.100	18.060	15.050
		Đường 15m		35.970	21.580	17.990
3	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu	Đường 5,5m		11.640	6.980	5.820
4	Đường từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	Đường 7,5m		26.600	15.960	13.300
5	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường	Đường 5,5m		22.840	13.700	11.420
6	Khu dân cư mới phường Khuê Trung cũ	Đường 3,5m		16.800	10.080	8.400
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây cũ	Đường 5,5m		5.310	3.190	2.660
		Đường 7,5m		7.100	4.260	3.550
		Đường 10,5m		9.940	5.960	4.970
IV	**Phường Hải Châu**					
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ	Đường 5,5m		61.350	36.810	30.680
2	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp	Đường 5,5m		36.530	21.920	18.270
3	Đường 7,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			41.880	25.130	20.940
4	Đường 10,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			47.980	28.790	23.990
5	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường Hải Châu (Khu 29ha)	Đường 5,5m		52.940	31.760	26.470
		Đường 7m		55.970	33.580	27.990
		Đường 7,5m		57.300	34.380	28.650
		Đường 9m		59.350	35.610	29.680
		Đường 9,5m		61.070	36.640	30.540
		Đường 10m		63.390	38.030	31.700
		Đường 10,5m		65.280	39.170	32.640
		Đường 11,25m		70.150	42.090	35.080
		Đường 14m		78.120	46.870	39.060
V	**Phường Hải Vân**					
1	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside và Khu đô thị Thủy Tú	Đường 5,5m		10.180	6.110	5.090
		Đường 7,5m		11.550	6.930	5.780
		Đường 10,5m		12.430	7.460	6.220
		Đường 15m		13.960	8.380	6.980
2	Khu TĐC Hòa Hiệp 2, 3, 4 và Các khu dân cư phía Bắc đường số 5	Đường 5,5m		9.190	5.510	4.600
		Đường 7,5m		11.270	6.760	5.640
		Đường 10,5m		14.570	8.740	7.290
		Đường 15m		17.800	10.680	8.900
3	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	Đường 3,5m		710	430	360
		Đường 5,5m		780	470	390
4	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc	Đường 5,5m		790	470	400
		Đường 7,5m		820	490	410
5	Khu TĐC Tà Lang Giàn Bí	Đường 5,5m		790	470	400
		Đường 7,5m		820	490	410

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
6	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam cũ	Đường 3,5m		8.630	5.180	4.320
		Đường 5,5m		10.650	6.390	5.330
		Đường 7,5m		11.230	6.740	5.620
		Đường 10,5m		13.760	8.260	6.880
		Đường 15m		16.830	10.100	8.420
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc cũ	Đường 3,5m		6.640	3.980	3.320
		Đường 5,5m		7.290	4.370	3.650
		Đường 7,5m		8.120	4.870	4.060
		Đường 10,5m		9.140	5.480	4.570
		Đường 15m		10.770	6.460	5.390
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m		10.000	6.000	5.000
		Đường 7,5m		10.940	6.560	5.470
		Đường 10,5m		12.390	7.430	6.200
		Đường 15m		13.660	8.200	6.830
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m		6.960	4.180	3.480
		Đường 7,5m		7.860	4.720	3.930
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		7.450	4.470	3.730
		Đường 7,5m		8.880	5.330	4.440
11	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m		6.990	4.190	3.500
		Đường 7,5m		7.920	4.750	3.960
13	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phó Nam			2.960	1.780	1.480
VI	**Phường Hòa Cường**					
1	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường	Đường 5,5m		42.310	25.390	21.160
		Đường 7,5m		48.640	29.180	24.320
		Đường 10,5m		65.120	39.070	32.560
		Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)		106.420	63.850	53.210
		Đường 31m x 2 làn (Phan Đăng Lưu nối dài)		137.740	82.640	68.870
2	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao			70.360	42.220	35.180
3	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long			69.770	41.860	34.890
4	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn			68.760	41.260	34.380
5	Khu sân bay Đà Nẵng	Đường 10,5m		57.940	34.760	28.970
		Đường 15m		65.990	39.590	33.000
VII	**Phường Hòa Khánh**					
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	Đường 3,5m		15.480	9.290	7.740
		Đường 5,5m		18.940	11.360	9.470
		Đường 7,5m		20.970	12.580	10.490
		Đường 10,5m		26.340	15.800	13.170
		Đường 15m		32.340	19.400	16.170
2	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 5, 6 và 7	Đường 5,5m		14.610	8.770	7.310
		Đường 7,5m		18.320	10.990	9.160
		Đường 10,5m		22.560	13.540	11.280
3	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 1 và 8	Đường 5,5m		15.560	9.340	7.780
		Đường 7,5m		19.070	11.440	9.540
		Đường 10,5m		23.310	13.990	11.660

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
4	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tưởng	Đường 5,5m		12.610	7.570	6.310
		Đường 7,5m		15.330	9.200	7.670
		Đường 10,5m		18.310	10.990	9.160
5	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		11.520	6.910	5.760
		Đường 7,5m		13.900	8.340	6.950
		Đường 10,5m		17.300	10.380	8.650
6	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Minh cũ	Đường 3,5m		14.020	8.410	7.010
		Đường 5,5m		17.070	10.240	8.540
		Đường 7,5m		20.350	12.210	10.180
		Đường 10,5m		25.240	15.140	12.620
		Đường 15m		30.740	18.440	15.370
7	Các khu dân cư Đà Sơn và Khánh Sơn	Đường 3,5m		6.470	3.880	3.240
		Đường 5,5m		7.120	4.270	3.560
		Đường 7,5m		7.900	4.740	3.950
		Đường 10,5m		8.920	5.350	4.460
		Đường 15m		10.460	6.280	5.230
8	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường	Đường 5,5m		4.140	2.480	2.070
		Đường 7,5m		4.940	2.960	2.470
		Đường 10,5m		5.690	3.410	2.850
9	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		3.600	2.160	1.800
		Đường 7,5m		4.350	2.610	2.180
		Đường 10,5m		5.080	3.050	2.540
10	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài	Đường 5,5m		3.970	2.380	1.990
		Đường 7,5m		4.650	2.790	2.330
11	Đường 10,5m từ ĐT.602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh			16.150	9.690	8.080
12	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logictics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh Hải Vân - Túy Loan)			5.280	3.170	2.640
13	Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh			3.530	2.120	1.770
14	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		1.920	1.150	960
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.460	880	730
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.280	770	640
		Đường rộng dưới 2m		1.100	660	550
15	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.720	1.030	860
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.430	860	720
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.220	730	610
		Đường rộng dưới 2m		980	590	490
16	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh	Đường 3,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 5,5m		9.770	5.860	4.890
		Đường 7,5m		12.060	7.240	6.030
		Đường 10,5m		14.560		
		Đường 15m		17.840	10.700	8.920
VIII	**Phường Hòa Xuân**					
1	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E1	Đường 5,5m		12.890	7.730	6.450
		Đường 7,5m		15.840	9.500	7.920
		Đường 10,5m		17.650	10.590	8.830
		Đường 15m		20.160	12.100	10.080

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
2	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E2	Đường 5,5m		12.140	7.280	6.070
		Đường 7,5m		14.620	8.770	7.310
		Đường 10,5m		16.390	9.830	8.200
		Đường 15m		18.620	11.170	9.310
3	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu D và Khu E2 mở rộng	Đường 5,5m		9.160	5.500	4.580
		Đường 7,5m		11.410	6.850	5.710
		Đường 10,5m		14.210	8.530	7.110
		Đường 15m		17.450	10.470	8.730
4	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu C	Đường 15m		29.370	17.620	14.690
5	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương	Đường 7,5m		23.180	13.910	11.590
		Đường 10,5m		25.510	15.310	12.760
		Đường 15m		29.730	17.840	14.870
		Đường 21m		34.890	20.930	17.450
6	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân	Đường 5,5m		20.980	12.590	10.490
		Đường 7,5m		24.390	14.630	12.200
		Đường 10,5m		27.110	16.270	13.560
		Đường 15m		30.530	18.320	15.270
		Đường 21m		36.680	22.010	18.340
7	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)	Đường 7,5m		15.200	9.120	7.600
8	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 5,5m		10.830	6.500	5.420
		Đường 7,5m		12.940	7.760	6.470
		Đường 10,5m		14.460	8.680	7.230
		Đường 15m		16.520	9.910	8.260
9	Khu tái định cư ĐT.605	Đường 5,5m		7.040	4.220	3.520
		Đường 7,5m		8.620	5.170	4.310
10	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT.605	Đường 5,5m		7.040	4.220	3.520
		Đường 7,5m		8.620	5.170	4.310
		Đường 10,5m		9.490	5.690	4.750
11	Khu dân cư Phong Nam	Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
		Đường 3,75m		5.490	3.290	2.750
		Đường 5,5m		6.660	4.000	3.330
		Đường 7,5m		8.140	4.880	4.070
12	Khu dân cư Phong Nam 2	Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
		Đường 3,75m		5.490	3.290	2.750
		Đường 5,5m		6.660	4.000	3.330
		Đường 7,5m		8.140	4.880	4.070
13	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 5,5m		9.930	5.960	4.970
		Đường 7,5m		11.610	6.970	5.810
		Đường 10,5m		13.260	7.960	6.630
		Đường 15m		15.100	9.060	7.550
14	Khu tái định cư Giáng Nam 2	Đường 3,5m		5.160	3.100	2.580
		Đường 3,75m		5.460	3.280	2.730
		Đường 7,5m		6.330	3.800	3.170
15	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam	Đường 5,5m		6.650	3.990	3.330
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
16	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng	Đường 5,5m		6.650	3.990	3.330
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
17	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam	Đường 5,5m		6.180	3.710	3.090
18	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng	Đường 5,5m		6.760	4.060	3.380
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
19	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường 5,5m		6.060	3.640	3.030
20	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu			10.600	6.360	5.300

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
21	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước cũ	QL.1A	Đình làng Quang Châu	7.280	4.370	3.640
22	Đường nhựa thôn Phong Nam			7.280	4.370	3.640
23	Đường chính thôn Đông Hòa	Đường QL.1A	Giáp Trường Lê Kim Lăng	3.910	2.350	1.960
24	Tuyến đường Quang Châu	Đường QL.1A	Đình làng Quang Châu	7.280	4.370	3.640
25	Các thôn thuộc xã Hòa Châu cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.020	1.810	1.510
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.070	1.240	1.040
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.710	1.030	860
		Đường rộng dưới 2m		1.460	880	730
26	Các thôn phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.510	2.110	1.760
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.620	1.570	1.310
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.100	1.260	1.050
		Đường rộng dưới 2m		1.910	1.150	960
27	Các thôn phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.110	1.870	1.560
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.360	1.420	1.180
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.000	1.200	1.000
		Đường rộng dưới 2m		1.690	1.010	850
IX	**Phường Liên Chiểu**					
1	Các khu dân cư Thanh Vinh	Đường 3,5m		6.470	3.880	3.240
		Đường 5,5m		7.120	4.270	3.560
		Đường 7,5m		7.900	4.740	3.950
		Đường 10,5m		8.920	5.350	4.460
		Đường 15m		10.460	6.280	5.230
2	Khu TĐC Hòa Liên 5	Đường 5,5m		8.940	5.360	4.470
		Đường 7,5m		9.820	5.890	4.910
3	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
		Đường 10,5m		12.700	7.620	6.350
4	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
		Đường 10,5m		12.700	7.620	6.350
		Đường 15m		14.870	8.920	7.440
5	Khu TĐC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2	Đường 5,5m		6.980	4.190	3.490
		Đường 7,5m		7.920	4.750	3.960
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500	1.500	1.250
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030	1.220	1.020
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740	1.040	870
		Đường rộng dưới 2m		1.410	850	710
7	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Liên Chiểu	Đường 3,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 5,5m		9.770	5.860	4.890
		Đường 7,5m		12.060	7.240	6.030
		Đường 10,5m		14.560	8.740	7.280
		Đường 15m		17.840	10.700	8.920
X	**Phường Ngũ Hành Sơn**					
1	Khu tái định cư Bá Tùng	Đường 5,5m		9.620	5.770	4.810
		Đường 7,5m		11.080	6.650	5.540
		Đường 10,5m		13.700	8.220	6.850
2	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	Đường 3,5m		8.290	4.970	4.150
		Đường 5,5m		9.060	5.440	4.530
		Đường 7,5m		10.700	6.420	5.350
		Đường 10,5m		13.460	8.080	6.730
		Đường 15,5m		15.480	9.290	7.740
3	Khu Đô thị Hòa Quý	Đường 5,5m		10.210	6.130	5.110
		Đường 7,5m		11.690	7.010	5.850

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
4	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò	Đường 7,5m		21.140	12.680	10.570
		Đường 10,5m		22.610	13.570	11.310
		Đường 15m		25.820	15.490	12.910
5	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam	Đường 5,5m		8.510	5.110	4.260
		Đường 7,5m		9.980	5.990	4.990
		Đường 10,5m		11.710	7.030	5.860
6	Khu TĐC Bình Kỳ	Đường 3,5m		7.530	4.520	3.770
		Đường 5,5m		7.920	4.750	3.960
		Đường 7,5m		9.440	5.660	4.720
		Đường 10,5m		13.460	8.080	6.730
7	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước	Đường 5,5m		14.040	8.420	7.020
		Đường 7,5m		17.030	10.220	8.520
		Đường 10,5m		21.070	12.640	10.540
		Đường 15m		24.230	14.540	12.120
8	Khu Đảo Kim Cương	Đường 7,5m		19.460	11.680	9.730
		Đường 10,5m		22.500	13.500	11.250
9	Khu Làng đá Mỹ nghệ	Đường 5,5m		9.740	5.840	4.870
		Đường 7,5m		11.860	7.120	5.930
		Đường 10,5m		13.480	8.090	6.740
10	Khu đô thị FPT	Đường 5,5m		16.590	9.950	8.300
		Đường 7,5m		19.080	11.450	9.540
		Đường 10,5m		21.260	12.760	10.630
		Đường 15m		29.340	17.600	14.670
11	Khu đô thị Phú Mỹ An	Đường 5,5m		15.350	9.210	7.680
		Đường 7,5m		17.930	10.760	8.970
		Đường 10,5m		20.100	12.060	10.050
		Đường 15m		22.740	13.640	11.370
12	Khu TĐC Đông Hải, Tân Trà	Đường 5,5m		21.460	12.880	10.730
		Đường 7,5m		27.550	16.530	13.780
		Đường 10,5m		32.420	19.450	16.210
13	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)	Đường 5,5m		26.120	15.670	13.060
		Đường 7,5m		32.060	19.240	16.030
		Đường 10,5m		39.260	23.560	19.630
14	Khu TĐC dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc	Đường 5,5m		23.040	13.820	11.520
		Đường 7,5m		26.900	16.140	13.450
		Đường 10,5m		31.020	18.610	15.510
15	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam	Đường 5,5m		31.530	18.920	15.770
16	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2	Đường 5,5m		18.930	11.360	9.470
		Đường 15m		34.510	20.710	17.260
17	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ	Đường 5,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 7,5m		10.200	6.120	5.100
		Đường 10,5m		13.040	7.820	6.520
		Đường 15m		15.280	9.170	7.640
18	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT	Đường 5,5m		13.310	7.990	6.660
		Đường 7,5m		17.250	10.350	8.630
		Đường 10,5m		21.340	12.800	10.670
		Đường 15m		26.080	15.650	13.040
19	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước			48.410	29.050	24.210
20	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà	Đường 5,5m		8.590	5.150	4.300
		Đường 7,5m		10.800	6.480	5.400
		Đường 10,5m		13.180	7.910	6.590
21	Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý - Đồng Nò về phía Đông (dự án Hoàng Trà)	Đường 5,5m		14.720	8.830	7.360
		Đường 7,5m		19.280	11.570	9.640
		Đường 10,5m		22.170	13.300	11.090
		Đường 15m		25.460	15.280	12.730

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
22	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân	Đường 5,5m		22.030	13.220	11.020
		Đường 7,5m		24.340	14.600	12.170
23	Khu dân cư Nhà máy cao su	Đường 5,5m		41.340	24.800	20.670
		Đường 7,5m		46.000	27.600	23.000
24	Khu dân cư Bùi Tá Hán	Đường 5,5m		17.860	10.720	8.930
25	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn	Đường 5,5m		24.780	14.870	12.390
		Đường 7,5m		28.280	16.970	14.140
		Đường 10,5m		32.680	19.610	16.340
		Đường 15m		40.370	24.220	20.190
26	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	Đường 3,5m		21.040	12.620	10.520
		Đường 5,5m		24.470	14.680	12.240
		Đường 7,5m		28.640	17.180	14.320
27	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ	Đường 5,5m		19.160	11.500	9.580
		Đường 7,5m		22.700	13.620	11.350
		Đường 10,5m		29.570	17.740	14.790
28	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán	Đường 5,5m		34.790	20.870	17.400
		Đường 15m		43.640	26.180	21.820
29	Khu dân cư số 02 Hồ Xuân Hương	Đường 5,5m		28.900	17.340	14.450
30	Khu dân cư dự án Saphia	Đường 7,5m		40.810	24.490	20.410
		Đường 10,5m		50.340	30.200	25.170
31	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Làng Đại học	Đường 5,5m		9.060	5.440	4.530
		Đường 7,5m		10.590	6.350	5.300
		Đường 10,5m		12.960	7.780	6.480
32	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	Đường 7,5m		52.210	31.330	26.110
33	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại			82.370	49.420	41.190
34	Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)			135.520	81.310	67.760
35	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An cũ	Đường 3,5m		32.340	19.400	16.170
		Đường 5,5m		38.130	22.880	19.070
		Đường 7,5m		44.130	26.480	22.070
		Đường 10,5m		51.840	31.100	25.920
		Đường 15m		60.580	36.350	30.290
36	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ cũ	Đường 3,5m		21.100	12.660	10.550
		Đường 5,5m		23.290	13.970	11.650
		Đường 7,5m		27.090	16.250	13.550
		Đường 10,5m		29.810	17.890	14.910
		Đường 15m		39.390	23.630	19.700
37	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải cũ	Đường 3,5m		8.370	5.020	4.190
		Đường 5,5m		8.790	5.270	4.400
		Đường 7,5m		10.950	6.570	5.480
		Đường 10,5m		13.130	7.880	6.570
		Đường 15m		16.020	9.610	8.010

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
38	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý cũ	Đường 3,5m		8.240	4.940	4.120
		Đường 5,5m		9.630	5.780	4.820
		Đường 7,5m		11.160	6.700	5.580
		Đường 10,5m		13.540	8.120	6.770
		Đường 15m		16.480	9.890	8.240
XI	**Phường Sơn Trà**					
1	Khu dân cư Marina Complex	Đường 5,5m		25.110	15.070	12.560
		Đường 7,5m		30.200	18.120	15.100
		Đường 10,5m		31.790	19.070	15.900
2	Khu dân cư Olalani	Đường 6 m		60.592	36.360	30.300
		Đường 7,5m		75.740	45.440	37.870
		Đường 10,5m		87.101	52.260	43.550
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Nại Hiên Đông cũ, Mân Thái cũ và Thọ Quang cũ (Trừ khu Olalani)	Đường 3,5m		15.960	9.580	7.980
		Đường 5,5m		17.560	10.540	8.780
		Đường 7,5m		20.830	12.500	10.420
		Đường 10,5m		27.940	16.760	13.970
XII	**Phường Thanh Khê**					
1	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận cũ, Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ	Đường 3,5m		38.370	23.020	19.190
		Đường 5,5m		43.020	25.810	21.510
		Đường 7,5m		55.830	33.500	27.920
		Đường 10,5m		76.930	46.160	38.470
2	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			30.660	18.400	15.330
3	Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tản Đà			77.900	46.740	38.950
4	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường phường Thanh Khê (Khu 29ha)	Đường 5,5m		52.940	31.760	26.470
		Đường 7m		55.970	33.580	27.990
		Đường 7,5m		57.300	34.380	28.650
		Đường 9m		59.350	35.610	29.680
		Đường 9,5m		61.070	36.640	30.540
		Đường 10m		63.390	38.030	31.700
		Đường 10,5m		65.280	39.170	32.640
		Đường 11,25m		70.150	42.090	35.080
		Đường 14m		78.120	46.870	39.060
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các phường Thanh Khê	Đường 3,5m		23.090	13.850	11.550
		Đường 5,5m		28.180	16.910	14.090
		Đường 7,5m		34.400	20.640	17.200
		Đường 10,5m		51.380	30.830	25.690
		Đường 15m		59.380	35.630	29.690
XIII	**Xã Bà Nà**					
1	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan	Đường 5,5m		7.030	4.220	3.520
		Đường 7,5m		9.130	5.480	4.570
2	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn	Đường 5,5m		6.740	4.040	3.370
		Đường 7,5m		8.630	5.180	4.320
3	Khu dân cư Hòa Nhơn	Đường 5,5m		6.850	4.110	3.430
4	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh	Đường 3,5m		2.480	1.490	1.240
		Đường 5,5m		2.870	1.720	1.440
		Đường 7,5m		3.320	1.990	1.660
5	Khu TĐC phía Nam khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 3,5m		3.000	1.800	1.500
		Đường 5,5m		3.250	1.950	1.630
		Đường 7,5m		3.850	2.310	1.930
6	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		2.320	1.390	1.160
		Đường 7,5m		2.980	1.790	1.490

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
7	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, Khu tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh (phía Nam Khu tái định cư số 2 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến ĐT602), Khu vực giữa Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT602 (bố trí tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh).	Đường 5,5m		2.150	1.290	1.080
		Đường 7,5m		2.840	1.700	1.420
8	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa các dự án trên địa bàn xã Bà Nà	Đường 5,5m		6.580	3.950	3.290
		Đường 7,5m		8.460	5.080	4.230
		Đường 10,5m		10.160	6.100	5.080
XIV	**Xã Hòa Tiến**					
1	Đường cầu Quảng Đà			6.670	4.000	3.340
2	Khu dân cư thôn La Bông	Đường 3,5m		3.090	1.850	1.550
		Đường 5,5m		3.780	2.270	1.890
		Đường 7,5m		4.970	2.980	2.490
		Đường 10,5m		5.410	3.250	2.710
3	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1	Đường 5,5m		5.670	3.400	2.840
4	Khu tái định cư Hòa Khương	Đường 5,5m		3.670	2.200	1.840
		Đường 7,5m		4.470	2.680	2.240
5	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương cũ	Đường 5,5m		3.670	2.200	1.840
		Đường 7,5m		4.470	2.680	2.240
		Đường 10,5m		6.290	3.770	3.150
XV	**Xã Hòa Vang**					
1	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		6.250	3.750	3.130
		Đường 7,5m		8.390	5.030	4.200
		Đường 10,5m		11.810	7.090	5.910
2	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú cũ	Đường 5,5m		3.500	2.100	1.750
		Đường 7,5m		4.010	2.410	2.010
3	Khu tái định cư các hộ sạt lỡ sông Túy Loan, xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		6.250	3.750	3.130
4	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3	Đường 5,5m		1.940	1.160	970

Phụ lục VA

GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m²

STT	Khu công nghiệp/ Cụm công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Liên Chiểu	2.466
2	Khu công nghiệp Hoà Khánh	3.259
3	Khu công nghiệp Hoà Khánh mở rộng	3.240
4	Khu công nghiệp Đà Nẵng	4.649
5	Khu công nghiệp Dịch vụ thuỷ sản Đà Nẵng	4.246
6	Khu công nghiệp Hoà Cầm	3.345
7	Cụm công nghiệp Cẩm Lệ	2.386
8	Cụm công nghiệp Thanh Vinh	2.248
9	Cụm công nghiệp Hoà Liên	2.009

Ghi chú: Giá đất tại các Khu công nghiệp/Cụm công nghiệp nêu trên là đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và thời hạn sử dụng theo quy định tại bảng giá đất là 70 năm.

Phụ lục VB

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

I. Giá đất khu công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên khu công nghiệp	Giá đất
1	Các xã: Núi Thành, Tam Anh, Tam Hải, Tam Mỹ, Tam Xuân, Đức Phú	
1.1	*Các tuyến đường nằm trong Khu công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Chu Lai*	877
1.2	*Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp giai đoạn 1*	
1.2.1	*Mặt cắt đường 21,5m*	1.200
1.2.2	*Mặt cắt đường 22,5m*	1.246
1.2.3	*Mặt cắt đường 35,0m*	1.477
1.3	*Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp giai đoạn 2*	630
1.4	*Khu công nghiệp cảng, hậu cần cảng Chu Lai - Trường Hải*	630
1.5	*Khu công nghiệp Bắc Chu Lai*	495
1.6	*Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải*	675
1.7	*Khu công nghiệp Tam Anh I*	566
1.8	*Khu công nghiệp Tam Anh - Hàn Quốc*	495
1.9	*Khu công nghiệp phục vụ nông - lâm nghiệp Nam Tam Anh*	675
1.10	*Trung tâm điện khí miền Trung (dự án điện khí)*	1.215
2	Các xã: Nông Sơn, Quế Phước, Quế Sơn, Quế Sơn Trung, Xuân Phú	
2.1	*Khu công nghiệp Đông Quế Sơn – Lô B3*	
2.1.1	*Các lô đất mặt tiền tiếp giáp với đường nhựa rộng 29m*	1.285
2.1.2	*Các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường cấp phối đá dăm rộng 27m*	1.028

Số TT	Tên khu công nghiệp	Giá đất
2.1.3	*Các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường đất rộng 20m*	771
2.1.4	*Các lô đất tiếp giáp với đường ven bao (Nút 8-9)*	842
3	Các xã: Thăng Bình, Thăng An, Thăng Phú, Thăng Trường, Thăng Điền, Đồng Dương	
3.1	*Khu công nghiệp Tam Thăng*	612
3.2	*Khu công nghiệp Tam Thăng 2 (Capella)*	612
3.3	*Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng*	612
4	Các phường: Bàn Thạch, Hương Trà, Quảng Phú, Tam Kỳ	
4.1	*Khu công nghiệp Thuận Yên (Hai bên đường trục chính)*	610
4.2	*Khu công nghiệp Tam Thăng*	612
4.3	*Khu công nghiệp Tam Thăng 2 (Capella)*	612
4.4	*Khu công nghiệp Thuận Yên*	
	Dọc theo tuyến đường Trần Phú nối dài	1.020
5	Các phường/xã: An Thắng, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc, Điện Bàn Đông, Gò Nổi, Điện Bàn Tây	
	Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	874

II. Giá đất cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
1	Các xã: Trà Giáp, Trà Liên, Trà My, Trà Tân, Trà Đốc		
	Cụm công nghiệp tinh dầu quế (từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp) thuộc xã Trà My	467	
2	Các xã: Hà Nha, Phú Thuận, Thượng Đức, Vu Gia, Đại Lộc		
2.1	*Cụm công nghiệp Đồng Mặn thuộc xã Đại Lộc*	673	471
2.2	*Cụm công nghiệp Đại Hiệp thuộc xã Đại Lộc*	654	458
2.3	*Cụm công nghiệp Khu 5 thuộc xã Đại Lộc*	935	654
2.4	*Cụm công nghiệp Đại An thuộc xã Đại Lộc*	748	523
2.5	*Cụm công nghiệp Đại An mở rộng thuộc xã Đại Lộc*	467	327
2.6	*Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1 thuộc xã Đại Lộc*	467	327
2.7	*Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2 (giai đoạn 1) thuộc xã Đại Lộc*	392	280
2.8	*Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2 (giai đoạn 2) thuộc xã Đại Lộc*	280	196
2.9	*Cụm công nghiệp Ấp 5 thuộc xã Đại Lộc và Hà Nha*	280	196
2.10	*Cụm công nghiệp Mỹ An 2 thuộc xã Hà Nha*	336	235
2.11	*Cụm công nghiệp Mỹ An (giai đoạn 1) thuộc xã Hà Nha*	430	300
2.12	*Cụm công nghiệp Mỹ An (giai đoạn 2) thuộc xã Hà Nha*	334	235
2.13	*Cụm công nghiệp Đại Quang 2 thuộc xã Hà Nha*	280	196

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
2.14	*Cụm công nghiệp Đại Đồng 1, đường chính thuộc xã Hà Nha*	299	210
2.15	*Cụm công nghiệp Đại Đồng 2 thuộc xã Hà Nha*	392	275
2.16	*Cụm công nghiệp Đông Phú thuộc xã Đại Lộc*	392	275
2.17	*Cụm công nghiệp Tích Phú thuộc xã Đại Lộc*	336	235
2.18	*Cụm công nghiệp Đại Quang 1 thuộc xã Hà Nha*	196	139
2.19	*Cụm công nghiệp Tân Chánh (Đại Chánh 2) thuộc xã Phú Thuận*	234	164
2.20	*Cụm công nghiệp Đại Chánh 2 thuộc xã Phú Thuận*	215	151
2.21	*Cụm công nghiệp Đại Chánh 1 thuộc xã Phú Thuận*	243	170
2.22	*Cụm công nghiệp Đại Tân 1 thuộc xã Vu Gia*	215	151
2.23	*Cụm công nghiệp Đại Tân 2 thuộc xã Vu Gia*	243	170
2.24	*Cụm công nghiệp Đại Phong 1 thuộc xã Vu Gia*	215	151
2.25	*Cụm công nghiệp Đại Phong 2 thuộc xã Vu Gia*	392	275
3	Các phường/xã: An Thắng, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc, Điện Bàn Đông, Gò Nổi, Điện Bàn Tây		
3.1	*Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1 thuộc phường An Thắng*	980	
3.2	*Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2 thuộc phường Điện Bàn Bắc*	980	
3.3	*Cụm công nghiệp Cẩm Sơn thuộc phường Điện Bàn Bắc*	705	
3.4	*Cụm công nghiệp Bồ Mưng thuộc phường Điện Bàn Bắc*	1.176	
3.5	*Cụm công nghiệp Thương Tín thuộc phường Điện Bàn Đông*	1.120	
3.6	*Cụm công nghiệp Nam Dương thuộc phường Điện Bàn Đông*	1.120	

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
3.7	*Cụm công nghiệp An Lưu thuộc phường Điện Bàn Đông*	1.120	
3.8	*Cụm công nghiệp Vân Ly thuộc xã Gò Nổi*	518	
3.9	*Cụm Làng nghề Đông Khương thuộc phường Điện Bàn*	470	
4	Các xã: Bến Hiên, Sông Kôn, Sông Vàng, Đông Giang		
4.1	*Cụm công nghiệp thôn Đha Mi (thôn Bốn cũ), xã Ba (khu vực còn lại của xã Ba) thuộc xã Sông Vàng*	171	
4.2	*Cụm công nghiệp thôn A Xờ, xã Mà Cooih (Đường Hồ Chí Minh từ bờ kè taluy dương đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Xờ) thuộc xã Bến Hiên*	179	
4.3	*Cụm Công nghiệp Kà Dăng thuộc xã Bến Hiên*	156	
5	Các xã: Duy Nghĩa, Duy Xuyên, Nam Phước, Thu Bồn		
5.1	*Mặt tiền Quốc lộ 14H (Phía Nam đường) - Đoạn Xí nghiệp may Ánh Sáng 1 thuộc xã Nam Phước*	658	
5.2	*Cụm công nghiệp Tây An; Tây An 1 thuộc xã Duy Xuyên*		
5.2.1	*Mặt tiền đường ĐH 7*	720	
5.2.2	*Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7*	538	
5.2.3	*Các tuyến nhánh phía Tây đường ĐH 7*	538	
5.3	*Cụm công nghiệp Đông Yên thuộc xã Duy Xuyên*		
	Mặt tiền các tuyến đường trong CCN (kể cả quy hoạch bổ sung)	420	
5.4	*Cụm công nghiệp Duy Nghĩa thuộc xã Duy Nghĩa*		
	Mặt tiền Nút N65 - N67 (Trạm Bê tông thương phẩm - Cửa Đại)	661	

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
6	Các phường/xã: Hội An, Hội An Tây, Hội An Đông, Tân Hiệp		
	Cụm công nghiệp đô thị Thanh Hà gồm các tuyến đường: Huỳnh Lắm, Trần Đình Tri, Phan Văn Định, Võ Như Hưng và các tuyến đường còn lại thuộc phường Hội An Tây	1.680	
7	Các xã: Hiệp Đức, Phước Trà, Việt An		
7.1	*Cụm CN Quế Thọ (Nam An Sơn) thuộc xã Việt An*	490	
7.2	*Cụm CN Quế Thọ 2 thuộc xã Việt An*	81	
7.3	*Cụm CN Quế Thọ 3 thuộc xã Việt An*	51	
7.4	*Cụm CN Tân An thuộc xã Việt An*	350	
7.5	*Cụm CN Bà Huỳnh thuộc xã Phước Trà*	264	
7.6	*Cụm CN Sông Trà thuộc xã Phước Trà*	203	
7.7	*Cụm CN Việt An thuộc xã Việt An*	315	
8	Các xã: Bến Giằng, La Dêê, La Êê, Nam Giang, Thạnh Mỹ, Đắc Pring		
8.1	*Cụm Công nghiệp thôn Hoa thuộc xã Thạnh Mỹ*		
8.1.1	*Khu số 1*		
	Lô CN 2	500	
	Lô CN 3	500	
	Lô CN 1	500	
8.1.2	*Khu số 2*		
	Lô CN 2	500	
	Lô CN 3	500	

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
	Lô CN 1	227	
9	Các xã: Nam Trà My, Trà Leng, Trà Linh, Trà Tập, Trà Vân		
	Cụm Công nghiệp Trà Mai Trà Don (Từ ngã 3 đường ĐH4.NTM (đi Trà Tập) đến cầu bê tông Suối Nước Núi (nhà Vân - Cần)) thuộc xã Nam Trà My	80	
10	Các xã: Núi Thành, Tam Anh, Tam Hải, Tam Mỹ, Tam Xuân, Đức Phú		
10.1	*Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp 7 (Trảng Tôn) thuộc xã Núi Thành*		
10.1.1	*Các thửa đất thuộc tuyến từ Ngã 3 đường Cụm công nghiệp đến nhà ông Can, ông Nam*	553	
10.1.2	*Các thửa đất thuộc tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)*	301	
10.2	*Cụm Công nghiệp Tam Mỹ Tây thuộc xã Tam Mỹ*	387	
11	Các xã: Chiên Đàn, Phú Ninh, Tây Hồ		
11.1	*Điểm TTCN thôn Đàn Trung, xã Tam Dân (tại nhà máy giấy cũ, dọc Quốc lộ 40B) thuộc xã Phú Ninh*	331	
11.2	*Cụm công nghiệp Chợ Lò thuộc xã Chiên Đàn*	495	
11.3	*Điểm TTCN đồi 30 thuộc thị trấn Phú Thịnh thuộc xã Phú Ninh*	360	
11.4	*Cụm công nghiệp Tam Đàn (CCN Hoà Bình) thuộc xã Chiên Đàn*	451	
11.5	*Cụm công nghiệp Phú Mỹ (Tam Lộc cũ) thuộc xã Tây Hồ*	451	
12	Các xã: Khâm Đức, Phước Chánh, Phước Hiệp, Phước Năng, Phước Thành		

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
	Đường bao khu vực hồ C7 (đường bao thị trấn Khâm Đức giai đoạn 1) thuộc xã Khâm Đức - Đoạn từ ngã ba Đường bao - Đường vào Cụm công nghiệp Tây - Nam, đến hết thửa đất thuê của Công ty TNHH MTV Hoàng Thắng	399	
13	Các xã: Nông Sơn, Quế Phước, Quế Sơn, Quế Sơn Trung, Xuân Phú		
13.1	*Cụm Công nghiệp Đông Phú 1 thuộc xã Quế Sơn*		
13.1.1	*Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Trưng Nữ Vương (Đoạn từ cống kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mỡn)*	363	
13.1.2	*Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường trục chính Cụm Công nghiệp đã xây dựng*	290	
13.1.3	*Các lô còn lại*	218	
13.2	*Cụm Công nghiệp Đông Phú 2 thuộc xã Quế Sơn*		
	Công ty may mặc Minh Hải	290	
13.3	*Cụm Công nghiệp Quế Cường thuộc xã Quế Sơn Trung*		
13.3.1	*Các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường ĐT 611 (Từ nhà máy tinh bột sắn đến cầu bản thôn Thạch Khê)*	746	
13.3.2	*Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường trục chính Cụm Công nghiệp đã xây dựng*	597	
13.3.3	*Các lô còn lại*	448	
13.4	*Cụm Công nghiệp Hương An 1 (10ha) thuộc xã Xuân Phú*		
	Khu liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May	609	
13.5	*Cụm Công nghiệp Hương An 2 (14ha) thuộc xã Xuân Phú*		
	Từ khu liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May đến giáp cầu Hương An (cũ) (Công ty Tấn Minh)	467	

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
13.6	*Cụm Công nghiệp Quế Phú thuộc xã Xuân Phú*		
13.6.1	*Các lô có mặt tiền giáp với Đường GTNT (Đoạn từ tiếp giáp ĐH 03.QS (hết nhà đất ông Võ Hữu Thạnh) đến giáp ĐH 2.QS (đất nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phương Nghệ (cơ sở 2))*	245	
13.6.2	*Các lô còn lại*	126	
13.7	*Cụm Công nghiệp Gò Đồng Mặt thuộc xã Quế Sơn Trung*		
13.7.1	*CCN Gò Đồng Mặt*	350	
13.7.2	*Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH*	428	
13.7.3	*Các lô còn lại*	181	
13.8	*Cụm công nghiệp Trung An thuộc xã Nông Sơn*	218	
13.9	*Cụm Công nghiệp Nông Sơn thuộc xã Nông Sơn*	425	
14	Các xã: A Vương, Hùng Sơn, Tây Giang		
14.1	*Cụm công nghiệp Cha'nốc thuộc xã Hùng Sơn*	53	
14.2	*Cụm công nghiệp Atiêng thuộc xã Tây Giang*	61	
14.3	*Cụm công nghiệp Bhalêê thuộc xã A Vương*	76	
14.4	*Cụm công nghiệp Xã Lăng thuộc xã Tây Giang*	61	
15	Các xã: Lãnh Ngọc, Sơn Cẩm Hà, Thạnh Bình, Tiên Phước		
15.1	*Cụm Công nghiệp số 1, thôn 7b thuộc xã Thạnh Bình*	630	
15.2	*Cụm công nghiệp Tài Đa thuộc xã Tiên Phước*	268	
15.3	*Cụm công nghiệp Bình Yên thuộc xã Tiên Phước*	251	
15.4	*Cụm công nghiệp Tiên Thọ thuộc xã Tiên Phước*	222	

Số TT	Tên cụm công nghiệp	Giá đất đường chính CCN	Giá đất đường nội bộ CCN
15.5	*Cụm CN thôn Cẩm Tây thuộc xã Sơn Cẩm Hà*	207	
15.6	*Cụm công nghiệp Rừng Cấm thuộc xã Lãnh Ngọc*	166	
16	Các xã: Thăng Bình, Thăng An, Thăng Phú, Thăng Trường, Thăng Điền, Đồng Dương		
16.1	*Cụm công nghiệp Bình An thuộc xã Đồng Dương*	253	
16.2	*Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được thuộc xã Thăng Bình*		
16.2.1	*Đường chính vào cụm công nghiệp*	700	
16.2.2	*Các đường còn lại*	560	
16.3	*Cụm công nghiệp Kế Xuyên - Quán Gò thuộc xã Thăng Điền*	420	
16.4	*Cụm công nghiệp Dốc Tranh thuộc xã Đồng Dương*	380	
16.5	*Cụm công nghiệp Bình Hòa thuộc xã Thăng An*	313	
16.6	*Cụm Công nghiệp Rừng Lăm thuộc xã Đồng Dương*	340	
16.7	Cụm Công nghiệp Quý Xuân thuộc xã Thăng Bình	280	
16.8	*Cụm công nghiệp Châu Xuân Tây thuộc xã Đồng Dương*	238	
16.9	*Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Bình Phục thuộc xã Thăng Bình*	550	
17	Các phường: Bàn Thạch, Hương Trà, Quảng Phú, Tam Kỳ		
	CCN-TTCN Trường Xuân thuộc phường Tam Kỳ - Các tuyến đường quy hoạch rộng 16m	557	

Phụ lục VI

GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m²

STT	Mặt cắt đường	Lòng đường	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	MC(7,5 - 15 - 6 - 15 - 7,5)	15m x 2 làn	3.688	2.943
2	MC (6,0 - 10,5 - 6,0)	10,5m	2.485	2.026
3	MC (2,0 - 10,5 - 2,0)	10,5m	2.352	1.894
4	MC (6,0 - 7,5 - 6 - 7,5 - 6,0)	7,5m x 2 làn	2.485	2.026
5	MC (6,0 - 7,5 - 2,0)	7,5m	2.221	1.763
6	MC (4,0 - 7,5 - 4,0)	7,5m	2.221	1.763
7	MC (1,0 - 6,0 - 1,0)	6,0m	2.083	1.624

Ghi chú: Giá đất trong khu công nghệ nêu trên là đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và thời hạn sử dụng theo quy định tại bảng giá đất